

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THÀNH CÔNG

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC
PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

Hà Nội - năm 2026

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THÀNH CÔNG

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC
PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngành: Chính trị học

Mã số: 931.02.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS, TS. Dương Xuân Ngọc
2. TS. Vũ Mạnh Toàn

Hà Nội - năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn khoa học của GS, TS. Dương Xuân Ngọc và TS. Vũ Mạnh Toàn. Các số liệu, tài liệu, nguồn thông tin, kết quả nghiên cứu trong luận án này là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Nguyễn Thành Công

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của nhiều cơ quan, tổ chức, các nhà khoa học, đồng nghiệp, bạn bè và gia đình. Tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc tới tất cả.

Trước hết, tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc Học viện Khoa học xã hội, Khoa Triết học, Ngôn ngữ học và Khoa học xã hội, cùng toàn thể các thầy giáo, cô giáo, các nhà khoa học của Học viện đã tận tình giảng dạy, truyền đạt tri thức, tạo điều kiện thuận lợi và luôn quan tâm, hỗ trợ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt tới **GS, TS. Dương Xuân Ngọc** và **TS. Vũ Mạnh Toàn**, những người thầy đã trực tiếp hướng dẫn khoa học cho tôi. Với kiến thức sâu rộng, tư duy khoa học và sự tận tâm, trách nhiệm, các thầy đã luôn định hướng, gợi mở, góp ý và giúp tôi hoàn thành luận án. Các thầy không chỉ hướng dẫn phương pháp nghiên cứu mà còn truyền cho tôi tinh thần lao động khoa học nghiêm túc, khách quan và niềm say mê nghiên cứu chính trị học. Những chỉ dẫn và sự động viên của các thầy là nguồn động lực to lớn giúp tôi vượt qua những khó khăn trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp đã dành thời gian trao đổi, tham gia các cuộc phỏng vấn sâu, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, cung cấp thông tin, tư liệu và nhiều ý kiến khoa học quý báu. Những đóng góp đó đã giúp tôi có thêm cơ sở lý luận và thực tiễn để hoàn thiện công trình nghiên cứu này.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn lãnh đạo và các đồng nghiệp tại Hiệp hội Bất động sản Việt Nam, Tạp chí điện tử Bất động sản Việt Nam, Viện Nghiên cứu Bất động sản Việt Nam, Viện Chính trị, Hành chính và Chính sách công, cùng các cơ quan, đơn vị đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Xin gửi lời tri ân sâu sắc tới gia đình, người thân và bạn bè - những người luôn dành cho tôi tình yêu thương, sự tin tưởng, động viên và sẻ chia, là điểm tựa vững chắc để tôi yên tâm học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án, song do hạn chế về thời gian, nguồn tư liệu và năng lực nghiên cứu, luận án khó tránh khỏi những thiếu sót. Tôi kính mong tiếp tục nhận được những ý kiến góp ý quý báu của các nhà khoa học, các thầy giáo, cô giáo và bạn đọc.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Nguyễn Thành Công

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG	x
DANH MỤC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ	xii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	10
1.1. Nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế.....	10
1.1.1. Các công trình nước ngoài	10
1.1.2. Các công trình trong nước.....	13
1.2. Nghiên cứu về kinh tế số và phát triển kinh tế số	19
1.2.1. Các công trình nước ngoài	19
1.2.2. Các công trình trong nước.....	21
1.3. Nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.....	22
1.3.1. Các công trình nước ngoài	22
1.3.2. Các công trình trong nước.....	25
1.4. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu	30
1.4.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu	30
1.4.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.....	31
Tiểu kết chương 1	32
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN, CHÍNH TRỊ VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ.....	33
2.1. Những vấn đề lý luận về vai trò của Nhà nước và phát triển kinh tế số	33
2.1.1. Những vấn đề lý luận về vai trò của Nhà nước	33
2.1.2. Những vấn đề lý luận về phát triển kinh tế số.....	43
2.2. Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế số	46
2.3. Những vấn đề lý luận về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số. 50	
2.3.1. Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số..	53
2.3.2. Kiến tạo và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số.....	54
2.3.3. Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia.....	56
2.3.4. Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo	57
2.3.5. Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số	59
2.3.6. Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số	60

2.3.7. Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số	63
2.4. Tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số	65
2.5. Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế số và giá trị tham khảo đối với Việt Nam.....	67
2.5.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu	67
2.5.2. Giá trị tham khảo cho Việt Nam	80
Tiểu kết Chương 2	82
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ...	84
3.1. Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam	84
3.1.1. Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số..	84
3.1.2. Kiến tạo, điều tiết và hoàn thiện thể chế đối với phát triển kinh tế số	89
3.1.3. Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia.....	96
3.1.4. Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo	101
3.1.5. Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số	108
3.1.6. Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số	117
3.1.7. Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số	125
3.1.8. Đánh giá mức độ thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam	131
3.2. Đánh giá chung thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số và những vấn đề đặt ra	132
3.2.1. Những kết quả đạt được	132
3.2.2. Những hạn chế và bất cập	134
3.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế và bất cập	135
3.2.4. Những vấn đề đặt ra từ thực trạng thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam	138
Tiểu kết Chương 3	142
CHƯƠNG 4: CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG, QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI.....	144
4.1. Các nhân tố tác động đến việc phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới	144
4.1.1. Nhân tố chính trị - tư tưởng: Kỷ nguyên mới, khát vọng phát triển của dân tộc và tầm nhìn chiến lược được xác lập tại Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam.....	144

4.1.2. Nhân tố chính trị - tổ chức: Yêu cầu hành động, kỷ luật thực thi và năng lực hiện thực hóa ý chí chính trị trong việc phát triển kinh tế số.....	145
4.1.3. Nhân tố thể chế và năng lực quản trị, kiến tạo phát triển của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.....	146
4.1.4. Nhân tố kinh tế và cấu trúc thị trường số trong yêu cầu phát triển bền vững, bao trùm.....	147
4.1.5. Nhân tố quốc tế và xu hướng cạnh tranh công nghệ, kinh tế số toàn cầu..	148
4.1.6. Nhân tố văn hóa - xã hội và nền tảng giá trị trong việc phát triển kinh tế số	150
4.2. Quan điểm phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới	151
4.2.1. Đổi mới tư duy phát huy vai trò của Nhà nước là tiền đề của phát triển kinh tế số	151
4.2.2. Xác lập kinh tế số là động lực trung tâm của mô hình tăng trưởng mới và nền tảng của lực lượng sản xuất mới.....	152
4.2.3. Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực quản trị phát triển là điều kiện quyết định để phát huy vai trò của Nhà nước	153
4.2.4. Lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, bảo đảm phát triển kinh tế số bền vững, bao trùm.....	153
4.2.5. Gắn phát triển kinh tế số với bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số và tự chủ chiến lược quốc gia.....	154
4.3. Giải pháp tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới	155
4.3.1. Nhóm giải pháp đổi mới tư duy, phương thức quản trị và nâng cao năng lực kiến tạo phát triển của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.....	156
4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện định hướng chiến lược và xác lập mô hình tăng trưởng mới trong phát triển kinh tế số	158
4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện thể chế kinh tế số và nâng cao năng lực điều tiết của Nhà nước đối với các quan hệ kinh tế - xã hội trong không gian số	160
4.3.4. Nhóm giải pháp phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và nâng cao năng lực quản trị, làm chủ dữ liệu quốc gia	163
4.3.5. Nhóm giải pháp đột phá phát triển công nghệ chiến lược và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.....	165
4.3.6. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực số, nhân lực công nghệ cao và nâng cao năng lực số của bộ máy nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.....	168
4.3.7. Nhóm giải pháp bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững, tiến bộ, công bằng xã hội và phát huy sức mạnh mềm văn hóa trong việc phát triển kinh tế số.....	170

4.3.8. Nhóm giải pháp bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược của quốc gia trong kỷ nguyên số.....	172
4.3.9. Trọng tâm ưu tiên và tổ chức thực hiện các giải pháp giai đoạn 2026-2030..	175
4.4. Một số khuyến nghị	177
Tiêu kết Chương 4	179
KẾT LUẬN	181
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	183
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	184
PHỤ LỤC.....	208

DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AI	Artificial Intelligence	Trí tuệ nhân tạo
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASN	Autonomous System Number	Số hiệu mạng
BC	Before Christ	Trước Công nguyên
BEA	Bureau of Economic Analysis	Cục Phân tích Kinh tế Hoa Kỳ
BRICS	Brazil, Russia, India, China, South Africa	Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi
BTS	Base Transceiver Station	Trạm thu phát sóng
CIO	Chief Information Officer (Korea)	Giám đốc Công nghệ Thông tin (Hàn Quốc)
CNTT		Công nghệ thông tin
CPI	Corruption Perceptions Index	Chỉ số cảm nhận tham nhũng
CV	Coefficient of Variation	Hệ số biến thiên
DCI	Digital Concentration Index	Hệ số tập trung kinh tế số
DDR	Digital Disparity Ratio	Hệ số phân hóa kinh tế số
DEG	Digital Era Governance	Quản trị kỷ nguyên số
DESI	Digital Economy and Society Index	Chỉ số kinh tế và xã hội số
DGI	Digital Government Index	Chỉ số chính phủ số
DTI	Digital Transformation Index	Chỉ số chuyển đổi số
EGDI	E-Government Development Index	Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử
EPI	Environmental Performance Index	Chỉ số hiệu quả môi trường
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTE	Full-time Equivalent	Tương đương toàn thời gian
G20	Group of Twenty	Nhóm 20 nền kinh tế lớn
GCI	Global Cybersecurity Index	Chỉ số an ninh mạng toàn cầu
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GII	Global Innovation Index	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
GPT	General Purpose Technology	Công nghệ mục đích chung

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
GRDP	Gross Regional Domestic Product	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GS, TS.		Giáo sư, Tiến sĩ
GTMI	GovTech Maturity Index	Chỉ số trưởng thành GovTech
HĐND		Hội đồng nhân dân
ICT	Information and Communication Technology	Công nghệ thông tin và truyền thông
IGI	Inclusive Growth Index	Chỉ số tăng trưởng bao trùm
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IoT	Internet of Things	Internet vạn vật
ITU	International Telecommunication Union	Liên minh Viễn thông Quốc tế
KH&CN		Khoa học và Công nghệ
KOL	Key Opinion Leader	Người có ảnh hưởng
MAS	Monetary Authority of Singapore	Cơ quan tiền tệ Singapore
MCI	Ministry of Communications and Information (Singapore)	Bộ Truyền thông và Thông tin (Singapore)
MDDI	Ministry of Digital Development and Information (Singapore)	Bộ Phát triển Số và Thông tin (Singapore)
MOIS	Ministry of the Interior and Safety (Korea)	Bộ Nội vụ và An toàn (Hàn Quốc)
MSIT	Ministry of Science and ICT (Korea)	Bộ Khoa học và ICT (Hàn Quốc)
NAFOSTED	National Foundation for Science and Technology Development	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia
NATIF	National Technology Innovation Fund	Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia
NC&PT		Nghiên cứu và phát triển
NCA	National Cybersecurity Association	Hiệp hội An ninh mạng Quốc gia
NCSC	National Cyber Security Center	Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia
NIC	National Innovation Center	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia
NRI	Network Readiness Index	Chỉ số sẵn sàng mạng lưới
OCHA	Online Criminal Harms Act	Luật Phòng chống Tội phạm Trục

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
	(Singapore)	tuyên (Singapore)
ODIN	Open Data Inventory	Chỉ số dữ liệu mở
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PAPI	Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PIPL	Personal Information Protection Law (China)	Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân (Trung Quốc)
PPP	Public-Private Partnership	Hợp tác công - tư
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
SRF	Shared Responsibility Framework	Khung trách nhiệm chung
SNDGG	Smart Nation and Digital Government Group	Nhóm Quốc gia thông minh và Chính phủ số (Singapore)
STEM	Science, Technology, Engineering, Mathematics	Khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học
TCN		Trước Công nguyên
TFP	Total Factor Productivity	Năng suất nhân tố tổng hợp
TP.HCM		Thành phố Hồ Chí Minh
TS.		Tiến sĩ
TTTT		Thông tin và Truyền thông
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
UNESCO	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc
VHTTDL		Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VNeID	Vietnam Electronic Identification	Định danh điện tử quốc gia
VNNIC	Vietnam Internet Network Information Center	Trung tâm Internet Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WIPO	World Intellectual Property Organization	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới
WJP	World Justice Project	Dự án Công lý Thế giới
XHCN		Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Chức năng và vai trò của Nhà nước	41
4.1.	Các bộ chỉ số quốc tế tham chiếu cho xây dựng khung đánh giá quản trị quốc gia trong nền kinh tế số ở Việt Nam	157
4.2.	So sánh ba lựa chọn hoàn thiện pháp luật về kinh tế số	161
PL1.1	Các văn bản chỉ đạo, định hướng của Đảng liên quan đến phát triển kinh tế số	208
PL1.2	Các chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến phát triển kinh tế số	214
PL2.1	Khung tiêu chí và chỉ báo đánh giá vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số	219
PL2.2	Thang đánh giá mức độ thực hiện vai trò của Nhà nước	224
PL3.1	Các chỉ số tham chiếu của các quốc gia được lựa chọn và Việt Nam	227
PL3.2	Cơ sở lựa chọn và điều kiện tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia	228
PL4	Tổng hợp kết quả đánh giá mức độ thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam	230
PL5.1	Ma trận thực thi giải pháp giai đoạn 2026-2030: Phân công và tiến độ	235
PL5.2	Ma trận thực thi giải pháp giai đoạn 2026-2030: Nguồn lực, kết quả và điều kiện bảo đảm	239
PL6	Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2021-2025	243
PL7	Mục tiêu và dự báo một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2026-2045	244
PL8.1	Tỷ trọng và quy mô kinh tế số Việt Nam giai đoạn 2021-2025	247
PL8.2	Mức độ “thâm” của kinh tế số trong từng khu vực kinh tế năm 2025	247
PL8.3	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP giai đoạn 2021-2025	247
PL9.1	Tổng chi quốc gia cho NC&PT	249
PL9.2	Tổng hợp cơ cấu phân bổ chi sự nghiệp KH&CN	249

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
PL10.1	Thứ hạng đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2020-2025)	250
PL10.2	So sánh thứ hạng các trụ cột GII của Việt Nam qua các năm từ 2015-2025	251
PL10.3	So sánh xếp hạng GII 2015-2025 của các nước ASEAN được xếp hạng	252
PL11.1	Biến động khoảng cách phát triển kinh tế số giữa các địa phương giai đoạn 2021-2025	253
PL11.2	So sánh mức độ phát triển (2025) và biến động tỷ trọng kinh tế số giữa các nhóm địa phương (2021-2025)	253
PL11.3	Phân loại quỹ đạo phát triển kinh tế số giữa các địa phương	254
PL11.4	Phân nhóm địa phương theo tỷ trọng kinh tế số trong GRDP năm 2025	254
PL11.5	Chỉ số phân hóa và tập trung kinh tế số giữa các địa phương năm 2025	254
PL12.1.	Danh mục chuyên gia tham gia phỏng vấn sâu	256
PL12.2.	Danh mục mã hóa các cuộc phỏng vấn sâu	258

DANH MỤC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ

Số hiệu hình	Tên hình	Trang
3.1	Quy mô và tốc độ tăng giá trị tăng thêm của kinh tế số giai đoạn 2021-2025 (theo giá hiện hành)	85
3.2	10 địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP cao nhất	88
3.3	10 địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP thấp nhất	89
3.4	Tiến trình số hóa, tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững của một số nền kinh tế châu Á	99
3.5	Kỹ năng số của các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á	112
3.6	Chỉ số An ninh mạng Toàn cầu của ITU năm 2024 tại các nền kinh tế châu Á đang phát triển	127
3.7	Các chính sách và luật pháp nhằm tăng cường an ninh mạng tại các nền kinh tế châu Á đang phát triển	128
4.1	Đóng góp của khu vực kinh tế số vào Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một số nền kinh tế châu Á	149

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sự phát triển của công nghệ số, dữ liệu và các nền tảng số đang làm biến đổi phương thức tổ chức sản xuất, tổ chức thị trường và quản trị quốc gia. Kinh tế số mở ra những khả năng mới về tăng năng suất, đổi mới sáng tạo và mở rộng cơ hội phát triển, đồng thời đặt ra các vấn đề về tập trung quyền lực kinh tế, kiểm soát dữ liệu, phân phối lợi ích và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trong bối cảnh đó, vai trò của Nhà nước cần được xem xét trong mối quan hệ giữa thúc đẩy phát triển kinh tế với tổ chức, thực thi quyền lực công và bảo đảm lợi ích của xã hội.

Những biến đổi của kinh tế số không làm thay đổi bản chất và các chức năng cơ bản của Nhà nước, nhưng đặt ra yêu cầu mở rộng nội dung, đổi mới công cụ và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước. Bên cạnh quản lý và điều tiết, Nhà nước cần nâng cao năng lực định hướng phát triển, kiến tạo thể chế, tổ chức thực hiện và điều phối nguồn lực; đồng thời giải quyết những mâu thuẫn giữa khuyến khích đổi mới sáng tạo với bảo đảm an toàn, giữa khai thác dữ liệu với bảo vệ quyền của con người, giữa hội nhập quốc tế với giữ vững chủ quyền và năng lực tự chủ quốc gia. Việc thực hiện những yêu cầu này phụ thuộc vào chất lượng thể chế, cách tổ chức bộ máy, phân công thẩm quyền và quan hệ giữa Nhà nước với thị trường, xã hội.

Ở Việt Nam, phát triển kinh tế số gắn với mục tiêu xây dựng đất nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và đổi mới mô hình phát triển. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu “lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn” [67]. Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đặt mục tiêu quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP vào năm 2030 và tối thiểu 50% GDP vào năm 2045 [21]. Những định hướng này đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực của Nhà nước trong thể chế hóa chủ trương của Đảng và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế số.

Đặc biệt, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam xác định đổi mới mô hình phát triển trước hết là tạo đột phá về thể chế, đổi mới phương thức tổ chức, quản trị và vận hành quốc gia nhằm hình thành năng lực phát triển mới; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo quốc gia làm động lực chính. Nghị quyết đồng thời đặt mục tiêu đến năm 2045 hình thành mô hình kinh tế hiệu quả cao, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm và hội nhập; trong đó kinh tế số, kinh tế dữ liệu và các không gian phát triển mới trở thành những cấu trúc quan trọng của nền kinh tế [8]. Những định hướng này tiếp tục khẳng định phát triển kinh tế số là một nội dung trung tâm của đổi mới mô hình phát triển và phương thức quản trị quốc gia, qua đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện vai trò của Nhà nước để góp phần thực hiện mục tiêu chuyển đổi sang mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy Nhà nước đã giữ vai trò quan trọng trong xây dựng chiến lược, hoàn thiện pháp luật, phát triển hạ tầng số, thúc đẩy chuyển đổi số

và hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Theo Cục Thống kê, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP tăng từ 12,87% năm 2021 lên 14,02% năm 2025 [54]. Tuy nhiên, việc thực hiện vai trò của Nhà nước vẫn còn những hạn chế về khả năng thích ứng của pháp luật, phối hợp giữa các cơ quan, kết nối và khai thác dữ liệu, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực, thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm an ninh trong môi trường số. Những hạn chế đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu sâu hơn quan hệ giữa chất lượng hoạch định chính sách với năng lực tổ chức thực hiện, giữa mục tiêu phát triển với kết quả mà người dân, doanh nghiệp được thụ hưởng.

Về phương diện lý luận, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về kinh tế số, chuyển đổi số và quản trị số, song các nghiên cứu tiếp cận từ chính trị học, đặc biệt là nghiên cứu vai trò của Nhà nước với tư cách chủ thể quyền lực chính trị, chủ thể kiến tạo phát triển và chủ thể tổ chức, điều phối kinh tế số còn tương đối hạn chế. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tiếp cận từ góc độ kinh tế học, quản lý nhà nước, chính sách công, quản trị kinh doanh hoặc công nghệ thông tin; chưa làm rõ đầy đủ bản chất của kinh tế số và sự biến đổi của vai trò của Nhà nước trong điều kiện phát triển mới. Nhiều vấn đề lý luận quan trọng chưa được luận giải đầy đủ như: Bản chất chính trị của kinh tế số; sự biến đổi quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong môi trường số; mô hình quản trị quốc gia trong điều kiện dữ liệu và nền tảng số trở thành yếu tố quyền lực mới; yêu cầu đổi mới vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số; cũng như các thách thức đặt ra đối với năng lực quản trị của Nhà nước trong không gian số. Khoảng trống học thuật đó cho thấy sự cần thiết của một nghiên cứu chuyên sâu từ góc độ chính trị học nhằm làm rõ vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ thể quyền lực trung tâm trong tổ chức, điều phối và kiến tạo quá trình phát triển kinh tế số.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu này cần làm rõ cơ chế chuyển hóa sự lãnh đạo của Đảng thành hoạt động quản lý, quản trị của Nhà nước; mối quan hệ giữa phân công thẩm quyền, phối hợp liên ngành, liên cấp và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện. Đồng thời, cần phân biệt kết quả phát triển kinh tế số với kết quả thực hiện vai trò của Nhà nước, bởi sự phát triển của kinh tế số còn chịu tác động của doanh nghiệp, thị trường, công nghệ và các điều kiện kinh tế, xã hội khác. Đây là cơ sở để xây dựng khung phân tích, đánh giá thực trạng và luận giải những hạn chế từ góc độ thể chế, năng lực nhà nước và quản trị quốc gia.

Từ những cơ sở trên, nghiên cứu đề tài *“Vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay”* có ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Luận án hướng đến làm rõ nội dung và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước dưới góc độ Chính trị học; đánh giá thực trạng, phân tích nguyên nhân của những hạn chế; từ đó đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm phát huy vai trò của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số và đổi mới mô hình phát triển đất nước.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Thứ nhất, tổng quan, hệ thống hóa và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số; làm rõ những kết quả có thể kế thừa, những vấn đề còn tranh luận và khoảng trống nghiên cứu mà luận án tập trung giải quyết.

Thứ hai, làm rõ cơ sở lý luận, chính trị và thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số; xây dựng khung phân tích và hệ thống tiêu chí đánh giá phù hợp với cách tiếp cận Chính trị học. Đồng thời, nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia, rút ra giá trị tham khảo và xác định điều kiện vận dụng đối với Việt Nam.

Thứ ba, phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam theo khung phân tích đã xây dựng; làm rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra, chú trọng các nguyên nhân từ góc độ thể chế, năng lực nhà nước và quản trị quốc gia.

Thứ tư, phân tích các nhân tố tác động và yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới; đề xuất các quan điểm, giải pháp và khuyến nghị nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam, gắn với cơ chế thực hiện và điều kiện bảo đảm.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam ở cấp quốc gia, đồng thời sử dụng tư liệu và số liệu của các địa phương để phân tích quá trình tổ chức thực hiện. Kinh nghiệm của Estonia, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Trung Quốc được nghiên cứu nhằm đối chiếu, so sánh và rút ra giá trị tham khảo phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Về thời gian nghiên cứu: Phạm vi nghiên cứu chủ yếu từ năm 2019 đến tháng 8 năm 2026. Năm 2019, thời điểm ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW, được xác định là mốc chính trị, chính sách để xem xét quá trình Việt Nam đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số và thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Trong phạm vi này, chuỗi số liệu định lượng tập trung chủ yếu ở giai đoạn 2021-2025; các văn bản, thông tin về chính sách và tổ chức thực hiện được cập nhật đến tháng 8 năm 2026. Những tư liệu trước năm 2019 được sử dụng khi cần làm rõ cơ sở lý luận và sự hình thành các định hướng phát triển. Các giải pháp được đề xuất cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về nội dung nghiên cứu: Luận án nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số dưới góc độ Chính trị học, tập trung vào bảy phương diện: (1) Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số; (2) Kiến tạo, điều tiết và

hoàn thiện thể chế; (3) Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia; (4) Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; (5) Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số; (6) Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội; (7) Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số.

Trong từng phương diện, luận án xem xét việc xác lập định hướng, thể chế hóa, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện vai trò của Nhà nước. Hoạt động của doanh nghiệp, thị trường và các chủ thể xã hội được phân tích trong mối quan hệ với Nhà nước nhằm làm rõ cơ chế phối hợp, điều kiện và giới hạn thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được xây dựng trên nền tảng hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời tiếp thu có chọn lọc các lý thuyết chính trị học hiện đại nhằm làm rõ vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay.

Những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất, chức năng của Nhà nước, quan hệ giữa Nhà nước với nền kinh tế và giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất là cơ sở để phân tích vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân được vận dụng để xem xét việc thực hiện vai trò của Nhà nước trong thúc đẩy phát triển gắn với bảo đảm quyền, lợi ích của Nhân dân và công bằng xã hội. Các quan điểm, chủ trương của Đảng là cơ sở chính trị trực tiếp để nghiên cứu quá trình Nhà nước xác lập định hướng, thể chế hóa và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

Luận án tiếp thu có chọn lọc lý thuyết Nhà nước kiến tạo phát triển và các tiếp cận về quản trị số, chủ quyền số nhằm phân tích năng lực định hướng, kiến tạo thể chế, điều phối nguồn lực và tổ chức thực hiện của Nhà nước. Việc vận dụng các lý thuyết, cách tiếp cận này được đặt trong điều kiện chính trị, thể chế và trình độ phát triển của Việt Nam.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án xem xét vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số trong mối quan hệ với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cấu trúc quyền lực và thể chế chính trị. Từ góc độ chính trị học, kinh tế số được nghiên cứu không chỉ như một quá trình biến đổi kinh tế và công nghệ mà còn gắn với sự vận động của quyền lực, phương thức quản trị và quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính là chủ yếu, kết hợp thống kê mô tả, xử lý số liệu thứ cấp và đánh giá bán định lượng; đối chiếu các nguồn bằng chứng để phân tích, đánh giá theo khung nghiên cứu và bộ tiêu chí tại Mục 2.4. Các phương pháp cụ thể gồm:

(1) Phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp

Phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp được sử dụng xuyên suốt luận án trên cơ sở các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, văn kiện, văn bản chính

sách, báo cáo và dữ liệu có liên quan đến kinh tế số và vai trò của Nhà nước.

Tại *Chương 1*, luận án phân tích cách tiếp cận, luận điểm, kết quả và giới hạn của các công trình; đối chiếu những điểm thống nhất, khác biệt và vấn đề chưa được giải quyết để xác định khoảng trống nghiên cứu. Tại *Chương 2*, phương pháp này được sử dụng để làm rõ các khái niệm, cơ sở lý luận, nội dung và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước, từ đó xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí đánh giá. Tại *Chương 3* và *Chương 4*, các kết quả nghiên cứu được tổng hợp theo từng chiều cạnh vai trò nhằm nhận diện thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và hình thành các đề xuất có căn cứ. Việc tổng hợp chú trọng mối liên hệ giữa các bằng chứng và luận điểm, bảo đảm sự thống nhất giữa cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và giải pháp.

(2) Phương pháp so sánh chính trị

Phương pháp so sánh chính trị được sử dụng chủ yếu tại *Mục 2.5* để nghiên cứu kinh nghiệm thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Estonia, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Trung Quốc. Nguồn tài liệu gồm văn bản chính sách, báo cáo và các công trình nghiên cứu về từng quốc gia.

Luận án so sánh các trường hợp theo những nội dung liên quan trực tiếp đến khung nghiên cứu, gồm điều kiện chính trị và thể chế, cách thức xác lập định hướng phát triển, tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, cơ chế điều phối và quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ điểm tương đồng, khác biệt và những điều kiện ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của Nhà nước. Kết quả so sánh được sử dụng để rút ra giá trị tham khảo, điều kiện vận dụng và giới hạn áp dụng đối với Việt Nam; không đồng nhất kết quả phát triển kinh tế số của mỗi quốc gia với tác động riêng của Nhà nước.

(3) Phương pháp tiếp cận hệ thống

Phương pháp tiếp cận hệ thống được sử dụng để xem xét vai trò của Nhà nước trong tổng thể quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, thị trường và xã hội, đồng thời làm rõ sự liên kết giữa các nội dung định hướng phát triển, thể chế, hạ tầng, dữ liệu, công nghệ, nguồn nhân lực, bao trùm xã hội và bảo đảm chủ quyền quốc gia trong không gian số.

Tại *Chương 2*, phương pháp này phục vụ xác định các chiều cạnh vai trò và mối quan hệ giữa chúng trong khung phân tích. Tại *Chương 3*, luận án xem xét sự phân công thẩm quyền, trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, cấp quản lý và sự tương tác với doanh nghiệp, người dân; qua đó nhận diện những điểm thiếu đồng bộ ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước. Tại *Chương 4*, phương pháp này giúp xác định mối liên hệ và điều kiện phối hợp giữa các giải pháp, bảo đảm giải pháp đối với từng chiều cạnh phù hợp với yêu cầu chung của quản trị và phát triển kinh tế số.

(4) Phương pháp phân tích chính sách

Phương pháp phân tích chính sách được sử dụng chủ yếu tại *Chương 3* và *Chương 4*. Nguồn tài liệu gồm văn kiện của Đảng, văn bản pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và báo cáo về tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế số.

Luận án phân tích mục tiêu, đối tượng, công cụ chính sách, thẩm quyền, nguồn

lực, cơ chế phối hợp và trách nhiệm thực hiện; đối chiếu các nội dung này với bằng chứng về quá trình triển khai và kết quả đạt được. Việc phân tích phân biệt giữa chủ trương, quy định đã được ban hành với mức độ thực hiện trong thực tiễn, qua đó làm rõ khoảng cách giữa thiết kế và thực thi chính sách. Kết quả được sử dụng để đánh giá thành tựu, hạn chế, nhận diện nguyên nhân về thể chế, năng lực thực thi và quản trị, đồng thời đề xuất điều chỉnh phù hợp về công cụ, tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm.

(5) Phương pháp lịch sử - logic

Phương pháp lịch sử - logic được sử dụng chủ yếu tại *Chương 2* và *Chương 3* để làm rõ quá trình hình thành, phát triển nhận thức, chủ trương, chính sách và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Nguồn tài liệu gồm các văn kiện, văn bản pháp luật, báo cáo và công trình nghiên cứu có liên quan, tập trung vào giai đoạn từ năm 2019 đến tháng 8 năm 2026, đồng thời xem xét những tiền đề trước đó khi cần thiết.

Luận án sắp xếp, đối chiếu các tài liệu theo tiến trình thời gian, gắn những thay đổi về định hướng, thể chế và tổ chức thực hiện với bối cảnh phát triển tương ứng. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ tính kế thừa, sự mở rộng nội dung và sự thay đổi phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước. Quá trình phân tích phân biệt thời điểm ban hành chính sách, quá trình triển khai và thời điểm ghi nhận kết quả, làm căn cứ giải thích thực trạng và yêu cầu tiếp tục đổi mới vai trò của Nhà nước.

(6) Phương pháp thống kê mô tả, xử lý số liệu và đánh giá bán định lượng

Phương pháp này được sử dụng chủ yếu tại *Chương 3* để mô tả thực trạng và hỗ trợ đánh giá việc thực hiện vai trò của Nhà nước theo bộ tiêu chí tại *Mục 2.4*. Nguồn dữ liệu gồm số liệu thống kê chính thức, dữ liệu hành chính, báo cáo chuyên ngành và các bộ chỉ số trong nước, quốc tế; số liệu định lượng tập trung vào giai đoạn 2021-2025.

Các số liệu được rà soát về khái niệm, phương pháp tính, đơn vị, thời điểm và phạm vi thống kê trước khi xử lý, so sánh. Luận án sử dụng tỷ lệ, tốc độ tăng trưởng, mức biến động tuyệt đối và tương đối, cơ cấu, thứ hạng và mức chênh lệch để nhận diện xu hướng, kết quả và sự khác biệt giữa các thời kỳ, địa phương hoặc quốc gia khi dữ liệu cho phép. Những khác biệt về nguồn và phương pháp thống kê được xem xét khi diễn giải kết quả.

Đối với đánh giá bán định lượng, luận án sử dụng 28 tiêu chí và thang mức 0-3 theo quy định tại *Phụ lục 2*. Những tiêu chí có chỉ tiêu định lượng và mục tiêu chính thức được đánh giá theo mức độ hoàn thành mục tiêu. Những tiêu chí chưa có mục tiêu định lượng phù hợp được đối chiếu với yêu cầu pháp lý, chuẩn mực chuyên môn và bằng chứng thực hiện theo hướng dẫn của bộ tiêu chí. Trường hợp thiếu bằng chứng được xác định là “chưa đủ căn cứ đánh giá”, không mặc nhiên quy về mức 0.

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại *Phụ lục 4* và phân tích theo từng phương diện vai trò, không cộng cơ học điểm của 28 tiêu chí hoặc lấy kết quả tích cực ở chiều cạnh này bù trừ hạn chế ở chiều cạnh khác. Các chỉ số phát triển kinh tế số được sử dụng như bằng chứng tham chiếu và được đặt trong mối liên hệ với thể chế, chính sách, tổ chức thực hiện; không mặc nhiên coi mọi biến động của các chỉ số là kết quả trực tiếp từ hoạt động của Nhà nước. Bảng số liệu và nội dung tính toán chi tiết được trình bày trong các phụ lục.

(7) Phương pháp phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng để bổ sung bằng chứng định tính, làm rõ cơ chế thực hiện vai trò của Nhà nước, những hạn chế trong thực tiễn và điều kiện thực hiện các giải pháp. Luận án lựa chọn có chủ đích 17 người tham gia, gồm các chuyên gia trong nước và quốc tế, nhà khoa học, chuyên gia chính sách, cán bộ quản lý, đại diện hiệp hội và lãnh đạo doanh nghiệp. Tiêu chí lựa chọn là có chuyên môn, kinh nghiệm nghiên cứu, tư vấn, xây dựng hoặc tổ chức thực hiện chính sách liên quan đến kinh tế số và ít nhất một trong bảy phương diện vai trò của Nhà nước; đồng thời chú trọng sự đa dạng về vị trí công tác, lĩnh vực chuyên môn và góc nhìn.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2026 theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc trả lời bằng văn bản. Câu hỏi bán cấu trúc được xây dựng theo bảy phương diện vai trò và điều chỉnh phù hợp với chuyên môn của từng người. Nội dung được ghi âm khi có sự đồng ý, ghi chép đối với trường hợp không ghi âm hoặc lưu giữ nguyên bản đối với câu trả lời bằng văn bản.

Dữ liệu được gán mã định danh PVS01-PVS17 để quản lý và dẫn nguồn. Việc phân tích nội dung kết hợp mã hóa theo bảy chiều cạnh của khung nghiên cứu với nhận diện các chủ đề phát sinh từ phỏng vấn, như năng lực thực thi, phối hợp liên ngành, trách nhiệm giải trình, quan hệ Nhà nước - thị trường - xã hội, quyền lực nền tảng và năng lực tự chủ quốc gia. Các ý kiến được đối chiếu để làm rõ điểm tương đồng, khác biệt và điều kiện gắn với từng nhận định; đồng thời được kiểm tra chéo với văn bản, số liệu và công trình nghiên cứu. Sự đồng thuận giữa người tham gia được xem là thông tin tham khảo, không tự thân thay thế cho bằng chứng.

Kết quả phỏng vấn được sử dụng tại *Chương 2* để bổ sung luận giải lý luận, tại *Chương 3* để phân tích thực trạng và nguyên nhân, tại *Chương 4* để làm rõ căn cứ, điều kiện thực hiện giải pháp. Người tham gia được thông tin về mục đích nghiên cứu và cách sử dụng dữ liệu; việc công bố danh tính, chức danh và nội dung phỏng vấn dựa trên sự đồng thuận. Nội dung chỉ được hiệu chỉnh về kỹ thuật trình bày mà không làm thay đổi ý nghĩa; bản dịch được đối chiếu với nội dung gốc. Đối với người tham gia có quan hệ đồng nghiệp hoặc cộng tác với nghiên cứu sinh, dữ liệu được xử lý và đối chiếu theo cùng quy trình nhằm hạn chế thiên lệch. Danh sách, bộ câu hỏi, quy trình và nội dung phỏng vấn được trình bày tại *Phụ lục 12*.

Do sử dụng mẫu có chủ đích, kết quả phỏng vấn có giá trị bổ sung, giải thích và làm rõ vấn đề nghiên cứu, không đại diện thống kê cho toàn bộ các nhóm chủ thể có liên quan.

(8) Phương pháp khái quát hóa, phân tích xu hướng và dự báo định tính

Phương pháp này được sử dụng chủ yếu tại *Chương 4* trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu lý luận và thực trạng, kết hợp các báo cáo, nghiên cứu dự báo có liên quan và ý kiến phỏng vấn sâu. Nội dung phân tích tập trung vào những xu hướng công nghệ, dữ liệu và nền tảng số, cạnh tranh quốc tế, yêu cầu đổi mới mô hình phát triển và khát vọng của Việt Nam đến năm 2045.

Luận án khái quát những vấn đề có tính quy luật và những hạn chế nổi lên từ thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi cùng các điều kiện ảnh hưởng để nhận diện yêu cầu mới đối với vai trò của Nhà nước. Kết quả được sử dụng để xác định quan điểm, định

hướng và giải pháp phù hợp với bối cảnh, năng lực thực hiện và mục tiêu phát triển. Các nhận định dự báo mang tính định tính và có điều kiện, không được sử dụng như dự báo định lượng chính xác hoặc bằng chứng khẳng định quan hệ nhân quả.

Các phương pháp trên được sử dụng bổ trợ và đối chiếu lẫn nhau. Việc diễn giải kết quả tính đến giới hạn về tính đầy đủ, độ trễ và khả năng so sánh của dữ liệu thứ cấp, tính chủ quan của thông tin phỏng vấn và mức độ phán đoán trong đánh giá bán định lượng. Các kết luận được xác lập trong phạm vi bằng chứng thu thập được, gắn với bối cảnh và thời gian nghiên cứu của luận án.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án góp phần bổ sung cách tiếp cận chính trị học phát triển trong nghiên cứu kinh tế số ở Việt Nam, đặt phát triển kinh tế số trong mối quan hệ với quyền lực chính trị, thể chế, quản trị phát triển và năng lực Nhà nước. Theo cách tiếp cận này, kinh tế số là một không gian phát triển gắn với sự biến đổi phương thức tổ chức, quản trị nền kinh tế - xã hội và quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Qua đó, luận án làm rõ yêu cầu nghiên cứu Nhà nước với tư cách chủ thể quyền lực chính trị, chủ thể kiến tạo và điều phối quá trình phát triển kinh tế số.

Thứ hai, luận án góp phần làm rõ sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước kiến tạo phát triển trong kỷ nguyên số. Luận án luận giải rằng kinh tế số không làm thay đổi bản chất và các chức năng cơ bản của Nhà nước, nhưng đặt ra yêu cầu điều chỉnh nội dung, phạm vi, công cụ và phương thức thực hiện vai trò trước sự phát triển của dữ liệu, công nghệ và nền tảng số. Những yêu cầu này thể hiện ở việc kiến tạo thể chế, điều phối hệ sinh thái số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm phát triển bao trùm, chủ quyền số và năng lực tự chủ chiến lược quốc gia.

Thứ ba, luận án xây dựng khung phân tích vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số gồm bảy phương diện, được cụ thể hóa bằng bộ 28 tiêu chí đánh giá. Khung phân tích kết nối nội dung vai trò với quá trình xác lập định hướng, thể chế hóa, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện; đồng thời xem xét mối quan hệ giữa các phương diện trong tổng thể quản trị phát triển. Đóng góp của khung phân tích là cụ thể hóa cách tiếp cận chính trị học thành công cụ nghiên cứu và đánh giá, tạo sự thống nhất giữa luận giải lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp.

Thứ tư, thông qua vận dụng khung phân tích vào thực tiễn Việt Nam, luận án làm rõ những hạn chế trong thực hiện vai trò của Nhà nước gắn với sự thiếu đồng bộ của thể chế, bất cập trong điều phối, phối hợp và năng lực tổ chức thực thi. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực quản trị phát triển và quản trị số của Nhà nước là vấn đề cần ưu tiên giải quyết để chuyển hóa định hướng, chính sách và nguồn lực thành kết quả phát triển kinh tế số. Phát hiện này bổ sung căn cứ khoa học cho việc đề xuất các quan điểm và giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước phù hợp với điều kiện Việt Nam.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần bổ sung cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số từ góc độ chính trị học phát triển, gắn với thể chế, quản trị và quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo cho việc tiếp

tục luận giải sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong điều kiện chuyển đổi số. Đồng thời, luận án góp phần làm rõ mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và hoạt động thể chế hóa, tổ chức thực hiện của Nhà nước trong phát triển kinh tế số, qua đó bổ sung nhận thức về đặc thù của mô hình phát triển Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Khung phân tích và bộ tiêu chí của luận án có thể được tham khảo để đánh giá việc thực hiện vai trò của Nhà nước, nhận diện kết quả, hạn chế và xác định những nội dung cần ưu tiên trong phát triển kinh tế số. Các phân tích và giải pháp đề xuất cung cấp luận cứ tham khảo cho các cơ quan của Đảng và Nhà nước trong hoạch định chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số và quản trị số. Luận án cũng có thể được sử dụng làm tài liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo trong lĩnh vực Chính trị học, Quản lý công, Chính sách công, Quản lý nhà nước và các ngành khoa học xã hội liên quan.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương, 15 tiết:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

Chương 2. Cơ sở lý luận, chính trị và thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số

Chương 3. Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra

Chương 4. Các nhân tố tác động, quan điểm và giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. Nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế

1.1.1. Các công trình nước ngoài

(1) Nhóm tiếp cận phê phán về vai trò của nhà nước:

Trong tác phẩm *Democracy in America (Nền dân chủ ở Mỹ)* [311], Alexis de Tocqueville phân tích quan hệ giữa Nhà nước và xã hội dân chủ, nhấn mạnh khả năng kiểm chế sự tập trung quyền lực thông qua các hiệp hội, báo chí và chính quyền địa phương. Cảnh báo về “chuyên chế mềm” cho thấy việc mở rộng hoạt động của Nhà nước cần được xem xét trong quan hệ với tính tự chủ của cá nhân và sự tham gia của xã hội.

Theda Skocpol (1979), trong *States and Social Revolutions: A Comparative Analysis of France, Russia, and China (Nhà nước và các cuộc cách mạng xã hội: Phân tích so sánh Pháp, Nga và Trung Quốc)* [303], nhấn mạnh tính tự chủ tương đối và vai trò chủ động của Nhà nước trong biến đổi xã hội. Công trình phân tích cách mạng xã hội trong quan hệ với khủng hoảng nhà nước, áp lực quốc tế và cấu trúc hành chính - quân sự, qua đó làm rõ khả năng tác động của tổ chức nhà nước đối với các quá trình xã hội. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Skocpol cũng bị phê phán là thiên về yếu tố cấu trúc, chưa chú trọng đầy đủ vai trò của chủ thể và hành động chính trị.

Hai công trình có trọng tâm khác nhau: Tocqueville chú trọng giới hạn quyền lực và tính tự chủ xã hội, còn Skocpol nhấn mạnh cấu trúc và tính tự chủ của Nhà nước. Đối với luận án, các cách tiếp cận này gợi mở yêu cầu xem xét đồng thời năng lực hành động của Nhà nước và những cơ chế bảo đảm trách nhiệm, kiểm soát quyền lực trong quá trình tổ chức phát triển.

(2) Nhóm tiếp cận đa nguyên và hậu cấu trúc về vai trò của nhà nước:

David B. Truman (1951), trong *The Governmental Process: Political Interests and Public Opinion (Quy trình Chính phủ: các lợi ích chính trị và dư luận công chúng)* [315], phân tích quá trình chính trị thông qua sự cạnh tranh và tương tác giữa các nhóm lợi ích. Công trình đặt cơ sở cho cách tiếp cận đa nguyên, chú trọng ảnh hưởng của các lực lượng xã hội đối với quyết định và hoạt động của Nhà nước.

Michel Foucault (1991), qua cách tiếp cận *Governmentality (Thuật quản trị)* [262], mở rộng nghiên cứu quyền lực sang các kỹ thuật quản trị và cơ chế điều chỉnh hành vi xã hội. Những luận giải này gợi mở việc phân tích quyền lực thông qua phương thức vận hành, công cụ và quan hệ xã hội, bên cạnh thẩm quyền chính thức của các thiết chế nhà nước.

Truman tập trung vào chủ thể và tương tác lợi ích, trong khi Foucault chú trọng kỹ thuật và phương thức thực hiện quyền lực. Việc đối chiếu hai cách tiếp cận giúp mở rộng nghiên cứu vai trò của Nhà nước sang quan hệ với doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các mạng lưới ngoài nhà nước. Đối với kinh tế số, đây là cơ sở tham khảo để xem xét ảnh hưởng của các chủ thể nắm giữ dữ liệu, công nghệ và nền tảng đối với quá trình hoạch định, thực thi chính sách.

(3) Nhóm nghiên cứu về nhà nước kiến tạo phát triển (Developmental State):

Chalmers Johnson (1982), trong *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925-1975* (*Bộ Thương mại Quốc tế và Công nghiệp (MITI) và phép màu Nhật Bản: Sự phát triển của chính sách công nghiệp, 1925-1975*) [271], hệ thống hóa những đặc trưng của mô hình “nhà nước kiến tạo phát triển”. Qua nghiên cứu quá trình công nghiệp hóa và “phép màu kinh tế” Nhật Bản, Johnson phân biệt Nhà nước duy lý theo kế hoạch với Nhà nước duy lý theo thị trường và Nhà nước kế hoạch hóa mang tính ý thức hệ. Công trình nhấn mạnh vai trò xác lập mục tiêu dài hạn, lựa chọn ưu tiên và định hướng phân bổ nguồn lực. Điều kiện quan trọng để thực hiện vai trò này là bộ máy hành chính có năng lực chuyên môn, tính tự chủ tương đối và thẩm quyền tổ chức, điều phối chính sách. Cách tiếp cận của Johnson đã đặt nền tảng quan trọng cho lý thuyết Nhà nước kiến tạo phát triển và mở đường cho các nghiên cứu sau này tiếp tục bổ sung, phát triển mô hình này.

Ở giai đoạn sau, lý thuyết Nhà nước kiến tạo phát triển vẫn tiếp tục được mở rộng. Hoàng Tông Hạo (2016), trong *中国模式与发展型国家理论* (*Mô hình Trung Quốc và lý luận nhà nước phát triển*) [339], tiếp tục thảo luận lý thuyết Nhà nước kiến tạo từ kinh nghiệm Trung Quốc. Tác giả nhấn mạnh tính đặc thù của thể chế, quá trình chuyển đổi kinh tế và bối cảnh toàn cầu hóa khi nghiên cứu mô hình phát triển. Những luận giải về “Nhà nước kiến tạo 3.0” hướng đến bổ sung kinh nghiệm xử lý quan hệ Nhà nước - thị trường và hiện đại hóa năng lực quản trị. Tuy nhiên, nghiên cứu tập trung vào trường hợp Trung Quốc nên việc khái quát sang các bối cảnh khác cần được xem xét thận trọng.

Nếu Johnson làm rõ cơ chế tổ chức và điều phối phát triển qua trường hợp Nhật Bản, Hoàng Tông Hạo nhấn mạnh yêu cầu mở rộng lý thuyết trên cơ sở những điều kiện quốc gia khác nhau. Hai công trình cho thấy việc vận dụng mô hình Nhà nước kiến tạo cần gắn với tổ chức bộ máy, năng lực thực thi và quan hệ Nhà nước - thị trường. Đây là cơ sở để luận án nghiên cứu sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò kiến tạo trong điều kiện kinh tế số ở Việt Nam.

(4) Nghiên cứu về xã hội hậu công nghiệp và “dịch chuyển quyền lực”:

Daniel Bell (1973), trong *The Coming of Post-Industrial Society* (*Xã hội hậu công nghiệp đang tới*) [249], phân tích sự gia tăng vai trò của tri thức và thông tin trong phát triển. Công trình chú trọng những thay đổi về cơ cấu kinh tế - xã hội và sự phụ thuộc ngày càng lớn của hoạt động ra quyết định vào chuyên gia, tri thức khoa học và hệ thống thông tin.

Alvin Toffler (1980), trong *The Third Wave* (*Làn sóng thứ ba*) [312], phân tích tiến trình phát triển xã hội qua ba “làn sóng”, làm rõ những biến đổi về phương thức sản xuất, tổ chức xã hội và đời sống chính trị. Tiếp đó, trong *Powershift* (*Thăng trầm quyền lực*) (1990) [313], tác giả tập trung vào sự thay đổi cơ sở và quan hệ quyền lực, đặc biệt là vai trò của tri thức trong tương quan với bạo lực và của cải.

Bell chú trọng cơ cấu xã hội và nền tảng tri thức của hoạt động quản trị, còn Toffler nhấn mạnh những hệ quả đối với tổ chức và quan hệ quyền lực. Các công trình cung cấp tiền đề để nghiên cứu dữ liệu, công nghệ và thông tin như những yếu tố ảnh hưởng đến năng lực của Nhà nước. Khi vận dụng vào kinh tế số, cần tiếp tục làm rõ

cách những yếu tố này tác động đến thẩm quyền, công cụ quản trị và quan hệ giữa Nhà nước với các chủ thể phát triển.

(5) *Nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế:*

Các công trình nghiên cứu nước ngoài trước hết tập trung vào việc xác định vai trò cơ bản của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đặt nền tảng cho các cách tiếp cận hiện đại.

Adam Smith (1776), trong *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (*Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia*) [306], đề cao cơ chế thị trường và “bàn tay vô hình”, đồng thời xác định trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ quốc gia, duy trì công lý và cung cấp những công trình, dịch vụ công cần thiết. Công trình đặt cơ sở cho việc xác định phạm vi hoạt động của Nhà nước trong quan hệ với thị trường.

John Maynard Keynes (1936), trong *The General Theory of Employment, Interest and Money* (*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*) [274], phân tích khả năng nền kinh tế duy trì tình trạng thiếu việc làm và yêu cầu Nhà nước can thiệp nhằm ổn định tổng cầu. Đối chiếu với Smith cho thấy sự khác biệt về trọng tâm: một bên chú trọng điều kiện vận hành của thị trường, một bên nhấn mạnh trách nhiệm điều tiết vĩ mô trước những mất cân đối của nền kinh tế. Các luận điểm này cung cấp cơ sở xem xét sự điều chỉnh nội dung và công cụ thực hiện vai trò của Nhà nước theo bối cảnh phát triển.

Guido Tabellini (2004), trong *The Role of the State in Economic Development* (*Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế*) [307], chuyên trọng tâm phân tích sang chất lượng thể chế, nhất là bảo vệ quyền sở hữu, thực thi pháp luật và môi trường chính sách. Công trình nhấn mạnh quan hệ giữa hiệu quả chính sách kinh tế với thể chế chính trị, động lực và trách nhiệm của chính phủ. Cách tiếp cận này bổ sung cơ sở đánh giá chất lượng thực hiện vai trò của Nhà nước, bên cạnh việc xác định phạm vi can thiệp.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này có xu hướng đề cao thể chế mà chưa xem xét đầy đủ vai trò của các yếu tố phi thể chế như lịch sử, văn hóa và cấu trúc xã hội.

Abdella Mohammed Ahmed (2023), trong *The Role of the State in Economic Development* (*Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế*) [244], tổng hợp những nghiên cứu về thể chế, chính sách và phát triển kinh tế. Công trình nhấn mạnh các điều kiện về ổn định vĩ mô, chi tiêu công và mở cửa thương mại. Giá trị tham khảo nằm ở việc hệ thống hóa các yếu tố liên quan đến hiệu quả hoạt động của Nhà nước; khi vận dụng cần tiếp tục xem xét cơ chế tác động và điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có xu hướng đề cao thể chế mà chưa xem xét đầy đủ vai trò của các yếu tố phi thể chế như lịch sử, văn hóa và cấu trúc xã hội.

Peter Evans (1995), trong *Embedded Autonomy: States and Industrial Transformation* (*Tự chủ gắn kết: Nhà nước và sự chuyển đổi công nghiệp*) [261], phát triển khái niệm “tự chủ gắn kết”, làm rõ yêu cầu kết hợp tính tự chủ của bộ máy nhà nước với quan hệ hợp tác cùng khu vực sản xuất. Liên hệ với nghiên cứu của Johnson, Evans bổ sung luận giải về cơ chế giúp Nhà nước tiếp nhận thông tin và phối hợp với doanh nghiệp, đồng thời duy trì mục tiêu phát triển chung. Công trình gợi mở yêu cầu nghiên cứu cả năng lực nội tại và chất lượng quan hệ giữa Nhà nước với các chủ thể kinh tế.

Iwan Armawan và La Dono (2026), trong *The Role of the State in the Process of Economic Development Communication* [246], sử dụng phương pháp định tính và tổng quan tài liệu để khái quát vai trò đa chiều của Nhà nước. Công trình chú trọng chất lượng thể chế, năng lực tài khóa - hành chính, tính liên chính, cung cấp hàng hóa công và phối hợp với thị trường nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, công bằng và phát triển bền vững. Do chủ yếu dựa trên tổng hợp tài liệu thứ cấp, các nhận định có giá trị hệ thống hóa và cần được đối chiếu với bằng chứng phù hợp khi vận dụng vào từng bối cảnh.

Nhóm nghiên cứu này đặt ra những vấn đề bổ trợ như phạm vi hoạt động của Nhà nước, chất lượng thể chế, năng lực bộ máy và quan hệ phối hợp với thị trường. Đối với luận án, đây là cơ sở để nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số thông qua cả nội dung, phương thức và điều kiện thực hiện; đồng thời phân biệt kết quả phát triển kinh tế với phần đóng góp có thể xác định từ hoạt động của Nhà nước.

1.1.2. Các công trình trong nước

(1) *Nhóm công trình mang tính nền tảng, định hướng chính trị và chiến lược phát triển quốc gia gắn với vai trò của nhà nước:*

Tiêu biểu trong nhóm này là các bài viết của GS, TS. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm (2024) trên *Tạp chí Cộng sản*, gồm: *Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng - yêu cầu cấp bách của giai đoạn cách mạng mới* [120]; *Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc* [121]; *Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả* [122]. Có thể xem đây như một chỉnh thể tư tưởng - lý luận thống nhất, định hình nhận thức chính trị về kỷ nguyên phát triển mới của đất nước. Các công trình này đặt trọng tâm vào yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại và tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị trong điều kiện mới. Điểm xuyên suốt là khẳng định hiệu quả phát triển quốc gia phụ thuộc trực tiếp vào năng lực tổ chức, vận hành và thực thi quyền lực chính trị của Đảng và Nhà nước. Các bài viết đã làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa quyền lực lãnh đạo của Đảng, quyền lực quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của Nhân dân, coi đây là cấu trúc nền tảng bảo đảm tính chính danh, hiệu lực và hiệu quả của quyền lực chính trị trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, các định hướng về cải cách tổ chức bộ máy, hoàn thiện thể chế, đổi mới quản trị, gắn với yêu cầu chuyển đổi số, đã mở ra không gian lý luận quan trọng để nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong các lĩnh vực phát triển mới, trong đó có kinh tế số. Có thể khẳng định, nhóm công trình này giữ vai trò định hướng chính trị - chiến lược ở tầm quốc gia, tạo khung tư duy nền tảng cho việc nghiên cứu Nhà nước không chỉ như một chủ thể quản lý hành chính hay điều tiết kinh tế, mà trước hết là chủ thể quyền lực chính trị kiến tạo và dẫn dắt phát triển trong kỷ nguyên số.

(2) *Nhóm công trình nghiên cứu về nhà nước:*

Giáo trình *Chính trị học (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)* của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021) [71], tác giả Ngô Huy Đức và Lưu Văn Quảng làm rõ quyền lực nhà nước trong quan hệ với quyền lực chính trị và quyền lực

công, gắn với chức năng công quyền và chức năng giai cấp. Giáo trình *Chính trị học đại cương* của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2024) [234], tác giả Lưu Minh Văn và Phạm Quốc Thành bổ sung những luận giải về hệ thống chính trị, Nhà nước và các nguyên tắc pháp quyền. Các công trình cung cấp cơ sở xác định bản chất, chức năng và phương thức tổ chức quyền lực nhà nước.

Trịnh Thị Xuyên (2008), trong *Kiểm soát quyền lực Nhà nước - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay* [243], phân tích nội hàm, hình thức và điều kiện kiểm soát quyền lực, chú trọng sự kết hợp giữa kiểm soát bên trong bộ máy với kiểm soát từ xã hội. Nguyễn Ngọc Vân (chủ biên, 2022), trong *Tổ chức Nhà nước Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn* [238], tập trung vào tổ chức bộ máy và cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực. Nguyễn Đăng Dung (2024), trong *Kiểm soát quyền lực Nhà nước* [60], tiếp tục làm rõ các thiết chế kiểm soát gắn với minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Các nghiên cứu này bổ sung cho nhau ở hai phương diện: thiết kế tổ chức để thực hiện quyền lực và thiết lập cơ chế bảo đảm quyền lực được thực hiện đúng mục đích, có trách nhiệm. Đây là cơ sở để luận án xem xét năng lực hành động của Nhà nước trong quan hệ với yêu cầu kiểm soát và giải trình khi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế số.

Đoàn Triệu Long và Nguyễn Thị Thu Trang (2024), trong *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và vận dụng vào quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay* [136], nhấn mạnh quyền lực thuộc về Nhân dân, tính thống nhất của quyền lực gắn với phân công, phối hợp, kiểm soát và yêu cầu hợp hiến, hợp pháp. Công trình cung cấp cơ sở tư tưởng để phân tích tổ chức và thực thi quyền lực trong quản trị phát triển ở Việt Nam.

Trần Thị Huyền (2016), trong luận án *Sự biến đổi vai trò của Nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa* [106], nghiên cứu sự điều chỉnh vai trò của Nhà nước trước những biến đổi về kinh tế, chính trị và văn hóa - xã hội. Công trình chú trọng các yêu cầu điều tiết, kiến tạo và nâng cao năng lực quản trị, qua đó gợi mở cách xem xét vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với điều kiện phát triển và các quá trình xuyên biên giới.

Nhóm công trình này tạo nền tảng để luận án phân biệt bản chất, chức năng cơ bản của Nhà nước với nội dung và phương thức thực hiện vai trò trong từng bối cảnh. Vấn đề cần tiếp tục làm rõ là những yêu cầu đối với tổ chức, phối hợp và kiểm soát quyền lực khi hoạt động quản trị ngày càng gắn với dữ liệu, công nghệ và nền tảng số.

(3) *Nhóm nghiên cứu về quan hệ Đảng - Nhà nước - Nhân dân và cơ chế quản trị đa chủ thể:*

Bùi Đình Phong (2022), trong *Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ* [156], luận giải mô hình “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ”, nhấn mạnh vị trí chủ thể của Nhân dân, vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng và trách nhiệm tổ chức, thực hiện quyền lực của Nhà nước trong khuôn khổ pháp luật.

Đoàn Minh Huân (2023), trong *Mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội - Những vấn đề đặt ra cho phát triển xã hội số theo tinh*

thần Đại hội XIII của Đảng [98], chú trọng sự phối hợp giữa các chủ thể và cơ chế phát triển. Công trình đặt vấn đề khắc phục “khuyết tật thị trường” và “khuyết tật quyền lực”, gắn phát triển xã hội số với pháp quyền, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Ngô Tuấn Nghĩa (2025), trong *Quan điểm của Đảng ta về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội* [148], hệ thống hóa cơ sở chính trị và định hướng hoàn thiện mối quan hệ này. Công trình nhấn mạnh vai trò kiến tạo thể chế của Nhà nước và sự tham gia của xã hội trong phản biện, giám sát.

Đối chiếu các nghiên cứu cho thấy cần phân biệt hai mối quan hệ có nội dung khác nhau nhưng gắn bó trong thực tiễn Việt Nam. Quan hệ Đảng - Nhà nước - Nhân dân làm rõ cơ chế lãnh đạo, quản lý và thực hiện quyền làm chủ; quan hệ Nhà nước - thị trường - xã hội làm rõ sự phối hợp trong tổ chức phát triển. Luận án kế thừa các kết quả này để nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời làm rõ quan hệ với doanh nghiệp, người dân và các chủ thể liên quan.

(4) *Nhóm nghiên cứu về thách thức đối với việc thực hiện vai trò của nhà nước và quản trị quốc gia hiện đại:*

Lê Minh Thông (2025), trong *Xây dựng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam* [196], nhấn mạnh yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực và nâng cao năng lực bộ máy. Công trình cung cấp luận cứ về điều kiện tổ chức để nâng cao hiệu quả thực thi quyền lực nhà nước.

Cuốn sách *Một số mô hình quản trị quốc gia trên thế giới và bài học tham chiếu cho Việt Nam* do Lê Văn Lợi chủ biên (2024) [138] nghiên cứu quản trị quốc gia trong quan hệ tương tác giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Những phân tích về kinh nghiệm quốc tế và đặc điểm Việt Nam gợi mở yêu cầu lựa chọn mô hình quản trị phù hợp với điều kiện chính trị, thể chế của từng quốc gia.

Nguyễn Sĩ Dũng (2026), trong *Biến thể chế thành lợi thế cạnh tranh* [62], phân tích khả năng chuyển hóa chất lượng thể chế thành nguồn lực phát triển. Công trình xem xét thể chế thông qua các quy tắc chính thức, chuẩn mực xã hội, cơ chế thực thi và động lực chi phối hành vi của các chủ thể. Giá trị tham khảo đối với luận án là cách kết nối chất lượng quy định với năng lực thực hiện và những điều kiện tạo dựng niềm tin, thúc đẩy hoạt động kinh tế.

Nguyễn Thị Tố Uyên (2025), trong *Xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam - Thuận lợi và khó khăn, thách thức* [235], làm rõ quan niệm “Nhà nước kiến tạo phát triển” và những vấn đề về thể chế, tổ chức thực hiện ở Việt Nam. Đinh Văn Thụy (2018), trong *Nhà nước kiến tạo phát triển - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* [222], nhấn mạnh các điều kiện về năng lực thể chế, bộ máy chuyên nghiệp và phối hợp Nhà nước - thị trường - xã hội. Hai công trình cung cấp cơ sở xem xét sự gắn kết giữa nội dung kiến tạo và những điều kiện bảo đảm thực hiện.

Nguyễn Trọng Chuẩn (2019), trong *Chính phủ kiến tạo tại Việt Nam và sự phát triển bền vững của đất nước* [50], chú trọng tính chủ động trong hoạch định chính sách, kiến tạo thể chế và môi trường phát triển. Công trình gắn Chính phủ kiến tạo với nền

hành chính phục vụ, bộ máy hiệu quả và đội ngũ cán bộ có năng lực, đạo đức, tầm nhìn chiến lược.

Các công trình cùng công bố trên *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, chuyên đề số 2 năm 2019, gồm *Chính phủ kiến tạo ở Việt Nam: Từ nhận thức đến hành động* của Hồ Việt Hạnh và Nguyễn Danh Cường [86]; *Chính phủ kiến tạo và liên chính* của Nguyễn Đăng Dung [59]; *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng nhà nước, chính phủ kiến tạo phát triển và phục vụ ở Việt Nam hiện nay* của Vũ Mạnh Toàn [223]; *Mô hình nhà nước kiến tạo phát triển Nhật Bản* của Phạm Thị Thanh Bình [16], bổ sung các luận giải về hành động, tính liên chính, định hướng phục vụ và kinh nghiệm tổ chức phát triển. Những nội dung này cho thấy năng lực kiến tạo cần được xem xét cùng với trách nhiệm và cơ chế bảo đảm thực hiện.

Phạm Văn Đức (2025), trong *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới* [74], nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện pháp luật, cải cách tổ chức và nâng cao chất lượng quản trị gắn với chuyển đổi số. Công trình đặt đổi mới hoạt động của Nhà nước trong quan hệ với kiểm soát quyền lực, sự tham gia của người dân và các nguyên tắc pháp quyền.

Lê Hải Bình và Nguyễn Bá Chiến (đồng chủ biên, 2025), trong *Quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả - Cơ sở lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay* [14], hệ thống hóa những yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia dưới sự lãnh đạo của Đảng. Những luận giải về “nâng cấp năng lực Nhà nước” cung cấp cơ sở nghiên cứu sự thích ứng của bộ máy và phương thức quản trị trong bối cảnh chuyển đổi số.

Các công trình có trọng tâm khác nhau nhưng bổ sung cho nhau: nghiên cứu tổ chức bộ máy làm rõ điều kiện thực thi; nghiên cứu thể chế làm rõ quy tắc và động lực; nghiên cứu Nhà nước kiến tạo chú trọng định hướng và phối hợp; nghiên cứu pháp quyền nhấn mạnh trách nhiệm và kiểm soát quyền lực. Luận án kế thừa sự kết nối này để phân tích các hạn chế trong phát triển kinh tế số từ góc độ thể chế, năng lực Nhà nước và quản trị quốc gia.

(5) Nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế:

Các công trình thuộc nhóm này được triển khai theo ba hướng: nghiên cứu lý luận chung; nghiên cứu các phương diện, lĩnh vực cụ thể; nghiên cứu chuyển đổi mô hình phát triển gắn với kinh tế tri thức.

Nhóm nghiên cứu lý luận chung về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế.

Trần Nhâm (1993), trong *Hoạt động của kinh tế thị trường và vai trò của Nhà nước* [149], nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong quá trình chuyển đổi từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường. Công trình làm rõ chức năng điều tiết vĩ mô thông qua các công cụ tài khóa, tiền tệ, giá cả và định hướng phát triển ngành, đồng thời xem xét Nhà nước trong cả hoạt động quản lý và tham gia kinh tế.

Vũ Hải Nam (2015), trong luận án *Vai trò của Nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam* [147], xây dựng khung phân tích quan hệ Nhà nước - doanh nghiệp - thị trường, chú trọng thể chế, chính sách và phân bổ nguồn lực. Công trình nhận diện những hạn chế về hiệu quả can thiệp, tính đồng bộ của thể chế và chất lượng tăng trưởng, qua đó đề xuất nâng cao hiệu quả điều tiết và hoàn thiện môi trường phát triển.

Đinh Văn Trung (2019), trong *Vai trò của Nhà nước trong tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam* [233], tiếp cận vai trò của Nhà nước gắn với yêu cầu xác định mức độ can thiệp phù hợp trong quan hệ với thị trường. Công trình xác định ba phương diện chủ yếu: định hướng phát triển, tạo lập môi trường và kiểm tra, giám sát nền kinh tế [233, tr. 77-78]. So với nghiên cứu tập trung vào tăng trưởng, cách tiếp cận này chú trọng hơn đến nội dung hoạt động của Nhà nước trong quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

Nguyễn Văn Thuần (2021), trong luận án *Vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay* [198], phân tích vai trò định hướng, tổ chức và điều tiết các quan hệ kinh tế gắn với tiên bộ, công bằng xã hội. Công trình làm rõ kết quả và hạn chế về xây dựng thể chế, ổn định kinh tế vĩ mô và năng lực thực thi, bổ sung phương diện mục tiêu xã hội trong nghiên cứu vai trò kinh tế của Nhà nước.

Nguyễn Văn Cương (chủ biên, 2019), trong *Chức năng kinh tế của Nhà nước trong hơn 30 năm đổi mới - Nhìn từ góc độ pháp lý* [58], nghiên cứu chức năng kinh tế và sự thể chế hóa bằng pháp luật. Công trình chú trọng sự điều chỉnh nội dung hoạt động của Nhà nước trong quá trình đổi mới, đặc biệt là định hướng, điều tiết và tạo lập môi trường phát triển.

Phạm Thị Hương Lan (chủ biên, 2020), trong *Thể chế pháp lý về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* [117], hệ thống hóa cơ sở pháp lý của các hoạt động định hướng, điều tiết, xây dựng và thi hành pháp luật, bảo vệ lợi ích công. Cùng với nghiên cứu của Nguyễn Văn Cương, công trình làm rõ cơ chế pháp lý để thực hiện vai trò của Nhà nước.

Các nghiên cứu bổ sung cho nhau về mục tiêu phát triển, nội dung hoạt động và hình thức thể chế hóa. Luận án kế thừa những kết quả này để xác định vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số, đồng thời làm rõ quan hệ giữa quy định pháp luật, tổ chức thực hiện và kết quả thực tế.

Nhóm nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong các phương diện và lĩnh vực cụ thể của phát triển kinh tế.

Trần Thành (2006), trong *Vai trò của Nhà nước trong việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nước ta hiện nay* [187], phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội. Công trình nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước trong định hướng chính sách, điều tiết phân phối và bảo đảm các nhóm xã hội có điều kiện tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển.

Nguyễn Thị Khương (2014), trong luận án *Vai trò của Nhà nước trong việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái ở nước ta hiện nay* [115], làm rõ quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ các điều kiện tự nhiên của sản xuất. Công trình chú trọng vai trò định hướng, điều tiết và tổ chức thực hiện của Nhà nước, gắn với hoàn thiện pháp luật, công cụ kinh tế và kiểm soát môi trường.

Lý Thị Huệ (2023), trong *Vai trò của Nhà nước trong việc giảm thiểu sự phân cực giàu - nghèo ở Việt Nam hiện nay* [99], tập trung vào điều tiết phân phối thông qua chính sách tài khóa, an sinh xã hội và các công cụ quản lý vĩ mô. Đặt cạnh nghiên cứu của Trần Thành và Nguyễn Thị Khương, công trình bổ sung căn cứ đánh giá vai trò

của Nhà nước trên cả phương diện tăng trưởng, phân phối lợi ích và tính bền vững. Đây là những nội dung có giá trị tham khảo đối với nghiên cứu phát triển bao trùm trong kinh tế số.

Hoàng Thị Kim Oanh (2015), trong luận án *Vai trò của Nhà nước trong chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay* [153], phân tích vai trò xây dựng chiến lược, hoàn thiện pháp luật, cải cách quản lý và bảo đảm các điều kiện hội nhập. Công trình đặt ra quan hệ giữa mở rộng hội nhập với duy trì độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

Trần Thị Thu Hương (2016), trong *Vai trò của Nhà nước đối với việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay* [111], tiếp tục làm rõ yêu cầu kết hợp nội lực với ngoại lực. Nhà nước được xem xét thông qua hoạt động thể chế hóa đường lối của Đảng, xây dựng chiến lược, chính sách và tổ chức huy động, phân bổ nguồn lực. Hai công trình tiếp cận từ những trọng tâm khác nhau nhưng cùng làm rõ trách nhiệm của Nhà nước trong xử lý quan hệ giữa hội nhập và tự chủ, tạo cơ sở tham khảo cho nghiên cứu chủ quyền số và an ninh kinh tế số.

Nguyễn Thị Nhung (2017), trong luận án *Vai trò của Nhà nước với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập* [151], nghiên cứu vai trò xây dựng thể chế, định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp. Phân tích giai đoạn 1989-2015 cho thấy sự thiếu đồng bộ của chính sách, hạn chế về năng lực quản lý và năng lực doanh nghiệp ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện. Công trình gợi mở yêu cầu đánh giá vai trò của Nhà nước trong quan hệ với điều kiện hoạt động của các chủ thể kinh tế.

Nguyễn Thanh Bình (2023), trong luận án *Vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội (trường hợp tỉnh Bắc Ninh)* [15], tập trung vào chính quyền cấp tỉnh. Khung phân tích gồm ba nội dung: xây dựng thể chế và môi trường thu hút đầu tư; tổ chức điều hành, triển khai; giải quyết quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội. Công trình bổ sung cách tiếp cận theo cấp độ thực thi, có giá trị tham khảo khi nghiên cứu sự phối hợp giữa trung ương và địa phương.

Đỗ Thị Ngọc Ánh (2019), trong luận án *Vai trò Nhà nước trong phát triển công nghệ cao ở Việt Nam* [5], nghiên cứu các nội dung về thể chế, chính sách, đầu tư khoa học - công nghệ, nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp. Phân tích giai đoạn 2009-2017 làm rõ những hạn chế về năng lực công nghệ nội sinh, liên kết giữa các chủ thể và hiệu quả chính sách. Công trình có quan hệ gần với nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Các nghiên cứu theo lĩnh vực cho thấy vai trò của Nhà nước được thực hiện thông qua những công cụ và quan hệ tổ chức khác nhau. Giá trị kế thừa đối với luận án là kết nối mục tiêu tăng trưởng với công bằng, tính bền vững và tự chủ; đồng thời xem xét hoạt động của Nhà nước ở cả cấp quốc gia, địa phương và trong quan hệ với doanh nghiệp. Khi vận dụng vào kinh tế số, cần làm rõ thêm sự liên hệ giữa các lĩnh vực và những yêu cầu phối hợp phát sinh từ dữ liệu, công nghệ, nền tảng số.

Nhóm nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong chuyển đổi mô hình phát triển gắn với kinh tế tri thức.

Nguyễn Thị Thuý (2015), trong luận án *Vai trò của Nhà nước trong phát triển*

kinh tế tri thức ở Việt Nam [220], phân tích cơ sở lý luận và thực trạng giai đoạn 2001-2015, tập trung vào thể chế, nhân lực, khoa học - công nghệ và môi trường đổi mới sáng tạo. Công trình xác định những nội dung vai trò về kiến tạo thể chế, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy khoa học - công nghệ và điều tiết vĩ mô, cung cấp cơ sở nghiên cứu Nhà nước trong mô hình phát triển dựa trên tri thức.

Trong chuyên khảo *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam* (2017) [221], Nguyễn Thị Thuý tiếp tục làm rõ vai trò của Nhà nước trên hai phương diện: kiến tạo môi trường pháp lý thích ứng và điều tiết vĩ mô thông qua kế hoạch hóa, chính sách tài chính, thương mại, đầu tư [221, tr. 45]. Các đề xuất về đổi mới tư duy, hoàn thiện thể chế, phát triển nhân lực và thúc đẩy đổi mới sáng tạo có giá trị kế thừa đối với nghiên cứu kinh tế số.

Nguyễn Thị Giang (2016), trong luận án *Vai trò Nhà nước trong bước chuyển sang kinh tế tri thức ở các nền kinh tế mới công nghiệp hóa châu Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [76], nghiên cứu vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo thể chế, phát triển nhân lực và khoa học - công nghệ từ kinh nghiệm quốc tế. Công trình nhấn mạnh năng lực quản trị và tính nhất quán của chính sách trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển.

Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Thuý tập trung vào nội dung vai trò và điều kiện phát triển ở Việt Nam, trong khi Nguyễn Thị Giang bổ sung kinh nghiệm so sánh. Những kết quả này là cơ sở gần với đề tài luận án, nhất là về thể chế, nhân lực, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Vấn đề cần tiếp tục làm rõ là các yêu cầu đối với vai trò của Nhà nước khi dữ liệu, nền tảng số và hoạt động xuyên biên giới ngày càng ảnh hưởng đến tổ chức sản xuất, phân phối lợi ích và phương thức quản trị.

Nhìn chung, các công trình trong nước đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn về tổ chức quyền lực, thể chế, năng lực quản trị và vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế. Luận án kế thừa những kết quả này để nghiên cứu sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong kinh tế số, chú trọng mối liên hệ giữa định hướng, thể chế hóa, điều phối và tổ chức thực thi trong điều kiện Việt Nam.

1.2. Nghiên cứu về kinh tế số và phát triển kinh tế số

1.2.1. Các công trình nước ngoài

(1) Nghiên cứu về khái niệm và phạm vi kinh tế số:

Bukht và Heeks (2017), trong *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy* (Định nghĩa, khái niệm hóa và đo lường nền kinh tế số) [250], hệ thống hóa các cách tiếp cận và đề cập tình trạng “mờ nhạt” của ranh giới khái niệm khi công nghệ số thâm nhập vào các hoạt động kinh tế truyền thống. Công trình đề xuất phân biệt ba phạm vi gồm khu vực số cốt lõi, nền kinh tế số và nền kinh tế số hóa, tạo cơ sở cho việc xác định đối tượng, đo lường và xây dựng chính sách. Giá trị của nghiên cứu là làm rõ sự khác biệt về phạm vi khi sử dụng khái niệm kinh tế số. Đối với luận án, đây là căn cứ xác định nội dung phát triển kinh tế số và lựa chọn dữ liệu phù hợp, tránh đồng nhất quy mô các ngành công nghiệp số với mức độ số hóa của toàn bộ nền kinh tế.

(2) Nghiên cứu về tác động của kinh tế số đến tăng trưởng và phát triển:

Wen Chen và cộng sự (2023), trong *How Can Digital Economy Development Empower High-Quality Economic Development? (Kinh tế số thúc đẩy phát triển kinh tế chất lượng cao như thế nào?)* [254], sử dụng dữ liệu bảng cấp tỉnh của Trung Quốc để phân tích quan hệ giữa phát triển kinh tế số và năng suất nhân tố tổng hợp. Kết quả cho thấy quan hệ phi tuyến hình chữ U trong phạm vi dữ liệu nghiên cứu, đồng thời làm rõ vai trò của đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Công trình cung cấp bằng chứng về tính có điều kiện của tác động phát triển kinh tế số; việc vận dụng kết quả cần tính đến bối cảnh và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

Lei Xia và cộng sự (2024), trong *The Digital Economy: Challenges and Opportunities in the New Era of Technology and Electronic Communications (Kinh tế số: Thách thức và cơ hội trong kỷ nguyên mới của công nghệ và truyền thông điện tử)* [335], phân tích những thay đổi trong hoạt động kinh doanh và tiếp cận dịch vụ dưới tác động của công nghệ số. Công trình chú trọng cơ hội nâng cao hiệu quả, năng suất và trải nghiệm người dùng trong các lĩnh vực kinh tế, dịch vụ.

Hai nghiên cứu bổ sung cho nhau về cấp độ phân tích: Chen và cộng sự xem xét quan hệ giữa phát triển kinh tế số với năng suất, còn Xia và cộng sự làm rõ những thay đổi trong hoạt động của doanh nghiệp và người sử dụng. Đối với luận án, các kết quả này gợi mở yêu cầu kết nối mục tiêu phát triển với những điều kiện về công nghệ, tổ chức và chính sách giúp hiện thực hóa lợi ích của kinh tế số.

(3) Nghiên cứu về khoảng cách số và bất bình đẳng:

Báo cáo *Understanding the Digital Divide (Hiểu về khoảng cách số)* của OECD (2001) [284] phân tích sự chênh lệch về tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông giữa các cá nhân, nhóm xã hội và khu vực địa lý. Công trình nhấn mạnh ảnh hưởng của thu nhập, giáo dục và địa bàn cư trú, cung cấp cơ sở nghiên cứu khoảng cách số trong quan hệ với các điều kiện kinh tế - xã hội.

Deepak Kem (2024), trong *Digital Divide: Examining Socioeconomic Inequalities in Internet Access and Usage (Khoảng cách số: Phân tích bất bình đẳng kinh tế - xã hội trong tiếp cận và sử dụng Internet)* [273], tổng quan các yếu tố tạo ra và duy trì chênh lệch về tiếp cận, sử dụng Internet. Công trình chú trọng những rào cản kinh tế - xã hội, địa lý và nhân khẩu học, đồng thời xem xét chính sách và các biện pháp thu hẹp khoảng cách số.

Đối chiếu các nghiên cứu cho thấy mở rộng kết nối cần được gắn với khả năng sử dụng và điều kiện tham gia của từng nhóm xã hội. Đây là cơ sở để luận án xem xét phát triển kinh tế số trên cả phương diện tăng trưởng và phân phối cơ hội, từ đó làm rõ trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội.

(4) Nghiên cứu về chính sách và mô hình phát triển kinh tế số:

Báo cáo *Going Digital: Shaping Policies, Improving Lives (Chuyển đổi số: Định hình chính sách, cải thiện cuộc sống)* của OECD (2019) [286] xây dựng khung chính sách tích hợp gồm bảy phương diện có quan hệ với nhau: tiếp cận, sử dụng, đổi mới sáng tạo, việc làm, xã hội, niềm tin và mở cửa thị trường. Công trình nhấn mạnh yêu cầu phối hợp chính sách để chuyển đổi số góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bao trùm.

The OECD Going Digital Integrated Policy Framework 2026 (Khung chính sách tích hợp chuyển đổi số của OECD 2026) [292] tiếp tục phát triển cách tiếp cận này, đồng thời làm rõ những vấn đề xuyên suốt như kỹ năng, chính phủ số, doanh nghiệp nhỏ và vừa, dữ liệu. Khung chính sách cung cấp cơ sở xem xét mối liên hệ giữa các lĩnh vực và yêu cầu tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, xã hội.

Hai công trình có giá trị trong xác định các nội dung chính sách cần phối hợp. Khi vận dụng vào nghiên cứu vai trò của Nhà nước, cần tiếp tục làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm, năng lực và cơ chế thực hiện đối với từng nội dung. Đây là cơ sở để kết nối khung chính sách phát triển kinh tế số với việc phân tích hoạt động và kết quả thực hiện vai trò của Nhà nước.

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế đã cung cấp cơ sở xác định khái niệm, phạm vi, tác động và điều kiện phát triển kinh tế số. Các hướng nghiên cứu về năng suất, bất bình đẳng và chính sách bổ sung những căn cứ khác nhau để xem xét chất lượng phát triển. Luận án kế thừa các kết quả này, đồng thời tập trung làm rõ cách Nhà nước tổ chức, phối hợp và bảo đảm các điều kiện phát triển trong bối cảnh chính trị, thể chế của Việt Nam.

1.2.2. Các công trình trong nước

Trương Thị Hiền (2022), trong *Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế số* [90], phân tích những điều kiện và xu hướng phát triển kinh tế số ở Việt Nam, nhất là sự phổ biến của Internet, thiết bị di động và nền tảng số. Công trình nhận diện các cơ hội phát triển thương mại điện tử, dịch vụ số và tài chính số, cung cấp tư liệu về bối cảnh hình thành, mở rộng kinh tế số.

Cuốn sách *Kinh tế số* của Trần Thị Ái Cẩm và Đỗ Thùy Trinh (2022) [32] trình bày những vấn đề nền tảng về khái niệm và cấu trúc kinh tế số. Bài viết *Xây dựng và phát triển kinh tế số của một số quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam* của Đặng Thị Hoài (2021) [93] bổ sung kinh nghiệm về thể chế, hạ tầng, dữ liệu và dịch vụ công điện tử. Các công trình giúp kết nối nhận thức về kinh tế số với những điều kiện tổ chức phát triển.

Phạm Việt Dũng (2019), trong *Kinh tế số - cơ hội “bứt phá” cho Việt Nam* [65], tiếp cận kinh tế số từ góc độ chiến lược phát triển, nhấn mạnh “cửa sổ cơ hội” để rút ngắn khoảng cách thông qua công nghệ, dữ liệu và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh các thuận lợi về dân số và phổ cập Internet, công trình nhận diện những thách thức về thể chế, hạ tầng và nhân lực. Cách tiếp cận này gợi mở yêu cầu xem xét cơ hội phát triển trong quan hệ với năng lực tận dụng cơ hội của quốc gia.

Hồ Quế Hậu (2021), trong *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Những bước đi ban đầu và giải pháp* [89], kết hợp hệ thống hóa lý luận với phân tích thực trạng. Công trình làm rõ các kết quả ban đầu trong công nghệ thông tin, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và kinh tế chia sẻ; đồng thời chỉ ra hạn chế về hạ tầng, mức độ ứng dụng, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và nhân lực. So với những nghiên cứu nhấn mạnh tiềm năng, công trình bổ sung căn cứ về các điều kiện ảnh hưởng đến việc hiện thực hóa tiềm năng phát triển.

Trần Thị Lan Hương (2025), trong *Vai trò động lực của kinh tế số trong kỷ nguyên*

phát triển mới [108], phân tích kinh tế số trong quan hệ với đổi mới mô hình tăng trưởng và năng lực cạnh tranh quốc gia. Công trình chú trọng cả sự hình thành các ngành, lĩnh vực mới và sự lan tỏa của công nghệ số vào những hoạt động kinh tế truyền thống. Đặt trong quan hệ với nghiên cứu của Hồ Quế Hậu, các luận điểm này cho thấy cần kết nối mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng với việc khắc phục hạn chế về những điều kiện nền tảng.

Nguyễn Thị Hương (2022), trong *Nhận diện và đo lường đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam* [110], tập trung vào xác định phạm vi, cấu phần và lượng hóa đóng góp của kinh tế số. Công trình đồng thời đề cập những khó khăn trong phản ánh sản phẩm, dịch vụ số và hoạt động dựa trên nền tảng. Giá trị tham khảo đối với luận án là cơ sở lựa chọn chỉ tiêu, xác định phạm vi số liệu và chú ý khả năng so sánh giữa các cách đo lường.

Tô Trọng Hùng (2021), trong *Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam* [101], làm rõ nội hàm kinh tế số gắn với dữ liệu, nền tảng và đổi mới sáng tạo. Công trình nhấn mạnh yêu cầu thống nhất nhận thức giữa các chủ thể và hoàn thiện các điều kiện nền tảng. Khi đối chiếu với hướng nghiên cứu đo lường, vấn đề đặt ra là sự thống nhất về khái niệm cần được cụ thể hóa trong xác định mục tiêu, xây dựng chỉ tiêu và đánh giá kết quả phát triển.

Tô Xuân Thanh (2025), trong *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Thành tựu, thách thức và giải pháp* [184], tổng hợp kết quả phát triển thương mại điện tử, kinh tế nền tảng và dịch vụ số. Công trình nhận diện những hạn chế về hạ tầng, nhân lực, mức độ ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp và chênh lệch giữa các khu vực.

Hoàng Thị Hạnh (2026), trong *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp* [85], tiếp tục phân tích quá trình mở rộng và lan tỏa của kinh tế số, đồng thời nhấn mạnh sự phát triển chưa đồng đều giữa các ngành, địa bàn. Hai công trình cung cấp những nhận định thực tiễn có thể đối chiếu với các nghiên cứu giai đoạn trước để nhận diện những vấn đề còn tồn tại và yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chính sách.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước bổ sung cho nhau trên các phương diện nhận thức, tiềm năng, thực trạng, đo lường và điều kiện phát triển. Những công trình về chiến lược làm rõ vị trí của kinh tế số; nghiên cứu thực trạng nhận diện các điều kiện và hạn chế; nghiên cứu đo lường cung cấp căn cứ xem xét kết quả. Việc kết nối những hướng nghiên cứu này giúp luận án xác định rõ hơn yêu cầu đối với Nhà nước trong tổ chức phát triển kinh tế số.

Vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu là cách Nhà nước chuyển hóa định hướng thành thể chế, huy động và phối hợp nguồn lực, tổ chức thực hiện và xử lý những hạn chế đã được nhận diện. Theo đó, kết quả phát triển kinh tế số được sử dụng trong quan hệ với bằng chứng về hoạt động, năng lực và trách nhiệm của Nhà nước, làm cơ sở cho việc đánh giá vai trò từ góc độ chính trị học.

1.3. Nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế số

1.3.1. Các công trình nước ngoài

(1) Nghiên cứu về việc xác lập chiến lược phát triển và hoạch định chính sách:

Các nghiên cứu quốc tế đều nhấn mạnh kinh tế số không tự vận hành theo logic thị trường thuần túy mà cần vai trò định hướng và kiến tạo của nhà nước.

Báo cáo *World development report 2016: digital dividends* (Báo cáo Phát triển Thế giới 2016: Lợi ích số) [324] của *World Bank* xuất bản năm 2016 cho rằng lợi ích từ chuyển đổi số phụ thuộc vào kết nối, kỹ năng và thể chế phù hợp. Báo cáo *Digital Progress and Trends Report 2025: Strengthening AI Foundations* (Báo cáo năm 2025 về tiến trình và các xu hướng Số: Củng cố các nền tảng trí tuệ nhân tạo) [329] của *World Bank* năm 2025 khẳng định trong bối cảnh AI, Nhà nước cần đầu tư chiến lược, quản trị dữ liệu và điều tiết thị trường theo khung 4Cs, qua đó giữ vai trò dẫn dắt phát triển bao trùm và chủ quyền công nghệ.

Ở bình diện kinh tế chính trị toàn cầu, báo cáo *Digital economy report 2019* (Báo cáo năm 2019 về kinh tế số) [316] năm 2019 của UNCTAD nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc xác lập “luật chơi” cho kinh tế số, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển, từ đó đề cao vai trò của nhà nước trong xây dựng chiến lược kinh tế số, xác lập khuôn khổ quản trị và bảo đảm lợi ích phát triển dài hạn.

Nhìn chung, các nghiên cứu này coi nhà nước là chủ thể quan trọng trong định hướng chiến lược, điều phối nguồn lực và định hình quỹ đạo phát triển kinh tế số.

(2) Nghiên cứu về việc thiết kế và hoàn thiện thể chế của kinh tế số:

Helen Margetts và Patrick Dunleavy (2013), trong *The Second Wave of Digital-Era Governance: A Quasi-Paradigm for Government on the Web* [278], phân tích yêu cầu tái tích hợp hoạt động của khu vực công, tổ chức dịch vụ theo nhu cầu người sử dụng và đẩy mạnh số hóa. Công trình kết nối ứng dụng công nghệ với điều chỉnh tổ chức và phương thức quản trị, cung cấp căn cứ nghiên cứu sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong môi trường số.

Nadya Purtova và Gijs van Maanen (2024), trong *Data as an Economic Good, Data as a Commons, and Data Governance* (Dữ liệu như một hàng hóa kinh tế, dữ liệu như một tài nguyên chung và quản trị dữ liệu) [301], phân tích có tính phê phán các cách tiếp cận dữ liệu như hàng hóa kinh tế và tài nguyên chung. Công trình chỉ ra giới hạn của việc lấy gia tăng sản xuất, khai thác dữ liệu làm trọng tâm quản trị, đồng thời nhấn mạnh tính chính trị trong xác định vấn đề và lựa chọn cách thức quản trị. Nghiên cứu gợi mở yêu cầu xem xét mục tiêu xã hội và quan hệ giữa các chủ thể khi thiết kế thể chế dữ liệu.

Ở phương diện đánh giá, *Government at a Glance 2025* của OECD [288], với nội dung về “Digital Government Index (DGI)”, và *Government at a Glance: Southeast Asia* của OECD/ADB (2025) [294] cung cấp cơ sở so sánh năng lực chính phủ số và các điều kiện thể chế, tổ chức thực hiện.

Các công trình bổ sung cho nhau về tổ chức khu vực công, lựa chọn thể chế dữ liệu và đánh giá năng lực quản trị. Đối với luận án, việc kế thừa cần phân biệt năng lực chuyển đổi số của cơ quan nhà nước với toàn bộ vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số; đồng thời làm rõ cách năng lực đó phục vụ định hướng, điều phối và bảo đảm các điều kiện phát triển.

(3) Nghiên cứu về việc điều tiết, điều phối và quản trị kinh tế số:

Patrick Dunleavy, Helen Margetts, Simon Bastow và Jane Tinkler (2006), trong *Digital Era Governance: IT Corporations, the State, and E-Government (Quản trị trong kỷ nguyên số: Các công ty công nghệ thông tin, Nhà nước và chính phủ điện tử)* [255], nghiên cứu quan hệ giữa tổ chức nhà nước, hệ thống công nghệ thông tin và các doanh nghiệp cung cấp công nghệ. Công trình làm rõ những thay đổi trong tổ chức, cung cấp dịch vụ công và quan hệ giữa Nhà nước với các tập đoàn công nghệ.

Cách tiếp cận “quản trị kỷ nguyên số” cung cấp cơ sở xem xét năng lực của Nhà nước trong cả hoạt động nội bộ và quan hệ với các chủ thể bên ngoài. Khi đặt cạnh nghiên cứu tiếp nối của Margetts và Dunleavy [278], có thể thấy yêu cầu phối hợp, tổ chức lại hoạt động và duy trì năng lực chủ động của khu vực công có quan hệ chặt chẽ. Luận án kế thừa những luận điểm này để phân tích năng lực điều phối và điều kiện bảo vệ lợi ích công trong phát triển kinh tế số.

(4) *Nghiên cứu về việc bảo đảm công bằng xã hội, an ninh quốc gia và chủ quyền số:*

Stéphane Couture và Sophie Toupin (2019), trong *What Does the Notion of Sovereignty Mean When Referring to the Digital? (Khái niệm chủ quyền mang ý nghĩa gì khi được đặt trong bối cảnh không gian số?)* [252], phân tích những cách sử dụng khái niệm chủ quyền số của các nhóm chủ thể khác nhau. Công trình có thảo luận sự phân biệt “chủ quyền mạnh” và “chủ quyền yếu” khi tổng thuật các quan điểm về chủ quyền ở cấp quốc gia. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự khác biệt về nội hàm, chủ thể, mục tiêu và phương thức thực hiện chủ quyền đối với công nghệ, dữ liệu và hạ tầng số.

Federico Pierucci (2025), trong *Sovereignty in the Digital Era: Rethinking Territoriality and Governance in Cyberspace (Chủ quyền trong kỷ nguyên số: Định hình lại tư duy về tính lãnh thổ và quản trị trong không gian mạng)* [298], phân tích quan hệ giữa đặc tính xuyên biên giới của không gian mạng với nền tảng lãnh thổ của chủ quyền. Những luận giải về “lãnh thổ hóa” không gian mạng và việc “nhúng” quy tắc quản trị vào công nghệ gợi mở cách nghiên cứu chủ quyền thông qua hạ tầng, dòng dữ liệu và công cụ điều chỉnh.

Couture và Toupin chú trọng sự đa dạng trong quan niệm và chủ thể thực hiện chủ quyền, còn Pierucci tập trung vào quan hệ giữa lãnh thổ, công nghệ và quản trị. Các nghiên cứu trong nhóm này chủ yếu làm rõ phương diện chủ quyền số. Khi liên hệ với mục tiêu công bằng xã hội, luận án cần kết nối các kết quả đó với những nghiên cứu về quyền tiếp cận, sự tham gia và khả năng thụ hưởng lợi ích của các nhóm xã hội.

(5) *Nghiên cứu về sự biến đổi của cấu trúc và phương thức thực thi vai trò của nhà nước trong kỷ nguyên số:*

Cuốn sách *Data Sovereignty: From the Digital Silk Road to the Return of the State (Chủ quyền dữ liệu: Từ Con đường Tơ lụa số đến sự trở lại của Nhà nước)* do Anupam Chander và Haochen Sun chủ biên (2023) [253] phân tích sự phát triển của các chính sách chủ quyền dữ liệu và quản lý dòng dữ liệu xuyên biên giới. Luận giải về sự “trở lại của Nhà nước” cho thấy những phản ứng thể chế trước ảnh hưởng ngày càng lớn của dữ liệu và các tập đoàn công nghệ đối với phát triển quốc gia.

Đặt trong quan hệ với các nghiên cứu về quản trị số và quyền lực của doanh nghiệp công nghệ, công trình gợi mở cách xem xét đồng thời sự gia tăng ảnh hưởng

của các chủ thể ngoài nhà nước và quá trình Nhà nước điều chỉnh công cụ, phạm vi, phương thức quản trị. Đây là cơ sở để luận án phân tích sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong kinh tế số.

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế đã trực tiếp đề cập chiến lược, thể chế, năng lực quản trị, quan hệ quyền lực và chủ quyền số. Vấn đề đặt ra cho luận án là kết nối các kết quả này trong một khung phân tích phù hợp với điều kiện Việt Nam, đồng thời cụ thể hóa căn cứ đánh giá việc thực hiện vai trò của Nhà nước.

1.3.2. Các công trình trong nước

Các nghiên cứu trong nước tiếp cận vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số từ nhiều góc độ, gồm quyền lực, quản trị, chính sách công, kinh tế học và tổ chức thực hiện. Bên cạnh những phân tích về thể chế và định hướng phát triển, nhiều công trình chú trọng “quản lý - triển khai”, đánh giá điều kiện thực tiễn và đề xuất giải pháp.

(1) Tiếp cận quyền lực - quản trị:

Phan Văn Rân và Ngô Chí Nguyễn (2020), trong *Tác động của nền kinh tế số đến các quốc gia dân tộc hiện nay* [175], phân tích những thách thức về chủ quyền thông tin, an ninh mạng, tương quan sức mạnh và cấu trúc tăng trưởng. Công trình có giá trị trong việc “đặt đúng tâm” kinh tế số trong quan hệ với lợi ích và năng lực phát triển quốc gia.

Trần Thị Hằng và Nguyễn Thị Hoài Thu (2020), trong *Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về sở hữu trong nền kinh tế số* [88], tiếp cận dữ liệu và “tài nguyên số” từ phạm trù sở hữu. Công trình tạo “cửa ngõ” để nghiên cứu kinh tế số trong quan hệ với quan hệ sản xuất, phân phối lợi ích và yêu cầu hoàn thiện thể chế.

Đặng Kim Oanh và Lê Thị Lan (2025), trong *Quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế số* [152], hệ thống hóa quá trình hình thành, phát triển tư duy của Đảng về kinh tế số. Công trình làm rõ cơ sở chính trị và vai trò lãnh đạo trong xác lập định hướng phát triển.

Các nghiên cứu bổ sung cho nhau ở cấp độ quốc gia, quan hệ sở hữu và định hướng chính trị. Luận án kế thừa những kết quả này để làm rõ cách Nhà nước thể chế hóa định hướng, tổ chức thực hiện và xử lý quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trong phát triển kinh tế số.

(2) Tiếp cận quản lý Nhà nước - chính sách công:

Nguyễn Văn Hùng (2020), trong *Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong những năm tới* [102], xác định những nội dung về chính phủ điện tử, dịch vụ công trực tuyến, cơ sở dữ liệu, định danh và cơ chế đầu tư công nghệ thông tin. Công trình có tính “thực hành”, chú trọng hoạt động “triển khai hành chính”, đồng thời nhận diện các vấn đề về dữ liệu cá nhân, giao dịch xuyên biên giới và sự phân tán dữ liệu.

Nguyễn Văn Thành (2020), trong *Phát triển kinh tế số và quản lý Nhà nước với phát triển kinh tế số ở Việt Nam* [189], phân tích quản lý nhà nước thông qua phát triển hạ tầng, hoàn thiện thể chế, thúc đẩy kinh doanh điện tử và xây dựng chính phủ điện tử. Trong *Vai trò của Chính phủ điện tử trong quá trình xây dựng nền kinh tế số Việt Nam* [191], tác giả tiếp tục làm rõ quan hệ giữa cải cách khu vực công, dịch vụ công

trực tuyến và phát triển kinh tế số. Hai công trình cung cấp cơ sở nghiên cứu sự gắn kết giữa chuyển đổi số của Nhà nước với hoạt động của doanh nghiệp và người dân.

Nguyễn Văn Thao và Nguyễn Mạnh Hùng (đồng chủ biên, 2024), trong *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam* [192], kết hợp nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm quốc tế và đánh giá thực trạng giai đoạn 2016-2020 để đề xuất quan điểm, giải pháp đến năm 2025. Công trình nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và những điều kiện về thể chế, hạ tầng, khoa học - công nghệ, nhân lực.

Trần Thọ Đạt và Nguyễn Việt Long (2025), trong *Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế số* [68], làm rõ các yêu cầu đối với Nhà nước từ những đặc trưng về dữ liệu, ngoại ứng dữ liệu, quyền lực nền tảng và chi phí cận biên thấp. Công trình hệ thống hóa các nhóm vai trò về thể chế, điều tiết thị trường, đổi mới sáng tạo, hạ tầng, nhân lực, an ninh và bảo vệ dữ liệu, đặt các lựa chọn chính sách trong quan hệ “cơ hội - rủi ro”.

Phùng Lê Dung và Ngô Cẩm Tú (2023), trong *Vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay* [61], phân tích các nội dung về thể chế, chính phủ điện tử, hạ tầng, đổi mới sáng tạo và nhân lực. Công trình cung cấp những nhận định về “kết quả - hạn chế”, làm cơ sở tham khảo cho đánh giá thực trạng.

Nhóm nghiên cứu này đã xác định khá rộng những nội dung vai trò của Nhà nước. Đối chiếu các công trình cho thấy cần tiếp tục kết nối nội dung chính sách với thẩm quyền, cơ chế phối hợp, trách nhiệm và “năng lực Nhà nước” trong tổ chức thực hiện. Đây là hướng luận án phát triển để đánh giá mức độ thực hiện và giải thích những hạn chế từ góc độ chính trị học.

(3) Tiếp cận kinh tế học - thực chứng:

Cuốn sách *Năng suất lao động của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số* do Tô Trung Thành chủ biên (2021) [188] cung cấp các phân tích về công nghệ thông tin, kinh tế số và năng suất lao động theo ngành, lĩnh vực. Những kết quả này bổ sung “nền kinh tế học” cho việc nghiên cứu hiệu quả phát triển và lựa chọn chỉ tiêu đánh giá.

Phùng Thị Mỹ Linh (2025), trong *Thực trạng phát triển kinh tế số tại Việt Nam* [133], tổng hợp các chỉ tiêu về quy mô, thương mại điện tử, hạ tầng và mức độ số hóa; đồng thời nhận diện những thách thức về khoảng cách số, nhân lực, thể chế và an ninh. Công trình cung cấp tư liệu để đối chiếu bối cảnh và kết quả phát triển kinh tế số.

Lê Toàn Thắng (2023), trong *Tác động của chuyển đổi số đến an ninh kinh tế ở Việt Nam* [193], phân tích các rủi ro về bất bình đẳng, lao động, thông tin và dữ liệu. Công trình mở rộng việc xem xét kết quả phát triển sang chiều cạnh “an ninh - chủ quyền”, gợi mở yêu cầu đánh giá cả khả năng quản lý rủi ro và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Võ Mai Trang (2024), trong luận án *Quản lý Nhà nước về phát triển hạ tầng số cho nền kinh tế số Việt Nam* [229], xây dựng những nội dung đánh giá về hiệu lực, hiệu quả, tính đồng bộ, công khai và có vận dụng phương pháp định lượng. Công trình có giá trị tham khảo về cách cụ thể hóa hoạt động quản lý thành các tiêu chí đánh giá trong một lĩnh vực.

Các luận án *Nhân lực cho phát triển kinh tế số ở tỉnh Thái Nguyên* của Ngô Cẩm Tú (2024) [224], *Các nhân tố tác động đến kinh tế số các tỉnh vùng đồng bằng sông*

Hồng của Phan Huy Thành (2024) [185] và *Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế số ở Việt Nam* của Trần Thị Lan (2025) [118] bổ sung kết quả nghiên cứu về điều kiện phát triển ở các phạm vi khác nhau, đồng thời gợi mở việc “lượng hóa” các yếu tố và nhận diện khác biệt giữa các địa bàn.

Nhóm công trình này cung cấp căn cứ dữ liệu và phương pháp cho luận án. Khi kế thừa, cần phân biệt kết quả phát triển kinh tế số với kết quả thực hiện vai trò của Nhà nước. Các chỉ tiêu về tăng trưởng, năng suất hoặc mức độ ứng dụng công nghệ cần được đặt trong quan hệ với bằng chứng về thể chế, chính sách và tổ chức thực hiện trước khi sử dụng để đánh giá.

(4) Nghiên cứu chuẩn hóa, tổ chức triển khai:

Cuốn sách *Việt Nam thời chuyển đổi số* của VINASA (2022) [195] và *Thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia* của Viện Chiến lược Chuyển đổi số (2023) [240] cung cấp tư liệu về nhận thức, điều kiện và tổ chức triển khai chuyển đổi số. Các công trình nhấn mạnh vai trò kiến tạo của Nhà nước và yêu cầu nâng cao năng lực quản trị.

Nguyễn Ngọc Huy (2025), trong *Thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng xã hội số - Thuận lợi, khó khăn và giải pháp* [103], nghiên cứu xã hội số trong quan hệ với chính phủ số và kinh tế số. Việc chú trọng cấu trúc “Nhà nước - thị trường - xã hội/cộng dân số” bổ sung cách nhìn về sự tham gia và phối hợp giữa các chủ thể, gắn với mục tiêu bao trùm, an toàn và bền vững.

Các công trình có giá trị tham khảo về quá trình chuyển từ nhận thức, chủ trương sang tổ chức thực hiện. Luận án kế thừa những nội dung này để xem xét điều kiện phối hợp, sự tham gia của doanh nghiệp, người dân và trách nhiệm của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

(5) Nghiên cứu về thách thức đối với việc thực hiện vai trò của nhà nước trong bối cảnh phát triển kinh tế số:

Trong cuốn sách *Pháp luật trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư* (2021) [83], Trương Hồ Hải và Đặng Viết Đạt đề cập nội dung “Quản trị Nhà nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Chính phủ mở trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. Những luận giải về chuyển từ “Nhà nước quản lý” sang “Nhà nước quản trị” nhấn mạnh minh bạch, trách nhiệm giải trình, dữ liệu mở và sự tham gia của xã hội, qua đó gợi mở yêu cầu đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước.

Lê Quang Hòa và Lê Thạc Diên (2023), trong *Chuyển đổi số và thách thức đối với thực thi quyền lực nhà nước* [91], trực tiếp phân tích những vấn đề đặt ra đối với quyền lực công trong điều kiện số hóa. Phạm Thị Giang (2024), trong *Thách thức của chuyển đổi số với quản trị nhà nước hiện đại* [77], bổ sung phân tích về phương thức quản lý, năng lực cán bộ, hạ tầng và các điều kiện bảo đảm quản trị.

Những công trình này cho thấy tác động của chuyển đổi số đối với quyền lực và năng lực quản trị đã được quan tâm nghiên cứu. Luận án tiếp tục kết nối các kết quả đó với từng phương diện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số, chú trọng cơ chế tác động và biểu hiện cụ thể của các hạn chế trong tổ chức thực hiện.

(6) *Nghiên cứu về giải pháp nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam:*

Các nghiên cứu về giải pháp nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam chủ yếu tiếp cận theo hướng định hướng chính sách, quản lý Nhà nước và so sánh kinh nghiệm quốc tế, tập trung vào hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và bảo đảm an ninh, an toàn không gian mạng.

Công trình có giá trị định hướng quan trọng là các nghiên cứu về đổi mới, phát triển đất nước và quản trị phát triển trong bối cảnh mới tiêu biểu là *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về đổi mới, phát triển đất nước* [194], Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật của Nguyễn Xuân Thắng (2024), tiếp cận chuyển đổi số không thuần túy như vấn đề công nghệ, mà đặt trong logic đổi mới tư duy phát triển, gắn kết phát triển lực lượng sản xuất hiện đại với hoàn thiện quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Công trình nhấn mạnh vai trò trung tâm của Đảng trong định hướng chiến lược, đồng thời làm rõ trách nhiệm của Nhà nước trong kiến tạo thể chế, huy động và phân bổ nguồn lực, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội trong quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển đổi số. Nhóm nghiên cứu này tạo nền tảng đề luận án tiếp cận Nhà nước như một chủ thể quyền lực chính trị gắn với năng lực định hướng - tổ chức - bảo đảm điều kiện phát triển, thay vì chỉ nhìn Nhà nước như một chủ thể quản lý hành chính hoặc điều tiết kinh tế.

Ở bình diện định hướng chiến lược, bài viết *Chuyển đổi số - động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới* [119] của GS, TS. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đăng ngày 2/9/2024 trên Báo Điện tử Chính phủ là một công trình có giá trị định hướng đặc biệt quan trọng về hệ giải pháp nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Bài viết tiếp cận chuyển đổi số không chỉ như quá trình ứng dụng công nghệ, mà như một cuộc cách mạng toàn diện nhằm tái cấu trúc quan hệ sản xuất, hình thành phương thức sản xuất số phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một hệ giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao năng lực quản trị và vai trò kiến tạo của Nhà nước, bao gồm: Hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp luật cho kinh tế số; khơi thông và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội; cải cách, xây dựng bộ máy Nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với bảo đảm an ninh, an toàn và phát triển công dân số. Những giải pháp này cho thấy vai trò trung tâm của Nhà nước trong việc thiết kế thể chế, điều phối nguồn lực và tổ chức thực thi quá trình chuyển đổi số nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong kỷ nguyên mới.

Hai công trình cung cấp cơ sở chính trị và lý luận đề luận án xây dựng quan điểm, giải pháp. Việc vận dụng tập trung vào cách cụ thể hóa định hướng thành nhiệm vụ, công cụ và cơ chế thực hiện phù hợp với từng phương diện phát triển kinh tế số.

Nhóm nghiên cứu chính sách và quản lý phát triển gồm *Chủ trương, chính sách của Việt Nam chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư* do Nguyễn Văn Bình chủ biên (2019) [18]; *Để phát triển kinh tế số ở nước ta hiện nay* của Phan Văn Rân và Ngô Chí Nguyễn (2019) [176]; *Một số khó khăn, thách thức trong phát*

triển nền kinh tế số ở Việt Nam của Bùi Thanh Tuấn (2020) [227]; *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển nền kinh tế số và hàm ý chính sách cho Việt Nam* của Nguyễn Văn Thành (2020) [190]; *Kinh tế số Việt Nam - những điểm nghẽn cần tháo gỡ và các giải pháp cơ bản phát triển kinh tế số theo hướng bền vững* của Trần Mai Ước (2021) [236]; *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng* của Lê Thị Thanh Huyền [105].

Các công trình nhận diện những vấn đề về tính đồng bộ của thể chế, hạ tầng và dữ liệu, chất lượng nhân lực, quản lý hoạt động xuyên biên giới, an ninh và an toàn. Những giải pháp được đề xuất tập trung vào hoàn thiện pháp luật, phát triển các điều kiện nền tảng, hỗ trợ doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả quản lý. Kết quả này cho thấy nội dung chính sách cần thực hiện đã được đề cập khá rộng; vấn đề cần tiếp tục làm rõ là thứ tự ưu tiên, cơ chế phối hợp và điều kiện bảo đảm thực hiện.

Nhóm nghiên cứu so sánh và kinh nghiệm quốc tế cung cấp những cách tiếp cận bổ sung. Nguyễn Huy Hoàng (2020) [94] nghiên cứu kinh nghiệm một số nước ASEAN; Bùi Kim Thanh và Lê Minh Hằng (2020) [183] phân tích trường hợp Thái Lan. Nguyễn Mạnh Hùng (2021) [100] khái quát kinh nghiệm của một số quốc gia, trong khi Phạm Thị Thanh Bình và Vũ Thị Phương Dung (2021) [17] tập trung vào Hàn Quốc. Các nghiên cứu làm rõ vai trò của Nhà nước trong xây dựng chiến lược, phát triển hạ tầng, nhân lực và tổ chức triển khai.

Cuốn sách *Chuyển đổi số - Kinh nghiệm quốc tế và lộ trình cho Việt Nam* do Bùi Quang Tuấn và Hà Huy Ngọc đồng chủ biên (2022) [226] mở rộng phân tích về lộ trình và điều kiện chuyển đổi. Hoàng Xuân Lâm (2023) [130] tiếp tục tổng hợp kinh nghiệm và hàm ý chính sách. *Quản trị Nhà nước trong nền kinh tế số ở một số nước châu Âu* do Đặng Minh Đức chủ biên (2023) [73] trực tiếp bổ sung phương diện quản trị. Các nghiên cứu về Ấn Độ của Đồng Thị Thùy Linh (2025) [135] và Singapore của Vũ Thanh Sơn (2025) [179] cung cấp thêm những trường hợp tham chiếu.

Giá trị của nhóm nghiên cứu là mở rộng các phương án chính sách và tổ chức thực hiện. Khi kế thừa, luận án chú trọng điều kiện chính trị, thể chế, năng lực bộ máy và cơ chế phối hợp giúp từng kinh nghiệm phát huy hiệu quả, từ đó xác định khả năng vận dụng vào Việt Nam.

Ở phương diện thể chế và pháp luật, Đinh Thị Hương Giang (2021), trong *Những rào cản trong xây dựng Chính phủ số ở Việt Nam hiện nay* [75], nhận diện các điều kiện ảnh hưởng đến triển khai. Vũ Trọng Lâm (2025), trong *Hoàn thiện thể chế thúc đẩy đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* [129], nhấn mạnh yêu cầu tháo gỡ những hạn chế về thể chế. Công trình *Hoàn thiện pháp luật trong nền kinh tế số* do Phan Trung Lý, Thái Bá Cần và Bùi Kim Hiếu làm chủ biên (2025) [139] bổ sung nghiên cứu về khung pháp lý cho các hoạt động kinh tế số.

Các công trình này làm rõ vai trò thiết lập “luật chơi” và những yêu cầu về dữ liệu, giao dịch, cơ chế thử nghiệm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Luận án kế thừa các kết quả đó để phân tích cả chất lượng quy định và năng lực tổ chức thi hành, gắn hoàn thiện thể chế với trách nhiệm thực hiện.

Theo hướng kinh tế chính trị và phát triển, Trương Nam Trung (2021), trong

Những gợi mở về kinh tế chính trị trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay [231], đặt phát triển kinh tế số trong quan hệ với những biến đổi kinh tế - xã hội. Trần Thị Lan Hương (2025), trong *Vai trò động lực của kinh tế số trong kỷ nguyên phát triển mới* [108], làm rõ quan hệ giữa kinh tế số và đổi mới mô hình tăng trưởng. Khi xem xét từ góc độ giải pháp, các công trình gợi mở yêu cầu gắn điều chỉnh vai trò của Nhà nước với mục tiêu và động lực phát triển.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã cung cấp hệ thống luận cứ và đề xuất khá phong phú về chiến lược, thể chế, hạ tầng, dữ liệu, nhân lực, đổi mới sáng tạo và an ninh. Các nghiên cứu về quyền lực, quản trị và tổ chức thực hiện bổ sung cơ sở giải thích những điều kiện ảnh hưởng đến hiệu quả chính sách. Trên nền tảng đó, luận án tập trung kết nối các phương diện vai trò của Nhà nước, cụ thể hóa căn cứ đánh giá và làm rõ nguyên nhân của những hạn chế về thể chế, điều phối, tổ chức thực thi trong điều kiện Việt Nam.

1.4. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu

1.4.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu

Các công trình trong và ngoài nước đã nghiên cứu khá phong phú về Nhà nước, vai trò của Nhà nước và phát triển kinh tế số từ nhiều góc độ. Kết quả nghiên cứu cung cấp những cơ sở lý luận, thực tiễn và gợi mở phương pháp quan trọng để luận án kế thừa.

Thứ nhất, các nghiên cứu về Nhà nước đã làm rõ những vấn đề cơ bản về bản chất, chức năng, tổ chức và phương thức thực thi quyền lực; quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; sự biến đổi vai trò của Nhà nước trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Các cách tiếp cận có sự khác biệt về mức độ nhấn mạnh tính tự chủ của Nhà nước, ảnh hưởng của các lực lượng xã hội và cơ chế phân bổ quyền lực. Những kết quả này là cơ sở để luận án xem xét sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước khi dữ liệu, công nghệ và nền tảng số ngày càng tác động đến các quan hệ kinh tế - xã hội.

Thứ hai, các nghiên cứu về vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế đã luận giải sự cần thiết, phạm vi và phương thức can thiệp của Nhà nước, từ điều tiết thị trường đến định hướng phát triển, kiến tạo thể chế và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, các nghiên cứu về Nhà nước kiến tạo phát triển nhấn mạnh năng lực tổ chức thực hiện và quan hệ phối hợp giữa Nhà nước với các chủ thể kinh tế. Luận án kế thừa những luận điểm này để phân tích yêu cầu đổi mới vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số, gắn với những thay đổi về nguồn lực phát triển, cấu trúc thị trường và quan hệ quyền lực.

Thứ ba, các nghiên cứu về kinh tế số đã góp phần làm rõ nội hàm, đặc trưng, cấu trúc và tác động của kinh tế số đối với tăng trưởng, năng suất, đổi mới sáng tạo và phát triển xã hội. Bên cạnh các nghiên cứu từng lĩnh vực, đã có những khung chính sách tích hợp, tiêu biểu là khung của OECD [292], nhấn mạnh sự phối hợp giữa nhiều phương diện của chuyển đổi số. Đây là cơ sở để luận án lựa chọn nội dung phân tích; đồng thời đặt ra yêu cầu phân biệt kết quả phát triển kinh tế số với kết quả thực hiện vai trò của Nhà nước, bởi sự phát triển kinh tế số còn chịu tác động của thị trường, doanh nghiệp và các điều kiện kinh tế - xã hội.

Thứ tư, các nghiên cứu trực tiếp về vai trò của Nhà nước trong kinh tế số đã hình thành những hướng tiếp cận có tính bổ sung cho nhau. Các công trình về quản trị trong

kỷ nguyên số, chủ quyền số và quản trị dữ liệu chú trọng quan hệ quyền lực, quyền kiểm soát và bảo vệ lợi ích công trong môi trường số [252], [255], [301]. Trong khi đó, một số nghiên cứu ở Việt Nam tập trung xác định các vai trò của Nhà nước, đánh giá chính sách và đề xuất giải pháp về thể chế, hạ tầng, công nghệ, nhân lực và an toàn trong phát triển kinh tế số [61], [68], [192]. Việc kết hợp các kết quả này tạo cơ sở để xem xét đồng thời nội dung hoạt động và phương thức thực thi quyền lực của Nhà nước. Tuy nhiên, trong phạm vi tài liệu đã tổng quan, mối liên hệ giữa phân công thẩm quyền, cơ chế phối hợp, trách nhiệm thực hiện và kết quả phát huy vai trò của Nhà nước ở Việt Nam còn cần được làm rõ hơn.

1.4.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Trên cơ sở những kết quả đã được ghi nhận, luận án xác định ba khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu trong phạm vi các tài liệu đã tổng quan.

Thứ nhất, khoảng trống về lý luận. Các nghiên cứu đã xác định nhiều nội dung của vai trò Nhà nước và xây dựng những khung phân tích, khung chính sách có giá trị. Tuy nhiên, quan hệ giữa các phương diện của vai trò Nhà nước, cũng như sự gắn kết giữa mục tiêu phát triển, công cụ thực hiện và năng lực tổ chức thực thi trong phát triển kinh tế số còn cần được luận giải rõ hơn. Luận án tập trung hệ thống hóa những quan hệ này, làm rõ sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò trên cơ sở các chức năng cơ bản của Nhà nước; từ đó xây dựng khung phân tích và các tiêu chí phù hợp để đánh giá thực tiễn Việt Nam.

Thứ hai, khoảng trống về cách tiếp cận nghiên cứu. Các nghiên cứu về quyền lực, chủ quyền số và quản trị dữ liệu đã có những đóng góp trực tiếp từ góc độ chính trị học. Tuy nhiên, việc vận dụng và kết nối những kết quả này trong nghiên cứu vai trò của Nhà nước ở Việt Nam còn cần được phát triển. Luận án chú trọng phân tích cách thức Nhà nước thể chế hóa chủ trương của Đảng, phân công thẩm quyền, điều phối lợi ích và xác lập trách nhiệm trong phát triển kinh tế số; đồng thời xem xét quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội. Qua đó, luận án làm rõ những điều kiện chính trị, thể chế và năng lực tổ chức thực thi ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của Nhà nước.

Thứ ba, khoảng trống về nghiên cứu thực tiễn Việt Nam. Các công trình trong nước đã cung cấp nhiều đánh giá về chính sách, hoạt động quản lý và kết quả phát triển kinh tế số; một số nghiên cứu đã xây dựng tiêu chí đánh giá trong lĩnh vực cụ thể, như quản lý phát triển hạ tầng số [229]. Tuy nhiên, việc liên kết đánh giá các phương diện của vai trò Nhà nước với phân tích nguyên nhân về thể chế, năng lực điều phối và tổ chức thực thi còn cần được làm rõ hơn. Luận án tập trung đối chiếu chủ trương, chính sách với quá trình thực hiện và kết quả đạt được, kết hợp số liệu thứ cấp với thông tin phỏng vấn để nhận diện những hạn chế và điều kiện khắc phục.

Từ những khoảng trống trên, luận án kế thừa các nghiên cứu hiện có để xây dựng và vận dụng khung phân tích về vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam dưới góc độ Chính trị học. Trọng tâm là kết nối đánh giá các phương diện của vai trò Nhà nước với việc lý giải những hạn chế và nguyên nhân về thể chế, quan hệ phối hợp và năng lực tổ chức thực thi, làm cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp.

Trên cơ sở đó, luận án tập trung nghiên cứu bốn vấn đề chủ yếu sau:

Một là, xây dựng cơ sở lý luận, cơ sở chính trị, cơ sở thực tiễn và khung phân tích về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số dưới góc độ Chính trị học; làm rõ nội dung, phương thức thực hiện và tiêu chí đánh giá các phương diện của vai trò đó.

Hai là, phân tích thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trên bảy phương diện: Định hướng chiến lược; thể chế; hạ tầng số và dữ liệu; công nghệ và đổi mới sáng tạo; nguồn nhân lực; phát triển bao trùm và công bằng xã hội; chủ quyền số và an ninh kinh tế số.

Ba là, đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình thực hiện vai trò của Nhà nước; chú trọng phân tích các vấn đề về thể chế, năng lực điều phối, cơ chế phối hợp và tổ chức thực thi.

Bốn là, đề xuất các quan điểm và giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới, gắn với chủ thể thực hiện, điều kiện bảo đảm và yêu cầu đánh giá kết quả.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tổng quan một cách hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến Nhà nước, kinh tế số, phát triển kinh tế số và vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số. Kết quả tổng quan cho thấy, các nghiên cứu đã hình thành nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng về Nhà nước, kinh tế số cũng như vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế, đồng thời cung cấp nhiều luận cứ có giá trị về thể chế, quản trị, đổi mới sáng tạo, phát triển hạ tầng số, dữ liệu, nguồn nhân lực và chủ quyền số.

Tuy nhiên, trong phạm vi các công trình đã tổng quan, việc phân tích vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số như một chỉnh thể thống nhất dưới góc độ Chính trị học vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục làm rõ. Nhiều nghiên cứu tập trung vào từng lĩnh vực hoặc từng chính sách cụ thể; mối liên hệ giữa định hướng chính trị, kiến tạo thể chế, điều phối nguồn lực và tổ chức thực thi chưa được phân tích đồng bộ. Đây là khoảng trống mà luận án lựa chọn tiếp tục nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã có, luận án xác định hướng tiếp cận là nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số dưới góc độ Chính trị học, tập trung xây dựng khung lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

Những kết quả tổng quan và khoảng trống nghiên cứu được xác định ở Chương 1 là cơ sở để Chương 2 xây dựng cơ sở lý luận, cơ sở chính trị và khung phân tích về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số, làm nền tảng cho việc phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN, CHÍNH TRỊ VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

2.1. Những vấn đề lý luận về vai trò của Nhà nước và phát triển kinh tế số

2.1.1. Những vấn đề lý luận về vai trò của Nhà nước

2.1.1.1. Khái niệm Nhà nước

Nhà nước là chủ thể giữ vị trí trung tâm trong tổ chức và thực thi quyền lực chính trị. Việc làm rõ khái niệm Nhà nước là cơ sở để phân tích vị thế, trách nhiệm và phương thức tác động của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số.

* Quan niệm trước Mác về Nhà nước:

Một trong những học giả đầu tiên đặt nền móng cho khái niệm nhà nước là Plato vào giai đoạn năm 360 TCN. Trong tác phẩm *The Republic (Cộng hòa)*, Plato lý giải sự hình thành nhà nước từ nhu cầu liên kết và phân công lao động, bởi “*không ai tự cung tự cấp được*”, “*và khi những người cộng sự và người giúp việc này tập hợp lại trong một nơi ở, thì toàn bộ cư dân đó được gọi là một nhà nước*” [299]. Ông quan niệm nhà nước là một trật tự đạo đức hướng tới công lý và cái thiện chung, trong đó các tầng lớp triết gia, chiến binh và người sản xuất thực hiện những vai trò khác nhau, với sự lãnh đạo của tầng lớp triết gia.

Aristotle tiếp cận nhà nước như một cộng đồng tự nhiên hướng tới đời sống tốt đẹp. Ông xem nhà nước là “*sự kết hợp của các gia đình và làng mạc trong một đời sống hoàn chỉnh và tự cung tự cấp [...] là một đời sống hạnh phúc và danh dự*” [245]. Theo đó, mục đích của cộng đồng chính trị vượt ra ngoài nhu cầu sinh tồn để hướng tới “*đời sống hạnh phúc và cao quý*” [245]. Quan niệm này cần được đặt trong bối cảnh thành bang Hy Lạp cổ đại, đồng thời cung cấp gợi mở về mối quan hệ giữa tổ chức quyền lực và mục tiêu chung của cộng đồng.

Trong các thế kỷ XVII-XVIII, thuyết khế ước xã hội đặt vấn đề về cơ sở hình thành và tính chính đáng của quyền lực nhà nước. Thomas Hobbes (1651) cho rằng nhà nước được thiết lập khi các cá nhân “*cùng nhau thỏa thuận và giao ước... trao cho một người hoặc một hội đồng quyền đại diện cho tất cả họ*”, đồng thời “*ủy quyền cho mọi hành động và phán quyết của chủ thể đó như thể là của chính mình*” [266, pg. 107]. Cách tiếp cận này nhấn mạnh sự ủy quyền để hình thành quyền lực chung đủ sức bảo đảm trật tự và an ninh.

John Locke (1689) nhấn mạnh mục đích bảo vệ quyền sống, quyền tự do và quyền tài sản thông qua chính quyền và pháp luật [276, pg. 159]. Theo đó, sự chính đáng của chính quyền gắn với việc bảo vệ các quyền tự nhiên và có thể bị phủ nhận khi chính quyền vi phạm những quyền này.

Jean-Jacques Rousseau (1762) cho rằng mỗi cá nhân “*đặt bản thân và toàn bộ quyền lực của mình vào chung dưới sự chỉ đạo tối cao của ý chí chung*”, tạo nên một “*cơ thể đạo đức và tập thể*” [302]. Quyền lực của cộng đồng chính trị được xác lập trên cơ sở “*ý chí chung*”, gắn việc tổ chức quyền lực với yêu cầu bảo đảm tự do và bình đẳng.

Các học thuyết khế ước xã hội cùng chú trọng sự thỏa thuận và cơ sở chính đáng của quyền lực, nhưng khác nhau về phạm vi ủy quyền, giới hạn của chính quyền và

quan hệ giữa quyền lực với tự do. Đây là những gợi mở cho việc nghiên cứu nguồn gốc, mục đích và trách nhiệm thực thi quyền lực nhà nước.

*** Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về Nhà nước:**

Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác - Lênin lý giải nhà nước trong mối quan hệ với cơ sở kinh tế và sự phân hóa giai cấp. Khi phân tích nhà nước tư sản, Mác và Ăngghen (1848) khẳng định *“chính quyền nhà nước hiện đại chỉ là một ủy ban quản lý những công việc chung của toàn thể giai cấp tư sản”* [140, tr. 599], qua đó chỉ rõ mối quan hệ giữa quyền lực nhà nước với lợi ích của giai cấp thống trị.

Ăngghen (1884) cho rằng nhà nước là *“sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định [...] xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hòa mà xã hội đó bắt buộc không sao loại bỏ được”* [141, tr. 252], là quyền lực *“nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng trên xã hội và ngày càng tách rời khỏi xã hội”* [141, tr. 253]. Ông tiếp tục chỉ rõ: *“theo lệ thường, nhà nước là nhà nước của giai cấp có thể lực nhất, của cái giai cấp thống trị về mặt kinh tế và nhờ có nhà nước mà cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị và do đó có thêm được những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp bị áp bức”* [141, tr. 255]; đồng thời khẳng định *“đến một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định, giai đoạn tất nhiên phải gắn liền với sự phân chia xã hội thành giai cấp thì sự phân chia đó làm cho nhà nước trở thành một tất yếu”* [141, tr. 257]. Những luận điểm này làm rõ tính lịch sử của nhà nước và sự gắn bó giữa quyền lực kinh tế với quyền lực chính trị.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Mác và Ăngghen, Lê-nin (1917) khẳng định nhà nước là *“sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được”* [131, tr. 9] và là *“một lực lượng đặc biệt để trấn áp”* [131, tr. 23]. Theo đó, nhà nước mang bản chất giai cấp, có bộ máy tổ chức và cưỡng chế để thực thi quyền lực. Cách tiếp cận này là cơ sở phương pháp luận để luận án xem xét Nhà nước trong những quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội cụ thể.

*** Quan niệm quốc tế khác về Nhà nước:**

Nhấn mạnh vào tính tự chủ của nhà nước, Max Weber cho rằng nhà nước là *“một cộng đồng người, trong phạm vi một lãnh thổ xác định, thành công trong việc giành và thực thi một cách độc quyền và chính đáng việc sử dụng bạo lực”* [323, pg. 4]. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đặc trưng cốt lõi của nhà nước không chỉ nằm ở quyền lực cưỡng chế, mà còn ở tính hợp pháp và khả năng độc quyền hóa việc sử dụng bạo lực trong xã hội.

Robert MacIver xem nhà nước là *“một hiệp hội, hoạt động thông qua pháp luật do chính phủ ban hành và được trao cho quyền lực cưỡng chế nhằm mục đích đó, qua đó duy trì trong một cộng đồng được phân định theo lãnh thổ những điều kiện bên ngoài phổ quát của trật tự xã hội”* [277, pg. 22]. Hai quan niệm này chú trọng cơ sở tổ chức và thực thi quyền lực nhằm duy trì trật tự xã hội.

Theda Skocpol tiếp cận nhà nước như *“tập hợp các tổ chức hành chính, cảnh sát và quân sự, được lãnh đạo và điều phối ở những mức độ khác nhau bởi một quyền lực hành pháp”*, vận hành *“trong bối cảnh các quan hệ kinh tế - xã hội phân hóa theo giai cấp, cũng như trong bối cảnh của các động lực kinh tế quốc gia và quốc tế”* [303, pg.

29]. Theo bà, nhà nước có tính tự chủ tương đối, không hoàn toàn chịu sự kiểm soát trực tiếp của giai cấp thống trị trong mọi trường hợp [303, pg. 29]. Quan niệm này gợi mở việc phân tích năng lực của bộ máy nhà nước trong quan hệ với các lực lượng xã hội và môi trường quốc tế.

Từ các cách tiếp cận trên có thể thấy, nhiều lý thuyết phương Tây hiện đại đã mở rộng cách tiếp cận về nhà nước, không chỉ xem nhà nước như công cụ quyền lực giai cấp, mà còn nhấn mạnh tính tự chủ tương đối, tính chính danh và năng lực tổ chức, điều phối xã hội của nhà nước trong bối cảnh hiện đại. Những quan điểm này có giá trị tham khảo nhất định trong việc nhận diện sự biến đổi của nhà nước trong điều kiện phát triển mới, đặc biệt là yêu cầu nâng cao năng lực quản trị và năng lực thể chế của nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Tuy nhiên, các cách tiếp cận này chủ yếu được xây dựng trên nền tảng xã hội tư bản phương Tây và thường có xu hướng tách nhà nước khỏi cơ sở kinh tế - xã hội và quan hệ giai cấp, do đó chưa lý giải đầy đủ bản chất chính trị - xã hội và tính lịch sử của nhà nước. Trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, luận án đặt nhà nước trong mối quan hệ biện chứng với cơ sở kinh tế, cấu trúc quyền lực và điều kiện phát triển lịch sử cụ thể để phân tích vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay.

*** Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước:**

Hạt nhân trong tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước là nguyên lý “của dân, do dân, vì dân”. Trong đó, “của dân” xác định chủ thể của quyền lực; “do dân” thể hiện cơ chế thiết lập, tham gia và kiểm soát quyền lực; “vì dân” xác định mục tiêu phục vụ Nhân dân.

Thứ nhất, tư tưởng Nhà nước “của dân” khẳng định mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “*Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ*” [145, tr. 434]. Ở tầm khái quát cao hơn, Người khẳng định: “*Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên*”. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*” [144, tr. 232]. Luận điểm này cho thấy nhân dân không chỉ là đối tượng được phục vụ, mà là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Vì vậy, bộ máy công quyền không thể mang bản chất cai trị, mà phải là thiết chế phục vụ, còn cán bộ, công chức phải là “công bộc” của dân.

Thứ hai, tư tưởng Nhà nước “do dân” thể hiện ở chỗ quyền lực Nhà nước phải do dân thiết lập, được thực thi với sự tham gia của dân và chịu sự kiểm soát của dân. Hồ Chí Minh coi tổng tuyển cử là nền tảng của chế độ dân chủ mới, đồng thời yêu cầu mọi công việc của chính quyền phải gần với dân, hỏi ý kiến dân, bàn bạc với dân. Người chỉ rõ: “*Việc gì cũng phải hỏi ý kiến dân chúng, cùng dân chúng bàn bạc và giải thích cho dân chúng*” [144, tr. 335]. Đặc biệt, Người còn nhấn mạnh quyền kiểm soát của nhân dân đối với bộ máy công quyền, kể cả quyền bãi miễn những đại biểu không xứng đáng với sự tín nhiệm của dân.

Thứ ba, tư tưởng Nhà nước “vì dân” là chuẩn mực cao nhất của việc sử dụng quyền lực. Hồ Chí Minh khẳng định: “*dân bầu mình ra là để làm việc cho dân, chứ không phải*

để cây thế với dân” [143, tr. 65] và nêu rõ mục tiêu thiết thực của một nhà nước cách mạng là *“làm cho dân có ăn. Làm cho dân có mặc. Làm cho dân có chỗ ở. Làm cho dân có học hành”* [143, tr. 175]. Theo đó, giá trị của độc lập, tự do chỉ thực sự có ý nghĩa khi đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Nhà nước vì dân cũng đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải cần, kiệm, liêm, chính, tránh quan liêu, xa dân, lạm quyền.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước là một hệ thống lý luận sâu sắc về quyền lực Nhà nước trong xã hội dân chủ, trong đó nhân dân vừa là chủ thể trao quyền, vừa là lực lượng kiểm soát quyền lực, đồng thời là mục tiêu tối thượng mà Nhà nước phải phụng sự. Đây chính là nền tảng tư tưởng quan trọng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

*** Quan niệm của các học giả Việt Nam về Nhà nước:**

Các quan niệm ở Việt Nam tiếp cận nhà nước từ những góc độ khác nhau, chủ yếu nhấn mạnh bản chất giai cấp, quyền lực công, chủ quyền, pháp luật và trách nhiệm quản lý các công việc chung của xã hội.

Từ điển Tiếng Việt (2010) của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam định nghĩa nhà nước là *“tổ chức, đứng đầu là chính phủ, quản lý công việc chung của một nước”* [155, tr. 902]. *Từ điển Luật học* (2006) xác định nhà nước là *“tổ chức quyền lực chính trị của xã hội có giai cấp, có lãnh thổ, dân cư và chính quyền độc lập, có khả năng đặt ra và thực thi pháp luật nhằm thiết lập trật tự xã hội trong phạm vi lãnh thổ của mình”* [137, tr. 584]. *Từ điển Chính trị* (1962) xem nhà nước là *“tổ chức chính trị của xã hội, cơ quan chuyên chính của giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế”*, đồng thời là *“một bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng”*, có nhiệm vụ *“ra sức bảo vệ và củng cố chế độ kinh tế đã sản sinh ra nó”* [154, tr. 624]. Các định nghĩa này lần lượt nhấn mạnh phương diện quản lý, pháp lý và bản chất giai cấp của nhà nước.

Nguyễn Minh Đoan và Nguyễn Văn Năm định nghĩa nhà nước *“là tổ chức quyền lực đặc biệt của xã hội, bao gồm một lớp người được tách ra từ xã hội để chuyên thực thi quyền lực, nhằm tổ chức và quản lý xã hội, phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội cũng như lợi ích của lực lượng cầm quyền trong xã hội”* [69, tr. 25]. Trần Thành Hưng cho rằng nhà nước *“là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt, nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội”* [107, tr. 72]; Lê Minh Tâm xem nhà nước là *“một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội”* [182, tr. 49]. Trương Hồ Hải (chủ biên) xác định nhà nước là *“tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, bao gồm một lớp người được tách ra từ xã hội để chuyên thực thi quyền lực nhà nước, nhằm tổ chức và quản lý xã hội, liên kết mọi thành viên xã hội, phục vụ lợi ích chung của xã hội và của lực lượng cầm quyền trong xã hội”* [84, tr. 12]. Các quan niệm này cùng nhấn mạnh tổ chức quyền lực chuyên biệt, gắn chức năng cưỡng chế với tổ chức và quản lý xã hội.

Hoàng Thị Kim Quế quan niệm nhà nước *“là tổ chức quyền lực chính trị, quyền lực công của xã hội, của nhân dân, có chủ quyền, thực hiện việc quản lý các công việc*

chung của toàn xã hội trên cơ sở pháp luật và lợi ích chung với bộ máy nhà nước chuyên trách, nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm các quyền, tự do của con người, vì sự phát triển bền vững của xã hội” [157, tr. 76-77]. Nguyễn Ngọc Vân xác định nhà nước *“là một tổ chức pháp lý của một cộng đồng dân cư trên phạm vi lãnh thổ quốc gia, ngoài trách nhiệm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, nhà nước còn có trách nhiệm quản lý dân cư, bảo vệ công dân của mình, đồng thời phải thiết lập và duy trì trật tự xã hội”* [238, tr. 13-14]. Những quan niệm này làm rõ trách nhiệm công quyền gắn với pháp luật, chủ quyền và bảo vệ các quyền của con người.

Về nguồn gốc và điều kiện hình thành, Vũ Trọng Lâm cho rằng nhà nước *“là sản phẩm của xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định, trong đó đã xuất hiện những tiền đề (hay tác nhân) về kinh tế, xã hội, tự nhiên... để làm nảy sinh một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của một hay nhiều giai cấp mà tổ chức quyền lực chính trị đó có bộ máy chuyên nghiệp vừa thực hiện trấn áp bằng bạo lực, vừa quản lý xã hội và điều tiết các nhu cầu, lợi ích của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau nhằm bảo đảm cho xã hội luôn ổn định, trật tự và an toàn”* [128, tr. 65]. Quan niệm này kết hợp việc lý giải tính lịch sử của nhà nước với yêu cầu quản lý xã hội và điều tiết lợi ích.

Võ Khánh Vinh và Đỗ Minh Hợp xem nhà nước là thiết chế trung tâm của hệ thống chính trị [241], theo nghĩa rộng là *“cộng đồng người do cơ quan quyền lực tối cao đại diện và tổ chức, sống trên một lãnh thổ nhất định”* [241, tr. 152], theo nghĩa hẹp là *“tổ chức, hệ thống thiết chế có quyền lực tối cao trên một lãnh thổ xác định”* [241, tr. 153]. Đỗ Minh Hợp và Lê Kim Bình xác định nhà nước là *“tổ chức quyền lực chính trị quản lý lãnh thổ thống nhất trên quy mô toàn quốc... có cơ cấu đặc biệt, có hệ thống cơ quan và thể chế trực tiếp quản lý xã hội... tổ chức đời sống xã hội dựa trên pháp luật... là tổ chức quyền lực có chủ quyền”* [97, tr. 162-163]. Ở phương diện trách nhiệm xã hội, Hoàng Thị Kim Quế (2023) nhấn mạnh nhà nước là *“tổ chức quyền lực chính trị, quyền lực công của xã hội, có chủ quyền, thực hiện việc quản lý các công việc chung của toàn xã hội trên cơ sở pháp luật và lợi ích chung với bộ máy nhà nước chuyên trách... có trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm các quyền, tự do của con người, vì sự phát triển bền vững của xã hội”* [157, tr. 76-77].

Luận điểm nhà nước là *“sản phẩm của xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định”* [128, tr. 65] đặt việc thực thi quyền lực trong những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể [128, tr. 65]. Đinh Phan Quỳnh (2024) xác định nhà nước là *“một tổ chức quyền lực công đặc biệt, có bộ máy chuyên để cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý xã hội, phục vụ lợi ích trước hết cho giai cấp thống trị và cho toàn xã hội”* [174, tr. 12]. Lưu Minh Văn và Phạm Quốc Thành (chủ biên, 2024) xem nhà nước *“là hiện tượng của xã hội có giai cấp, công cụ chuyên chính, công cụ tổ chức, quản lý, kiểm soát, điều tiết các mâu thuẫn xã hội”* [237, tr. 81], đồng thời *“là hình thức lịch sử của xã hội có giai cấp, tách ra từ xã hội, bị quyết định bởi chế độ kinh tế của nó, nhà nước nhân danh quyền lực giai cấp và quyền lực công cộng thực hiện quyền chủ quyền nhờ một bộ máy đặc biệt, thực hiện các chức năng quản lý, duy trì trật tự xã hội, bảo vệ các quan hệ xã hội, là đại diện chính thức của toàn xã hội”* [237, tr. 83]. Ngô Huy Đức và Lưu Văn Quảng nhấn mạnh nhà nước là *“công cụ thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác”* [71, tr. 15], quyền lực nhà nước *“là quyền lực chính trị của giai cấp*

nắm giữ và thực thi quyền lực công” [71, tr. 60].

Từ các quan niệm trên, luận án kế thừa những thuộc tính cơ bản: Nhà nước là tổ chức quyền lực công đặc biệt, mang bản chất giai cấp; có chủ quyền, lãnh thổ và dân cư; có bộ máy chuyên trách và pháp luật để tổ chức, quản lý xã hội. Việc nghiên cứu Nhà nước đồng thời phải xem xét trách nhiệm giải quyết các công việc chung và những điều kiện bảo đảm thực thi quyền lực.

Từ cách tiếp cận đó, trong luận án này, *nhà nước được hiểu là tổ chức quyền lực công đặc biệt của xã hội, được thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, có chủ quyền, được tổ chức và vận hành thông qua hệ thống bộ máy chuyên trách nhằm thực thi quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, quản lý xã hội, duy trì trật tự và điều tiết các quan hệ xã hội trong những điều kiện lịch sử cụ thể.*

Trong điều kiện phát triển kinh tế số, dữ liệu, hạ tầng và nền tảng số tác động ngày càng sâu đến khả năng tổ chức, quản lý và thực thi quyền lực. Vì vậy, cần xem xét cách thức Nhà nước sử dụng các công cụ, nguồn lực và quan hệ phối hợp để thực hiện trách nhiệm phát triển, đồng thời bảo vệ lợi ích công và chủ quyền quốc gia.

2.1.1.2. Chức năng cơ bản của Nhà nước

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, “chức năng” là “*tác dụng, vai trò bình thường hoặc đặc trưng của một người nào, một cái gì đó*” [155, tr. 256]. Trong nghiên cứu nhà nước, “chức năng” được cụ thể hóa thành những phương diện hoạt động cơ bản. Nguyễn Minh Đoan và Nguyễn Văn Năm (2022) định nghĩa chức năng nhà nước là “*những mặt hoạt động cơ bản của nhà nước, phù hợp với bản chất, mục đích, nhiệm vụ của nhà nước và được xác định bởi điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong những giai đoạn phát triển của nó*” [69, tr. 74].

Lưu Minh Văn và Phạm Quốc Thành (chủ biên, 2024) cho rằng “*chức năng của nhà nước phản ánh phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản và bị quy định bởi bản chất của nhà nước. Đồng thời, chức năng của nhà nước quyết định vị trí và vai trò của nhà nước trong hệ thống chính trị*” [237, tr. 33-34]. Vũ Trọng Lâm xác định chức năng nhà nước là “*hoạt động nhà nước chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối, trực tiếp xuất phát và thể hiện đầy đủ nhất, tập trung nhất bản chất, cơ sở kinh tế - xã hội, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu cơ bản của nhà nước và có ý nghĩa quyết định nhất tới sự tồn tại và phát triển của nhà nước*” [128, tr. 69-70]. Các quan niệm này cùng đặt chức năng trong quan hệ với bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ và điều kiện tồn tại của Nhà nước.

Hoàng Thị Kim Quế quan niệm chức năng nhà nước là “*những phương diện (mặt) hoạt động chủ yếu của nhà nước, thể hiện bản chất, vai trò xã hội, mục tiêu và các nhiệm vụ của nhà nước, được thực hiện bằng những hình thức và phương pháp nhất định*” [157, tr. 136]; đồng thời phân loại theo phạm vi hoạt động, tổ chức quyền lực và lĩnh vực hoạt động xã hội [157, tr. 139-140]. Tác giả nhấn mạnh chức năng nhà nước “*không nhất thành, bất biến mà luôn thay đổi, phát triển cùng với thực tiễn đời sống xã hội*” [157, tr. 140]. Đinh Phan Quỳnh (2024) xác định chức năng nhà nước là “*những phương diện, loại hoạt động cơ bản nhằm thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trước*

nhà nước, phát sinh từ bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, vai trò và điều kiện tồn tại của nhà nước trong mỗi giai đoạn phát triển của nó” [174, tr. 36].

Kế thừa các quan niệm trên, *chức năng của Nhà nước được hiểu là những phương diện hoạt động cơ bản, tương đối ổn định, thể hiện bản chất, mục tiêu và nhiệm vụ của Nhà nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể.* Theo phạm vi hoạt động, có thể phân thành hai nhóm:

Thứ nhất, chức năng đối nội bao gồm tổ chức, quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội trong phạm vi quốc gia; xây dựng và thực thi pháp luật; quản lý kinh tế; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội; bảo vệ quyền con người, quyền công dân và phát triển văn hóa, xã hội. *Thứ hai*, chức năng đối ngoại bao gồm bảo vệ độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế; thiết lập, phát triển quan hệ hợp tác; tham gia các thiết chế khu vực, toàn cầu và tạo lập môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển đất nước. Hai nhóm chức năng có quan hệ chặt chẽ và được thực hiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Trong phạm vi luận án, nhận định kinh tế số không làm thay đổi các chức năng cơ bản của Nhà nước được hiểu ở cấp độ khái quát về tổ chức, quản lý xã hội, bảo đảm an ninh và thực hiện quan hệ đối ngoại; không hàm ý chức năng nhà nước bất biến trong lịch sử. Kinh tế số đặt ra những nhiệm vụ và đối tượng quản trị mới, làm mở rộng nội dung, đổi mới công cụ và phương thức thực hiện các chức năng đó. Đây là cơ sở để xem xét sự thay đổi trong việc thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

2.1.1.3. Vai trò của Nhà nước

Trong khoa học xã hội, khái niệm “vai trò” thường được sử dụng để chỉ vị trí, trách nhiệm, mức độ ảnh hưởng và khả năng tác động của một chủ thể đối với sự vận động và phát triển của một hệ thống hoặc một quá trình xã hội nhất định. Theo *Từ điển Tiếng Việt* (2010), “vai trò” được hiểu là: *“Tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, sự phát triển của cái gì đó” [155, tr. 1400].* Trên cơ sở cách hiểu này, trong khoa học pháp lý, vai trò của nhà nước thường được tiếp cận gắn với vị trí, chức năng và nhiệm vụ mà nhà nước đảm nhiệm trong đời sống xã hội.

Ở góc độ Chính trị học phát triển, nhóm tác giả Võ Thị Hoa (chủ biên), Dương Xuân Ngọc, Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Việt Thảo và Nguyễn Văn Huyền (2019) nhận định vai trò của nhà nước là *“đảm bảo thực hiện tối ưu mô hình phát triển đã lựa chọn”* thông qua *“huy động nguồn lực của toàn xã hội, điều chỉnh hiệu quả sự hoạt động của cả hệ thống chính trị với tư cách là một hệ thống huy động, phân bổ và chia sẻ nguồn lực quốc gia” [92, tr. 106].* Nhìn chung, theo nhóm tác giả, nhà nước giữ vai trò định hướng, tổ chức và bảo đảm các điều kiện cho phát triển, thông qua hoạch định chính sách, huy động nguồn lực, thiết lập khuôn khổ pháp lý và điều tiết các quan hệ xã hội nhằm hướng tới tăng trưởng, ổn định và công bằng xã hội.

Nguyễn Minh Đoan và Nguyễn Văn Năm (đồng chủ biên, 2022) cho rằng nhà nước là trung tâm của đời sống chính trị - xã hội, giữ vai trò chủ đạo và mang tính quyết định đối với sự vận hành của toàn bộ hệ thống chính trị, *“nhà nước quyết định bản chất, đặc trưng, quá trình tồn tại và phát triển của cả hệ thống chính trị. Nhà nước có thể làm xuất hiện thêm hoặc làm mất đi một tổ chức nào đó trong hệ thống chính*

trị” [69, tr. 150-151].

Ở góc độ khác, Hoàng Thị Kim Quế (2023) tiếp cận vai trò của nhà nước theo nghĩa nhiệm vụ chiến lược, coi đó là *“các vấn đề đặt ra đối với nhà nước, cần phải được giải quyết để đạt được các mục tiêu của nhà nước... được phân định thành nhiệm vụ chiến lược, lâu dài, ngắn hạn và cụ thể”* [157, tr. 137]. Cách tiếp cận này cho thấy vai trò của nhà nước không chỉ tồn tại ở bình diện vị trí quyền lực, mà còn được hiện thực hóa thông qua các hoạt động thực tiễn gắn với từng giai đoạn phát triển.

Tương tự, Vũ Trọng Lâm (2024) cũng có cách tiếp cận tương tự khi xét đến vai trò của nhà nước, xác định nhiệm vụ của nhà nước là *“các vấn đề chủ yếu nhất về đối nội, đối ngoại trong khoảng thời gian lâu dài mà nhà nước phải giải quyết để đạt được những mục tiêu cơ bản mà mình đã đặt ra”* [128, tr. 71]. Theo đó, nhiệm vụ chiến lược của nhà nước *“liên quan chặt chẽ với hầu hết các chức năng của nhà nước và được thực hiện bởi tất cả các chức năng của nhà nước”*, hay cụ thể hơn *“nhiệm vụ chiến lược của nhà nước là cơ sở để xác định số lượng, nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện chức năng của nhà nước”* [128, tr. 71]. Xét trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, tác giả khẳng định nhà nước *“giữ vị trí trung tâm và có vai trò chủ đạo đối với quản lý xã hội”* [128, tr. 197].

Trong khoa học chính trị, vai trò của nhà nước không chỉ được xem xét từ góc độ chức năng quản lý hay thực thi quyền lực công, mà còn được tiếp cận từ góc độ năng lực kiến tạo phát triển, điều phối các nguồn lực xã hội và dẫn dắt các quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Theo cách tiếp cận này, nhà nước không đơn thuần là một thiết chế quản lý hành chính, mà là chủ thể quyền lực chính trị trung tâm có khả năng xác lập định hướng phát triển, kiến tạo thể chế, huy động và phân bổ nguồn lực, điều hòa các quan hệ lợi ích và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia.

Nhiều nghiên cứu về nhà nước và phát triển đều cho thấy, trong những giai đoạn chuyển đổi lớn của lịch sử, vai trò của nhà nước thường được thể hiện không chỉ ở việc duy trì trật tự xã hội hay bảo đảm thực thi pháp luật, mà còn ở khả năng dẫn dắt các quá trình phát triển, xử lý các vấn đề mang tính chiến lược và tạo lập các điều kiện cần thiết cho sự phát triển của quốc gia. Vì vậy, vai trò của Nhà nước luôn gắn với những yêu cầu phát triển cụ thể của từng giai đoạn lịch sử và từng lĩnh vực phát triển nhất định.

Từ các cách tiếp cận trên có thể thấy, vai trò của nhà nước được nhìn nhận theo nhiều phương diện khác nhau nhưng đều thống nhất ở việc xem nhà nước là chủ thể giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị và quản lý xã hội. Trong luận án này, *vai trò của Nhà nước được hiểu là sự thể hiện vị thế, trách nhiệm, năng lực và khả năng tác động của Nhà nước với tư cách là chủ thể quyền lực chính trị trong việc định hướng phát triển, kiến tạo thể chế, điều phối các nguồn lực xã hội và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển trong những điều kiện lịch sử cụ thể.*

Theo cách tiếp cận này, nghiên cứu vai trò của Nhà nước không nhằm làm rõ các chức năng chung của Nhà nước, mà tập trung phân tích năng lực và phương thức thực thi quyền lực của Nhà nước đối với một lĩnh vực phát triển cụ thể.

Cần phân biệt rằng, nếu chức năng của Nhà nước phản ánh những phương diện hoạt động cơ bản của Nhà nước, thì vai trò của Nhà nước phản ánh vị trí, trách nhiệm,

năng lực và khả năng tác động của Nhà nước đối với sự vận động và phát triển của xã hội. Theo đó, chức năng chủ yếu trả lời câu hỏi “Nhà nước làm gì?”, còn vai trò chủ yếu trả lời câu hỏi “Nhà nước giữ vị trí gì, có trách nhiệm gì và tác động như thế nào đối với một quá trình phát triển cụ thể?”. Vì vậy, nghiên cứu vai trò của Nhà nước cho phép tiếp cận sâu hơn các vấn đề về năng lực quản trị, năng lực kiến tạo phát triển và phương thức thực thi quyền lực của Nhà nước trong những điều kiện phát triển mới.

Bảng 2.1. Chức năng và vai trò của Nhà nước

Tiêu chí	Chức năng của Nhà nước	Vai trò của Nhà nước
Khái niệm	Những phương diện hoạt động cơ bản, tương đối ổn định của Nhà nước nhằm thực hiện bản chất, mục tiêu và nhiệm vụ của mình	Sự thể hiện vị thế, trách nhiệm, năng lực và khả năng tác động của Nhà nước đối với một lĩnh vực hoặc quá trình phát triển cụ thể
Câu hỏi trung tâm	Nhà nước thực hiện những hoạt động cơ bản nào?	Nhà nước giữ vị trí gì, có trách nhiệm gì và tác động như thế nào đối với một quá trình phát triển cụ thể?
Nội dung phản ánh	Các hoạt động cơ bản của Nhà nước trên các lĩnh vực đối nội và đối ngoại	Tầm ảnh hưởng, khả năng định hướng, kiến tạo, tổ chức, điều phối, điều tiết và dẫn dắt các quá trình phát triển xã hội
Cơ sở xác định	Bản chất, chức năng lịch sử và nhiệm vụ của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển	Yêu cầu phát triển của xã hội, bối cảnh lịch sử cụ thể và mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội
Phạm vi	Mang tính khái quát, ổn định tương đối với mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước	Mang tính cụ thể, gắn với từng lĩnh vực hoặc mục tiêu phát triển nhất định
Mối quan hệ	Là cơ sở để Nhà nước thực hiện vai trò của mình trong các lĩnh vực khác nhau	Được biểu hiện thông qua việc thực hiện các chức năng của Nhà nước trong từng lĩnh vực cụ thể
Tính chất	Mang tính bản chất, tương đối ổn định	Mang tính lịch sử, định hướng, cụ thể và có thể thay đổi theo yêu cầu phát triển
Ý nghĩa đối với nghiên cứu này	Là cơ sở để nhận diện các phương diện hoạt động cơ bản của Nhà nước	Là cơ sở để phân tích vị thế, trách nhiệm, năng lực và khả năng tác động, quản trị, kiến tạo phát triển của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.

Nguồn: Nghiên cứu và phân tích của tác giả.

Như vậy, trong điều kiện kinh tế số đang trở thành một động lực phát triển chiến lược của quốc gia, nghiên cứu vai trò của Nhà nước cần được đặt trọng tâm vào việc phân tích cách thức Nhà nước thực hiện vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo thể chế, phát triển hạ tầng số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực số, bảo đảm phát triển bao trùm và bảo vệ chủ quyền số.

2.1.1.4. Mối quan hệ giữa Nhà nước Việt Nam với các chủ thể khác

Nhà nước không tồn tại tách rời xã hội, mà luôn vận động trong mối quan hệ với các chủ thể chính trị, kinh tế và xã hội khác. Vì vậy, nghiên cứu Nhà nước cần đặt trong mối quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhân dân, thị trường, xã hội, các Nhà nước và tổ chức quốc tế, cũng như các chủ thể ngoài nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Thứ nhất, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước. Trong hệ thống

chính trị xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Xét một cách khái quát: *“Đảng cầm quyền lãnh đạo nhà nước; quyền lực của đảng cầm quyền là quyền lực về chính trị, đề ra chủ trương, đường lối, còn quyền lực nhà nước là quyền lực quản lý xã hội trên cơ sở pháp luật”* [120]. Theo đó, Đảng đề ra đường lối, chủ trương và định hướng phát triển; Nhà nước thể chế hóa thành chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Mỗi quan hệ này phản ánh sự thống nhất giữa lãnh đạo chính trị và quản lý nhà nước trong quá trình phát triển đất nước.

Thứ hai, quan hệ giữa Nhà nước và Nhân dân. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định quan điểm “Dân là gốc”, “Nhân dân là chủ thể, là trung tâm của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Theo đó, mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải xuất phát từ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; đồng thời lấy hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo và mục tiêu phấn đấu [67]. Mỗi quan hệ giữa nhà nước và Nhân dân được thể hiện thông qua việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường trách nhiệm giải trình và sự tham gia của Nhân dân trong quản lý và phát triển đất nước.

Thứ ba, quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Thị trường giữ vai trò quan trọng trong phân bổ nguồn lực và thúc đẩy phát triển kinh tế, trong khi nhà nước thực hiện chức năng định hướng, quản lý và điều tiết nhằm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển và hạn chế các tác động tiêu cực của thị trường. Trong mỗi quan hệ này, *“nhà nước có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của kinh tế... tiến hành các hoạt động cần thiết để quản lý các hoạt động kinh tế của các thành phần kinh tế khác nhau trong xã hội”* [70, tr. 80]. Trong việc phát triển kinh tế số hiện nay, mỗi quan hệ giữa nhà nước và thị trường ngày càng gắn với các vấn đề như dữ liệu, công nghệ, cạnh tranh và an ninh kinh tế số.

Thứ tư, quan hệ giữa Nhà nước và xã hội. Nhà nước tồn tại và vận động trong mối quan hệ với các tổ chức xã hội, cộng đồng xã hội và các nhóm lợi ích trong xã hội, hay nói cách khác: *“xã hội giữ vai trò quyết định đối với nhà nước, là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của nhà nước”* [128, tr. 78]. Theo đó, Nhà nước vừa là sản phẩm của sự phát triển xã hội, vừa là bộ máy quản lý xã hội; nhà nước và xã hội luôn có sự thống nhất với nhau chứ không thể tồn tại độc lập, đồng thời luôn có tác động qua lại với nhau [128, tr. 77-78].

Thứ năm, quan hệ giữa Nhà nước với các nhà nước khác và các tổ chức quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, quá trình phát triển của mỗi quốc gia ngày càng gắn chặt với môi trường quốc tế. Nhà nước Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu vào các cơ chế hợp tác quốc tế liên quan đến thương mại số, dữ liệu, công nghệ số, an ninh mạng và quản trị không gian số. Thông qua các quan hệ hợp tác song phương, đa phương và sự tham gia vào các tổ chức quốc tế, Nhà nước có điều kiện tiếp cận tri thức, công nghệ, nguồn lực và kinh nghiệm quản trị mới, đồng thời bảo vệ lợi ích quốc gia trong quá trình hội nhập quốc tế. Trong điều kiện phát triển kinh tế số hiện nay, việc xử lý hài hòa mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế với bảo đảm chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc ngày càng có ý nghĩa quan trọng.

Thứ sáu, quan hệ giữa Nhà nước với các chủ thể ngoài nhà nước và các chủ thể xuyên quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, các doanh nghiệp công nghệ, nền tảng số và mạng lưới dữ liệu toàn cầu ngày càng có ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, quản lý xã hội và đời sống của người dân. Điều đó đặt ra yêu cầu nhà nước phải nâng cao năng lực quản lý, điều tiết, bảo vệ dữ liệu và bảo đảm chủ quyền quốc gia trong không gian số.

Như vậy, Nhà nước luôn vận động trong mối quan hệ với nhiều chủ thể khác nhau. Việc xử lý hài hòa các mối quan hệ giữa Nhà nước với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhân dân, thị trường, xã hội, các Nhà nước và tổ chức quốc tế, cũng như các chủ thể ngoài nhà nước có ý nghĩa quan trọng đối với ổn định chính trị, quản lý xã hội và phát triển đất nước trong phát triển kinh tế số.

2.1.2. Những vấn đề lý luận về phát triển kinh tế số

2.1.2.1. Khái niệm kinh tế số

Kinh tế và chính trị không tồn tại tách rời nhau, mà luôn có sự tác động qua lại trong quá trình tổ chức và vận hành xã hội. Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, “kinh tế” được hiểu là: *“tổng thể nói chung những quan hệ sản xuất của một hình thái xã hội - kinh tế nhất định”* hay *“tổng thể nói chung những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất”* [155, tr. 684]. Trong khi đó, “kinh tế học” hay “kinh tế học chính trị” được hiểu là *“khoa học nghiên cứu về quan hệ sản xuất, các quy luật chi phối quá trình sản xuất, phân phối và trao đổi của cải vật chất trong xã hội con người ở các giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau của nó”* [155, tr. 684]. Như vậy, hoạt động kinh tế không chỉ chịu sự chi phối của các quy luật thị trường, mà còn gắn với các điều kiện chính trị, thể chế và quản lý xã hội. Trong bối cảnh đó, sự phát triển của công nghệ số đang tạo ra những thay đổi quan trọng đối với tổ chức và vận hành nền kinh tế hiện đại.

Trong các tiếp cận kinh tế học, kinh tế số thường được hiểu là tổng thể các hoạt động kinh tế dựa trên công nghệ số, dữ liệu, internet và các nền tảng số, bao gồm các quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng được số hóa.

Don Tapscott (2015) nhận định kinh tế số là một dạng *nền kinh tế mới (the new economy)* hay *“nền kinh tế của kỷ nguyên thông tin mạng lưới [...] nơi thông tin dưới mọi hình thức đều số hóa, được quy giảm thành các bit lưu trữ trong máy tính và truyền đi với tốc độ ánh sáng qua các mạng lưới”* [308, pg. 6]. Tapscott cũng cho rằng nền kinh tế mới này là nền kinh tế tri thức và chính công nghệ trong kỷ nguyên thông tin mạng lưới đang cho phép con người áp dụng tri thức của mình vào mọi khía cạnh của sản xuất và đời sống kinh tế, tạo nên thời đại của kết nối mạng, không chỉ của công nghệ mà còn của con người, các tổ chức và toàn xã hội [308, pg. 8]. Như vậy, theo quan điểm của Tapscott, kinh tế số gắn với sự phát triển của công nghệ số, dữ liệu, kết nối mạng và việc ứng dụng tri thức vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

Theo OECD (2013), kinh tế số *“bao gồm các thị trường dựa trên công nghệ kỹ thuật số, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua bán hàng hóa và dịch vụ thông qua thương mại điện tử”* [285, pg. 5] và *“thường liên quan đến việc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ thông tin thông qua thương mại điện tử”* [285, pg. 5].

Nhóm 20 nền kinh tế lớn hàng đầu thế giới (G20) định nghĩa nền kinh tế số như một phạm trù bao trùm một loạt các hoạt động kinh tế rộng lớn, trong đó *“thông tin và kiến thức số hóa làm yếu tố sản xuất then chốt, mạng lưới thông tin hiện đại làm không gian hoạt động quan trọng và việc sử dụng hiệu quả ICT làm động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng năng suất và tối ưu hóa cấu trúc kinh tế”* [263, pg. 1]. Trong bối cảnh đó, các công nghệ như Internet, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, Internet vạn vật (IoT), công nghệ tài chính (fintech) cùng nhiều công nghệ số mới nổi khác được khai thác để thu thập, lưu trữ, phân tích và chia sẻ thông tin kỹ thuật số. Nhờ sự kết hợp của số hóa, kết nối mạng và trí tuệ hóa, các hoạt động kinh tế hiện đại ngày càng trở nên linh hoạt và hiệu quả hơn.

Năm 2017, Rumana Bukht và Richard Heeks đã đưa ra nghiên cứu tổng hợp các định nghĩa về kinh tế số, từ đó xây dựng khung khái niệm về kinh tế số với 3 phạm vi là: (1) kinh tế số lõi (core), bao gồm chế tạo phần cứng, phần mềm và tư vấn, dịch vụ thông tin và viễn thông; (2) kinh tế số phạm vi hẹp (narrow scope), bao gồm phần kinh tế số lõi, dịch vụ số, kinh tế nền tảng, một phần của kinh tế chia sẻ (sharing economy) và kinh tế việc làm tự do (gig economy); (3) kinh tế số phạm vi rộng (broad scope), bao gồm kinh tế số phạm vi hẹp, kinh doanh điện tử (e-business), thương mại điện tử, công nghiệp 4.0, nông nghiệp chính xác, kinh tế thuật toán, phần còn lại của kinh tế chia sẻ và kinh tế việc làm tự do [250, pg. 13].

Nền kinh tế số là tập hợp các hoạt động kinh tế và thương mại sử dụng công nghệ số và truyền thông điện tử, hay một nền kinh tế đổi mới sử dụng công nghệ kỹ thuật số và truyền thông điện tử để tiến hành các hoạt động kinh tế và kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, bao gồm thương mại điện tử, tiếp thị kỹ thuật số, dịch vụ tài chính kỹ thuật số, phát triển phần mềm, trò chơi máy tính và dịch vụ đám mây [335, pg. 1].

Các cách tiếp cận này cho thấy kinh tế số không chỉ là sự ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế, mà còn là sự thay đổi trong phương thức tổ chức sản xuất, phân phối, trao đổi và quản lý nền kinh tế trên cơ sở dữ liệu, công nghệ số và kết nối số.

Các nghiên cứu trong nước về kinh tế số cho thấy sự thống nhất tương đối trong cách tiếp cận dựa trên công nghệ và môi trường số. Theo nhóm tác giả Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Mạnh Hùng: *“Kinh tế số là bộ phận của nền kinh tế dựa trên công nghệ số và nền tảng số, với các hoạt động kinh tế / và bằng công nghệ số và nền tảng số, đặc biệt là các giao dịch điện tử hình thành trên internet”* [192, tr.17]. Trong khi đó, nhóm tác giả Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc quan niệm rằng: *“Kinh tế số là các hoạt động kinh tế dựa trên công nghệ số và được thực hiện thông qua môi trường số”* [226, tr. 271]. Ở góc độ nhấn mạnh nguồn lực phát triển, Phan Văn Rân và Ngô Chí Nguyễn khẳng định rằng: *“Trong nền kinh tế số, kiến thức, tri thức, thông tin và công nghệ là những tài nguyên và vốn quan trọng nhất”* [175].

Trên cơ sở kế thừa các cách tiếp cận nêu trên, luận án tiếp cận kinh tế số là một phương thức tổ chức và vận hành nền kinh tế dựa trên dữ liệu, công nghệ số và các nền tảng số, trong đó các hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng được thực hiện chủ yếu thông qua môi trường số và kết nối số. Theo đó, kinh tế số không chỉ làm thay đổi phương thức hoạt động kinh tế, mà còn tác động đến quản lý xã hội và

vai trò của nhà nước trong quá trình phát triển.

Kinh tế số làm thay đổi căn bản phương thức tổ chức và vận hành của nền kinh tế trên cơ sở dữ liệu, công nghệ số, kết nối mạng và các nền tảng số. Nếu trong nền kinh tế truyền thống, tăng trưởng chủ yếu dựa vào các nguồn lực như vốn, lao động và tài nguyên, thì trong kinh tế số, dữ liệu, tri thức, công nghệ và hạ tầng số ngày càng trở thành những nguồn lực quan trọng tạo ra giá trị, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Đồng thời, kinh tế số thúc đẩy sự kết nối giữa các chủ thể, hình thành các mô hình kinh doanh và thị trường mới, đồng thời đặt ra những yêu cầu mới đối với thể chế, pháp luật và phương thức quản lý, quản trị của Nhà nước. Vì vậy, sự phát triển của kinh tế số không chỉ tạo ra động lực tăng trưởng mới mà còn làm thay đổi môi trường và điều kiện thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.2.2. Khái niệm phát triển kinh tế số

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, phát triển là “*biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp*” [155, tr. 987]. Dưới góc độ phương pháp luận, phát triển không chỉ là sự gia tăng về quy mô, mà còn là quá trình vận động và chuyển đổi về chất của sự vật trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Vận dụng vào bối cảnh hiện nay, phát triển kinh tế số không thể được hiểu đơn thuần là sự mở rộng ứng dụng công nghệ số, mà là quá trình chuyển đổi phương thức tổ chức và vận hành nền kinh tế trên cơ sở dữ liệu, công nghệ số và kết nối số.

Theo đó, phát triển kinh tế số trước hết là quá trình mở rộng và nâng cao việc ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Quá trình này làm thay đổi phương thức tạo ra giá trị, mô hình kinh doanh và cách thức tổ chức thị trường trong nền kinh tế hiện đại.

Thứ nhất, phát triển kinh tế số gắn với sự gia tăng vai trò của dữ liệu, công nghệ số và hạ tầng số trong nền kinh tế. Bên cạnh các yếu tố truyền thống như vốn, lao động và tài nguyên, dữ liệu và công nghệ ngày càng trở thành những nguồn lực quan trọng đối với tăng trưởng và năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, phát triển kinh tế số làm xuất hiện các phương thức tổ chức kinh tế và mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng số, kết nối số và môi trường số. Các hoạt động kinh tế ngày càng được số hóa, kết nối và thực hiện theo thời gian thực, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế và khả năng liên kết giữa các chủ thể.

Thứ ba, phát triển kinh tế số đặt ra những yêu cầu mới đối với thể chế, pháp luật và quản lý nhà nước. Sự phát triển của dữ liệu, nền tảng số và các mô hình kinh doanh mới đòi hỏi phải hoàn thiện môi trường pháp lý, nâng cao năng lực quản lý và bảo đảm an toàn, an ninh trong không gian số.

Thứ tư, phát triển kinh tế số không chỉ tác động đến tăng trưởng kinh tế, mà còn ảnh hưởng đến quản lý xã hội, tiếp cận nguồn lực, cơ hội phát triển và chất lượng quản trị quốc gia. Vì vậy, quá trình phát triển kinh tế số cần gắn với yêu cầu phát triển bền vững, bao trùm và bảo đảm lợi ích chung của xã hội.

Trong quá trình đó, nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển, hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số, tạo lập môi trường pháp lý và điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế số. Đồng thời, nhà nước cũng cần nâng cao năng lực

quản lý và quản trị nhằm thích ứng với những thay đổi do kinh tế số đặt ra.

Như vậy, *phát triển kinh tế số là quá trình chuyển đổi và phát triển nền kinh tế trên cơ sở dữ liệu, công nghệ số và kết nối số, làm thay đổi phương thức tổ chức, vận hành và quản lý nền kinh tế trong điều kiện mới. Quá trình này không chỉ gắn với đổi mới công nghệ, mà còn đặt ra những yêu cầu mới đối với thể chế, quản lý nhà nước và quản trị phát triển trong bối cảnh hiện nay.*

2.2. Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế số

Phát triển kinh tế số ở Việt Nam được đặt trong khuôn khổ định hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là chủ thể cầm quyền lãnh đạo Nhà nước và xã hội. So với cách tiếp cận thiên về công nghệ hoặc thị trường ở một số bối cảnh, ở Việt Nam, kinh tế số được nhìn nhận trước hết như một vấn đề phát triển quốc gia gắn với định hướng chính trị - phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, cạnh tranh công nghệ và cạnh tranh quyền lực số ngày càng gia tăng trên phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh đó, kinh tế số được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển đất nước với mục tiêu đến năm 2045 trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao. Do vậy, các quan điểm và chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế số phản ánh tầm nhìn chiến lược về mô hình phát triển, phương thức sản xuất và năng lực quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

Tư duy chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với kinh tế số và chuyển đổi số được hình thành và phát triển từng bước trong quá trình chủ động tham gia Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Dấu mốc quan trọng mở đầu cho sự chuyển dịch tư duy này là Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã xác định: *“Phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao”*; coi phát triển kinh tế số là trọng tâm của chuyển đổi số quốc gia, đồng thời đặt mục tiêu kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP vào năm 2025 và trên 30% GDP vào năm 2030 [20]. Qua đó, Nghị quyết đã xác lập nền tảng chính trị - chiến lược quan trọng cho phát triển kinh tế số, gắn công nghệ số, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi mô hình tăng trưởng với định hướng phát triển quốc gia. Đây là dấu mốc thể hiện sự chuyển dịch từ cách tiếp cận chủ yếu nhằm nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ sang chủ động kiến tạo thể chế, hạ tầng và các điều kiện cần thiết để tham gia hiệu quả Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Trên nền tảng tư duy đó, trong giai đoạn chuẩn bị bước vào kỷ nguyên phát triển mới của đất nước, Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành một loạt nghị quyết chiến lược quan trọng, tạo thành một cấu trúc định hướng chính sách tương đối đồng bộ cho quá trình phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Có thể xem đây là một “trục nghị quyết trụ cột về phát triển trong kỷ nguyên số”, định hình các điều kiện chính trị, thể chế và nguồn lực cho sự hình thành và phát triển kinh tế số ở Việt Nam, tiêu biểu gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW (22/12/2024) về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia [21]; Nghị quyết số 59-NQ/TW (24/01/2025) về hội nhập quốc tế trong tình hình mới [22]; Nghị quyết số 66-NQ/TW (30/4/2025) về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật [23]; Nghị quyết số 68-NQ/TW (04/5/2025)

về phát triển kinh tế tư nhân [24]; Nghị quyết số 71-NQ/TW (22/8/2025) về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo [25]; Nghị quyết số 79-NQ/TW (06/01/2026) về phát triển kinh tế nhà nước [26]; Nghị quyết số 80-NQ/TW (07/01/2026) về phát triển văn hóa Việt Nam [27], v.v.

Trong cấu trúc định hướng này, Nghị quyết số 57-NQ/TW giữ vai trò trung tâm khi đặt phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia vào vị trí đột phá quan trọng hàng đầu. Nghị quyết xác định đây là *“động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới”* [21]. Cách tiếp cận này cho thấy chuyển đổi số không chỉ được xem là quá trình ứng dụng công nghệ mà còn gắn với sự biến đổi sâu sắc của lực lượng sản xuất và phương thức quản trị quốc gia.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế đặt phát triển kinh tế số trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược và hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài, tận dụng các cơ hội từ hợp tác quốc tế để phục vụ mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát triển nhanh và bền vững. Trong logic này, kinh tế số vừa là lĩnh vực cạnh tranh mới của quốc gia, vừa là công cụ quan trọng để nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu [22].

Ở phương diện thể chế, Nghị quyết 66-NQ/TW đặt yêu cầu đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật, tức là định hướng thể chế để *“luật chơi”* theo kịp quan hệ kinh tế - xã hội mới trong không gian số. Cụ thể, Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu cần tập trung xây dựng pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý *“cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hóa...) để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới”* [23].

Ở phương diện động lực thị trường, Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định khu vực kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đồng thời nhấn mạnh vai trò tiên phong của doanh nghiệp tư nhân trong việc phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số [24]. Điều này cho thấy trong chiến lược phát triển kinh tế số, doanh nghiệp - đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo - được kỳ vọng trở thành lực kéo quan trọng của tăng trưởng.

Trong khi đó, Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước đặt ra yêu cầu hoàn thiện khung pháp luật về quản lý và khai thác các nguồn lực mới của nền kinh tế, trong đó có dữ liệu và tài nguyên số. Nghị quyết nhấn mạnh nhiệm vụ *“thực thi hiệu quả các chính sách để đưa tài nguyên số và dữ liệu quốc gia trở thành nguồn lực chiến lược”* [26]. Nghị quyết này cho thấy dữ liệu và tài nguyên số ngày càng được coi là nguồn lực chiến lược trong quá trình phát triển kinh tế số của Việt Nam.

Bên cạnh các trụ cột về khoa học - công nghệ, thể chế và động lực thị trường, Đảng cũng đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nguồn nhân lực trong quá trình phát triển kinh tế số.

Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo [25] tiếp tục làm rõ trụ cột nguồn nhân lực cho phát triển trong kỷ nguyên số, trong đó xác định nhiệm vụ chuyển đổi số toàn diện và thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo. Nghị quyết đặt ra yêu cầu xây dựng chiến lược dữ liệu phục vụ chuyển đổi số giáo dục; phát triển các nền tảng giáo dục thông minh và mô hình trường học số; đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giảng dạy và đánh giá; đồng thời nâng cao chuẩn năng lực số và năng lực AI cho người học và đội ngũ nhà giáo ở tất cả các cấp học. Bên cạnh đó, Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc kết nối hệ thống thông tin giáo dục với hệ thống thông tin thị trường lao động nhằm hình thành nguồn nhân lực có kỹ năng số đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong kỷ nguyên số.

Bên cạnh các nghị quyết trực tiếp định hình khoa học - công nghệ, thể chế, doanh nghiệp, dữ liệu và nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế số, Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam [27] đã bổ sung một chiều cạnh quan trọng về văn hóa - xã hội của quá trình phát triển trong kỷ nguyên số. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu phát triển văn hóa ngang tầm với chính trị, kinh tế, xã hội, gắn với xây dựng thể trận an ninh văn hóa, an ninh con người và chủ quyền văn hóa số; đồng thời đặt ra các nhiệm vụ như xây dựng và vận hành Nền tảng văn hóa số toàn dân, phát triển nội dung số và hạ tầng văn hóa số Việt Nam, hỗ trợ sáng tạo văn hóa trong không gian số, môi trường số, xã hội số và kinh tế số. Đáng chú ý, Nghị quyết còn xác định phát triển các thương hiệu văn hóa chất lượng cao có sức cạnh tranh, đóng góp vào kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Điều đó cho thấy quan điểm của Đảng về phát triển trong kỷ nguyên số không chỉ hướng tới tăng trưởng kinh tế và năng lực công nghệ, mà còn gắn chặt với mục tiêu bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển sức mạnh mềm quốc gia và định hình không gian văn hóa số như một thành tố quan trọng của chủ quyền quốc gia trong thời đại số.

Có thể thấy rằng, hệ thống nghị quyết nói trên đã hình thành một cấu trúc định hướng chiến lược toàn diện cho phát triển trong kỷ nguyên số, bao gồm các trụ cột về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, thể chế pháp luật, động lực thị trường, dữ liệu và tài nguyên số, nguồn nhân lực, cùng nền tảng văn hóa - xã hội. Cấu trúc này phản ánh cách tiếp cận ngày càng toàn diện của Đảng đối với phát triển kinh tế số, trong đó kinh tế số không được nhìn nhận như một lĩnh vực đơn lẻ, mà là một bộ phận hữu cơ của mô hình phát triển quốc gia trong thời đại số. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò tổ chức, định hướng và điều phối nhằm hướng nền kinh tế vào một quỹ đạo phát triển mới.

Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế số tiếp tục được cụ thể hoá trong các chỉ đạo gần đây của GS, TS. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm. Theo đó, yêu cầu được đặt ra là *“tập trung xây dựng xã hội số, số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao; kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp...; phát triển kinh tế số, xây dựng công dân số”* [121]. Chỉ đạo này cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ được nhìn nhận như một lĩnh vực tăng trưởng mới, mà gắn chặt với quá trình chuyển đổi phương thức quản trị quốc gia theo hướng dựa trên dữ liệu, nền tảng số và kết nối liên thông. Đồng thời, việc nhấn mạnh xây dựng xã hội số và công dân số phản ánh cách tiếp cận phát triển

toàn diện, trong đó vai trò của Nhà nước được đặt trong mối quan hệ vừa tổ chức, điều phối, vừa dẫn dắt quá trình chuyển đổi số trên phạm vi toàn xã hội.

Những định hướng trên được tổng hợp và nâng lên một tầm chiến lược trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội XIV xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước dựa trên bốn trụ cột: “*kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn*” [6]; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu “phát triển nhanh nhưng phải bền vững”. Văn kiện Đại hội XIV khẳng định thêm rằng “*khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*” được xác định là động lực trung tâm của phát triển [6], qua đó khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của kinh tế số trong cấu trúc mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam.

Nếu Đại hội XIV xác lập tầm nhìn phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới, thì Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam đã trực tiếp cụ thể hóa tầm nhìn đó trên các phương diện phát triển lực lượng sản xuất mới, đổi mới phương thức quản trị quốc gia và phát triển kinh tế số. Có thể xem đây là bước phát triển mới trong tư duy của Đảng về phát triển đất nước trong kỷ nguyên số, khi kinh tế số không còn được nhìn nhận như một lĩnh vực hay một động lực tăng trưởng đơn lẻ, mà được đặt trong chỉnh thể của mô hình phát triển quốc gia mới.

Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 19-NQ/TW xác định chuyển đổi sang mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo quốc gia làm động lực chủ yếu của phát triển [8]. Trong định hướng đó, phát triển kinh tế số được đặt trong mối quan hệ thống nhất với đổi mới mô hình phát triển, phát triển lực lượng sản xuất mới và đổi mới phương thức quản trị quốc gia. *Thứ nhất*, xác lập kinh tế số và kinh tế dữ liệu là những cấu trúc quan trọng của nền kinh tế và là động lực tăng trưởng mới. *Thứ hai*, chuyển từ phương thức quản lý hành chính truyền thống sang quản trị phát triển dựa trên dữ liệu, dự báo và phòng ngừa từ sớm, từ xa. *Thứ ba*, đổi mới mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội theo hướng Nhà nước điều tiết, dẫn dắt và kiến tạo phát triển, đồng thời phát huy vai trò của thị trường và xã hội trong huy động, phân bổ nguồn lực. *Thứ tư*, chủ động tham gia định hình các chuẩn mực và luật chơi quốc tế mới về kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng và chuỗi cung ứng, qua đó nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu.

Có thể thấy, từ Nghị quyết số 52-NQ/TW đến hệ thống các nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII, Văn kiện Đại hội XIV và Nghị quyết số 19-NQ/TW, tư duy của Đảng về phát triển kinh tế số đã từng bước được hình thành và hoàn thiện theo hướng ngày càng toàn diện, hệ thống và gắn kết chặt chẽ hơn với mô hình phát triển quốc gia trong kỷ nguyên số. Kinh tế số không chỉ được xác định là một động lực tăng trưởng mới, mà còn được đặt trong mối quan hệ thống nhất với phát triển lực lượng sản xuất mới, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, nâng cao năng lực tự chủ chiến lược và hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2045. Đây là cơ sở chính trị - chiến lược quan trọng để Nhà nước xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

2.3. Những vấn đề lý luận về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số

Sự phát triển của kinh tế số đang tạo ra những biến đổi sâu sắc đối với phương thức tổ chức và vận hành của nền kinh tế, đồng thời làm thay đổi cách thức thực hiện quyền lực và quản trị phát triển của Nhà nước. Nếu trong nền kinh tế công nghiệp truyền thống, vai trò của Nhà nước chủ yếu được thực hiện thông qua các công cụ quản lý hành chính, điều tiết thị trường và phân bổ nguồn lực vật chất, thì trong nền kinh tế số, dữ liệu, công nghệ số, nền tảng số và các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đang trở thành những nguồn lực phát triển mới, đặt ra yêu cầu phải đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước.

Trong bối cảnh đó, vai trò của Nhà nước không chỉ giới hạn ở việc quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội trong môi trường số, mà còn thể hiện ở khả năng định hướng phát triển, kiến tạo thể chế, điều phối các nguồn lực chiến lược, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm phát triển bao trùm và bảo vệ lợi ích quốc gia trong không gian số. Điều này khẳng định phát triển kinh tế số không đơn thuần là một quá trình chuyển đổi công nghệ, mà còn là quá trình tái cấu trúc các quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong điều kiện phát triển mới.

Sự phát triển của kinh tế số làm gia tăng yêu cầu đối với năng lực kiến tạo và quản trị phát triển của Nhà nước. Nhà nước không chỉ thực hiện chức năng quản lý, mà còn phải đóng vai trò là chủ thể định hướng chiến lược, kiến tạo môi trường thể chế, điều phối các chủ thể phát triển, xử lý các thất bại của thị trường, bảo đảm lợi ích công cộng và duy trì năng lực tự chủ chiến lược quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ ngày càng gay gắt. Theo nghĩa đó, kinh tế số không làm phát sinh các chức năng cơ bản mới của Nhà nước; vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số được thể hiện ở sự mở rộng nội dung, đối tượng, công cụ và phương thức thực hiện các chức năng hiện có. Nếu như Nhà nước kiến tạo phát triển truyền thống tập trung vào công nghiệp hóa, tích lũy vốn, phát triển năng lực sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu, thì trong kỷ nguyên số, các chức năng cơ bản ấy được cụ thể hóa thông qua những nhiệm vụ mới như kiến tạo thể chế cho dữ liệu và nền tảng số, phát triển hạ tầng số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, điều phối hệ sinh thái số, bảo đảm chủ quyền số và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược quốc gia. Đây là biểu hiện của sự thích ứng và phát triển của mô hình Nhà nước kiến tạo trong kỷ nguyên số.

Theo GS.TSKH. Phan Xuân Sơn, vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số được hiểu là *“tổng thể các chức năng, hoạt động và phương thức tác động của Nhà nước nhằm định hướng chiến lược, thể chế hóa đường lối của Đảng, tổ chức thực thi, điều phối các nguồn lực và quản trị quá trình phát triển kinh tế số theo mục tiêu phát triển quốc gia; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, ổn định chính trị và phát triển bền vững”* [PVS04].

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm về vai trò của Nhà nước, lý thuyết Nhà nước kiến tạo phát triển, quản trị phát triển và các nghiên cứu về quản trị số; đồng thời xuất phát từ đặc trưng của kinh tế số, kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu và kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia, luận án tiếp cận vai trò của Nhà nước không chỉ từ góc

độ chức năng quản lý hay điều tiết truyền thống, mà từ góc độ chủ thể quyền lực chính trị có năng lực định hướng, kiến tạo thể chế, điều phối nguồn lực và tổ chức phát triển. Từ những căn cứ trên, luận án đề xuất khái niệm trung tâm về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số như sau:

Vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số là sự thể hiện vị thế, trách nhiệm, năng lực và khả năng tác động của Nhà nước với tư cách là chủ thể quyền lực chính trị trung tâm trong việc định hướng chiến lược, kiến tạo thể chế, quản trị và điều phối quá trình phát triển, tạo lập môi trường và các điều kiện phát triển, huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực xã hội, điều hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, đồng thời tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển nhằm thúc đẩy sự hình thành, vận hành và phát triển của kinh tế số phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu phát triển quốc gia trong bối cảnh mới.

Trong điều kiện Việt Nam, việc thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số luôn phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong tổng thể cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”. Theo đó, Nhà nước có trách nhiệm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng thành pháp luật, cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số. Phát triển kinh tế số là một bộ phận hữu cơ của quá trình đổi mới mô hình phát triển đất nước theo định hướng của Đảng; góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập đến năm 2045.

Việc xác định các phương diện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số trong luận án được thực hiện trên cơ sở kết hợp ba căn cứ chủ yếu.

Thứ nhất, xuất phát từ các cấu phần cơ bản của quá trình phát triển kinh tế số. Kinh tế số không chỉ bao gồm các hoạt động kinh tế được thực hiện trên nền tảng công nghệ số mà còn bao hàm hệ thống các điều kiện nền tảng như thể chế, hạ tầng số, dữ liệu, công nghệ, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và các thiết chế bảo đảm sự vận hành của nền kinh tế số. Vì vậy, việc xác định vai trò của Nhà nước cần bao quát toàn bộ các cấu phần của hệ sinh thái phát triển kinh tế số, thay vì chỉ giới hạn ở quản lý các hoạt động kinh tế số.

Thứ hai, xuất phát từ những yêu cầu mới đối với Nhà nước trong điều kiện chuyển đổi số và đổi mới mô hình phát triển. Sự phát triển của dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, nền tảng số và các mô hình kinh doanh mới làm xuất hiện nhiều vấn đề mà thị trường khó có thể tự giải quyết hiệu quả như độc quyền nền tảng, bất đối xứng dữ liệu, khoảng cách số, bảo vệ dữ liệu cá nhân, chủ quyền số và an ninh kinh tế số. Đồng thời, quá trình đổi mới mô hình phát triển đòi hỏi Nhà nước không chỉ thực hiện các chức năng quản lý, điều tiết truyền thống mà còn phải đổi mới phương thức tổ chức, quản trị và vận hành quốc gia; chuyển mạnh từ tư duy quản lý, kiểm soát sang kiến tạo, dẫn dắt phát triển; nâng cao năng lực hoạch định chiến lược, điều phối phát triển, huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực xã hội; xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, dựa trên dữ liệu và bảo đảm mối quan hệ hài hòa, hiệu quả giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Đây là những yêu cầu mới làm thay đổi nội hàm vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

Thứ ba, kế thừa kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời tham khảo kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia về Nhà nước, kinh tế số, Nhà nước kiến tạo phát triển, quản trị phát triển và quản trị số. Mặc dù có sự khác biệt về mô hình phát triển và điều kiện thể chế, các nghiên cứu và ý kiến chuyên gia nhìn chung cùng ghi nhận sự phát triển thành công của kinh tế số luôn gắn với vai trò chủ động của Nhà nước trong việc định hướng chiến lược, kiến tạo thể chế, quản trị và điều phối quá trình phát triển, huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực, điều hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, đồng thời bảo đảm các điều kiện phát triển bền vững [PVS01, PVS02, PVS03, PVS04, PVS05, PVS06, PVS07, PVS08, PVS09, PVS10]. Đây là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để luận án xây dựng khung phân tích về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.

Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, luận án xác định bảy phương diện chủ yếu thể hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số gồm: (1) Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số; (2) Kiến tạo và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số; (3) Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia; (4) Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; (5) Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số; (6) Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số; (7) Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số. Bảy phương diện này không phải là bảy chức năng cơ bản mới của Nhà nước, mà là những phương diện thể hiện vị thế, trách nhiệm, năng lực và phương thức Nhà nước thực hiện các chức năng cơ bản trong một lĩnh vực phát triển cụ thể là kinh tế số.

Các phương diện này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng không đồng nhất. Vai trò xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng phản ánh năng lực dẫn dắt phát triển ở tầm vĩ mô; vai trò kiến tạo và hoàn thiện thể chế phản ánh năng lực xây dựng các quy tắc và cơ chế vận hành của nền kinh tế số. Vai trò phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia tập trung vào việc tạo lập các điều kiện nền tảng cho phát triển; trong khi vai trò phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phản ánh năng lực tạo ra các động lực tăng trưởng mới của nền kinh tế số.

Vai trò phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số tập trung vào yếu tố con người với tư cách là chủ thể sáng tạo, làm chủ và khai thác các nguồn lực số. Vai trò bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội phản ánh trách nhiệm xã hội của Nhà nước trong việc bảo đảm mọi chủ thể đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các thành quả của chuyển đổi số. Trong khi đó, vai trò bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số phản ánh chức năng bảo vệ lợi ích quốc gia, năng lực tự chủ chiến lược và sự phát triển bền vững của quốc gia trong không gian số.

Trong quá trình thực hiện các phương diện vai trò nêu trên, Nhà nước đồng thời thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực thi pháp luật, chính sách và các hoạt động phát triển kinh tế số nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu lực, hiệu quả của quản trị quốc gia; kịp thời phát hiện, xử lý các rủi ro, vi phạm và điều chỉnh chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển. Theo cách tiếp cận của luận án, kiểm tra, giám sát không được xem là một phương diện vai trò độc lập của Nhà nước, mà là phương thức quản trị xuyên suốt nhằm bảo đảm việc thực hiện hiệu quả các phương diện vai trò trong phát triển kinh tế số.

Xét về cấp độ phân tích, bảy phương diện nêu trên được sử dụng như bảy cụm phân tích về nội dung thể hiện vai trò của Nhà nước, được nhận diện theo chức năng hoặc đối tượng tác động chủ đạo, chứ không phải bảy loại năng lực đồng cấp hoặc bảy lĩnh vực chính sách hoàn toàn tách biệt. Trong đó, hai phương diện đầu xem xét kết quả định hướng chiến lược và kiến trúc thể chế ở cấp hệ thống; ba phương diện tiếp theo tập trung vào các điều kiện và động lực nền tảng; hai phương diện cuối phản ánh các mục tiêu và yêu cầu bảo đảm đối với quá trình phát triển kinh tế số. Xuyên suốt cả bảy phương diện là các năng lực của quá trình quản trị, gồm hoạch định và cụ thể hóa mục tiêu chiến lược; thể chế hóa; huy động và điều phối nguồn lực; phối hợp giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; tổ chức thực thi; kiểm tra, giám sát, đánh giá; phản hồi, điều chỉnh và bảo đảm trách nhiệm giải trình. Vì vậy, định hướng chiến lược và kiến tạo thể chế xuất hiện ở cả hai cấp độ nhưng không đồng nhất về nội hàm, khi ở phương diện thứ nhất và thứ hai, đây được xem xét như những kết quả và nội dung tác động ở cấp hệ thống; còn ở cấp độ xuyên suốt, phản ánh chất lượng của quá trình quản trị trong việc thực hiện từng phương diện.

Mặc dù có nội dung và phạm vi khác nhau, các phương diện này không tồn tại tách biệt mà tác động qua lại và bổ trợ lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất trong việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế số. Hiệu quả phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số phụ thuộc không chỉ vào từng phương diện riêng lẻ mà còn phụ thuộc vào khả năng phối hợp đồng bộ giữa các phương diện đó trong một chiến lược phát triển thống nhất. Bảy phương diện này đồng thời cũng là khung phân tích lý luận và khung đánh giá thực trạng và đề xuất quan điểm, giải pháp được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ luận án.

2.3.1. Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số

Vai trò của nhà nước trong việc xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số không chỉ thể hiện ở chức năng quản lý kinh tế hay điều hành hành chính, mà trước hết thể hiện ở khả năng định hướng và tổ chức phát triển của nhà nước đối với nền kinh tế trong điều kiện chuyển đổi số. Với tư cách là hình thức tổ chức quyền lực công của giai cấp cầm quyền và là trung tâm của hệ thống chính trị, nhà nước là chủ thể có khả năng chuyển hóa đường lối, chủ trương và mục tiêu chính trị thành các chiến lược, định hướng và ưu tiên phát triển có hiệu lực trong toàn xã hội.

Ở phương diện này, vai trò của nhà nước được thể hiện ở việc xác định mục tiêu phát triển, lựa chọn mô hình tăng trưởng, xác lập các ưu tiên chiến lược và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế số phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của quốc gia trong từng giai đoạn. Theo đó, định hướng chiến lược không chỉ là việc xác định quốc gia phát triển theo hướng nào, mà còn là quá trình lựa chọn các động lực tăng trưởng, các lĩnh vực ưu tiên và các nguồn lực cần huy động cho phát triển kinh tế số trong dài hạn.

Trong bối cảnh hiện nay, vai trò xác lập định hướng chiến lược của nhà nước còn thể hiện ở khả năng đưa kinh tế số, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và công nghệ số trở thành các ưu tiên quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Khi một lĩnh vực được xác định là ưu tiên chiến lược, nhà nước không chỉ tạo cơ sở chính trị và pháp lý

cho sự phát triển của lĩnh vực đó, mà còn định hướng phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện trong toàn bộ hệ thống chính trị và nền kinh tế.

Bên cạnh việc xác lập định hướng chiến lược, nhà nước còn giữ vai trò lựa chọn và thúc đẩy mô hình tăng trưởng phù hợp với điều kiện phát triển mới. Nếu trong các mô hình tăng trưởng truyền thống, vốn, lao động và tài nguyên giữ vai trò chủ yếu, thì trong phát triển kinh tế số, dữ liệu, công nghệ số, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng trở thành những động lực quan trọng của tăng trưởng. Vì vậy, vai trò của nhà nước không chỉ dừng ở việc khuyến khích ứng dụng công nghệ số, mà còn thể hiện ở việc tạo lập các điều kiện để kinh tế số trở thành một trong những động lực quan trọng của phát triển quốc gia.

Quan điểm này cũng phù hợp với chỉ đạo của GS, TS. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm khi cho rằng chuyển đổi số không chỉ là quá trình ứng dụng công nghệ, mà còn là quá trình xác lập một phương thức sản xuất mới tiên tiến, hiện đại - “phương thức sản xuất số”, trong đó *“dữ liệu trở thành một tài nguyên, trở thành tư liệu sản xuất quan trọng; đồng thời quan hệ sản xuất cũng có những biến đổi sâu sắc, đặc biệt là trong hình thức sở hữu và phân phối tư liệu sản xuất số”* [119].

Từ những phân tích trên có thể thấy, vai trò của nhà nước trong việc xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số thể hiện ở việc định hướng phát triển, lựa chọn mô hình tăng trưởng, xác lập các ưu tiên chiến lược và tổ chức, điều phối các nguồn lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia trong từng giai đoạn. Vai trò này tạo cơ sở cho việc xây dựng thể chế, tổ chức thực hiện và điều tiết quá trình phát triển kinh tế số trong thực tiễn.

Phương diện này được đánh giá thông qua khả năng nhận diện và xác lập ưu tiên chiến lược; tính nhất quán của định hướng; khả năng chuyển hóa chủ trương thành chính sách; năng lực dẫn dắt và điều phối các chủ thể. Kết quả tăng trưởng kinh tế số là căn cứ tham chiếu, cần được đối chiếu với những nhiệm vụ và hành động thuộc trách nhiệm của Nhà nước.

2.3.2. Kiến tạo và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số

Trong việc phát triển kinh tế số, một trong những vai trò chủ đạo của nhà nước là kiến tạo và hoàn thiện khung thể chế phù hợp với sự vận động của các mô hình kinh tế mới. Đại hội XIV của Đảng đã xác định nhiệm vụ *“xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế số”* [7], đặc biệt trong các lĩnh vực như giao dịch điện tử, thương mại điện tử, công nghệ tài chính, tài sản số và trí tuệ nhân tạo. Trong bối cảnh các mô hình kinh doanh số phát triển nhanh, mang tính xuyên biên giới và liên tục biến đổi, nhà nước cần đổi mới phương thức quản lý theo hướng linh hoạt, minh bạch và thích ứng với sự phát triển của công nghệ, đồng thời bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh và ổn định cho nền kinh tế.

Vai trò của nhà nước trong kiến tạo và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số gắn với việc chuyển hóa các định hướng phát triển thành hệ thống chính sách, pháp luật và thiết chế quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế số. Thông qua quá trình này, các mục tiêu và lựa chọn phát triển không chỉ tồn tại ở cấp độ chủ trương, mà được cụ thể hóa thành các quy tắc, chuẩn mực và cơ chế vận hành có hiệu lực trong thực tiễn.

Đối với kinh tế số, quá trình này trước hết thể hiện ở việc nhà nước thiết lập khuôn khổ pháp lý và chính sách điều chỉnh các hoạt động kinh tế số, từ giao dịch điện tử, thương mại điện tử, kinh tế nền tảng, khai thác và sử dụng dữ liệu đến phát triển công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Tuy nhiên, việc kiến tạo thể chế không chỉ dừng lại ở ban hành các quy phạm pháp luật, mà còn bao gồm việc xây dựng các thiết chế quản trị dữ liệu, nền tảng số, hạ tầng số và các cơ chế phối hợp liên ngành nhằm tạo lập những điều kiện vận hành căn bản của kinh tế số.

Ở cấp độ sâu hơn, thể chế trong kinh tế số phản ánh định hướng phát triển của quốc gia và các nguyên tắc tổ chức, vận hành của kinh tế số. Thông qua việc xác lập các chuẩn mực pháp lý, cơ chế tiếp cận dữ liệu, quy tắc cạnh tranh và trách nhiệm của các nền tảng số, nhà nước không chỉ điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế mà còn tạo lập môi trường phát triển ổn định, minh bạch và có khả năng thích ứng với sự thay đổi của công nghệ.

Từ góc độ lý luận, vai trò của nhà nước trong kiến tạo và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số có thể được nhìn nhận thông qua ba phương diện cơ bản.

Thứ nhất, vai trò kiến tạo thể chế. Đây là vai trò của nhà nước trong việc thiết lập “luật chơi” cho kinh tế số thông qua hệ thống chính sách, pháp luật và thiết chế quản lý. Thông qua việc ban hành các quy định pháp lý và xác lập các chuẩn mực vận hành, nhà nước tạo ra khuôn khổ thể chế để các chủ thể tham gia thị trường, khai thác nguồn lực số và phát triển các mô hình kinh doanh mới trong môi trường có trật tự.

Thứ hai, vai trò điều tiết thể chế. Trong việc phát triển kinh tế số, sự xuất hiện của các doanh nghiệp nền tảng, các hệ sinh thái dữ liệu lớn và các nền tảng xuyên biên giới đặt ra nhiều vấn đề mới về cạnh tranh, dữ liệu và quản trị. Vì vậy, nhà nước cần thực hiện vai trò điều tiết nhằm bảo đảm sự vận hành ổn định của thị trường số, cân bằng lợi ích giữa các chủ thể và kiểm soát các rủi ro phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế số. Vai trò này thể hiện ở việc xây dựng các cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản lý nền tảng số, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và xử lý các xung đột lợi ích giữa đôi bên sáng tạo, an ninh mạng và chủ quyền số.

Thứ ba, vai trò hoàn thiện thể chế. Do đặc điểm vận động nhanh của công nghệ và mô hình kinh doanh số, khung thể chế cho kinh tế số luôn cần được rà soát, điều chỉnh và cập nhật. Vì vậy, nhà nước phải thường xuyên sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật nhằm khắc phục khoảng trống, giảm chồng chéo và nâng cao tính thống nhất của hệ thống thể chế. Quá trình này cũng bao gồm việc đổi mới phương thức quản lý và áp dụng các cơ chế linh hoạt như thử nghiệm chính sách có kiểm soát (sandbox) để thích ứng với sự phát triển của công nghệ số.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quá trình thể chế hóa còn gắn với việc chuyển hóa các định hướng chính trị của Đảng thành các quy tắc vận hành trong việc phát triển kinh tế số. Thông qua quá trình này, các mục tiêu phát triển kinh tế số không chỉ tồn tại ở dạng định hướng chiến lược, mà được cụ thể hóa thành các chuẩn mực thể chế có khả năng điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế - xã hội trên phạm vi rộng.

Từ những phân tích trên có thể thấy, vai trò của nhà nước trong kiến tạo và hoàn

thiện thể chế cho kinh tế số thể hiện ở việc chuyển hóa các định hướng phát triển thành hệ thống chính sách, pháp luật và thiết chế quản lý phù hợp, qua đó thiết lập, điều tiết và không ngừng hoàn thiện khuôn khổ thể chế cho sự phát triển của kinh tế số. Vai trò này tạo nền tảng thể chế cho sự vận hành ổn định của kinh tế số, đồng thời tạo cơ sở cho việc tổ chức, điều phối và thúc đẩy phát triển kinh tế số trong thực tiễn.

Từ góc độ lý luận, thực trạng vai trò này có thể được nhận diện thông qua một số phương diện cơ bản như: Mức độ thiết lập khung pháp lý và thiết chế quản trị cho kinh tế số; mức độ thống nhất, đồng bộ và ổn định của hệ thống thể chế số; năng lực điều tiết các chủ thể và các quan hệ kinh tế - xã hội phát sinh trong môi trường số; cũng như hiệu quả của cơ chế tổ chức bộ máy và phối hợp thực thi thể chế trong toàn hệ thống chính trị.

2.3.3. Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia

Hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia là những điều kiện nền tảng cho sự vận hành của toàn bộ hệ thống kinh tế số. Nếu trong nền kinh tế công nghiệp truyền thống, các hạ tầng như giao thông, năng lượng hay viễn thông giữ vai trò nền tảng cho hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa, thì trong việc phát triển kinh tế số, các hạ tầng kết nối số, hạ tầng dữ liệu, các nền tảng số dùng chung và hệ sinh thái dữ liệu trở thành cơ sở quan trọng cho các hoạt động kinh tế, quản trị và tương tác xã hội. Vì vậy, phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia không chỉ là vấn đề kỹ thuật hay đầu tư cơ sở hạ tầng, mà còn là một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển quốc gia trong kỷ nguyên số.

Quan điểm này đã được khẳng định trong Báo cáo chính trị Đại hội XIV của Đảng, khi nhấn mạnh nhiệm vụ *“phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là hạ tầng số, cơ sở dữ liệu lớn, kinh tế dữ liệu”* [7]. Như vậy, phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu không chỉ nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ, mà còn gắn với việc tạo lập các nền tảng mới cho tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Vai trò của nhà nước trong việc phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia trước hết thể hiện ở việc tạo lập các điều kiện nền tảng cho sự phát triển của kinh tế số. Thông qua chiến lược, quy hoạch, chính sách đầu tư và cơ chế điều phối nguồn lực, nhà nước giữ vai trò tổ chức phát triển các hạ tầng số thiết yếu như mạng viễn thông băng rộng, hạ tầng 5G, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hệ thống định danh số và các nền tảng số dùng chung. Những hạ tầng này không chỉ phục vụ cho hoạt động kinh tế, mà còn tạo nền tảng cho quản trị quốc gia và chuyển đổi số trên phạm vi toàn xã hội.

Bên cạnh hạ tầng số, dữ liệu ngày càng trở thành một nguồn lực quan trọng của phát triển. Trong việc phát triển kinh tế số, dữ liệu không chỉ là sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động kinh tế - xã hội, mà còn là đầu vào của quá trình đổi mới sáng tạo, sản xuất, kinh doanh và quản lý. Vì vậy, phát triển kinh tế dữ liệu quốc gia không chỉ là xây dựng các cơ sở dữ liệu, mà còn là tạo lập môi trường và cơ chế để dữ liệu được kết nối, chia sẻ, khai thác và chuyển hóa thành giá trị kinh tế - xã hội [316].

Từ góc độ lý luận, vai trò của nhà nước trong việc phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia có thể được nhìn nhận thông qua hai phương diện cơ bản.

Thứ nhất, vai trò phát triển hạ tầng số quốc gia. Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, tổ chức đầu tư và điều phối các nguồn lực nhằm phát triển các hạ tầng số quy mô quốc gia như mạng viễn thông băng rộng, hạ tầng 5G, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và các nền tảng số dùng chung. Thông qua các chính sách đầu tư, quy hoạch hạ tầng và quản lý các tài nguyên viễn thông chiến lược như phổ tần, địa chỉ Internet và tài nguyên mạng, nhà nước tạo lập các điều kiện nền tảng cho sự phát triển của các dịch vụ số, nền tảng số và các mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ số.

Thứ hai, vai trò phát triển và quản trị kinh tế dữ liệu quốc gia. Trong nền kinh tế dữ liệu, dữ liệu ngày càng trở thành một nguồn lực quan trọng và là yếu tố đầu vào của nhiều hoạt động kinh tế mới. Vì vậy, nhà nước giữ vai trò tổ chức xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, các nền tảng dữ liệu dùng chung và các cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội. Đồng thời, nhà nước cũng giữ vai trò hoàn thiện thể chế, xây dựng các quy tắc và cơ chế quản lý nhằm bảo đảm dữ liệu được khai thác hiệu quả, an toàn và phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua đó, nhà nước góp phần hình thành và phát triển kinh tế dữ liệu quốc gia, tạo điều kiện để dữ liệu được chuyển hóa thành nguồn lực phục vụ tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Từ những phân tích trên có thể thấy, vai trò của nhà nước trong việc phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia thể hiện ở việc định hướng, tổ chức và điều phối quá trình phát triển hạ tầng số, đồng thời tạo lập các điều kiện cần thiết để hình thành, phát triển và khai thác hiệu quả kinh tế dữ liệu quốc gia. Thông qua việc phát triển hạ tầng số và thúc đẩy kinh tế dữ liệu, nhà nước tạo lập nền tảng quan trọng cho sự phát triển của kinh tế số, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý, quản trị và năng lực phát triển quốc gia trong điều kiện chuyển đổi số.

Từ góc độ lý luận, thực trạng vai trò này có thể được nhận diện thông qua một số phương diện cơ bản như: Mức độ phát triển hạ tầng số quốc gia; mức độ hình thành và phát triển kinh tế dữ liệu quốc gia; khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; cũng như hiệu quả của cơ chế quản lý, điều phối và phát triển hạ tầng số, dữ liệu và kinh tế dữ liệu trong phạm vi quốc gia.

2.3.4. Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Sự phát triển của kinh tế số gắn chặt với tiến bộ của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong nền kinh tế dựa trên tri thức, công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ sản xuất mà ngày càng trở thành yếu tố quan trọng quyết định năng suất, năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. World Bank cũng nhấn mạnh yêu cầu củng cố các nền tảng về hạ tầng, dữ liệu và kỹ năng để thúc đẩy phát triển trí tuệ nhân tạo [329]. Vì vậy, phát triển và làm chủ các công nghệ số chiến lược ngày càng trở thành một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Báo cáo chính trị Đại hội XIV của Đảng đã nhấn mạnh nhiệm vụ “*ưu tiên tiếp thu, chuyển giao, ứng dụng sáng tạo, làm chủ các công nghệ tiên tiến, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ số*” [7]. Trong đó, trọng tâm là phát triển và từng bước làm chủ các công nghệ chiến lược như trí tuệ nhân tạo, công nghệ bán dẫn, dữ liệu lớn và các công nghệ số thế hệ mới.

Trong bối cảnh đó, vai trò của nhà nước không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ nghiên cứu khoa học hay đầu tư cho công nghệ, mà còn thể hiện ở việc định hướng phát triển công nghệ quốc gia, huy động và phân bổ các nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu - phát triển, đồng thời tạo lập môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo. Thông qua các chiến lược khoa học và công nghệ, chính sách công nghiệp và các chương trình phát triển đổi mới sáng tạo, nhà nước có khả năng định hướng các nguồn lực xã hội vào những lĩnh vực công nghệ chiến lược, qua đó thúc đẩy sự hình thành các ngành kinh tế mới và nâng cao năng lực công nghệ nội sinh của quốc gia. Vai trò của nhà nước trong việc phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo có thể được nhìn nhận thông qua ba phương diện cơ bản.

Thứ nhất, vai trò định hướng chiến lược phát triển công nghệ quốc gia. Trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gia tăng, nhà nước giữ vai trò xác lập các ưu tiên công nghệ chiến lược và định hướng phát triển các ngành công nghệ lõi. Thông qua các chiến lược khoa học - công nghệ, các chương trình nghiên cứu trọng điểm và các chính sách công nghiệp, nhà nước định hướng lộ trình phát triển công nghệ quốc gia, thúc đẩy sự hình thành các ngành công nghệ mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong kỷ nguyên số.

Thứ hai, vai trò huy động và phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ thường đòi hỏi nguồn lực lớn, thời gian dài và mức độ rủi ro cao, khiến thị trường khó có thể tự đảm nhận toàn bộ. Vì vậy, nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học, hỗ trợ hoạt động R&D, xây dựng các quỹ phát triển khoa học - công nghệ và tạo ra các cơ chế tài chính nhằm khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đổi mới công nghệ. Thông qua việc huy động và phân bổ các nguồn lực này, nhà nước góp phần hình thành năng lực công nghệ quốc gia và thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghệ chiến lược.

Thứ ba, vai trò tổ chức và điều phối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Trong việc phát triển kinh tế số và kinh tế tri thức, đổi mới sáng tạo thường diễn ra trong mạng lưới tương tác giữa nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Vì vậy, nhà nước không chỉ giữ vai trò hỗ trợ nghiên cứu khoa học, mà còn giữ vai trò điều phối, kết nối và tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Thông qua việc xây dựng môi trường thể chế phù hợp, thúc đẩy liên kết giữa khu vực công và khu vực tư, cũng như hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, nhà nước góp phần tạo điều kiện để tri thức khoa học và công nghệ được chuyển hóa thành các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới trong kinh tế số.

Trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gay gắt, vai trò của nhà nước trong việc phát triển công nghệ số còn gắn với yêu cầu nâng cao năng lực tự chủ công nghệ và vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Việc phát triển và làm chủ các công nghệ chiến lược không chỉ tạo ra lợi thế kinh tế mà còn góp phần củng cố năng lực tự chủ chiến lược của quốc gia trong kỷ nguyên số.

Từ những phân tích trên có thể thấy, vai trò của nhà nước trong việc phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thể hiện ở việc định hướng

chiến lược phát triển công nghệ, huy động và phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu - phát triển, đồng thời tổ chức và điều phối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Thông qua đó, nhà nước góp phần tạo lập nền tảng công nghệ và tri thức cho phát triển kinh tế số, hình thành các động lực tăng trưởng mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trong kỷ nguyên số.

Từ góc độ lý luận, thực trạng vai trò này có thể được nhận diện thông qua một số phương diện cơ bản như: mức độ xác lập các ưu tiên công nghệ chiến lược ở tầm quốc gia; khả năng huy động và phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu - phát triển và đổi mới sáng tạo; mức độ phát triển và liên kết của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; cũng như hiệu quả của các chính sách thúc đẩy làm chủ công nghệ và phát triển năng lực công nghệ nội sinh của quốc gia.

2.3.5. Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số

Trong việc phát triển kinh tế số, nguồn nhân lực không chỉ là một yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, mà còn là chủ thể trực tiếp sáng tạo, làm chủ, vận hành và lan tỏa các công nghệ số trong đời sống kinh tế - xã hội. Khác với các nguồn lực truyền thống như vốn, đất đai hay tài nguyên vật chất, nguồn nhân lực số gắn liền với tri thức, kỹ năng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của môi trường số. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số không chỉ là vấn đề đào tạo lực lượng lao động, mà còn là quá trình phát triển và nâng cao năng lực tri thức, năng lực công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo của quốc gia trong kỷ nguyên số.

Đại hội XIV của Đảng nhân mạnh yêu cầu “*tập trung đột phá về phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*” [7], đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Điều đó cho thấy phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số không chỉ là một nhiệm vụ kinh tế - xã hội đơn thuần, mà đã trở thành một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển quốc gia. Trong bối cảnh đó, nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ tri thức, kỹ năng số và năng lực đổi mới sáng tạo của xã hội theo yêu cầu của mô hình tăng trưởng mới dựa trên dữ liệu, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nguồn nhân lực của kinh tế số có thể được xem xét trên ba nhóm chủ yếu, bao gồm: Nhân lực công nghệ lõi, nhân lực số phổ thông và nguồn nhân lực của khu vực công. Trên cơ sở đó, vai trò của nhà nước trong việc phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số được thể hiện thông qua các phương diện tương ứng.

Thứ nhất, nhân lực công nghệ lõi phục vụ các lĩnh vực công nghệ chiến lược. Đây là tầng nhân lực bao gồm các nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia công nghệ và đội ngũ nghiên cứu - phát triển trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, bán dẫn, an ninh mạng và các công nghệ số thế hệ mới. Đối với tầng nhân lực này, nhà nước giữ vai trò định hướng và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực chiến lược thông qua việc hoạch định chính sách khoa học - công nghệ, phát triển giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học, đầu tư cho đào tạo STEM, xây dựng các chương trình đào tạo tài năng và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu - phát triển. Việc hình thành và phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ lõi có ý nghĩa quan trọng đối với năng lực công nghệ nội sinh và mức độ tự chủ công

nghệ của quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gia tăng.

Thứ hai, nhân lực số phổ thông của nền kinh tế và xã hội. Đây là tầng nhân lực bao gồm lực lượng lao động và công dân được trang bị các kỹ năng số cơ bản và kỹ năng số cần thiết để tham gia vào các hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội trong môi trường số. Đối với tầng nhân lực này, vai trò của nhà nước không chỉ dừng ở đào tạo nhân lực công nghệ chuyên sâu, mà còn thể hiện ở việc phổ cập năng lực số cho toàn xã hội thông qua hệ thống giáo dục quốc dân, đào tạo nghề, các chương trình nâng cao kỹ năng số và thúc đẩy học tập suốt đời. Việc phổ cập kỹ năng số cho lực lượng lao động và người dân có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quá trình chuyển đổi số được lan tỏa rộng rãi trong nền kinh tế và xã hội.

Thứ ba, năng lực số của bộ máy nhà nước và khu vực công. Trong việc phát triển kinh tế số, nhà nước không chỉ đóng vai trò hoạch định và điều tiết chính sách, mà còn trực tiếp vận hành hệ thống quản trị quốc gia trong môi trường dữ liệu, nền tảng số và trí tuệ nhân tạo. Do đó, phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số còn gắn với việc nâng cao năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức, bao gồm năng lực phân tích dữ liệu, hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu, quản trị nền tảng số và điều hành trong môi trường số. Trên phương diện này, phát triển nguồn nhân lực số không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, mà còn góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước và quản trị quốc gia trong điều kiện chuyển đổi số.

Bên cạnh việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, vai trò của nhà nước còn thể hiện ở việc xây dựng cơ chế phát hiện, thu hút và trọng dụng nhân tài công nghệ. Trong bối cảnh cạnh tranh nhân tài và cạnh tranh công nghệ ngày càng gay gắt trên phạm vi toàn cầu, việc tập hợp, phát triển và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành một yếu tố quan trọng đối với năng lực cạnh tranh và năng lực đổi mới sáng tạo của quốc gia. Thông qua các chính sách phát triển nhân tài, cơ chế đãi ngộ phù hợp và môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, sáng tạo và cống hiến, nhà nước có thể tạo điều kiện để nguồn lực con người trở thành một động lực quan trọng của phát triển.

Từ những phân tích trên có thể thấy, vai trò của nhà nước trong việc phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số thể hiện ở việc định hướng, tổ chức và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của kinh tế số. Thông qua việc phát triển nhân lực công nghệ lõi, phổ cập kỹ năng số cho xã hội và nâng cao năng lực số của bộ máy nhà nước, nhà nước góp phần tạo lập nền tảng nhân lực cho đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản trị quốc gia, củng cố năng lực tự chủ công nghệ và thúc đẩy phát triển kinh tế số bền vững.

Từ góc độ lý luận, thực trạng vai trò này có thể được nhận diện thông qua một số phương diện cơ bản như: mức độ phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao; mức độ phổ cập kỹ năng số trong xã hội; chất lượng nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số; hiệu quả của các chính sách đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân tài công nghệ; cũng như mức độ nâng cao năng lực số của bộ máy nhà nước và khu vực công.

2.3.6. Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số

Bên cạnh mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Nhà nước còn có trách nhiệm bảo đảm sự phát triển bao trùm và công bằng

xã hội trong quá trình phát triển kinh tế số. Báo cáo Chính trị Đại hội XIV của Đảng nhân mạnh yêu cầu *“hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu”* [67], đồng thời xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao phủ toàn dân và *“không để ai bị bỏ lại phía sau”* [7]. Điều đó cho thấy phát triển kinh tế số ở Việt Nam không chỉ hướng đến mục tiêu tăng trưởng dựa trên công nghệ, mà còn phải gắn với định hướng chính trị - xã hội về công bằng, bao trùm và phát triển bền vững.

Bảo đảm phát triển bao trùm trong kinh tế số không chỉ là vấn đề phân phối lợi ích từ quá trình phát triển kinh tế số, mà còn là vấn đề bảo đảm cơ hội tiếp cận và tham gia công bằng đối với các nguồn lực và thành quả của quá trình chuyển đổi số. Nếu trong nền kinh tế truyền thống, bất bình đẳng chủ yếu gắn với sự chênh lệch về sở hữu tư liệu sản xuất vật chất, thì trong việc phát triển kinh tế số, bất bình đẳng ngày càng gắn với khả năng tiếp cận hạ tầng số, dữ liệu, kỹ năng số, nền tảng công nghệ và khả năng tham gia vào quá trình tạo lập giá trị số. Điều đó làm xuất hiện những dạng bất bình đẳng số mới, không chỉ phản ánh sự chênh lệch về thu nhập hay tài sản, mà còn phản ánh sự khác biệt về cơ hội phát triển trong môi trường số.

Trong nghiên cứu về “khoảng cách số” (*digital divide*), các tiếp cận ban đầu chủ yếu nhấn mạnh sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Theo OECD, khoảng cách số được hiểu là *“khoảng cách giữa các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp và khu vực địa lý ở các mức độ kinh tế xã hội khác nhau về cả cơ hội tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT) cũng như việc sử dụng Internet cho nhiều hoạt động khác nhau”* [284, pg. 5]. Cách định nghĩa này đặt trọng tâm của khoảng cách số vào các yếu tố vật lý và kinh tế như hạ tầng viễn thông, thiết bị số và khả năng chi trả.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này dần được mở rộng sang nhóm định nghĩa nhấn mạnh khả năng sử dụng và kỹ năng số. Theo UNESCO, khoảng cách số là *“sự chênh lệch trong việc tiếp cận và sử dụng hiệu quả các công nghệ thông tin và truyền thông như Internet. Khoảng cách này có thể cản trở sự tham gia vào xã hội thông tin, ảnh hưởng đến sự hòa nhập trong các lĩnh vực như giáo dục, việc làm và chính sách kỹ thuật số”* [317]. Định nghĩa này cho thấy khoảng cách số hiện tại không chỉ là sự khác biệt trong tiếp cận mà còn bao gồm khả năng ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin.

Tương tự, hệ thống thuật ngữ của UNESCO dẫn chiếu định nghĩa về khoảng cách số theo quan điểm của Ủy ban châu Âu là sự phân biệt giữa những người có thể truy cập và sử dụng các dịch vụ số với những người bị loại trừ, đồng thời nhấn mạnh vai trò của kỹ năng cần thiết để tham gia xã hội thông tin, khẳng định *“thuật ngữ này bao gồm rõ ràng việc tiếp cận CNTT, cũng như các kỹ năng liên quan cần thiết để tham gia vào xã hội thông tin”* [318].

Ở chiều cạnh khác, các nghiên cứu hiện đại còn tiếp cận khoảng cách số như một hiện tượng đa chiều mang tính xã hội. Mark Warschauer cho rằng khoảng cách số phản ánh *“phân tầng xã hội do khả năng tiếp cận, thích ứng và tạo ra kiến thức không đồng đều thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông”* [322, pg. 1]. Quan

điểm này mở rộng khái niệm từ vấn đề công nghệ sang vấn đề bất bình đẳng xã hội, bao gồm các yếu tố như giáo dục, giới tính, tuổi tác và bối cảnh thể chế. Các nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh rằng khoảng cách số không chỉ nằm ở truy cập hay kỹ năng, mà còn ở kết quả sử dụng, tức khả năng chuyển hóa công nghệ thành lợi ích kinh tế, cơ hội nghề nghiệp và sự tham gia xã hội.

Như vậy, có thể thấy khái niệm “khoảng cách số” đã chuyển dịch từ cách tiếp cận thuần túy về hạ tầng sang một cấu trúc đa chiều, bao gồm: (i) Khả năng tiếp cận công nghệ; (ii) Năng lực sử dụng và kỹ năng số; (iii) Khả năng khai thác và tạo lập giá trị từ công nghệ, đồng thời chịu sự chi phối của các yếu tố kinh tế - xã hội và thể chế. Sự chuyển dịch này tạo cơ sở để mở rộng nghiên cứu từ “khoảng cách số” sang “khoảng cách phát triển kinh tế số” với hàm ý rộng hơn về cấu trúc phát triển.

Trong bối cảnh đó, vai trò của Nhà nước trước hết thể hiện ở việc điều tiết quá trình phân bổ lợi ích và cơ hội trong việc phát triển kinh tế số, nhằm bảo đảm rằng tiến trình số hóa không trở thành nguyên nhân làm gia tăng bất bình đẳng xã hội theo những hình thức mới. Điều này đòi hỏi Nhà nước không chỉ đầu tư phát triển hạ tầng số hay phổ cập công nghệ, mà còn phải chủ động thiết kế các chính sách giúp các nhóm yếu thế, các vùng khó khăn và các chủ thể còn hạn chế về điều kiện tiếp cận công nghệ, dữ liệu và kỹ năng số có khả năng tiếp cận, tham gia và thụ hưởng thành quả của phát triển số [324]. Phát triển bao trùm vì vậy không đơn thuần là mở rộng khả năng tiếp cận, mà còn là bảo đảm sự tham gia thực chất của mọi tầng lớp xã hội vào quá trình phát triển kinh tế số. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số có thể được nhìn nhận thông qua ba phương diện cơ bản:

Thứ nhất, vai trò thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm quyền tiếp cận công bằng đối với hạ tầng, dịch vụ và kỹ năng số. Trong việc phát triển kinh tế số, quyền tiếp cận Internet, hạ tầng số, dữ liệu và dịch vụ công trực tuyến ngày càng trở thành những điều kiện cơ bản để công dân tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội. Do đó, Nhà nước giữ vai trò điều tiết và phân bổ nguồn lực công nhằm thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng miền, các tầng lớp xã hội và các nhóm dân cư. Vai trò này không chỉ bao gồm phát triển hạ tầng kết nối, phổ cập dịch vụ số và nâng cao kỹ năng số cộng đồng, mà còn bảo đảm rằng quá trình số hóa không vô tình loại trừ những nhóm dân cư chưa đủ khả năng thích ứng.

Thứ hai, vai trò điều chỉnh các hệ quả xã hội và môi trường của phát triển kinh tế số. Kinh tế số không chỉ tạo ra tăng trưởng mới mà còn có thể làm gia tăng những chi phí xã hội và môi trường mới, như phân hóa lao động, áp lực kỹ năng, nguy cơ mất việc làm ở một số nhóm lao động, tiêu thụ năng lượng lớn, chất thải điện tử và bất công trong phân bổ chi phí môi trường của số hóa. Vì vậy, Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc tích hợp các mục tiêu xã hội và môi trường vào chiến lược phát triển kinh tế số, bảo đảm rằng tăng trưởng dựa trên công nghệ không đánh đổi bằng suy thoái sinh thái hay gia tăng bất bình đẳng. Trên phương diện này, công bằng xã hội trong kinh tế số không thể tách rời khỏi yêu cầu công bằng môi trường số và phân bổ hợp lý giữa lợi ích và chi phí của quá trình chuyển đổi số.

Thứ ba, vai trò duy trì đồng thuận xã hội và củng cố niềm tin xã hội đối với nhà

nước trong điều kiện chuyển đổi số. Trong kỷ nguyên số, hiệu quả quản lý nhà nước không chỉ được đánh giá thông qua khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hay duy trì trật tự xã hội, mà còn thông qua khả năng bảo đảm quyền tiếp cận công bằng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, duy trì môi trường số an toàn và tạo điều kiện để người dân tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội trong môi trường số. Nếu người dân cảm nhận rằng chuyển đổi số mang lại lợi ích thiết thực, công bằng và an toàn, niềm tin xã hội và sự đồng thuận đối với nhà nước sẽ được củng cố. Ngược lại, nếu quá trình số hóa làm gia tăng bất bình đẳng, xâm phạm quyền riêng tư hoặc khiến các nhóm yếu thế bị gạt ra bên lề, niềm tin xã hội có thể bị suy giảm. Vì vậy, bảo đảm phát triển bao trùm trong kinh tế số đồng thời cũng là điều kiện quan trọng để củng cố sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển.

Ngoài ra, vai trò của Nhà nước còn gắn với việc bảo vệ các quyền xã hội mới của công dân, đặc biệt là quyền tiếp cận số, quyền dữ liệu cá nhân và quyền được thụ hưởng một môi trường số an toàn, minh bạch và đáng tin cậy. Khi dữ liệu và nền tảng số ngày càng trở thành không gian sống mới của xã hội, việc bảo vệ các quyền này không chỉ là vấn đề pháp lý, mà còn là nội dung cốt lõi của công bằng xã hội trong kỷ nguyên số.

Từ những phân tích trên có thể thấy, vai trò của Nhà nước trong bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số thể hiện ở việc thu hẹp khoảng cách số, bảo đảm cơ hội tiếp cận công bằng đối với các nguồn lực số, điều chỉnh các hệ quả xã hội của quá trình chuyển đổi số và duy trì sự đồng thuận xã hội trong điều kiện phát triển mới. Thông qua đó, Nhà nước góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế số gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả của quá trình chuyển đổi số, phù hợp với định hướng phát triển bao trùm và bền vững của Việt Nam.

2.3.7. Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số

Sự phát triển của kinh tế số không chỉ làm thay đổi phương thức sản xuất và tổ chức nền kinh tế, mà còn đặt ra những yêu cầu mới đối với việc bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số. Trong bối cảnh đó, dữ liệu, hạ tầng số, nền tảng số và các dòng chảy thông tin ngày càng trở thành những yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế, quản trị xã hội và bảo đảm an ninh quốc gia. Vì vậy, bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số trở thành một nội dung quan trọng trong vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế số.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định yêu cầu “*bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, an ninh con người, an ninh chế độ, an ninh văn hoá tư tưởng, an ninh kinh tế-tài chính, an ninh mạng-dữ liệu, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước...*” [7]. Việc đặt an ninh kinh tế - tài chính và an ninh mạng - dữ liệu trong cùng một chỉnh thể chiến lược cho thấy sự phát triển tư duy an ninh theo hướng tổng hợp và thích ứng với điều kiện chuyển đổi số sâu rộng.

Các nghị quyết của Bộ Chính trị, đặc biệt là Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 25/7/2018 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng [19], đã xác lập rõ ràng yêu cầu bảo vệ chủ quyền quốc gia trong không gian số, coi đây là một bộ phận không

thể tách rời của bảo vệ độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc. Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước xác định nhiệm vụ: *“Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh đối với hoạt động phát triển kinh tế số. Chủ động đấu tranh phòng, chống hoạt động lợi dụng công nghệ số, giao dịch điện tử... để xâm phạm lợi ích của Nhân dân, an ninh kinh tế và an ninh quốc gia”* [26]. Điều này cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ là vấn đề phát triển kinh tế hay công nghệ, mà còn gắn chặt với yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số. Trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ và dữ liệu ngày càng gia tăng trên phạm vi toàn cầu, việc bảo đảm an ninh mạng và kiểm soát các hạ tầng số chiến lược trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước.

Trong điều kiện chuyển đổi số, nội hàm của chủ quyền quốc gia ngày càng được mở rộng sang không gian số. Nếu trước đây chủ quyền chủ yếu gắn với lãnh thổ, dân cư và các hoạt động trong không gian vật lý, thì hiện nay chủ quyền còn gắn với khả năng quản lý, bảo vệ và khai thác hiệu quả dữ liệu, hạ tầng số và các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia. Vì vậy, bảo đảm chủ quyền số không chỉ là vấn đề kỹ thuật hay công nghệ, mà còn là yêu cầu quan trọng của quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

Trong bối cảnh đó, vai trò của nhà nước trước hết thể hiện ở việc xây dựng và thực thi các cơ chế bảo vệ chủ quyền số thông qua hệ thống pháp luật, chính sách và các công cụ quản lý phù hợp. Điều này bao gồm việc bảo vệ dữ liệu quan trọng của quốc gia, bảo đảm an toàn cho các hạ tầng số trọng yếu, quản lý các dòng dữ liệu xuyên biên giới và xây dựng các cơ chế bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số.

Bên cạnh chủ quyền số, sự phát triển của kinh tế số cũng đặt ra yêu cầu bảo đảm an ninh kinh tế số. An ninh kinh tế số không chỉ bao gồm việc bảo vệ dữ liệu và hệ thống thông tin, mà còn liên quan đến việc bảo đảm sự ổn định, an toàn và khả năng vận hành liên tục của các hoạt động kinh tế trong môi trường số. Điều này bao gồm phòng, chống tội phạm công nghệ cao, kiểm soát các rủi ro từ nền tảng số, bảo vệ thị trường số và tạo lập môi trường số an toàn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số có thể được nhìn nhận thông qua ba phương diện cơ bản:

Thứ nhất, vai trò bảo đảm chủ quyền số quốc gia. Nhà nước giữ vai trò xây dựng và thực thi các cơ chế quản lý, bảo vệ dữ liệu, hạ tầng số và các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia; đồng thời bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số và trong quá trình trao đổi dữ liệu xuyên biên giới.

Thứ hai, vai trò bảo đảm an ninh kinh tế số. Nhà nước giữ vai trò xây dựng môi trường số an toàn, ổn định cho các hoạt động kinh tế; phòng ngừa và xử lý các rủi ro phát sinh từ không gian số; bảo vệ thị trường số và các chủ thể tham gia phát triển kinh tế số trước các nguy cơ từ tội phạm công nghệ cao và các hành vi xâm phạm an ninh kinh tế.

Thứ ba, vai trò bảo đảm sự cân bằng giữa hội nhập số và tự chủ chiến lược trong việc phát triển kinh tế số. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, phát triển kinh tế số đòi hỏi mở rộng hợp tác quốc tế, tham gia các chuỗi giá trị số và các hệ sinh thái công nghệ toàn cầu. Tuy nhiên, quá trình đó cũng đặt ra yêu cầu giữ vững khả năng tự chủ về công nghệ, dữ liệu và hạ tầng số. Vì vậy, nhà nước giữ vai trò

quan trọng trong việc bảo đảm sự cân bằng giữa hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số.

Từ những phân tích trên có thể thấy, vai trò của nhà nước trong bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số thể hiện ở việc xây dựng và thực thi các cơ chế bảo vệ dữ liệu, hạ tầng số và các hoạt động kinh tế trong môi trường số; đồng thời bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu hội nhập quốc tế và giữ vững lợi ích quốc gia trong quá trình phát triển kinh tế số. Thông qua đó, nhà nước góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, duy trì môi trường số an toàn, ổn định và tạo điều kiện cho kinh tế số phát triển bền vững.

Từ góc độ lý luận, thực trạng vai trò này có thể được nhận diện thông qua một số phương diện cơ bản như: Mức độ hoàn thiện thể chế bảo vệ chủ quyền số; hiệu quả bảo vệ dữ liệu và hạ tầng số trọng yếu; khả năng bảo đảm an ninh kinh tế số; hiệu quả phòng, chống các rủi ro và tội phạm công nghệ cao; cũng như khả năng cân bằng giữa hội nhập số và bảo đảm tự chủ số trong quá trình phát triển kinh tế số.

2.4. Tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số

Đánh giá vai trò của Nhà nước cần làm rõ mối liên hệ giữa vị thế, trách nhiệm, năng lực, hành động và kết quả thực hiện. Các chỉ tiêu như quy mô kinh tế số, tỷ trọng trong GDP, số doanh nghiệp hoặc độ phủ hạ tầng phản ánh kết quả phát triển có đóng góp của nhiều chủ thể. Vì vậy, luận án tập trung trước hết vào các nhiệm vụ, cơ chế và kết quả thuộc trách nhiệm của Nhà nước; sử dụng chỉ tiêu phát triển kinh tế số để đối chiếu đầu ra, xu hướng và bối cảnh, không mặc nhiên quy toàn bộ kết quả cho tác động của Nhà nước.

Khung tiêu chí được xây dựng theo ba bước. Thứ nhất, từ lý thuyết Nhà nước kiến tạo phát triển [271] và cách tiếp cận quản trị phát triển, xác định các năng lực định hướng, kiến tạo thể chế, huy động và điều phối nguồn lực, tổ chức thực thi, phối hợp với thị trường và bảo đảm mục tiêu phát triển. Thứ hai, thao tác hóa các năng lực đó trên cơ sở tham chiếu các khung quản trị và phát triển số của OECD [286], [288], [292], Liên hợp quốc [321], World Bank [330], WIPO [333] và ITU [269]. Thứ ba, điều chỉnh tiêu chí, chỉ báo theo đặc điểm của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, văn kiện, chính sách, ý kiến chuyên gia và điều kiện tiếp cận dữ liệu.

Khung đánh giá gồm bảy phương diện và 28 tiêu chí thành phần, mỗi phương diện có bốn tiêu chí. Khung tiêu chí, chỉ báo, nguồn minh chứng và thang đánh giá được trình bày tại *Phụ lục 2 (Bảng PL2.1 và Bảng PL2.2)*. Các bộ chỉ số quốc tế được tham chiếu trong phạm vi nội dung tương ứng; luận án không xem chúng là những thước đo đồng nhất hoặc thay thế trực tiếp cho việc đánh giá vai trò của Nhà nước.

Luận án sử dụng phân tích định tính làm chủ đạo, kết hợp chỉ báo định lượng và đánh giá bán định lượng. Các chỉ báo trong phụ lục là căn cứ lựa chọn minh chứng phù hợp với từng tiêu chí và dữ liệu tiếp cận được. Tỷ lệ, thời gian hoặc mức độ hoàn thành chỉ được tính khi xác định rõ đối tượng, thời kỳ, đơn vị đo, đường cơ sở và chuẩn đối chiếu cần thiết. Các báo cáo điều tra, khảo sát của cơ quan và tổ chức khác được sử dụng như dữ liệu thứ cấp khi phù hợp; việc liệt kê nguồn không đồng nghĩa với việc tác giả đã tự thực hiện các cuộc khảo sát đó.

Mỗi tiêu chí được xem xét theo bốn lớp minh chứng: (1) Mục tiêu và cơ sở pháp lý; (2) Phân công trách nhiệm, nguồn lực và cơ chế phối hợp; (3) Triển khai và kết quả có thể quan sát; (4) Giám sát, phản hồi và điều chỉnh. Luận án lựa chọn minh chứng trực tiếp về nội dung cốt lõi của tiêu chí làm căn cứ chính; các chỉ báo kết quả phát triển và chỉ số tổng hợp được dùng để bổ sung, đối chiếu. Khi có nhiều chỉ báo, kết luận được xác lập qua phân tích sự phù hợp và nhất quán của minh chứng, không lấy trung bình cơ học giữa các chỉ báo khác nội hàm.

Đối với chỉ báo định lượng, chỉ đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu đã đến hạn và bảo đảm khả năng so sánh. Mục tiêu năm 2030 không bị coi là “chưa đạt” tại năm 2025 khi không có mốc trung gian. Công thức tính và điều kiện áp dụng được quy định trong phụ lục; các ngưỡng 100%, 80% và 50% là quy ước hỗ trợ nhận định khi thang gốc không có quy định riêng. Kết quả định lượng phải được đối chiếu với minh chứng về tổ chức thực hiện và chất lượng kết quả trước khi xác định mức của tiêu chí.

Thang đánh giá gồm mức 3 (thực hiện tốt), mức 2 (thực hiện khá), mức 1 (còn hạn chế), mức 0 (chưa đáp ứng) và ký hiệu KĐG (chưa đủ căn cứ đánh giá). Mức 0 phải dựa trên minh chứng xác nhận sự thiếu vắng cơ chế, hoạt động cần thiết hoặc kết quả thực hiện rất thấp; thiếu thông tin không được quy thành mức 0. Nếu xác nhận chính sách mới dừng ở thiết kế hoặc triển khai bước đầu thì tối đa ở mức 1; để đạt mức 3 phải có kết quả thực chất và cơ chế theo dõi, điều chỉnh. Thiếu một chỉ báo định lượng không tất yếu dẫn tới KĐG nếu minh chứng định tính vẫn đủ tin cậy và bao quát nội dung cốt lõi của tiêu chí.

Việc kiểm chứng kết hợp văn bản, báo cáo thực thi, thống kê, dữ liệu hành chính, các bộ chỉ số phù hợp và phỏng vấn sâu. Những thông tin về nội dung văn bản được xác định từ nguồn gốc; nhận định về hiệu quả, nguyên nhân và cơ chế tác động cần được đối chiếu giữa các nguồn độc lập trong phạm vi dữ liệu cho phép. Phỏng vấn sâu giúp giải thích thực thi và các vấn đề khó quan sát, không được sử dụng như biểu quyết hoặc chuyển tần suất ý kiến thành tỷ lệ đại diện. Khi nguồn còn mâu thuẫn, cần làm rõ thời điểm, phạm vi và cách đo; nếu mâu thuẫn ảnh hưởng quyết định đánh giá mà chưa thể giải thích thì ghi nhận giới hạn hoặc KĐG.

Đối với minh chứng liên quan nhiều phương diện, nội dung phân tích chính được xác định theo đối tượng tác động, cơ chế can thiệp và đầu ra trực tiếp. Một chính sách có thể được xem xét ở nhiều phương diện khi cung cấp minh chứng về những nhiệm vụ hoặc kết quả khác nhau; cùng một kết quả không được tính lặp để làm tăng mức đánh giá. Kết luận cũng cần phân biệt khoảng cách giữa thiết kế và thực thi, giữa kết quả của một chương trình với xu hướng chung của nền kinh tế.

Luận án không cộng 28 tiêu chí thành một điểm chung do các phương diện khác nội hàm và chưa có căn cứ xác định trọng số. Trong từng phương diện, kết luận được tổng hợp theo quy tắc công khai tại phụ lục, chỉ xếp mức chung khi cả bốn tiêu chí có đủ căn cứ đánh giá; trường hợp thiếu dữ liệu hoặc kết quả phân hóa phải nêu rõ. Cách tiếp cận này tạo sự nhất quán giữa cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp, đồng thời giúp nhận diện những vấn đề về thể chế, điều phối và tổ chức thực hiện vai trò của Nhà nước.

2.5. Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế số và giá trị tham khảo đối với Việt Nam

2.5.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu

Luận án khảo sát kinh nghiệm của Estonia, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Trung Quốc nhằm làm rõ cách thức Nhà nước thực hiện vai trò phát triển kinh tế số trong những điều kiện thể chế, nguồn lực và quan hệ Nhà nước - thị trường khác nhau. Các trường hợp được lựa chọn có chủ đích, dựa trên sự đa dạng về quy mô quốc gia, trình độ phát triển và phương thức tổ chức, điều phối quá trình chuyển đổi số.

Estonia nổi bật về định danh số và liên thông dữ liệu; Singapore về điều phối chính sách và tổ chức thực thi; Hàn Quốc về kết hợp định hướng phát triển với công nghệ và hợp tác công - tư; Nhật Bản về gắn đổi mới công nghệ với giải quyết các vấn đề xã hội; Hoa Kỳ về quan hệ giữa Nhà nước và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo do khu vực tư nhân giữ vai trò lớn; Trung Quốc về định hướng chiến lược và huy động nguồn lực phát triển số trên quy mô lớn. Đây là những đặc điểm được luận án nhấn mạnh để phân tích, không phải sự phân chia các quốc gia thành những mô hình biệt lập hoặc bất biến.

Các chỉ số EGDI 2024, GII 2025 và NRI 2025 được sử dụng để tham chiếu bối cảnh phát triển chính phủ điện tử, đổi mới sáng tạo và mức độ sẵn sàng mạng của các quốc gia [321], [332], [300]. Các chỉ số này không trực tiếp đo lường đầy đủ vai trò của Nhà nước hoặc chứng minh quan hệ nhân quả giữa một phương thức quản trị với kết quả phát triển kinh tế số. Bảng số liệu và cơ sở lựa chọn từng trường hợp được trình bày tại ***Phụ lục 3 (bao gồm Bảng PL3.1 và Bảng PL3.2).***

Việc khảo sát được triển khai theo bảy phương diện của khung phân tích, tập trung vào định hướng, công cụ chính sách và cơ chế tổ chức thực hiện. Trên cơ sở phân biệt mục tiêu chính sách với kết quả thực hiện, luận án rút ra giá trị tham khảo gắn với điều kiện vận dụng và những giới hạn cần tính đến ở Việt Nam.

2.5.1.1. Kinh nghiệm của Estonia

Khác với nhiều quốc gia phát triển và các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản hay Trung Quốc, nơi quá trình chuyển đổi số được hỗ trợ bởi quy mô thị trường lớn, nguồn lực kinh tế dồi dào và năng lực công nghệ mạnh, Estonia là một trường hợp đặc biệt. Quá trình chuyển đổi số của quốc gia này được triển khai trong điều kiện một quốc gia có quy mô nhỏ, dân số ít và nguồn lực hạn chế, nhưng có quyết tâm cải cách thể chế và hiện đại hóa quản trị quốc gia rất cao.

Sau khi giành độc lập năm 1991, Estonia đứng trước yêu cầu phải xây dựng lại nhiều thiết chế quản trị và thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện nguồn lực hạn chế. Trong bối cảnh đó, các nhà hoạch định chính sách của Estonia sớm nhận thức được vai trò của công nghệ số như một công cụ quan trọng để nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, giảm chi phí giao dịch và mở rộng khả năng cung cấp dịch vụ cho người dân và doanh nghiệp. Vì vậy, chuyển đổi số ở Estonia không chỉ được xem là một quá trình ứng dụng công nghệ, mà được xác định là một bộ phận của chiến lược phát triển quốc gia. Nhờ vai trò chủ động của Nhà nước trong hoạch định chiến lược, xây dựng thể chế và tổ chức thực hiện, Estonia đã trở thành một trong những quốc gia đi đầu thế giới về xây dựng Nhà nước số và kinh tế số.

Thứ nhất, Nhà nước Estonia giữ vai trò quyết định trong việc xác lập tầm nhìn, định hướng chiến lược cũng như mô hình tăng trưởng cho quá trình chuyển đổi số. Chỉ bốn năm sau ngày giành độc lập vào năm 1991, Quốc hội Estonia đã soạn thảo và thông qua kế hoạch chiến lược về phát triển công nghệ thông tin đầu tiên, dành 1% GDP làm ngân sách nhà nước cho phát triển công nghệ thông tin [256]. Sau đó, nước này triển khai chương trình *Tiger Leap* về hạ tầng và kỹ năng số trong trường học từ năm 1996 và lần lượt phát triển các dịch vụ có tần suất sử dụng cao như e-banking, e-Cabinet, e-Tax, X-Road, e-ID, chữ ký số, i-Voting và e-Residency [256]. Quá trình này cho thấy Nhà nước Estonia không triển khai các dự án số hóa một cách riêng lẻ, mà thực hiện theo một lộ trình có tính kế thừa và liên thông, từ phát triển hạ tầng, nâng cao kỹ năng số đến xây dựng các nền tảng dữ liệu và dịch vụ công trực tuyến trên phạm vi toàn quốc.

Thứ hai, Nhà nước Estonia thể hiện rõ vai trò kiến tạo và hoàn thiện thể chế cho phát triển kinh tế số. Ở cấp độ chiến lược, *Chương trình nghị sự số 2030 (Digital Agenda 2030)* của Estonia xác định định hướng phát triển kinh tế, Nhà nước và xã hội bằng công nghệ số, với mục tiêu “*xây dựng chiến lược dài hạn để đảm bảo sự thành công của một xã hội kỹ thuật số hùng mạnh của Estonia*” [279], qua đó đặt chuyển đổi số vào trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Trên cơ sở đó, Estonia xây dựng tương đối đồng bộ các quy định về định danh số, chữ ký số, giao dịch điện tử, chia sẻ dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng. Đặc biệt, Estonia áp dụng nguyên tắc dữ liệu chỉ thu thập một lần, qua đó giảm đáng kể chi phí hành chính và nâng cao hiệu quả quản trị. Như vậy, vai trò của Nhà nước không chỉ nằm ở việc ban hành chính sách, mà còn ở việc tạo lập khuôn khổ thể chế để các chủ thể trong xã hội có thể tham gia và khai thác hiệu quả các lợi ích của môi trường số.

Thứ ba, Nhà nước Estonia không chỉ giữ vai trò trung tâm trong việc xây dựng và vận hành hạ tầng số quốc gia, mà còn kiến tạo nền tảng cho phát triển kinh tế dữ liệu thông qua việc thiết lập cơ chế kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu an toàn, đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức trong xã hội. Estonia không xây dựng nhà nước số trên một “siêu cơ sở dữ liệu” tập trung, mà lựa chọn mô hình dữ liệu phân tán có điều phối thông qua X-Road, một nền tảng mã nguồn mở được triển khai từ 2001 với mục tiêu “*cung cấp quyền truy cập 24/7 vào các cơ sở dữ liệu như một thể thống nhất*”, tạo điều kiện cho các chủ thể trong xã hội truy cập và chia sẻ dữ liệu một cách đồng bộ, theo thời gian thực trên một môi trường bảo mật mà không cần cơ sở dữ liệu trung tâm [283]. Như vậy, dữ liệu vẫn nằm tại các cơ quan nguồn, nhưng được trao đổi an toàn thông qua một lớp liên thông chung, với các yêu cầu về xác thực, mã hóa, đóng dấu thời gian, ghi log và khả năng kiểm toán. Theo đó, X-Road trở thành xương sống kỹ thuật cho trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, đô thị và tổ chức tin cậy, làm nền cho hơn 3.000 dịch vụ điện tử, khoảng 52.000 tổ chức sử dụng gián tiếp và khoảng 2,2 tỷ giao dịch mỗi năm [257].

Bên cạnh đó, hệ thống e-ID, Mobile-ID, Smart-ID, chữ ký số, dịch vụ y tế điện tử, khai thuế điện tử và đăng ký doanh nghiệp trực tuyến tạo ra một môi trường giao dịch số phổ biến trong đời sống hằng ngày. Các kết quả định lượng cho thấy mức độ trưởng thành cao của hệ thống này: dịch vụ công số cho doanh nghiệp đạt 98,9 điểm, dịch vụ công số cho công dân đạt 95,8 điểm theo thang Digital Decade của EU [260];

99% cư dân có thẻ ID; chữ ký số được ước tính giúp tiết kiệm tương đương khoảng 2% GDP mỗi năm [256]. Những kết quả này phản ánh năng lực tổ chức thực hiện và điều phối của Nhà nước trong việc xây dựng các hạ tầng số dùng chung và bảo đảm khả năng vận hành thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Thứ tư, Nhà nước Estonia thúc đẩy phát triển công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua việc tạo lập các nền tảng công nghệ, khuôn khổ pháp lý và môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số. Chương trình e-Residency là một ví dụ điển hình. Nhà nước Estonia xây dựng hệ thống định danh số và khuôn khổ pháp lý cần thiết, trong khi khu vực tư nhân cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thành lập và vận hành doanh nghiệp. Theo thống kê chính thức, chương trình này đã thu hút hơn 140.000 e-residents và góp phần hình thành hơn 41.800 doanh nghiệp do e-residents thành lập [259]. Mô hình này cho thấy Nhà nước không trực tiếp thay thế doanh nghiệp trong hoạt động đổi mới sáng tạo, mà tập trung xây dựng nền tảng dùng chung, thiết lập các tiêu chuẩn và điều kiện thể chế để các chủ thể tư nhân phát triển những dịch vụ mới, qua đó mở rộng hệ sinh thái kinh doanh và đổi mới sáng tạo số.

Thứ năm, Nhà nước Estonia chú trọng phát triển nguồn nhân lực và phổ cập kỹ năng số nhằm tạo nền tảng xã hội cho quá trình phát triển kinh tế số. Một trong những sáng kiến tiêu biểu là chương trình Tiger Leap, được triển khai từ năm 1996 nhằm phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và nâng cao năng lực sử dụng công nghệ trong các trường học, đã góp phần đem lại kết quả là 99% dân số Estonia sử dụng internet thường xuyên và giúp quốc gia này đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số Phát triển Kỹ thuật số (DDI) trên thế giới [256]. Như vậy, việc đầu tư sớm vào giáo dục và kỹ năng số đã góp phần hình thành một thế hệ người dân có khả năng tiếp cận, sử dụng và thích ứng với các dịch vụ số tại Estonia. Kinh nghiệm này cho thấy phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số không chỉ giới hạn ở đào tạo đội ngũ chuyên gia công nghệ, mà còn bao gồm việc phổ cập kiến thức và kỹ năng số trong toàn xã hội, từ đó tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp và đội ngũ khu vực công tham gia hiệu quả vào quá trình chuyển đổi số.

Thứ sáu, Nhà nước Estonia gắn phát triển kinh tế số với bảo đảm tính bao trùm, xây dựng niềm tin xã hội và bảo vệ quyền của công dân trong môi trường số. Các dịch vụ số được thiết kế theo hướng mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, giảm các thủ tục hành chính không cần thiết và bảo đảm tính minh bạch trong khai thác dữ liệu. Việc triển khai e-ID, chữ ký số, i-Voting, e-Health và các dịch vụ công trực tuyến cho thấy Nhà nước đã từng bước đưa công nghệ số trở thành một bộ phận của đời sống hằng ngày. Tuy nhiên, kinh nghiệm Estonia cũng cho thấy cùng với quá trình số hóa, Nhà nước phải thường xuyên giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và khả năng tiếp cận của các nhóm xã hội khác nhau.

Thứ bảy, Nhà nước Estonia đặc biệt coi trọng bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số và tính liên tục của hoạt động quản trị quốc gia trong môi trường số. Mô hình Đại sứ quán dữ liệu (Data Embassy) tại Luxembourg cho phép Estonia sao lưu và duy trì khả năng vận hành một số hệ thống dữ liệu và dịch vụ công quan trọng ngoài lãnh thổ vật lý nhưng vẫn dưới sự kiểm soát của Nhà nước Estonia [258]. Kinh nghiệm này cho thấy trong kỷ nguyên số, chủ quyền quốc gia không chỉ gắn với lãnh thổ vật lý, mà còn gắn với khả năng bảo vệ dữ liệu, duy trì các hệ thống số trọng yếu và bảo đảm tính liên

tục của hoạt động quản trị quốc gia.

Từ những kinh nghiệm trên có thể thấy, Nhà nước Estonia giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác lập định hướng phát triển, hoàn thiện thể chế, xây dựng hạ tầng số, tổ chức thực hiện các chính sách chuyển đổi số và bảo đảm chủ quyền số. Thành công của Estonia không chỉ xuất phát từ việc ứng dụng công nghệ hiện đại, mà còn từ năng lực hoạch định chiến lược, xây dựng thể chế và tổ chức thực hiện của Nhà nước. Kinh nghiệm Estonia cho thấy phát triển kinh tế số không nhất thiết phải bắt đầu từ lợi thế về quy mô thị trường hay nguồn lực tài chính, mà trước hết đòi hỏi một Nhà nước có tầm nhìn chiến lược, năng lực kiến tạo thể chế và khả năng tổ chức thực hiện hiệu quả. Những kinh nghiệm về định danh số, liên thông dữ liệu, hạ tầng số dùng chung, quản trị dựa trên dữ liệu và bảo đảm chủ quyền số có giá trị tham khảo quan trọng.

2.5.1.2. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là trường hợp tiêu biểu của mô hình Nhà nước quản trị hiệu quả trong việc phát triển kinh tế số, trong đó Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng, điều phối và tạo lập môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế số. Kinh nghiệm của Singapore cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ phụ thuộc vào quy mô thị trường hay mức độ đầu tư công nghệ, mà còn gắn chặt với chất lượng quản trị nhà nước, năng lực thể chế và hiệu quả tổ chức thực thi chính sách.

Thứ nhất, Nhà nước Singapore thể hiện rõ vai trò xác lập định hướng phát triển kinh tế số như một bộ phận cấu thành của mô hình tăng trưởng và chiến lược phát triển quốc gia dựa trên tri thức, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh toàn cầu. Singapore đã triển khai sáng kiến Quốc gia thông minh (Smart Nation) vào năm 2014 với trọng tâm là xây dựng năng lực số nền tảng và mở rộng ứng dụng công nghệ trên bốn trụ cột chính gồm: Xã hội số (cải thiện khả năng tiếp cận kỹ thuật số, kiến thức kỹ thuật số và việc áp dụng kỹ thuật số), Kinh tế số (định vị Singapore như một trung tâm đổi mới toàn cầu thông qua tạo việc làm mới và số hóa các ngành công nghiệp và doanh nghiệp), An ninh số (đảm bảo tính bảo mật và khả năng chống chịu, tăng cường an ninh mạng) và Chính phủ số (số hóa toàn diện dịch vụ công) [304]. Trên cơ sở đó, chương trình Quốc gia thông minh 2.0 năm 2024 tiếp tục thúc đẩy tiến trình số hóa dựa trên các giá trị cốt lõi là: Tin cậy, Tăng trưởng và Cộng đồng, nhằm định hướng phát triển và ứng dụng công nghệ theo hướng bao trùm, phục vụ lợi ích của người dân và toàn xã hội [305]. Định hướng này cho thấy Nhà nước Singapore coi chuyển đổi số là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển quốc gia, đồng thời chú trọng kết hợp giữa phát triển kinh tế số, nâng cao chất lượng quản trị và bảo đảm ổn định xã hội.

Thứ hai, Nhà nước Singapore đặc biệt chú trọng xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển kinh tế số. Singapore xây dựng hệ thống thể chế rõ ràng, nhất quán và có khả năng dự báo cao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường số. Những năm gần đây, Singapore còn liên tục hoàn thiện các quy định liên quan đến an ninh mạng, dữ liệu cá nhân và dịch vụ thanh toán số. Điển hình là từ đầu năm 2024, Singapore đã liên tục cập nhật và mở rộng các quy định quản lý liên quan tới an ninh mạng, dữ liệu cá nhân và dịch vụ thanh toán số, như Khung trách nhiệm chung (SRF) năm 2024 yêu cầu các ngân hàng và công ty viễn thông phải áp dụng các biện

pháp chống lừa đảo và hỗ trợ giáo dục cộng đồng về các hoạt động trực tuyến an toàn, qua đó tạo môi trường kỹ thuật số an toàn hơn; Quy định sửa đổi về dịch vụ thanh toán năm 2024 nhằm tăng cường bảo vệ người dùng thông qua việc đưa hoạt động của các tổ chức thanh toán vào phạm vi quản lý của Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS) theo khuôn khổ quy định mới và các yêu cầu về giấy phép nghiêm ngặt; Luật Phòng chống Tội phạm Trực tuyến (OCHA) 2023 điều chỉnh các nền tảng giao tiếp trực tuyến và thương mại điện tử để bảo vệ người dùng Singapore khỏi các hoạt động tội phạm [282]. Hệ thống thể chế này không chỉ bảo đảm môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tham gia các hoạt động số, mà còn thiết lập các công cụ giám sát và yêu cầu tuân thủ nhằm giảm thiểu rủi ro và bảo vệ người dùng trong nền kinh tế số phát triển nhanh chóng - một minh chứng cho cách tiếp cận cân bằng giữa khuyến khích thị trường mở và kiểm soát quyền lực của các chủ thể phi nhà nước trong hệ sinh thái số Singapore.

Thứ ba, Nhà nước Singapore chú trọng phát triển hạ tầng số và các năng lực số nền tảng phục vụ phát triển kinh tế số. Sáng kiến Quốc gia thông minh (Smart Nation) xác định xây dựng năng lực số nền tảng và số hóa toàn diện dịch vụ công là những nội dung quan trọng của quá trình chuyển đổi số. Đồng thời, Singapore phát triển hạ tầng số chiến lược nhằm hỗ trợ hoạt động của chính phủ, doanh nghiệp và người dân trong môi trường số. Việc Singapore đã tiến hành sáp nhập Nhóm Quốc gia thông minh và Chính phủ số (SNDGG) trực thuộc Văn phòng Thủ tướng với Bộ Truyền thông và Thông tin (MCI) vào tháng 7/2024 để hình thành Bộ Phát triển Số và Thông tin (MDDI) - cơ quan chuyên trách xây dựng và triển khai các chính sách Smart Nation [275] đã hình thành một đầu mối thống nhất trong xây dựng và triển khai các chính sách số quốc gia.

Thứ tư, Nhà nước Singapore thúc đẩy phát triển công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua việc tăng cường phối hợp giữa Chính phủ và khu vực công nghiệp. Năm 2019, Singapore thành lập Văn phòng Công nghiệp Số Singapore, đóng vai trò là cầu nối giữa ngành công nghiệp và Chính phủ, hỗ trợ các doanh nghiệp số hóa và tham gia vào nền kinh tế số [275]. Cơ chế này góp phần thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong các ngành công nghiệp và doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ mục tiêu định vị Singapore trở thành một trung tâm đổi mới toàn cầu.

Thứ năm, Nhà nước Singapore chú trọng phát triển năng lực và kiến thức số của người dân để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số. Trong khuôn khổ Smart Nation, xã hội số được xác định là một trong những trụ cột chính, tập trung cải thiện khả năng tiếp cận kỹ thuật số, kiến thức kỹ thuật số và mức độ áp dụng công nghệ số [304]. Như vậy, Singapore không chỉ chú trọng phát triển công nghệ và số hóa doanh nghiệp, mà còn quan tâm nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ của người dân, tạo nền tảng nhân lực cho quá trình chuyển đổi số.

Thứ sáu, Nhà nước Singapore gắn phát triển kinh tế số với nâng cao chất lượng dịch vụ công và bảo đảm công bằng xã hội. Quá trình chuyển đổi số tại Singapore không chỉ hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn chú trọng nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ công, mở rộng cơ hội tiếp cận công nghệ và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Thông qua đó, Nhà nước củng cố niềm tin xã hội và tạo sự đồng thuận trong quá trình phát triển kinh tế số.

Thứ bảy, Nhà nước Singapore đặc biệt coi trọng bảo vệ chủ quyền và năng lực tự chủ trong môi trường số. Thông qua việc phát triển hạ tầng số chiến lược, tăng cường năng lực an ninh mạng và duy trì các tiêu chuẩn quản lý đối với các hoạt động số, Singapore từng bước nâng cao khả năng bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ và dữ liệu ngày càng gia tăng trên phạm vi toàn cầu.

Như vậy, kinh nghiệm của Singapore cho thấy một quốc gia có thể phát huy hiệu quả vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế số thông qua chất lượng quản trị, năng lực thể chế và hiệu quả tổ chức thực thi. Trường hợp Singapore cung cấp những kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc xây dựng thể chế, nâng cao năng lực quản trị, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số theo hướng hiệu quả, bao trùm và bền vững.

2.5.1.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trường hợp tiêu biểu của mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển thích ứng với bối cảnh số hóa, trong đó Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc định hướng, tổ chức và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế số. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ dựa vào động lực của thị trường hay tiến bộ công nghệ, mà còn gắn chặt với vai trò chủ động của Nhà nước trong việc xác lập chiến lược phát triển, hoàn thiện thể chế và huy động các nguồn lực phục vụ chuyển đổi số.

Thứ nhất, Nhà nước Hàn Quốc giữ vai trò chủ động trong việc xác lập định hướng chiến lược phát triển kinh tế số. Các chiến lược quốc gia của Hàn Quốc trong giai đoạn 2020-2025 như *Chính sách số mới (Digital New Deal)* (2020 và 2021) và *Lộ trình Chính phủ nền tảng số (Digital Platform Government Roadmap)* (2023), cùng với các kế hoạch tổng thể được xây dựng 5 năm một lần theo Luật Chính phủ điện tử, đã xác định chuyển đổi số là ưu tiên quốc gia, bảo đảm sự thống nhất thể chế, mục tiêu có thể đo lường và tính liên tục vượt qua các chu kỳ chính trị [290, pg. 13]. Định hướng này không chỉ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn gắn với các mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia và nâng cao vị thế của Hàn Quốc trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu.

Thứ hai, Hàn Quốc đặc biệt chú trọng xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển kinh tế số, thông qua việc xây dựng sớm và tương đối đồng bộ các khuôn khổ pháp lý, thiết chế quản trị dữ liệu và hạ tầng số. *Về khuôn khổ pháp lý*, Luật Chính phủ điện tử là đạo luật nền tảng cho chính phủ số, các đạo luật bổ sung như Luật thúc đẩy quản trị dựa trên dữ liệu, Luật khung về tin học hóa thông minh, v.v. thiết lập nền tảng cho quản trị dựa trên dữ liệu và việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) cùng các công nghệ mới nổi khác [290, pg. 13]. *Về thiết chế quản trị*, Bộ Nội vụ và An toàn (MOIS) phối hợp với Bộ Khoa học và ICT (MSIT) và các cơ quan liên quan để điều phối chiến lược hạ tầng số trên phạm vi liên bộ ngành. Hàn Quốc cũng có mô hình lãnh đạo đa tầng, với cam kết chính trị, một thể chế lãnh đạo được trao quyền (MOIS) và mạng lưới các Giám đốc Thông tin (CIO) từ mỗi cơ quan thuộc khu vực công, bao gồm cả chính quyền địa phương [290, pg. 13]. Thể chế kinh tế số của Hàn Quốc cho thấy Nhà nước vừa chú trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới, vừa tăng cường năng lực quản lý đối với các vấn đề phát sinh từ dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số.

Thứ ba, Nhà nước Hàn Quốc giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức thực hiện và phát triển hạ tầng số và hệ thống dữ liệu quốc gia. Nhà nước không chỉ ban hành chính sách, mà còn trực tiếp đầu tư phát triển hạ tầng số quy mô lớn, xây dựng bộ máy quản trị và tạo lập các điều kiện cần thiết để các chiến lược phát triển kinh tế số được triển khai hiệu quả trong thực tiễn. Năng lực điều phối liên ngành và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước là một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên thành công của quá trình chuyển đổi số tại Hàn Quốc.

Thứ tư, Nhà nước Hàn Quốc thúc đẩy phát triển công nghệ số và tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo. Các khuôn khổ pháp lý như Luật Khung về tin học hóa thông minh đã thiết lập cơ sở cho việc sử dụng trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới nổi [290]. Trên cơ sở đó, Hàn Quốc triển khai nhiều cơ chế và chương trình nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và phổ biến công nghệ số. Điển hình là vào năm 2024, Bộ Khoa học và ICT thành lập Hội đồng cấp cao về Chiến lược trí tuệ nhân tạo với sự tham gia của các bộ, chuyên gia và doanh nghiệp tư nhân, nhằm điều phối chính sách về nghiên cứu và phát triển AI, bán dẫn AI, thể chế, đạo đức, an toàn và nhân lực [280]. Đồng thời, Nhà nước Hàn Quốc chú trọng điều tiết thị trường số nhằm bảo đảm cạnh tranh và hạn chế hành vi lạm dụng sức mạnh thị trường của các doanh nghiệp nền tảng. Những biện pháp này cho thấy Nhà nước Hàn Quốc kết hợp giữa hỗ trợ phát triển công nghệ, thúc đẩy hợp tác công - tư và kiểm soát hành vi phản cạnh tranh, qua đó tạo lập môi trường đổi mới sáng tạo đồng thời bảo đảm tính công bằng và cạnh tranh của thị trường số.

Thứ năm, Nhà nước Hàn Quốc chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số theo hướng đồng thời phổ cập kỹ năng số, đào tạo nhân lực công nghệ chuyên sâu và nâng cao năng lực số của khu vực công. Đối với lực lượng lao động, chương trình K-Digital Training cung cấp các khóa đào tạo thực hành về trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, bán dẫn và các lĩnh vực công nghệ số mới, trong đó doanh nghiệp công nghệ tham gia thiết kế chương trình và người học được rèn luyện thông qua các nhiệm vụ gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh [340]. Đối với khu vực công, Kế hoạch tổng thể phát triển nhân tài công chức năm 2024 xác định tăng cường năng lực số và trí tuệ nhân tạo, thúc đẩy tự học và gắn phát triển nhân lực với các ưu tiên quốc gia [341]. Qua đó, chính sách của Hàn Quốc cho thấy phát triển nguồn nhân lực số không chỉ tập trung vào đội ngũ chuyên gia công nghệ mà còn bao gồm phổ cập kỹ năng cho người lao động và nâng cao năng lực thực hiện chuyển đổi số của bộ máy nhà nước.

Thứ sáu, Nhà nước Hàn Quốc gắn phát triển kinh tế số với bảo đảm công bằng xã hội và thu hẹp khoảng cách số. Hàn Quốc đã triển khai các sáng kiến như Kế hoạch hành động về Hòa nhập số (Digital Inclusion Action Plan) nhằm giảm thiểu sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận các dịch vụ được cung cấp qua nền tảng số giữa các nhóm nhân khẩu học khác nhau, bao gồm theo độ tuổi, khu vực và thu nhập [290, pg. 12]. Điều này góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận công nghệ, tăng cường sự tham gia của người dân vào quá trình chuyển đổi số và củng cố sự đồng thuận xã hội.

Thứ bảy, Nhà nước Hàn Quốc đặc biệt coi trọng bảo vệ chủ quyền quốc gia và bảo đảm an ninh trong môi trường số. Thông qua việc phát triển hạ tầng số chiến lược, tăng cường năng lực an ninh mạng và hoàn thiện các cơ chế quản lý dữ liệu, Hàn Quốc từng bước nâng cao năng lực tự chủ của quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ

toàn cầu ngày càng gia tăng.

Như vậy, kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy Nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác lập định hướng chiến lược, hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số, điều tiết thị trường số, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ chủ quyền quốc gia trong môi trường số. Trường hợp Hàn Quốc cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ phụ thuộc vào trình độ công nghệ hay quy mô thị trường, mà còn gắn chặt với vai trò chủ động của Nhà nước trong việc tổ chức, điều phối và tạo lập các điều kiện cần thiết cho quá trình phát triển. Đây là những kinh nghiệm có giá trị tham khảo quan trọng đối với Việt Nam trong việc phát huy vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số.

2.5.1.4. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là trường hợp tiêu biểu của mô hình Nhà nước điều chỉnh và thích ứng trong việc phát triển kinh tế số, trong đó Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh thể chế, duy trì ổn định và tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi số diễn ra theo hướng phù hợp với điều kiện phát triển của quốc gia. Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy phát triển kinh tế số là một quá trình mang tính kế thừa và thích ứng, trong đó đổi mới công nghệ được thúc đẩy đồng thời với việc bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội.

Thứ nhất, Nhà nước Nhật Bản giữ vai trò định hướng phát triển kinh tế số gắn với chiến lược phát triển dài hạn của quốc gia. Thay vì coi chuyển đổi số là một chương trình riêng biệt, Nhật Bản lồng ghép quá trình số hóa vào chiến lược phát triển tổng thể thông qua tầm nhìn Xã hội 5.0 (Society 5.0), được xác lập trong Kế hoạch Cơ bản về Khoa học và Công nghệ lần thứ năm, nhằm xây dựng “*một xã hội số lấy con người làm trung tâm, trong đó phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội tương thích với nhau thông qua một hệ thống tích hợp cao giữa không gian mạng và không gian vật lý*” [270]. Định hướng này thể hiện cách tiếp cận phát triển cân bằng giữa đổi mới công nghệ, tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Thứ hai, Nhà nước Nhật Bản chú trọng hoàn thiện thể chế theo hướng thích ứng với sự phát triển của kinh tế số. Trong quá trình chuyển đổi số, Nhật Bản không lựa chọn cách tiếp cận thay đổi đột ngột hệ thống thể chế, mà từng bước điều chỉnh và bổ sung các khuôn khổ pháp lý hiện có nhằm thích ứng với những thay đổi do công nghệ số mang lại. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm tính ổn định, tính liên tục và khả năng dự báo của môi trường thể chế trong quá trình phát triển kinh tế số.

Thứ ba, Nhà nước Nhật Bản giữ vai trò quan trọng trong phát triển hạ tầng số và bảo đảm các năng lực số nền tảng của quốc gia. Việc hiện thực hóa Xã hội 5.0 đòi hỏi sự kết nối ở mức độ cao giữa không gian mạng và không gian vật lý, qua đó đặt ra yêu cầu phát triển đồng bộ hạ tầng thông tin, các nền tảng số, hệ thống dữ liệu và những hạ tầng thiết yếu phục vụ hoạt động của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Trong trường hợp của Nhật Bản, Nhà nước giữ vai trò định hướng, điều phối và bảo đảm khả năng vận hành ổn định của các hệ thống này, tạo nền tảng để công nghệ số được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, cung cấp dịch vụ công và giải quyết các vấn đề xã hội.

Thứ tư, Nhà nước Nhật Bản thúc đẩy phát triển công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua sự phối hợp giữa khu vực công, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Một đặc điểm nổi bật của Nhật Bản là sự phối hợp tương đối chặt chẽ giữa Nhà

nước, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng và triển khai các chính sách chuyển đổi số. Thông qua cơ chế phối hợp này, Nhà nước không chỉ đóng vai trò định hướng và điều phối, mà còn tạo điều kiện để khu vực tư nhân tham gia tích cực vào quá trình đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ và cung cấp các giải pháp số. Sự phối hợp giữa các cơ quan công quyền với doanh nghiệp và các hiệp hội ngành nghề góp phần nâng cao tính khả thi của chính sách, đồng thời phản ánh tốt hơn nhu cầu thực tiễn và nâng cao khả năng triển khai trong từng ngành, lĩnh vực, góp phần kiến tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cho Nhật Bản.

Thứ năm, Nhà nước Nhật Bản chú trọng phát triển năng lực số của người dân, người lao động và bộ máy quản lý nhà nước. Quan điểm lấy con người làm trung tâm của Xã hội 5.0 cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ phụ thuộc vào công nghệ và hạ tầng, mà còn đòi hỏi nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng và thích ứng với công nghệ của các chủ thể trong xã hội. Nhà nước vì vậy đóng vai trò tạo điều kiện để người lao động thích ứng với sự thay đổi của cơ cấu việc làm, đồng thời nâng cao năng lực số của đội ngũ công chức và các cơ quan công quyền. Việc phát triển năng lực con người giúp hạn chế tình trạng công nghệ phát triển nhanh hơn khả năng thích ứng của xã hội và góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách số.

Thứ sáu, Nhà nước Nhật Bản gắn phát triển kinh tế số với bảo đảm an sinh xã hội và công bằng xã hội. Trong bối cảnh già hóa dân số và biến đổi cơ cấu xã hội, Nhật Bản chú trọng sử dụng công nghệ số để nâng cao chất lượng dịch vụ công, bảo vệ quyền lợi người lao động và duy trì sự gắn kết xã hội. Điều này góp phần tạo dựng niềm tin xã hội và bảo đảm sự đồng thuận đối với quá trình chuyển đổi số.

Thứ bảy, Nhà nước Nhật Bản coi trọng bảo vệ chủ quyền và năng lực tự chủ trong môi trường số. Thay vì mở rộng kiểm soát theo hướng tập trung cao, Nhật Bản tập trung vào việc bảo vệ các hạ tầng số quan trọng, duy trì năng lực tự chủ công nghệ ở những lĩnh vực thiết yếu và xây dựng các tiêu chuẩn phù hợp với các giá trị phát triển của quốc gia. Cách tiếp cận này giúp Nhật Bản vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo, vừa bảo đảm lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu.

Như vậy, kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy Nhà nước có thể phát huy vai trò trong việc phát triển kinh tế số thông qua cách tiếp cận điều chỉnh và thích ứng thể chế từng bước, bảo đảm sự hài hòa giữa đổi mới công nghệ, ổn định xã hội và phát triển bền vững. Trường hợp Nhật Bản cung cấp những kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc xây dựng thể chế, duy trì ổn định xã hội và nâng cao hiệu quả quản trị trong quá trình phát triển kinh tế số.

2.5.1.5. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia đi đầu thế giới về phát triển kinh tế số, trong đó khu vực tư nhân, các doanh nghiệp công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ cho thấy phát triển kinh tế số có thể đạt được những bước tiến vượt bậc trong môi trường khuyến khích cạnh tranh và đổi mới sáng tạo, đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với vai trò quản lý, điều tiết và bảo vệ lợi ích công cộng của Nhà nước.

Thứ nhất, vai trò của Nhà nước Hoa Kỳ trong xác lập định hướng phát triển kinh

tế số thể hiện tương đối gián tiếp. Thay vì xây dựng các định hướng phát triển mang tính chỉ đạo thống nhất, Nhà nước Hoa Kỳ đặt trọng tâm vào việc bảo vệ môi trường cạnh tranh, khuyến khích đổi mới sáng tạo và hạn chế can thiệp vào quá trình phát triển công nghệ. Một trong những động thái nổi bật của Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Trump là việc ban hành Sắc lệnh hành pháp 14179 về *“Loại bỏ các rào cản đối với vai trò dẫn dắt của Hoa Kỳ trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo”* [309], theo đó bãi bỏ các chính sách gây cản trở đổi mới công nghệ của khu vực tư nhân. Lựa chọn này phản ánh quan niệm tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới công nghệ và phát triển trí tuệ nhân tạo; vai trò của thị trường và sáng kiến tư nhân trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số.

Thứ hai, Nhà nước Hoa Kỳ xây dựng thể chế cho kinh tế số chủ yếu thông qua các khuôn khổ pháp lý nền tảng, thay vì xây dựng các thiết chế quản trị tập trung cho không gian kinh tế số. Các đạo luật nền tảng của Hoa Kỳ, bao gồm pháp luật về chống độc quyền (như Đạo luật Sherman và Đạo luật Clayton), pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, pháp luật sở hữu trí tuệ và chế định trách nhiệm ngoài hợp đồng (Tort law), đã hình thành một khung khổ pháp lý cốt lõi nhằm định hướng hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế số theo hướng hiệu quả, đồng thời hạn chế sự can thiệp mang tính quá mức hoặc bó buộc đối với cơ chế vận hành của thị trường. Cách tiếp cận này tạo điều kiện cho thị trường và doanh nghiệp phát huy vai trò chủ động trong đổi mới sáng tạo, đồng thời duy trì các nguyên tắc cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, tuy nhiên cũng đặt ra nhiều câu hỏi về vai trò của Nhà nước.

Thứ ba, vai trò của Nhà nước Hoa Kỳ trong phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia mang tính phân tán và dựa nhiều vào khu vực tư nhân. Khác với mô hình Nhà nước trực tiếp xây dựng và điều phối tập trung hạ tầng số, tại Hoa Kỳ, các doanh nghiệp công nghệ và viễn thông giữ vai trò lớn trong đầu tư, sở hữu và vận hành hạ tầng, nền tảng và các hệ thống dữ liệu. Nhà nước chủ yếu xây dựng các quy tắc nền tảng, giám sát thị trường, xử lý vi phạm và bảo vệ những hạ tầng có ý nghĩa quan trọng đối với lợi ích quốc gia. Việc quản lý hạ tầng và dữ liệu cũng được thực hiện thông qua nhiều cơ quan liên bang, chính quyền bang, cơ quan tư pháp và các thiết chế quản lý chuyên ngành. Mô hình này tạo điều kiện huy động nguồn lực và năng lực công nghệ của khu vực tư nhân, nhưng đồng thời làm gia tăng sự phụ thuộc của xã hội và Nhà nước vào những nền tảng, phần mềm, phần cứng và hệ thống dữ liệu do các tập đoàn công nghệ kiểm soát.

Thứ tư, Nhà nước Hoa Kỳ thúc đẩy phát triển công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chủ yếu bằng cách duy trì môi trường cạnh tranh và tạo không gian hoạt động cho khu vực tư nhân. Trong mô hình này, doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu và các quỹ đầu tư giữ vai trò chủ yếu trong nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa công nghệ. Nhà nước không trực tiếp chỉ đạo toàn bộ quá trình đổi mới mà tập trung bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, duy trì cạnh tranh và hạn chế những quy định có thể cản trở hoạt động sáng tạo của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của các tập đoàn công nghệ lớn cũng dẫn đến tình trạng tập trung dữ liệu, công nghệ nền tảng và năng lực định hình hành vi người dùng trong khu vực tư nhân. Theo Kelton và các cộng sự: *“Quyền lực công và tư ở Hoa Kỳ không phải là hai mặt đối lập nhị nguyên [...] Mạng*

lưới quyền lực công và tư rất năng động và linh hoạt, hay nói cách khác là ‘rối rắm’” [272]. Ở trong mô hình của Hoa Kỳ, các công ty công nghệ và nền tảng số lớn nắm giữ và thực thi quyền lực chủ quyền “ảo”, cụ thể là *“thực thi quyền lực khai thác và kiểm soát thông qua quyền sở hữu và kiểm soát phần mềm và phần cứng quan trọng, tạo ra các lãnh thổ ảo của hệ thống kỹ thuật số”* [272]. Vì vậy, Nhà nước phải giải quyết yêu cầu kép là vừa duy trì động lực đổi mới sáng tạo, vừa bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và hạn chế sự tập trung quá mức quyền lực kinh tế, dữ liệu và công nghệ.

Thứ năm, Nhà nước Hoa Kỳ chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số thông qua giáo dục STEM, đào tạo kỹ năng công nghệ mới và liên kết giữa hệ thống giáo dục với doanh nghiệp. Sắc lệnh hành pháp số 14277 năm 2025 yêu cầu mở rộng giáo dục và đào tạo về trí tuệ nhân tạo, tăng cường đào tạo giáo viên, phát triển chương trình học nghề liên quan đến AI và sử dụng nguồn lực từ Đạo luật Đổi mới và Cơ hội Lực lượng lao động để hỗ trợ người lao động phát triển kỹ năng [310]. Qua đó, Nhà nước chủ yếu giữ vai trò tài trợ, kết nối và định hướng phát triển nhân lực, trong khi hoạt động đào tạo được triển khai với sự tham gia của cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và các tổ chức nghề nghiệp.

Thứ sáu, mô hình phát triển kinh tế số của Hoa Kỳ cũng đặt ra những vấn đề đáng chú ý về công bằng xã hội và khoảng cách số. Bất bình đẳng trong tiếp cận công nghệ, cơ hội phát triển và quyền riêng tư dữ liệu tiếp tục là những thách thức lớn. Theo Kelton và cộng sự, việc các tập đoàn mạng tư nhân đầu tư mạnh vào năng lực thu thập và phân phối dữ liệu lớn của các nền tảng đã vô tình tạo điều kiện cho các chủ thể trong và ngoài nước có thể lợi dụng không gian số để tác động đến niềm tin xã hội. Điều đó làm gia tăng các thách thức trong quản lý thông tin và quản trị xã hội trên môi trường số, dẫn đến quy trình quản trị phải trở nên phức tạp hơn để thích ứng với sức mạnh ngày càng gia tăng của các tập đoàn công nghệ và nền tảng số [272]. Điều này cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ là vấn đề công nghệ và tăng trưởng, mà còn gắn với yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội và duy trì niềm tin của người dân.

Thứ bảy, kinh nghiệm Hoa Kỳ cho thấy những thách thức mới trong việc bảo vệ chủ quyền dữ liệu và bảo đảm an ninh kinh tế số. Là quốc gia sở hữu nhiều tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới, Hoa Kỳ đồng thời cũng phải đối mặt với yêu cầu duy trì khả năng quản lý và điều tiết các hoạt động kinh tế số trong bối cảnh toàn cầu hóa dữ liệu và nền tảng số. Theo Kelton và các cộng sự: *“Các nền tảng số có xu hướng nắm giữ một số quyền lực khai thác và chuyển đổi mà trước đó vốn thuộc về nhà nước có chủ quyền”* [272]. Điều này cho thấy cùng với sự phát triển của các nền tảng số xuyên biên giới, Nhà nước ngày càng phải đối mặt với những thách thức mới trong quản lý dữ liệu, điều tiết thị trường số và bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số.

Như vậy, kinh nghiệm của Hoa Kỳ cho thấy phát triển kinh tế số dựa mạnh vào động lực thị trường có thể tạo ra khả năng đổi mới sáng tạo và tăng trưởng rất lớn. Tuy nhiên, mô hình này cũng đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với vai trò của Nhà nước trong hoàn thiện thể chế, điều tiết thị trường số, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số. Đây là những kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế số và hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong điều kiện mới.

2.5.1.6. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là trường hợp tiêu biểu của mô hình Nhà nước chủ động và tập trung trong việc phát triển kinh tế số, trong đó Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc định hướng, tổ chức, quản lý và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế số. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy phát triển kinh tế số không chỉ được xem là một động lực tăng trưởng kinh tế, mà còn được đặt trong chiến lược phát triển quốc gia, gắn với mục tiêu hiện đại hóa đất nước, nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia trong kỷ nguyên số.

Thứ nhất, Nhà nước Trung Quốc giữ vai trò chủ đạo trong xác lập định hướng phát triển kinh tế số, thể hiện rất rõ ở việc coi kinh tế số là một cấu phần chiến lược của quá trình hiện đại hóa quốc gia; qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế phát triển của quốc gia trong dài hạn. Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 của Trung Quốc về Phát triển kinh tế số đã xác định: *“Nền kinh tế số là một hình thái kinh tế quan trọng kế thừa nền kinh tế nông nghiệp và công nghiệp [...] Phát triển nền kinh tế số là một lựa chọn chiến lược để nắm bắt những cơ hội mới do làn sóng cách mạng công nghệ và chuyển đổi công nghiệp mới mang lại. Nền kinh tế số là biểu hiện quan trọng của sức mạnh toàn diện của một quốc gia trong thời đại số và là động lực thiết yếu để xây dựng một hệ thống kinh tế hiện đại”* [338]. Điều này cho thấy kinh tế số được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển quốc gia của Trung Quốc và được định hướng bởi các mục tiêu phát triển dài hạn của đất nước.

Thứ hai, Nhà nước Trung Quốc đặc biệt chú trọng xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển kinh tế số. Hệ thống thể chế có tính tập trung cao, trong đó pháp luật, chính sách và các thiết chế quản trị số được sử dụng như công cụ quan trọng để quản lý và định hướng sự phát triển của nền kinh tế số. Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 của Trung Quốc về Phát triển kinh tế số khẳng định: *“Một khuôn khổ và hệ thống quy tắc quản trị kinh tế số phối hợp và thống nhất về cơ bản được thiết lập và các cơ chế giám sát hợp tác liên ngành và liên vùng về cơ bản đã vững chắc. Khả năng giám sát số của chính phủ đã được tăng cường đáng kể và mức độ giám sát ngành và thị trường đã được cải thiện vượt bậc. Một mô hình quản trị kinh tế số do chính phủ dẫn đầu, với sự tham gia của nhiều bên và pháp quyền làm nền tảng, về cơ bản đã được hình thành và mức độ quản trị đã được nâng cao đáng kể. Hệ thống pháp luật và quy định thích ứng với sự phát triển của kinh tế số đã hoàn thiện hơn và hệ thống an ninh kinh tế số đã được tăng cường hơn nữa”* [338]. Thể chế kinh tế số ở Trung Quốc cho thấy Nhà nước đặc biệt coi trọng quản lý dữ liệu, nền tảng số và các công nghệ chiến lược, đồng thời xem đây là những yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế, an ninh quốc gia và chủ quyền số.

Thứ ba, Nhà nước Trung Quốc giữ vai trò nổi bật trong phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia. Nhà nước trực tiếp định hướng và huy động nguồn lực để phát triển mạng thông tin, hạ tầng 5G, hệ thống trung tâm dữ liệu, năng lực tính toán và các nền tảng số. Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 cũng đặt ra nhiệm vụ xây dựng hệ thống trung tâm dữ liệu lớn tích hợp cấp quốc gia, thúc đẩy cung ứng dữ liệu chất lượng cao, phát triển thị trường các yếu tố dữ liệu và mở rộng ngành dịch vụ dữ liệu [338]. Bên cạnh đó, Nhà nước có khả năng tiếp cận tương đối rộng đối với nhiều loại dữ liệu vì mục

tiêu an ninh quốc gia và lợi ích công cộng. Theo nghiên cứu của He: “*Trung Quốc đã ban hành các đạo luật và quy định ở cấp quốc gia nhằm giám sát và điều tiết hoạt động quản trị dữ liệu của các nền tảng số quy mô lớn*” [265, pg. 1] và trong khuôn khổ này, “*Nhà nước có khả năng tiếp cận tương đối rộng rãi đối với hầu hết các loại dữ liệu, bao gồm cả dữ liệu cá nhân, nhân danh các mục tiêu an ninh quốc gia và lợi ích công cộng*” [265, pg. 1]. Điều này cho thấy vai trò chủ động của Nhà nước Trung Quốc trong kiểm soát hạ tầng số, hệ thống dữ liệu và các nền tảng công nghệ chủ chốt, phát triển các nguồn lực số phục vụ phát triển quốc gia, qua đó bảo đảm hiệu lực thực thi của các quyết sách chính trị.

Thứ tư, Nhà nước Trung Quốc chủ động phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Nhà nước tập trung nguồn lực cho các công nghệ chiến lược, đồng thời sử dụng chính sách công nghiệp, đầu tư công, các chương trình nghiên cứu và cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp, trường đại học và viện nghiên cứu để thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ. Bên cạnh việc hỗ trợ đổi mới sáng tạo, Nhà nước còn điều tiết các doanh nghiệp nền tảng lớn nhằm hạn chế độc quyền và bảo đảm hoạt động đổi mới phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia. Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 của Trung Quốc về Phát triển kinh tế số không chỉ xác định các lĩnh vực công nghệ chiến lược cần ưu tiên, mà còn yêu cầu phát triển các tổ chức nghiên cứu và phát triển kiểu mới, liên minh đổi mới doanh nghiệp và cơ chế đổi mới xuyên ngành; qua đó xây dựng “*hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với đặc điểm là sự tham gia đa dạng, hợp tác liên kết và hoạt động theo định hướng thị trường*” [338]. Kế hoạch đồng thời thúc đẩy sự hợp tác mở giữa doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở nghiên cứu và nhà phát triển; hỗ trợ cộng đồng và nền tảng nguồn mở; tập trung các nguồn lực về nghiên cứu, tiêu chuẩn, thử nghiệm, đào tạo và ươm tạo doanh nghiệp. Những nhiệm vụ này cho thấy Nhà nước Trung Quốc đóng vai trò tổ chức và điều phối hệ sinh thái đổi mới, thay vì chỉ cung cấp tài chính cho từng chương trình nghiên cứu riêng lẻ. Qua đó, Nhà nước Trung Quốc vừa chủ động kiến tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, vừa duy trì quyền điều tiết mạnh nhằm bảo đảm hoạt động phát triển công nghệ phù hợp với mục tiêu chiến lược và trật tự phát triển chung của quốc gia.

Thứ năm, Nhà nước Trung Quốc chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số theo hướng kết hợp giữa phổ cập kỹ năng số và đào tạo nhân lực công nghệ chuyên sâu. Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 [338] đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực và kỹ năng số của người dân, tăng cường giáo dục công nghệ thông tin, phát triển đào tạo nghề trong các lĩnh vực số và thúc đẩy hợp tác giữa cơ sở giáo dục với doanh nghiệp. Đồng thời, Nhà nước chú trọng xây dựng đội ngũ nhân lực trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, phần mềm, vi mạch và an ninh mạng. Qua đó, phát triển nguồn nhân lực vừa phục vụ nhu cầu mở rộng kinh tế số, vừa góp phần nâng cao khả năng tự chủ về công nghệ của quốc gia.

Thứ sáu, Nhà nước Trung Quốc gắn phát triển kinh tế số với bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội. Quá trình chuyển đổi số được triển khai đồng thời với các mục tiêu phát triển xã hội, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ số và nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công. Điều này góp phần thúc đẩy bao trùm số và nâng cao hiệu quả quản trị trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng.

Thứ bảy, Nhà nước Trung Quốc đặc biệt coi trọng bảo vệ chủ quyền số và an ninh quốc gia trong môi trường số. Theo He, “*chế độ quản trị dữ liệu lấy nhà nước làm trung tâm của Trung Quốc đã phát triển thành một khuôn khổ đặc trưng bởi hai mục tiêu đồng thời: củng cố tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an ninh quốc gia*” [265, pg. 1]. Trên thực tế, trong vòng 10 năm trở lại đây, Nhà nước Trung Quốc liên tục hoàn thiện hệ thống thể chế theo hướng điều chỉnh các hoạt động trên không gian số vì mục tiêu đảm bảo chủ quyền số và an ninh số của quốc gia, điển hình phải kể đến như: Chiến lược An ninh mạng quốc gia năm 2016 xác định “*không gian mạng đã trở thành một thành phần quan trọng của chủ quyền quốc gia*”, khẳng định “*chủ quyền không gian mạng là bất khả xâm phạm*” và nhấn mạnh mục tiêu là “*bảo vệ chủ quyền, an ninh và lợi ích phát triển của đất nước trong không gian mạng*” [337]; Luật An ninh mạng Trung Quốc (2017, sửa đổi 2025, hiệu lực từ 1/1/2026) khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc và vị trí trung tâm của Nhà nước trong bảo đảm an ninh mạng, cho phép áp dụng các biện pháp quản lý và khẩn cấp đối với hệ thống mạng và hạ tầng thông tin quan trọng vì mục tiêu an ninh quốc gia, được xem là cơ sở pháp lý nền tảng xác lập và bảo vệ chủ quyền của Trung Quốc trong không gian mạng [336]. Bên cạnh pháp luật “*cứng*”, Trung Quốc còn quản trị an ninh mạng thông qua các chuẩn mực “*mềm*”, tiêu biểu là Tiêu chuẩn quốc gia về chứng nhận bảo mật xử lý thông tin cá nhân xuyên biên giới (hiệu lực 1/3/2026), do các cơ quan chuyên môn xây dựng dưới sự chỉ đạo của Cơ quan Quản lý Không gian mạng Trung Quốc. Dù mang tính khuyến nghị, tiêu chuẩn này đóng vai trò kỹ thuật quan trọng hỗ trợ thực thi Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân (PIPL) trong quản lý dòng dữ liệu xuyên biên giới. Thông qua việc quản lý dữ liệu, hạ tầng số và các nền tảng công nghệ, Nhà nước Trung Quốc từng bước nâng cao năng lực quản trị quốc gia trong môi trường số có tính tự chủ chiến lược, đồng thời tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền số và an ninh quốc gia trước những thách thức mới của kỷ nguyên số.

Như vậy, kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy Nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hướng chiến lược, hoàn thiện thể chế, tổ chức thực hiện, điều tiết thị trường số và bảo vệ chủ quyền số trong quá trình phát triển kinh tế số. Trường hợp Trung Quốc cho thấy vai trò chủ động của Nhà nước có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực, phát triển hạ tầng và thúc đẩy chuyển đổi số trên quy mô lớn. Đây là những kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc phát huy vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số, đồng thời cũng đặt ra những vấn đề cần nghiên cứu về sự cân bằng giữa phát triển, quản lý và bảo đảm quyền, lợi ích của các chủ thể trong môi trường số.

2.5.2. Giá trị tham khảo cho Việt Nam

Việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số không nhằm lựa chọn hay sao chép một mô hình phát triển cụ thể để áp dụng cho Việt Nam. Mỗi quốc gia có điều kiện lịch sử, trình độ phát triển, đặc điểm thể chế, mô hình tổ chức quyền lực nhà nước và mục tiêu phát triển khác nhau; do đó không tồn tại một mô hình thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số có thể áp dụng thống nhất cho mọi quốc gia. Ý nghĩa của việc khảo cứu kinh nghiệm quốc tế là làm rõ cách thức các quốc gia thực hiện vai trò của Nhà nước trong quá trình

phát triển kinh tế số, từ đó nhận diện những kinh nghiệm và giá trị tham khảo có thể vận dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của Estonia, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Trung Quốc, có thể rút ra một số giá trị tham khảo chủ yếu đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần giữ vai trò chủ động trong việc xác lập định hướng chiến lược và mô hình phát triển kinh tế số. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy sự phát triển thành công của kinh tế số không phải là kết quả tự phát của công nghệ hay thị trường, mà luôn gắn với vai trò định hướng của Nhà nước trong việc xác lập tầm nhìn, mục tiêu và các ưu tiên phát triển dài hạn. Dù có sự khác biệt về mô hình phát triển, các quốc gia được khảo sát đều coi kinh tế số là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Đối với Việt Nam, việc phát triển kinh tế số cần tiếp tục được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển đất nước, gắn với mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia và hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước đến năm 2045.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế là điều kiện có ý nghĩa quyết định đối với phát triển kinh tế số. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy công nghệ có thể thay đổi rất nhanh, nhưng khả năng khai thác hiệu quả các cơ hội từ kinh tế số lại phụ thuộc rất lớn vào chất lượng thể chế. Các quốc gia thành công đều chú trọng xây dựng khuôn khổ pháp luật, cơ chế và thiết chế quản trị phù hợp với những yêu cầu mới của kinh tế số. Đối với Việt Nam, yêu cầu đặt ra là tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế và chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch, ổn định nhưng linh hoạt, có khả năng thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, dữ liệu và các mô hình kinh doanh mới.

Thứ ba, phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia cần được xác định là nhiệm vụ nền tảng của phát triển kinh tế số. Kinh nghiệm của Estonia, Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc cho thấy hạ tầng số và dữ liệu ngày càng trở thành nguồn lực phát triển quan trọng của quốc gia. Việc xây dựng hạ tầng số hiện đại, các cơ sở dữ liệu quốc gia có khả năng kết nối và chia sẻ hiệu quả không chỉ phục vụ quản lý nhà nước mà còn tạo nền tảng cho đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số. Đối với Việt Nam, cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng số quốc gia, thúc đẩy liên thông dữ liệu và từng bước hình thành kinh tế dữ liệu như một động lực trung tâm của tăng trưởng.

Thứ tư, Nhà nước cần đóng vai trò kiến tạo môi trường thuận lợi cho phát triển công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy đổi mới sáng tạo không chỉ là kết quả của nỗ lực từ phía doanh nghiệp, mà còn phụ thuộc vào vai trò kiến tạo của Nhà nước trong việc hỗ trợ nghiên cứu - phát triển, thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu - đào tạo. Đối với Việt Nam, phát triển các công nghệ chiến lược, nâng cao năng lực công nghệ nội sinh và xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia cần tiếp tục được xác định là những nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển kinh tế số.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực số là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia trong kỷ nguyên số. Kinh nghiệm của các quốc gia được khảo sát cho thấy nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện không thể thiếu để phát triển kinh tế số và

đổi mới sáng tạo. Vì vậy, Việt Nam cần triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực số từ giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp đến đào tạo lại và nâng cao kỹ năng số cho lực lượng lao động, đồng thời nâng cao năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức và bộ máy nhà nước.

Thứ sáu, phát triển kinh tế số cần gắn với bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bao trùm. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy chuyển đổi số có thể tạo ra những cơ hội phát triển mới, nhưng đồng thời cũng có thể làm gia tăng khoảng cách số và bất bình đẳng xã hội nếu thiếu các chính sách phù hợp. Vì vậy, Nhà nước cần chú trọng mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ, kỹ năng số và các dịch vụ số cho mọi tầng lớp nhân dân; thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, miền và các nhóm xã hội; bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tham gia và thụ hưởng các thành quả của phát triển kinh tế số.

Thứ bảy, bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số cần trở thành một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Kinh nghiệm của Trung Quốc, Estonia, Singapore và Hàn Quốc cho thấy dữ liệu, hạ tầng số và các nền tảng số ngày càng gắn chặt với năng lực cạnh tranh, an ninh và lợi ích quốc gia. Đối với Việt Nam, cùng với việc thúc đẩy phát triển kinh tế số, Nhà nước cần chủ động xây dựng các cơ chế bảo vệ dữ liệu, tăng cường năng lực an ninh mạng, nâng cao năng lực tự chủ công nghệ và bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự phát triển an toàn, bền vững và lâu dài của kinh tế số.

Một điểm đáng chú ý từ kinh nghiệm quốc tế là mặc dù có sự khác biệt về mô hình phát triển, trình độ phát triển và cách thức tổ chức quản lý, các quốc gia thành công trong phát triển kinh tế số đều cho thấy vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc định hướng phát triển, kiến tạo thể chế, điều phối nguồn lực và bảo đảm các điều kiện phát triển bền vững. Sự khác biệt chủ yếu không nằm ở việc Nhà nước có tham gia hay không tham gia vào quá trình phát triển kinh tế số, mà nằm ở phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước, mức độ can thiệp và cách thức phối hợp giữa Nhà nước với thị trường và xã hội trong từng điều kiện cụ thể.

Tóm lại, kinh nghiệm quốc tế cho thấy phát triển kinh tế số là một quá trình đòi hỏi Nhà nước thực hiện đồng bộ nhiều vai trò khác nhau, từ định hướng chiến lược, hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực đến bảo đảm công bằng xã hội, chủ quyền số và an ninh kinh tế số. Những giá trị tham khảo này là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 đã xây dựng cơ sở lý luận, cơ sở chính trị và cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các nghiên cứu trong nước và quốc tế, cùng các quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế số, luận án đã luận giải những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước, kinh tế số và sự mở rộng nội dung, công cụ và phương thức thực

hiện vai trò của Nhà nước trong điều kiện phát triển của kỷ nguyên số.

Trên cơ sở đó, luận án đã xác lập khái niệm vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số dưới góc độ Chính trị học; đồng thời xây dựng khung phân tích gồm bảy phương diện vai trò của Nhà nước, bao gồm: Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng; kiến tạo và hoàn thiện thể chế; phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu; phát triển công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực; bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội; bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số. Đây là khung lý luận trung tâm của luận án, được sử dụng thống nhất để phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp trong các chương tiếp theo.

Bên cạnh đó, luận án đã xây dựng hệ tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước tương ứng với từng phương diện, bảo đảm sự thống nhất giữa cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp. Đồng thời, thông qua nghiên cứu kinh nghiệm của Estonia, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Trung Quốc, luận án đã làm rõ những giá trị tham khảo có thể vận dụng đối với Việt Nam trên cơ sở phù hợp với điều kiện phát triển, đặc điểm thể chế và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu của Chương 2 không chỉ tạo lập nền tảng lý luận và phương pháp luận cho toàn bộ luận án mà còn hình thành khung phân tích thống nhất để đánh giá vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số. Đây là cơ sở để Chương 3 phân tích thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam theo bảy phương diện đã xác lập, từ đó làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân và các vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế số hiện nay.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam

3.1.1. Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số

Trên cơ sở khung tiêu chí tại mục 2.4, luận án phân tích quá trình Nhà nước xác lập định hướng chiến lược, lựa chọn mô hình tăng trưởng của kinh tế số và tổ chức thực hiện trong thực tiễn.

(1) Nhà nước xác lập định hướng chiến lược phát triển kinh tế số ở tầm quốc gia:

Ở Việt Nam, phát triển kinh tế số được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển quốc gia dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực tự chủ và vị thế quốc gia. Trong đó, Đảng xác lập định hướng phát triển chiến lược; Nhà nước thể chế hóa, tổ chức thực hiện và điều phối nguồn lực. Vì vậy, hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa định hướng chính trị thành chính sách và kết quả phát triển.

Quá trình này được định hình từ Nghị quyết số 52-NQ/TW năm 2019 của Bộ Chính trị về chủ động tham gia Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư [20] và Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [202]. Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tiếp tục xác định chuyển đổi số là động lực phát triển quan trọng [21]. Cùng với các nghị quyết về hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân và đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật, những định hướng này tạo cơ sở để Nhà nước phối hợp chính sách và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế số.

Vai trò định hướng chiến lược của Nhà nước còn được thể hiện rõ ở cấp điều hành thông qua Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [207]. Lần đầu tiên, kinh tế số và xã hội số được xác lập chính thức như những trụ cột phát triển quốc gia, với tầm nhìn, mục tiêu, chỉ tiêu và lộ trình cụ thể. Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CP năm 2025 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW [38] và Nghị quyết số 71/NQ-CP năm 2025 về Sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW năm 2024 [39], qua đó cho thấy định hướng chiến lược đã được chuyển hóa tương đối nhanh sang các chương trình hành động cụ thể trong hệ thống điều hành của Nhà nước. Điều này phản ánh vai trò của Nhà nước trong việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện chương trình nghị sự phát triển đối với kinh tế số.

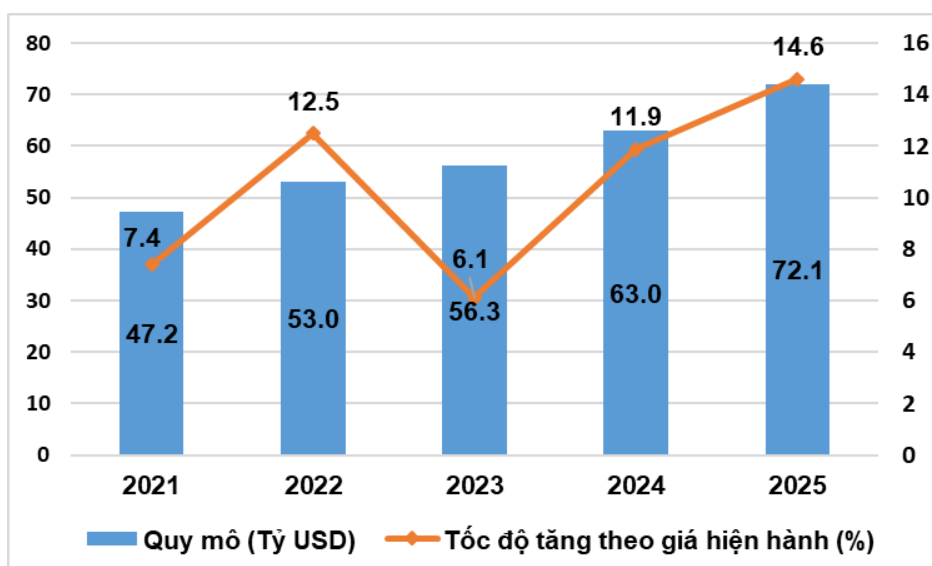
Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số xác định phát triển dựa trên công nghệ số và dữ liệu số là “*một trong những phương thức phát triển chủ đạo mới để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, thích ứng và kiên cường trước các thách thức trong thế giới nhiều biến động khó dự báo trước*” [207]. Định hướng này đặt công nghệ và dữ liệu trong quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, vượt ra ngoài phạm vi số hóa từng hoạt động riêng lẻ.

Chiến lược đồng thời gắn phát triển kinh tế số với mục tiêu trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045 và khẳng định “*phát triển xã hội số giúp người dân hạnh phúc hơn, tham gia các hoạt động xã hội toàn diện hơn, thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội thuận lợi hơn, góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia số an toàn, nhân văn và rộng khắp*” [207]. Qua đó, phát triển số được gắn với mục tiêu bao trùm, an sinh xã hội và lợi ích của người dân, thể hiện lựa chọn chính trị trong định hướng phát triển quốc gia.

Các mục tiêu chiến lược được lượng hóa tương đối cụ thể [207]. Đến năm 2025, tỷ trọng kinh tế số được xác định đạt khoảng 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; trên 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số; tỷ lệ lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đạt trên 2%. Đến năm 2030, các chỉ tiêu tương ứng là khoảng 30%, tối thiểu 20%, trên 70% và trên 3%. Hệ thống chỉ tiêu này tạo căn cứ cho phân bổ nguồn lực, điều phối chính sách và theo dõi kết quả thực hiện.

Theo Cục Thống kê, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP tăng từ 12,87% năm 2021 lên 14,02% năm 2025. Bình quân giai đoạn 2021-2025, tỷ trọng này ước đạt khoảng 13,2%, gồm khoảng 8,13% từ kinh tế số lõi và 5,05% từ số hóa các ngành kinh tế khác (Xem bảng PL8.1). Năm 2025, quy mô giá trị tăng thêm của kinh tế số ước đạt 72,1 tỷ USD, gấp 1,64 lần năm 2020 và khoảng 1,5 lần năm 2021 [54].

Sự gia tăng quy mô và tỷ trọng kinh tế số cho thấy lĩnh vực này ngày càng có vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, đánh giá hiệu quả định hướng chiến lược cần gắn những kết quả đó với khả năng tổ chức thực hiện, điều phối nguồn lực và giám sát chính sách của Nhà nước, làm rõ mức độ chuyển hóa các mục tiêu đã xác lập thành kết quả thực tế.



Hình 3.1. Quy mô và tốc độ tăng giá trị tăng thêm của kinh tế số giai đoạn 2021-2025 (theo giá hiện hành)
(Nguồn: Cục Thống kê, 2026) [54]

Sau Đại hội XIV, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng [48], cụ thể hóa định hướng chính trị thành nhiệm vụ điều hành của các bộ, ngành và địa phương. Trong 10 nhiệm vụ trọng tâm, Chương trình đặt ra yêu cầu xây dựng thể chế cho kinh tế số, kinh tế dữ liệu; hoàn thiện pháp luật về công nghệ tài chính, tài sản mã hóa, trí tuệ nhân tạo và thí điểm cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ mới.

Tiếp đó, Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026-2030 xác định mục tiêu xây dựng nền kinh tế số dựa trên nền tảng số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, từng bước hình thành phương thức sản xuất mới, thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng. Chương trình đề ra 15 nhóm nhiệm vụ, giải pháp về thể chế, hạ tầng, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, nhân lực, quản trị số và phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam [219], tạo cơ sở tổ chức thực hiện các ưu tiên chiến lược.

Trong phỏng vấn sâu, GS.TS. Hoàng Văn Cường cho biết, Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045, được phê duyệt theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026, tiếp tục cụ thể hóa định hướng này. Chiến lược đặt mục tiêu kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP vào năm 2030; hỗ trợ tối thiểu 500.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số; phổ cập hạ tầng số và xác định dữ liệu là tài nguyên chiến lược, động lực của kinh tế số [PVS07].

Các văn bản trên thể hiện khả năng chuyển hóa chủ trương của Đảng thành mục tiêu, nhiệm vụ và công cụ điều hành của Nhà nước. Tuy nhiên, mức độ hiện thực hóa định hướng chiến lược cần tiếp tục được đánh giá thông qua năng lực tổ chức thực hiện và kết quả phát triển trong thực tiễn.

(2) Nhà nước xác lập mô hình tăng trưởng mới, trong đó kinh tế số được đặt ở vị trí trung tâm:

Nếu định hướng chiến lược trả lời câu hỏi “phát triển theo hướng nào”, thì xác lập mô hình tăng trưởng trả lời câu hỏi “phát triển bằng động lực nào”. Nhà nước Việt Nam từng bước đặt kinh tế số vào vị trí trung tâm của mô hình tăng trưởng, gắn với công nghệ, dữ liệu và đổi mới sáng tạo.

Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số xác định phát triển số là phương thức phát triển mới, gắn với mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng tiếp tục xác lập mô hình tăng trưởng dựa trên kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm. Đây là cơ sở chính trị để Nhà nước cụ thể hóa việc lựa chọn và tổ chức các động lực tăng trưởng mới. Định hướng này còn đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu về “phương thức sản xuất số”, trong đó dữ liệu trở thành tư liệu sản xuất quan trọng, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo tham gia ngày càng sâu vào quá trình sản xuất và các quan hệ kinh tế. Theo đó, chuyển đổi số được xem xét trong mối liên hệ với sự biến đổi phương thức tổ chức sản xuất và tạo ra giá trị.

Chương trình hành động của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-CP xác định yêu cầu “*xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi*

số làm động lực chính” [48]. Chương trình đồng thời nhấn mạnh phát triển công nghiệp chiến lược, từng bước làm chủ công nghệ bán dẫn, robot, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và xây dựng hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu đồng bộ. Những nhiệm vụ này cụ thể hóa vai trò của Nhà nước trong định hướng phát triển các nền tảng của mô hình tăng trưởng mới. Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026-2030 tiếp tục xác định yêu cầu “từng bước hình thành phương thức sản xuất mới”, thể hiện định hướng gắn phát triển kinh tế số với đổi mới mô hình tăng trưởng và phương thức phát triển quốc gia.

Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước đã từng bước cụ thể hóa mô hình tăng trưởng mới thành các ưu tiên và nhiệm vụ phát triển. Mức độ hiện thực hóa mô hình này phụ thuộc vào khả năng tổ chức thực hiện và chuyển công nghệ, dữ liệu, đổi mới sáng tạo thành năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh trong thực tiễn.

(3) Đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số:

Đối chiếu với các tiêu chí tại Chương 2 cho thấy, Nhà nước đã đạt được những kết quả tích cực trong xác lập ưu tiên chiến lược, duy trì tính nhất quán của định hướng và chuyển hóa chủ trương thành chính sách phát triển kinh tế số.

Thứ nhất, Nhà nước đã nhận diện và xác lập kinh tế số, chuyển đổi số, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo là những động lực quan trọng của phát triển quốc gia, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và mục tiêu phát triển đến năm 2045.

Thứ hai, định hướng phát triển kinh tế số về cơ bản bảo đảm tính nhất quán, gắn với khoa học - công nghệ, phát triển kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế và nguồn nhân lực. Đây là cơ sở để Nhà nước phối hợp chính sách và huy động nguồn lực theo các ưu tiên chung.

Thứ ba, các chủ trương của Đảng đã được cụ thể hóa tương đối nhanh thành chiến lược quốc gia, chương trình hành động của Chính phủ và kế hoạch triển khai ở các cấp, thể hiện khả năng chuyển hóa định hướng chính trị thành công cụ quản lý và điều hành.

Kết quả phỏng vấn sâu ghi nhận những chuyển biến trong xác lập tầm nhìn, thể chế hóa định hướng và kiến tạo các điều kiện phát triển [PVS03, PVS04, PVS05]. Đồng thời, GS.TSKH. Phan Xuân Sơn nhận định: “*Trong nền kinh tế số, mọi lĩnh vực đều có tính liên ngành, liên thông và biến đổi rất nhanh. Nếu bộ máy nhà nước vẫn vận hành theo tư duy quản lý truyền thống, thiếu phối hợp, thiếu chia sẻ dữ liệu và thiếu cơ chế điều phối thống nhất thì rất khó chuyển hóa các chủ trương đúng thành kết quả phát triển thực chất*” [PVS04]. Nhận định này nhấn mạnh sự chưa tương thích giữa tính liên ngành của kinh tế số với phương thức quản lý còn phân tách theo lĩnh vực, qua đó làm rõ yêu cầu đánh giá đồng thời chất lượng chiến lược và năng lực tổ chức thực hiện.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện vai trò này còn một số hạn chế.

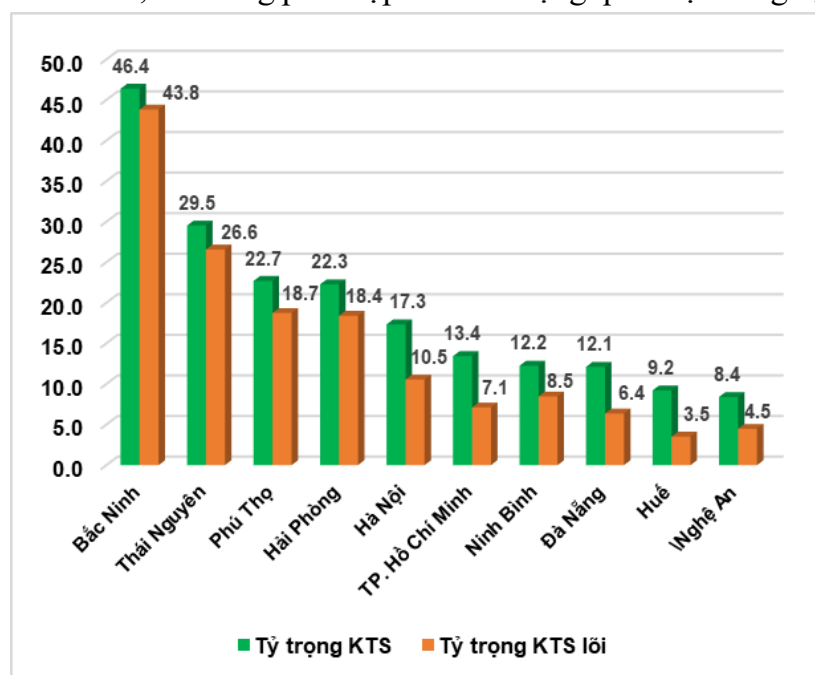
Thứ nhất, nhận thức và cụ thể hóa định hướng chiến lược chưa thống nhất. Một số cơ quan, địa phương vẫn chủ yếu tiếp cận kinh tế số dưới góc độ số hóa dịch vụ công, thương mại điện tử hoặc ứng dụng công nghệ trong quản lý, chưa gắn đầy đủ với đổi mới mô hình tăng trưởng, tổ chức sản xuất và quản trị phát triển.

Thứ hai, việc xác định thứ tự ưu tiên và tập trung nguồn lực còn đặt ra thách thức. Các định hướng về hội nhập quốc tế, kinh tế tư nhân, thể chế, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số cần được cụ thể hóa thành trọng tâm phù hợp với từng giai đoạn. Nếu thiếu sự lựa chọn này, nguồn lực có thể bị phân tán, làm giảm hiệu quả dẫn dắt của Nhà nước.

Thứ ba, năng lực điều phối và tổ chức thực hiện chưa đồng đều giữa các bộ, ngành và địa phương. Định hướng tương đối thống nhất ở cấp Trung ương chưa được chuyển hóa đồng bộ thành cơ chế phối hợp, khả năng huy động nguồn lực và kết quả triển khai trong toàn hệ thống.

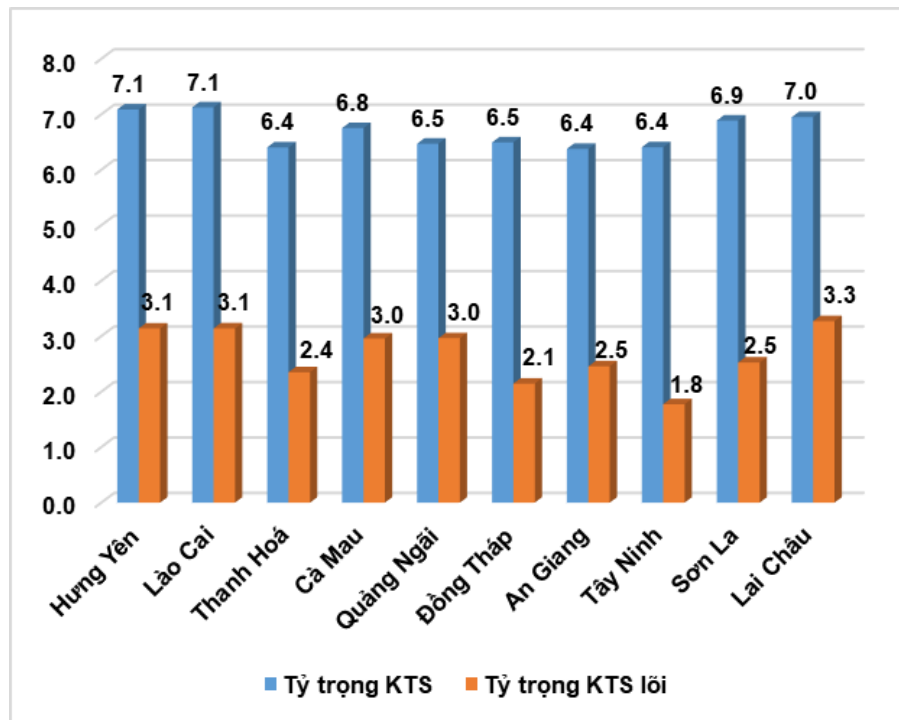
Một biểu hiện đáng chú ý của tình trạng này là sự chênh lệch về kết quả chuyển đổi số giữa các địa phương. Trước khi hợp nhất, Bộ Thông tin và Truyền thông hằng năm thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ chuyển đổi số (DTI) của các bộ, ngành và địa phương nhằm theo dõi quá trình triển khai chuyển đổi số trên phạm vi quốc gia. Kết quả đánh giá năm 2023 [4] cho thấy có 15 tỉnh, thành phố đạt điểm tối đa về nhận thức số, nhưng vẫn còn 4 địa phương có điểm DTI dưới 0,5 trên thang điểm 1. Trong khi các địa phương như Đà Nẵng, TP.HCM và Thừa Thiên Huế thường xuyên nằm trong nhóm dẫn đầu, thì nhiều địa phương khác vẫn gặp khó khăn trong việc triển khai các chương trình chuyển đổi số do hạn chế về hạ tầng, nguồn nhân lực và nguồn lực đầu tư.

Sự khác biệt này không đơn thuần phản ánh chênh lệch về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương, mà còn cho thấy năng lực chuyển hóa các định hướng chiến lược thành các chương trình hành động và kết quả phát triển cụ thể còn có sự khác biệt đáng kể. Điều đó phản ánh một thực tế là cùng một định hướng chiến lược, cùng một khuôn khổ thể chế và chính sách quốc gia, nhưng hiệu quả thực hiện vẫn phụ thuộc nhiều vào năng lực điều hành, khả năng phối hợp và chất lượng quản trị ở từng địa phương.



Hình 3.2. 10 địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP cao nhất

(Nguồn: Cục Thống kê) [54]



Hình 3.3. 10 địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP thấp nhất

(Nguồn: Cục Thống kê) [54]

Theo số liệu của Cục Thống kê [54], trong số 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ có 4 địa phương đạt tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP trên 20%, trong khi phần lớn các địa phương còn lại đạt từ 6% đến 10% (Xem Hình 3.2, Hình 3.3 và Phụ lục 8). Chênh lệch này cho thấy kết quả phát triển kinh tế số chưa đồng đều. Việc đánh giá năng lực dẫn dắt và điều phối của Nhà nước cần đổi chiều thêm cơ cấu kinh tế, điều kiện phát triển, nguồn lực và bằng chứng tổ chức thực hiện của từng địa phương.

Nhìn chung, Nhà nước đã thực hiện tương đối tốt việc xác lập ưu tiên, duy trì định hướng và cụ thể hóa chủ trương của Đảng thành chiến lược, chính sách. Hạn chế nổi bật nằm ở khả năng tổ chức thực hiện và điều phối phát triển thống nhất. Vì vậy, hiệu quả của vai trò này cần được đánh giá qua cả chất lượng định hướng và năng lực gắn kết mục tiêu, thẩm quyền, nguồn lực, trách nhiệm của các chủ thể thực thi để tạo ra kết quả phát triển thực chất.

3.1.2. Kiến tạo, điều tiết và hoàn thiện thể chế đối với phát triển kinh tế số

Trên cơ sở khung tiêu chí tại mục 2.4, luận án đánh giá vai trò này thông qua khả năng xây dựng khuôn khổ pháp lý; tính đồng bộ, thống nhất và ổn định của thể chế; khả năng thích ứng; năng lực tổ chức thực thi và điều tiết các chủ thể trong môi trường số.

(1) Hoạch định khung thể chế cho phát triển kinh tế số:

Trong giai đoạn 2023-2025, Nhà nước từng bước mở rộng khuôn khổ pháp lý bao trùm cho kinh tế số. Luật Giao dịch điện tử 2023 [160] và Luật Viễn thông 2023

[161] tạo nền tảng cho giao dịch và kết nối số. Tiếp đó, Quốc hội thông qua Luật Công nghiệp công nghệ số 2025 [162]; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025 [164]; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ 2025 [165]; Luật Thương mại điện tử 2025 [167]; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2025 [168]; Luật Công nghệ cao 2025 [169]; Luật Trí tuệ nhân tạo 2025 [170] và Luật Chuyển đổi số 2025 [171]. Các đạo luật này cho thấy phạm vi điều chỉnh đã mở rộng từ ứng dụng công nghệ sang tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đổi mới sáng tạo trong môi trường số.

Đáng chú ý, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, được Quốc hội thông qua tháng 6/2025, góp phần thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, “*mở đường cho Việt Nam vươn lên bằng tri thức, khoa học và đổi mới sáng tạo*” [78]. Việc đặt “đổi mới sáng tạo” trong tên luật thể hiện rõ hơn vị trí của hoạt động này trong định hướng phát triển. Các quy định về đầu tư nghiên cứu, thương mại hóa kết quả, liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học, cùng định hướng quản lý theo kết quả và chấp nhận rủi ro có kiểm soát, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Đạo luật này phản ánh một bước chuyển trong phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước, từ chủ yếu quản lý hành chính sang kiến tạo thể chế phát triển; từ điều chỉnh hành vi riêng lẻ của các chủ thể sang tạo lập điều kiện cho các quá trình đổi mới sáng tạo có tính dài hạn. Qua đó, pháp luật được sử dụng như một công cụ quan trọng để thể chế hóa đường lối của Đảng, đồng thời tạo lập khuôn khổ pháp lý cho sự vận hành ổn định và bền vững hơn của kinh tế số.

Khuôn khổ bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân cũng được kiện toàn. Luật An ninh mạng 2025 [166] kế thừa, hợp nhất các nội dung của Luật An toàn thông tin mạng 2015 [158] và Luật An ninh mạng 2018 [159], có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, đồng thời hai luật trước đó hết hiệu lực. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 [163] và Nghị định số 356/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật [46] cùng có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, tạo khuôn khổ chuyên biệt hơn cho việc xử lý và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Tổng thể, các văn bản này cho thấy Nhà nước đang chủ động hoàn thiện các chuẩn mực và trật tự pháp lý cho không gian số, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, bảo đảm an ninh mạng và tạo lập nền tảng pháp lý an toàn cho sự vận hành của kinh tế số ở Việt Nam.

Như vậy, vai trò kiến tạo thể chế được thể hiện ở việc mở rộng phạm vi điều chỉnh, xác lập quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể trong không gian số. Việc điều chỉnh các quan hệ xuyên biên giới còn phản ánh nỗ lực bảo vệ lợi ích công và bảo đảm thực thi pháp luật quốc gia trước ảnh hưởng của các nền tảng toàn cầu. Tuy nhiên, sự mở rộng khuôn khổ pháp lý mới là cơ sở để thực hiện vai trò này; hiệu quả còn phụ thuộc vào tính thống nhất của quy định và năng lực tổ chức thực thi.

(2) Mức độ đầy đủ, thống nhất và ổn định của trật tự thể chế số:

Xét về mức độ đầy đủ, Nhà nước đã bước đầu hình thành các trụ cột pháp lý cơ bản để điều chỉnh những lĩnh vực cốt lõi của kinh tế số. Các lĩnh vực quan trọng như giao dịch điện tử, hạ tầng viễn thông, công nghiệp công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân đều đã có hoặc

đang được hoàn thiện khung pháp lý tương ứng. Cụ thể, Luật Giao dịch điện tử 2023 và Luật Viễn thông 2023 tạo nền tảng pháp lý cho thương mại điện tử, giao dịch điện tử và kết nối số quốc gia. Luật Công nghiệp Công nghệ số 2025, Luật Chuyển đổi số 2025, Luật Trí tuệ nhân tạo 2025 và Luật Công nghệ cao 2025 hình thành khung pháp lý cho các ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, blockchain, tài sản số và các công nghệ chiến lược. Việt Nam thậm chí nằm trong nhóm ít quốc gia sớm ban hành luật về AI toàn diện [79], đặt nguyên tắc quản lý rủi ro và trách nhiệm trong ứng dụng AI. Bên cạnh đó, Luật An ninh mạng 2025, Luật An toàn thông tin mạng 2015 và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 tạo nền tảng pháp lý cho bảo vệ an ninh mạng, an toàn thông tin và quyền dữ liệu cá nhân trong môi trường số. Những trụ cột pháp lý trên tạo cơ sở quan trọng để các hoạt động kinh tế số được thừa nhận, bảo vệ và điều chỉnh trong khuôn khổ pháp luật quốc gia. Doanh nghiệp và người dân có thể dựa vào đó để thực hiện giao dịch, kinh doanh, đổi mới sáng tạo một cách hợp pháp và an toàn hơn. Đây là điều kiện cần thiết để kinh tế số phát triển trong một môi trường có trật tự, có khả năng dự báo và có sự bảo đảm của Nhà nước.

Về tính thống nhất, các quy định được hình thành qua nhiều giai đoạn và theo từng lĩnh vực quản lý nên còn khó khăn trong phối hợp áp dụng. Một hoạt động kinh doanh có thể đồng thời chịu yêu cầu về dữ liệu, quảng cáo, thuế, thương mại điện tử và an ninh mạng. Việc chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản chỉ trở thành trở ngại khi yêu cầu tuân thủ thiếu nhất quán hoặc trách nhiệm giữa các cơ quan chưa rõ. Thực tiễn doanh nghiệp phản ánh vấn đề này: *“Doanh nghiệp nội dung số và quảng cáo trực tuyến hiện chịu sự điều chỉnh đồng thời của nhiều luật và nghị định về quảng cáo, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuế với nền tảng xuyên biên giới; mỗi văn bản do một đầu mối quản lý, tiêu chí không thống nhất, dẫn đến tình trạng một chiến dịch quảng cáo có thể hợp lệ theo văn bản này nhưng rủi ro theo văn bản khác”* [PVS15]. Ý kiến này gợi mở cơ chế làm tăng chi phí tuân thủ khi cùng một hoạt động nhưng có thể chịu những chuẩn đánh giá khác nhau, khiến doanh nghiệp khó dự báo rủi ro pháp lý. Việc hợp nhất các quy định về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng là một bước xử lý sự phân tán, song kết quả cần được đánh giá qua thực tiễn áp dụng. Trên thực tế, Nhà nước đã nhận diện một số vấn đề chồng chéo và bắt đầu điều chỉnh để tăng tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Một ví dụ tiêu biểu là việc hợp nhất Luật An ninh mạng 2018 và Luật An toàn thông tin mạng 2015 thành Luật An ninh mạng 2025. Động thái này nhằm tạo ra một khung pháp lý thống nhất hơn, giảm chồng chéo trong quản lý an ninh mạng, nâng cao hiệu quả thực thi và tăng cường năng lực ứng phó với các mối đe dọa trên không gian mạng. Việc hợp nhất luật giúp các quy định về an ninh mạng không còn bị tách rời, đồng thời đơn giản hóa việc tuân thủ đối với doanh nghiệp.

Về tính ổn định, việc liên tục cập nhật pháp luật thể hiện khả năng phản ứng trước công nghệ và mô hình kinh doanh mới, đồng thời đặt ra yêu cầu bảo đảm tính dự báo. Nhà nước cần duy trì sự ổn định tương đối của “luật chơi”, cùng hướng dẫn rõ ràng và điều kiện chuyển tiếp phù hợp để doanh nghiệp điều chỉnh hoạt động.

Trong thực tế, một phần nguyên nhân của hạn chế này bắt nguồn từ quy trình hành chính và thủ tục thực thi chính sách còn phức tạp, thiếu minh bạch và chậm thích ứng. Như Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã chỉ rõ: *“Vẫn tồn tại những thủ tục hành*

chính rườm rà, lạc hậu, qua nhiều khâu, nhiều cửa, mất nhiều thời gian, công sức của người dân và doanh nghiệp, dễ nảy sinh tham nhũng vặt, cản trở phát triển” [119]. Nhận định này cho thấy việc hoàn thiện nội dung pháp luật cần gắn với cải cách quy trình thực hiện. Vì vậy, mức độ bao quát của hệ thống pháp luật đã được nâng lên, nhưng tính thống nhất, khả năng dự báo và sự thuận lợi trong áp dụng vẫn cần tiếp tục được củng cố.

(3) Khoảng trống, chồng chéo, xung đột thể chế và thách thức điều tiết các chủ thể trong môi trường số:

Những hạn chế về thể chế đặt ra yêu cầu xem xét đồng thời nội dung quy định và năng lực thực thi. Theo Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, *“trong 3 điểm nghẽn lớn nhất hiện nay là thể chế, hạ tầng và nhân lực, thì thể chế là điểm nghẽn của điểm nghẽn”* [180]. Đặc biệt, liên quan đến thể chế cho kinh tế số, *“cơ chế, chính sách, pháp luật chưa thực sự đồng bộ, còn chồng chéo, chưa tạo môi trường thực sự thuận lợi để thu hút nguồn lực của các nhà đầu tư trong và ngoài nước cũng như trong nhân dân; tổ chức thực thi pháp luật, chính sách vẫn là khâu yếu”* [119].

Khoảng trống thể chế: Trong quá trình hình thành khuôn khổ pháp lý cho kinh tế số, nghiên cứu đã ghi nhận tình trạng: *“Nhiều hiện tượng kinh tế số đã diễn ra sôi động trong xã hội như tài sản số, dữ liệu cá nhân, giao dịch xuyên biên giới, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo nhưng vẫn chưa có khung pháp lý rõ ràng. Doanh nghiệp hoạt động trong tình trạng ‘vừa làm vừa dò luật’, còn cơ quan quản lý thì lúng túng, thiếu căn cứ để hướng dẫn hoặc xử lý”* [63]. Đồng thời, *“tốc độ điều chỉnh pháp luật còn chậm so với tiến bộ công nghệ, quy trình xây dựng và ban hành luật thường kéo dài dẫn đến tình trạng lạc hậu của pháp luật so với thực tế”* [13]. Các nhận định này phản ánh độ trễ trong quá trình xây dựng pháp luật. Với những luật mới được ban hành, vấn đề cần tiếp tục đánh giá là mức độ bao quát các quan hệ mới, khả năng hướng dẫn và thực thi, tránh đồng nhất khoảng trống điều chỉnh với việc hoàn toàn chưa có pháp luật.

Thách thức nổi bật là điều tiết doanh nghiệp nền tảng. Sức mạnh của các chủ thể này gắn với dữ liệu, thuật toán, mạng lưới người dùng và khả năng đặt ra điều kiện giao dịch. Do đó, việc đánh giá quyền lực thị trường cần xem xét cả khả năng kiểm soát dữ liệu và chi phối sự tiếp cận thị trường của các chủ thể khác. Tính xuyên biên giới và sự thiếu minh bạch của thuật toán làm tăng khó khăn trong xác định trách nhiệm, thu thập bằng chứng và xử lý vi phạm.

Cuộc kiểm tra toàn diện TikTok tại Việt Nam năm 2023 [52] đã phát hiện các vi phạm liên quan đến nội dung, quảng cáo và thương mại điện tử, dẫn tới yêu cầu khắc phục và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Vụ tranh chấp Vinasun - Grab cũng cho thấy khó khăn trong xác định địa vị pháp lý của doanh nghiệp vận tải và nền tảng kết nối [242]. Hai trường hợp phản ánh yêu cầu nâng cao khả năng nhận diện mô hình kinh doanh và xác định trách nhiệm của doanh nghiệp nền tảng.

Nhà nước đã từng bước bổ sung công cụ điều tiết. Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quy định trách nhiệm của các chủ thể cung cấp thông tin trên mạng, trong đó có việc xử lý nội dung vi phạm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền [239]. Trong thương mại điện tử, năm 2023, Bộ Công Thương yêu cầu các sàn rà soát, khóa hơn

6.200 gian hàng và gỡ bỏ trên 23.000 sản phẩm vi phạm [134]. Về thuế, theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến cuối năm 2024 đã thu khoảng 17,8 nghìn tỷ đồng từ 120 nhà cung cấp nước ngoài [87]. Nghị định số 117/2025/NĐ-CP tiếp tục quy định việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân. Những biện pháp này góp phần thu hẹp các “vùng xám” trong thực thi nghĩa vụ pháp lý.

Bên cạnh doanh nghiệp nền tảng, cộng đồng người dùng và người có ảnh hưởng trên mạng có thể tác động nhanh đến hành vi tiêu dùng và thị trường. Việc thực hiện trách nhiệm quản lý nội dung theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP [239] bước đầu đạt kết quả: Số liệu công bố năm 2025 ghi nhận tỷ lệ đáp ứng yêu cầu gỡ bỏ trên 92%; Facebook gỡ 6.479 bài viết, YouTube gỡ 2.323 video và TikTok gỡ 1.457 video vi phạm [197]. Các kết quả này phản ánh khả năng yêu cầu nền tảng hợp tác xử lý vi phạm, nhưng chưa đủ để đánh giá toàn diện hiệu quả điều tiết hoạt động kinh tế trên nền tảng.

Khó khăn còn nằm ở tốc độ lan truyền, tính xuyên biên giới và cơ chế phân phối nội dung. Trường hợp TikTok cho thấy nội dung vi phạm có thể lan truyền nhanh thông qua cơ chế đề xuất dựa trên tương tác [52]. Vì vậy, năng lực quản trị cần được xem xét cả ở khả năng giám sát công nghệ, tiếp cận thông tin và phối hợp với doanh nghiệp, người dùng, bên cạnh công cụ xử lý hành chính. Đây là biểu hiện của sự thay đổi tương quan về nguồn lực thông tin giữa Nhà nước và các chủ thể nền tảng trong môi trường số.

Chồng chéo thể chế: Nhiều lĩnh vực trong không gian số đang chịu sự điều chỉnh đồng thời của nhiều văn bản pháp luật khác nhau mà thiếu sự phối hợp và phân định rõ ràng. “*Khung pháp lý chưa đồng bộ do các quy định pháp luật liên quan đến sản xuất số được xây dựng rời rạc, thuộc nhiều bộ, ngành khác nhau, gây khó khăn trong việc phối hợp và thực thi*” [13]. Dữ liệu, chẳng hạn, đồng thời liên quan đến an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, giao dịch điện tử và pháp luật chuyên ngành. Sự giao thoa này đòi hỏi phân định rõ phạm vi điều chỉnh, yêu cầu tuân thủ và trách nhiệm của từng cơ quan. Việc hợp nhất một số quy định giúp giảm phân tán, nhưng hiệu quả còn phụ thuộc vào hướng dẫn áp dụng và phối hợp liên ngành. Khi những điều kiện này chưa được bảo đảm, doanh nghiệp có thể phải thực hiện nhiều thủ tục, còn cơ quan quản lý khó xác định trách nhiệm xử lý chính.

Xung đột thể chế: Việc xây dựng thể chế cho kinh tế số đặt Nhà nước trước yêu cầu dung hòa các mục tiêu: thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kiểm soát rủi ro; tự do kinh doanh và bảo vệ dữ liệu cá nhân; mở cửa thị trường và bảo đảm chủ quyền số; phát triển nền tảng và bảo vệ cạnh tranh, người tiêu dùng. Đây trước hết là những căng thẳng giữa mục tiêu và lợi ích cần được điều phối, không phải mọi trường hợp đều là mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật.

Trong quản lý dịch vụ gọi xe công nghệ, quá trình từ thí điểm Đề án 24 [28] đến ban hành Nghị định số 10/2020/NĐ-CP [33] cho thấy Nhà nước từng bước xác định điều kiện kinh doanh và trách nhiệm của các chủ thể. Tuy nhiên, tranh chấp giữa Grab và taxi truyền thống giai đoạn 2014-2018 cũng phản ánh sự “lệch pha” giữa đổi mới công nghệ và phản ứng chính sách [114]. Mặc dù quá trình này có độ trễ và từng gây tranh chấp

kéo dài giữa các doanh nghiệp, nhưng về tổng thể Nhà nước đã đưa xung đột lợi ích vào khuôn khổ pháp lý, tạo ra sân chơi rõ ràng hơn cho các chủ thể thị trường.

Đối với dữ liệu, quá trình từ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP [36] đến Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 [163], cùng việc triển khai Chiến lược dữ liệu quốc gia [209], cho thấy Nhà nước đang tìm cách dung hòa giữa hai mục tiêu: Vừa bảo vệ dữ liệu cá nhân, vừa khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế số.

Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là một bước điều chỉnh phương thức quản lý. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng [41], Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo [164] và Luật Công nghiệp công nghệ số [162] đã tạo cơ sở cho việc thử nghiệm trong phạm vi và điều kiện được pháp luật quy định. Riêng Nghị định số 94/2025/NĐ-CP, ban hành ngày 29/4/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 [41], thiết lập cơ chế thử nghiệm đối với các giải pháp công nghệ tài chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định. Việc thử nghiệm phải gắn với giới hạn, giám sát và trách nhiệm của các bên, tạo căn cứ thực tiễn để điều chỉnh chính sách. Những thay đổi này cho thấy Nhà nước từng bước kết hợp kiến tạo điều kiện đổi mới với kiểm soát rủi ro. Tuy nhiên, việc ban hành cơ chế thử nghiệm mới phản ánh sự thích ứng về thể chế; hiệu quả cần được đánh giá qua triển khai, bảo vệ người tham gia và khả năng chuyển kết quả thử nghiệm thành điều chỉnh chính sách.

(4) Tổ chức bộ máy, phân công thẩm quyền và năng lực thực thi thể chế:

Trong quá trình phát triển kinh tế số, Nhà nước Việt Nam đã từng bước hình thành cấu trúc bộ máy quản lý và cơ chế điều phối liên quan đến chuyển đổi số, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số, với sự tham gia của nhiều bộ, ngành và chính quyền các cấp. Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch (được kiện toàn năm 2021), là một ví dụ tiêu biểu, quy tụ lãnh đạo các bộ, ngành và địa phương nhằm chỉ đạo thống nhất quá trình chuyển đổi số [206]. Cách tiếp cận này phản ánh đúng tính chất liên ngành, xuyên lĩnh vực của kinh tế số, đồng thời thể hiện quyết tâm huy động toàn bộ hệ thống chính trị tham gia vào quá trình chuyển đổi số quốc gia. Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 15/5/2025 và Đề án 06 (Ban Chỉ đạo) do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban và Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ làm Phó Trưởng ban thường trực [213]. Ban Chỉ đạo nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách, các giải pháp quy mô quốc gia phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, triển khai Đề án 06 và cải cách hành chính. Đồng thời, tại cấp bộ, ngành và địa phương, các Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng đã được thiết lập tương ứng nhằm mở rộng mạng lưới thực thi trên phạm vi cả nước. Việc hình thành cơ chế chỉ đạo như vậy cho thấy nỗ lực từ trung ương đến địa phương trong việc thể hiện vai trò chủ động của Nhà nước trong quản trị kinh tế số.

Tuy nhiên, nhìn sâu vào cơ cấu tổ chức hiện nay, có thể thấy sự phân mảnh trong phân công chức năng và thẩm quyền vẫn là một điểm nghẽn lớn. Trước đây, theo chỉ

đạo của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) được giao chủ trì thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số [9]. Tuy nhiên, nhiều chức năng liên quan đến kinh tế số vẫn do các bộ khác đảm nhiệm, ví dụ Bộ Công Thương vẫn duy trì Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, phụ trách quản lý các hoạt động kinh doanh trực tuyến, hạ tầng thương mại điện tử và nền tảng kỹ thuật số. Sau khi Bộ Thông tin và Truyền thông hợp nhất vào Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục phụ trách Vụ Kinh tế số và Xã hội số, nhưng phạm vi điều phối tổng thể vẫn còn hạn chế so với yêu cầu của một cơ quan điều phối trung tâm trong lĩnh vực kinh tế số.

Hiện tượng “nhiều chủ quản, thiếu đầu mối” cần được hiểu là hạn chế về hiệu quả điều phối. TS. Lê Xuân Nghĩa nhận định: *“Kinh tế số là lĩnh vực liên ngành, nhưng cơ chế quản lý hiện nay nhiều khi vẫn chia cắt theo bộ, ngành, địa phương. Dữ liệu phân tán, tiêu chuẩn chưa thống nhất, trách nhiệm chưa rõ, phối hợp chưa thông suốt. Điều này làm giảm hiệu quả thực thi chính sách và làm tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp”* [PVS08]. Ý kiến này làm rõ độ lệch giữa đối tượng quản lý có tính liên ngành với phương thức thực thi chủ yếu theo ngành dọc. Khi thiếu tiêu chuẩn chung, dữ liệu liên thông và cơ chế xử lý bất đồng, sự tham gia của nhiều cơ quan chưa bảo đảm năng lực điều phối tương ứng.

Ở cấp thực thi, như Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã chỉ rõ: *“Nhiều dịch vụ công trực tuyến chất lượng thấp, tỷ lệ người sử dụng chưa cao; việc tổ chức vận hành bộ phận “một cửa” các cấp ở nhiều nơi chưa hiệu quả”* [119]. Nhận định này phản ánh khoảng cách giữa việc thiết lập cơ chế, cung cấp dịch vụ và chất lượng vận hành. Đối với kinh tế số, khoảng cách đó ảnh hưởng đến khả năng giải quyết thủ tục, liên thông dữ liệu và phản ứng trước nhu cầu của doanh nghiệp, người dân.

Như vậy, Nhà nước đã hình thành cơ cấu tổ chức và mạng lưới triển khai tương đối rộng, song hiệu quả phụ thuộc vào sự phù hợp giữa nhiệm vụ, thẩm quyền, nguồn lực và trách nhiệm giải trình. Vấn đề đặt ra là củng cố năng lực thực chất của đầu mối điều phối, phân định trách nhiệm và bảo đảm phối hợp thông suốt giữa các cơ quan, các cấp thực thi.

(5) Đánh giá chung về vai trò của Nhà nước trong việc kiến tạo, điều tiết và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số:

Đối chiếu với khung tiêu chí ở Chương 2, có thể khái quát bốn kết quả và hạn chế chủ yếu.

Thứ nhất, về xây dựng khuôn khổ pháp lý, Nhà nước đã mở rộng phạm vi điều chỉnh sang nhiều lĩnh vực cốt lõi và quan hệ mới của kinh tế số, tạo cơ sở bảo vệ quyền, xác định nghĩa vụ và tổ chức hoạt động của các chủ thể.

Thứ hai, về tính đồng bộ, thống nhất và ổn định, việc hoàn thiện, hợp nhất một số quy định là bước tiến đáng ghi nhận. Tuy nhiên, sự giao thoa giữa các lĩnh vực quản lý và thiếu nhất quán trong áp dụng còn ảnh hưởng đến khả năng dự báo và chi phí tuân thủ.

Thứ ba, về khả năng thích ứng, các quy định mới và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thể hiện sự điều chỉnh trong phương thức quản lý. Độ trễ giữa công nghệ, mô hình kinh doanh và phản ứng chính sách vẫn đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực nhận diện,

thử nghiệm và điều chỉnh thể chế.

Thứ tư, về tổ chức thực thi và điều tiết, Nhà nước đã đạt một số kết quả trong yêu cầu nền tảng tuân thủ, xử lý vi phạm và thực hiện nghĩa vụ thuế. Hiệu quả vẫn chịu giới hạn bởi tính xuyên biên giới, sự phức tạp của dữ liệu, thuật toán và những hạn chế trong phối hợp, giám sát công nghệ.

Các biểu hiện về độ trễ, chồng chéo, phân tán thẩm quyền và khó khăn trong thực thi cũng được ghi nhận, với mức độ nhấn mạnh khác nhau, qua phỏng vấn sâu [PVS04, PVS05, PVS12, PVS15]. Nhìn chung, vai trò kiến tạo thể chế đã được thể hiện rõ hơn, nhưng hiệu quả chuyển hóa quy định thành kết quả phát triển còn phụ thuộc vào tính thống nhất của pháp luật, năng lực điều phối, thực thi và trách nhiệm giải trình. Đây là những vấn đề trọng tâm cần tiếp tục làm rõ trong đánh giá vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số.

3.1.3. Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia

Trên cơ sở khung tiêu chí tại mục 2.4, luận án đánh giá vai trò này qua định hướng phát triển, huy động và phân bổ nguồn lực, quản trị dữ liệu, bảo đảm kết nối, an toàn và tự chủ. Hạ tầng số được tiếp cận theo nghĩa rộng, gồm hạ tầng kết nối, dữ liệu, trung tâm dữ liệu, nền tảng dùng chung và định danh số, phục vụ quản trị quốc gia và hoạt động kinh tế - xã hội.

(1) Nhà nước xác lập định hướng và quy hoạch phát triển hạ tầng số quốc gia:

Theo Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09/10/2024 [211], *“hạ tầng số được xác định là hệ thống gồm bốn thành phần chính: Hạ tầng viễn thông và Internet; hạ tầng dữ liệu; hạ tầng vật lý - số; hạ tầng tiện ích số và công nghệ số”*. Chiến lược đặt mục tiêu phổ cập kết nối tốc độ cao, phát triển định danh số và đến năm 2030 phủ sóng 5G tới 99% dân số. Cách tiếp cận này thể hiện việc xác lập hạ tầng số là hạ tầng chiến lược, tạo điều kiện cho vận hành Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Theo đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành, năm 2025 được coi là *“năm bứt phá của hạ tầng số Việt Nam”* [116]. Các kết quả chủ yếu được thể hiện trên ba phương diện [116]:

Trên phương diện kết nối, tốc độ Internet băng rộng cố định đạt khoảng 280 Mbps, tăng 1,7 lần so với năm 2024, xếp hạng 11 thế giới; trong khi Internet băng rộng di động đạt khoảng 160 Mbps, gấp 2 lần năm 2024, xếp hạng 17 thế giới. Hạ tầng 4G đã phủ sóng 99,48% dân số; vùng phủ 5G tăng mạnh từ 0,93% năm 2023 lên khoảng 90,2% năm 2025, với số trạm 5G tăng nhanh từ 184 lên hơn 35.000 trạm. Đặc biệt, Việt Nam được Gartner ghi nhận là một trong năm quốc gia đầu tiên trên thế giới có năng lực sản xuất thiết bị 5G, cho thấy bước tiến quan trọng về khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu. Những kết quả này không chỉ phản ánh sự tiến bộ về mặt kỹ thuật của hạ tầng viễn thông, mà còn cho thấy rõ vai trò điều phối và dẫn dắt của Nhà nước trong việc huy động và phân bổ các nguồn lực hạ tầng chiến lược. Thông qua việc hoạch định chiến lược phát triển hạ tầng số, ban hành các cơ chế chính sách và định hướng đầu tư cho các doanh nghiệp viễn thông chủ lực, Nhà nước đã đóng vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy quá trình mở rộng hạ tầng kết nối, bảo đảm khả năng tiếp cận Internet tốc độ cao trên phạm vi toàn quốc. Điều này phản ánh năng lực của Nhà nước

trong việc tổ chức và dẫn dắt sự phát triển của các hạ tầng nền tảng, vốn là điều kiện vật chất thiết yếu cho sự hình thành và vận hành của kinh tế số.

Trên phương diện quản lý tài nguyên tần số, năm 2025 ghi nhận hai cuộc đấu giá phổ tần được tổ chức thành công, qua đó tạo động lực trực tiếp cho sự gia tăng mạnh mẽ tốc độ truy cập di động băng rộng. Việc xác lập lộ trình tắt sóng 2G, 3G và tiến tới ngừng hoàn toàn 2G được xem là dấu mốc quan trọng, thể hiện sự chuyển dịch có tính cấu trúc từ “hạ tầng thoại” sang “hạ tầng dữ liệu”. Cùng với đó, việc bổ sung thêm khoảng 500 MHz tần số đã làm tăng khoảng 75% băng thông Wi-Fi, góp phần cải thiện khả năng tiếp cận Internet băng rộng của người dân. Đây không chỉ là vấn đề kỹ thuật viễn thông, mà còn là biểu hiện của vai trò điều phối nguồn lực chiến lược của Nhà nước. Bằng việc quyết định cách thức phân bổ, khai thác và chuyển đổi tài nguyên tần số, Nhà nước tác động trực tiếp đến cấu trúc thị trường viễn thông, khả năng phát triển dịch vụ số và mức độ sẵn sàng của nền kinh tế đối với các hoạt động dựa trên dữ liệu.

Về phát triển tài nguyên Internet, Việt Nam hiện quản lý hơn 16 triệu địa chỉ IPv4 với 917 ASN và 1.174 thành viên, đứng thứ hai trong ASEAN; tỷ lệ triển khai IPv6 đạt khoảng 67,68%, xếp thứ bảy thế giới. Tên miền quốc gia “.vn” đạt hơn 683.000, đứng thứ ba trong ASEAN, với tốc độ tăng trưởng ổn định khoảng 3-6% mỗi năm. Đáng chú ý, hệ thống đo lường tốc độ Internet iSpeed do VNNIC xây dựng hiện thu thập khoảng 2,3 triệu mẫu đo mỗi tháng, tăng 230% so với năm 2023, với hơn 1,3 triệu lượt cài đặt ứng dụng; dữ liệu được chuẩn hóa, phân tích và công bố đến cấp xã, phường, qua đó phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý và điều hành. Việc dữ liệu đo lường tốc độ Internet được chuẩn hóa, phân tích và công bố đến cấp xã, phường có ý nghĩa quan trọng đối với quản trị nhà nước, bởi nó giúp chuyển hoạt động quản lý hạ tầng từ cách tiếp cận hành chính sang cách tiếp cận dựa trên dữ liệu và bằng chứng.

Như vậy, xét theo tiêu chí xác lập định hướng và quy hoạch phát triển hạ tầng số, Nhà nước Việt Nam đã có bước chuyển quan trọng. Vai trò của Nhà nước thể hiện ở việc xác định hạ tầng số là hạ tầng chiến lược, sử dụng chính sách công để huy động và điều phối nguồn lực, đồng thời từng bước chuyển trọng tâm quản lý từ mở rộng kết nối cơ bản sang nâng cao chất lượng, an toàn, tính liên thông và khả năng tự chủ của hạ tầng số quốc gia.

(2) Nhà nước phát triển hạ tầng dữ liệu và các nền tảng số dùng chung:

Cùng với hạ tầng kết nối, hạ tầng dữ liệu ngày càng trở thành điều kiện nền tảng của kinh tế số. Trong kinh tế số, dữ liệu không chỉ phục vụ quản lý hành chính, mà còn là nguồn lực đầu vào quan trọng cho đổi mới sáng tạo, cung ứng dịch vụ công, phát triển thị trường số và nâng cao năng lực điều hành quốc gia. Vì vậy, vai trò của Nhà nước trong phát triển hạ tầng dữ liệu không chỉ là xây dựng các cơ sở dữ liệu, mà còn là thiết lập cơ chế quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu một cách an toàn, hiệu quả.

Việc đưa vào hoạt động Trung tâm Dữ liệu quốc gia số 01 vào tháng 8/2025 đánh dấu một bước tiến chiến lược trong lưu trữ và vận hành dữ liệu cốt lõi của quốc gia, tạo nền tảng an toàn, an ninh dữ liệu quy mô lớn; kế hoạch xây dựng Trung tâm Dữ liệu quốc gia số 02 đang được triển khai nhằm tăng tính dự phòng và bảo mật cho hệ thống dữ liệu quốc gia [81]. Từ góc độ quản trị quốc gia, các trung tâm dữ liệu quốc gia có ý

nghĩa chiến lược vì tạo nền tảng cho Nhà nước tăng cường năng lực lưu trữ, xử lý và bảo vệ dữ liệu ở quy mô lớn. Khi dữ liệu trở thành nguồn lực trung tâm của kinh tế số, năng lực quản trị dữ liệu của Nhà nước sẽ tác động trực tiếp đến hiệu quả quản lý, điều tiết và định hướng phát triển.

Về cơ sở hạ tầng định danh và nền tảng số dùng chung, các hệ thống như định danh điện tử quốc gia VNeID và các cơ sở dữ liệu quốc gia đã từng bước kết nối với nhiều bộ, ngành và địa phương, góp phần thúc đẩy cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cải cách hành chính và chuyển đổi hoạt động quản lý nhà nước sang môi trường số. Đây là bước tiến quan trọng vì định danh số và dữ liệu dùng chung là điều kiện để Nhà nước cung ứng dịch vụ công thuận tiện hơn, giảm chi phí giao dịch cho người dân, doanh nghiệp và nâng cao năng lực quản lý xã hội.

Từ góc độ chuyên gia, GS.TS. Hoàng Văn Cường đánh giá cao việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1308/QĐ-TTg ngày 18/7/2026 phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo chuyên gia, điểm đột phá của Chiến lược không chỉ nằm ở mục tiêu phát triển các cơ sở dữ liệu hay hạ tầng tính toán, mà quan trọng hơn là đã xác lập một tư duy phát triển mới, coi dữ liệu là tài nguyên chiến lược, là tư liệu sản xuất quan trọng và là động lực tăng trưởng mới của quốc gia. Đây là bước chuyển rất có ý nghĩa, bởi lần đầu tiên dữ liệu được đặt ngang tầm với các nguồn lực phát triển truyền thống và được xác định là nền tảng cho quản trị quốc gia hiện đại, phát triển kinh tế số và xã hội số. Chiến lược cũng đặt ra mục tiêu xây dựng một hệ sinh thái dữ liệu quốc gia thống nhất, hiện đại, an toàn và liên thông; phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kho dữ liệu, nền tảng dữ liệu và hạ tầng tính toán theo một kiến trúc thống nhất. Đồng thời, Chiến lược định hướng phát triển kinh tế dữ liệu, công nghiệp dữ liệu và thị trường dữ liệu; thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích, dự báo và hoạch định chính sách; từng bước làm chủ hạ tầng AI, công nghệ dữ liệu cốt lõi và bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia. Đây chính là nền tảng để Việt Nam chuyển từ quản lý dữ liệu sang khai thác dữ liệu để tạo ra giá trị, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế [PVS07].

Tuy nhiên, năng lực kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu vẫn là khâu yếu. Theo đánh giá của các chuyên gia, mặc dù các nền tảng số được triển khai rộng rãi, kiến trúc dữ liệu quốc gia vẫn chưa hoàn toàn thống nhất và chưa khai thác tối đa được dữ liệu lớn, gây cản trở cho việc liên thông và chia sẻ dữ liệu hiệu quả giữa các hệ thống khác nhau [96]. Thực tế triển khai cho thấy tình trạng mỗi cơ quan xây dựng và quản lý hệ thống dữ liệu riêng, thiếu chuẩn kỹ thuật thống nhất, vẫn còn phổ biến. Điều này dẫn đến sự phân mảnh dữ liệu trong khu vực công, làm hạn chế khả năng khai thác dữ liệu như một nguồn lực phát triển.

Như Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã chỉ rõ, *“việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương và cơ sở dữ liệu quốc gia chưa thông suốt; nhiều dịch vụ công trực tuyến chất lượng thấp, tỷ lệ người sử dụng chưa cao; việc tổ chức vận hành bộ phận “một cửa” các cấp ở nhiều nơi chưa hiệu quả”* [119]. Nhận định này cho thấy rõ rằng bên cạnh những tiến bộ về hạ tầng kỹ thuật, năng lực quản trị và khai thác hạ tầng dữ liệu vẫn là một hạn chế quan trọng. Nói cách khác, vấn đề không chỉ là có dữ liệu hay có trung tâm dữ liệu, mà là Nhà nước có tổ chức được dữ

liệu thành một nguồn lực thống nhất, đáng tin cậy và có khả năng phục vụ quản trị, phát triển hay không.

Từ góc độ đánh giá vai trò của Nhà nước, đây là điểm cần đặc biệt lưu ý. Nếu hạ tầng kết nối là điều kiện vật chất của kinh tế số, thì hạ tầng dữ liệu là điều kiện để Nhà nước nâng cao năng lực điều hành, dự báo, hoạch định chính sách và cung ứng dịch vụ công. Khi dữ liệu còn phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa được chia sẻ hiệu quả, vai trò của Nhà nước trong điều phối phát triển kinh tế số sẽ bị hạn chế. Vì vậy, yêu cầu đặt ra không chỉ là tiếp tục đầu tư hạ tầng dữ liệu, mà còn là xây dựng cơ chế quản trị dữ liệu quốc gia thống nhất, bảo đảm vừa khai thác được giá trị kinh tế - xã hội của dữ liệu, vừa bảo vệ an toàn, an ninh và quyền lợi hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

(3) Chênh lệch vùng miền và năng lực hấp thụ hạ tầng số của doanh nghiệp:

Khả năng tiếp cận và khai thác hạ tầng giữa các vùng, địa phương và nhóm chủ thể là căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả điều phối nguồn lực của Nhà nước. Các đô thị lớn có lợi thế về kết nối, nhân lực, thị trường và dịch vụ số, trong khi một số khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa vẫn khó tiếp cận mạng ổn định và dịch vụ chất lượng cao. Độ phủ sóng rộng vì vậy chưa đồng nghĩa với điều kiện sử dụng tương đồng. Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển châu Á, thứ hạng Chỉ số sẵn sàng mạng lưới (Network Readiness Index - NRI) của Việt Nam năm 2024 được cải thiện so với năm 2020 [247, pg. 24]. Kết quả này phản ánh sự cải thiện điều kiện phát triển số ở cấp quốc gia, nhưng chưa đủ để kết luận về mức độ tiếp cận giữa các địa phương hoặc hiệu quả riêng của chính sách hạ tầng. Việc đánh giá cần kết hợp với khả năng khai thác của doanh nghiệp và người dân (xem Hình 3.4).

Income Category	Economies	Change in Rank			
		NRI (2024 vs 2020)	Overall IGI (2023 vs 2021)	EPI (2024 vs 2020)	IGI Environment (2023 vs 2021)
High Income	Singapore	↑	↓	↓	→
	Republic of Korea	↑	→	↓	↓
	PRC	↑	↑	↓	↑
	Malaysia	↓	↓	↓	↓
	Thailand	↑	↓	↓	↑
Upper Middle Income	Indonesia	↑	→	↓	→
	Kazakhstan	↓	↑	↑	→
	Armenia	↓	↑	↓	↓
	Georgia	↑	↑	↑	↑
	Azerbaijan	↓	↑	↓	↓
	Mongolia	↑	↓	↑	↓
	Viet Nam	↑		↓	
	India	↑	↑	↓	→
	Philippines	↑	↓	↓	↓
	Kyrgyz Republic	↑	↑	→	→
Lower Middle Income	Bangladesh	↑	↓	↓	↑
	Sri Lanka	↓	↓	↓	↑
	Pakistan	↑	↑	↓	↓
	Lao PDR	↓	→	↓	↓
	Nepal	↑	↑	↓	↓
	Cambodia	↓		↓	

PRC = People's Republic of China, EPI = Environmental Performance Index, IGI = Inclusive Growth Index, Lao PDR = Lao People's Democratic Republic, NRI = Network Readiness Index, vs = versus.

Note: Cells highlighted in green (↑), yellow (→), or red (↓) imply improvement, unchanged, or deterioration in rankings, respectively.

Sources: Authors' calculations based on Block et al. 2024; Portulans Institute (2020, 2024a); UNCTAD, IGI database (accessed 18 March 2025); Wendling et al. 2020; Kedia (2025).

Hình 3.4. Tiến trình số hóa, tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững của một số nền kinh tế châu Á

(Nguồn: ADB, 2025) [247, pg. 24]

Sự phân hóa còn thể hiện ở năng lực hấp thụ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp công nghệ có điều kiện đầu tư hệ thống thông tin, nền tảng dữ liệu, điện toán đám mây và giải pháp quản trị. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn về vốn, nhân lực và khả năng tích hợp công nghệ vào hoạt động hiện có. Chi phí đầu tư, vận hành và bảo đảm an toàn thông tin tương đối lớn, trong khi lợi ích thường cần thời gian để hình thành.

Bên cạnh đó, thiếu nhân lực công nghệ và đội ngũ quản lý có khả năng ra quyết định dựa trên dữ liệu làm giảm hiệu quả khai thác hạ tầng. Vì vậy, kết nối được mở rộng chưa tự động chuyển hóa thành năng suất, giá trị gia tăng hoặc mô hình kinh doanh mới [324]. Khoảng cách này liên quan đồng thời đến điều kiện thị trường, nguồn lực doanh nghiệp và mức độ phù hợp của chính sách hỗ trợ.

Những hạn chế trên đặt ra yêu cầu gắn phát triển hạ tầng với chính sách phổ cập dịch vụ tại khu vực khó khăn và hỗ trợ doanh nghiệp khai thác nền tảng dùng chung, tiếp cận tư vấn, đào tạo kỹ năng số. Hiệu quả vai trò của Nhà nước cần được xem xét qua khả năng thu hẹp chênh lệch tiếp cận và tạo điều kiện sử dụng hạ tầng trong sản xuất, kinh doanh. Đây là cơ sở đánh giá tác dụng của việc huy động, phân bổ nguồn lực, đồng thời liên quan đến yêu cầu phát triển kinh tế số bao trùm.

(4) Giới hạn trong kiểm soát và làm chủ dữ liệu số:

Một đặc điểm nổi bật của kinh tế số là sự tập trung dữ liệu vào tay các tập đoàn công nghệ và nền tảng số xuyên quốc gia. Cụ thể, *“việc một phần lớn dữ liệu của người dùng Việt Nam nằm trong tay các nền tảng số và các phương tiện truyền thông xã hội lớn, như Google, Amazon, Facebook là một thực tế không thể phủ nhận và đặt ra nhiều thách thức”* [13]. Thông qua các dịch vụ tìm kiếm, mạng xã hội, thương mại điện tử và quảng cáo số, các nền tảng này nắm giữ khối lượng dữ liệu rất lớn về hành vi, thói quen và quan hệ của người dùng, trong đó có người dùng Việt Nam. Việc dữ liệu được thu thập, lưu trữ và xử lý ngoài lãnh thổ quốc gia đặt ra thách thức lớn đối với khả năng kiểm soát của Nhà nước, cả về phương diện pháp lý lẫn kỹ thuật.

Trong điều kiện đó, thẩm quyền pháp lý cần đi cùng năng lực công nghệ, tiếp cận thông tin và hợp tác quốc tế. Hiệu quả của các quy định về bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng phụ thuộc vào khả năng xác định nghĩa vụ, kiểm tra sự tuân thủ và yêu cầu các nền tảng thực hiện trách nhiệm. Việc xây dựng hạ tầng lưu trữ trong nước tạo thêm điều kiện tự chủ, nhưng mức độ làm chủ dữ liệu còn phụ thuộc vào khả năng vận hành, bảo vệ và khai thác hệ thống.

Ở khu vực công, dữ liệu phân tán và thiếu liên thông cũng làm giảm lợi thế thông tin của Nhà nước trong hoạch định chính sách và cung ứng dịch vụ. Điều này cho thấy quyền lực quản lý cần được hỗ trợ bởi năng lực tổ chức và sử dụng dữ liệu. Yêu cầu đặt ra là kết hợp công cụ pháp lý, kinh tế, công nghệ và hợp tác để nâng cao năng lực quản trị dữ liệu quốc gia, đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể và hạn chế sự phụ thuộc vào nền tảng bên ngoài.

(5) Đánh giá chung về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia:

Đối chiếu với khung tiêu chí đã xác định, có thể khái quát kết quả và hạn chế trên bốn phương diện.

Thứ nhất, về định hướng và quy hoạch, Nhà nước đã xác lập hạ tầng số là hạ tầng chiến lược, mở rộng trọng tâm từ kết nối viễn thông sang dữ liệu, nền tảng dùng chung và các điều kiện phục vụ quản trị số.

Thứ hai, về huy động và phân bổ nguồn lực, các công cụ chiến lược, quản lý tài sản và điều phối đầu tư đã góp phần mở rộng hạ tầng. Tuy nhiên, chênh lệch về chất lượng tiếp cận và khả năng khai thác giữa các địa phương, nhóm doanh nghiệp vẫn hạn chế hiệu quả phát triển.

Thứ ba, về phát triển và quản trị dữ liệu, Nhà nước đã xây dựng các trung tâm dữ liệu, cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống định danh điện tử. Khâu hạn chế là chuẩn hóa, liên thông, chia sẻ và chuyển dữ liệu thành giá trị phục vụ quản trị, sản xuất và đổi mới sáng tạo.

Thứ tư, về an toàn, an ninh và tự chủ, việc phát triển hạ tầng trong nước và tài nguyên Internet tạo thêm điều kiện bảo vệ hệ thống. Tuy nhiên, năng lực làm chủ dữ liệu vẫn chịu giới hạn bởi sự phụ thuộc công nghệ, tính xuyên biên giới và khả năng phối hợp, giám sát.

Phỏng vấn sâu làm rõ hơn khoảng cách giữa tích lũy dữ liệu và tạo lập giá trị. TS. Nguyễn Sĩ Dũng nhận định: *“Điểm yếu không nằm ở việc thiếu dữ liệu, mà ở chỗ dữ liệu còn phân tán, thiếu khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả. Nhiều cơ quan, địa phương và doanh nghiệp vẫn sở hữu những “ốc đảo dữ liệu”, trong khi dữ liệu chỉ thực sự tạo ra giá trị khi được liên thông, phân tích và chuyển hóa thành tri thức phục vụ quản trị, sản xuất và đổi mới sáng tạo”* [PVS05]. Nhận định này cho thấy hiệu quả cần được đánh giá bằng mức độ liên thông, khai thác và giá trị tạo ra từ dữ liệu, bên cạnh quy mô đầu tư. Cách đánh giá đó cũng được ghi nhận trong các cuộc phỏng vấn khác [PVS03, PVS08, PVS15].

Nhìn chung, vai trò của Nhà nước thể hiện rõ ở định hướng, huy động nguồn lực và xây dựng hạ tầng nền tảng. Bên cạnh những thiếu hụt về hạ tầng tại một số địa bàn, hạn chế nổi bật là năng lực quản trị, khai thác dữ liệu và bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả. Đây là những điều kiện quyết định việc chuyển kết quả đầu tư hạ tầng thành năng lực phát triển kinh tế số.

3.1.4. Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Trên cơ sở khung tiêu chí tại mục 2.4, luận án đánh giá vai trò này qua việc xác lập ưu tiên công nghệ chiến lược; huy động, phân bổ nguồn lực nghiên cứu và phát triển; thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và thị trường; phát triển năng lực công nghệ nội sinh.

(1) Nhà nước xác lập ưu tiên công nghệ chiến lược:

Nhà nước đã ban hành các chiến lược dài hạn nhằm định hướng phát triển công nghệ nền tảng. Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 [204] đặt mục tiêu Việt Nam thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 50 nước đứng đầu thế giới về trí tuệ nhân tạo. Chương trình quốc gia phát

triển công nghệ cao đến năm 2030 [205] hướng tới làm chủ một số công nghệ cao, thúc đẩy doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị và liên kết với tổ chức khoa học và công nghệ. Các định hướng này thể hiện vai trò của Nhà nước trong lựa chọn ưu tiên phát triển gắn với năng lực cạnh tranh và tự chủ công nghệ quốc gia. Năm 2025, Quyết định số 1131/QĐ-TTg [150] xác định 11 nhóm công nghệ chiến lược và 35 sản phẩm công nghệ chiến lược, hình thành một “bản đồ công nghệ quốc gia” bao quát các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, 5G/6G và an ninh mạng. Việc xác lập danh mục tạo cơ sở tập trung nguồn lực, phối hợp chính sách và định hướng hoạt động nghiên cứu, đầu tư của các chủ thể.

Tuy nhiên, tại thời điểm đánh giá tháng 3/2026, quá trình tổ chức thực hiện được nhận định là *“còn lúng túng, chưa tạo được chuyển biến thực chất, chưa có sản phẩm công nghệ chiến lược nào được triển khai bài bản, gắn chặt với yêu cầu của từng ngành, lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp tạo ra giá trị hiện hữu và đóng góp rõ nét vào phát triển kinh tế”* [51]. Nhận định này cho thấy khoảng cách giữa xác lập ưu tiên với phân công trách nhiệm, huy động doanh nghiệp và tổ chức phát triển sản phẩm đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Trong công nghiệp bán dẫn, Quyết định số 1018/QĐ-TTg năm 2024 đặt mục tiêu giai đoạn 2024-2030 hình thành ít nhất 100 doanh nghiệp thiết kế, một nhà máy chế tạo chip quy mô nhỏ, 10 nhà máy đóng gói - kiểm thử và phát triển đội ngũ trên 50.000 kỹ sư, cử nhân. Chương trình phát triển nguồn nhân lực bán dẫn đồng thời hướng tới đào tạo ít nhất 50.000 nhân lực trình độ đại học trở lên. Việc kết hợp chiến lược ngành với đào tạo nhân lực thể hiện cách tiếp cận phát triển năng lực theo chuỗi, song đây là các mục tiêu cần được kiểm chứng qua kết quả triển khai.

Hiệu quả định hướng còn phụ thuộc vào quan hệ giữa lựa chọn ưu tiên và duy trì cạnh tranh. TS. Jonathan Pincus cho rằng: *“Nhà nước không thể lựa chọn trước các chủ thể “chiến thắng”. Cạnh tranh sẽ tự lựa chọn ra những đổi mới sáng tạo tốt nhất nếu ba điều kiện sau được bảo đảm”* [PVS02]. Ba điều kiện gồm khả năng tiếp cận tài chính tương đối thuận lợi; sân chơi tương đối bình đẳng; thủ tục phá sản đơn giản, chi phí thấp và minh bạch. Góc nhìn này đặt ra yêu cầu phân biệt xác lập mục tiêu công nghệ quốc gia với lựa chọn hành chính trước doanh nghiệp hoặc giải pháp được hưởng lợi. Vai trò định hướng cần gắn với cơ chế lựa chọn minh bạch, đánh giá kết quả và tạo điều kiện để cạnh tranh sàng lọc sáng kiến.

(2) Năng lực huy động và phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ:

Theo Sách Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024 [29], tổng chi cho nghiên cứu và phát triển của Việt Nam năm 2023 đạt khoảng 42.784 tỷ đồng, tương đương 0,42% GDP, thấp hơn tỷ lệ 0,53% năm 2019. Tỷ trọng chi sự nghiệp khoa học và công nghệ trong tổng chi ngân sách nhà nước giảm từ 0,73% năm 2020 xuống 0,51% năm 2024, với quy mô khoảng 10.912 tỷ đồng (*chi tiết xem Phụ lục 9*). Hai chỉ tiêu phản ánh các phạm vi khác nhau: tổng chi R&D của nền kinh tế và chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách; không thể đồng nhất với toàn bộ nguồn lực tài trợ công cho khoa học và công nghệ.

Các số liệu cho thấy cường độ đầu tư và mức độ ưu tiên nguồn lực trong giai đoạn được thống kê còn hạn chế so với yêu cầu phát triển công nghệ. Đối với Nhà nước, vấn đề đặt ra là khả năng bố trí nguồn lực dài hạn, huy động đầu tư ngoài ngân sách và phân bổ vốn phù hợp với đặc điểm rủi ro, thời gian nghiên cứu và thương mại hóa sản phẩm. Các số liệu năm 2023-2024 cũng chưa phản ánh đầy đủ tác động của những điều chỉnh chính sách trong giai đoạn 2025-2026.

Về kết quả phát triển ngành, năm 2025, doanh thu công nghệ số ước đạt 198 tỷ USD, tăng gần 26% so với năm 2024; xuất khẩu sản phẩm công nghệ số ước đạt 172 tỷ USD. Việt Nam có khoảng 80.000 doanh nghiệp công nghệ số với trên 1,9 triệu lao động; hơn 2.100 doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ ra thị trường quốc tế, với doanh thu từ thị trường nước ngoài ước đạt 15 tỷ USD [181]. Những số liệu này phản ánh sự mở rộng quy mô ngành, nhưng chưa trực tiếp đo lường năng lực làm chủ công nghệ hoặc hiệu quả riêng của chính sách nhà nước. Việc đánh giá cần xem xét thêm năng lực nghiên cứu, giá trị gia tăng trong nước và vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị.

Những điểm nghẽn được chỉ ra gồm: một số ưu tiên công nghệ chưa gắn chặt với cấu trúc công nghiệp và nhu cầu thị trường; thiếu đầu mối chịu trách nhiệm xuyên suốt và điều phối liên ngành; vai trò doanh nghiệp chưa được phát huy đầy đủ [51]. Đây là các hạn chế về tổ chức và phân bổ nguồn lực, ảnh hưởng đến khả năng chuyển định hướng thành nhiệm vụ nghiên cứu và sản phẩm cụ thể.

Tính phù hợp của công cụ hỗ trợ cũng là vấn đề đáng chú ý. Ông Trương Gia Bảo nhận xét: *“Chính sách hỗ trợ hiện thiên về ưu đãi thuế và tiền thuê đất, phù hợp với thu hút FDI nhưng ít tác dụng với doanh nghiệp công nghệ trong nước giai đoạn đầu vốn chưa có lợi nhuận để hưởng ưu đãi”* [PVS15]. Nhận định này cho thấy sự khác biệt giữa nhu cầu vốn nghiên cứu ở giai đoạn đầu với khả năng thụ hưởng một số ưu đãi sau khi doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế. Vì vậy, hiệu quả hỗ trợ phụ thuộc cả vào quy mô nguồn lực và mức độ phù hợp của công cụ với vòng đời doanh nghiệp, đặc điểm dự án công nghệ.

Trước những điểm nghẽn nêu trên, năm 2026 đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong nhận thức và cách tiếp cận đối với phát triển công nghệ chiến lược ở Việt Nam. Điểm đáng chú ý là, nếu trước đây trọng tâm chủ yếu đặt vào việc ban hành chiến lược, chương trình và định hướng phát triển công nghệ, thì chỉ đạo năm 2026 đã chuyển trọng tâm sang giải quyết bài toán tổ chức thực hiện, điều phối nguồn lực và gắn trách nhiệm cụ thể với kết quả đầu ra. Điều này phản ánh sự điều chỉnh trong tư duy phát triển công nghệ của Nhà nước, từ chỗ tập trung vào xác lập định hướng sang chú trọng hơn đến năng lực thực thi, hiệu quả điều phối và khả năng chuyển hóa các ưu tiên công nghệ thành năng lực công nghệ thực chất của nền kinh tế.

Trên cơ sở chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã nhanh chóng triển khai một loạt quyết định nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển công nghệ chiến lược. Ngày 29/4/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 769/QĐ-TTg thành lập Tổ Công tác của Chính phủ về phát triển công nghệ chiến lược. Theo đó, *“Tổ Công tác có chức năng tham mưu, giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, điều phối việc giải quyết các vấn đề quan trọng, liên*

ngành trong phát triển công nghệ chiến lược” [216]. Việc thành lập Tổ Công tác cho thấy Nhà nước bắt đầu thiết lập một cơ chế điều phối tập trung hơn đối với các nhiệm vụ công nghệ chiến lược, nhằm khắc phục tình trạng thiếu đầu mối và phân tán trách nhiệm đã được chỉ ra trước đó.

Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026 về Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược. Theo đó, 10 nhóm công nghệ chiến lược được xác định, bao quát nhiều lĩnh vực then chốt như công nghệ số, công nghệ mạng di động thế hệ sau, robot và tự động hóa, công nghệ sinh học và y sinh tiên tiến, công nghệ năng lượng và vật liệu tiên tiến, công nghệ chip bán dẫn, công nghệ an ninh mạng và lượng tử, công nghệ biển và đại dương, công nghệ hàng không vũ trụ, công nghệ đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị [217]. Việc xác định đồng thời cả công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược cho thấy định hướng phát triển công nghệ đã được cụ thể hóa hơn, không chỉ dừng ở việc lựa chọn lĩnh vực ưu tiên mà bắt đầu gắn với các kết quả đầu ra cụ thể.

Ngay sau đó, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 6/5/2026 về giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Theo quyết định này, 10 bộ, cơ quan trung ương được giao thực hiện 20 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược [218]. Các bộ được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và địa phương xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo Danh mục, đồng thời xác định rõ sản phẩm đầu ra và trách nhiệm thực hiện. Điều này cho thấy vai trò của Nhà nước không chỉ thể hiện ở việc lựa chọn công nghệ ưu tiên, mà còn ở việc thiết lập cơ chế phân công, điều phối và kiểm soát trách nhiệm trong quá trình phát triển công nghệ chiến lược.

Các quyết định này thể hiện sự cụ thể hóa ưu tiên công nghệ thành cơ chế điều phối và nhiệm vụ có chủ thể chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, kết quả ban hành văn bản mới phản ánh việc thiết lập điều kiện tổ chức; hiệu quả thực tế cần được đánh giá bằng tiến độ thực hiện, khả năng hình thành sản phẩm, thương mại hóa và nâng cao năng lực công nghệ trong nước.

(3) Nhà nước thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo:

Ở phương diện thiết kế thể chế cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, Nhà nước đã có bước chuyển khá rõ từ hỗ trợ đơn lẻ sang xây dựng các điều kiện thể chế cho đổi mới sáng tạo. Việc Quốc hội thông qua Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo vào tháng 6/2025 được xem là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình hoàn thiện thể chế phát triển dựa trên tri thức và công nghệ ở Việt Nam. Lần đầu tiên trong hệ thống pháp luật, đổi mới sáng tạo được đặt ngang hàng với khoa học và công nghệ, phản ánh sự thay đổi trong tư duy phát triển và nhận thức về vai trò của đổi mới sáng tạo trong mô hình tăng trưởng mới: *“Đây không chỉ là bước tiến về thể chế mà còn là cam kết chính trị mạnh mẽ của Nhà nước trong phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo”* [66]. Trên cơ sở đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đã và đang khẩn trương hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là các quy định cụ thể về cơ chế và chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, qua đó góp phần hình thành và phát

triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

Song song với việc hoàn thiện khung pháp lý, Nhà nước cũng xây dựng các thiết chế trung tâm cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) được thành lập theo Quyết định số 1269/QĐ-TTg [201] và tiếp tục được hoàn thiện cơ chế hoạt động thông qua Nghị định số 97/2025/NĐ-CP, với nhiều chính sách ưu đãi về lao động, tín dụng, đất đai và cơ sở hạ tầng [42]. NIC không chỉ cung cấp không gian làm việc, dịch vụ ươm tạo và phòng thí nghiệm dùng chung, mà còn đóng vai trò kết nối giữa các doanh nghiệp công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học và các quỹ đầu tư. Sự hình thành của thiết chế này cho thấy Nhà nước đang chuyển từ cách tiếp cận hỗ trợ từng dự án riêng lẻ sang xây dựng các thiết chế trung gian nhằm kết nối các chủ thể của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Không chỉ dừng ở ưu đãi cho thiết chế trung tâm, Nhà nước còn mở rộng cơ chế huy động nguồn lực xã hội thông qua Nghị định số 180/2025/NĐ-CP [43] về hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nghị định này cho phép tỷ lệ vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP lên tới 70% tổng mức đầu tư, đồng thời đưa ra các cơ chế ưu đãi như ưu đãi thuế cho hoạt động R&D, miễn giảm tiền thuê đất, quyền sở hữu và khai thác kết quả nghiên cứu, cũng như cơ chế chia sẻ rủi ro và hỗ trợ doanh thu. Việc xác định rõ nhóm dự án đủ điều kiện PPP như chuyển đổi số, hạ tầng dữ liệu, trung tâm đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu cho thấy Nhà nước đang sử dụng công cụ thể chế để huy động khu vực tư nhân tham gia vào các lĩnh vực công nghệ có độ rủi ro cao nhưng giá trị chiến lược lớn.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng duy trì một số thiết chế tài chính công nhằm hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và đổi mới công nghệ. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF) được thành lập với vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng, có chức năng cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất và bảo lãnh tín dụng nhằm thúc đẩy đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp [200]. Đồng thời, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tiếp tục vận hành theo cơ chế tài trợ cạnh tranh cho các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Riêng năm 2023, quỹ được cấp 185,499 tỷ đồng, phê duyệt kinh phí 278,316 tỷ đồng cho 284 đề tài nghiên cứu, đồng thời tạo ra 954 công bố quốc tế từ các đề tài nghiệm thu và hỗ trợ đào tạo khoảng 200 tiến sĩ [173]. Những số liệu này cho thấy Nhà nước đã thiết lập được một số công cụ tài chính và tổ chức nhằm hỗ trợ R&D, dù quy mô vẫn còn khiêm tốn so với nhu cầu của các ngành công nghệ số có hàm lượng vốn và tri thức cao.

Kết quả bước đầu của quá trình hoàn thiện thể chế và xây dựng các thiết chế hỗ trợ là quy mô hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và thị trường vốn công nghệ tại Việt Nam có sự mở rộng. Theo thông tin công bố tại Diễn đàn Đầu tư đổi mới sáng tạo và vốn tư nhân 2025, tổng giá trị các quỹ ngoại đầu tư vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Việt Nam đạt khoảng 2,3 tỷ USD với 141 thương vụ trong năm 2024, bất chấp bối cảnh thị trường vốn toàn cầu còn nhiều biến động [3]. Bên cạnh đó, *“hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam hiện có trên 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp, cùng với hơn 140 trường đại học và viện nghiên cứu tham gia các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo”* [PVS08]. Những kết quả này cho thấy các chính sách và thiết chế hỗ trợ của Nhà nước đã góp phần tạo dựng môi trường thuận lợi hơn cho sự phát triển của hệ

sinh thái đổi mới sáng tạo.

Các nỗ lực điều hướng chiến lược của Nhà nước cũng góp phần cải thiện vị thế đổi mới sáng tạo của Việt Nam trên trường quốc tế. Theo *Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII)* [333] năm 2025 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới công bố (*chi tiết xem Phụ lục 10*), Việt Nam xếp hạng 44/139 quốc gia và nền kinh tế, duy trì vị trí của năm 2024. Đáng chú ý, chỉ số đầu vào đổi mới sáng tạo xếp hạng 50, tăng 3 bậc từ hạng 53 năm 2024 (tăng 12 bậc so với năm 2020); chỉ số đầu ra xếp hạng 37 (tăng 1 bậc so với năm 2020).

Điều này phản ánh khả năng chuyển hóa các nguồn lực đổi mới sáng tạo thành kết quả thực tiễn tương đối hiệu quả trong bối cảnh nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu và phát triển còn hạn chế. Xét theo nhóm thu nhập, Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí thứ hai trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, chỉ sau Ấn Độ (xếp hạng 38). Trong số các nền kinh tế xếp trên Việt Nam có Trung Quốc ở vị trí thứ 10, Malaysia ở vị trí thứ 34 và Thổ Nhĩ Kỳ ở vị trí thứ 43. Đây đều là các quốc gia có nền tảng công nghiệp và năng lực nghiên cứu - phát triển mạnh. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ ba sau Singapore và Malaysia, đồng thời vượt lên trên Thái Lan. Những kết quả này cho thấy năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam đang có xu hướng cải thiện trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gia tăng (*chi tiết xem Phụ lục 10*).

Kết quả trên phản ánh những hiệu ứng tích cực của việc hoàn thiện thể chế, xây dựng thiết chế hỗ trợ và huy động nguồn lực xã hội cho đổi mới sáng tạo. Nhà nước đã góp phần hình thành các điều kiện chính sách thuận lợi hơn cho sự phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Do đó, vai trò của Nhà nước không chỉ giới hạn ở đầu tư ngân sách cho khoa học - công nghệ, mà còn thể hiện ở năng lực thiết kế thể chế, tạo lập thiết chế trung gian và kích hoạt nguồn lực xã hội tham gia vào quá trình đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên, xét sâu hơn, những kết quả này mới chủ yếu phản ánh sự mở rộng về quy mô của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hơn là sự nâng cấp tương xứng về chiều sâu công nghệ nội sinh. Mặc dù khả năng thu hút vốn đầu tư và đầu ra đổi mới sáng tạo có sự cải thiện, Việt Nam vẫn ở mức thấp về cường độ đầu tư cho R&D so với nhiều nền kinh tế công nghệ mạnh. Đồng thời, việc đầu ra đổi mới sáng tạo cao hơn đầu vào đổi mới sáng tạo cho thấy Việt Nam có khả năng chuyển hóa nguồn lực hạn chế thành kết quả thực tiễn tương đối tốt, nhưng cũng hàm ý rằng mô hình đổi mới sáng tạo vẫn còn dựa nhiều vào năng lực hấp thụ công nghệ, lan tỏa thương mại và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu hơn là năng lực tri thức lõi do trong nước tự tạo lập.

(4) *Đánh giá chung về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo:*

Đối chiếu với các tiêu chí đánh giá đã xác định, vai trò của Nhà nước trong việc phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở Việt Nam đã có những chuyển biến quan trọng trong thời gian qua. Đây là một trong những phương diện thể hiện khá rõ sự thay đổi trong tư duy phát triển của Nhà nước, khi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ngày càng được xác định là động lực trung tâm của mô hình tăng trưởng mới.

Thứ nhất, Nhà nước đã từng bước thể hiện rõ vai trò xác lập các ưu tiên công nghệ chiến lược quốc gia. Việc ban hành các chiến lược phát triển trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao và đặc biệt là Danh mục công nghệ chiến lược quốc gia cho thấy Nhà nước không còn tiếp cận công nghệ số như một lĩnh vực phát triển riêng lẻ, mà đã đặt công nghệ vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Điều này phản ánh sự chuyển biến từ tư duy tiếp nhận và ứng dụng công nghệ sang tư duy chủ động lựa chọn các lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa quyết định đối với năng lực cạnh tranh, năng lực tự chủ và vị thế phát triển của đất nước trong dài hạn.

Thứ hai, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động và phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ. Thông qua các chương trình phát triển công nghệ, các quỹ khoa học và công nghệ, cơ chế hợp tác công tư và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ, Nhà nước đã góp phần tạo lập những điều kiện quan trọng cho phát triển công nghệ số và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, khoảng cách giữa mục tiêu phát triển công nghệ chiến lược với quy mô đầu tư cho R&D vẫn còn khá lớn. Điều này cho thấy năng lực huy động nguồn lực cho phát triển công nghệ số chưa thực sự tương xứng với yêu cầu của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, Nhà nước đã bước đầu hình thành các thiết chế và cơ chế hỗ trợ cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Việc thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), duy trì hoạt động của các quỹ khoa học và công nghệ, mở rộng cơ chế hợp tác công tư và hoàn thiện thể chế về đổi mới sáng tạo đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, mối liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và thị trường vẫn chưa thật sự chặt chẽ. Hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn hạn chế; vai trò của doanh nghiệp trong phát triển công nghệ chiến lược chưa được phát huy đầy đủ; cơ chế phối hợp giữa các chủ thể vẫn còn phân tán. Như vậy, năng lực tổ chức và điều phối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Nhà nước vẫn còn là một khâu cần tiếp tục được hoàn thiện.

Thứ tư, mặc dù ngành công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã có sự phát triển đáng kể về quy mô, năng lực công nghệ nội sinh của Việt Nam vẫn còn là một hạn chế lớn. Những kết quả đạt được hiện nay chủ yếu phản ánh sự mở rộng của thị trường công nghệ số, khả năng hấp thụ công nghệ và mức độ tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong khi đó, năng lực nghiên cứu nền tảng, năng lực làm chủ công nghệ lõi và khả năng tạo ra các sản phẩm công nghệ chiến lược có sức cạnh tranh quốc tế vẫn còn khiêm tốn. Điều này cho thấy khoảng cách giữa phát triển công nghệ số theo chiều rộng với phát triển năng lực công nghệ nội sinh theo chiều sâu vẫn còn khá lớn.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy một số chuyên gia ghi nhận Nhà nước đã từng bước xác lập các ưu tiên công nghệ chiến lược [PVS07, PVS11]. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cùng nhấn mạnh những hạn chế về huy động nguồn lực, liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học, cũng như năng lực chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành sản phẩm và công nghệ [PVS05, PVS06, PVS07, PVS11]. Sự hội tụ về các điểm nghẽn này không đồng nghĩa với thống nhất hoàn toàn về mức độ và phương thức can thiệp của Nhà nước, như góc nhìn cạnh tranh đã được phân tích ở trên [PVS02].

Nhìn tổng thể, hạn chế nổi bật hiện nay không nằm ở việc thiếu định hướng phát triển công nghệ số và đổi mới sáng tạo, mà nằm ở năng lực tổ chức thực hiện, điều phối nguồn lực và chuyển hóa các ưu tiên công nghệ chiến lược thành năng lực công nghệ nội sinh của nền kinh tế. Nói cách khác, Nhà nước đã từng bước xác lập được các ưu tiên công nghệ chiến lược và xây dựng những điều kiện ban đầu cho phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nhưng việc chuyển các ưu tiên đó thành sản phẩm công nghệ, doanh nghiệp công nghệ có năng lực cạnh tranh quốc tế và năng lực tự chủ công nghệ quốc gia vẫn còn là một thách thức lớn. Đây cũng là khoảng cách đáng chú ý giữa định hướng chiến lược với kết quả thực thi trong quá trình phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở Việt Nam hiện nay.

3.1.5. Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số

Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số được phân tích trên cơ sở khung tiêu chí đánh giá đã xây dựng tại mục 2.4, tập trung vào việc hoạch định chiến lược và hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực số; điều phối hệ thống giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghệ; nâng cao kỹ năng số của người dân, năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đồng thời xây dựng cơ chế thu hút, sử dụng và trọng dụng nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ số.

(1) Nhà nước định hướng chiến lược và kiến tạo chính sách phát triển nhân lực số:

Trong những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã từng bước xác lập định hướng chiến lược đối với phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số thông qua việc ban hành nhiều chương trình, chiến lược và chính sách quốc gia về chuyển đổi số, khoa học - công nghệ và phát triển công nghệ cao. Xét về cấu trúc chính sách, định hướng phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số của Nhà nước hiện nay đang hướng tới ba tầng nhân lực chủ yếu, gồm: Nhân lực công nghệ lõi phục vụ các lĩnh vực chiến lược; nhân lực số phổ thông của nền kinh tế và xã hội; và năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước. Vai trò của Nhà nước trong việc phát triển nguồn nhân lực số không chỉ là cung ứng lao động cho thị trường, mà sâu xa hơn là tổ chức quá trình tái sản xuất năng lực phát triển của quốc gia trong kỷ nguyên số. Nếu trong thời kỳ công nghiệp hóa truyền thống, Nhà nước giữ vai trò tái sản xuất sức lao động công nghiệp thông qua giáo dục phổ thông, đào tạo nghề và giáo dục đại học, thì trong việc phát triển kinh tế số, nội dung và phương thức thực hiện vai trò đó được mở rộng để bao quát tái sản xuất năng lực số, năng lực công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo của toàn xã hội. Chính vì vậy, phát triển nguồn nhân lực số không chỉ là một chính sách xã hội hay giáo dục, mà là một phương diện cốt lõi của quản trị phát triển, quyết định khả năng duy trì và nâng cấp nội lực quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu.

Một dấu mốc quan trọng là Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó xác định nhiệm vụ “*xây dựng trung tâm nghiên cứu, đào tạo nhân lực về trí tuệ nhân tạo và các công nghệ số liên quan để đào tạo nhân lực chuyển đổi số*” [202]. Chương trình nhấn mạnh yêu cầu nâng cao nhận thức và đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong khu

vực công, đồng thời đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ chuyên gia chuyển đổi số có khả năng dẫn dắt quá trình chuyển đổi số trong các ngành và địa phương. Theo chương trình này, Nhà nước đặt mục tiêu đào tạo *tối thiểu 1.000 chuyên gia chuyển đổi số cho các bộ, ngành và địa phương* [202], qua đó hình thành lực lượng nòng cốt triển khai tiến trình chuyển đổi số trong toàn bộ hệ thống quản trị quốc gia. Trên cơ sở định hướng này, các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành các chương trình và kế hoạch chuyển đổi số riêng trong giai đoạn 2021-2025, trong đó phát triển nguồn nhân lực số được xác định là một nội dung trọng tâm.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng từng bước xây dựng các chiến lược chuyên ngành nhằm phát triển nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ cốt lõi của kinh tế số. Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 [204] đã xác định nhân lực trí tuệ nhân tạo là một trong những yếu tố then chốt để nâng cao năng lực công nghệ quốc gia. Chiến lược này đặt mục tiêu phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu và kỹ sư công nghệ có khả năng tham gia trực tiếp vào quá trình nghiên cứu, phát triển và làm chủ các công nghệ số tiên tiến.

Vai trò kiến tạo chính sách của Nhà nước tiếp tục được thể hiện trong *Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022)* [207]. Chiến lược này xác định phát triển nhân lực số là một trong những trụ cột quan trọng của quá trình phát triển kinh tế số và xã hội số Quốc gia, bao gồm đội ngũ chuyên gia công nghệ số, lực lượng lao động công nghệ thông tin và người dân được trang bị kỹ năng số cơ bản. Chiến lược cũng xác định phát triển nhân lực số theo hướng “*tập trung phát triển nhân lực công nghệ số đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, kiến trúc hệ thống, kỹ nghệ phần mềm, thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng, an toàn thông tin mạng. Điểm đột phá là các trường đại học số, người học có thể học và thi trực tuyến, có thể sử dụng học liệu số được cá nhân hóa, có thể được hỗ trợ học tập bởi trí tuệ nhân tạo*” [207].

Trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gia tăng, Nhà nước đã chủ động định hướng phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghệ chiến lược. Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 phê duyệt *Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050* [210], cùng với *Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 04/12/2024* về đẩy mạnh đào tạo nhân lực cho ngành bán dẫn và các công nghệ số cốt lõi [212], cho thấy Nhà nước đã chuyển từ cách tiếp cận đào tạo nhân lực công nghệ nói chung sang định hướng phát triển nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

Ngoài ra, Nhà nước cũng từng bước định hình chiến lược dài hạn về phát triển nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ cao thông qua *Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ* phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035 [214], định hướng đến năm 2045. Đề án xác định mục tiêu chuẩn bị nguồn nhân lực STEM trình độ cao có khả năng tham gia sâu vào hoạt động nghiên cứu và phát triển các công nghệ chiến lược và công nghệ cao, qua đó tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia trong thu hút đầu tư của các tập

đoàn công nghệ toàn cầu và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Theo các mục tiêu cụ thể của Đề án [214], đến năm 2030 Việt Nam phấn đấu tăng mạnh quy mô đào tạo các ngành STEM, trong đó tỷ lệ người học các ngành STEM đạt khoảng 35% ở mỗi trình độ đào tạo, đồng thời đào tạo khoảng 80.000 người tốt nghiệp mỗi năm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, cùng với 8.000 người tốt nghiệp chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo mỗi năm, trong đó ít nhất 20% đạt trình độ kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. Đề án cũng đặt mục tiêu xây dựng các chương trình đào tạo tài năng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, đồng thời thu hút các nhà khoa học và chuyên gia trình độ cao ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước. Những định hướng này cho thấy Nhà nước không chỉ tập trung mở rộng quy mô đào tạo nhân lực công nghệ, mà còn hướng tới xây dựng hệ sinh thái đào tạo nhân lực STEM trình độ cao gắn với nghiên cứu và phát triển các công nghệ chiến lược, qua đó từng bước hình thành nền tảng nhân lực cho các ngành công nghệ mới của kinh tế số và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong kỷ nguyên công nghệ.

Một bước phát triển quan trọng trong quá trình Nhà nước định hướng chiến lược và kiến tạo chính sách phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số là việc Chính phủ ban hành Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo [40]. Nghị quyết này thể hiện sự chuyển hóa nhanh chóng các định hướng chiến lược của Đảng thành chương trình hành động cụ thể của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc. Chương trình đặt mục tiêu nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, hiện đại hóa hệ thống giáo dục và đào tạo, đồng thời hướng tới mục tiêu dài hạn đến năm 2045 đưa hệ thống giáo dục Việt Nam trở thành một trong những hệ thống giáo dục tiên tiến, nằm trong nhóm các quốc gia hàng đầu thế giới. Điều đó cho thấy vai trò định hướng chiến lược của Nhà nước trong việc phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số không chỉ dừng lại ở việc ban hành các chủ trương, chính sách, mà còn được cụ thể hóa thông qua các chương trình hành động và cơ chế tổ chức thực thi trong toàn bộ hệ thống quản trị quốc gia.

(2) Nhà nước điều phối hệ thống đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghệ số:

Trước hết, ở tầng nhân lực công nghệ lõi, Nhà nước giữ vai trò điều phối và phát triển nguồn cung chiến lược cho các lĩnh vực công nghệ số then chốt như công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, an toàn thông tin và các ngành STEM chất lượng cao. Đây là lực lượng nhân lực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với năng lực công nghệ nội sinh và khả năng tham gia của Việt Nam vào các chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu.

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã từng bước mở rộng quy mô đào tạo nhân lực công nghệ thông qua hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Theo báo cáo của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số [112], hiện nay Việt Nam có hơn 240 trường đại học, trong đó gần 160 trường đào tạo các ngành kỹ thuật và công nghệ; mỗi năm cung cấp khoảng 65.000 lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ số. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo [12], năm học 2024-2025 nhóm ngành công

nghe - kỹ thuật có khoảng 685.800 sinh viên, chiếm khoảng 33% tổng quy mô đào tạo đại học; đồng thời có 21.600 học viên cao học và 3.500 nghiên cứu sinh theo học các ngành khoa học - kỹ thuật. Trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, hiện nay Việt Nam có 34 cơ sở đào tạo chuyên ngành AI với quy mô khoảng 3.500 sinh viên và khoảng 1.000 sinh viên tốt nghiệp mỗi năm.

Những con số trên cho thấy Nhà nước đã có những nỗ lực đáng kể trong việc mở rộng quy mô đào tạo nhân lực công nghệ. Tuy nhiên, xét từ góc độ phát triển kinh tế số, vấn đề quan trọng không chỉ nằm ở quy mô đào tạo mà còn ở khả năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của nền kinh tế. Trên thực tế, nguồn cung nhân lực công nghệ vẫn chưa theo kịp nhu cầu phát triển. Việt Nam hiện có khoảng 530.000 lao động số, trong khi nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin và công nghệ số đến năm 2025 ước tính khoảng 1 triệu người; tỷ lệ nhân lực số chỉ chiếm khoảng 1,1% tổng lực lượng lao động, thấp hơn đáng kể so với nhiều quốc gia có nền công nghiệp công nghệ phát triển [56].

Theo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam có khoảng 1,2 triệu lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin vào năm 2024 [112]. Tuy nhiên, nguồn cung nhân lực này vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nền kinh tế số. Trong khi nhu cầu tuyển dụng nhân lực công nghệ thông tin hằng năm khoảng 150.000 người [230], thì hệ thống đào tạo hiện chỉ cung cấp khoảng 65.000 lao động mỗi năm [112]. Khoảng cách này phản ánh tình trạng thiếu hụt đáng kể nguồn nhân lực công nghệ trong bối cảnh nhu cầu chuyển đổi số ngày càng gia tăng ở cả khu vực công và khu vực tư.

Khoảng cách cung - cầu về số lượng còn đi cùng với khoảng cách về mức độ sẵn sàng làm việc của người học sau đào tạo. GS.TS. Hoàng Văn Cường nhận xét: *“Ở nhiều cơ sở đào tạo, chương trình học vẫn thiên về truyền thụ kiến thức, trong khi doanh nghiệp cần nguồn nhân lực có khả năng giải quyết vấn đề, làm việc trong môi trường số, nghiên cứu, sáng tạo và thích ứng nhanh với công nghệ mới”* [PVS07]. Từ góc độ quản lý tài chính - ngân hàng, ThS. Trần Thị Thu Hà bổ sung: *“Việt Nam không chỉ thiếu nhân lực công nghệ mà còn thiếu đội ngũ có khả năng kết hợp giữa kiến thức công nghệ với chuyên môn tài chính, ngân hàng và pháp luật”* [PVS13]. Bổ sung thêm dưới góc độ chuyên gia tư vấn của Hội đồng tư vấn quốc gia về Khoa học, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số quốc gia, GS.TSKH. Hồ Tú Bảo cho rằng: *“Nhân sự công nghệ số có hai đặc điểm: Phân bố không đều giữa các lĩnh vực chính (phần mềm, AI, bán dẫn, bảo mật...) và quan trọng là rất thiếu nhân lực số trình độ cao, “đủ lượng, thiếu chất””* [PVS09]. Những ý kiến này cho thấy việc mở rộng quy mô tuyển sinh chưa tự động chuyển hóa thành năng lực số mà doanh nghiệp có thể sử dụng; điểm nghẽn còn nằm ở nội dung đào tạo, năng lực thực hành và mức độ tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo. Vì vậy, hiệu quả điều phối của Nhà nước cần được đánh giá không chỉ bằng số người được đào tạo, mà còn bằng mức độ phù hợp giữa chuẩn đầu ra với yêu cầu công việc thực tế.

Từ góc độ đánh giá vai trò của Nhà nước, đây không đơn thuần là vấn đề cung - cầu của thị trường lao động. Sự thiếu hụt nhân lực số phản ánh một giới hạn mang tính cấu trúc của năng lực công nghệ nội sinh. Khi quốc gia chưa tạo dựng được đội ngũ kỹ sư, chuyên gia và nhà nghiên cứu đủ mạnh trong các lĩnh vực công nghệ số then chốt, quá trình phát triển kinh tế số dễ bị phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu, doanh nghiệp

nước ngoài và các giải pháp công nghệ từ bên ngoài. Nói cách khác, thiếu hụt nhân lực số không chỉ làm giảm khả năng đáp ứng nhu cầu trước mắt của doanh nghiệp, mà còn làm suy yếu nền tảng tự chủ công nghệ và năng lực phát triển dài hạn của quốc gia.

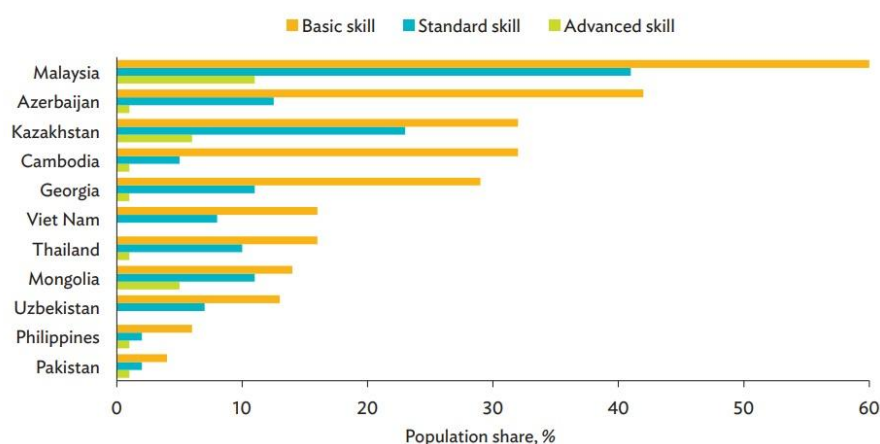
Nhận thức được vấn đề này, Nhà nước đã từng bước chuyển từ mở rộng quy mô đào tạo sang tái cấu trúc hệ thống đào tạo. Chương trình hành động của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị quyết số 281/NQ-CP năm 2025 [40] đặt ra nhiều nhiệm vụ quan trọng như sửa đổi các luật về giáo dục, phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, thúc đẩy cơ chế đặt hàng đào tạo đối với các ngành trọng điểm, xây dựng từ ba đến năm đại học tinh hoa theo mô hình đại học nghiên cứu và nâng tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ lên khoảng 35% tổng quy mô đào tạo. Đồng thời, Chương trình cũng yêu cầu xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Những định hướng này cho thấy vai trò của Nhà nước không chỉ dừng lại ở việc mở rộng quy mô đào tạo, mà đang từng bước chuyển sang điều phối và tái cấu trúc hệ thống giáo dục - đào tạo theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu phát triển của kinh tế số. Đây là một bước chuyển quan trọng từ tư duy đào tạo theo khả năng cung ứng của hệ thống giáo dục sang tư duy phát triển nguồn nhân lực phục vụ chiến lược phát triển quốc gia.

Bên cạnh đó, việc triển khai Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia” theo Quyết định số 515/QĐ-TTg năm 2026 [215] cho thấy Nhà nước không chỉ chú trọng đào tạo nhân lực công nghệ nói chung, mà còn chủ động xây dựng đội ngũ chuyên gia cho các lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược đối với an ninh và chủ quyền số quốc gia.

(3) Nhà nước thúc đẩy phát triển kỹ năng số của công dân và nâng cao năng lực số của khu vực công:

Nhà nước không chỉ phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ chuyên sâu, mà còn phải phổ cập năng lực số cho lực lượng lao động và người dân nói chung. Đây là tầng nhân lực số phổ thông của nền kinh tế, quyết định mức độ thấm thấu của chuyển đổi số vào sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội.



Hình 3.5. Kỹ năng số của các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á
(Nguồn: ADB, 2025) [247, pg. 21]

Hình 3.5 phản ánh tỷ lệ dân số có từng nhóm kỹ năng số, gồm kỹ năng cơ bản, kỹ năng tiêu chuẩn và kỹ năng nâng cao. Đây không phải là ba cấp độ loại trừ lẫn nhau mà là các nhóm chi tiêu có thể chồng lấn. Kết quả so sánh cho thấy kỹ năng cơ bản phổ biến hơn, trong khi kỹ năng tiêu chuẩn có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia và kỹ năng nâng cao nhìn chung ít phổ biến nhất. Đối với Việt Nam, tỷ lệ dân số có kỹ năng cơ bản và kỹ năng tiêu chuẩn còn thấp hơn một số nền kinh tế được so sánh, trong khi kỹ năng nâng cao ở mức rất hạn chế, thấp hơn đáng kể so với một số quốc gia như Malaysia hay Azerbaijan. Kết quả này cho thấy khoảng cách số không chỉ liên quan đến khả năng tiếp cận hạ tầng mà còn nằm ở năng lực sử dụng và khai thác công nghệ của người dân, lực lượng lao động, đội ngũ quản lý.

Thực trạng này đặt ra thách thức lớn đối với năng lực thực thi vai trò của nhà nước trong môi trường số. Khi tỷ lệ kỹ năng số nâng cao còn thấp, khả năng hoạch định, tổ chức và điều hành chính sách chuyển đổi số của bộ máy nhà nước dễ rơi vào tình trạng phụ thuộc vào tư duy quản lý truyền thống, trong khi các yêu cầu mới về quản trị dữ liệu, an ninh mạng, trí tuệ nhân tạo và kinh tế số ngày càng gia tăng. Do đó, phát triển nguồn nhân lực số, đặc biệt là kỹ năng số tiêu chuẩn và nâng cao, không chỉ là vấn đề đào tạo lao động, mà còn là điều kiện quyết định để Nhà nước nâng cao năng lực quản trị và kiến tạo phát triển trong nền kinh tế số.

Ở phương diện quan trọng hơn, phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số còn gắn trực tiếp với việc nâng cấp năng lực số của bộ máy nhà nước. Nếu hai tầng trên quyết định năng lực công nghệ và mức độ số hóa của nền kinh tế - xã hội, thì tầng này quyết định năng lực thực hiện vai trò của nhà nước trong môi trường số. Thực trạng hiện nay cho thấy năng lực quản trị số của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nhà nước chưa theo kịp yêu cầu của kinh tế số. Trong nhiều trường hợp, việc hoạch định và điều hành chính sách vẫn dựa chủ yếu trên phương thức quản lý hành chính truyền thống, trong khi các kỹ năng cốt lõi của quản trị số như phân tích dữ liệu, sử dụng bằng chứng số và đánh giá tác động của công nghệ chưa được trang bị đầy đủ. Điều này dẫn đến tình trạng ứng dụng công nghệ chủ yếu mang tính hình thức, chưa tạo ra sự thay đổi thực chất trong phương thức quản trị và điều hành nhà nước. Ở bình diện sâu hơn, hạn chế về năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức không chỉ là một bất cập về kỹ năng hành chính, mà còn trực tiếp làm suy giảm năng lực của nhà nước trong môi trường số. Khi bộ máy công quyền không đủ năng lực phân tích dữ liệu, sử dụng bằng chứng số và hiểu đúng logic vận hành của các nền tảng, thuật toán và hệ sinh thái công nghệ, vai trò quản trị của Nhà nước khó có thể chuyển hóa thành năng lực điều hành thực chất. Điều đó dẫn đến nguy cơ Nhà nước vẫn nắm quyền lực pháp lý và hành chính, nhưng lại yếu về năng lực thực thi trong không gian số - nơi dữ liệu, công nghệ và tốc độ phản ứng chính sách ngày càng trở thành yếu tố quyết định hiệu quả quản trị.

Một hạn chế mang tính cấu trúc khác là khả năng thu hút và giữ chân nhân lực công nghệ số chất lượng cao trong khu vực công còn yếu. So với khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ và nền tảng số, khu vực nhà nước chưa có cơ chế đãi ngộ và môi trường làm việc đủ sức cạnh tranh. Hệ quả là hiện tượng dịch chuyển nhân lực chất lượng cao từ khu vực công sang khu vực tư diễn ra phổ biến, làm suy giảm năng lực nội sinh của bộ máy nhà nước trong việc làm chủ công nghệ và dữ liệu,

đồng thời gia tăng sự phụ thuộc vào các chủ thể công nghệ bên ngoài.

Nhận thức rõ vai trò của kỹ năng số và năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức đối với tiến trình chuyển đổi số quốc gia, Chính phủ đã xác định phát triển năng lực số cho khu vực công là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [202]. Theo đó, chương trình nhấn mạnh việc nâng cao nhận thức và đào tạo kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, coi đây là điều kiện quan trọng để triển khai hiệu quả các nhiệm vụ chuyển đổi số. Đồng thời, chương trình cũng đặt mục tiêu hình thành đội ngũ 1.000 chuyên gia chuyển đổi số cho các bộ, ngành và địa phương, nhằm hỗ trợ triển khai và lan tỏa năng lực số trong toàn bộ hệ thống quản trị nhà nước. Trên cơ sở các định hướng này, nhiều bộ, ngành và địa phương đã ban hành các chương trình, kế hoạch đào tạo kỹ năng số trong giai đoạn 2021-2025, từng bước nâng cao năng lực số của khu vực công phục vụ quá trình chuyển đổi số quốc gia.

Việc triển khai Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021-2025” theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ [203] cho thấy Nhà nước không chỉ chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, mà còn tập trung xây dựng đội ngũ chuyên gia bảo vệ các hệ thống thông tin của Đảng và Nhà nước, qua đó góp phần củng cố năng lực bảo đảm an toàn thông tin phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

(4) Nhà nước xây dựng cơ chế thu hút và trọng dụng nhân tài công nghệ:

Nếu đào tạo là cơ chế mở rộng nguồn cung nhân lực công nghệ, thì thu hút và trọng dụng nhân tài là cơ chế tích tụ tầng đỉnh của nguồn lực tri thức quốc gia. Vì vậy, ở phương diện này, Nhà nước không chỉ giữ vai trò đào tạo, mà còn tạo ra năng lực cạnh tranh thể chế trong cuộc đua giành nhân tài công nghệ.

Một bước tiến quan trọng là việc Chính phủ ban hành Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025, quy định chi tiết một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo liên quan đến cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập [44]. Nghị định này cho phép các tổ chức khoa học và công nghệ được mở rộng quyền tự chủ trong tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ nhân lực, đồng thời áp dụng cơ chế trả lương và thu nhập theo vị trí việc làm, hiệu quả công việc và thỏa thuận với chuyên gia. Những quy định này góp phần tạo môi trường thuận lợi hơn trong việc thu hút các nhà khoa học và chuyên gia công nghệ tham gia nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Đáng chú ý, Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp công nghệ số [45] đã bước đầu thiết lập khung thể chế đối với nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao. Theo Nghị định, nhân lực công nghệ số chất lượng cao được xác định từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nhân sự tại doanh nghiệp công nghệ số, người tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, nhà khoa học tại các tổ chức nghiên cứu, cán bộ trong cơ quan nhà nước và các cá nhân có đóng góp nổi bật trong lĩnh vực công nghệ số. Điều này khẳng định, Nhà nước tiếp cận nguồn nhân lực công nghệ số theo hướng đa dạng hóa các nguồn cung nhân tài.

Đặc biệt, Nghị định cũng đưa ra các tiêu chí tương đối cụ thể để nhận diện nhân

lực công nghệ số chất lượng cao. Chẳng hạn, cá nhân được công nhận là nhân lực công nghệ số chất lượng cao khi “*trong vòng 05 năm gần nhất có bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí thuộc nhóm Q1 theo Scopus hoặc Web of Science*” [45], hoặc là tác giả của các đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến công nghệ số thuộc danh mục công nghệ chiến lược. Đồng thời, Nghị định cũng quy định các chính sách ưu đãi và cơ chế “*nhân tài công nghệ số được hưởng các chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*” [45], qua đó tạo cơ sở thể chế cho việc phát hiện, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực công nghệ phục vụ phát triển kinh tế số.

Tuy nhiên, từ góc độ nhà nước kiến tạo phát triển, các cơ chế thu hút và trọng dụng nhân tài công nghệ hiện nay mới chủ yếu tạo ra khung chính sách ban đầu, cần tiếp tục nghiên cứu và kiến tạo để hình thành lợi thế cạnh tranh thực sự của khu vực công và hệ thống nghiên cứu công trong cuộc đua nhân lực công nghệ. Trong bối cảnh khu vực tư nhân, các doanh nghiệp công nghệ lớn và thị trường lao động toàn cầu ngày càng có khả năng trả lương cao, tạo môi trường làm việc linh hoạt và mở ra cơ hội thăng tiến nhanh, nếu Nhà nước không xây dựng được cơ chế cạnh tranh đủ mạnh về đãi ngộ, tự chủ học thuật, điều kiện nghiên cứu và cơ hội phát triển nghề nghiệp, thì khu vực công và hệ thống nghiên cứu công sẽ tiếp tục ở thế bất lợi trong thu hút và giữ chân nhân tài công nghệ. Đây không chỉ là vấn đề nhân sự, mà còn là vấn đề năng lực chiến lược của Nhà nước trong việc tích tụ và duy trì nguồn lực tri thức cho phát triển kinh tế số.

Bên cạnh đó, một số địa phương cũng đã ban hành các chính sách đặc thù nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Chẳng hạn, HĐND thành phố Hà Nội khóa XVI đã ban hành Nghị quyết số 92/2026/NQ-HĐND ngày 27/1/2026 về cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng [95]. Các ngành, lĩnh vực được ưu tiên thu hút gồm các lĩnh vực có ý nghĩa quyết định năng lực cạnh tranh của thành phố như: Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; quy hoạch, quản lý và phát triển đô thị; quản trị công; kinh tế số; năng lượng; đối ngoại và hội nhập quốc tế [232]. Đồng thời, nhằm xây dựng đội ngũ chuyên gia tinh hoa có khả năng giải quyết các bài toán phát triển lớn, Hà Nội đang xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo 1.000 tiên sĩ giai đoạn 2026-2030. Tổng nguồn lực dự kiến cho chương trình này trong 5 năm hơn 300 tỷ đồng, bình quân mỗi năm hơn 60 tỷ đồng [11]. Những chính sách này cho thấy Nhà nước không chỉ đóng vai trò đào tạo nhân lực, mà còn từng bước xây dựng cơ chế phát hiện, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trình độ cao cho việc phát triển kinh tế số.

(5) Đánh giá chung về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số:

Đối chiếu với các tiêu chí đánh giá đã xác định ở Chương 2 cho thấy, Nhà nước Việt Nam đã từng bước thể hiện vai trò ngày càng rõ nét trong việc phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số. Vai trò này không chỉ thể hiện ở việc mở rộng quy mô đào tạo nhân lực công nghệ, mà còn ở việc định hướng chiến lược, điều phối hệ thống giáo dục - đào tạo, nâng cao năng lực số của khu vực công và từng bước xây dựng cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ.

Thứ nhất, về khả năng định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực số, Nhà nước đã hình thành tương đối đầy đủ hệ thống chiến lược, chương trình và chính sách

quốc gia liên quan đến chuyển đổi số, phát triển công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn và nguồn nhân lực công nghệ cao. Điều đó cho thấy phát triển nguồn nhân lực số không còn được nhìn nhận đơn thuần như một nhiệm vụ của giáo dục - đào tạo, mà đã trở thành một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển quốc gia trong kỷ nguyên số. Thông qua các chiến lược và chương trình hành động đã ban hành, Nhà nước từng bước xác lập định hướng phát triển đồng thời đối với nhân lực công nghệ lõi, nhân lực số phổ thông và năng lực số của đội ngũ cán bộ trong khu vực công.

Thứ hai, về vai trò điều phối hệ thống đào tạo và phát triển nguồn cung nhân lực công nghệ, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc mở rộng quy mô đào tạo các ngành STEM, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và các lĩnh vực công nghệ chiến lược. Tuy nhiên, khoảng cách giữa nhu cầu nhân lực của kinh tế số với năng lực cung ứng của hệ thống đào tạo vẫn còn khá lớn. Thực trạng thiếu hụt nhân lực công nghệ không chỉ phản ánh sự mất cân đối của thị trường lao động, mà còn cho thấy giới hạn của năng lực công nghệ nội sinh. Khi quốc gia chưa hình thành được đội ngũ kỹ sư, chuyên gia và nhà nghiên cứu đủ mạnh trong các lĩnh vực công nghệ số then chốt, quá trình phát triển kinh tế số sẽ tiếp tục đối mặt với nguy cơ phụ thuộc vào công nghệ, giải pháp và nguồn nhân lực từ bên ngoài.

Thứ ba, về phát triển kỹ năng số của công dân và nâng cao năng lực số của khu vực công, Nhà nước đã bước đầu triển khai nhiều chương trình phổ cập kỹ năng số và đào tạo cán bộ phục vụ chuyển đổi số. Tuy nhiên, năng lực số của lực lượng lao động và đặc biệt là năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức vẫn chưa theo kịp yêu cầu của nền kinh tế số. Đây không chỉ là vấn đề kỹ năng nghề nghiệp hay năng lực hành chính, mà còn liên quan trực tiếp đến năng lực quản trị quốc gia trong môi trường số. Khi bộ máy nhà nước chưa làm chủ đầy đủ các kỹ năng phân tích dữ liệu, quản trị dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và ra quyết định dựa trên bằng chứng số, hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong kinh tế số sẽ bị hạn chế đáng kể.

Thứ tư, về khả năng thu hút và trọng dụng nhân tài công nghệ, Nhà nước đã có những bước đi quan trọng trong việc hoàn thiện khung chính sách và cơ chế pháp lý nhằm phát hiện, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực công nghệ chất lượng cao. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của các chính sách này vẫn còn hạn chế. Trong bối cảnh cạnh tranh nhân lực công nghệ ngày càng mang tính toàn cầu, khu vực công và hệ thống nghiên cứu công vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với khu vực tư nhân và các tập đoàn công nghệ lớn về thu nhập, điều kiện làm việc, môi trường nghiên cứu và cơ hội phát triển nghề nghiệp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tích tụ nguồn lực tri thức và xây dựng đội ngũ chuyên gia công nghệ trình độ cao phục vụ phát triển quốc gia.

Những kết quả phân tích về nguồn nhân lực số cũng được phản ánh khá rõ qua kết quả phỏng vấn sâu. Nhiều ý kiến cho rằng Việt Nam có lợi thế về lực lượng lao động trẻ và khả năng tiếp cận công nghệ, song chất lượng nguồn nhân lực số vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nền kinh tế số, đặc biệt là nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược. Đồng thời, khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp vẫn là một trong những vấn đề nổi bật hiện nay [PVS05, PVS10, PVS12, PVS15, PVS16, PVS17].

Nhìn tổng thể, Nhà nước đã từng bước thực hiện vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số thông qua định hướng chiến lược, điều phối hệ thống đào tạo, phát triển kỹ năng số và xây dựng cơ chế thu hút nhân tài công nghệ. Tuy nhiên, hạn chế nổi bật hiện nay không nằm ở việc thiếu chủ trương hay chính sách phát triển nguồn nhân lực số, mà nằm ở khả năng chuyển hóa các định hướng chiến lược đó thành nguồn nhân lực số có chất lượng, cơ cấu và năng lực phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế số. Khoảng cách giữa nhu cầu của nền kinh tế số với năng lực cung ứng nhân lực; giữa yêu cầu quản trị số với năng lực số của bộ máy nhà nước; giữa mục tiêu thu hút nhân tài với khả năng cạnh tranh thực tế của khu vực công đang là những thách thức đáng chú ý đối với việc phát huy vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực này.

Xét về bản chất, phát triển nguồn nhân lực số không chỉ là hoạt động đào tạo lao động cho thị trường, mà là quá trình tái sản xuất năng lực công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực quản trị của quốc gia trong kỷ nguyên số. Vì vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực số không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, mà còn là điều kiện quan trọng để củng cố năng lực công nghệ nội sinh, nâng cao năng lực quản trị quốc gia và bảo đảm sự phát triển bền vững của kinh tế số trong thời gian tới.

3.1.6. Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số

Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số được phân tích trên cơ sở khung tiêu chí đánh giá đã xây dựng tại mục 2.4, tập trung vào việc thu hẹp khoảng cách số, hỗ trợ các nhóm yếu thế tham gia quá trình chuyển đổi số, bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng đối với các dịch vụ số, đồng thời gắn phát triển kinh tế số với mục tiêu tiên bộ và công bằng xã hội.

(1) Chính sách thu hẹp khoảng cách số, bảo đảm tiếp cận công bằng hạ tầng và dịch vụ số:

Khoảng cách phát triển kinh tế số giữa các địa phương không chỉ tồn tại tại một thời điểm mà có xu hướng duy trì trong suốt giai đoạn 2021-2025. Kinh tế số ở Việt Nam chưa lan tỏa đồng đều mà tập trung vào một số “cực tăng trưởng số” có lợi thế vượt trội về công nghiệp công nghệ, hạ tầng và thu hút đầu tư, trong khi phần lớn các địa phương còn lại chủ yếu tham gia ở khâu ứng dụng và tiêu dùng công nghệ (*chi tiết xem Bảng PL8.3 và Phụ lục 11*). Trong nhóm dẫn đầu, Bắc Ninh, Phú Thọ và Hải Phòng duy trì tỷ trọng kinh tế số tương đối cao và nhìn chung tiếp tục gia tăng: Bắc Ninh tăng từ 41,06% năm 2021 lên 46,40% năm 2025; Phú Thọ từ 16,37% lên 22,71%; Hải Phòng từ 19,62% lên 22,28%. Ngược lại, nhiều địa phương có mức xuất phát thấp chỉ tăng chậm và vẫn duy trì khoảng cách đáng kể so với nhóm dẫn đầu: Lai Châu dao động quanh mức 6-7% và giảm còn 6,43% vào năm 2025; Sơn La tăng từ 5,74% lên 6,45%; Cà Mau từ 5,49% lên 6,81%. Mức chênh lệch về tỷ trọng kinh tế số giữa địa phương có mức cao nhất và thấp nhất có thời điểm vượt 7 lần, phản ánh sự khác biệt mang tính cấu trúc về năng lực tạo lập và khai thác giá trị số. Như vậy, đây không phải là chênh lệch tĩnh tại một thời điểm mà là sự khác biệt về quỹ đạo phát triển giữa các nhóm địa phương. Mức phân tán tương đối năm 2025 thấp hơn năm 2021 nhưng tăng trở lại so với năm 2023, trong khi chênh lệch tuyệt đối giữa hai cực tăng; khoảng cách chưa có xu hướng thu hẹp và có khả

năng tiếp tục kéo dài.

Khoảng cách giữa các địa phương không chỉ phản ánh sự khác biệt về điểm xuất phát, mà còn có cơ chế tự củng cố trong môi trường số. TS. Lê Xuân Nghĩa nhận định: *“Một đặc điểm của kinh tế số là hiệu ứng mạng lưới rất mạnh. Chủ thể nào có nhiều dữ liệu hơn, nhiều người dùng hơn và năng lực công nghệ tốt hơn sẽ có xu hướng tiếp tục mở rộng lợi thế. Nếu không có các cơ chế điều tiết phù hợp thì sự tập trung nguồn lực, dữ liệu và lợi ích có thể ngày càng lớn, từ đó làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội phát triển”* [PVS08]. Ý kiến này giải thích vì sao chênh lệch số có thể kéo dài ngay cả khi mặt bằng hạ tầng chung được cải thiện, bởi lợi thế về dữ liệu, người dùng và năng lực công nghệ tạo ra hiệu ứng tích lũy, tiếp tục thu hút nguồn lực về các cực đã phát triển. Vì vậy, vai trò điều tiết của Nhà nước không chỉ là bù đắp thiếu hụt hạ tầng, mà còn phải hạn chế cơ chế tập trung cơ hội và nâng cao năng lực tạo giá trị số của các địa phương, doanh nghiệp yếu thế.

Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, với tư cách là chủ thể trung tâm tổ chức và thực thi quyền lực công, đã từng bước thể chế hóa yêu cầu thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng đối với hạ tầng, dịch vụ số. Quyết định số 749/QĐ-TTg đặt mục tiêu đến năm 2025 có 80% và đến năm 2030 có 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập, bao gồm thiết bị di động; đồng thời yêu cầu phát triển, hoàn thiện Cổng Dịch vụ công quốc gia, kết nối với hệ thống của các bộ, ngành, địa phương và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử [202]. Đây không chỉ là quá trình số hóa hoạt động hành chính, mà còn là sự đổi mới phương thức thực thi quyền lực nhà nước và cung ứng dịch vụ công theo hướng công khai, minh bạch, có khả năng truy xuất và giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

Đáng chú ý, Quyết định số 749/QĐ-TTg dành riêng một nhóm mục tiêu cho phát triển xã hội số và thu hẹp khoảng cách số. Đến năm 2025, Chương trình đặt mục tiêu hạ tầng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình và 100% xã; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại thông minh; trên 50% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; Việt Nam thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng. Đến năm 2030, các mục tiêu được nâng lên thành phổ cập Internet băng rộng cáp quang và mạng di động 5G, trên 80% dân số có tài khoản thanh toán điện tử và đưa Việt Nam vào nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng [202]. Như vậy, thu hẹp khoảng cách số được tiếp cận khá toàn diện, không chỉ từ khả năng kết nối hạ tầng mà còn từ phương tiện truy cập, khả năng tham gia tài chính số và mức độ an toàn của môi trường số.

Tuy nhiên, mở rộng hạ tầng và dịch vụ chưa mặc nhiên bảo đảm khả năng tiếp cận thực tế. Thực tiễn triển khai viễn thông công ích cho thấy, mặc dù kết nối tại nhiều vùng khó khăn đã được cải thiện, một bộ phận người dân vẫn chủ yếu sử dụng điện thoại thông minh để liên lạc, giải trí, trong khi kỹ năng khai thác công nghệ phục vụ sinh kế và tiếp cận chính sách còn hạn chế [10]. Vì vậy, Chương trình xác định người dân là trung tâm, yêu cầu phổ biến kỹ năng sử dụng Internet, thanh toán điện tử, dịch vụ công trực tuyến và bảo vệ thông tin cá nhân; các mô hình “bình dân học vụ số” và tổ công nghệ số cộng đồng tiếp tục hỗ trợ người dân theo phương thức trực tiếp, “cầm tay chỉ việc” [10], [202]. Đây là quá trình Nhà nước sử dụng quyền lực thể chế, năng

lực phân bổ nguồn lực và cơ chế phối hợp giữa các cấp chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng để kết hợp hiệu quả quản trị với công bằng xã hội, hướng tới bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi số.

Trên phương diện hạ tầng, Nhà nước đã định hướng phát triển mạng viễn thông băng rộng và mạng di động thế hệ mới như một bộ phận cấu thành của hạ tầng phát triển quốc gia. Tính đến năm 2023, *“gần 80% hộ dân được khảo sát cho biết đã có truy cập internet tại nhà”*, tăng hơn gấp đôi so với tỷ lệ *“31% năm 2016”* [251]. Sự mở rộng nhanh chóng của kết nối internet không chỉ phản ánh tiến bộ công nghệ, mà còn cho thấy nỗ lực của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và kết nối số - một dạng quyền xã hội mới của công dân trong việc phát triển kinh tế số.

Đáng chú ý, việc triển khai mạng di động thế hệ thứ năm (5G) đã được Nhà nước định hướng và điều phối theo lộ trình rõ ràng, gắn với mục tiêu phổ cập hạ tầng số trên phạm vi toàn quốc. Tính đến tháng 5/2025, *“ba nhà mạng lớn đã triển khai khoảng 11.000 trạm 5G tại 100% các tỉnh, thành phố và phủ sóng trên 26% dân số”* [132]. Việc triển khai 5G trên các băng tần trung đã góp phần quan trọng giúp *“tốc độ truy nhập Internet băng rộng di động của Việt Nam trong quý I/2025 lần đầu lọt top 20 thế giới, với tốc độ tăng 2,9 lần so với cùng kỳ năm trước”* [132]. Theo kế hoạch, đến hết năm 2025, *“số lượng trạm 5G trên toàn quốc sẽ đạt khoảng 68.000 trạm, dự kiến phủ sóng tới 90% dân số”* [132], cho thấy định hướng phổ cập hạ tầng số không chỉ tập trung ở khu vực đô thị mà hướng tới bao phủ toàn xã hội.

Song song với việc phát triển hạ tầng viễn thông theo cơ chế thị trường, Nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò điều tiết và bảo đảm công bằng xã hội thông qua các chính sách viễn thông công ích. Trong hơn hai thập kỷ qua, chương trình viễn thông công ích đã được triển khai như một chính sách công có tính nền tảng, nhằm thu hẹp khoảng cách số giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng phát triển thuận lợi và các khu vực đặc biệt khó khăn. Thông qua đầu tư trực tiếp từ Nhà nước, hàng loạt trạm BTS viễn thông công ích đã được xây dựng tại các thôn, bản vùng cao, biên giới và hải đảo, từng bước đưa sóng di động và Internet đến những khu vực trước đây gần như “trắng” thông tin.

Theo các số liệu thống kê [10], đến nay đã có *“hơn 25.000 thôn, bản vùng sâu, vùng xa được phủ sóng di động và Internet”*; *“gần 10 triệu người dân”* được thụ hưởng chính sách hỗ trợ dịch vụ viễn thông thiết yếu; đồng thời, *“hàng nghìn điểm truy cập Internet miễn phí”* được thiết lập tại trường học, cơ sở y tế và các thiết chế dịch vụ công cộng ở cơ sở. Riêng trong tháng 6/2025, *“khoảng 986.078 hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được sử dụng các dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm dịch vụ di động và dịch vụ truy nhập internet băng rộng cố định”* [132]. Đồng thời, *“6.144 điểm trường học, trạm y tế xã và các điểm cung cấp dịch vụ công cộng”* [132] được bảo đảm sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua các hợp đồng đặt hàng giữa Nhà nước và doanh nghiệp viễn thông.

Những kết quả này không chỉ phản ánh quy mô đầu tư của Nhà nước cho hạ tầng số, mà còn cho thấy vai trò đặc biệt của viễn thông công ích đối với mục tiêu giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều. Trong điều kiện kinh tế số, thiếu hụt thông tin và hạn chế khả năng kết nối đang trở thành một dạng bất lợi xã hội mới, có thể làm gia

tăng khoảng cách phát triển giữa các nhóm dân cư. Nhờ có kết nối viễn thông và Internet, người dân tại các khu vực khó khăn từng bước tiếp cận giáo dục trực tuyến, y tế từ xa, dịch vụ công trực tuyến, thông tin thị trường và các cơ hội việc làm mới - những yếu tố tác động trực tiếp đến thu nhập, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và chất lượng sống của người dân, đồng thời góp phần giảm thiểu tình trạng thiếu hụt về thông tin, một chiều thiếu hụt quan trọng trong chuẩn nghèo đa chiều.

Các chính sách và kết quả nêu trên cho thấy Nhà nước không phó mặc quá trình số hóa cho cơ chế thị trường, mà chủ động sử dụng chính sách công để điều chỉnh những bất cân xứng xã hội do thị trường tạo ra. Việc phát triển hạ tầng số và phổ cập dịch vụ viễn thông công ích vì thế không chỉ là chính sách kinh tế - kỹ thuật, mà là biểu hiện cụ thể của vai trò đại diện, qua đó khẳng định vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm rằng tiến trình phát triển kinh tế số được định hướng theo nguyên tắc bao trùm, công bằng và gắn với ổn định xã hội, thay vì trở thành đặc quyền của một bộ phận nhỏ có lợi thế về vốn, công nghệ và tri thức.

Tuy nhiên, khoảng cách số vẫn còn tồn tại và biến đổi về hình thức. Nếu trước đây chênh lệch chủ yếu ở khả năng tiếp cận hạ tầng, thì nay chuyển sang chênh lệch về kỹ năng và khả năng khai thác công nghệ số. Số liệu mới nhất chỉ ra sự phân tầng rõ rệt: Tại Việt Nam, *“tỷ lệ kết nối Internet ở thành thị vẫn cao hơn nông thôn khoảng 20% và chỉ khoảng 1/3 số hộ nghèo nhất có Internet tại nhà; ở vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ tiếp cận Internet còn thấp hơn nhiều”* [109]. Đặc biệt, năng lực số là điểm nghẽn lớn: Hơn một nửa thanh niên Việt Nam được khảo sát thiếu kỹ năng số căn bản và trong nhóm người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở xuống, chỉ khoảng 5% có kỹ năng công nghệ thông tin.

Theo *Hình 3.4*, mặc dù thứ hạng NRI của Việt Nam năm 2024 cải thiện so với năm 2020, thứ hạng Chỉ số hiệu quả môi trường (Environmental Performance Index - EPI) lại giảm. Hình không cung cấp kết quả thay đổi thứ hạng Chỉ số tăng trưởng bao trùm (Inclusive Growth Index - IGI) tổng thể và trụ cột môi trường của IGI (IGI Environment) đối với Việt Nam; vì vậy, chưa thể dùng hình này để kết luận về sự thay đổi của hai chỉ tiêu đó [247, pg. 24]. Đánh giá khả năng thụ hưởng lợi ích của kinh tế số cần kết hợp với bằng chứng về việc làm, thu nhập, kỹ năng và khả năng tiếp cận dịch vụ của các nhóm dân cư.

Các số liệu về khả năng kết nối, kỹ năng số và ý kiến phỏng vấn nêu trên cho thấy khoảng cách số trong giai đoạn hiện nay không còn chỉ biểu hiện ở khả năng tiếp cận hạ tầng, mà còn ở sự khác biệt về kỹ năng số, khả năng khai thác dữ liệu và mức độ tham gia vào các cơ hội do kinh tế số tạo ra. Điều này phản ánh một thách thức mới đối với vai trò của Nhà nước: Không chỉ bảo đảm mọi người dân được kết nối với không gian số, mà còn phải tạo điều kiện để họ có khả năng tham gia và hưởng lợi thực chất từ quá trình phát triển kinh tế số. Vì vậy, hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong phương diện này không chỉ được đo bằng mức độ phổ cập hạ tầng số, mà còn bằng khả năng thu hẹp các bất bình đẳng mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số.

(2) Kết hợp giữa phát triển kinh tế số với mục tiêu phát triển bền vững và tiến bộ xã hội:

Bên cạnh yêu cầu thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm cơ hội tiếp cận công bằng

đối với các dịch vụ số, một nội dung quan trọng khác trong việc phát huy vai trò của Nhà nước là khả năng kết hợp giữa mục tiêu phát triển kinh tế số với các mục tiêu phát triển bền vững và tiến bộ xã hội. Điều này phản ánh chất lượng của mô hình phát triển kinh tế số, bởi tăng trưởng dựa trên công nghệ chỉ thực sự có ý nghĩa khi được gắn với nâng cao chất lượng phát triển và bảo đảm lợi ích lâu dài của xã hội.

Thực tiễn cho thấy quá trình phát triển kinh tế số ở Việt Nam thời gian qua đã tạo ra nhiều động lực mới cho tăng trưởng kinh tế, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, việc lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào quá trình chuyển đổi số vẫn còn những hạn chế nhất định.

Theo đánh giá của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và căn cứ vào *Hình 3.4*, thứ hạng Chỉ số hiệu quả môi trường (Environmental Performance Index - EPI) của Việt Nam năm 2024 giảm so với năm 2020. Kết quả này đặt ra yêu cầu chú trọng hơn mục tiêu môi trường trong chính sách phát triển kinh tế số; tuy nhiên, biến động thứ hạng chưa đủ để lượng hóa tác động của chuyển đổi số đối với môi trường.

Trong khi công nghệ số đang ngày càng được ứng dụng rộng rãi nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, mở rộng quy mô sản xuất và tối ưu hóa quản trị, tiềm năng của công nghệ số đối với quản lý môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giám sát phát thải, phát triển kinh tế tuần hoàn và thúc đẩy tiêu dùng xanh cần tiếp tục được khai thác mạnh mẽ hơn. Vấn đề đặt ra là tốc độ số hóa và phát triển kinh tế số phải đi liền với năng lực tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào quá trình chuyển đổi số.

Vấn đề đặt ra không chỉ là thúc đẩy phát triển kinh tế số, mà còn là năng lực của Nhà nước trong điều tiết và định hướng quá trình phát triển đó theo hướng hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Đối chiếu với một số nền kinh tế dẫn đầu trong khu vực như Hàn Quốc và Singapore cho thấy Việt Nam còn nhiều dư địa để nâng cao năng lực tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào mô hình tăng trưởng số. Từ đó, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và chính sách nhằm bảo đảm kinh tế số không chỉ trở thành động lực tăng trưởng mới, mà còn góp phần nâng cao chất lượng phát triển và thúc đẩy tiến bộ xã hội trong dài hạn.

Như vậy, xét theo tiêu chí kết hợp giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế số với tiến bộ và công bằng xã hội, Nhà nước đã bước đầu quan tâm đến yêu cầu phát triển bền vững trong quá trình chuyển đổi số. Tuy nhiên, mức độ gắn kết giữa phát triển kinh tế số với các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững chưa tương xứng. Đây là một trong những thách thức đặt ra đối với việc phát huy vai trò của Nhà nước trong bảo đảm phát triển bao trùm, công bằng xã hội và bền vững trong điều kiện phát triển kinh tế số hiện nay.

(3) Vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm đồng thuận xã hội và củng cố niềm tin xã hội trong quá trình phát triển kinh tế số:

Bên cạnh việc mở rộng cơ hội tiếp cận hạ tầng và dịch vụ số, quá trình phát triển kinh tế số còn đặt ra những yêu cầu mới đối với việc duy trì đồng thuận xã hội và củng cố niềm tin xã hội. Trong môi trường số, người dân có nhiều cơ hội hơn để tiếp cận thông tin, tham gia thảo luận và phản hồi chính sách; đồng thời Nhà nước cũng có thêm các công cụ để tương tác, lắng nghe và phục vụ người dân. Điều này tạo ra những điều

kiện thuận lợi để tăng cường sự tham gia của công dân vào đời sống xã hội, nhưng cũng đặt ra những thách thức mới đối với năng lực quản trị và khả năng duy trì niềm tin xã hội trong quá trình chuyển đổi số.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy mức độ đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển kinh tế số phụ thuộc đáng kể vào việc người dân có thực sự được hưởng lợi từ các chính sách số hóa hay không. Khi các dịch vụ công trực tuyến giúp giảm chi phí giao dịch, tiết kiệm thời gian và tạo thuận lợi cho người dân, niềm tin đối với Nhà nước có xu hướng được củng cố. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến sau khi sử dụng đạt từ 88-94% [251]. Điều này phản ánh rằng hiệu quả thực tế của các chính sách số hóa có tác động trực tiếp đến sự ủng hộ và niềm tin của người dân đối với Nhà nước. Ngược lại, nếu các chính sách số bị cảm nhận là làm gia tăng bất bình đẳng, gây bất lợi cho một bộ phận người dân hoặc không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong môi trường số, niềm tin xã hội có thể bị suy giảm.

Đáng chú ý, bảo vệ dữ liệu cá nhân đang trở thành một trong những phép thử quan trọng đối với năng lực quản trị và khả năng duy trì niềm tin xã hội của Nhà nước trong điều kiện phát triển kinh tế số. Trong môi trường số, dữ liệu cá nhân vừa là nguồn lực phục vụ đổi mới sáng tạo, phát triển dịch vụ số và nâng cao hiệu quả quản trị, vừa gắn trực tiếp với các quyền và lợi ích cơ bản của công dân. Vì vậy, mức độ an toàn dữ liệu cá nhân và cảm nhận của người dân về khả năng được bảo vệ trong không gian số ngày càng trở thành một chỉ báo quan trọng phản ánh hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước.

Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội An ninh mạng Quốc gia (NCA), các nguy cơ xâm hại dữ liệu cá nhân đang có xu hướng gia tăng cả về quy mô và mức độ phức tạp [142]. Năm 2025, “34,13% người dùng từng gặp ít nhất một sự cố liên quan đến mã độc”, tăng đáng kể so với mức “23,40% của năm 2024” [142]. Cùng với đó, đã phát hiện “62.952 loại mã độc mới trên điện thoại di động”, trong đó có “931 loại phần mềm giả mạo các ứng dụng phổ biến” [142], phản ánh xu hướng tội phạm mạng ngày càng tập trung vào nền tảng di động - không gian gắn trực tiếp với dữ liệu cá nhân, hành vi tiêu dùng và tài chính của công dân. Đáng chú ý, “88,05% người dùng” [142] cho biết từng bị mời chào dịch vụ dù không đăng ký hay có nhu cầu, cho thấy tình trạng dữ liệu cá nhân bị thu thập, khai thác và lưu chuyển ngoài tầm kiểm soát của chủ thể dữ liệu vẫn diễn ra khá phổ biến.

Ở chiều ngược lại, khảo sát của NCA cũng cho thấy ý thức tự bảo vệ của người dùng đang từng bước được nâng cao, với “83,23%” chú ý đến quyền truy cập khi cài đặt ứng dụng, “56,80%” thường kiểm tra lại thông tin trước khi chuyển tiền hoặc cung cấp dữ liệu cá nhân và “83,20%” sử dụng mật khẩu mạnh, kích hoạt xác thực hai yếu tố cho các tài khoản quan trọng; đồng thời “60,20%” người tham gia khảo sát cho biết đã chủ động tìm hiểu hoặc tham gia các khóa học nâng cao kỹ năng an ninh mạng. Tuy nhiên, năng lực tự bảo vệ của cá nhân không thể thay thế vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng thể chế, thiết lập các chuẩn mực và bảo đảm quyền lợi của công dân trong môi trường số. Trong bối cảnh đó, hiệu quả bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày càng trở thành một tiêu chí quan trọng để củng cố niềm tin xã hội.

Một ví dụ khác là hiện tượng lộ lọt thông tin cá nhân người bệnh trên truyền thông, gây phản ứng lo ngại trong dư luận [225]. Thực tế cũng cho thấy vẫn còn những quan ngại liên quan đến bảo mật dữ liệu trên một số nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Những vấn đề này cho thấy nếu Nhà nước không bảo đảm hiệu quả việc bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân của công dân, niềm tin xã hội đối với quá trình chuyển đổi số sẽ bị ảnh hưởng, qua đó tác động tiêu cực đến mức độ đồng thuận xã hội.

Nhận thức rõ thách thức đó, Nhà nước Việt Nam đã bắt đầu hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu. Năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân [36] và tiếp đó Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 (có hiệu lực từ 1/1/2026) [163] nhằm mở rộng quyền của người dùng và chế tài các hành vi xâm phạm dữ liệu. Đây là bước tiến quan trọng thể hiện vai trò của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong môi trường số. Tuy nhiên, việc củng cố niềm tin xã hội không chỉ phụ thuộc vào việc ban hành pháp luật, mà còn phụ thuộc vào hiệu quả thực thi, khả năng bảo vệ người dân trước các rủi ro mới phát sinh và năng lực xử lý các vi phạm trong thực tiễn.

Có thể thấy, trong điều kiện phát triển kinh tế số, đồng thuận xã hội và niềm tin xã hội ngày càng trở thành những nguồn lực quan trọng của quản trị quốc gia. Tại Internet Day 2025, lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ khẳng định xây dựng không gian mạng “an toàn, nhân văn và đáng tin cậy” là ưu tiên mới, đòi hỏi sự chung tay của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân thông qua các thể chế và chuẩn mực chung [80]. Điều đó cho thấy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số không chỉ dừng lại ở việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ hay mở rộng hạ tầng số, mà còn ở khả năng tạo dựng niềm tin xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích của công dân, qua đó duy trì sự đồng thuận xã hội đối với quá trình chuyển đổi số.

Như vậy, xét từ góc độ đồng thuận xã hội và niềm tin xã hội, vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số không chỉ thể hiện ở việc thúc đẩy số hóa hay mở rộng các dịch vụ số, mà còn ở khả năng bảo đảm rằng mọi tầng lớp nhân dân đều có cơ hội tham gia, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, đồng thời được hưởng lợi từ quá trình phát triển kinh tế số. Đây là một phương diện quan trọng phản ánh chất lượng quản trị và hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế số hiện nay.

(4) Đánh giá chung về vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số:

Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá đã xác định ở Chương 2 cho thấy, Nhà nước Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế số. Vai trò này được thể hiện khá rõ thông qua các chính sách thu hẹp khoảng cách số, mở rộng khả năng tiếp cận hạ tầng và dịch vụ số, hỗ trợ các nhóm yếu thế tham gia quá trình chuyển đổi số, đồng thời từng bước quan tâm hơn đến yêu cầu kết hợp giữa phát triển kinh tế số với tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ nhất, Nhà nước đã từng bước thực hiện vai trò thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm cơ hội tiếp cận tương đối công bằng đối với hạ tầng và dịch vụ số. Thông qua các chương trình chuyển đổi số quốc gia, phát triển hạ tầng viễn thông, phổ cập Internet,

triển khai 5G và các chính sách viễn thông công ích, khả năng tiếp cận công nghệ số của người dân đã được cải thiện đáng kể. Đặc biệt, việc mở rộng kết nối tới các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo cho thấy Nhà nước không phó mặc quá trình số hóa cho cơ chế thị trường, mà chủ động sử dụng chính sách công để điều chỉnh các bất cân xứng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế số.

Thứ hai, Nhà nước đã bước đầu quan tâm đến việc hỗ trợ các nhóm yếu thế tham gia quá trình chuyển đổi số. Các chương trình phổ cập kỹ năng số, tổ công nghệ số cộng đồng, chính sách viễn thông công ích và các chương trình hỗ trợ tiếp cận dịch vụ công trực tuyến đã góp phần tạo điều kiện cho nhiều nhóm dân cư tiếp cận môi trường số. Tuy nhiên, khoảng cách số vẫn còn tồn tại dưới những hình thức mới. Nếu trước đây sự khác biệt chủ yếu thể hiện ở khả năng tiếp cận hạ tầng, thì hiện nay đang chuyển dần sang khoảng cách về kỹ năng số, khả năng khai thác dữ liệu và mức độ tham gia thực chất vào các cơ hội do kinh tế số tạo ra.

Thứ ba, Nhà nước đã bước đầu lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào quá trình chuyển đổi số. Tuy nhiên, mức độ gắn kết giữa phát triển kinh tế số với các mục tiêu môi trường, phát triển bền vững và nâng cao chất lượng phát triển vẫn còn hạn chế. Điều này cho thấy quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu được tiếp cận từ góc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả quản trị, trong khi các tác động dài hạn về môi trường và phát triển bền vững chưa được tích hợp đầy đủ vào mô hình tăng trưởng số.

Thứ tư, trong điều kiện phát triển kinh tế số, đồng thuận xã hội và niềm tin xã hội ngày càng trở thành những nguồn lực quan trọng của quản trị quốc gia. Thực tiễn cho thấy niềm tin của người dân đối với các dịch vụ số và quá trình chuyển đổi số phụ thuộc đáng kể vào việc họ có thực sự được hưởng lợi từ các chính sách số hóa, đồng thời có được bảo vệ đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp trong môi trường số hay không. Việc hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến và xây dựng không gian số an toàn, đáng tin cậy cho thấy Nhà nước đã từng bước quan tâm hơn đến yêu cầu duy trì đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển kinh tế số.

Nhận định về sự chuyển dịch của khoảng cách số từ khoảng cách kết nối sang khoảng cách về năng lực tham gia cũng xuất hiện trong nhiều cuộc phỏng vấn khác [PVS04, PVS05, PVS06, PVS10, PVS12].

Tuy nhiên, xét trên tổng thể, hạn chế nổi bật hiện nay không nằm ở việc thiếu các chủ trương, chính sách bảo đảm phát triển bao trùm trong kinh tế số, mà nằm ở khoảng cách giữa mở rộng cơ hội tiếp cận số với khả năng tham gia và hưởng lợi thực chất từ kinh tế số của các nhóm dân cư khác nhau. Mặc dù hạ tầng số và các dịch vụ số được mở rộng nhanh chóng, nhưng năng lực khai thác công nghệ, kỹ năng số, khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế số và mức độ hưởng lợi từ quá trình chuyển đổi số vẫn còn có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm xã hội và các địa phương. Thách thức hiện nay không chỉ là tiếp tục mở rộng phổ cập hạ tầng số, mà còn là tạo dựng các điều kiện để mọi tầng lớp nhân dân có thể tham gia và hưởng lợi một cách thực chất từ quá trình phát triển kinh tế số. Đây cũng là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng quản trị, hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước và mức độ gắn kết giữa phát triển kinh tế số

với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3.1.7. Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số

Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số được phân tích trên cơ sở khung tiêu chí đánh giá đã xây dựng tại mục 2.4, tập trung vào việc xác lập và bảo vệ chủ quyền số quốc gia; xây dựng, bảo vệ hạ tầng số và dữ liệu chiến lược; bảo đảm an ninh mạng, an ninh kinh tế số; đồng thời nâng cao năng lực tự chủ về công nghệ và khả năng phòng ngừa, ứng phó với các rủi ro trong không gian số. Thực trạng vai trò của Nhà nước trong phương diện này được thể hiện qua các nội dung chủ yếu sau:

(1) Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm chủ quyền số:

Báo cáo Chính trị Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh một trong những kết quả quan trọng là “*giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng*” [7]. Điều này cho thấy chủ quyền số đã được xác lập như một cấu phần mới của chủ quyền quốc gia, đồng thời phản ánh sự mở rộng phạm vi thực hiện vai trò của Nhà nước từ các lĩnh vực quản lý truyền thống sang không gian số.

Nhà nước đã từng bước hoàn thiện khung thể chế nhằm mở rộng phạm vi thực thi vai trò sang không gian số, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Điều này thể hiện qua các luật, nghị định, như Luật An ninh mạng; Luật Công nghệ thông tin; Luật Giao dịch điện tử; Luật Viễn thông; Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, ngày 9/11/2024, của Chính phủ, về “Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng” [37]; Nghị định số 53/2022/NĐ-CP, ngày 15/8/2022, của Chính phủ, về “Quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng” [34], v.v.

Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia (Quyết định số 964/QĐ-TTg) thể hiện rõ định hướng xây dựng năng lực phòng thủ không gian mạng theo hướng chủ động, từ sớm, từ xa, đồng thời nhấn mạnh vai trò điều phối trung tâm của Nhà nước trong việc kết nối các chủ thể và chia sẻ thông tin. Qua đó, Nhà nước không chỉ thực hiện chức năng bảo vệ hệ thống thông tin, mà còn từng bước hình thành năng lực tự chủ trong ứng phó với các hành vi xâm phạm chủ quyền số [208].

Thực hiện phương châm “*chủ động tham gia các diễn đàn, tổ chức đa phương và song phương, văn bản và điều ước quốc tế về bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng*” [208], Việt Nam đã chủ trì Lễ mở ký Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng (Công ước Hà Nội) năm 2025. Sự kiện này cho thấy Nhà nước không chỉ bảo vệ không gian số quốc gia mà còn chủ động tham gia định hình các chuẩn mực và khuôn khổ pháp lý quốc tế về an ninh mạng. Qua đó, vai trò và vị thế của Việt Nam trong quản trị không gian mạng toàn cầu từng bước được nâng cao. Như vậy, chủ quyền số không chỉ được thực thi trong phạm vi quốc gia, mà còn được mở rộng sang năng lực tham gia và ảnh hưởng đến việc thiết lập các quy tắc quản trị không gian số toàn cầu.

Giai đoạn vừa qua, Nhà nước chú trọng xây dựng hạ tầng số then chốt và kiểm soát dữ liệu chiến lược phục vụ cho mục tiêu bảo đảm chủ quyền số quốc gia. Ngày 18/8/2025, Chính phủ đã khánh thành Trung tâm Dữ liệu Quốc gia số 01 (Hòa Lạc)

[64] - một trong những trung tâm lớn nhất Đông Nam Á. Nghị quyết số 175/NQ-CP của Chính phủ Phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia xác định trung tâm này là “trụ cột trong chuyển đổi số”, hợp nhất Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các dữ liệu tổng hợp, phục vụ chỉ đạo điều hành, giải quyết thủ tục hành chính và phát triển kinh tế số [35]. Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh *đây phải trở thành “trái tim” chuyển đổi số, liên thông dữ liệu đồng bộ giữa các bộ, ngành và tích hợp với mạng lưới dữ liệu ASEAN để bảo đảm an toàn, tin cậy* [1]. Bên cạnh đó, Nhà nước thúc đẩy các tập đoàn công nghệ trong nước làm chủ hạ tầng số như mạng 5G, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây. Diễn đàn công nghệ thông tin năm 2025 do Bộ TT&TT tổ chức cũng khẳng định tinh thần “Make in Vietnam”: *Giá trị nội địa trong công nghệ số đã tăng từ 20% lên 32% (năm 2024) và đặt mục tiêu trên 50% vào năm 2030* [30]. Chính sách này nhằm giảm sự phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài, tăng cường chủ quyền số. Ở tầm khu vực và quốc tế, Việt Nam chủ động tham gia định hình quy tắc số. Tại Hội nghị Bộ trưởng Số ASEAN lần thứ 6 (năm 2026, do Việt Nam chủ trì), Việt Nam đề xuất các sáng kiến kết nối hạ tầng số, thúc đẩy luồng dữ liệu xuyên biên giới an toàn và trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm. Các cơ quan ASEAN đánh giá Việt Nam đã chuyển từ vai trò “*người tham gia*” sang “*người định hình*” khuôn khổ hợp tác kỹ thuật số chung, với đề xuất về dữ liệu dùng chung, an ninh mạng và đào tạo kỹ năng số mang dấu ấn dẫn dắt [113]. Như vậy, Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế đối thoại quốc tế về chủ quyền số. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hóa của Việt Nam mới đạt khoảng 36,6%, thuộc mức trung bình - thấp của khu vực, trong khi một số ngành sản xuất chiến lược vẫn phụ thuộc đáng kể vào công nghệ, thiết bị và linh kiện nhập khẩu [186]. Số liệu này không phản ánh trực tiếp năng lực chủ quyền số, nhưng cho thấy nền tảng sản xuất và công nghệ nội sinh còn hạn chế, qua đó tạo ra những ràng buộc đối với mục tiêu nâng cao năng lực tự chủ công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế số.

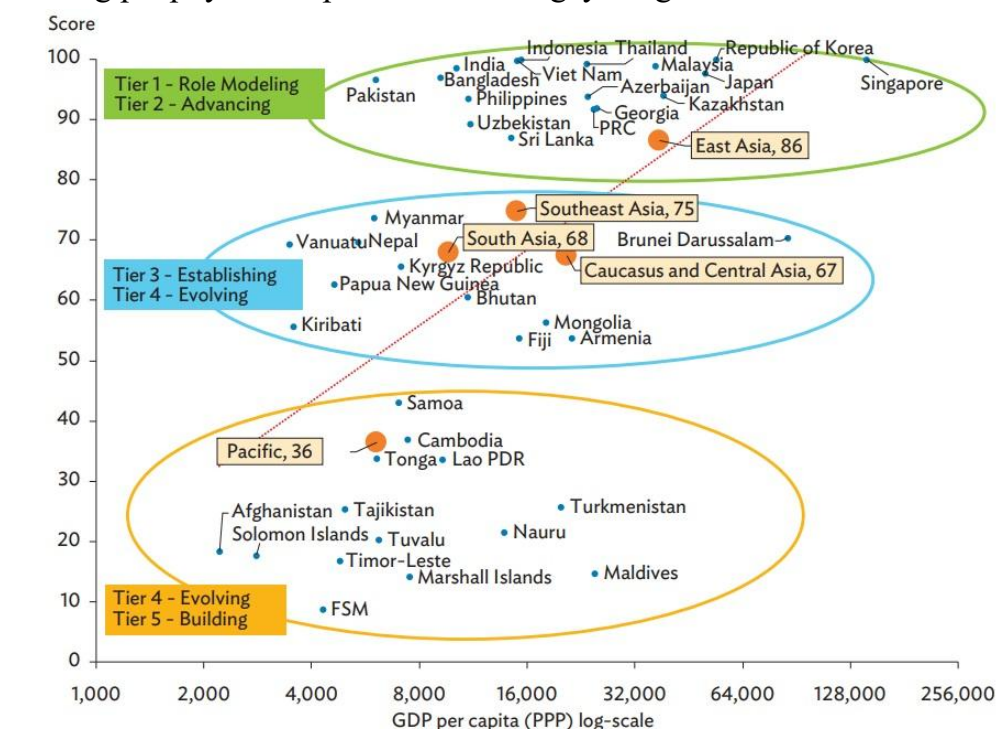
(2) *Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm an ninh kinh tế số:*

Nhà nước đã tích cực hoàn thiện khung pháp lý và củng cố năng lực bảo đảm an ninh kinh tế số. Ví dụ, năm 2025, Bộ Công an tổ chức “Ngày An ninh mạng Việt Nam”. Đại tướng Lương Tam Quang, Bộ trưởng Bộ Công an, khẳng định lực lượng công an nhân dân đã phát hiện kịp thời và ngăn chặn nhiều cuộc tấn công mạng quy mô lớn, thể trận an ninh nhân dân trên không gian mạng được củng cố, góp phần giữ vững chủ quyền số quốc gia [72]. Đồng thời, Bộ Công an đưa vào vận hành Hệ thống điều hành An ninh mạng quốc gia để phối hợp phòng ngừa sự cố. Chính phủ cũng ban hành Nghị định 53/2022/NĐ-CP (hiệu lực 1/10/2022) quy định các doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam phải lưu trữ dữ liệu người dùng trong nước theo quy định [34] và Nghị định 13/2023/NĐ-CP (có hiệu lực 1/7/2023) về bảo vệ dữ liệu cá nhân, tạo tiền đề pháp lý ngăn rò rỉ thông tin [36]. Nhiều vụ thực tiễn cho thấy năng lực phản ứng của Nhà nước: Tháng 2/2025, Phòng Cảnh sát Hình sự Công an tỉnh Bình Dương phối hợp Cục An ninh mạng (Bộ Công an) triệt phá đường dây mua bán hàng triệu hồ sơ cá nhân, bắt giữ các đối tượng và khởi tố vụ án [228].

Bên cạnh đó, theo báo cáo của Viettel Cyber Security [178], năm 2024 có 14,5 triệu tài khoản Việt Nam bị rò rỉ (chiếm khoảng 12% toàn cầu), cho thấy nguy cơ mất

an toàn thông tin rất lớn. Theo VNPT Cyber Immunity [104], nửa đầu năm 2025, Việt Nam ghi nhận tình hình an ninh mạng nghiêm trọng hơn so với năm 2024, với 155 triệu bản ghi dữ liệu bị rò rỉ và 4,5 triệu tài khoản bị lộ lọt - chiếm 12,6% toàn cầu, tăng 21,4% so với cùng kỳ.

Tính riêng năm 2025, Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao đã tiếp nhận, xử lý 58 triệu cảnh báo tấn công mạng, xử lý trung bình mỗi ngày trên 218 nghìn cảnh báo [146]. Cục An toàn Thông tin cũng liên tục giám sát, cảnh báo. Chẳng hạn, năm 2024, phát hiện nhóm hacker APT “Mustang Panda” nhắm vào Việt Nam (các cơ quan thuế, giáo dục...); đơn vị này đã thông báo và đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp rà soát hệ thống để kịp thời phát hiện, ngăn chặn mã độc [177]. Những bước đi trên cho thấy Nhà nước đã chủ động tăng cường giám sát, điều phối liên ngành giữa Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan bảo mật (VNCERT, Viettel Cyber, CMC CERT...), góp phần nâng cao “sức đề kháng” quốc gia trước tấn công mạng. Tuy nhiên, theo lãnh đạo Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử (Bộ VHTTDL) [2], các biện pháp kỹ thuật chỉ mang tính tạm thời; giải pháp lâu dài phải kết hợp tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và hoàn thiện khung pháp lý để đối phó thách thức ngày càng tinh vi.



Note: Higher scores are more advanced.

PRC = People's Republic of China, GDP = gross domestic product, ITU = International Telecommunication Union, Lao PDR = Lao People's Democratic Republic, FSM = Federated States of Micronesia, PPP = purchasing power parity.

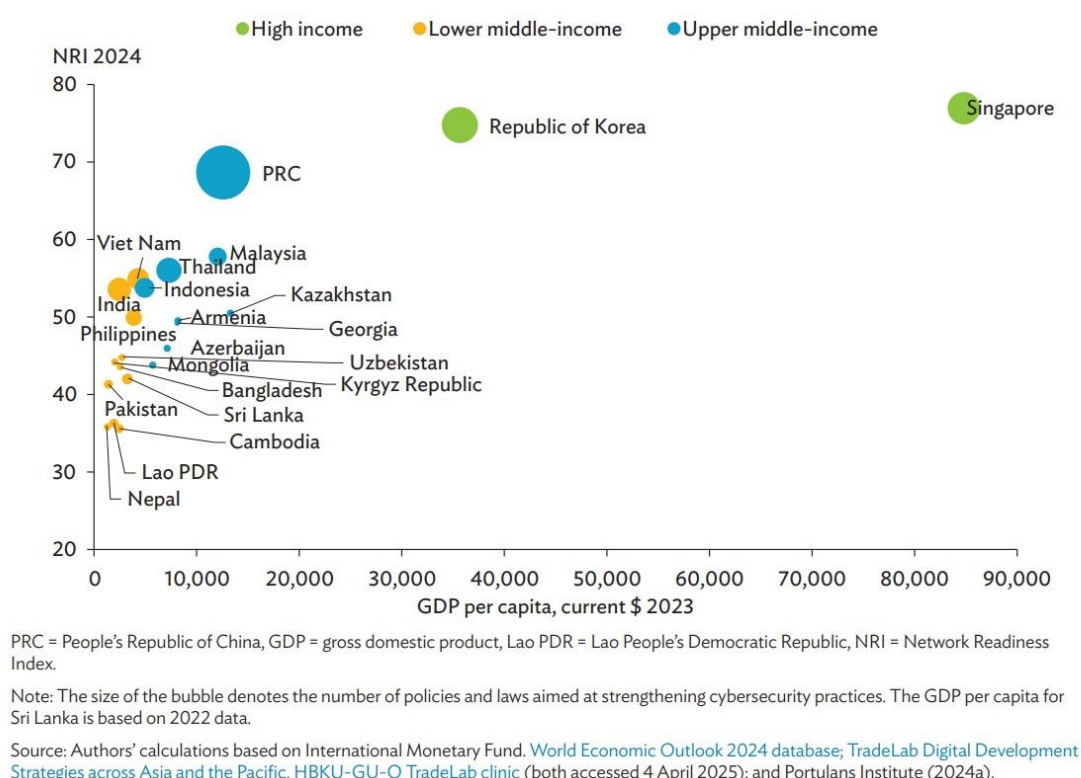
Source: Mortimer (2025).

Hình 3.6. Chỉ số An ninh mạng Toàn cầu của ITU năm 2024 tại các nền kinh tế châu Á đang phát triển

(Nguồn: ADB, 2025) [247, pg. 48].

Theo đánh giá của Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank - ADB) và căn cứ vào *Hình 3.6*, trong Chỉ số An ninh mạng Toàn cầu năm 2024 do Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) công bố, Việt Nam nằm trong nhóm các nền kinh tế châu Á đang phát triển có mức độ cam kết bảo đảm an ninh mạng cao nhất, đạt 99,74/100 điểm và được xếp vào Tầng 1 - Role-modelling (*nhóm hình mẫu*). Đây là tầng cao nhất trong hệ thống năm cấp độ đánh giá của GCI, phản ánh mức độ cam kết mạnh mẽ và sự phát triển tương đối toàn diện của các biện pháp bảo đảm an ninh mạng trên năm trụ cột: pháp lý, kỹ thuật, tổ chức, phát triển năng lực và hợp tác.

Kết quả này cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nổi bật trong xây dựng khuôn khổ pháp lý, tổ chức thực hiện, phát triển năng lực kỹ thuật và tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh mạng. Trong đó, vai trò của Nhà nước được thể hiện rõ thông qua việc thể chế hóa các yêu cầu bảo đảm an ninh mạng, tổ chức và điều phối các lực lượng thực thi, huy động nguồn lực, phát triển năng lực ứng phó và chủ động tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế. Đây là biểu hiện cụ thể của năng lực Nhà nước trong tổ chức thực thi quyền lực công và bảo vệ lợi ích quốc gia trên không gian mạng. Như vậy, xét theo tiêu chí GCI, vai trò của Nhà nước trong bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số đã đạt được những kết quả nổi bật. Việc Việt Nam được ghi nhận trong nhóm quốc gia hình mẫu không chỉ khẳng định những thành tựu trong bảo vệ không gian mạng quốc gia mà còn góp phần củng cố niềm tin số, nâng cao vị thế quốc tế và tạo lập nền tảng an toàn cho phát triển kinh tế số.



Hình 3.7. Các chính sách và luật pháp nhằm tăng cường an ninh mạng tại các nền kinh tế châu Á đang phát triển
(Nguồn: ADB, 2025) [247, pg. 49]

Căn cứ vào *Hình 3.7 - Các chính sách và luật pháp nhằm tăng cường an ninh mạng tại các nền kinh tế châu Á đang phát triển*, có thể nhận thấy Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có mức độ sẵn sàng mạng lưới (NRI 2024) ở mức trung bình khá, trong khi GDP bình quân đầu người vẫn còn ở mức tương đối khiêm tốn so với nhiều nền kinh tế trong khu vực. Trên đồ thị, mỗi quốc gia được biểu diễn bằng một vòng tròn, trong đó vị trí theo trục tung phản ánh mức độ sẵn sàng số (NRI), trục hoành phản ánh trình độ phát triển kinh tế, còn kích thước vòng tròn thể hiện số lượng các chính sách và đạo luật được ban hành nhằm tăng cường an ninh mạng. Theo cách biểu diễn này, vòng tròn đại diện cho Việt Nam có kích thước tương đối lớn, cho thấy Nhà nước đã ban hành số lượng đáng kể các văn bản chính sách và pháp luật liên quan đến an ninh mạng, bắt chấp nền tảng kinh tế chưa thuộc nhóm cao trong khu vực.

Đặt trong tương quan với các nền kinh tế có trình độ phát triển tương đương, các kết quả trên cho thấy Việt Nam vừa đạt được những tiến bộ đáng kể về năng lực bảo đảm an ninh mạng, vừa thể hiện mức độ ưu tiên chính sách rõ rệt đối với an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu, tiệm cận một số nền kinh tế có mức sẵn sàng số cao hơn trong khu vực. Điều này phản ánh cách tiếp cận chủ động của Nhà nước Việt Nam, theo đó an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu không được xem là những vấn đề kỹ thuật thuần túy, mà được đặt trong mối liên hệ trực tiếp với bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, duy trì niềm tin xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian số. Trong điều kiện dữ liệu, nền tảng số và hạ tầng thông tin ngày càng trở thành tư liệu sản xuất và những cấu phần thiết yếu của kinh tế số, vai trò của Nhà nước đang từng bước mở rộng từ quản lý không gian vật lý sang thiết lập chuẩn mực pháp lý, phòng ngừa và ứng phó với rủi ro, bảo vệ hạ tầng thông tin quan trọng và quản trị các dòng dữ liệu. Sự chuyển dịch này góp phần hình thành năng lực bảo vệ và quản trị không gian số, trong đó chủ quyền dữ liệu trở thành một cấu phần cốt lõi của chủ quyền số quốc gia.

Xét từ góc độ rộng hơn, an ninh kinh tế số không chỉ là bảo vệ hệ thống thông tin hay dữ liệu khỏi các cuộc tấn công mạng, mà còn là bảo vệ trật tự phát triển của kinh tế số, khả năng vận hành an toàn của các nền tảng, niềm tin của người dùng, quyền lợi của doanh nghiệp và năng lực điều tiết của Nhà nước đối với các quan hệ kinh tế phát sinh trong không gian số. Vì vậy, các rủi ro như rò rỉ dữ liệu quy mô lớn, tội phạm công nghệ cao, thao túng nền tảng, phụ thuộc công nghệ và gián đoạn hạ tầng số đều có thể chuyển hóa thành rủi ro an ninh kinh tế, tác động trực tiếp tới ổn định thị trường, năng lực cạnh tranh và lợi ích quốc gia trong việc phát triển kinh tế số.

(3) Đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số:

Đối chiếu với các tiêu chí đánh giá ở Chương 2 cho thấy, vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số ngày càng được thể hiện rõ nét trong bối cảnh kinh tế số trở thành một không gian phát triển mới của quốc gia. Điều này được phản ánh thông qua quá trình hoàn thiện thể chế, xây dựng hạ tầng dữ liệu chiến lược, tăng cường năng lực an ninh mạng và từng bước mở rộng phạm vi thực thi quyền lực nhà nước từ không gian vật lý sang không gian số.

Thứ nhất, Nhà nước đã từng bước xác lập và mở rộng chủ quyền số như một cấu phần mới của chủ quyền quốc gia. Việc chủ quyền số được khẳng định trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng, cùng với quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về an ninh mạng, dữ liệu, viễn thông và giao dịch điện tử cho thấy phạm vi thực hiện vai trò của Nhà nước đã được mở rộng sang các không gian dữ liệu, hạ tầng số và các dòng chảy thông tin xuyên biên giới. Điều này phản ánh sự chuyển dịch quan trọng trong nhận thức và thực tiễn quản trị quốc gia trong điều kiện phát triển kinh tế số.

Thứ hai, Nhà nước đã chủ động xây dựng các điều kiện nền tảng nhằm bảo đảm chủ quyền dữ liệu và nâng cao năng lực tự chủ trong không gian số. Việc hình thành Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, thúc đẩy phát triển hạ tầng số, khuyến khích làm chủ công nghệ số và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa công nghệ cho thấy Nhà nước không chỉ tập trung bảo vệ không gian số, mà còn từng bước xây dựng các nguồn lực vật chất và công nghệ phục vụ chủ quyền số quốc gia. Đồng thời, việc Việt Nam chủ động tham gia và đóng góp vào các diễn đàn, sáng kiến quốc tế về quản trị số cũng phản ánh nỗ lực mở rộng chủ quyền số từ phạm vi quốc gia sang năng lực tham gia định hình các quy tắc quản trị không gian số toàn cầu.

Thứ ba, Nhà nước đã từng bước nâng cao năng lực bảo đảm an ninh kinh tế số thông qua việc hoàn thiện thể chế, củng cố năng lực phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và duy trì trật tự phát triển trong không gian số. Các kết quả về chỉ số an ninh mạng, năng lực ứng phó sự cố và hoạt động phòng, chống tội phạm công nghệ cao cho thấy vai trò của Nhà nước trong bảo vệ nền tảng vận hành của kinh tế số ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, thực trạng rò rỉ dữ liệu quy mô lớn, tấn công mạng có chủ đích và các rủi ro an ninh mạng ngày càng tinh vi cũng cho thấy năng lực bảo đảm an ninh kinh tế số vẫn đang đứng trước nhiều thách thức mới.

Thứ tư, vai trò của Nhà nước trong bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số đang chịu tác động của những giới hạn mang tính cấu trúc. Mặc dù Nhà nước đã xác lập được chủ quyền pháp lý đối với không gian số quốc gia, nhưng một phần đáng kể hạ tầng số, nền tảng số, công nghệ lõi và các dòng dữ liệu xuyên biên giới vẫn chịu ảnh hưởng hoặc được kiểm soát bởi các doanh nghiệp công nghệ và nền tảng số xuyên quốc gia. Điều này tạo ra khoảng cách giữa chủ quyền pháp lý và năng lực kiểm soát thực tế đối với dữ liệu, nền tảng và các luồng thông tin số. Trong bối cảnh đó, chủ quyền số không chỉ là vấn đề pháp luật hay an ninh mạng, mà còn gắn trực tiếp với năng lực công nghệ nội sinh, năng lực làm chủ hạ tầng số và vị thế của Việt Nam trong cấu trúc quyền lực số toàn cầu.

Sau khi nhấn mạnh rằng một quốc gia có thể hội nhập sâu mà vẫn giữ chủ quyền nếu làm chủ dữ liệu, công nghệ, nhân lực và thể chế, GS.TS. Hoàng Văn Cường cảnh báo: *“Ngược lại, nếu phụ thuộc vào công nghệ lõi, nền tảng số và dữ liệu từ bên ngoài thì dù có hệ thống pháp luật chặt chẽ cũng rất khó bảo đảm an ninh kinh tế số một cách bền vững”* [PVS07]. Ý kiến này cho thấy pháp luật có thể xác lập thẩm quyền và khuôn khổ quản lý, nhưng không thể thay thế năng lực công nghệ nội sinh, doanh nghiệp công nghệ, nhân lực, hạ tầng và dữ liệu mà quốc gia có khả năng làm chủ. Do đó, chủ quyền số chỉ chuyển từ trạng thái pháp lý sang năng lực tự chủ thực chất khi Nhà nước đồng thời củng cố được các nguồn lực công nghệ và sức chống chịu của nền kinh tế.

Thứ năm, sự phát triển của kinh tế số đang đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức thực hiện quyền lực nhà nước. Trong bối cảnh dữ liệu, nền tảng số và các tập đoàn công nghệ ngày càng có ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế - xã hội, Nhà nước không chỉ thực hiện quyền lực thông qua các công cụ hành chính truyền thống, mà ngày càng phải dựa vào năng lực điều phối, quản trị dữ liệu, xây dựng thể chế và định hình các quy tắc vận hành của không gian số. Điều này vừa mở ra cơ hội nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, vừa đặt ra những thách thức mới về kiểm soát quyền lực và bảo đảm tính chính danh của Nhà nước trong môi trường số.

Nhận định về thách thức phát sinh từ sự phụ thuộc vào nền tảng, công nghệ và dữ liệu xuyên biên giới cũng xuất hiện ở các góc nhìn quản trị, kinh tế và pháp lý khác [PVS05, PVS08, PVS11, PVS12].

Nhìn tổng thể, hạn chế nổi bật hiện nay không nằm ở việc thiếu nhận thức hay thiếu quyết tâm chính trị trong bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số, mà nằm ở khoảng cách giữa chủ quyền pháp lý với năng lực tự chủ công nghệ và năng lực kiểm soát thực tế đối với các nguồn lực số chiến lược. Trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gay gắt, cùng với sự gia tăng ảnh hưởng của các nền tảng số xuyên quốc gia, việc nâng cao năng lực công nghệ nội sinh, làm chủ dữ liệu, hạ tầng số và các công nghệ chiến lược sẽ là điều kiện quan trọng để Nhà nước thực hiện hiệu quả vai trò bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số trong thời gian tới.

3.1.8. Đánh giá mức độ thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Trên cơ sở kết quả phân tích bảy phương diện tại các *Mục 3.1.1-3.1.7* và đối chiếu với khung 28 tiêu chí, thang đánh giá tại *Mục 2.4*, luận án tổng hợp mức độ thực hiện từng tiêu chí thành phần về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam như sau. Việc xếp mức được thực hiện trên cơ sở đối chiếu, tam giác hóa giữa văn bản chính sách, pháp luật và báo cáo thực thi; số liệu thống kê, dữ liệu hành chính và các bộ chỉ số có liên quan; cùng kết quả phỏng vấn sâu. Kết quả đánh giá không được cộng thành một điểm số chung và không sử dụng kết quả tốt ở phương diện này để bù trừ cho hạn chế ở phương diện khác. Việc một tiêu chí được xếp mức 3 không có nghĩa là không còn hạn chế, mà phản ánh việc tiêu chí đó đã đáp ứng các điều kiện cốt lõi của thang đánh giá tại thời điểm nghiên cứu.

Kết quả tổng hợp (*xem Phụ lục 4*) cho thấy, trong 28 tiêu chí thành phần, có 07 tiêu chí đạt mức 3, 15 tiêu chí đạt mức 2 và 06 tiêu chí đạt mức 1; không có tiêu chí được xếp mức 0 hoặc KĐG. Phân bố này không được sử dụng để tính điểm chung cho toàn bộ vai trò của Nhà nước, mà cho thấy Nhà nước đã đạt kết quả tích cực trong xác lập định hướng chiến lược, từng bước hình thành tương đối đầy đủ các nền tảng thể chế, hạ tầng, dữ liệu và an ninh số; đồng thời vẫn còn những hạn chế cần khắc phục ở tổ chức thực thi, đổi mới sáng tạo, phát triển nhân lực và chuyển hóa cơ hội tiếp cận thành khả năng tham gia, thụ hưởng thực chất.

Theo điều kiện kết luận đã xác định tại *Mục 2.4*, phương diện xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số được đánh giá ở mức “thực hiện tốt”. Bốn phương diện được đánh giá ở mức “thực hiện khá”, gồm: kiến tạo, điều tiết và

hoàn thiện thể chế; phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia; bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội; bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số. Hai phương diện còn ở mức “còn hạn chế”, gồm: phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số.

Những kết quả nổi bật tập trung ở năng lực xác lập và duy trì định hướng chiến lược, chuyển hóa chủ trương thành chính sách, xây dựng khuôn khổ pháp lý, phát triển hạ tầng kết nối và dữ liệu, mở rộng khả năng tiếp cận số, bảo vệ dữ liệu và bảo đảm an ninh mạng. Các hạn chế chủ yếu nằm ở điều phối liên ngành và tổ chức thực thi; liên thông, khai thác dữ liệu; nguồn lực R&D và liên kết nghiên cứu - đào tạo - doanh nghiệp; chất lượng và điều phối nhân lực; khả năng chuyển cơ hội tiếp cận số thành sự tham gia, thụ hưởng thực chất; cùng năng lực tự chủ về công nghệ và nền tảng.

Kết quả đánh giá bán định lượng cho thấy Nhà nước đã thực hiện tương đối hiệu quả vai trò xác lập chương trình nghị sự và tạo lập các điều kiện nền tảng cho phát triển kinh tế số. Điểm nghẽn chủ yếu không còn nằm ở sự thiếu vắng chủ trương hoặc định hướng chiến lược, mà ở năng lực chuyển hóa các định hướng đó thành thể chế đồng bộ, cơ chế điều phối hiệu quả và kết quả thực thi có thể kiểm chứng. Đây là cơ sở trực tiếp để tiếp tục đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân và các vấn đề đặt ra tại *Mục 3.2*.

3.2. Đánh giá chung thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số và những vấn đề đặt ra

Trên cơ sở phân tích thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số, có thể thấy Nhà nước Việt Nam đang từng bước điều chỉnh nội dung, phương thức và phạm vi thực hiện vai trò của mình nhằm thích ứng với những biến đổi của phương thức sản xuất và các quan hệ kinh tế - xã hội trong điều kiện kinh tế số. Quá trình đó vừa tạo ra những chuyển biến tích cực, vừa bộc lộ những hạn chế, bất cập và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết để nâng cao hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong giai đoạn phát triển mới.

3.2.1. Những kết quả đạt được

Trên cơ sở khung tiêu chí đánh giá đã xây dựng tại mục 2.4 và kết quả phân tích thực trạng ở các mục từ 3.1.1 đến 3.1.7, có thể nhận thấy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực trên cả bảy phương diện cơ bản.

Thứ nhất, về vai trò xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số, Nhà nước đã đạt được những kết quả rõ nét trong việc xác lập và duy trì tính nhất quán của định hướng phát triển. Các chủ trương của Đảng đã từng bước được cụ thể hóa thành chiến lược, chính sách và chương trình hành động. Kinh tế số từng bước được đặt vào vị trí trung tâm của mô hình tăng trưởng mới, gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế tư nhân và hội nhập quốc tế. Giá trị tăng thêm của kinh tế số tăng từ 12,87% GDP năm 2021 lên 14,02% GDP năm 2025, cho thấy các định hướng chiến lược bước đầu đã được hiện thực hóa trong thực tiễn phát triển. Những kết quả này chủ yếu thể hiện ở năng lực xác lập và thể chế hóa định hướng chiến lược; mức độ thống nhất trong nhận thức và tổ chức thực hiện giữa các ngành, các cấp và địa phương vẫn còn những hạn chế như đã phân tích.

Thứ hai, về vai trò kiến tạo, điều tiết và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số, Nhà nước đã từng bước hình thành khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện, bao quát các lĩnh vực cốt lõi như giao dịch điện tử, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng. Điều này cho thấy tiêu chí về khả năng xây dựng khuôn khổ pháp lý và từng bước nâng cao năng lực điều tiết các quan hệ phát sinh trong môi trường số đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng thể chế cho sự hình thành và phát triển của kinh tế số.

Thứ ba, về vai trò phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia, Nhà nước đã xác lập hạ tầng số là hạ tầng chiến lược của quốc gia, từng bước huy động và điều phối hiệu quả các nguồn lực để phát triển hạ tầng kết nối, hạ tầng dữ liệu và các nền tảng số dùng chung. Đến năm 2025, mạng 5G đã phủ khoảng 90,2% dân số, tốc độ Internet băng rộng cố định đạt khoảng 280 Mbps, tốc độ Internet di động đạt khoảng 160 Mbps, đồng thời Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu quốc gia từng bước được hình thành, phản ánh năng lực ngày càng rõ của Nhà nước trong việc tạo lập các điều kiện nền tảng cho phát triển kinh tế số.

Thứ tư, về vai trò phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, Nhà nước đã từng bước xác lập các ưu tiên công nghệ chiến lược, xây dựng các thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo và mở rộng cơ chế huy động nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ. Việc ban hành Danh mục công nghệ chiến lược quốc gia, hình thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), cùng với sự phát triển của khu vực doanh nghiệp công nghệ số (khoảng 80.000 doanh nghiệp, doanh thu khoảng 198 tỷ USD năm 2025) cho thấy tiêu chí về định hướng công nghệ và tạo lập hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng.

Thứ năm, về vai trò phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số, Nhà nước đã từng bước hình thành hệ thống chiến lược, chương trình và chính sách phát triển nguồn nhân lực số; mở rộng quy mô đào tạo các ngành STEM, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và bán dẫn; đồng thời quan tâm hơn đến phát triển năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức và xây dựng cơ chế thu hút nhân tài công nghệ. Điều đó cho thấy các tiêu chí về định hướng chiến lược, điều phối hệ thống đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số đã từng bước được triển khai trong thực tiễn.

Thứ sáu, về vai trò bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách nhằm mở rộng khả năng tiếp cận hạ tầng và dịch vụ số, phổ cập Internet, phát triển dịch vụ công trực tuyến và hỗ trợ các nhóm yếu thế tham gia quá trình chuyển đổi số. Các chương trình viễn thông công ích, phát triển tổ công nghệ số cộng đồng và mở rộng hạ tầng số tới vùng sâu, vùng xa cho thấy Nhà nước từng bước thực hiện tiêu chí bảo đảm cơ hội tiếp cận tương đối bình đẳng đối với các điều kiện phát triển trong nền kinh tế số.

Thứ bảy, về vai trò bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số, Nhà nước đã từng bước mở rộng phạm vi thực hiện quyền lực sang không gian số thông qua việc hoàn thiện thể chế, xây dựng hạ tầng dữ liệu chiến lược, nâng cao năng lực an ninh mạng và chủ động tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế về quản trị số. Việc đưa vào vận hành Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, hoàn thiện pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ

dữ liệu cá nhân, cũng như những kết quả tích cực về Chỉ số An ninh mạng toàn cầu cho thấy năng lực bảo vệ chủ quyền số và bảo đảm an ninh kinh tế số của Nhà nước đã được nâng lên đáng kể.

Nhìn tổng thể, xét theo khung tiêu chí đánh giá đã xây dựng, Nhà nước Việt Nam đã từng bước chuyển từ vai trò quản lý kinh tế theo nghĩa truyền thống sang vai trò kiến tạo, quản trị và điều phối quá trình phát triển kinh tế số. Những kết quả đạt được cho thấy Nhà nước không chỉ mở rộng phạm vi thực hiện quyền lực sang các không gian và nguồn lực phát triển mới của nền kinh tế số, mà còn từng bước nâng cao năng lực định hướng chiến lược, kiến tạo thể chế, huy động và điều phối nguồn lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm phát triển bao trùm và bảo vệ chủ quyền số. Đây là những tiền đề quan trọng để tiếp tục hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.2. Những hạn chế và bất cập

Bên cạnh những kết quả đạt được, đối chiếu với khung tiêu chí đánh giá đã xây dựng tại mục 2.4 cho thấy việc thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập trên cả bảy phương diện. Những hạn chế này không chỉ phản ánh những khó khăn trong quá trình triển khai chính sách, mà sâu xa hơn còn cho thấy năng lực thích ứng của Nhà nước trước sự hình thành của phương thức sản xuất số, các nguồn lực số và yêu cầu quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển của thực tiễn.

Thứ nhất, về vai trò xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số, mặc dù Nhà nước đã xây dựng được hệ thống chủ trương, chiến lược và chương trình hành động tương đối đồng bộ, nhưng khoảng cách giữa hoạch định chiến lược với tổ chức thực hiện vẫn còn khá lớn. Năng lực triển khai giữa các bộ, ngành và địa phương chưa đồng đều, dẫn đến sự chênh lệch đáng kể về kết quả chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Chỉ có 4/34 tỉnh, thành phố đạt tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trên 20% GRDP, trong khi phần lớn các địa phương chỉ đạt khoảng 6-10%, phản ánh năng lực dẫn dắt, điều phối phát triển chưa thật sự thống nhất trên phạm vi cả nước.

Thứ hai, về vai trò kiến tạo, điều tiết và hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật cho kinh tế số mặc dù đã được mở rộng nhanh chóng nhưng vẫn còn phân tán, chồng chéo và thiếu tính ổn định tương đối. Nhiều lĩnh vực mới như dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, nền tảng số, giao dịch xuyên biên giới và tài sản số vẫn còn khoảng trống pháp lý hoặc chưa có cơ chế điều chỉnh đầy đủ. Đồng thời, năng lực tổ chức thực thi và điều phối liên ngành còn hạn chế, làm giảm hiệu lực của các chính sách và gia tăng chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp.

Thứ ba, về vai trò phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia, mặc dù hạ tầng kết nối đã có bước phát triển mạnh, nhưng năng lực quản trị và khai thác dữ liệu quốc gia vẫn còn là điểm nghẽn. Dữ liệu giữa các bộ, ngành và địa phương còn phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa được kết nối hiệu quả; khoảng cách phát triển hạ tầng và khả năng hấp thụ hạ tầng số giữa các vùng miền và nhóm doanh nghiệp vẫn còn lớn. Một phần đáng kể dữ liệu người dùng Việt Nam vẫn nằm trên nền tảng xuyên quốc gia, làm hạn chế năng lực làm chủ dữ liệu và chủ quyền dữ liệu quốc gia.

Thứ tư, về vai trò phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khoảng cách giữa định hướng chiến lược với năng lực công nghệ nội sinh vẫn còn khá lớn. Mặc dù Nhà nước đã xác lập các công nghệ chiến lược và hình thành nhiều thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo, nhưng tổng chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) mới đạt khoảng 0,42% GDP, thấp hơn nhiều so với yêu cầu phát triển và so với nhiều quốc gia trong khu vực; năng lực làm chủ công nghệ lõi, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp công nghệ có năng lực cạnh tranh quốc tế còn hạn chế.

Thứ năm, về vai trò phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số, hạn chế nổi bật nằm ở sự chưa tương thích giữa cơ cấu, chất lượng đào tạo với yêu cầu sử dụng lao động và sự thiếu hụt nhân lực trình độ cao trong một số lĩnh vực công nghệ then chốt. Đồng thời, năng lực số của đội ngũ cán bộ, công chức và khả năng thu hút, giữ chân nhân lực công nghệ chất lượng cao trong khu vực công còn hạn chế. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực dự báo, điều phối đào tạo và phát triển nhân lực của Nhà nước.

Thứ sáu, về vai trò bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số, khoảng cách số vẫn tiếp tục tồn tại và có xu hướng chuyển từ chênh lệch về khả năng tiếp cận hạ tầng sang chênh lệch về kỹ năng số, khả năng khai thác dữ liệu và mức độ tham gia vào các cơ hội do kinh tế số tạo ra. Khoảng cách giữa các địa phương về tỷ trọng kinh tế số trong GRDP vẫn rất lớn; tỷ lệ tiếp cận Internet ở khu vực nông thôn và vùng dân tộc thiểu số còn thấp; trong khi việc gắn kết phát triển kinh tế số với các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững còn chưa thật sự chặt chẽ.

Thứ bảy, về vai trò bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số, khoảng cách giữa chủ quyền pháp lý với năng lực tự chủ công nghệ và năng lực kiểm soát thực tế vẫn còn khá lớn. Một phần đáng kể dữ liệu và hạ tầng nền tảng số vẫn chịu ảnh hưởng của các doanh nghiệp xuyên quốc gia; tình trạng rò rỉ dữ liệu và tấn công mạng vẫn diễn biến phức tạp. Chỉ riêng nửa đầu năm 2025 đã ghi nhận khoảng 155 triệu bản ghi dữ liệu bị rò rỉ và 4,5 triệu tài khoản bị lộ lọt, trong khi năng lực công nghệ nội sinh và năng lực điều phối quốc gia đối với không gian số vẫn cần tiếp tục được nâng cao.

Tựu chung lại, hạn chế nổi bật hiện nay không nằm ở việc thiếu chủ trương, định hướng hay quyết tâm chính trị trong phát triển kinh tế số, mà chủ yếu nằm ở khoảng cách giữa yêu cầu phát triển kinh tế số với năng lực thực hiện vai trò của Nhà nước trong điều kiện mới. Điểm nghẽn mang tính nền tảng không chỉ nằm ở từng yếu tố riêng lẻ như thể chế, hạ tầng, công nghệ hay nguồn nhân lực, mà trước hết nằm ở năng lực quản trị phát triển và quản trị số của bộ máy nhà nước. Chính năng lực này quyết định khả năng chuyển hóa các định hướng chiến lược thành kết quả phát triển thực tiễn, điều phối hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, làm chủ các nguồn lực số chiến lược, đồng thời bảo đảm sự phát triển nhanh, bền vững, bao trùm và tự chủ của nền kinh tế số Việt Nam.

3.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế và bất cập

Những hạn chế và bất cập trong việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số ở Việt Nam bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đan xen. Các nguyên nhân này phản ánh quá trình thích ứng chưa hoàn toàn đồng bộ của Nhà nước trước những biến đổi của mô hình phát triển, phương thức sản xuất và các

quan hệ kinh tế - xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế số; đồng thời cho thấy những giới hạn về nhận thức, thể chế, năng lực quản trị và vị thế phát triển của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu. Có thể khái quát thành bốn nhóm nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, nguyên nhân từ sự biến đổi của mô hình phát triển, phương thức sản xuất và các quan hệ kinh tế - xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế số.

Một phần những hạn chế hiện nay xuất phát từ chính đặc trưng của kinh tế số. Khác với nền kinh tế truyền thống vận hành chủ yếu dựa trên vốn, lao động và tài nguyên vật chất, kinh tế số ngày càng vận hành dựa trên dữ liệu, công nghệ số, nền tảng số và các mạng lưới kết nối. Quá trình này không chỉ làm thay đổi cách thức tổ chức sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, mà còn thúc đẩy sự chuyển đổi của mô hình phát triển, làm xuất hiện nhiều quan hệ kinh tế - xã hội mới mà trước đây chưa từng tồn tại hoặc chưa có ý nghĩa nổi bật.

Trong bối cảnh đó, nhiều công cụ quản lý, phương thức điều hành và cơ chế thực hiện vai trò của Nhà nước được hình thành trong điều kiện của nền kinh tế truyền thống không còn hoàn toàn phù hợp. Các vấn đề như quản trị dữ liệu, quản trị nền tảng số, điều tiết trí tuệ nhân tạo, giao dịch xuyên biên giới, kinh tế dữ liệu hay bảo đảm chủ quyền số đều phát triển với tốc độ nhanh hơn đáng kể so với khả năng thích ứng của các thiết chế quản lý truyền thống. Vì vậy, một phần những hạn chế hiện nay phản ánh quá trình thích ứng tất yếu của Nhà nước trước sự chuyển đổi của mô hình phát triển và sự hình thành của những điều kiện phát triển mới trong kỷ nguyên số.

Thứ hai, nguyên nhân từ sự chậm đổi mới nhận thức, tư duy phát triển và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.

Một nguyên nhân quan trọng của những hạn chế hiện nay xuất phát từ sự chậm đổi mới trong nhận thức và tư duy thực hiện vai trò của Nhà nước trước những biến đổi của kinh tế số. Mặc dù về mặt chủ trương, Đảng và Nhà nước đã xác định kinh tế số là một động lực quan trọng của mô hình tăng trưởng mới, nhưng trong thực tiễn nhận thức và triển khai, ở một số cấp độ, kinh tế số vẫn chủ yếu được tiếp cận như một chương trình công nghệ, một quá trình số hóa hoạt động quản lý hoặc một lĩnh vực kinh tế mới, thay vì được nhìn nhận đầy đủ như một quá trình đổi mới mô hình phát triển, chuyển đổi phương thức sản xuất và tái cấu trúc các quan hệ phát triển.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy quản trị và kiến tạo phát triển còn diễn ra chậm. Trong nhiều trường hợp, phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước vẫn dựa nhiều vào các công cụ hành chính truyền thống, trong khi kinh tế số đòi hỏi các phương thức điều phối linh hoạt hơn, dựa trên dữ liệu, nền tảng số và sự tham gia của nhiều chủ thể. Điều này làm cho khả năng chuyển hóa các định hướng chiến lược thành hành động thực tiễn chưa thật sự đồng bộ, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.

Thứ ba, nguyên nhân từ những hạn chế của thể chế, năng lực quản trị phát triển và chất lượng các nguồn lực thực thi chính sách.

Nhóm nguyên nhân thứ ba liên quan trực tiếp đến những hạn chế của thể chế và năng lực quản trị phát triển của Nhà nước trong điều kiện phát triển kinh tế số. Trước hết, hệ thống cơ chế, chính sách và pháp luật về kinh tế số mặc dù đã có bước phát triển

nhANH trong những năm gần đây, song vẫn tồn tại tình trạng thiếu đồng bộ, chồng chéo, khoảng trống điều chỉnh và độ trễ nhất định so với sự phát triển của công nghệ, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các mô hình kinh doanh mới. Nhiều lĩnh vực như quản trị dữ liệu, quản trị trí tuệ nhân tạo, quản lý nền tảng xuyên biên giới, kinh tế dữ liệu và thị trường dữ liệu vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thể chế. Cơ chế phối hợp trong xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát chính sách giữa các bộ, ngành, địa phương còn chưa thật sự đồng bộ, làm giảm hiệu quả điều phối và khả năng xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng của phát triển kinh tế số.

Bên cạnh đó, năng lực quản trị phát triển và quản trị số của bộ máy nhà nước chưa phát triển tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Việc chuyển từ phương thức quản lý hành chính truyền thống sang quản trị phát triển, quản trị dựa trên dữ liệu và quản trị theo kết quả mới đang ở giai đoạn đầu. Tình trạng dữ liệu phân tán, thiếu liên thông, thiếu tiêu chuẩn chia sẻ và hạn chế trong khai thác dữ liệu vẫn tồn tại ở nhiều cấp độ quản lý, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng dự báo, điều phối và phản ứng chính sách của Nhà nước.

Bên cạnh đó, chất lượng các nguồn lực thực thi chính sách phát triển kinh tế số cũng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của giai đoạn mới. Năng lực số của một bộ phận cán bộ, công chức; năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; trình độ kỹ năng số của người lao động và khả năng tham gia của các chủ thể xã hội vào quá trình chuyển đổi số còn chưa đồng đều. Đồng thời, sự liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cơ sở đào tạo còn thiếu chặt chẽ, làm hạn chế hiệu quả chuyển giao tri thức, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Những hạn chế này làm giảm hiệu quả lan tỏa của các chủ trương, chính sách, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng chuyển hóa các định hướng chiến lược thành kết quả phát triển thực tiễn. Điều đó cho thấy hiệu quả phát huy vai trò của Nhà nước không chỉ phụ thuộc vào chất lượng thể chế và năng lực quản trị của bộ máy nhà nước, mà còn gắn chặt với chất lượng và hiệu quả huy động, phát huy các nguồn lực thực thi trong toàn bộ nền kinh tế và xã hội.

Ngoài ra, cơ chế phối hợp và điều hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển kinh tế số còn chưa theo kịp yêu cầu của mô hình quản trị hiện đại. Trong nhiều lĩnh vực, sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo còn thiếu chặt chẽ; cơ chế tham vấn, phản biện và huy động nguồn lực xã hội chưa phát huy đầy đủ hiệu quả. Điều này ảnh hưởng đến năng lực điều phối phát triển và hiệu quả thực thi chính sách.

Một nguyên nhân đáng chú ý khác là sự tồn tại của những căng thẳng khách quan giữa yêu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo với yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh và ổn định xã hội. Trong khi kinh tế số đòi hỏi tính linh hoạt, khả năng thử nghiệm và chấp nhận những mức độ rủi ro nhất định để tạo không gian cho các công nghệ và mô hình kinh doanh mới, thì Nhà nước đồng thời phải thực hiện chức năng bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích công cộng và phòng ngừa các rủi ro phát sinh. Việc xác lập điểm cân bằng phù hợp giữa hai yêu cầu này vẫn là một thách thức lớn đối với quá trình hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực quản trị phát triển.

Thứ tư, nguyên nhân từ vị thế phát triển của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu.

Kinh tế số là lĩnh vực có mức độ toàn cầu hóa rất cao. Các công nghệ lõi, nền tảng số, tiêu chuẩn công nghệ và các hệ sinh thái dữ liệu hiện nay chủ yếu được kiểm soát bởi một số quốc gia và tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới. Trong bối cảnh đó, Việt Nam vẫn phụ thuộc đáng kể vào các công nghệ, nền tảng số và hệ sinh thái công nghệ do nước ngoài kiểm soát.

Sự phụ thuộc này làm hạn chế mức độ tự chủ trong phát triển kinh tế số, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số và năng lực điều tiết đối với các nền tảng xuyên biên giới. Bên cạnh đó, các chuẩn mực quốc tế về dữ liệu, thương mại số, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng đang được hình thành với tốc độ nhanh, đặt Nhà nước trước yêu cầu vừa phải chủ động hội nhập sâu vào nền kinh tế số toàn cầu, vừa phải nâng cao năng lực tự chủ chiến lược, bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì khả năng kiểm soát đối với các nguồn lực số chiến lược.

Như vậy, những hạn chế trong vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số ở Việt Nam không chỉ bắt nguồn từ những khiếm khuyết riêng lẻ về chính sách hay nguồn lực. Về bản chất, đó là kết quả của sự tác động đồng thời giữa những biến đổi của mô hình phát triển và phương thức sản xuất trong kỷ nguyên số; sự chậm đổi mới về nhận thức, tư duy phát triển và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước; những hạn chế của thể chế, năng lực quản trị phát triển và chất lượng các nguồn lực thực thi chính sách; cùng với những ràng buộc khách quan từ vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu. Trong đó, năng lực kiến tạo, quản trị phát triển và quản trị số của bộ máy nhà nước giữ vai trò trung tâm, bởi đây là yếu tố quyết định khả năng chuyển hóa các định hướng chiến lược thành kết quả phát triển thực tiễn; nâng cao chất lượng thể chế; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển; điều hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; đồng thời bảo đảm phát triển kinh tế số theo hướng nhanh, bền vững, bao trùm và tự chủ.

3.2.4. Những vấn đề đặt ra từ thực trạng thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Trên cơ sở những kết quả, hạn chế và nguyên nhân đã phân tích, có thể khái quát bảy vấn đề lớn đặt ra đối với vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số. Các vấn đề này xuất hiện khi phương thức tổ chức sản xuất, nguồn lực phát triển, cấu trúc thị trường và các quan hệ kinh tế - xã hội thay đổi nhanh, trong khi phương thức quản trị và năng lực tổ chức thực hiện của Nhà nước chưa chuyển biến tương ứng. Kinh tế số làm thay đổi đối tượng, phạm vi và cách thức thực hiện quyền lực nhà nước; dữ liệu, nền tảng số và mạng lưới đã trở thành nguồn lực kinh tế, công cụ tổ chức thị trường và phương tiện chi phối điều kiện giao dịch, phân bổ cơ hội, tác động đến hành vi xã hội. Vì thế, đánh giá vai trò của Nhà nước không dừng ở số lượng chiến lược, chính sách hoặc văn bản pháp luật đã ban hành, mà tập trung vào sự phù hợp của phương thức quản trị, khả năng chuyển định hướng thành kết quả cụ thể, phối hợp các nguồn lực, điều tiết quyền lực của nền tảng số và bảo vệ lợi ích quốc gia cùng quyền lợi hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

Thứ nhất, mâu thuẫn giữa phương thức quản trị nhà nước chủ yếu theo ngành, lĩnh vực và địa giới hành chính với phương thức vận hành dựa trên nền tảng, dữ liệu và mạng lưới của kinh tế số.

Bộ máy nhà nước được tổ chức trên cơ sở phân định chức năng, nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực, cấp hành chính và địa bàn lãnh thổ. Cách tổ chức này có vai trò quan trọng trong xác lập thẩm quyền và duy trì trật tự quản lý. Tuy nhiên, các quan hệ của kinh tế số thường diễn ra đồng thời trên nhiều lĩnh vực, nhiều địa bàn và không bị giới hạn bởi biên giới hành chính. Một nền tảng có thể cùng lúc tham gia thương mại, vận tải, thanh toán, quảng cáo, cung cấp nội dung và thu thập dữ liệu; một dòng dữ liệu có thể được tạo ra tại một địa phương, xử lý tại địa phương khác và lưu trữ ngoài lãnh thổ quốc gia. Các hoạt động số vì thế thường vượt ra ngoài ranh giới thẩm quyền được phân chia theo phương thức quản lý truyền thống. Hệ quả là một vấn đề có thể liên quan đến nhiều cơ quan nhưng thiếu chủ thể chịu trách nhiệm xuyên suốt, còn việc xử lý dễ bị chia thành từng phần theo thẩm quyền của mỗi ngành, mỗi cấp.

Đây là mâu thuẫn giữa cách tổ chức quyền lực nhà nước và cách vận hành của các quan hệ kinh tế số, chứ không đơn thuần là hạn chế trong phối hợp hành chính. Nhà nước vẫn có thẩm quyền pháp lý, nhưng việc thực hiện thẩm quyền sẽ kém hiệu quả nếu thông tin và trách nhiệm tiếp tục bị chia cắt theo những ranh giới không còn phù hợp với đối tượng quản trị. Khi đó, từng cơ quan có thể xử lý đúng phần việc của mình nhưng tác động tổng thể đối với thị trường, người dân và xã hội chưa được xem xét đầy đủ. Mâu thuẫn này ảnh hưởng trực tiếp đến tính thống nhất, hiệu lực và khả năng điều phối của bộ máy nhà nước trong việc phát triển kinh tế số.

Thứ hai, khoảng cách giữa định hướng chiến lược, chính sách và thể chế với năng lực tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan thực thi.

Các định hướng chính trị và mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế số, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã được xác lập tương đối rõ và ngày càng toàn diện. Hệ thống nghị quyết, chiến lược, chương trình và chính sách đã xác định những ưu tiên lớn và tạo cơ sở huy động sự tham gia của các bộ, ngành, địa phương. Tuy nhiên, khả năng chuyển hóa các định hướng đó thành kết quả phát triển còn chưa đồng đều. Cùng một chủ trương nhưng tiến độ, chất lượng và tác động thực tế khác nhau giữa các lĩnh vực, các cấp và các địa phương. Khoảng cách xuất hiện trong quá trình cụ thể hóa nhiệm vụ, phối hợp giữa các cơ quan, bảo đảm điều kiện thực hiện, theo dõi kết quả và xác định trách nhiệm đối với những mục tiêu có tính liên ngành.

Định hướng chiến lược chỉ có ý nghĩa đầy đủ khi được thực hiện và tạo ra kết quả cụ thể. Vì thế, khoảng cách nêu trên không đơn thuần là vấn đề kỹ thuật hành chính. Nó cho thấy sự gắn kết giữa mục tiêu, thẩm quyền, nguồn lực, hoạt động thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan còn chưa chặt chẽ. Khi nhiều chủ thể cùng tham gia nhưng trách nhiệm đối với kết quả cuối cùng chưa được xác định rõ, hiệu quả thực hiện chính sách dễ phụ thuộc vào mức độ chủ động và năng lực riêng của từng cơ quan, địa phương. Đây là vấn đề nổi bật xuyên suốt bảy phương diện được phân tích trong Chương 3 và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện vai trò định hướng, kiến tạo và điều phối phát triển của Nhà nước.

Thứ ba, sự gia tăng quy mô và tỷ trọng của kinh tế số chưa chuyển hóa tương xứng thành đổi mới thực chất mô hình tăng trưởng.

Kinh tế số đã mở rộng về tỷ trọng, doanh thu, số lượng doanh nghiệp và mức độ phổ biến của các giao dịch trên môi trường số. Tuy nhiên, tăng về quy mô và mức độ sử dụng công nghệ chưa đồng nghĩa với sự thay đổi căn bản về cách thức tạo ra năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh. Thực trạng cho thấy sự phát triển theo chiều rộng vẫn nổi bật hơn khả năng nghiên cứu, làm chủ công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hình thành các sản phẩm có giá trị cao của doanh nghiệp trong nước. Vì vậy, việc mở rộng hoạt động số chưa chuyển hóa tương xứng thành sự phát triển theo chiều sâu dựa trên dữ liệu, đổi mới sáng tạo và năng lực công nghệ trong nước.

Vấn đề này cho thấy quy mô kinh tế số chỉ là một trong những căn cứ đánh giá kết quả phát triển. Chất lượng thực hiện vai trò của Nhà nước còn thể hiện ở mức độ kinh tế số làm thay đổi lực lượng sản xuất, nâng cao năng lực tạo ra giá trị và cải thiện vị trí của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị công nghệ. Nếu quá trình số hóa chủ yếu làm gia tăng việc sử dụng công nghệ và nền tảng do bên ngoài cung cấp, nền kinh tế có thể mở rộng các hoạt động số nhưng vẫn duy trì những hạn chế cũ về giá trị gia tăng và năng lực công nghệ.

Thứ tư, mâu thuẫn giữa thúc đẩy đổi mới sáng tạo với điều tiết quyền lực của các nền tảng số, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền lợi của người dân, doanh nghiệp.

Đổi mới sáng tạo trong kinh tế số gắn với khả năng thử nghiệm công nghệ, mô hình kinh doanh và phương thức cung ứng dịch vụ mới. Tuy nhiên, hiệu ứng mạng lưới, khả năng thu thập dữ liệu lớn và tốc độ mở rộng người dùng cũng có thể làm gia tăng mức độ chi phối của một số nền tảng. Khi một nền tảng đồng thời nắm giữ dữ liệu, đặt ra điều kiện tham gia, quyết định mức độ tiếp cận thị trường và cách thức kết nối giữa các bên, nền tảng đó không còn chỉ là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông thường. Trong bối cảnh ấy, Nhà nước phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ là tạo điều kiện cho sáng kiến mới phát triển và bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, trách nhiệm của nền tảng, quyền lợi của người tiêu dùng và trật tự trong môi trường số. Điều tiết chậm có thể làm gia tăng rủi ro, còn quản lý quá cứng nhắc có thể thu hẹp không gian thử nghiệm và đổi mới.

Việc khai thác dữ liệu và mở rộng dịch vụ số gắn trực tiếp với quyền riêng tư, các quyền hợp pháp của công dân và niềm tin xã hội. Khi người dân không biết dữ liệu của mình được thu thập, xử lý và sử dụng như thế nào, hoặc không thể bảo vệ quyền lợi khi xảy ra vi phạm, niềm tin đối với dịch vụ số và hoạt động quản trị trên môi trường số có thể suy giảm. Vấn đề này vì thế vượt ra ngoài việc bổ sung một số quy định pháp luật. Nó gắn với sự thay đổi trong quan hệ giữa quyền lực nhà nước và quyền lực của doanh nghiệp nền tảng. Cách Nhà nước xử lý mối quan hệ giữa tạo lập không gian đổi mới với bảo vệ lợi ích công cộng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực quản lý và mức độ tin cậy của quá trình phát triển kinh tế số.

Thứ năm, sự phát triển thiếu đồng bộ và liên kết chưa hiệu quả giữa hạ tầng số, dữ liệu, công nghệ, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực số.

Kinh tế số được hình thành từ nhiều điều kiện có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hạ tầng kết nối tạo khả năng tiếp cận, nhưng giá trị kinh tế chỉ được tạo ra khi dữ liệu được liên thông và khai thác, công nghệ được ứng dụng vào sản xuất, kết quả nghiên cứu được chuyển thành sản phẩm và đội ngũ nhân lực có đủ năng lực vận hành các hệ thống đó. Phân tích thực trạng cho thấy các điều kiện này đang phát triển với tốc độ khác nhau. Hạ tầng kết nối có bước tiến tương đối nhanh, trong khi khả năng chia sẻ và khai thác dữ liệu, làm chủ công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và cung ứng nhân lực số chất lượng cao còn chuyển biến chậm hơn. Sự thiếu đồng bộ làm giảm hiệu quả của từng nguồn lực và hạn chế khả năng hỗ trợ lẫn nhau giữa các lĩnh vực.

Hạn chế lớn hơn nằm ở sự liên kết giữa các nguồn lực và chủ thể của kinh tế số. Quan hệ giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cơ sở đào tạo chưa đủ chặt để tri thức, công nghệ, vốn, dữ liệu và nhân lực hỗ trợ lẫn nhau. Tình trạng này cho thấy năng lực huy động, phối hợp và định hướng nguồn lực xã hội của Nhà nước còn hạn chế. Khi các chương trình về hạ tầng, dữ liệu, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chưa được kết nối chặt chẽ trong tổ chức thực hiện, kết quả đạt được ở từng lĩnh vực chưa đóng góp xứng tầm vào năng lực phát triển chung của quốc gia. Đây là vấn đề về chất lượng điều phối các điều kiện phát triển, không phải sự thiếu hụt riêng lẻ của một nguồn lực cụ thể.

Thứ sáu, mâu thuẫn giữa xu hướng tập trung nguồn lực, cơ hội và thành quả của kinh tế số vào một số địa phương, doanh nghiệp và nhóm có lợi thế với mục tiêu phát triển bao trùm, công bằng và bền vững.

Kinh tế số mở rộng cơ hội tiếp cận thông tin, thị trường, việc làm và dịch vụ công, nhưng khả năng tận dụng những cơ hội đó không giống nhau giữa các địa phương, doanh nghiệp và nhóm dân cư. Các chủ thể có lợi thế ban đầu về hạ tầng, vốn, nhân lực, dữ liệu, thị trường và khả năng thu hút đầu tư thường tiếp tục tích lũy thêm nguồn lực. Ngược lại, những chủ thể có điểm xuất phát thấp chủ yếu tham gia ở khâu ứng dụng, sử dụng và tiêu dùng công nghệ, khó tham gia sâu vào quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ và giá trị số. Khi khả năng tiếp cận hạ tầng cơ bản được cải thiện, khoảng cách số không mất đi mà chuyển từ chênh lệch về kết nối sang chênh lệch về kỹ năng, năng lực sử dụng công nghệ, khả năng tạo ra giá trị và mức độ thụ hưởng.

Đây là vấn đề trực tiếp liên quan đến công bằng xã hội và trách nhiệm của Nhà nước trong phân bổ cơ hội phát triển. Phổ cập Internet và mở rộng dịch vụ số chưa tự động tạo ra bình đẳng thực chất nếu nguồn lực, cơ hội và thành quả tiếp tục tập trung vào những chủ thể đã có lợi thế. Sự chênh lệch kéo dài có thể làm gia tăng khoảng cách giữa các địa phương, giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như giữa các nhóm dân cư, từ đó ảnh hưởng đến gắn kết xã hội. Bên cạnh đó, sự gắn kết giữa phát triển kinh tế số với sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và bảo vệ môi trường còn hạn chế. Vì vậy, đây không phải là chênh lệch tạm thời tại một thời điểm, mà là vấn đề liên quan đến khả năng tham gia, hưởng lợi và tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế số.

Thứ bảy, khoảng cách giữa chủ quyền số được xác lập về pháp lý với năng lực làm chủ công nghệ, dữ liệu, hạ tầng và bảo đảm an ninh kinh tế số trong thực tiễn.

Hội nhập số tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận công nghệ, vốn, tri thức, thị trường và các chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, việc tham gia vào các mạng lưới số toàn cầu cũng làm gia tăng mức độ phụ thuộc vào công nghệ lõi, hạ tầng điện toán, nền tảng và các tiêu chuẩn do chủ thể bên ngoài nắm giữ. Trong điều kiện đó, thẩm quyền pháp lý của Nhà nước đối với không gian số quốc gia chưa phải lúc nào cũng đi liền với khả năng kiểm soát thực tế. Dữ liệu có thể được lưu trữ và xử lý ngoài lãnh thổ; nền tảng xuyên quốc gia có thể thay đổi điều kiện cung cấp dịch vụ; những thay đổi từ bên ngoài có thể tác động trực tiếp đến doanh nghiệp và người dùng trong nước. Khi một phần quan trọng của hạ tầng, công nghệ và dữ liệu nằm ngoài phạm vi kiểm soát trực tiếp, khả năng thực thi pháp luật, bảo vệ các hệ thống thiết yếu và duy trì hoạt động ổn định của nền kinh tế số cũng bị giới hạn.

Khoảng cách này không đồng nghĩa với việc phải lựa chọn giữa hội nhập và khép kín. Một nền kinh tế số khó phát triển nếu tách khỏi công nghệ, dữ liệu và thị trường toàn cầu; nhưng phụ thuộc quá lớn có thể làm giảm khả năng quyết định và ứng phó của quốc gia khi điều kiện bên ngoài thay đổi. Chủ quyền số gồm cả thẩm quyền pháp lý và năng lực thực tế trong việc làm chủ dữ liệu, hạ tầng, công nghệ, nhân lực, bảo đảm an ninh kinh tế số và bảo vệ lợi ích quốc gia. Khoảng cách giữa hai phương diện này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền chủ động lựa chọn con đường phát triển và vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu.

Nhìn tổng thể, các vấn đề nêu trên cho thấy thách thức chủ yếu không nằm ở việc thiếu định hướng phát triển, mà ở khả năng chuyển hóa định hướng thành kết quả; thích ứng phương thức quản trị; điều phối các chủ thể và nguồn lực; điều tiết quyền lực của các nền tảng số; đồng thời bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững và quyền tự chủ quốc gia. Đây là cơ sở để Chương 4 xác định các quan điểm và giải pháp tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

Tiểu kết Chương 3

Trên cơ sở khung lý luận và hệ tiêu chí đánh giá đã được xây dựng ở Chương 2, Chương 3 đã phân tích một cách hệ thống thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trên bảy phương diện cơ bản, qua đó kiểm chứng tính phù hợp của khung phân tích đối với thực tiễn phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước đã từng bước khẳng định vai trò trung tâm trong việc định hướng chiến lược, kiến tạo thể chế, huy động và điều phối các nguồn lực, phát triển hạ tầng số và dữ liệu quốc gia, thúc đẩy công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực số, bảo đảm phát triển bao trùm, đồng thời bảo vệ chủ quyền số và an ninh kinh tế số. Điều đó phản ánh sự chuyển biến quan trọng từ phương thức quản lý phát triển truyền thống sang phương thức kiến tạo, điều phối và quản trị phát triển trong điều kiện kinh tế số.

Tuy nhiên, kết quả đánh giá cũng cho thấy khoảng cách giữa định hướng chiến lược và năng lực tổ chức thực hiện vẫn là hạn chế nổi bật nhất. Bên cạnh đó, hệ thống thể chế còn chưa theo kịp sự phát triển nhanh của công nghệ và các mô hình kinh doanh mới; năng lực quản trị dữ liệu, điều tiết các nền tảng số và phát triển công nghệ nội

sinh còn hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực số chưa đáp ứng yêu cầu; khoảng cách số giữa các nhóm xã hội vẫn tồn tại; trong khi năng lực tự chủ công nghệ, chủ quyền số và an ninh kinh tế số tiếp tục đứng trước nhiều thách thức trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gay gắt.

Phân tích nguyên nhân cho thấy những hạn chế trên không chỉ bắt nguồn từ sự biến đổi nhanh chóng của phương thức sản xuất và các quan hệ kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên số, mà còn xuất phát từ những hạn chế về nhận thức, thể chế, năng lực quản trị phát triển và chất lượng các nguồn lực thực thi chính sách. Trong đó, năng lực quản trị phát triển và quản trị số của bộ máy nhà nước nổi lên như nhân tố có ý nghĩa quyết định, chi phối hiệu quả thực hiện các phương diện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

Trên cơ sở đó, Chương 3 đã xác định những vấn đề có ý nghĩa chiến lược đặt ra đối với việc tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong giai đoạn tới, bao gồm: Đổi mới tư duy và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước; hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực quản trị quốc gia; phát triển đồng bộ các điều kiện nền tảng của kinh tế số; nâng cao năng lực tự chủ công nghệ và chủ quyền số; đồng thời bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững và gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội.

Những kết quả nghiên cứu của Chương 3 không chỉ cung cấp cơ sở thực tiễn để đánh giá mức độ thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam, mà còn là căn cứ trực tiếp để Chương 4 đề xuất hệ thống quan điểm và các nhóm giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình phát triển, xây dựng nền kinh tế số hiện đại, tự chủ, bao trùm và bền vững đến năm 2045.

CHƯƠNG 4: CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG, QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

4.1. Các nhân tố tác động đến việc phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới

Việc phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam chịu tác động của sáu nhóm nhân tố chủ yếu, gồm: Chính trị - tư tưởng; chính trị - tổ chức; thể chế và năng lực quản trị nhà nước; kinh tế và cấu trúc thị trường số; quốc tế và cạnh tranh công nghệ, chuyển đổi số toàn cầu; văn hóa - xã hội và nền tảng giá trị trong không gian số. Các nhân tố này tạo ra cơ hội, đồng thời đặt ra yêu cầu và ràng buộc đối với việc định hướng phát triển, xây dựng thể chế, huy động, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện chính sách. Trong đó, các nhân tố chính trị - tư tưởng, chính trị - tổ chức và thể chế - quản trị giữ vai trò nền tảng, quyết định khả năng chuyển hóa định hướng chiến lược thành hành động và kết quả thực tiễn. Các nhân tố kinh tế, quốc tế và văn hóa - xã hội tạo nên môi trường phát triển, đặt ra yêu cầu thích ứng và đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước. Nhận diện các nhân tố này là cơ sở xác định quan điểm và giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong giai đoạn tới.

4.1.1. Nhân tố chính trị - tư tưởng: Kỷ nguyên mới, khát vọng phát triển của dân tộc và tầm nhìn chiến lược được xác lập tại Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam

Nhân tố chính trị - tư tưởng giữ vai trò định hướng mục tiêu và hoạt động của Nhà nước trong phát triển kinh tế số, bảo đảm sự thống nhất về nhận thức, hành động và tạo động lực trong toàn bộ hệ thống chính trị.

Sau bốn thập niên tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã tích lũy được những nền tảng quan trọng về tiềm lực kinh tế, vị thế chính trị và năng lực thể chế, tạo ra những điều kiện thuận lợi để Nhà nước tiếp tục phát huy vai trò trong giai đoạn phát triển mới. Trên nền tảng đó, vai trò của Nhà nước tiếp tục được định hình trong khuôn khổ thể chế chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo toàn diện, trong đó “*vai trò cầm quyền và lãnh đạo toàn diện của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” [127]; và “*Đảng cầm quyền lãnh đạo nhà nước; quyền lực của đảng cầm quyền là quyền lực về chính trị, đề ra chủ trương, đường lối, còn quyền lực nhà nước là quyền lực quản lý xã hội trên cơ sở pháp luật*” [120]. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước tiếp tục giữ vị trí trung tâm trong tổ chức và điều phối phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, huy động và tổ chức các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế số.

Đại hội XIV diễn ra trong một thời khắc có ý nghĩa lịch sử đặc biệt, khi đất nước bước vào “*kỷ nguyên mới*”, “*kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*”. Khái niệm này được luận giải với nội hàm rõ ràng như một kỷ nguyên phát triển hướng tới giàu mạnh, phồn vinh và hạnh phúc của Nhân dân dưới sự lãnh đạo cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, gắn với yêu cầu nâng cao năng lực tự chủ, tự cường và khẳng định vị thế quốc gia trong bối cảnh thế giới biến động nhanh và cạnh tranh ngày càng gay gắt [121]. Kỷ nguyên mới với các định hướng chiến lược lớn của Đảng sẽ tạo ra “*sự phát triển vượt bậc, bứt phá, tăng tốc trên tất cả các lĩnh vực*” với mục tiêu nhằm “*hiện thực hóa khát*

vọng xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu” [124]. Trên cơ sở đó, “kỷ nguyên mới” phản ánh sự chuyển biến căn bản trong nhận thức về vị thế, tiềm lực và khả năng phát triển của quốc gia sau tròn bốn thập niên đổi mới. Trong giai đoạn tới, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045 sẽ tiếp tục là động lực chính trị - tinh thần quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế số. Việc hiện thực hóa các mục tiêu đó đòi hỏi Nhà nước phải phát huy mạnh mẽ hơn vai trò trong việc định hướng chiến lược, hoàn thiện thể chế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Một điểm đặc biệt quan trọng là Đại hội XIV đã xác lập những chuyển biến mới trong tư duy phát triển, thể hiện qua yêu cầu chuyển từ “tăng trưởng” sang “phát triển nhanh và bền vững”; từ “theo kịp” sang “vươn lên”; từ “hội nhập” sang “hội nhập chủ động, tự tin và có bản sắc”. Những định hướng này đặt kinh tế số vào vị trí ngày càng quan trọng trong mô hình phát triển quốc gia, gắn với nâng cao năng suất lao động, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển lực lượng sản xuất mới và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong dài hạn.

Cùng với đó, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam tiếp tục cụ thể hóa tư duy phát triển của Đại hội XIV khi xác định chuyển đổi sang mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo quốc gia làm động lực chủ yếu của phát triển. Nghị quyết đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát triển mạnh kinh tế số, kinh tế dữ liệu và các động lực tăng trưởng mới; đổi mới phương thức quản trị quốc gia theo hướng quản trị phát triển dựa trên dữ liệu, dự báo và phòng ngừa từ sớm, từ xa; đồng thời hoàn thiện mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội theo hướng Nhà nước giữ vai trò điều tiết, dẫn dắt và kiến tạo phát triển [8]. Những định hướng này đặt ra yêu cầu gắn phát triển kinh tế số với đổi mới phương thức quản trị và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện của Nhà nước.

Như vậy, nhân tố chính trị - tư tưởng vừa tạo sự thống nhất về mục tiêu, vừa thúc đẩy đổi mới tư duy và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước. Tác động của nhân tố này phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa tầm nhìn, khát vọng và định hướng chiến lược thành thể chế, chính sách, nguồn lực và hành động thực tiễn.

4.1.2. Nhân tố chính trị - tổ chức: Yêu cầu hành động, kỷ luật thực thi và năng lực hiện thực hóa ý chí chính trị trong việc phát triển kinh tế số

Năng lực cầm quyền của Đảng và năng lực kiến tạo phát triển của Nhà nước thể hiện ở khả năng tổ chức thực hiện, chuyển hóa ý chí chính trị thành kết quả phát triển cụ thể. Vì vậy, thu hẹp khoảng cách giữa “chủ trương” và “hành động”, giữa “định hướng” và “kết quả” là yêu cầu trọng tâm của nhân tố chính trị - tổ chức trong giai đoạn tới.

Kinh tế số mang tính liên ngành, xuyên lĩnh vực và thay đổi nhanh, đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực phản ứng chính sách, phối hợp liên ngành, liên cấp và điều phối nguồn lực. Hiệu quả phát huy vai trò của Nhà nước vì vậy phụ thuộc trực tiếp vào năng lực tổ

chức thực hiện, kỷ luật thực thi, trách nhiệm giải trình và khả năng quản trị theo kết quả.

Đại hội XIV và các chỉ đạo, định hướng sau Đại hội thể hiện rõ yêu cầu *“phải chuyển mạnh từ “nói” sang “làm”, từ nhận thức thành hành động”* [126]. Nguyên tắc *“lựa chọn đúng - triển khai nhanh - làm đến nơi đến chốn - đo lường bằng kết quả đối với mọi nhiệm vụ. Mỗi quyết sách lớn của đại hội đều được xây dựng thành kế hoạch triển khai thực tế, xác định rõ mục tiêu, giải pháp và tiêu chí đánh giá”* [126] được xác lập như một chuẩn mực mới trong tổ chức và thực thi quyền lực Nhà nước. Trong cách tiếp cận này, hiệu quả phục vụ Nhân dân, mức độ giải quyết các vấn đề phát triển và sự hài lòng xã hội là thước đo năng lực của Nhà nước, bởi lẽ: *“Nhân dân vừa là người làm nên những thắng lợi lịch sử, vừa là nguồn sức mạnh vô tận để Đảng tồn tại và phát triển. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân”* [127].

Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam [8] tiếp tục cụ thể hóa yêu cầu này thông qua đổi mới công tác tổ chức thực hiện nghị quyết, bảo đảm thống nhất giữa chủ trương và hành động, mục tiêu và kết quả; thực hiện quản trị theo mục tiêu, kết quả đầu ra và tác động phát triển; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình, kỷ luật thực thi và kiểm soát quyền lực. Việc xây dựng Chính phủ số và các nền tảng dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá, cùng yêu cầu rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ nguồn lực, rõ thời gian và rõ sản phẩm đầu ra, tạo cơ sở nâng cao năng lực tổ chức thực hiện của Nhà nước.

Như vậy, nhân tố chính trị - tổ chức tác động trực tiếp đến khả năng hiện thực hóa các định hướng phát triển kinh tế số. Trong giai đoạn tới, kỷ luật thực thi và hiệu quả phối hợp sẽ là những điều kiện quan trọng để Nhà nước thực hiện tốt vai trò định hướng, tổ chức, điều phối và thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

4.1.3. Nhân tố thể chế và năng lực quản trị, kiến tạo phát triển của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số

Thể chế và năng lực quản trị, kiến tạo phát triển của Nhà nước tác động trực tiếp đến khả năng định hướng, điều tiết và thúc đẩy kinh tế số. Trong điều kiện công nghệ, dữ liệu và các mô hình kinh doanh liên tục thay đổi, hiệu quả thực hiện chính sách còn khác biệt giữa các ngành, các cấp và địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu đồng thời nâng cao khả năng thích ứng của thể chế và năng lực tổ chức thực hiện trong môi trường số.

Yêu cầu đổi mới thể chế và nâng cao năng lực quản trị không chỉ xuất phát từ những thay đổi của công nghệ và thị trường, mà còn được xác lập như một định hướng chiến lược trong quá trình phát triển đất nước. Theo GS, TS. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, cần *“chuyển mạnh và thực chất từ tư duy quản lý sang kiến tạo phát triển”* [125], đồng thời *“đổi mới căn bản tư duy phát triển, phương thức quản trị và phân bổ nguồn lực, phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, với cải cách đủ sâu, đủ mạnh, đủ quyết liệt”* [125]. Báo cáo về các Văn kiện trình Đại hội XIV xác định nhiệm vụ trọng tâm là *“nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng và năng lực quản lý, quản trị, kiến tạo phát triển của Nhà nước”* [6].

Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam xác định: *“Đổi mới mô hình phát triển trước hết là tạo đột phá về thể chế, đổi mới phương thức*

tổ chức, quản trị và vận hành quốc gia tạo ra năng lực phát triển mới” [8]. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu “lấy đổi mới thể chế và quản trị quốc gia là khâu đột phá; chuyển từ tư duy quản lý, kiểm soát sang kiến tạo, dẫn dắt phát triển” và “quản trị theo mục tiêu, không gian phát triển, phối hợp liên thông, dựa trên dữ liệu, phản ứng chính sách và đo lường bằng kết quả, tác động phát triển; lấy hiệu quả điều phối, chất lượng phục vụ nhân dân, doanh nghiệp và năng lực giải quyết vấn đề làm thước đo” [8]. Những định hướng này tạo cơ sở chính trị - thể chế để đổi mới phương thức quản trị, nâng cao năng lực dự báo, điều phối và phản ứng chính sách trong phát triển kinh tế số.

Trong giai đoạn tới, nhân tố thể chế và năng lực quản trị tác động đến việc thực hiện vai trò của Nhà nước trên bốn phương diện. *Thứ nhất*, năng lực xây dựng thể chế quyết định khả năng tạo lập khuôn khổ pháp lý phù hợp với công nghệ và mô hình kinh doanh mới. *Thứ hai*, năng lực tổ chức thực hiện và điều phối quyết định khả năng chuyển hóa định hướng chiến lược thành kết quả thực tiễn. *Thứ ba*, năng lực quản trị dựa trên dữ liệu quyết định chất lượng dự báo, phản ứng chính sách và điều hành trong môi trường số. *Thứ tư*, năng lực điều hòa quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, bảo đảm pháp quyền xã hội chủ nghĩa và quản trị rủi ro góp phần duy trì môi trường phát triển ổn định, minh bạch, an toàn.

Quá trình này đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ở Việt Nam, “*Nhà nước pháp quyền XHCN đã trở thành nền tảng cho việc xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển công nghệ*” [74]. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật về dữ liệu, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo và các mô hình kinh doanh mới cần gắn với nâng cao năng lực quản trị và khả năng thích ứng của bộ máy nhà nước.

Như vậy, chất lượng thể chế và năng lực quản trị phát triển, quản trị số là những điều kiện nền tảng để Nhà nước chuyển hóa định hướng chiến lược thành kết quả, điều phối hiệu quả nguồn lực và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số trong giai đoạn tới.

4.1.4. Nhân tố kinh tế và cấu trúc thị trường số trong yêu cầu phát triển bền vững, bao trùm

Điều kiện kinh tế và sự biến đổi của cấu trúc thị trường số tác động trực tiếp đến nội dung, phạm vi và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước. Trong đó, ổn định kinh tế vĩ mô, trình độ phát triển thị trường và khả năng huy động, phân bổ nguồn lực là những điều kiện quan trọng để Nhà nước định hướng, điều tiết và thúc đẩy kinh tế số.

Giai đoạn 2021-2025, ổn định vĩ mô và sự mở rộng quy mô nền kinh tế đã củng cố dư địa chính sách, tạo nguồn lực cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (xem Phụ lục 6). Quy mô và tỷ trọng kinh tế số tiếp tục tăng, nhưng đóng góp của các khu vực kinh tế và tỷ trọng kinh tế số trong GRDP giữa các địa phương còn chênh lệch (xem Phụ lục 8). Điều này đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực điều phối, phân bổ nguồn lực và thu hẹp khoảng cách phát triển.

Đại hội XIV của Đảng xác định yêu cầu “*thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất mới, trọng tâm là phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, xây dựng xã hội số, thân thiện với môi trường*” [67]. Nghị quyết số 19-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh phát triển lực lượng sản xuất mới; coi dữ liệu là tư liệu sản

xuất mới và tài nguyên chiến lược; đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và trí tuệ nhân tạo trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp của nền kinh tế [8]. Những định hướng này đặt ra yêu cầu đổi mới các ưu tiên và phương thức huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực của Nhà nước.

Các mục tiêu quốc gia và dự báo quốc tế cũng cho thấy sức ép đổi mới mô hình tăng trưởng trong giai đoạn tới (xem Phụ lục 7). Nghị quyết Đại hội XIV xác định tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2026-2030 từ 10%/năm trở lên; Nghị quyết số 57-NQ/TW đặt mục tiêu kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP vào năm 2030 và tối thiểu 50% GDP vào năm 2045. Trong khi đó, dự báo của World Bank, IMF, OECD và ADB về tăng trưởng trong những năm tới thấp hơn mục tiêu quốc gia, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu cải cách thể chế, nâng cao năng suất và phát triển khoa học, công nghệ. Khoảng cách này đòi hỏi Nhà nước nâng cao năng lực kiến tạo, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện để phát huy kinh tế số như một động lực phát triển.

Trên cơ sở đó, có thể dự báo năm xu hướng tác động đến việc thực hiện vai trò của Nhà nước: *Thứ nhất*, kinh tế số tiếp tục mở rộng, làm gia tăng các quan hệ kinh tế trên môi trường số, đòi hỏi Nhà nước đổi mới công cụ điều tiết và phương thức quản trị. *Thứ hai*, dữ liệu, nền tảng số và công nghệ ngày càng trở thành nguồn lực quan trọng, đặt ra yêu cầu hoàn thiện quy tắc tiếp cận, chia sẻ, khai thác dữ liệu và điều tiết các quan hệ kinh tế mới. *Thứ ba*, thị trường số có xu hướng tập trung cùng với sự phát triển của các nền tảng và doanh nghiệp công nghệ lớn. Nhà nước phải nâng cao năng lực kiểm soát quyền lực thị trường, bảo đảm cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng. *Thứ tư*, phát triển xanh, bao trùm và bền vững trở thành yêu cầu xuyên suốt. Đại hội XIV nhấn mạnh “*hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu*” [67]. Theo đó, Nhà nước cần gắn tăng trưởng kinh tế số với mở rộng cơ hội tiếp cận, thụ hưởng thành quả số, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. *Thứ năm*, cạnh tranh công nghệ, dữ liệu và yêu cầu tự chủ kinh tế gia tăng, đòi hỏi Nhà nước bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số, đồng thời thúc đẩy công nghệ chiến lược và năng lực công nghệ nội sinh.

Như vậy, điều kiện kinh tế, cấu trúc thị trường số và yêu cầu phát triển bền vững, bao trùm sẽ tiếp tục chi phối việc lựa chọn ưu tiên, công cụ điều tiết và phương thức phối hợp giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển kinh tế số.

4.1.5. Nhân tố quốc tế và xu hướng cạnh tranh công nghệ, kinh tế số toàn cầu

Biến động quốc tế, chuyển đổi số toàn cầu và cạnh tranh công nghệ tiếp tục tác động đến việc phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV của Đảng nhận định “*chạy đua vũ trang công nghệ cao diễn ra ở nhiều khu vực, nguy hiểm hơn, không loại trừ nguy cơ chiến tranh lớn*” [7]. Cùng với cạnh tranh chiến lược và các thách thức an ninh phi truyền thống, sự gia tăng chủ nghĩa bảo hộ, các biện pháp thuế quan và tái cấu trúc chuỗi cung ứng đang làm thay đổi điều kiện tiếp cận công nghệ, nguồn vốn và thị trường. Những biến động này đặt ra yêu cầu Nhà nước nâng cao năng lực dự báo, lựa chọn đối tác và điều chỉnh chính sách

phát triển kinh tế số.

Thứ nhất, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia ngày càng mở rộng sang công nghệ số, dữ liệu và đổi mới sáng tạo. Năng lực làm chủ công nghệ, phát triển hạ tầng số và khai thác dữ liệu trở thành những yếu tố quan trọng của sức mạnh quốc gia. Việc các nước đẩy mạnh chiến lược kinh tế số, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số tạo sức ép đối với Việt Nam trong xác định ưu tiên đầu tư, phát triển công nghệ chiến lược và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Nhà nước cần tăng cường năng lực định hướng và tổ chức thực hiện để tận dụng cơ hội phát triển, hạn chế nguy cơ tụt hậu công nghệ.

Thứ hai, các tiêu chuẩn công nghệ, quy tắc quản trị dữ liệu và phương thức vận hành nền tảng số ngày càng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, phân phối, tiêu dùng và khả năng tham gia thị trường quốc tế. Sự phát triển của các chuẩn mực này đòi hỏi Nhà nước nâng cao năng lực xây dựng thể chế, quản lý dữ liệu xuyên biên giới và bảo đảm sự tương thích của chính sách trong nước với các cam kết quốc tế. Khả năng thích ứng về thể chế sẽ tác động trực tiếp đến việc mở rộng thị trường và thu hút nguồn lực cho kinh tế số.

Thứ ba, sự phát triển của các tập đoàn công nghệ và nền tảng xuyên quốc gia làm gia tăng sự phụ thuộc về công nghệ, dữ liệu và hạ tầng số. Các chủ thể này có khả năng chi phối thị trường và hành vi người dùng, đặt ra thách thức đối với năng lực điều tiết của Nhà nước. Vì vậy, phát triển kinh tế số phải gắn với quản lý hoạt động của các nền tảng xuyên biên giới, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ lợi ích quốc gia và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ.



PRC = People's Republic of China; FIJ = Fiji; GDP = gross domestic product; IND = India; INO = Indonesia; KAZ = Kazakhstan; ROK = Republic of Korea; MAL = Malaysia; PHI = Philippines; SIN = Singapore; TAP = Taipei, China; THA = Thailand; VIE = Viet Nam.

Note: Data for developing Asia represent the aggregate of the 12 economies.

Source: Author's calculations using data from local sources and ORBIS.

Hình 4.1. Đóng góp của khu vực kinh tế số vào Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một số nền kinh tế châu Á
(Nguồn: ADB, 2025) [247, pg. 22]

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ trọng kinh tế số trong GDP giữa các nền kinh tế được khảo sát. Đối với Việt Nam, cạnh tranh quốc tế đặt ra yêu cầu Nhà nước nâng cao năng lực lựa chọn công nghệ, thu hút nguồn lực và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia thị trường số toàn cầu.

Hội nhập quốc tế mở ra cơ hội tiếp cận công nghệ, nguồn vốn, tri thức quản trị và thị trường, đồng thời đòi hỏi Việt Nam nâng cao nội lực và khả năng ứng phó với biến động bên ngoài. Như Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã khẳng định, “*hội nhập quốc tế phải trên cơ sở nội lực có vai trò quyết định, gia tăng nội lực đi đôi với tranh thủ ngoại lực*” [123]. Theo đó, Nhà nước cần gắn thu hút nguồn lực quốc tế với nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và phát triển doanh nghiệp trong nước. Khả năng kết hợp hiệu quả nội lực với ngoại lực sẽ quyết định mức độ tận dụng cơ hội và bảo đảm tự chủ trong phát triển kinh tế số.

4.1.6. Nhân tố văn hóa - xã hội và nền tảng giá trị trong việc phát triển kinh tế số

Văn hóa, niềm tin xã hội và hệ giá trị chung tác động đến mức độ đồng thuận, sự tham gia của người dân và hiệu quả thực hiện chính sách phát triển kinh tế số. Bộ Chính trị khẳng định: “*Phát triển văn hoá, con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh quan trọng, động lực to lớn, trụ cột, hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững đất nước*” [27]. Trong giai đoạn tới, tác động của nhân tố này đối với việc phát huy vai trò của Nhà nước thể hiện trên ba phương diện chủ yếu.

Thứ nhất, niềm tin xã hội và văn hóa chính trị ảnh hưởng đến sự đồng thuận, mức độ tham gia của người dân trong thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế số. Khi hoạt động thu thập, xử lý và khai thác dữ liệu mở rộng, việc bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân và bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình càng có ý nghĩa đối với niềm tin của người dân. Khả năng giải quyết những vấn đề này sẽ tác động trực tiếp đến hiệu quả triển khai chính sách và cung cấp dịch vụ số của Nhà nước.

Thứ hai, sự khác biệt về điều kiện tiếp cận công nghệ, kỹ năng số và khả năng thích ứng giữa các nhóm dân cư, vùng miền ảnh hưởng đến mức độ tham gia và thụ hưởng thành quả kinh tế số. Khoảng cách này đặt ra yêu cầu Nhà nước kết hợp phát triển hạ tầng với nâng cao năng lực số, hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn và bảo đảm cơ hội tiếp cận dịch vụ. Mức độ phù hợp của chính sách với điều kiện xã hội cụ thể sẽ chi phối hiệu quả thực hiện mục tiêu phát triển bao trùm.

Thứ ba, bản sắc văn hóa và hệ giá trị xã hội định hướng cách tiếp nhận, sử dụng công nghệ và ứng xử trong không gian số. Môi trường số mở rộng cơ hội lan tỏa tri thức, kết nối cộng đồng và phát huy văn hóa dân tộc, đồng thời làm gia tăng nguy cơ thông tin sai lệch, phân hóa nhận thức và suy giảm đồng thuận xã hội. Điều này đòi hỏi Nhà nước xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh, nâng cao khả năng chọn lọc, tiếp biến các giá trị từ bên ngoài và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam.

Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng có vai trò kết nối Nhà nước với người dân, phản ánh nhu cầu, lợi ích và hỗ trợ thực hiện chính sách. Khả năng phát huy sự tham gia của các chủ thể này sẽ góp phần củng cố niềm tin, đồng thuận xã hội và nâng cao hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

4.2. Quan điểm phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới

Khi đất nước bước vào “kỷ nguyên mới”, phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số phải gắn với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và hiện thực hóa khát vọng phát triển đến năm 2045. Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng và kết quả nghiên cứu của luận án, năm quan điểm dưới đây định hướng việc thực hiện vai trò của Nhà nước, bảo đảm phát triển kinh tế số nhanh, bền vững, bao trùm, gắn với công bằng xã hội, chủ quyền số và an ninh kinh tế số quốc gia.

4.2.1. *Đổi mới tư duy phát huy vai trò của Nhà nước là tiền đề của phát triển kinh tế số*

Sự phát triển của dữ liệu, công nghệ và nền tảng số làm biến đổi cấu trúc thị trường, phương thức tổ chức sản xuất và các quan hệ quyền lực trong xã hội. Quyền lực kinh tế ngày càng gắn với khả năng kiểm soát dữ liệu, nền tảng và chuẩn mực vận hành thị trường, đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức thực thi vai trò của Nhà nước. Trước tốc độ thay đổi nhanh và tính liên ngành của kinh tế số, tư duy quản lý thiên về mệnh lệnh, kiểm soát trực tiếp và phân chia cứng theo ngành dễ tạo ra độ trễ chính sách, hạn chế khả năng thích ứng và tận dụng cơ hội phát triển.

Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng xác lập yêu cầu “*nâng cao năng lực quản lý, quản trị, kiến tạo phát triển của Nhà nước*”, “*xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả*”, đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ “*thúc đẩy đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ, kiến tạo phát triển*” [67]. Nghị quyết số 19-NQ/TW tiếp tục xác định yêu cầu chuyển từ tư duy quản lý, kiểm soát sang kiến tạo, dẫn dắt phát triển; quản trị theo mục tiêu, dữ liệu và kết quả [8]. Những định hướng này đòi hỏi đổi mới tư duy phát huy vai trò của Nhà nước theo hướng chủ động tạo lập điều kiện phát triển và nâng cao hiệu quả thực thi quyền lực trong môi trường số.

Chuyển từ “quản lý” sang “quản trị, kiến tạo phát triển” cần được hiểu là đổi mới phương thức thực hiện các chức năng của Nhà nước, tăng cường thiết lập khuôn khổ pháp lý, kiến tạo môi trường và điều phối phát triển. Sự chuyển đổi từ tư duy thiên về “kiểm soát” sang “kiến tạo và điều phối” đòi hỏi Nhà nước sử dụng linh hoạt các công cụ chính sách, đồng thời thực hiện biện pháp hành chính khi cần thiết, đúng thẩm quyền và pháp luật. Trọng tâm là tạo điều kiện để các chủ thể phát huy năng lực sáng tạo, tiếp cận nguồn lực và tham gia thị trường số bình đẳng.

Tư duy kiến tạo phải gắn với năng lực dẫn dắt và điều phối. Nhà nước cần xác lập tầm nhìn chiến lược, lựa chọn lĩnh vực ưu tiên, tạo lập nền tảng hạ tầng và dữ liệu phục vụ phát triển. Đồng thời, việc điều phối phải hướng tới hài hòa lợi ích, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát sự tích tụ quyền lực dữ liệu, quyền lực nền tảng, quyền lực thuật toán. Đây là cơ sở để gắn phát triển kinh tế số với nâng cao năng suất, đổi mới mô hình tăng trưởng và hạn chế rủi ro độc quyền, bất bình đẳng.

Việc đổi mới tư duy và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước phải đặt trong khuôn khổ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Quyền lực nhà nước cần được thực thi và kiểm soát theo pháp luật, bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình và bảo

vệ quyền con người, quyền công dân trong môi trường số, nhất là quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và cơ hội tiếp cận các thành quả phát triển. Theo đó, đổi mới tư duy phải được thể hiện ở khả năng kết hợp kiến tạo, dẫn dắt với điều tiết, kiểm soát quyền lực, qua đó nâng cao hiệu lực quản trị và củng cố niềm tin xã hội.

4.2.2. Xác lập kinh tế số là động lực trung tâm của mô hình tăng trưởng mới và nền tảng của lực lượng sản xuất mới

Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng xác định mô hình tăng trưởng mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, với trọng tâm là *“tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn”* [67]. Theo đó, phát huy vai trò của Nhà nước phải gắn với việc xác lập kinh tế số là động lực trung tâm của đổi mới mô hình tăng trưởng, định hướng lại các ưu tiên phát triển và phân bổ nguồn lực quốc gia.

Về lý luận, phát triển kinh tế số phản ánh sự vận động của lực lượng sản xuất, khi dữ liệu, công nghệ số, tri thức và đổi mới sáng tạo ngày càng chi phối cách thức tạo lập giá trị và tổ chức sản xuất. Những tiến bộ về trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây và các công nghệ chiến lược đang thúc đẩy hình thành những yếu tố của *“phương thức sản xuất số”* [119]. Vì vậy, Nhà nước cần chú trọng tạo lập nền tảng công nghệ, dữ liệu và tri thức, nâng cao năng lực làm chủ công nghệ và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu triển khai đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm *“tạo nền tảng cho phát triển lực lượng sản xuất mới, hiện đại, ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp, công nghệ chiến lược, trọng tâm là chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo”* [7]. Phát triển công nghệ chiến lược được xác định *“là vấn đề chiến lược quốc gia, liên quan trực tiếp đến năng lực cạnh tranh, khả năng tự chủ công nghệ và vị thế của đất nước trong giai đoạn mới”* [51]. Những định hướng này đặt ra yêu cầu Nhà nước gắn phát triển kinh tế số với nâng cao năng lực công nghệ nội sinh, tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sự phát triển của lực lượng sản xuất mới.

Nghị quyết số 19-NQ/TW tiếp tục xác định phát triển nhanh lực lượng sản xuất mới, hiện đại; đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và động lực chủ yếu của tăng trưởng; đồng thời khẳng định *“dữ liệu là tư liệu sản xuất mới và tài nguyên chiến lược”* và *“Phát triển trí tuệ nhân tạo thành hạ tầng trí tuệ và lực lượng sản xuất chất lượng cao; triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia; ưu tiên phát triển hạ tầng tính toán quốc gia, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và các nền tảng dùng chung, nền tảng công dân số”* [8].

Trên cơ sở đó, phát huy vai trò của Nhà nước phải hướng tới dẫn dắt quá trình tái cấu trúc nền kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nhà nước cần thống nhất định hướng chiến lược với lựa chọn ưu tiên và điều phối nguồn lực, gắn mở rộng quy mô kinh tế số với nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và năng lực tự chủ công nghệ. Đây là cơ sở để kinh tế số trở thành động lực phát triển lâu dài, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

4.2.3. Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực quản trị phát triển là điều kiện quyết định để phát huy vai trò của Nhà nước

Chất lượng thể chế, tính minh bạch và khả năng thích ứng của pháp luật tác động trực tiếp đến việc thu hút nguồn lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và điều tiết thị trường số. Đại hội XIV xác định nhiệm vụ “*xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế số*” [7], đặc biệt trong các lĩnh vực giao dịch điện tử, thương mại điện tử, công nghệ tài chính, tài sản số và trí tuệ nhân tạo. Theo đó, phát huy vai trò của Nhà nước phải gắn với xây dựng khuôn khổ thể chế đồng bộ, phù hợp với các quan hệ kinh tế - xã hội mới phát sinh từ dữ liệu, nền tảng và công nghệ số.

Kết quả phỏng vấn chuyên gia quốc tế cho thấy, trong kỷ nguyên số, chức năng cốt lõi của Nhà nước không thay đổi, nhưng phương thức thực hiện phải được đổi mới theo hướng xây dựng khuôn khổ thể chế, tạo lập môi trường thuận lợi và thúc đẩy phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp, trường đại học và các tổ chức xã hội [PVS01]. Điều này đòi hỏi gắn hoàn thiện pháp luật với nâng cao năng lực tổ chức thực hiện và điều phối phát triển.

Yêu cầu “*đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh của quốc gia*” [7] đặt ra nguyên tắc kết hợp bảo đảm tính ổn định, minh bạch với khả năng thích ứng và khuyến khích sáng tạo. Thể chế kinh tế số cần tạo điều kiện cho công nghệ, mô hình kinh doanh mới phát triển, đồng thời bảo vệ lợi ích công cộng, duy trì cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát rủi ro. Trong đó, quản trị dữ liệu, điều tiết nền tảng và kiểm soát quyền lực thị trường là những nội dung quan trọng để bảo đảm trật tự phát triển.

Hoàn thiện thể chế phải đi đôi với nâng cao năng lực quản trị phát triển của Nhà nước. Chất lượng pháp luật chỉ được chuyển hóa thành kết quả thực tiễn khi bộ máy có khả năng dự báo, phối hợp liên ngành, điều hành dựa trên dữ liệu và phản ứng chính sách kịp thời. Vì vậy, cần thống nhất giữa xây dựng thể chế và tổ chức thực hiện, gắn thẩm quyền với trách nhiệm giải trình, lấy hiệu quả phục vụ và khả năng giải quyết các vấn đề phát triển làm thước đo năng lực quản trị. Đây là điều kiện để Nhà nước thực hiện hiệu quả vai trò định hướng, kiến tạo và điều tiết kinh tế số.

4.2.4. Lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, bảo đảm phát triển kinh tế số bền vững, bao trùm

Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số phải lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, gắn tăng trưởng với tiến bộ, công bằng xã hội và phát huy các giá trị văn hóa. Người dân và doanh nghiệp vừa là chủ thể tham gia, sáng tạo, vừa là đối tượng thụ hưởng thành quả phát triển. Vì vậy, hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước cần được đánh giá thông qua khả năng tạo lập điều kiện để các chủ thể này tham gia và thụ hưởng công bằng các cơ hội phát triển trong môi trường số.

Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu “*quán triệt sâu sắc và thực hành triệt để quan điểm “Dân là gốc”*”. Phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân” [7], đồng thời khẳng định: “*Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải thực sự xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của Nhân dân*” [7]. Trong phát triển kinh tế số, quan điểm này đòi hỏi việc hoạch định và thực thi chính sách phải gắn với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và phát huy năng

lực sáng tạo của người dân, doanh nghiệp. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, điều kiện tiếp cận hạ tầng, dữ liệu và dịch vụ số, qua đó mở rộng sự tham gia thực chất của các chủ thể vào quá trình phát triển.

Lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phải gắn với xử lý hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu “*giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội, khẳng định vai trò quyết định của thị trường trong huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển*” [7], đồng thời yêu cầu “*bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và Nhân dân, giữa các vùng, địa phương*”. Đặc biệt, cần “*đưa các doanh nghiệp thực sự trở thành trung tâm của hệ sinh thái công nghệ*” [51]. Nghị quyết số 19-NQ/TW tiếp tục xác định Nhà nước điều tiết, dẫn dắt, định hướng và kiến tạo phát triển; thị trường giữ vai trò quyết định trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực; xã hội tham gia giám sát, phản biện và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân [8]. Theo đó, Nhà nước cần thực hiện vai trò kiến tạo và điều phối trên cơ sở tôn trọng quy luật thị trường, phát huy quyền chủ động của doanh nghiệp và sự tham gia của xã hội.

Phát triển kinh tế số đồng thời phải bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Văn kiện Đại hội XIV xác định yêu cầu “*Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu*” [7], đồng thời xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao phủ toàn dân và “*không để ai bị bỏ lại phía sau*” [67]. Những định hướng này đòi hỏi Nhà nước gắn thúc đẩy kinh tế số với thu hẹp khoảng cách về hạ tầng, kỹ năng và cơ hội tiếp cận giữa các nhóm dân cư, vùng miền; điều tiết phân phối lợi ích và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên. Chất lượng phát triển phải được thể hiện ở cả năng suất, năng lực cạnh tranh và mức độ tham gia, thụ hưởng của người dân.

Bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm cũng cần gắn với giữ gìn bản sắc và phát huy sức mạnh mềm văn hóa. Văn kiện Đại hội XIV khẳng định yêu cầu “*đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng và quản lý tốt môi trường văn hóa; phát triển và quản lý có hiệu quả thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa số*” [7]. Theo đó, Nhà nước cần kết hợp phát triển thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa số với xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn và lan tỏa các giá trị văn hóa dân tộc. Văn hóa vừa định hướng cách ứng xử và sáng tạo trong không gian số, vừa góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế quốc gia.

Việc “*lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả công việc làm tiêu chí đánh giá cán bộ*” [7] cụ thể hóa yêu cầu gắn thực thi quyền lực với trách nhiệm phục vụ. Trên cơ sở đó, phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số phải hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống, mở rộng cơ hội phát triển và bảo đảm hài hòa các lợi ích, qua đó củng cố niềm tin và đồng thuận xã hội.

4.2.5. Gắn phát triển kinh tế số với bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số và tự chủ chiến lược quốc gia

Trong kỷ nguyên số, yêu cầu bảo vệ chủ quyền quốc gia được mở rộng sang không gian số, gắn với dữ liệu, hạ tầng số và các nền tảng công nghệ. Báo cáo chính

trị tại Đại hội XIV của Đảng khẳng định thành quả “*giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng*” [7]. Theo đó, phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số phải gắn với bảo vệ lợi ích quốc gia và nâng cao năng lực làm chủ các nguồn lực số cốt lõi.

Đại hội XIV xác định nhiệm vụ “*bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, an ninh con người, an ninh chế độ, an ninh văn hoá tư tưởng, an ninh kinh tế-tài chính, an ninh mạng-dữ liệu, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước...*” [7]. Đối với kinh tế số, yêu cầu này đòi hỏi Nhà nước chủ động phòng ngừa và xử lý những rủi ro về phụ thuộc công nghệ, mất kiểm soát dữ liệu và sự chi phối của các nền tảng. Bảo đảm an ninh kinh tế số phải gắn với duy trì hoạt động ổn định của hạ tầng, dữ liệu và các dịch vụ thiết yếu, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển bền vững.

Nâng cao năng lực tự chủ chiến lược là nội dung xuyên suốt của quan điểm này. Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng xác định: “*Tự chủ chiến lược, đổi mới mô hình phát triển, lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*” [67]. Trong phát triển kinh tế số, tự chủ chiến lược cần được thể hiện ở năng lực lựa chọn hướng phát triển, làm chủ công nghệ, quản trị dữ liệu và ứng phó với biến động bên ngoài. Nhà nước cần gắn hội nhập quốc tế với củng cố nội lực, nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ và giữ vững quyền tự quyết đối với các vấn đề phát triển trọng yếu.

Phát huy vai trò của Nhà nước vì vậy phải bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển và bảo vệ, giữa hội nhập và tự chủ. Việc định hướng, xây dựng thể chế và phân bổ nguồn lực cho kinh tế số cần đồng thời phục vụ mục tiêu tăng trưởng, nâng cao năng lực tự chủ và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Đây là nguyên tắc chiến lược để mở rộng không gian phát triển kinh tế số gắn với giữ vững độc lập, an ninh và lợi ích quốc gia.

4.3. Giải pháp tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới

Trên cơ sở khung lý luận tại Chương 2 và kết quả đánh giá thực trạng ở Chương 3, luận án đề xuất tám nhóm giải pháp: một nhóm nền tảng về đổi mới tư duy, phương thức quản trị và bảy nhóm tương ứng với bảy phương diện vai trò của Nhà nước. Hệ thống giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế đã được chỉ ra và cụ thể hóa các quan điểm phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

Trong giai đoạn 2026-2030, cần tập trung vào ba đột phá: nâng cao năng lực điều phối, tổ chức thực hiện và trách nhiệm giải trình; hoàn thiện thể chế và quản trị dữ liệu thống nhất; tập trung nguồn lực cho công nghệ chiến lược, nhân lực số và năng lực công nghệ nội sinh. Trong đó, nâng cao năng lực điều phối và tổ chức thực hiện là khâu ưu tiên để bảo đảm triển khai thống nhất các nhóm giải pháp.

Mỗi công cụ chính sách cần xác định rõ vấn đề cần giải quyết, nội dung bổ sung so với khuôn khổ hiện hành, cơ sở pháp lý, cơ quan chủ trì, cơ chế phối hợp, thời hạn, nguồn lực, kết quả và tiêu chí đánh giá; đồng thời kiểm soát nguy cơ chồng chéo, xung đột lợi ích và trách nhiệm giải trình. Kết quả đánh giá giữa kỳ là căn cứ điều chỉnh chính sách, tiến độ và phân bổ nguồn lực.

4.3.1. Nhóm giải pháp đổi mới tư duy, phương thức quản trị và nâng cao năng lực kiến tạo phát triển của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số

Những hạn chế về nhận thức, khoảng cách giữa định hướng và thực thi, sự phân tán trong điều phối được chỉ ra ở Chương 3 đòi hỏi đổi mới tư duy và phương thức quản trị của Nhà nước. Đây là nhóm giải pháp nền tảng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả thực hiện các phương diện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

Thứ nhất, đổi mới nhận thức và tư duy quản trị trong toàn hệ thống chính trị theo hướng chuyển từ quản lý sang quản trị và kiến tạo phát triển. Cần thống nhất nhận thức về kinh tế số là động lực quan trọng của mô hình tăng trưởng mới, gắn đổi mới tư duy với trách nhiệm và vai trò nêu gương của người đứng đầu. Nhà nước cần chú trọng định hướng chiến lược, điều phối nguồn lực, tạo lập môi trường phát triển và dẫn dắt đổi mới sáng tạo.

Trong giai đoạn 2026-2030, cần đưa nội dung quản trị phát triển, quản trị số, dữ liệu và kinh tế số vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý, cán bộ tham mưu và thực thi chính sách. Các cơ quan tuyên giáo và dân vận, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các bộ, ngành, địa phương phối hợp triển khai, gắn bồi dưỡng với giải quyết những vấn đề thực tiễn. Đây là yêu cầu cụ thể hóa quan điểm của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm về việc “*chuyển mạnh từ điều hành ngắn hạn sang kiến tạo động lực dài hạn*” [125].

Thứ hai, xây dựng cơ chế điều phối quốc gia đủ mạnh đối với phát triển kinh tế số. Trên cơ sở phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cần xác định rõ đầu mối điều phối tổng thể, có đủ thẩm quyền xử lý các vấn đề liên ngành, liên cấp, liên vùng. Quy chế phối hợp phải phân định trách nhiệm giữa các bộ, ngành và địa phương, nhất là trong các lĩnh vực dữ liệu, hạ tầng số, trí tuệ nhân tạo và công nghệ chiến lược.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy điểm nghẽn hiện nay tập trung ở sự phân tán trong tổ chức thực hiện. Theo GS.TS. Vũ Công Giao, cần có đầu mối đủ thẩm quyền, năng lực chuyên môn và trách nhiệm giải trình để điều phối thống nhất chính sách phát triển kinh tế số, kết nối khoa học và công nghệ với thương mại, thị trường và các lĩnh vực liên quan; không nhất thiết thành lập thêm cơ quan mới mà phải bảo đảm năng lực đưa chính sách vào thực tiễn [PVS12].

Trong giai đoạn 2026-2030, cần gắn trách nhiệm của đầu mối điều phối và cơ quan chủ trì với mục tiêu, kết quả của từng chương trình trọng điểm. Cơ chế này phải bảo đảm sự thống nhất giữa hoạch định chiến lược, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện, khắc phục tình trạng phối hợp hình thức hoặc không rõ trách nhiệm.

Thứ ba, đổi mới phương thức quản trị nhà nước theo hướng dựa trên dữ liệu, kết quả đầu ra và trách nhiệm giải trình. Cần sử dụng dữ liệu và bằng chứng xuyên suốt quá trình hoạch định, thực thi, đánh giá chính sách; tăng cường dự báo và điều chỉnh chính sách kịp thời. Hệ thống theo dõi, đánh giá phải gắn với kết quả phát triển kinh tế số, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả sử dụng nguồn lực công.

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, cần nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ số năng lực quản trị số quốc gia phù hợp với Việt Nam, thí điểm tại một số bộ, cơ quan

ngang bộ và địa phương trước khi mở rộng áp dụng. Bộ chỉ số phục vụ nhận diện hạn chế, theo dõi cải thiện năng lực và nâng cao trách nhiệm giải trình trong quản trị số [288]. Các bộ chỉ số quốc tế tham chiếu được tổng hợp tại *Bảng 4.1*.

Bảng 4.1. Các bộ chỉ số quốc tế tham chiếu cho xây dựng khung đánh giá quản trị quốc gia trong nền kinh tế số ở Việt Nam

Chỉ số	Tổ chức xây dựng	Nội dung đánh giá chủ yếu	Ý nghĩa đối với quản trị quốc gia
Digital Government Index (DGI)	OECD	Đánh giá mức độ phát triển chính phủ số theo các chỉ số: Số hóa ngay từ khâu thiết kế; khu vực công vận hành dựa trên dữ liệu; mô hình chính phủ nền tảng; nguyên tắc công khai mặc định; lấy người dùng làm trung tâm và chủ động cung cấp dịch vụ công.	Phản ánh năng lực quản trị số và hiện đại hóa khu vực công.
E-Government Development Index (EGDI)	Liên hợp quốc (UN)	Đo lường và đánh giá mức độ phát triển chính phủ điện tử của các quốc gia dựa trên hạ tầng viễn thông, nguồn nhân lực và dịch vụ công trực tuyến.	Đánh giá mức độ phát triển chính phủ điện tử.
GovTech Maturity Index (GTMI)	World Bank	Đánh giá mức độ trưởng thành GovTech của khu vực công dựa trên 4 nhóm tiêu chí: Hệ thống nền tảng của chính phủ; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tương tác số giữa Nhà nước và công dân và các điều kiện thúc đẩy GovTech.	Phản ánh năng lực ứng dụng công nghệ trong quản trị nhà nước.
Open Data Inventory (ODIN)	Open Data Watch	Đánh giá mức độ bao phủ và tính mở của thống kê chính thức, nhằm xác định khoảng trống dữ liệu và cải thiện khả năng tiếp cận dữ liệu.	Đánh giá mức độ minh bạch dữ liệu, khả năng tiếp cận dữ liệu và nền tảng quản trị dữ liệu công.
Government AI Readiness Index	Oxford Insights	Đánh giá mức độ sẵn sàng của chính phủ trong khai thác AI vì lợi ích công, dựa trên các nhóm tiêu chí về năng lực chính sách, quản trị, hạ tầng AI, khu vực công và hệ sinh thái AI.	Phản ánh năng lực thể chế, hạ tầng số và khả năng quản trị, triển khai AI trong khu vực công.
Network Readiness Index (NRI)	Portulans Institute	Đánh giá mức độ sẵn sàng của các nền kinh tế trong khai thác công nghệ số, dựa trên 4 trụ cột: Công nghệ; con người; quản trị và tác động.	Phản ánh năng lực cạnh tranh số, mức độ sẵn sàng chuyển đổi số và khả năng tận dụng công nghệ để tạo tác động kinh tế - xã hội.
Global Cybersecurity Index (GCI)	International Telecommunication Union (ITU)	Đánh giá mức độ cam kết và năng lực an ninh mạng quốc gia theo 5 trụ cột: Pháp lý; kỹ thuật; tổ chức; phát triển năng lực và hợp tác.	Phản ánh năng lực bảo vệ chủ quyền số, an ninh dữ liệu, hạ tầng số và khả năng phối hợp ứng phó với rủi ro an ninh mạng.

Chỉ số	Tổ chức xây dựng	Nội dung đánh giá chủ yếu	Ý nghĩa đối với quản trị quốc gia
Corruption Perceptions Index (CPI)	Transparency International	Đánh giá mức độ cảm nhận tham nhũng khu vực công tại 182 quốc gia và vùng lãnh thổ, theo thang điểm từ 0 (tham nhũng cao) đến 100 (rất trong sạch).	Phản ánh mức độ liêm chính công, trách nhiệm giải trình và hiệu quả kiểm soát lạm dụng quyền lực trong bộ máy nhà nước.
Rule of Law Index	World Justice Project (WJP)	Đánh giá mức độ thượng tôn pháp luật, kiểm soát quyền lực nhà nước, hạn chế tham nhũng, bảo đảm quyền cơ bản, trật tự - an ninh, thực thi quy định và hiệu quả của hệ thống tư pháp.	Phản ánh nền tảng pháp quyền, trách nhiệm giải trình và mức độ kiểm soát quyền lực trong quản trị quốc gia hiện đại.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ OECD [288], United Nations [321], World Bank [330], Open Data Watch [295], Oxford Insights [297], Portulans Institute [300], ITU [269], Transparency International [314] và World Justice Project [334].

Bộ chỉ số đề xuất tập trung vào bốn nội dung: Hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu; phối hợp liên ngành, liên cấp; tổ chức thực hiện và cung ứng kết quả; minh bạch, sự tham gia và trách nhiệm giải trình. Phạm vi đánh giá cần phân biệt với các chỉ số chuyên biệt về dịch vụ công, khai thác dữ liệu, bao trùm số và tự chủ chiến lược số.

Việc thu thập số liệu ưu tiên sử dụng dữ liệu hành chính, giám sát và khảo sát sẵn có. Thí điểm phải gắn với kiểm tra độ tin cậy, công khai phương pháp và tiếp nhận phản hồi. Trong hai năm đầu, kết quả chủ yếu phục vụ cải thiện năng lực, chưa dùng làm căn cứ duy nhất để xếp hạng hoặc xử lý trách nhiệm; chỉ mở rộng áp dụng khi phương pháp đo lường đã ổn định.

Thứ tư, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ và xây dựng văn hóa liêm chính trong quản trị nhà nước hiện đại. Cần đổi mới tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và đánh giá cán bộ theo năng lực số, kết quả thực hiện nhiệm vụ và hiệu quả phục vụ, gắn với yêu cầu “*gắn tinh gọn tổ chức bộ máy với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực ngang tầm nhiệm vụ, biên chế hợp lý, chuẩn hóa chức danh*” [122]. Trọng tâm là xây dựng khung năng lực số theo vị trí việc làm, bồi dưỡng kỹ năng quản trị dữ liệu và hoạch định chính sách, gắn đánh giá cán bộ với kết quả công việc và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

Theo tinh thần “*xây dựng văn hóa liêm chính, không tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực... hướng đến xây dựng quốc gia liêm chính, xã hội liêm chính*” [7], cần phòng ngừa tham nhũng từ khâu thiết kế thể chế và quy trình quản trị; tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực trong môi trường số. Năng lực chuyên môn và liêm chính phải trở thành yêu cầu thống nhất đối với đội ngũ trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế số.

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện định hướng chiến lược và xác lập mô hình tăng trưởng mới trong phát triển kinh tế số

Để khắc phục tình trạng định hướng phát triển còn dàn trải, chưa gắn chặt với đổi

mới mô hình tăng trưởng được chỉ ra ở Chương 3, Nhà nước cần xác định rõ các ưu tiên chiến lược, tập trung nguồn lực và bảo đảm sự thống nhất giữa hoạch định chính sách với tổ chức thực hiện. Nhóm giải pháp này hướng tới chuyển hóa các quan điểm phát triển thành chương trình hành động, phát huy vai trò của kinh tế số trong đổi mới mô hình tăng trưởng.

Thứ nhất, xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển kinh tế số Việt Nam đến năm 2045. Cần rà soát, kế thừa các chiến lược, chương trình hiện hành để xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế số Việt Nam đến năm 2045, tập trung vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu ngành, thị trường và năng lực của các chủ thể kinh tế. Chiến lược cần làm rõ sự biến đổi của quan hệ sản xuất, phương thức phân bổ nguồn lực và các nguồn tạo giá trị mới; xác định mục tiêu theo giai đoạn, trụ cột ưu tiên, nguồn lực, chỉ tiêu đánh giá và trách nhiệm thực hiện.

Giai đoạn 2026-2027 tập trung rà soát, đánh giá tác động, hoàn thiện dự thảo và trình ban hành; từ năm 2028 tổ chức thực hiện, công bố kết quả hằng năm và đánh giá giữa kỳ theo kế hoạch. Trước khi ban hành, cần đối chiếu với các chiến lược, chương trình, quy hoạch liên quan, xác định nội dung kế thừa, bổ sung và xử lý chồng lấn. Việc triển khai phải dựa trên kế hoạch thống nhất và hệ thống dữ liệu theo dõi dùng chung, gắn mục tiêu kinh tế số với kế hoạch phát triển của ngành, địa phương và hạn chế báo cáo trùng lặp.

Thứ hai, thiết lập cơ chế ưu tiên quốc gia đối với các trụ cột của mô hình tăng trưởng mới. Cần lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên trên cơ sở lợi thế cạnh tranh, khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, yêu cầu tự chủ chiến lược và mục tiêu phát triển đến năm 2045. Các lĩnh vực dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, hạ tầng và nền tảng số, điện toán đám mây, an ninh mạng cần được xem xét theo tiềm năng tạo giá trị, tác động lan tỏa và điều kiện thực hiện.

Nhà nước cần tập trung nguồn lực có trọng điểm, ưu tiên chương trình, dự án và địa phương có khả năng tạo động lực tăng trưởng và lan tỏa công nghệ. Phân bổ nguồn lực phải gắn với kết quả đầu ra, trách nhiệm của cơ quan chủ trì và đánh giá định kỳ, qua đó khắc phục đầu tư dàn trải và từng bước hình thành các cực tăng trưởng của kinh tế số.

Thứ ba, triển khai Chương trình quốc gia hình thành phương thức sản xuất số gắn với phát triển lực lượng sản xuất mới. Cần nghiên cứu xây dựng Chương trình quốc gia hình thành phương thức sản xuất số, thúc đẩy chuyển đổi đồng bộ công nghệ, tổ chức sản xuất và phương thức kinh doanh. Ưu tiên các ngành có khả năng lan tỏa lớn như công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, logistics, tài chính, thương mại; đồng thời đổi mới cung ứng dịch vụ công để hỗ trợ quá trình chuyển đổi.

Chương trình cần gắn phát triển kinh tế dữ liệu, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ và sản xuất thông minh với nâng cao năng lực của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam. Kết quả thực hiện phải thể hiện ở năng suất lao động, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng ứng dụng, làm chủ công nghệ của các chủ thể kinh tế.

Thứ tư, xây dựng hệ thống dự báo chiến lược quốc gia về kinh tế số và công nghệ. Cần kết hợp dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và công cụ phân tích với mạng lưới chuyên gia, viện nghiên cứu, cơ quan tham mưu để nhận diện sớm xu hướng công nghệ, biến

động quốc tế và cơ hội phát triển. Trọng tâm là lựa chọn ngành, công nghệ có tiềm năng, dự báo năng suất, thị trường và mô hình kinh doanh, phục vụ hoạch định chiến lược và phân bổ nguồn lực.

Sản phẩm chủ yếu gồm báo cáo xu hướng, kịch bản phát triển và khuyến nghị chính sách, có quy trình thẩm định và cơ quan sử dụng rõ ràng. Hệ thống này có thể dùng chung dữ liệu và mạng lưới chuyên gia với cơ chế dự báo rủi ro tại *Mục 4.3.8*, đồng thời phân định nhiệm vụ và sản phẩm để tránh trùng lặp.

Thứ năm, thiết lập cơ chế giám sát và đánh giá mô hình tăng trưởng mới dựa trên kết quả thực hiện. Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu phản ánh đóng góp của kinh tế số vào GDP, năng suất lao động, năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực công nghệ, chất lượng nhân lực, mức độ bao trùm số và tự chủ chiến lược. Việc giám sát, đánh giá định kỳ phải gắn với trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện chiến lược, chương trình và kế hoạch phát triển.

Quá trình triển khai cần quán triệt nguyên tắc “*lựa chọn đúng - triển khai nhanh - làm đến nơi đến chốn - đo lường bằng kết quả*” [126]. Kết quả phát triển thực tiễn là căn cứ điều chỉnh chính sách, phân bổ nguồn lực và đánh giá trách nhiệm của cơ quan chủ trì, người đứng đầu. Cơ chế điều phối quốc gia phải bảo đảm sự liên thông giữa hoạch định, bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện và giám sát, đưa các ưu tiên chiến lược thành kết quả có thể đo lường và kiểm chứng.

4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện thể chế kinh tế số và nâng cao năng lực điều tiết của Nhà nước đối với các quan hệ kinh tế - xã hội trong không gian số

Những hạn chế về pháp luật phân mảnh, chồng chéo, khoảng trống điều chỉnh và thiếu thống nhất trong điều phối được chỉ ra ở Chương 3 đòi hỏi hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế số. Trọng tâm là xác định rõ phạm vi điều chỉnh, trách nhiệm của các chủ thể và nâng cao năng lực thực thi, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, xử lý thất bại thị trường và bảo vệ lợi ích công cộng.

Thứ nhất, thiết lập kiến trúc thể chế thống nhất đối với phát triển kinh tế số. Cần rà soát tổng thể pháp luật về dữ liệu, nền tảng số, thương mại điện tử, tài chính số, trí tuệ nhân tạo, tài sản số và các mô hình kinh doanh mới; xác định rõ khoảng trống, nội dung chồng chéo và trách nhiệm xử lý. Việc phân công quản lý cần tuân thủ nguyên tắc “một vấn đề - một đầu mối chịu trách nhiệm chính”, gắn với cơ chế phối hợp liên ngành.

Trong giai đoạn 2026-2030, Bộ Khoa học và Công nghệ cần chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành xây dựng bản đồ thể chế kinh tế số quốc gia, thể hiện phạm vi điều chỉnh, quan hệ giữa các văn bản và trách nhiệm quản lý từng lĩnh vực. Kết quả rà soát là căn cứ sửa đổi, bổ sung pháp luật và phân định thẩm quyền, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và khả năng thích ứng với công nghệ.

Thứ hai, nghiên cứu xây dựng Luật Kinh tế số và hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế số. Cần nghiên cứu Luật Kinh tế số theo mô hình luật khung, tập trung vào nguyên tắc phát triển, khái niệm nền tảng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, cùng cơ chế điều phối những quan hệ liên ngành. Phạm vi điều chỉnh phải được xác định

trên cơ sở rà soát pháp luật về dữ liệu, nền tảng số, giao dịch điện tử, tài sản số, cạnh tranh, trí tuệ nhân tạo, bảo vệ dữ liệu cá nhân và người tiêu dùng.

Việc lựa chọn phương án lập pháp cần dựa trên so sánh ba lựa chọn tại *Bảng 4.2*, làm rõ nội dung bổ sung, quan hệ với pháp luật hiện hành và điều kiện thi hành.

Bảng 4.2. So sánh ba lựa chọn hoàn thiện pháp luật về kinh tế số

Lựa chọn	Ưu điểm	Hạn chế, rủi ro	Điều kiện lựa chọn	Vai trò trong lộ trình lập pháp
1. Xây dựng một luật khung về kinh tế số	Thống nhất nguyên tắc, khái niệm và cơ chế điều phối liên ngành; tạo khuôn khổ dài hạn.	Chồng lấn với Luật Chuyển đổi số và luật chuyên ngành; phạm vi rộng, khó thi hành.	Chứng minh khoảng trống liên ngành; xác định phạm vi riêng, quan hệ áp dụng, cơ quan thi hành, chi phí và nguồn lực.	Định hướng dài hạn; xem xét trình khi làm rõ giá trị bổ sung và xử lý được quan hệ với pháp luật hiện hành.
2. Ban hành một luật sửa nhiều luật	Xử lý đồng bộ xung đột liên luật, sửa trực tiếp điều khoản vướng mắc.	Kỹ thuật phức tạp; dễ gây xáo trộn và khó theo dõi nếu sửa đổi quá rộng.	Xác định rõ điều khoản cần sửa, mục tiêu chung, phương án chuyển tiếp, trách nhiệm hướng dẫn và hợp nhất văn bản.	Áp dụng khi vướng mắc chủ yếu là các xung đột liên luật cụ thể cần xử lý đồng bộ.
3. Tiếp tục hoàn thiện có điều phối các luật chuyên ngành	Tận dụng chuyên môn ngành, ít xáo trộn; linh hoạt sửa đổi và thử nghiệm.	Tiếp tục phân mảnh, khác biệt thuật ngữ và đùn đẩy thẩm quyền nếu điều phối yếu.	Có kết quả rà soát, thuật ngữ thống nhất, cơ quan điều phối, quy trình xử lý xung đột và tổng kết sau 24-36 tháng.	Thực hiện thường xuyên, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để xem xét luật khung.

Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở rà soát hệ thống pháp luật có liên quan.

Giai đoạn 2026-2028 tập trung tổng kết thực tiễn, rà soát pháp luật, đánh giá tác động, thử nghiệm chính sách và chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng luật. Giai đoạn 2028-2030, trên cơ sở kết quả đánh giá và lựa chọn phương án, hoàn thiện dự thảo Luật Kinh tế số theo mô hình luật khung khi đáp ứng đủ điều kiện; đồng thời có thể sử dụng kỹ thuật một luật sửa nhiều luật để xử lý các xung đột cụ thể. Việc hoàn thiện có điều phối các luật chuyên ngành được thực hiện xuyên suốt.

Các tiêu chí lựa chọn cần bao gồm mức độ liên ngành, phạm vi điều chỉnh riêng, khả năng phân định thẩm quyền, chi phí chuyển tiếp và tuân thủ, nguồn lực thi hành và khả năng đánh giá kết quả. Quy định phải có khả năng thích ứng với thay đổi công nghệ, cân bằng đổi mới sáng tạo với quyền riêng tư, an ninh, cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng.

Thứ ba, thiết lập các cơ chế thể chế linh hoạt nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ kiểm soát rủi ro. Cần hoàn thiện và mở rộng cơ chế thử nghiệm chính sách có kiểm soát (sandbox) đối với trí tuệ nhân tạo, tài chính số, dữ liệu, công nghệ chuỗi khối, tài sản số và nền tảng số. Mỗi chương trình phải xác định rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi, thời hạn, tiêu chí đánh giá và trách nhiệm kiểm soát rủi ro; kết quả thử nghiệm là căn cứ hoàn thiện pháp luật.

Giai đoạn đầu ưu tiên lĩnh vực đổi mới nhanh, có tác động lớn và lựa chọn khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, địa phương đủ điều kiện để triển khai. Cơ quan quản lý, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và chuyên gia cần phối hợp trong thiết kế, giám sát và

tổng kết thử nghiệm, bảo đảm lợi ích công cộng và khả năng ứng dụng kết quả.

Thứ tư, nâng cao năng lực điều tiết của Nhà nước đối với dữ liệu, nền tảng số và các quan hệ kinh tế mới trong không gian số. Cần phát triển công cụ điều tiết dựa trên dữ liệu, bằng chứng và mức độ rủi ro, ưu tiên nền tảng có vị trí thống lĩnh, dòng dữ liệu chiến lược và mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu. Quản trị dữ liệu phải cân bằng khai thác giá trị kinh tế với bảo vệ chủ quyền dữ liệu, quyền riêng tư và lợi ích công cộng; đồng thời tăng cường giám sát thuật toán, trí tuệ nhân tạo và nền tảng có ảnh hưởng lớn đến cạnh tranh, người tiêu dùng và ổn định thị trường.

Trong giai đoạn 2026-2030, cần xây dựng hệ thống giám sát dữ liệu và nền tảng số ở cấp quốc gia, hoàn thiện cơ chế chia sẻ dữ liệu công - tư, nâng cao năng lực dự báo và phòng ngừa rủi ro. Các công cụ này phải hỗ trợ phát hiện, xử lý kịp thời hành vi gây tổn hại đến thị trường, bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Thứ năm, thiết lập cơ chế tham vấn chính sách thường xuyên theo hướng quản trị đa chủ thể và nghiên cứu thúc đẩy thành lập Hiệp hội Phát triển Kinh tế số Việt Nam. Cần bảo đảm sự tham gia thực chất của doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu và chuyên gia trong toàn bộ chu trình chính sách. Tham vấn phải được thực hiện định kỳ, gắn với trách nhiệm tiếp thu, phản hồi của cơ quan có thẩm quyền; kết quả tham vấn là căn cứ xây dựng, thử nghiệm, điều chỉnh và đánh giá chính sách.

Việc nghiên cứu thành lập Hiệp hội Phát triển Kinh tế số Việt Nam cần dựa trên nhu cầu đại diện liên ngành mà các tổ chức hiện có chưa đáp ứng. Trước khi vận động thành lập, phải đối chiếu chức năng của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cùng các hiệp hội công nghệ, phần mềm, dữ liệu, thương mại điện tử và ngành nghề liên quan, làm rõ phạm vi hội viên, chức năng riêng và cơ chế phối hợp.

Hiệp hội dự kiến tập hợp doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, đào tạo và chuyên gia để tham vấn, phản biện chính sách, kết nối đổi mới sáng tạo, hợp tác công - tư và hợp tác quốc tế; tham gia xây dựng tiêu chuẩn nghề nghiệp, hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ và dữ liệu. Hiệp hội hoạt động tự nguyện, tự quản, tự chủ tài chính, công khai hoạt động tham vấn và kiểm soát xung đột lợi ích; không thực hiện chức năng quản lý nhà nước hoặc trở thành cấp hành chính trung gian. Trong giai đoạn chuẩn bị, có thể sử dụng mạng lưới tham vấn để kiểm nghiệm nhu cầu đại diện và hoàn thiện đề án thành lập.

Thứ sáu, thiết lập cơ chế đánh giá tác động số bắt buộc đối với chính sách công. Cần nghiên cứu đưa đánh giá tác động số thành nội dung bắt buộc trong hồ sơ xây dựng luật, nghị quyết, chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án và chính sách quan trọng. Nội dung đánh giá tập trung vào ảnh hưởng đối với kinh tế số, dữ liệu, hạ tầng số, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, quyền riêng tư, an toàn dữ liệu, chủ quyền số và tự chủ chiến lược.

Việc triển khai cần có hướng dẫn thống nhất về tiêu chí, quy trình và phương pháp, gắn với các hoạt động đánh giá tác động chính sách hiện có. Kết quả đánh giá phải được sử dụng trong quyết định, điều chỉnh chính sách và phân bổ nguồn lực, qua đó lồng ghép yêu cầu phát triển kinh tế số vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách công.

4.3.4. Nhóm giải pháp phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và nâng cao năng lực quản trị, làm chủ dữ liệu quốc gia

Những hạn chế về dữ liệu phân tán, thiếu liên thông và năng lực khai thác còn yếu được chỉ ra ở Chương 3 đòi hỏi gắn phát triển hạ tầng với hoàn thiện cơ chế quản trị dữ liệu. Trọng tâm là tổ chức thực hiện hiệu quả Chiến lược dữ liệu quốc gia giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, đưa dữ liệu trở thành nguồn lực phục vụ quản trị, phát triển kinh tế số và nâng cao năng lực tự chủ quốc gia.

Thứ nhất, tổ chức thực hiện hiệu quả Chiến lược dữ liệu quốc gia và hình thành không gian dữ liệu quốc gia thống nhất. Trong giai đoạn 2026-2030, các bộ, ngành, địa phương cần hoàn thiện chiến lược dữ liệu, Khung kiến trúc dữ liệu và Khung quản trị dữ liệu thuộc phạm vi phụ trách; chuẩn hóa, làm sạch, kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành và địa phương theo nguyên tắc “đúng, đủ, sạch, sống”. Việc triển khai phải dựa trên nền tảng dùng chung, tiêu chuẩn thống nhất và lộ trình kết nối đồng bộ.

Cần xác định rõ trách nhiệm cập nhật, kết nối và chia sẻ dữ liệu của từng cơ quan, gắn với theo dõi, đôn đốc và đánh giá định kỳ. Kết quả phải thể hiện ở chất lượng dữ liệu, khả năng liên thông và mức độ sử dụng trong chỉ đạo, điều hành, cung cấp dịch vụ công và phát triển kinh tế số.

Thứ hai, thiết lập cơ chế quản trị dữ liệu quốc gia thống nhất và nâng cao năng lực điều phối dữ liệu trong toàn bộ hệ thống. Cần quản trị thống nhất vòng đời dữ liệu, từ tạo lập, chuẩn hóa, lưu trữ đến chia sẻ, khai thác và bảo vệ. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy trình phải phân định trách nhiệm của từng bộ, ngành, địa phương; đồng thời bảo đảm phối hợp công - tư trong khai thác giá trị dữ liệu, gắn với bảo vệ chủ quyền dữ liệu, quyền riêng tư và lợi ích quốc gia.

Trong giai đoạn 2026-2030, cần xây dựng hệ thống đánh giá, xếp hạng chất lượng dữ liệu và cơ chế kiểm toán dữ liệu định kỳ. Chất lượng, mức độ cập nhật và khả năng khai thác dữ liệu phải trở thành tiêu chí đánh giá năng lực quản trị của cơ quan nhà nước, qua đó nâng cao trách nhiệm cung cấp và sử dụng dữ liệu.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia và hình thành cơ chế điều phối, chia sẻ dữ liệu thống nhất. Cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế pháp lý và tổ chức để Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện hiệu quả vai trò tích hợp, kết nối và hỗ trợ khai thác dữ liệu dùng chung. Cơ chế chia sẻ phải cụ thể hóa các nguyên tắc “dữ liệu được tạo ra một lần, sử dụng nhiều lần”, “dữ liệu thay giấy tờ” và “dữ liệu là nền tảng của dịch vụ công”.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành và địa phương; mở rộng khai thác phục vụ thủ tục hành chính, điều hành phát triển và hỗ trợ ra quyết định. Đồng thời, từng bước tích hợp hạ tầng trí tuệ nhân tạo dùng chung và tính toán hiệu năng cao theo Chiến lược dữ liệu quốc gia, nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng và giảm chi phí vận hành.

Thứ tư, thiết lập cơ chế hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách công dựa trên dữ liệu. Cần đưa dữ liệu và bằng chứng thành đầu vào bắt buộc trong toàn bộ chu trình chính sách, từ nhận diện vấn đề, phân tích tác động, lựa chọn phương án đến thực hiện, giám sát và điều chỉnh. Các chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án quan trọng

phải có căn cứ dữ liệu để nâng cao chất lượng quyết định và hạn chế rủi ro thực thi.

Trong giai đoạn 2026-2030, cần xây dựng quy trình chuẩn về sử dụng dữ liệu trong hoạch định chính sách; hình thành hệ thống hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu và trí tuệ nhân tạo tại Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Việc tích hợp dữ liệu hành chính, thống kê và dữ liệu thời gian thực phải phục vụ trực tiếp dự báo, theo dõi kết quả và phản ứng chính sách kịp thời.

Thứ năm, nâng cao năng lực dữ liệu và năng lực phân tích, dự báo của bộ máy nhà nước. Cần xây dựng Chương trình phát triển năng lực dữ liệu quốc gia đối với khu vực công, chuẩn hóa khung năng lực theo vị trí việc làm và phát triển đội ngũ chuyên gia dữ liệu, phân tích chính sách, trí tuệ nhân tạo. Đào tạo phải gắn với khả năng khai thác dữ liệu và giải quyết nhiệm vụ quản trị cụ thể.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên bồi dưỡng lãnh đạo, cán bộ tham mưu chiến lược, xây dựng chính sách và cán bộ chuyên trách dữ liệu; đồng thời xây dựng các trung tâm phân tích dữ liệu tại cơ quan quản lý trọng điểm. Hợp tác với trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ cần hướng tới hình thành mạng lưới chuyên gia, hỗ trợ thường xuyên cho hoạt động phân tích và dự báo của bộ máy nhà nước.

Thứ sáu, phát triển hệ sinh thái dữ liệu và từng bước hình thành thị trường dữ liệu quốc gia. Nhà nước cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quyền sở hữu, khai thác, sử dụng, chia sẻ, định giá và giao dịch dữ liệu; phát triển tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ xác thực, chuẩn hóa, lưu ký, kết nối và giao dịch theo pháp luật. Cơ chế định giá cần dựa trên giá trị sử dụng, giá trị kinh tế và mức đóng góp của dữ liệu vào sản xuất, kinh doanh, đổi mới sáng tạo.

Trong giai đoạn 2026-2030, cần triển khai các mục tiêu về phát triển sản phẩm dữ liệu, tổ chức trung gian và doanh nghiệp dữ liệu; thí điểm định giá, giao dịch đối với dữ liệu đủ điều kiện pháp lý trong khu vực công, dữ liệu dùng chung và dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở tổng kết, từng bước mở rộng thị trường, bảo đảm chủ quyền dữ liệu, quyền riêng tư và lợi ích quốc gia. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, điều tiết; doanh nghiệp sáng tạo, khai thác; tổ chức trung gian kết nối, xác thực và cung cấp dịch vụ dữ liệu.

Thứ bảy, đưa dữ liệu trở thành nền tảng của quản trị quốc gia hiện đại và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược. Làm chủ dữ liệu cần gắn với năng lực chủ động khai thác, phân tích và sử dụng các nguồn dữ liệu chiến lược phục vụ lãnh đạo, điều hành và phân bổ nguồn lực. Trong giai đoạn 2026-2030, cần mở rộng ứng dụng dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong dự báo chiến lược, quản lý rủi ro, điều phối phát triển và cung cấp dịch vụ công; đánh giá mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để xác định ưu tiên nâng cao năng lực.

Sau năm 2030, từng bước mở rộng ứng dụng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, hướng tới mục tiêu đến năm 2045 mọi hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, quản trị và điều hành của hệ thống chính trị được hỗ trợ bởi dữ liệu và trí tuệ nhân tạo theo định hướng chiến lược. Quá trình này phải gắn nâng cao hiệu quả quản trị với năng lực làm chủ dữ liệu, bảo đảm quyền chủ động trong các quyết định phát triển quốc gia.

4.3.5. Nhóm giải pháp đột phá phát triển công nghệ chiến lược và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia

Những hạn chế về năng lực công nghệ nội sinh, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, liên kết giữa các chủ thể và thương mại hóa kết quả nghiên cứu được chỉ ra ở Chương 3 đòi hỏi tập trung nguồn lực cho công nghệ chiến lược và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Trọng tâm là nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, phát triển doanh nghiệp làm chủ công nghệ và chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành sản phẩm có khả năng cạnh tranh.

Thứ nhất, tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển công nghệ chiến lược, hình thành năng lực công nghệ quốc gia đến năm 2045. Trên cơ sở định hướng của Đại hội XIV, các kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương và các danh mục, nhiệm vụ công nghệ chiến lược tại Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg và Quyết định số 808/QĐ-TTg, cần xây dựng lộ trình thống nhất cho từng nhóm công nghệ. Mỗi nhiệm vụ phải xác định rõ mục tiêu, sản phẩm đầu ra, cơ quan chủ trì, cơ chế phối hợp và nguồn lực; gắn nghiên cứu, thử nghiệm với thương mại hóa và mở rộng thị trường.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung hoàn thiện thể chế, nhân lực, hạ tầng nghiên cứu và năng lực công nghệ cốt lõi; ưu tiên trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, mạng 6G, blockchain, an ninh mạng và công nghệ số thể hệ mới theo danh mục quốc gia. Giai đoạn 2031-2035 chú trọng phát triển doanh nghiệp dẫn dắt, thương mại hóa sản phẩm và mở rộng thị trường; giai đoạn 2036-2045 hướng tới làm chủ một số công nghệ lõi, nâng tỷ lệ nội địa hóa và tham gia các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi công nghệ toàn cầu.

Kết quả thực hiện phải được đánh giá định kỳ, gắn với trách nhiệm cơ quan chủ trì và người đứng đầu, làm căn cứ điều chỉnh ưu tiên và nguồn lực. Mục tiêu là chuyển từ trạng thái "có chiến lược, có danh mục công nghệ" sang "có năng lực công nghệ quốc gia, có sản phẩm công nghệ chiến lược và có doanh nghiệp làm chủ công nghệ".

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế điều phối quốc gia và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Cần nâng cao hiệu quả cơ chế điều phối hiện có, gắn lựa chọn công nghệ với phân bổ nguồn lực và trách nhiệm thực hiện. Tổ Công tác có chức năng “ *nghiên cứu, chỉ đạo, điều phối việc giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành trong phát triển công nghệ chiến lược*” [216, tr. 2]. Định hướng của Ban Chỉ đạo Trung ương cũng nhấn mạnh điều phối liên ngành và xác định trách nhiệm của bộ, cơ quan chủ trì đối với từng công nghệ, sản phẩm chiến lược [51].

Trong giai đoạn 2026-2030, cần hoàn thiện quy chế hoạt động của Tổ Công tác, phân định thẩm quyền xử lý vấn đề liên ngành và thiết lập phối hợp thường xuyên giữa bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học. Hệ thống giám sát trên nền tảng số phải cập nhật tiến độ, sản phẩm đầu ra và hiệu quả sử dụng nguồn lực, gắn công khai kết quả với trách nhiệm giải trình.

Cần xây dựng Báo cáo quốc gia thường niên về phát triển công nghệ chiến lược, phản ánh mức độ làm chủ công nghệ, hiệu quả đầu tư và năng lực doanh nghiệp dẫn dắt. Báo cáo là căn cứ điều chỉnh chính sách, bảo đảm chuyển từ “có cơ chế điều phối” sang “điều phối hiệu quả, có kết quả và có sản phẩm công nghệ chiến lược

mang thương hiệu Việt Nam”.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế rà soát, cập nhật và xác định thứ tự ưu tiên các công nghệ chiến lược gắn với yêu cầu phát triển của từng giai đoạn. Việc xác định công nghệ chiến lược phải dựa trên ba căn cứ: “(i) Nhu cầu phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; (ii) Lợi thế, tiềm năng của các ngành công nghiệp trong nước; (iii) Khả năng hình thành chuỗi giá trị và thị trường cho sản phẩm công nghệ” [51]. Trên cơ sở đó, cần thể chế hóa quy trình rà soát, cập nhật định kỳ Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược.

Trong giai đoạn 2026-2030, cần phân nhóm công nghệ theo ba mục tiêu: tạo động lực tăng trưởng mới; xây dựng nền tảng phát triển dài hạn; bảo đảm tự chủ chiến lược, an ninh và quốc phòng. Mỗi nhóm cần có cơ chế đầu tư, hỗ trợ và tổ chức thực hiện phù hợp, gắn với khả năng làm chủ công nghệ, nhu cầu thị trường và nguồn lực trong nước.

Quá trình cập nhật phải có sự tham gia của doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia và hội đồng tư vấn độc lập. Kết quả tham vấn, dự báo công nghệ và đánh giá thực hiện là căn cứ điều chỉnh thứ tự ưu tiên, hạn chế đầu tư dàn trải.

Thứ tư, xây dựng và áp dụng hệ tiêu chí quốc gia đối với công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược và doanh nghiệp công nghệ dẫn dắt. Hệ tiêu chí cần thống nhất về nguyên tắc nhưng phân biệt ba đối tượng đánh giá. Đối với công nghệ chiến lược, tập trung vào đóng góp cho năng lực cạnh tranh, tăng trưởng, khả năng làm chủ, tác động lan tỏa và ý nghĩa đối với tự chủ, an ninh, quốc phòng. Đối với sản phẩm, chú trọng giá trị gia tăng, tỷ lệ nội địa hóa, khả năng thương mại hóa, quy mô thị trường và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với doanh nghiệp dẫn dắt, đánh giá năng lực R&D, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, làm chủ công nghệ lõi, mở rộng thị trường và dẫn dắt hệ sinh thái.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung xây dựng, ban hành và thí điểm hệ tiêu chí tại các chương trình công nghệ chiến lược và một số doanh nghiệp chủ lực. Sau đánh giá, từng bước mở rộng sử dụng trong lựa chọn ưu tiên, phân bổ nguồn lực, đặt hàng nghiên cứu, mua sắm công và hỗ trợ thương mại hóa. Hệ tiêu chí phải được cập nhật định kỳ, bảo đảm việc hỗ trợ và đánh giá dựa trên năng lực, kết quả thực chất.

Thứ năm, phát triển doanh nghiệp công nghệ số dân tộc và doanh nghiệp công nghệ dẫn dắt, có tinh thần phụng sự Tổ quốc. Cần nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển doanh nghiệp công nghệ số dân tộc dẫn dắt trong các lĩnh vực chiến lược, bổ sung cho Quyết định số 1091/QĐ-TTg ngày 17/6/2026. Đề án cần kế thừa mục tiêu phát triển doanh nghiệp công nghệ chiến lược quy mô lớn trong nước, làm rõ vai trò dẫn dắt mạng lưới doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và đầu tư; kết nối chính sách công nghệ với mua sắm công, tài chính đổi mới sáng tạo và phát triển chuỗi cung ứng. Việc đối chiếu các chương trình hiện hành phải xác định rõ đối tượng, công cụ hỗ trợ và cơ quan chịu trách nhiệm.

Doanh nghiệp công nghệ số dân tộc cần được nhận diện qua trung tâm ra quyết định và quyền kiểm soát thực chất tại Việt Nam; năng lực nghiên cứu, làm chủ công nghệ cốt lõi; đóng góp cho chuỗi cung ứng trong nước; khả năng mở rộng thị trường và trách nhiệm bảo đảm lợi ích, an ninh quốc gia. Hỗ trợ cần bao quát R&D, thử

nghiệm, bảo hộ sở hữu trí tuệ, thương mại hóa và phát triển thị trường.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hỗ trợ công nghệ không đồng nghĩa với lựa chọn trước doanh nghiệp hoặc công nghệ “chiến thắng”. Nhà nước cần kiến tạo cạnh tranh lành mạnh, đầu tư cho giáo dục, nghiên cứu, hạ tầng và năng lực thể chế; hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở tiêu chí minh bạch, cạnh tranh và kết quả đổi mới sáng tạo [PVS02].

Trong giai đoạn 2026-2030, cần tổ chức lựa chọn công khai doanh nghiệp có tiềm năng dẫn dắt, đồng thời phát huy vai trò Nhà nước là “người mua đầu tiên” đối với một số sản phẩm công nghệ chiến lược [51]. Đặt hàng, giao nhiệm vụ, mua sắm công, thuê dịch vụ công nghệ số và thử nghiệm có kiểm soát cần tạo thị trường ban đầu để doanh nghiệp hoàn thiện sản phẩm.

Việc triển khai phải gắn với Nghị quyết số 68-NQ/TW và Nghị quyết số 79-NQ/TW: khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư, nghiên cứu và thương mại hóa; phát huy vai trò mở đường của doanh nghiệp nhà nước trong một số lĩnh vực chiến lược, thiết yếu. Cơ chế hợp tác giữa hai khu vực cần thúc đẩy chuyển từ “có công nghệ” sang “có doanh nghiệp làm chủ công nghệ”, nâng cao năng lực công nghệ nội sinh.

Thứ sáu, đổi mới cơ chế tài chính và đầu tư nhằm tạo đột phá trong phát triển công nghệ chiến lược. Cần phát triển cơ chế đầu tư dài hạn, đủ quy mô và chia sẻ rủi ro phù hợp với đặc điểm công nghệ chiến lược. Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, doanh nghiệp là trung tâm nghiên cứu và thương mại hóa; hỗ trợ tài chính phải gắn với sản phẩm đầu ra, mức độ làm chủ công nghệ và khả năng phát triển thị trường.

Trọng tâm là hoàn thiện ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ lãi suất, đồng đầu tư công - tư, quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm và cơ chế chia sẻ rủi ro. Nguồn lực cần được bố trí xuyên suốt từ nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển nguyên mẫu đến hoàn thiện sản phẩm, thương mại hóa và mở rộng thị trường.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên công nghệ, sản phẩm thuộc danh mục quốc gia và một số dự án có khả năng tạo đột phá; sử dụng ngân sách như “vốn môi” để thu hút doanh nghiệp, quỹ đầu tư và nguồn lực xã hội. Cần tăng quyền chủ động của tổ chức chủ trì, đồng thời giám sát định kỳ kết quả, hiệu quả sử dụng vốn và trách nhiệm giải trình.

Thứ bảy, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia và nâng cao năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Cần triển khai Đề án phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng liên kết Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức trung gian. Theo định hướng đã xác lập, đào tạo và thu hút nhân lực phải đi trước một bước, đồng thời hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo “đủ mạnh, đủ mở, đủ linh hoạt” để kết nối nghiên cứu với thị trường [51].

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia và vùng theo lĩnh vực công nghệ chiến lược; phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, mạng lưới chuyên gia, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nguồn từ viện, trường. Các tổ chức chuyên giao công nghệ, ươm tạo và hỗ trợ thương mại hóa cần gắn hoạt động với nhu cầu doanh nghiệp.

Cần hoàn thiện cơ chế bảo hộ, khai thác tài sản trí tuệ và chia sẻ lợi ích giữa Nhà nước, tổ chức nghiên cứu, nhà khoa học, doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp tham gia ngay từ khâu nghiên cứu, thử nghiệm. Đánh giá hoạt động khoa học và công

nghe cần kết hợp chỉ số học thuật với kết quả thương mại hóa, giá trị kinh tế, tác động xã hội và khả năng hình thành doanh nghiệp công nghệ.

Thứ tám, nâng cao năng lực công nghệ nội sinh và năng lực tự chủ chiến lược của quốc gia. Cần xây dựng Đề án nâng cao năng lực công nghệ nội sinh và năng lực tự chủ chiến lược quốc gia đến năm 2045, xác định lộ trình làm chủ và mục tiêu nội địa hóa từng nhóm công nghệ. Đề án phải gắn công nghệ chiến lược với phát triển doanh nghiệp, nhân lực, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thị trường công nghệ và hợp tác quốc tế; phân định trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và chủ thể tham gia.

Trong giai đoạn 2026-2030, tập trung nâng cao năng lực R&D, thiết kế, tích hợp và sản xuất trong những công nghệ ưu tiên; lựa chọn các khâu có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và hình thành năng lực cốt lõi. Hệ thống chỉ tiêu theo dõi cần phản ánh mức độ làm chủ công nghệ, tỷ lệ nội địa hóa, sở hữu trí tuệ, vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển, quốc phòng, an ninh.

Kết quả đánh giá định kỳ là căn cứ điều chỉnh ưu tiên, nguồn lực và chính sách hỗ trợ, gắn tiếp thu công nghệ quốc tế với nâng cao năng lực nghiên cứu, cải tiến và phát triển công nghệ trong nước. Qua đó, từng bước giảm phụ thuộc vào công nghệ bên ngoài và nâng cao quyền chủ động của Việt Nam trong các lĩnh vực chiến lược.

4.3.6. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực số, nhân lực công nghệ cao và nâng cao năng lực số của bộ máy nhà nước, doanh nghiệp và xã hội

Những hạn chế về nhân lực số chất lượng cao, khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thị trường, năng lực số của bộ máy nhà nước và chênh lệch kỹ năng trong xã hội được chỉ ra ở Chương 3 đòi hỏi gắn đào tạo với sử dụng, phát triển và thu hút nhân lực. Trọng tâm là xây dựng cơ chế điều phối thống nhất, phát triển nhân lực công nghệ chiến lược và mở rộng khả năng học tập, cập nhật kỹ năng số trong toàn xã hội.

Thứ nhất, xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia phát triển nguồn nhân lực số Việt Nam đến năm 2045. Chiến lược cần xác định nhu cầu nhân lực theo giai đoạn, ngành, vùng và lĩnh vực công nghệ chiến lược; tập trung vào ba nhóm: nhân lực quản trị và hoạch định chính sách số; nhân lực công nghệ cao; nhân lực số phổ cập phục vụ doanh nghiệp và xã hội. Các mục tiêu phải liên thông với chiến lược phát triển kinh tế số, chuyển đổi số, dữ liệu và chương trình phát triển công nghệ chiến lược.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy phát triển nhân lực số phải gắn với học tập suốt đời và khả năng thích ứng trước thay đổi công nghệ. Chính sách cần chú trọng năng lực học tập, cập nhật kỹ năng liên tục trong suốt vòng đời lao động [PVS01].

Chiến lược giữ vai trò xác lập tầm nhìn, dự báo cung - cầu, khung năng lực, kỹ năng và mục tiêu tổng thể; các đề án cụ thể hóa theo nhóm đối tượng. Chính phủ cần giao một đầu mối điều phối chung; Bộ Giáo dục và Đào tạo phụ trách đào tạo; Bộ Nội vụ phụ trách nhân lực khu vực công và chính sách nhân tài; Bộ Khoa học và Công nghệ dự báo nhu cầu nhân lực công nghệ chiến lược; doanh nghiệp tham gia đặt hàng, đào tạo và sử dụng.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung xây dựng hệ thống dự báo, cơ sở dữ liệu quốc gia về nhân lực số, khung năng lực và tiêu chuẩn kỹ năng theo ngành, nghề. Các đề án phải dùng chung dữ liệu, quy trình đặt hàng, đồng thời phân định đối tượng, ngân sách và

tiêu chí kết quả. Cần cân đối đào tạo diện rộng với nhân lực trình độ cao, nhu cầu trước mắt với phát triển lâu dài thông qua phân nhóm chương trình, chính sách đãi ngộ, lộ trình nghề nghiệp và luân chuyển chuyên gia.

Việc triển khai cần gắn đào tạo, nghiên cứu với nhu cầu sử dụng; tăng cường chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Kết quả theo dõi, đánh giá định kỳ là căn cứ điều chỉnh quy mô, cơ cấu đào tạo và phân bổ nguồn lực.

Thứ hai, triển khai Đề án phát triển nhân lực công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược. Đề án cần xác định nhu cầu, lộ trình đào tạo và sử dụng nhân lực trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, an ninh mạng, điện toán đám mây, công nghệ sinh học, vật liệu tiên tiến và các công nghệ chiến lược khác. Trọng tâm là hình thành đội ngũ chuyên gia có năng lực nghiên cứu, thiết kế, tích hợp, phát triển và làm chủ công nghệ lõi.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên phát triển một số cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và trung tâm đổi mới sáng tạo thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu xuất sắc; xây dựng chương trình trọng điểm đạt chuẩn quốc tế và cơ chế đặt hàng đào tạo giữa Nhà nước, trường đại học, doanh nghiệp. Đầu tư cần gắn với nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm trọng điểm và mạng lưới chuyên gia trong nước, quốc tế.

Doanh nghiệp cần tham gia từ xây dựng chương trình đến thực tập, nghiên cứu và tuyển dụng. Tại địa phương có điều kiện, phát triển trung tâm đào tạo gắn với khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo và cụm công nghiệp công nghệ số, bảo đảm liên kết giữa đào tạo, nghiên cứu và nhu cầu thị trường.

Thứ ba, nâng cao năng lực số của bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Cần triển khai Đề án nâng cao năng lực số của bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, gắn với cải cách hành chính và các chiến lược về chuyển đổi số, dữ liệu, nhân lực số. Trên cơ sở khung năng lực số quốc gia, cụ thể hóa yêu cầu theo vị trí việc làm và cấp quản lý, làm căn cứ tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, quy hoạch và đánh giá cán bộ.

Nội dung ưu tiên gồm quản trị, phân tích dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, quản trị số, an toàn thông tin và hoạch định chính sách trong môi trường số. Giai đoạn 2026-2030 tập trung bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý và đội ngũ trực tiếp xây dựng chính sách, quản lý dữ liệu, chuyển đổi số, cải cách hành chính; từng bước mở rộng tới toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức.

Đào tạo cần gắn với sử dụng trợ lý AI công vụ, hệ thống phân tích dữ liệu và công cụ hỗ trợ ra quyết định trong thực hiện nhiệm vụ. Cần đưa năng lực số thành tiêu chí đánh giá phù hợp với từng vị trí, gắn với kết quả công việc; đồng thời duy trì đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên để đáp ứng sự thay đổi của công nghệ.

Thứ tư, triển khai Đề án quốc gia nâng cao năng lực số của doanh nghiệp và phổ cập kỹ năng số cho toàn xã hội. Đề án cần phân nhóm đối tượng để thiết kế nội dung hỗ trợ phù hợp. Đối với doanh nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, logistics, nông nghiệp công nghệ cao và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tập trung ứng dụng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, thương mại điện tử và nền tảng số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh. Đối với người dân, chú

trọng kỹ năng số cơ bản, sử dụng dịch vụ số, khai thác dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong học tập, lao động, đời sống.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã và địa phương gặp khó khăn trong chuyển đổi số. Chương trình phổ cập cần phù hợp với cán bộ quản lý doanh nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên, nông dân, người cao tuổi và các nhóm yếu thế. Các bộ, ngành, địa phương phối hợp với cơ sở giáo dục, doanh nghiệp công nghệ, hiệp hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội để mở rộng khả năng tiếp cận.

Cần xây dựng Khung kỹ năng số quốc gia thống nhất với hệ thống khung năng lực của Chiến lược, làm căn cứ thiết kế chương trình, đánh giá, cấp chứng nhận và công nhận kỹ năng. Theo dõi định kỳ mức độ ứng dụng của doanh nghiệp và người dân phải trở thành cơ sở điều chỉnh hỗ trợ, đánh giá hiệu quả đào tạo và thu hẹp khoảng cách số.

Thứ năm, đổi mới cơ chế thu hút, sử dụng và trọng dụng nhân tài số, hình thành thị trường nhân lực công nghệ cao. Cần xây dựng Đề án quốc gia về thu hút, sử dụng và trọng dụng nhân tài số đến năm 2045, xác định nhóm ưu tiên, cơ chế tuyển chọn, sử dụng và đánh giá. Chính sách đãi ngộ phải gắn với môi trường làm việc, điều kiện nghiên cứu, cơ hội nghề nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên chuyên gia trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, an ninh mạng, điện toán đám mây, công nghệ sinh học và công nghệ số thế hệ mới. Cần tạo điều kiện để chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia quốc tế và nhân lực chất lượng cao tham gia các chương trình công nghệ chiến lược, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Cơ chế sử dụng nhân lực cần linh hoạt, hỗ trợ luân chuyển, kiêm nhiệm, hợp tác nghiên cứu và chia sẻ chuyên gia giữa khu vực công, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học. Nhà nước giữ vai trò hoàn thiện thể chế, kết nối cung - cầu và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, từng bước hình thành thị trường nhân lực công nghệ cao, nâng cao khả năng thu hút, giữ chân và phát huy năng lực nhân tài.

4.3.7. Nhóm giải pháp bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững, tiến bộ, công bằng xã hội và phát huy sức mạnh mềm văn hóa trong việc phát triển kinh tế số

Những hạn chế về khoảng cách số, chênh lệch cơ hội tham gia, thụ hưởng và tác động của chuyển đổi số đối với lao động, văn hóa, niềm tin xã hội được chỉ ra ở Chương 3 đòi hỏi gắn phát triển kinh tế số với tiến bộ, công bằng xã hội. Trọng tâm là hỗ trợ các địa bàn, nhóm đối tượng gặp khó khăn, nâng cao khả năng thích ứng của người lao động, phát huy giá trị văn hóa và bảo đảm môi trường số an toàn, tin cậy.

Thứ nhất, xây dựng và triển khai Chương trình quốc gia về phát triển số bao trùm và thu hẹp khoảng cách số. Chương trình cần là hợp phần của chiến lược chuyển đổi số và các chương trình phát triển kinh tế số, bảo đảm cơ hội tiếp cận hạ tầng, dữ liệu, dịch vụ, kỹ năng và nền tảng số thiết yếu. Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên đầu tư tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hải đảo và địa bàn khó khăn; hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi, hộ nghèo và doanh nghiệp siêu nhỏ.

Cần lồng ghép mục tiêu thu hẹp khoảng cách số vào các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển vùng đồng

bào dân tộc thiểu số. Hệ thống chỉ tiêu theo dõi ở địa phương phải phản ánh mức độ tiếp cận hạ tầng, dịch vụ, kỹ năng số và khả năng tham gia hoạt động kinh tế số, làm căn cứ phân bổ nguồn lực và điều chỉnh hỗ trợ.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp đều có cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả của phát triển kinh tế số. Cần gắn hỗ trợ tiếp cận công nghệ với khả năng ứng dụng để nâng cao năng suất, tạo việc làm, tăng thu nhập và mở rộng thị trường. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, hợp tác xã và các nhóm yếu thế cần được hỗ trợ sử dụng nền tảng số, tài chính số, thương mại điện tử và dịch vụ số phù hợp với điều kiện thực tế.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung lồng ghép mục tiêu bao trùm vào các chương trình kinh tế số, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; ưu tiên nguồn lực cho địa phương khó khăn và các chủ thể hạn chế về vốn, công nghệ, kỹ năng. Đồng thời, mở rộng tiếp cận giáo dục số, y tế số, tài chính số và dịch vụ công trực tuyến theo hướng lấy người dân làm trung tâm.

Việc đánh giá cần sử dụng thống nhất hệ thống chỉ tiêu bao trùm số, theo dõi cả mức độ tiếp cận, tham gia và lợi ích thực tế của người dân, doanh nghiệp. Kết quả là căn cứ điều chỉnh chính sách và phân bổ nguồn lực, hạn chế tình trạng lợi ích tập trung vào những chủ thể đã có ưu thế.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội thích ứng với sự chuyển dịch của thị trường lao động trong kỷ nguyên số. Cần gắn hỗ trợ việc làm với nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp của người lao động trước tác động của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa. Trọng tâm là đào tạo lại, nâng cao kỹ năng, hỗ trợ chuyển đổi nghề và phát triển hệ thống dự báo nhu cầu việc làm, kỹ năng để chủ động điều tiết cung - cầu lao động.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên người lao động trong các ngành chịu tác động mạnh của tự động hóa; hỗ trợ chuyển đổi nghề trong công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung chính sách bảo hiểm, trợ giúp xã hội và hỗ trợ việc làm phù hợp với lao động nền tảng, lao động tự do trên môi trường số và các hình thức việc làm linh hoạt.

Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tổ chức xã hội cần phối hợp dự báo, đào tạo và kết nối việc làm. Chính sách an sinh phải tạo điều kiện để người lao động học tập suốt đời, duy trì thu nhập và nâng cao khả năng thích ứng trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp.

Thứ tư, triển khai Đề án phát triển văn hóa số và phát huy sức mạnh mềm quốc gia trong không gian số. Cần xây dựng Đề án phát triển văn hóa số Việt Nam đến năm 2045, gắn với các chiến lược về văn hóa, chuyển đổi số và kinh tế số. Đề án hướng tới phát triển hệ sinh thái văn hóa số mang bản sắc Việt Nam, kết hợp bảo tồn giá trị văn hóa với khai thác nguồn lực sáng tạo và nâng cao sức mạnh mềm quốc gia.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên số hóa di sản, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa và nền tảng phục vụ bảo tồn, khai thác, quảng bá. Cần hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ, nội dung số trong xuất bản, điện ảnh, âm nhạc, trò chơi điện tử, du lịch, giáo dục và các ngành công nghiệp văn hóa; hình thành trung tâm sáng tạo nội dung

số, kết nối doanh nghiệp công nghệ, tổ chức văn hóa và nghệ sĩ để nâng cao năng lực sản xuất, phân phối trong nước và quốc tế.

Cùng với đó, cần hoàn thiện cơ chế bảo hộ, khai thác tài sản trí tuệ và hợp tác giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, tổ chức văn hóa. Giáo dục văn hóa số, đạo đức số và trách nhiệm công dân số cần được lồng ghép vào chương trình giáo dục, truyền thông xã hội, góp phần xây dựng môi trường sáng tạo lành mạnh và giàu bản sắc.

Thứ năm, xây dựng môi trường số an toàn, tin cậy và củng cố niềm tin xã hội trong không gian số. Cần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý lừa đảo, xâm phạm dữ liệu và các hành vi vi phạm phải gắn với minh bạch, trách nhiệm giải trình và chất lượng cung cấp dịch vụ số.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro, hệ thống định danh, xác thực và bảo đảm giao dịch số an toàn; tăng cường phổ biến kiến thức về an toàn số, đạo đức và trách nhiệm công dân trên mạng. Các bộ, ngành, địa phương cần đánh giá định kỳ mức độ an toàn, chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và niềm tin của người sử dụng, làm căn cứ cải thiện hoạt động chuyển đổi số.

Cần tăng cường phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp công nghệ, tổ chức xã hội và cộng đồng người sử dụng; khuyến khích doanh nghiệp nâng cao tiêu chuẩn bảo mật, bảo vệ quyền riêng tư và trách nhiệm xã hội. Sự tham gia giám sát của cộng đồng cùng hiệu quả bảo vệ quyền lợi người sử dụng là cơ sở củng cố niềm tin, bảo đảm người dân và doanh nghiệp yên tâm tham gia kinh tế số.

4.3.8. Nhóm giải pháp bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược của quốc gia trong kỷ nguyên số

Những hạn chế được chỉ ra ở Chương 3 về sự phụ thuộc vào công nghệ, nền tảng và hạ tầng tính toán bên ngoài, năng lực làm chủ công nghệ, dữ liệu và dự báo rủi ro đặt ra yêu cầu tăng cường chủ quyền số, an ninh kinh tế số và tự chủ chiến lược quốc gia. Kết quả phỏng vấn chuyên gia quốc tế nhấn mạnh việc kết hợp nâng cao năng lực quản trị dữ liệu với hợp tác công nghệ quốc tế, bảo đảm cân bằng giữa tự chủ và hội nhập [PVS01, PVS02]. Theo đó, nhóm giải pháp này tập trung nâng cao khả năng lựa chọn, tiếp nhận, thích ứng và làm chủ các nguồn lực số chiến lược, đồng thời tăng sức chống chịu trước các cú sốc công nghệ, gián đoạn nguồn cung và rủi ro an ninh.

Thứ nhất, xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về chủ quyền số và tự chủ chiến lược trong kỷ nguyên số đến năm 2045. Chiến lược cần tích hợp các chính sách liên quan vào một khuôn khổ thống nhất, xác định rõ mục tiêu, nguyên tắc, phạm vi và lộ trình thực hiện theo năm trụ cột: chủ quyền dữ liệu; chủ quyền hạ tầng số; làm chủ công nghệ và nền tảng chiến lược; an ninh kinh tế số và khả năng chống chịu quốc gia; tham gia xây dựng chuẩn mực, quy tắc quốc tế. Mỗi trụ cột phải gắn với cơ quan chủ trì, cơ chế phối hợp, nguồn lực và chỉ tiêu đánh giá.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung hoàn thiện cơ sở lý luận, pháp lý; xác định danh mục nguồn lực số chiến lược, ngưỡng phụ thuộc và yêu cầu an toàn đối với công nghệ, nền tảng, hạ tầng, chuỗi cung ứng; thiết lập cơ chế điều phối liên ngành. Giai đoạn

2031-2035 nâng cao khả năng làm chủ, thay thế và dự phòng các nguồn lực thiết yếu. Giai đoạn 2036-2045 củng cố năng lực tự chủ chiến lược trong những lĩnh vực trọng yếu đối với phát triển, an ninh và chủ quyền quốc gia.

Thứ hai, xây dựng Khung đánh giá mức độ tự chủ chiến lược số quốc gia và Bản đồ phụ thuộc công nghệ của Việt Nam. Khung đánh giá cần bao quát năng lực làm chủ dữ liệu, hạ tầng và tính toán, công nghệ lõi; mức độ phụ thuộc nền tảng xuyên biên giới; tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm, dịch vụ chiến lược; năng lực doanh nghiệp công nghệ và nhân lực trình độ cao; khả năng bảo đảm an toàn, phục hồi và tham gia chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu. Việc đánh giá được thực hiện ở ba cấp độ: quốc gia; ngành, lĩnh vực; bộ, ngành và địa phương.

Bản đồ phụ thuộc công nghệ cần xác định nhà cung cấp, mức độ tập trung, khả năng thay thế, phương án dự phòng và tác động khi gián đoạn đối với thiết bị, phần mềm, hệ điều hành, điện toán đám mây, chip bán dẫn, viễn thông, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu và các nền tảng số. Giai đoạn 2026-2030 tập trung hoàn thiện phương pháp, bộ chỉ tiêu và thí điểm trong các lĩnh vực chiến lược; sử dụng kết quả để lựa chọn công nghệ ưu tiên, phân bổ nguồn lực và xây dựng phương án ứng phó.

Ba công cụ phải được phân định rõ: Chiến lược xác lập định hướng và trách nhiệm liên ngành; Khung đánh giá thực hiện đo lường; Bản đồ cung cấp thông tin về sự phụ thuộc. Các công cụ sử dụng chung dữ liệu gốc, quy trình cập nhật, kiểm chứng và xác định rõ cơ quan sử dụng kết quả.

Việc áp dụng cần cân bằng giữa tự chủ với hiệu quả kinh tế và hội nhập; kiểm soát dữ liệu với lưu chuyển dữ liệu xuyên biên giới; hỗ trợ doanh nghiệp trong nước với cạnh tranh bình đẳng; bảo đảm an ninh với đổi mới sáng tạo. Mỗi biện pháp phải căn cứ vào mức độ rủi ro, tính thiết yếu của nguồn lực, phạm vi tác động và thời hạn áp dụng, kèm đánh giá tác động.

Thứ ba, nâng cao năng lực bảo đảm an ninh kinh tế số và khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các rủi ro trong môi trường số. Cần thiết lập cơ chế giám sát, cảnh báo sớm và ứng phó ở cấp quốc gia, kết nối cơ quan quản lý, lực lượng chuyên trách, đơn vị cung cấp hạ tầng, tổ chức tài chính, doanh nghiệp công nghệ và cơ sở nghiên cứu. Phạm vi giám sát bao gồm tấn công mạng, gián đoạn dịch vụ và chuỗi cung ứng, thay đổi chính sách của nhà cung cấp nước ngoài, độc quyền nền tảng, mất kiểm soát dữ liệu và tác động địa chính trị. Từng lĩnh vực phải có chỉ báo, ngưỡng cảnh báo, phương án xử lý, đầu mối chịu trách nhiệm và nguồn lực khẩn cấp.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên xây dựng và diễn tập các kịch bản gián đoạn điện toán đám mây, mất kết nối dữ liệu, tấn công hệ thống tài chính - ngân hàng, đình trệ thương mại điện tử, đứt gãy nguồn cung thiết bị, linh kiện và sự cố hệ thống thông tin trọng yếu quốc gia. Các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết yếu phải định kỳ cập nhật, kiểm tra phương án duy trì hoạt động và phục hồi.

Đồng thời, cần đa dạng hóa nhà cung cấp, xây dựng hạ tầng dự phòng và phân tán rủi ro; đưa khả năng chống chịu thành tiêu chí bắt buộc trong lựa chọn nhà cung cấp, quyết định đầu tư và triển khai các dự án số quan trọng.

Thứ tư, giảm phụ thuộc công nghệ có chọn lọc và nâng cao khả năng làm chủ các

nguồn lực số chiến lược. Trên cơ sở Khung đánh giá và Bản đồ phụ thuộc công nghệ, cần xác định mức độ làm chủ phù hợp với từng lĩnh vực. Đối với quốc phòng, an ninh, dữ liệu quốc gia và hạ tầng thiết yếu, phải đặt yêu cầu cao về khả năng kiểm soát, vận hành và thay thế. Đối với công nghệ thay đổi nhanh, chi phí phát triển lớn, cần lựa chọn những khâu có lợi thế và khả năng tiếp nhận trong chuỗi giá trị.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung vào thiết kế, tích hợp hệ thống, phần mềm lõi, dữ liệu, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, nền tảng dùng chung và một số khâu phù hợp trong ngành bán dẫn. Nguồn lực cần ưu tiên cho doanh nghiệp công nghệ đầu tàu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm và chương trình chuyển giao gắn với mục tiêu làm chủ, nội địa hóa và nâng cao năng lực công nghệ.

Trong thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác công nghệ và mua sắm quy mô lớn, cần gắn yêu cầu chuyển giao tri thức, đào tạo nhân lực, phát triển nhà cung cấp trong nước với khả năng tiếp cận công nghệ. Doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo trong nước phải có kế hoạch tiếp nhận, khai thác và phát triển công nghệ sau chuyển giao.

Thứ năm, phát triển ngoại giao số và chủ động tham gia kiến tạo các chuẩn mực, quy tắc và luật chơi quốc tế. Cần gắn ngoại giao số với đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, an ninh và pháp luật quốc tế; tăng cường tham gia các cơ chế song phương, đa phương về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, thương mại số, thuế số, an ninh mạng và tiêu chuẩn công nghệ. Trọng tâm là xây dựng đội ngũ chuyên gia, cán bộ đàm phán liên ngành và cơ chế phối hợp thường xuyên giữa cơ quan đối ngoại, công nghệ, an ninh, doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu để hình thành lập trường quốc gia thống nhất.

Giai đoạn 2026-2030 ưu tiên đề xuất và tham gia các sáng kiến về dữ liệu xuyên biên giới, trách nhiệm của nền tảng số, trí tuệ nhân tạo an toàn và nhân văn, bảo vệ lợi ích của các nước đang phát triển trong thương mại số và thu hẹp khoảng cách số. Đồng thời, tăng cường tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao khả năng tương thích của hệ thống trong nước, bảo đảm không gian chính sách và lợi ích quốc gia.

Thứ sáu, nâng cao năng lực dự báo chiến lược và quản trị rủi ro quốc gia trong môi trường số. Cần tổ chức mạng lưới dự báo dựa trên dữ liệu dùng chung, trí tuệ nhân tạo và sự phối hợp giữa chuyên gia, viện nghiên cứu, cơ quan tham mưu, cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Mạng lưới có một đầu mối điều phối quốc gia, tận dụng năng lực hiện có, không nhất thiết thành lập thêm tổ chức hành chính.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung theo dõi xu hướng công nghệ, chính sách công nghệ của các nước lớn, dịch chuyển chuỗi cung ứng và thay đổi chuẩn mực quốc tế; xây dựng báo cáo dự báo chiến lược số quốc gia định kỳ, các kịch bản tác động, ngưỡng cảnh báo và phương án chính sách dự phòng. Kết quả phải được sử dụng trong điều chỉnh chiến lược, phân bổ nguồn lực, lựa chọn công nghệ ưu tiên, đàm phán quốc tế và đánh giá an ninh, gắn với trách nhiệm về chất lượng dự báo và việc chuyển hóa thành quyết định quản lý.

Cơ chế này tập trung vào rủi ro phụ thuộc công nghệ, gián đoạn nguồn cung, an ninh kinh tế số và biến động địa chính trị, với sản phẩm chủ yếu là cảnh báo sớm, kịch bản rủi ro và phương án thay thế. Dữ liệu và mạng lưới chuyên gia được sử dụng chung với hệ thống dự báo cơ hội phát triển tại *Mục 4.3.2*, đồng thời phân định rõ câu hỏi dự

báo, sản phẩm và cơ quan sử dụng để tránh trùng lặp.

4.3.9. Trọng tâm ưu tiên và tổ chức thực hiện các giải pháp giai đoạn 2026-2030

Trong giai đoạn 2026-2030, việc triển khai tám nhóm với 46 giải pháp cần tập trung vào ba đột phá ưu tiên, trong đó nâng cao năng lực điều phối, tổ chức thực hiện và trách nhiệm giải trình được xác định là khâu đột phá ưu tiên hàng đầu. Đây là điều kiện trực tiếp để khắc phục điểm nghẽn về năng lực quản trị phát triển và quản trị số của Nhà nước, bảo đảm các định hướng, chính sách được chuyển hóa thành kết quả thực tiễn. Việc xác định trọng tâm ưu tiên phải gắn với trình tự thực hiện, trách nhiệm của từng chủ thể, khả năng huy động nguồn lực và mối liên hệ giữa các giải pháp về chính trị, thể chế, kinh tế, công nghệ và xã hội.

Trọng tâm ưu tiên trong tổ chức thực hiện:

Thứ nhất, nâng cao năng lực điều phối, tổ chức thực hiện và trách nhiệm giải trình. Trọng tâm là khắc phục khoảng cách giữa định hướng và kết quả thực hiện thông qua việc xác lập đầu mối điều phối đủ thẩm quyền, năng lực và trách nhiệm để tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế số thống nhất, thông suốt. Mỗi nhiệm vụ phải có một cơ quan chịu trách nhiệm chính, cơ chế phối hợp, tiến độ, nguồn lực và kết quả có thể kiểm tra. Cần gắn thẩm quyền quyết định với trách nhiệm thực hiện và giải trình; kịp thời xử lý những vướng mắc vượt quá phạm vi của một bộ, ngành hoặc địa phương. Khâu đột phá này được ưu tiên vì chất lượng thể chế, quy mô nguồn lực và tiềm năng công nghệ chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được bảo đảm bằng năng lực tổ chức thực hiện.

Thứ hai, hoàn thiện khuôn khổ thể chế và quản trị dữ liệu thống nhất. Trọng tâm là xử lý sự phân tán, chồng chéo và khoảng trống pháp lý; làm rõ quan hệ giữa các đạo luật, chiến lược, chương trình và đề án; xác lập nguyên tắc quản trị thống nhất đối với dữ liệu, nền tảng số và các quan hệ kinh tế mới. Việc hoàn thiện thể chế cần gắn với phân định thẩm quyền, chuẩn hóa dữ liệu, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành. Đây là nền tảng để các chủ thể phối hợp thực hiện nhiệm vụ, giảm chi phí tuân thủ và tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, tập trung nguồn lực cho công nghệ chiến lược, nhân lực số và năng lực công nghệ nội sinh. Trọng tâm là phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, doanh nghiệp dẫn dắt, đội ngũ nhân lực chất lượng cao và khả năng làm chủ những khâu có ý nghĩa quyết định đối với năng lực cạnh tranh, tự chủ quốc gia. Việc lựa chọn nhiệm vụ đầu tư phải căn cứ vào nhu cầu phát triển, khả năng tiếp nhận và làm chủ công nghệ, hiệu quả sử dụng nguồn lực và tác động lan tỏa. Nguồn lực cần được tập trung cho những nhiệm vụ có mục tiêu, sản phẩm và chủ thể thực hiện rõ ràng, gắn nghiên cứu, đào tạo với ứng dụng và phát triển thị trường.

Ba đột phá có quan hệ bổ trợ và cần được triển khai đồng thời với mức độ tập trung phù hợp. Đột phá thứ nhất tạo năng lực tổ chức và cơ chế chịu trách nhiệm; đột phá thứ hai tạo nền tảng pháp lý và nguyên tắc phối hợp; đột phá thứ ba tạo năng lực vật chất, nhân lực và công nghệ. Các yêu cầu về phát triển bao trùm, an sinh xã hội, văn hóa số, niềm tin số, ngoại giao số, an ninh kinh tế số và chủ quyền số phải được

bảo đảm xuyên suốt quá trình thực hiện. Ma trận thực thi các giải pháp giai đoạn 2026-2030 được trình bày tại *Phụ lục 5*.

Cơ chế và điều kiện bảo đảm thực hiện:

Đối với các đề xuất về chiến lược, luật, chương trình, đề án, bộ chỉ số, khung đánh giá và thiết chế mới, quá trình chuẩn bị và tổ chức thực hiện cần đáp ứng sáu điều kiện: (1) Làm rõ vấn đề thực tiễn cần giải quyết, sự cần thiết và giá trị bổ sung của công cụ được đề xuất. (2) Xác định phạm vi áp dụng, nội dung kế thừa, bổ sung và quan hệ với các văn bản, chương trình, tổ chức có liên quan; làm rõ phương án xử lý nội dung chồng lấn. (3) Chỉ rõ một cơ quan chịu trách nhiệm chính, các cơ quan phối hợp, thẩm quyền quyết định và trách nhiệm giải trình trong từng khâu thực hiện. (4) Lượng hóa nhu cầu ngân sách, nhân lực và hạ tầng; xác định nguồn bảo đảm và khả năng huy động, bố trí theo từng giai đoạn. (5) Xác định kết quả cần đạt, chỉ tiêu đánh giá, nguồn số liệu, phương thức kiểm chứng và trách nhiệm công khai kết quả thực hiện. (6) Nhận diện trước rủi ro về chồng chéo pháp luật, xung đột thẩm quyền, phân tán nguồn lực, lợi ích nhóm, an ninh, quyền riêng tư và bất bình đẳng số; xây dựng biện pháp phòng ngừa, xử lý phù hợp.

Trên cơ sở đó, cần thống nhất việc theo dõi tiến độ, nguồn lực, kết quả và những vướng mắc phát sinh giữa các cơ quan thực hiện. Đầu mỗi điều phối có trách nhiệm tổng hợp, đôn đốc, đề xuất xử lý các vấn đề liên ngành; cơ quan chủ trì từng nhiệm vụ chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ và kết quả. Việc đánh giá phải gắn với sản phẩm và tác động thực tế, đồng thời làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan để điều chỉnh nhiệm vụ, nguồn lực và trách nhiệm thực hiện.

Cần xây dựng bảng theo dõi các xung đột chính sách trong phát triển kinh tế số, bao gồm xung đột về mục tiêu, quy định pháp luật, thẩm quyền, dữ liệu và nguồn lực. Khi phát sinh xung đột, cơ quan chủ trì phải đề xuất phương án xử lý, lấy ý kiến cơ quan liên quan và trình cấp có thẩm quyền quyết định trong thời hạn xác định. Đối với xung đột pháp luật, phải chỉ rõ quy định cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc hướng dẫn; đối với xung đột thẩm quyền, phải xác định cơ quan quyết định và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện; đối với xung đột nguồn lực, việc phân bổ phải căn cứ vào mức độ ưu tiên và kết quả cần đạt.

Lộ trình và đánh giá kết quả thực hiện

Các nhiệm vụ được tổ chức theo ba mức ưu tiên, phù hợp với Ma trận thực thi tại *Phụ lục 5*:

Mức ưu tiên I: Gồm những nhiệm vụ cần khởi động hoặc hoàn thành nền tảng trong giai đoạn 2026-2027. Trọng tâm là xác lập trách nhiệm điều phối, rà soát thể chế, chuẩn bị dữ liệu, nhân lực và nguồn lực cho các nhiệm vụ then chốt; làm rõ điều kiện thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án được đề xuất.

Mức ưu tiên II: Gồm những nhiệm vụ cần tăng tốc trong giai đoạn 2027-2028. Trọng tâm là triển khai các nhiệm vụ đã đủ điều kiện, kiểm chứng tính khả thi, tháo gỡ vướng mắc và tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

Mức ưu tiên III: Gồm những nhiệm vụ mở rộng, hoàn thiện và đánh giá trong

giai đoạn 2029-2030. Trọng tâm là mở rộng những mô hình có hiệu quả, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp, đánh giá kết quả và tác động của các chương trình, đồng thời chuẩn bị định hướng cho giai đoạn tiếp theo.

Việc phân mức ưu tiên nhằm xác định trình tự bố trí nguồn lực, yêu cầu phối hợp và thời điểm đánh giá; các nhiệm vụ dài hạn vẫn phải được chuẩn bị từ đầu giai đoạn. Tiến độ triển khai cần được điều chỉnh trên cơ sở kết quả thực hiện, mức độ sẵn sàng và biến động của môi trường phát triển. Kết quả đánh giá định kỳ là căn cứ để tiếp tục, mở rộng, điều chỉnh hoặc dừng những nhiệm vụ không còn phù hợp, đồng thời xem xét trách nhiệm của cơ quan chủ trì và người đứng đầu. Qua đó, bảo đảm các giải pháp được thực hiện có trọng tâm, có sự phối hợp và có kết quả đo lường được trong giai đoạn 2026-2030.

4.4. Một số khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của luận án, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, đối với Đảng Cộng sản Việt Nam:

Tiếp tục hoàn thiện và phát triển tư duy lý luận của Đảng về Nhà nước kiến tạo phát triển trong kỷ nguyên số; lãnh đạo, chỉ đạo việc hoàn thiện chủ trương, đường lối phát triển kinh tế số gắn với đổi mới mô hình phát triển quốc gia, phát triển lực lượng sản xuất mới, phát triển kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược quốc gia. Đồng thời, thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung và hoàn thiện các quan điểm về quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số, bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển kinh tế số với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nhanh, bền vững và giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia.

Thứ hai, đối với Quốc hội:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế số theo hướng đồng bộ, hiện đại, ổn định nhưng có khả năng thích ứng với sự phát triển nhanh của công nghệ và các mô hình kinh doanh mới; nghiên cứu xây dựng Luật Kinh tế số và hoàn thiện các quy định về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, tài sản số, nền tảng số và các lĩnh vực công nghệ mới. Đồng thời, tăng cường giám sát việc triển khai các chiến lược, chương trình và chính sách phát triển kinh tế số; bảo đảm việc phân bổ nguồn lực, sử dụng ngân sách và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số được thực hiện công khai, minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình.

Thứ ba, đối với Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương:

Tiếp tục đổi mới phương thức quản trị quốc gia theo hướng chuyển mạnh từ quản lý sang quản trị, kiến tạo phát triển dựa trên dữ liệu, bằng chứng, kết quả và trách nhiệm giải trình; nâng cao năng lực điều phối liên ngành; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực; tăng cường theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chính sách trên cơ sở thực tiễn.

Trên cơ sở đó, ưu tiên nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án và công cụ quản trị đã được đề xuất trong luận án, trọng tâm là

Chiến lược phát triển kinh tế số Việt Nam đến năm 2045; Chiến lược quốc gia phát triển nguồn nhân lực số Việt Nam đến năm 2045; Chiến lược quốc gia về chủ quyền số và tự chủ chiến lược trong kỷ nguyên số; Luật Kinh tế số; Bộ chỉ số năng lực quản trị số quốc gia; Khung đánh giá mức độ tự chủ chiến lược số; cùng các chương trình phát triển dữ liệu quốc gia, công nghệ chiến lược, nguồn nhân lực số, phát triển số bao trùm và văn hóa số.

Đồng thời, chủ động thúc đẩy các cơ chế hợp tác song phương, khu vực và quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề quản trị xuyên biên giới của nền kinh tế số, đặc biệt trong các lĩnh vực quản trị dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, thuế đối với kinh tế số, quản lý các nền tảng số xuyên biên giới và xây dựng các tiêu chuẩn công nghệ. Việc tăng cường hợp tác không chỉ góp phần nâng cao năng lực quản trị quốc gia mà còn tạo điều kiện để Việt Nam tham gia tích cực vào quá trình hình thành các chuẩn mực và thể chế số khu vực và toàn cầu, qua đó bảo đảm chủ quyền số gắn với hội nhập quốc tế và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược trong kỷ nguyên số.

Thứ tư, đối với cộng đồng doanh nghiệp:

Chủ động nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, tăng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, làm chủ công nghệ và đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tăng cường liên kết với các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và các doanh nghiệp khác nhằm hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chuỗi giá trị công nghệ trong nước; đồng thời tích cực tham gia quá trình tham vấn, phản biện và đồng kiến tạo chính sách phát triển kinh tế số, cùng Nhà nước thúc đẩy phát triển công nghệ chiến lược, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số mang thương hiệu Việt Nam.

Thứ năm, đối với các cơ sở nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học:

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ theo hướng gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển của nền kinh tế số và các lĩnh vực công nghệ chiến lược; tăng cường hợp tác với doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước trong nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực số, phát triển công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Đồng thời, nâng cao chất lượng nghiên cứu chính sách, cung cấp luận cứ khoa học và bằng chứng thực tiễn phục vụ quá trình hoạch định, thực thi và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế số của Việt Nam.

Thứ sáu, đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức xã hội:

Phát huy vai trò là cầu nối giữa Nhà nước với người dân và doanh nghiệp; tăng cường phản biện xã hội, tham vấn chính sách, tuyên truyền và nâng cao nhận thức về kinh tế số, chuyển đổi số, văn hóa số và kỹ năng số cho cộng đồng. Đồng thời, tích cực tham gia giám sát quá trình thực hiện các chiến lược, chương trình và chính sách phát triển kinh tế số; góp phần xây dựng niềm tin số, củng cố đồng thuận xã hội và thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội trong phát triển kinh tế số theo hướng bao trùm, bền vững và nhân văn.

Thứ bảy, đối với các nghiên cứu tiếp theo:

Luận án tập trung nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế

số dưới góc độ Chính trị học. Trong thời gian tới, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn các vấn đề như mô hình quản trị quốc gia trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo; quản trị dữ liệu, quản trị dựa trên dữ liệu và quyền lực dữ liệu; quản trị nền tảng số; đo lường năng lực quản trị số; đánh giá mức độ tự chủ chiến lược số; cũng như nghiên cứu so sánh kinh nghiệm quốc tế và các mô hình hợp tác khu vực trong quản trị kinh tế số nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn về phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

Những khuyến nghị trên được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu của luận án và bám sát các định hướng phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Việc nghiên cứu, tiếp thu và triển khai phù hợp các khuyến nghị này sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước; tạo nền tảng để kinh tế số thực sự trở thành động lực quan trọng của mô hình tăng trưởng mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực tự chủ chiến lược và hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045.

Tiểu kết Chương 4

Trên cơ sở khung lý luận đã được xây dựng ở Chương 2 và kết quả phân tích thực trạng tại Chương 3, Chương 4 đã luận giải những nhân tố tác động, xác lập hệ thống quan điểm và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Qua đó, chương đã làm rõ những yêu cầu mới đặt ra đối với Nhà nước trong bối cảnh kỷ nguyên số, khi dữ liệu, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ngày càng trở thành nền tảng của mô hình tăng trưởng mới và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Trên cơ sở phân tích sáu nhóm nhân tố tác động, chương đã xác lập sáu quan điểm phát huy vai trò của Nhà nước theo hướng đổi mới tư duy từ quản lý sang quản trị và kiến tạo phát triển; xác lập kinh tế số là động lực trung tâm của mô hình tăng trưởng mới và nền tảng của lực lượng sản xuất mới; hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực quản trị phát triển; lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm và phát huy sức mạnh mềm văn hóa; đồng thời gắn phát triển kinh tế số với bảo đảm chủ quyền số, an ninh kinh tế số và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược quốc gia. Các quan điểm này tạo thành cơ sở định hướng thống nhất cho việc thiết kế và tổ chức thực hiện hệ thống giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong điều kiện phát triển mới.

Trên nền tảng các quan điểm đó, Chương 4 đã đề xuất tám nhóm giải pháp, gồm một nhóm giải pháp nền tảng, xuyên suốt về đổi mới tư duy và phương thức quản trị, cùng bảy nhóm giải pháp tương ứng với bảy phương diện vai trò của Nhà nước. Hệ thống giải pháp này được xây dựng thống nhất với khung lý luận của Chương 2 và gắn trực tiếp với những hạn chế, nguyên nhân đã được chỉ ra ở Chương 3. Hệ thống giải pháp không chỉ tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao năng lực quản trị, mà còn cụ thể hóa thành các chiến lược, chương trình, đề án, cơ chế điều phối và công cụ quản trị nhằm bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Nhiều đề xuất như Chiến lược phát triển kinh tế số Việt Nam đến năm 2045, Luật Kinh tế số, Chiến lược quốc

gia phát triển nguồn nhân lực số, Chiến lược quốc gia về chủ quyền số và tự chủ chiến lược, Bộ chỉ số năng lực quản trị số quốc gia, Khung đánh giá mức độ tự chủ chiến lược số hay cơ chế phát triển thị trường dữ liệu đã góp phần cụ thể hóa phương thức phát huy vai trò của Nhà nước trong bối cảnh phát triển kinh tế số và kỷ nguyên số.

Như vậy, Chương 4 không chỉ đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế của thực tiễn, mà còn góp phần hoàn thiện cách tiếp cận về phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số dưới góc độ Chính trị học. Hệ thống quan điểm và giải pháp được đề xuất hướng tới xây dựng một Nhà nước có năng lực quản trị hiện đại, kiến tạo phát triển, điều phối hiệu quả các nguồn lực, dẫn dắt đổi mới sáng tạo và bảo đảm sự phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, gắn với giữ vững chủ quyền số, an ninh kinh tế số và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược của quốc gia. Đây cũng là cơ sở để hiện thực hóa mục tiêu đưa kinh tế số trở thành động lực quan trọng của mô hình tăng trưởng mới, góp phần thực hiện khát vọng phát triển đất nước đến năm 2045.

KẾT LUẬN

Kinh tế số đang làm thay đổi sâu sắc phương thức tổ chức và vận hành của nền kinh tế, đồng thời tạo ra những biến đổi căn bản về mô hình tăng trưởng, phương thức sản xuất, cấu trúc thị trường và quản trị quốc gia. Trong bối cảnh dữ liệu, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành những nguồn lực chiến lược của phát triển, các chức năng cơ bản của Nhà nước không thay đổi, nhưng nội dung, phạm vi, công cụ, quan hệ quyền lực và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước được mở rộng và tái cấu trúc theo những yêu cầu mới. Bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các chức năng quản lý và điều tiết, Nhà nước phải phát huy rõ hơn vai trò kiến tạo phát triển, định hướng chiến lược, điều phối các nguồn lực và bảo đảm các điều kiện để kinh tế số phát triển phù hợp với mục tiêu, lợi ích và định hướng phát triển quốc gia. Vì vậy, nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số không chỉ có ý nghĩa đối với việc bổ sung lý luận Chính trị học, mà còn có giá trị thực tiễn đối với quá trình đổi mới mô hình phát triển và hiện đại hóa quản trị quốc gia ở Việt Nam trong kỷ nguyên số.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các thành tựu nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã xây dựng và phát triển cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số dưới góc độ Chính trị học. Luận án đã luận giải và làm rõ nội hàm của khái niệm vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số; xây dựng khung phân tích gồm bảy phương diện vai trò của Nhà nước và hệ tiêu chí đánh giá tương ứng, tạo lập một khuôn khổ lý luận thống nhất để nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp. Đây là đóng góp lý luận quan trọng của luận án, góp phần bổ sung cách tiếp cận Chính trị học đối với nghiên cứu phát triển kinh tế số, vốn trước đây chủ yếu được tiếp cận từ kinh tế học, quản trị công hoặc chính sách công.

Dựa trên khung lý luận đó, luận án đã phân tích thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam giai đoạn 2019-2026. Trong đó, năm 2019 được xác định là mốc khởi đầu của những định hướng chính trị và chính sách quan trọng về phát triển kinh tế số; các chuỗi số liệu định lượng được sử dụng trong luận án tập trung chủ yếu vào giai đoạn 2021-2025 và được cập nhật đến tháng 6 năm 2026 đối với những số liệu đã được công bố. Kết quả nghiên cứu cho thấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước đã từng bước khẳng định vai trò trung tâm trong việc định hướng chiến lược, hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số và dữ liệu quốc gia, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực số, bảo đảm phát triển bao trùm và giữ vững chủ quyền số, an ninh kinh tế số. Đồng thời, luận án cũng chỉ ra rằng những hạn chế được nhận diện trong giai đoạn nghiên cứu không chủ yếu xuất phát từ sự thiếu vắng chủ trương hay định hướng phát triển, mà trước hết nằm ở năng lực tổ chức thực hiện, năng lực quản trị phát triển và quản trị số của Nhà nước; ở khoảng cách giữa yêu cầu phát triển với chất lượng thể chế; giữa tốc độ phát triển của công nghệ với năng lực thích ứng của bộ máy quản trị; cũng như ở mức độ tự chủ còn hạn chế đối với dữ liệu, công nghệ và các nền tảng số chiến lược.

Luận án đã phân tích, dự báo các nhân tố tác động, xác lập hệ thống quan điểm phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn tới, phù hợp với các định hướng lớn của Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết số

19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam và các Nghị quyết chiến lược khác. Từ đó, luận án đề xuất tám nhóm giải pháp đồng bộ, gồm một nhóm giải pháp nền tảng, xuyên suốt về đổi mới tư duy và phương thức quản trị, cùng bảy nhóm giải pháp tương ứng với bảy phương diện vai trò của Nhà nước, bảo đảm sự thống nhất giữa cơ sở lý luận, thực trạng và định hướng phát triển đất nước. Điểm nổi bật của luận án là đề xuất một hệ thống chiến lược, chương trình, đề án và công cụ quản trị quốc gia như: Chiến lược phát triển kinh tế số Việt Nam đến năm 2045; Luật Kinh tế số; Chiến lược quốc gia phát triển nguồn nhân lực số; Chiến lược quốc gia về chủ quyền số và tự chủ chiến lược; Bộ chỉ số năng lực quản trị số quốc gia; Khung đánh giá mức độ tự chủ chiến lược số; Đề án phát triển doanh nghiệp công nghệ số dân tộc dẫn dắt; Cơ chế phát triển thị trường dữ liệu quốc gia và nhiều thiết chế quản trị mới khác.

Một kết luận quan trọng của luận án là, trong điều kiện phát triển hiện nay, phát huy vai trò của Nhà nước không đồng nghĩa với mở rộng sự can thiệp hành chính vào nền kinh tế, mà trước hết là đổi mới phương thức thực thi quyền lực nhà nước theo hướng quản trị và kiến tạo phát triển. Điều đó đòi hỏi Nhà nước chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy quản trị; từ điều hành theo kinh nghiệm sang quản trị dựa trên dữ liệu và bằng chứng; từ điều tiết các nguồn lực truyền thống sang điều phối các nguồn lực số; từ quản lý các hoạt động kinh tế sang kiến tạo môi trường phát triển, dẫn dắt đổi mới sáng tạo và hình thành lực lượng sản xuất mới, phương thức sản xuất số và mô hình tăng trưởng mới. Đây là biểu hiện của sự mở rộng nội dung và đổi mới phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Mặc dù đã đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án vẫn còn một số giới hạn. Với cách tiếp cận định tính kết hợp đánh giá bán định lượng, luận án chưa đi sâu kiểm định quan hệ nhân quả và lượng hóa mức độ tác động riêng biệt của từng phương diện vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số. Đây là hướng cần tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

Có thể khẳng định rằng, kinh tế số không làm thay đổi các chức năng cơ bản của Nhà nước; nó làm mở rộng nội dung, tái cấu trúc công cụ, quan hệ quyền lực và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước. Đồng thời, kinh tế số đặt ra những yêu cầu mới về năng lực kiến tạo, điều phối, quản trị dữ liệu và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Nhà nước đang chuyển từ phương thức quản lý hành chính thiên về mệnh lệnh, kiểm soát sang kết hợp quản lý nhà nước với quản trị và kiến tạo phát triển dựa trên dữ liệu, kết quả và trách nhiệm giải trình. Một Nhà nước có năng lực quản trị hiện đại, kiến tạo phát triển, làm chủ dữ liệu, công nghệ và các nguồn lực số chiến lược sẽ là nhân tố quyết định để định hình mô hình tăng trưởng mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực tự chủ chiến lược của quốc gia. Theo nghĩa đó, phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số không chỉ là yêu cầu của phát triển kinh tế, mà còn là yêu cầu của đổi mới mô hình phát triển và hiện đại hóa quản trị quốc gia, góp phần hiện thực hóa khát vọng xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thành Công. 2026. “Đổi mới tư duy của Nhà nước trong kỷ nguyên số: Từ quản lý sang quản trị, kiến tạo phát triển”, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/doi-moi-tu-duy-cua-nha-nuoc-trong-ky-nguyen-so-tu-quan-ly-sang-quan-tri-kien-tao-phat-trien--p29579.html>. ISSN: 2734-9764.
2. Nguyễn Thành Công. 2026. “Vai trò của Nhà nước trong phát triển phương thức sản xuất số ở Việt Nam hiện nay theo tinh thần đại hội XIV của Đảng”, *Tạp chí Triết học*, số 2 (410), 82-96. ISSN 1011-9833.
3. Nguyễn Thành Công. 2026. “Phát triển phương thức sản xuất số để hiện thực hóa mục tiêu trong kỷ nguyên mới của dân tộc”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, <https://doi.org/10.70786/PTOJ.2026.2275>. ISSN 2525-2607.
4. Nguyễn Thành Công. 2026. “Vai trò của Nhà nước trong đổi mới mô hình tăng trưởng theo tinh thần đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam”, *Tạp chí Thanh niên nghiên cứu khoa học*, số 93, tháng 3, 60-62. ISSN 2734-9039.
5. Nguyễn Thành Công. 2026. “Vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Thanh niên nghiên cứu khoa học*, số 93, tháng 3, 138-140. ISSN 2734-9039.
6. Nguyễn Thành Công. 2026. “Giải pháp nâng cao năng lực quản trị và kiến tạo phát triển của Nhà nước ở Việt Nam trong kỷ nguyên số”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, số chuyên đề 1, tháng 3, 13-19. ISSN 0866-756X.
7. Nguyễn Thành Công và Phạm Thị Hiền. 2026. Quản trị dựa trên dữ liệu và những vấn đề đặt ra đối với việc nâng cao năng lực Nhà nước trong kỷ nguyên số, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Quản trị quốc gia và đào tạo nhân lực quản lý trong kỷ nguyên mới”*, 346-371, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Dân trí, ISBN: 978-632-00-5079-6.
8. Nguyễn Thành Công. 2026. Khoảng cách phát triển kinh tế số giữa các địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2021-2025: Thực trạng và hàm ý chính sách, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Kinh tế Việt Nam năm 2025 và triển vọng năm 2026: Thúc đẩy phát triển kinh tế số trong kỷ nguyên mới”*, 428-451, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, ISBN: 978-632-615-252-4.
9. Nguyen Thanh Cong, Nguyen Thu Phuong and Pham Thi Hien. 2026. Strategic Technology in Advancing the Green Transition: International Experience and Policy Implications for Viet Nam from a Developmental-State Approach, *Proceedings of The International Conference on Sustainable Development in a Changing Global Economy (SDCGE)*, 1129-1145, Hue Institute for Development Studies, University of Finance - Marketing and Normandie Business School, Economic - Finance Publishing House, ISBN: 978-604-79-6109-2.
10. Nguyễn Thành Công và Nguyễn Thu Phương. 2026. Nâng cao năng lực quản trị và kiến tạo phát triển của nhà nước trong nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay, trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam trong bối cảnh phân mảnh toàn cầu*, tập 2, 75-97, Trường Đại học Ngoại thương và Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới, NXB Lao động, ISBN: 978-632-03-1834-6.
11. Dương Xuân Ngọc và Nguyễn Thành Công. 2026. Vai trò của nhà nước kiến tạo đối với phát triển công nghệ chiến lược ở Việt Nam trong bối cảnh phân mảnh toàn cầu, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam trong bối cảnh phân mảnh toàn cầu*, tập 2, 189-203, Trường Đại học Ngoại thương và Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới, NXB Lao động, ISBN: 978-632-03-1834-6.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Ngọc An. 2025. “Khai trương Trung tâm dữ liệu quốc gia có quy mô hàng đầu Đông Nam Á”, *Tuổi Trẻ Online*, ngày 18/08. <<https://tuoitre.vn/khai-truong-trung-tam-du-lieu-quoc-gia-co-quy-mo-hang-dau-dong-nam-a-20250818195146954.htm>>, (28/01/2026).
2. Diệp Anh. 2025. “Chặn, gỡ bỏ hàng chục nghìn nội dung vi phạm trên Facebook, YouTube, TikTok, Apple và Google”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 24/7. <<https://baochinhphu.vn/chan-go-bo-hang-chuc-nghin-noi-dung-vi-pham-tren-facebook-youtube-tiktok-apple-va-google-102250724223215627.htm>>, (29/01/2026).
3. Lê Anh. 2025. “Việt Nam hướng tới thu hút hiệu quả vốn đầu tư công nghệ, đổi mới sáng tạo”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 22/04. <<https://nhandan.vn/viet-nam-huong-toi-thu-hut-hieu-qua-von-dau-tu-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-post874377.html>>, (20/02/2026).
4. Vân Anh. 2025. “Đà Nẵng, TPHCM, Thừa Thiên Huế và Hà Nội nằm trong nhóm đầu về chuyển đổi số”, *VietnamNet*, ngày 06/02. <<https://vietnamnet.vn/da-nang-tphcm-thua-thien-hue-va-ha-noi-nam-trong-nhom-dau-ve-chuyen-doi-so-2369061.html>>, (28/01/2026).
5. Đỗ Thị Ngọc Ánh. 2019. *Vai trò Nhà nước trong phát triển công nghệ cao ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. 2026. “Báo cáo về các văn kiện trình Đại hội XIV Đảng Cộng sản Việt Nam”, *Báo điện tử Chính phủ*, ngày 20/01. <<https://baochinhphu.vn/khai-mac-dai-hoi-xiv-tong-bi-thu-to-lam-trinh-bay-bao-cao-ve-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiv-dang-cong-san-viet-nam-102260120095647096.htm>>, (28/01/2026).
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. 2026. “Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 06/02. <<https://nhandan.vn/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang-post941769.html>>, (15/02/2026).
8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV. 2026. *Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam*, ban hành ngày 28/7/2026, Hà Nội.
9. Báo Điện tử Chính phủ. 2022. “Bộ Thông tin và Truyền thông được giao chủ trì thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 31/3. <<https://baochinhphu.vn/bo-tttt-duoc-giao-chu-tri-thuc-day-phat-trien-kinh-te-so-xa-hoi-so-102220331214217678.htm>>, (28/01/2026).
10. Báo Giáo dục và Thời đại. 2026. “Viễn thông công ích ‘cầu nối’ tri thức mở lối thoát nghèo”, *Báo Giáo dục và Thời đại*, ngày 25/01. <<https://giaoducthoidai.vn/vien-thong-cong-ich-cau-noi-tri-thuc-mo-loi-thoat-ngheo-post765324.html>>, (29/01/2026).
11. Báo Nhân Dân. 2026. “Hà Nội xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo 1.000 tiến sĩ”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 02/03. <<https://nhandan.vn/ha-noi-xay-dung-chinh-sach-ho-tro-dao-tao-1000-tien-si-post945633.html>>, (07/03/2026).

12. Báo Nhân Dân. 2026. “Khơi dậy động lực mới từ Nghị quyết 57: Tăng tốc khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 12/3. <<https://nhandan.vn/special/Khoi-day-dong-luc-tu-Nghi-quyet-57/index.html>>, (20/3/2026).
13. Hồ Tú Bảo. 2025. “Về phương thức sản xuất số”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 17/02. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ve-phuong-thuc-san-xuat-so>, (28/01/2026).
14. Lê Hải Bình và Nguyễn Bá Chiến (đồng chủ biên). 2025. *Quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả - Cơ sở lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
15. Nguyễn Thanh Bình. 2023. *Vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội (trường hợp tỉnh Bắc Ninh)*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
16. Phạm Thị Thanh Bình. 2019. “Mô hình nhà nước kiến tạo phát triển Nhật Bản”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, chuyên đề số 2.
17. Phạm Thị Thanh Bình và Vũ Thị Phương Dung. 2021. “Phát triển kinh tế số ở Hàn Quốc: Thành tựu và một số gợi ý đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, tháng 6, số 968, trang 99-104.
18. Nguyễn Văn Bình (chủ biên). 2019. *Chủ trương, chính sách của Việt Nam chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Ban Kinh tế Trung ương, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
19. Bộ Chính trị. 2018. *Nghị quyết số 29-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng*, ban hành ngày 25/7/2018, Hà Nội.
20. Bộ Chính trị. 2019. *Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, ban hành ngày 27/9/2019, Hà Nội.
21. Bộ Chính trị. 2024. *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, ban hành ngày 22/12/2024, Hà Nội.
22. Bộ Chính trị. 2025. *Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới*, ban hành ngày 24/01/2025, Hà Nội.
23. Bộ Chính trị. 2025. *Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, ban hành ngày 30/4/2025, Hà Nội.
24. Bộ Chính trị. 2025. *Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân*, ban hành ngày 04/5/2025, Hà Nội.
25. Bộ Chính trị. 2025. *Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, ban hành ngày 22/08/2025, Hà Nội.
26. Bộ Chính trị. 2026. *Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước*, ban hành ngày 06/01/2026, Hà Nội.
27. Bộ Chính trị. 2026. *Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam*, ban hành ngày 07/01/2026, Hà Nội.
28. Bộ Giao thông vận tải. 2016. *Quyết định số 24/QĐ-BGTVT ban hành Kế hoạch thi điểm triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng*, ban hành ngày 07/01/2016, Hà Nội.
29. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2025. *Sách trắng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

- <<https://mic.mediacdn.vn/639352410187198464/2025/7/4/sach-trang-2024-17516077548061862683948.pdf>>, (20/02/2026).
30. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2025. “Làm chủ công nghệ số, làm chủ quá trình chuyển đổi số Việt Nam bằng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam”, *Cổng Thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ*, ngày 15/01. <<https://mst.gov.vn/lam-chu-cong-nghe-so-lam-chu-qua-trinh-chuyen-doi-so-viet-nam-bang-doanh-nghiep-cong-nghe-so-viet-nam-197250115170014462.htm>>, (28/01/2026).
31. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2025. “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Những kết quả quan trọng đóng góp cho tăng trưởng giai đoạn 2021-2025”, *Cổng Thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ*, ngày 21/10. <<https://mst.gov.vn/khcnmstcds-nhung-ket-qua-quan-trong-dong-gop-cho-tang-truong-giai-doan-2021-2025-197251114151536271.htm>>, (09/6/2026).
32. Trần Thị Ái Cẩm, Đỗ Thuỳ Trinh. 2022. *Kinh tế số*, Nhà xuất bản Xây dựng.
33. Chính phủ. 2020. *Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô*, ban hành ngày 17/01/2020, Hà Nội.
34. Chính phủ. 2022. *Nghị định số 53/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng*, ban hành ngày 15/8/2022, Hà Nội.
35. Chính phủ. 2023. *Nghị quyết số 175/NQ-CP phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia*, ban hành ngày 30/10/2023, Hà Nội.
36. Chính phủ. 2023. *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, ban hành ngày 17/4/2023, Hà Nội.
37. Chính phủ. 2024. *Nghị định số 147/2024/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng*, ban hành ngày 09/11/2024, Hà Nội.
38. Chính phủ. 2025. *Nghị quyết số 03/NQ-CP về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, ban hành ngày 09/01/2025, Hà Nội.
39. Chính phủ. 2025. *Nghị quyết số 71/NQ-CP về Sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, ban hành ngày 01/04/2025, Hà Nội.
40. Chính phủ. 2025. *Nghị quyết số 281/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, ban hành ngày 15/09/2025, Hà Nội.
41. Chính phủ. 2025. *Nghị định số 94/2025/NĐ-CP quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng*, ban hành ngày 29/4/2025, Hà Nội.
42. Chính phủ. 2025. *Nghị định số 97/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia*, ban hành ngày 05/5/2025, Hà Nội.
43. Chính phủ. 2025. *Nghị định số 180/2025/NĐ-CP về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*, ban hành ngày 01/07/2025, Hà Nội.
44. Chính phủ. 2025. *Nghị định số 263/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*, ban hành ngày 14/10/2025, Hà Nội.

45. Chính phủ. 2025. *Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số*, ban hành ngày 31/12/2025, Hà Nội.
46. Chính phủ. 2025. *Nghị định số 356/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân*, ban hành ngày 31/12/2025, Hà Nội.
47. Chính phủ. 2025. “Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và 5 năm 2021-2025; dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026”, *Cổng Thông tin điện tử Chính phủ*, ngày 29/10. <<https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/bao-cau-kinh-te-xa-hoi-do-thu-tuong-pham-minh-chinh-trinh-bay-tai-ky-hop-thu-10-quoc-hoi-khoa-xv-119251020103148171.htm>>, (09/6/2026).
48. Chính phủ. 2026. *Nghị quyết số 41/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, ban hành ngày 11/03/2026, Hà Nội.
49. Chính phủ. 2026. *Nghị quyết 80/NQ-CP về sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW*, ban hành ngày 02/4/2026, Hà Nội. <<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/4/80-nqcp.signed.pdf>>, (09/6/2026).
50. Nguyễn Trọng Chuẩn. 2019. “Chính phủ kiến tạo tại Việt Nam và sự phát triển bền vững của đất nước”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, chuyên đề số 2.
51. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. 2026. “Thông báo kết luận của Tổng Bí thư Tô Lâm tại phiên họp chuyên đề về công nghệ chiến lược của Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 21/03. <<https://nhandan.vn/thong-bao-ket-luan-cua-tong-bi-thu-to-lam-tai-phiien-hop-chuyen-de-ve-cong-nghe-chien-luoc-cua-thuong-truc-ban-chi-dao-post949985.html>>, (01/04/2026).
52. Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử. 2023. “Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo kết quả kiểm tra toàn diện hoạt động của TikTok tại Việt Nam”, *Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử*, ngày 05/10. <<https://abei.gov.vn/thong-tin-dien-tu/bo-thong-tin-va-truyen-thong-thong-bao-ket-qua-kiem-tra-toan-dien-hoat-dong-cua-tiktok-tai-viet-nam-/108209#>>, (28/01/2026).
53. Cục Thống kê. n.d. <<https://www.nso.gov.vn/>>, (28/01/2026).
54. Cục Thống kê. 2026. “Thông cáo báo chí: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP giai đoạn 2021-2025”, *Cục Thống kê*, 05/01. <<https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-giai-doan-2021-2025/>>, (28/01/2026).
55. Cục Thống kê. 2026. “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025”, *Cục Thống kê*, 05/01. <<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>>, (09/6/2026).
56. Cục Thông tin, Thống kê, Bộ Khoa học và Công nghệ. 2024. “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số cho Việt Nam”, *Cổng thông tin khoa học và công nghệ quốc gia*, ngày 25/10. <<https://www.vista.gov.vn/vi/news/khoa-hoc-xa-hoi/dao-tao-va-phat-trien-nguon-nhan-luc-so-cho-viet-nam-10006.html>>, (20/02/2026).

57. Cục Thông tin, Thống kê, Bộ Khoa học và Công nghệ. 2025. “Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) 2025: Việt Nam giữ vững vị trí 44/139”, *Cổng thông tin khoa học và công nghệ quốc gia*, ngày 17/09/2025. <<https://www.vista.gov.vn/vi/news/khoa-hoc-ky-thuat-va-cong-nghe/chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-gii-2025-viet-nam-giu-vung-vi-tri-44-139-11925.html>>, (20/02/2026).
58. Nguyễn Văn Cương (chủ biên). 2019. *Chức năng kinh tế của Nhà nước trong hơn 30 năm đổi mới - Nhìn từ góc độ pháp lý*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
59. Nguyễn Đăng Dung. 2019. “Chính phủ kiến tạo và liêm chính”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, chuyên đề số 2.
60. Nguyễn Đăng Dung. 2024. *Kiểm soát quyền lực Nhà nước*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
61. Phùng Lê Dung và Ngô Cẩm Tú. 2023. “Vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, ngày 12/9. <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/09/12/vai-tro-cua-nha-nuoc-doi-voi-phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-trong-giai-doan-hien-nay/>>, (06/5/2024).
62. Nguyễn Sĩ Dũng. 2026. *Biến thể chế thành lợi thế cạnh tranh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
63. Nguyễn Sĩ Dũng. 2025. “Gỡ nút thắt thể chế cho nền kinh tế số: Càng để lâu, càng mất cơ hội”, *Tạp chí Đầu tư Tài chính*, ngày 14/8. <<https://vietnamfinance.vn/go-nut-that-the-che-cho-nen-kinh-te-so-cang-de-lau-cang-mat-co-hoi-d130751.html>>, (28/01/2026).
64. Nguyễn Sĩ Dũng. 2025. “Trung tâm Dữ liệu quốc gia: Khai mở kỷ nguyên tri thức”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 20/8. <<https://baochinhphu.vn/trung-tam-du-lieu-quoc-gia-khai-mo-ky-nguyen-tri-thuc-102250820070220191.htm>>, (28/01/2026).
65. Phạm Việt Dũng. 2019. “Kinh tế số - cơ hội ‘bứt phá’ cho Việt Nam”, *Tạp chí Công sản*, ngày 06/9. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te-/2018/810607/kinh-te-so---co-hoi-%E2%80%99Cbut-pha%E2%80%9D-cho-viet-nam.aspx>>, (25/5/2024).
66. Hải Dương. 2025. “Đổi mới sáng tạo toàn dân - động lực phát triển quốc gia: Kiến tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia vững mạnh”, *Báo Đại biểu Nhân dân điện tử*, ngày 08/10. <<https://daibieunhandan.vn/doi-moi-sang-tao-toan-dan-dong-luc-phat-trien-quoc-gia-kien-tao-he-sinh-thai-doi-moi-sang-tao-quoc-gia-vung-manh-10389487.html>>, (20/02/2026).
67. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2026. “Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng”, *Tạp chí Công sản*, ngày 06/02. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang-/2018/1213702/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang.aspx>>, (15/02/2026).
68. Trần Thọ Đạt và Nguyễn Việt Long. 2025. “Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế số.” *Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương*, ngày 19/3. <<https://hdll.vn/vi/ky-nguyen-moi-cua-dan-toc/vai-tro-cua-nha-nuoc-trong-nen-kinh-te-so.html>>, (19/3/2025).
69. Nguyễn Minh Đoan và Nguyễn Văn Năm (đồng chủ biên). 2022. *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.

70. Nguyễn Minh Đoan. 2023. Giáo trình *Lý luận về Nhà nước và pháp luật*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
71. Ngô Huy Đức và Lưu Văn Quảng (đồng chủ biên). 2021. *Giáo trình Chính trị học (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
72. Minh Đức. 2025. “Quyết tâm bảo vệ vững chắc chủ quyền số quốc gia, vững bước trong kỷ nguyên mới”, *Tiền Phong*, ngày 07/08. <<https://tienphong.vn/quyet-tam-bao-ve-vung-chac-chu-quyen-so-quoc-gia-vung-buoc-trong-ky-nguyen-moi-post1767306.tpo>>, (28/01/2026).
73. Đặng Minh Đức (chủ biên). 2023. *Quản trị Nhà nước trong nền kinh tế số ở một số nước châu Âu*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
74. Phạm Văn Đức. 2025. “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, ngày 02/12. <<https://lyluanchinhtri.vn/xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-trong-ky-nguyen-phat-trien-moi-10407.html>>, (29/01/2026).
75. Đinh Thị Hương Giang. 2021. “Những rào cản trong xây dựng Chính phủ số ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 12, ngày 23/3. <<https://lyluanchinhtri.vn/nhung-rao-can-trong-xay-dung-chinh-phu-so-o-viet-nam-hien-nay-1303.html>>, (10/6/2024).
76. Nguyễn Thị Giang. 2016. *Vai trò Nhà nước trong bước chuyển sang kinh tế tri thức ở các nền kinh tế mới công nghiệp hóa châu Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
77. Phạm Thị Giang. 2024. “Thách thức của chuyển đổi số với quản trị nhà nước hiện đại”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, ngày 30/7. <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/07/30/thach-thuc-cua-chuyen-doi-so-voi-quan-tri-nha-nuoc-hien-dai/>>, (30/7/2024).
78. Thu Giang. 2025. “10 điểm đổi mới nổi bật trong Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 03/7. <<https://baochinhphu.vn/10-diem-doi-moi-noi-bat-trong-luat-khen-va-doi-moi-sang-tao-102250703111648269.htm>>, (28/01/2026).
79. Thu Giang. 2025. “Việt Nam chính thức có Luật Trí tuệ nhân tạo (AI)”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 10/12. <<https://baochinhphu.vn/viet-nam-chinh-thuc-co-luat-tri-tue-nhan-tao-ai-102251210164948585.htm>>, (28/01/2026).
80. Thu Giang. 2025. “Internet Day 2025: Kiến tạo không gian số tin cậy”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 17/12. <<https://baochinhphu.vn/internet-day-2025-kien-tao-khong-gian-so-tin-cay-102251217214604257.htm>>, (28/01/2026).
81. Thu Giang. 2025. “Hạ tầng số quốc gia phát triển, tạo nền tảng vững chắc cho chuyển đổi số”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 25/12. <<https://baochinhphu.vn/ha-tang-so-quoc-gia-phat-trien-tao-nen-tang-vung-chac-cho-chuyen-doi-so-102251225132052861.htm>>, (28/01/2026).
82. Trần Đình Hà. 2025. *Bộ Xây dựng họp báo Quý II/2025 và gặp mặt Báo chí nhân kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam*. Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng. <<https://www.moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1173/86124/bo-xay-dung-hop-bao-quy-ii2025-va-gap-mat-bao-chi-nhan-ky-niem-100-nam-ngay-bao-chi-cach-mang-viet-nam.aspx>>, (09/6/2026).
83. Trương Hồ Hải và Đặng Viết Đạt. 2021. “Quản trị Nhà nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Chính phủ mở trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp

- lần thứ tư.” *Pháp luật trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, tr. 344-427, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
84. Trương Hồ Hải (chủ biên). 2022. *Giáo trình Nhà nước và pháp luật Việt Nam (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*. Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
 85. Hoàng Thị Hạnh. 2026. “Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Chính trị và Phát triển*, ngày 20/2, <<https://chinhtrivaphattrien.vn/phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-a9758.html>>, (25/2/2026).
 86. Hồ Việt Hạnh và Nguyễn Danh Cường. 2019. “Chính phủ kiến tạo ở Việt Nam: Từ nhận thức đến hành động”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, chuyên đề số 2.
 87. Thái Hằng. 2025. “Nhiều gian hàng trên sàn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ thuế”, *Tạp chí Kinh tế Tài chính*, ngày 07/5. <<https://thuehaiquan.tapchikinhjetaichinh.vn/nhiều-gian-hang-tren-san-chua-thuc-hien-dung-nghĩa-vu-thue-196006.html>>, (28/01/2026).
 88. Trần Thị Hằng và Nguyễn Thị Hoài Thu. 2020. “Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về sở hữu trong nền kinh tế số”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*. <<https://lyluanchinhtri.vn/van-dung-ly-luan-cua-chu-nghĩa-mac-Lê-nin-ve-so-huu-trong-nen-kinh-te-so-397.html>>, (25/6/2024).
 89. Hồ Quế Hậu. 2021. “Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: những bước đi ban đầu và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, ngày 29/8. <<https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/43>>, (27/6/2024).
 90. Trương Thị Hiền. 2022. “Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế số”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 16/8. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/825738/viet-nam-%C4%91ay-manh-phat-trien-kinh-te-so.aspx>>, (09/7/2024).
 91. Lê Quang Hòa và Lê Thạc Diên. 2023. “Chuyển đổi số và thách thức đối với thực thi quyền lực nhà nước”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước và Lao động*, ngày 24/8. <<https://tcnld.vn/news/detail/60790/Chuyen-doi-so-va-thach-thuc-doi-voi-thuc-thi-quyen-luc-nha-nuoc.html>>, (09/7/2024).
 92. Võ Thị Hoa, Dương Xuân Ngọc, Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Viết Thảo và Nguyễn Văn Huyền. 2019. *Giáo trình Chính trị học phát triển*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
 93. Đặng Thị Hoài. 2021. “Xây dựng và phát triển kinh tế số của một số quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, ngày 29/6. <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/06/29/xay-dung-va-phat-trien-kinh-te-so-cua-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam/>>, (07/07/2024).
 94. Nguyễn Huy Hoàng. 2020. “Kinh nghiệm một số nước ASEAN về phát triển kinh tế số và tham khảo cho Việt Nam”, *Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương*, ngày 28/5. <<https://hdl.vi/thong-tin-ly-luan---thuc-tien/kinh-nghiem-mot-so-nuoc-asean-ve-phat-trien-kinh-te-so-va-tham-khao-cho-viet-nam.html>>, (06/6/2024).
 95. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội. 2026. *Nghị quyết số 92/2026/NQ-HĐND ban hành quy định về cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng của thành phố Hà Nội*, ban hành ngày 27/01/2026, Hà Nội.
 96. Ánh Hồng. 2025. “Hạ tầng số quốc gia bứt phá mạnh mẽ”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 29/11. <<https://nhandan.vn/ha-tang-so-quoc-gia-but-pha-manh-me-post926689.html>>, (29/01/2026).
 97. Đỗ Minh Hợp và Lê Kim Bình (chủ biên). 2015. *Giáo trình Chính trị học đại cương*, Học viện Cảnh sát nhân dân, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

98. Đoàn Minh Huân. 2023. “Mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội - Những vấn đề đặt ra cho phát triển xã hội số theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Công sản*, ngày 12/04. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/moi-quan-he-giua-nha-nuoc-thi-truong-va-xa-hoi-trong-quan-ly-phat-trien-xa-hoi-nhung-van-de-dat-ra-cho-phat-trien-xa-hoi-so-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii>, (20/06/2024).
99. Lý Thị Huệ. 2023. *Vai trò của Nhà nước trong việc giảm thiểu sự phân cực giàu - nghèo ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
100. Nguyễn Mạnh Hùng. 2021. “Kinh nghiệm phát triển kinh tế số ở một số quốc gia và giá trị tham khảo với Việt Nam”, *Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương*, ngày 04/2. <<https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/kinh-nghiem-phat-trien-kinh-te-so-o-mot-so-quoc-gia-va-gia-tri-tham-khao-voi-viet-nam--%E2%80%8B.html>>, (08/6/2024).
101. Tô Trọng Hùng. 2021. “Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam.” *Tạp chí Công Thương*, số 9 (tháng 4).
102. Nguyễn Văn Hùng. 2020. “Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong những năm tới”, *Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương*, ngày 27/7. <<https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/quan-ly-nha-nuoc-ve-phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-trong-nhung-nam-toi.html>>, (02/7/2024).
103. Nguyễn Ngọc Huy. 2025. “Thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng xã hội số - Thuận lợi, khó khăn và giải pháp”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 563, ngày 18/02. <<https://lyluanchinhtri.vn/thuc-hien-chu-truong-cua-dang-ve-xay-dung-xa-hoi-so-thuan-loi-kho-khan-va-giai-phap-6700.html>>, (19/02/2025).
104. Ngô Huyền. 2025. “Ransomware gây thiệt hại hơn 10 triệu USD tại Việt Nam nửa đầu 2025”, *VnEconomy*, ngày 03/9, <<https://vneconomy.vn/ransomware-gay-thiet-hai-hon-10-trieu-usd-tai-viet-nam-nua-dau-2025.htm>>, (28/01/2026).
105. Lê Thị Thanh Huyền. 2022. “Phát triển kinh tế số ở Việt Nam theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 1 (182).
106. Trần Thị Huyền. 2016. *Sự biến đổi vai trò của Nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Khoa học Xã hội.
107. Trần Thành Hưng (chủ biên). 2024. *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật: vấn đề hoàn thiện trong giai đoạn hiện nay*, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
108. Trần Thị Lan Hương. 2025. “Vai trò động lực của kinh tế số trong kỷ nguyên phát triển mới”, *Tạp chí Công sản*, ngày 07/6. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/1092902/vai-tro-dong-luc-cua-kinh-te-so-trong-ky-nguyen-phat-trien-moi.aspx>>, (07/6/2025).
109. Thạch Hương và Tuệ Khang. 2025. “Bất bình đẳng số và nguy cơ đẩy nhiều người ra ngoài lề phát triển”, *Phụ nữ Việt Nam*, ngày 10/12. <<https://phunuvietnam.vn/bat-binh-dang-so-va-nguy-co-day-nhieu-nguoi-ra-ngoai-le-phat-trien-238251210163654701.htm>>, (28/01/2026).
110. Nguyễn Thị Hương. 2022. “Nhận diện và đo lường đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.” *Tạp chí Công sản*, ngày 11/01. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/824941/nhan-dien-va-%C4%91o-luong-%C4%91ong-gop-cua-kinh-te-so-va-o-tang-truong-kinh-te-o-viet-nam.aspx>>, (05/7/2024).

111. Trần Thị Thu Hương. 2016. *Vai trò của Nhà nước đối với việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
112. ictvietnam.vn. 2024. “Bài toán nguồn nhân lực số phù hợp cho nền kinh tế phát triển”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ*, ngày 26/12. <<https://mst.gov.vn/bai-toan-nguon-nhan-luc-so-phu-hop-cho-nen-kinh-te-phat-trien-197241231150224168.htm>>, (20/02/2026).
113. Đại Kim. 2026. “Việt Nam khẳng định vị thế số trong ASEAN”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 23/01. <<https://nhandan.vn/viet-nam-khang-dinh-vi-the-so-trong-asean-post938502.html>>, (29/01/2026).
114. Thái Khang. 2025. “Cơ chế sandbox: Không gian thử nghiệm mở đường cho chuyển đổi số tại Việt Nam”, *VietnamNet*, ngày 10/12. <<https://vietnamnet.vn/co-che-sandbox-khong-gian-thu-nghiem-mo-duong-cho-chuyen-doi-so-tai-viet-nam-2471085.html>>, (28/01/2026).
115. Nguyễn Thị Khương. 2014. *Vai trò của Nhà nước trong việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
116. Du Lam. 2026. “Đưa hạ tầng số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến năm 2026”, *VietnamNet*, ngày 10/01. <<https://vietnamnet.vn/dua-ha-tang-so-viet-nam-ngang-tam-cac-nuoc-tien-tien-2480683.html>>, (28/01/2026).
117. Phạm Thị Hương Lan (chủ biên). 2020. *Thế chế pháp lý về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
118. Trần Thị Lan. 2025. *Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
119. GS, TS. Tô Lâm. 2024. “Chuyển đổi số - động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 02/9. <<https://baochinhphu.vn/chuyen-doi-so-dong-luc-quan-trong-phat-trien-luc-luong-san-xuat-hoan-thien-quan-he-san-xuat-dua-dat-nuoc-buoc-vao-ky-nguyen-moi-102240901141502722.htm>>, (03/9/2024).
120. GS, TS. Tô Lâm. 2024. “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, yêu cầu cấp bách của giai đoạn cách mạng mới”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 16/9. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tiep-tuc-doi-moi-manh-me-phuong-thuc-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang-yeu-cau-cap-bach-cua-giai-doan-cach-mang-moi>, (02/10/2024).
121. GS, TS. Tô Lâm. 2024. “Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 01/11. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-ky-nguyen-phat-trien-giau-manh-duoi-su-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang-cong-san-xay-dung-thanh-cong-nuoc-vie>, (05/12/2024).
122. GS, TS. Tô Lâm. 2024. “Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 10/12. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tinh-gon-manh-hieu-nang-hieu-luc-hieu-qua>, (10/7/2025).

123. GS, TS. Tô Lâm. 2025. “Vươn mình trong hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 03/04. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/vuon-minh-trong-hoi-nhap-quoc-te>, (20/02/2026).
124. GS, TS. Tô Lâm. 2025. “Việt Nam vững bước tiến vào kỷ nguyên mới và những vấn đề đặt ra đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc”, *Tạp chí Chính trị và Phát triển*, ngày 02/7. <<https://chinhtrivaphattrien.vn/viet-nam-vung-buc-tien-vao-ky-nguyen-moi-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-su-nghiep-bao-ve-to-quoc-a9401.html>>, (30/01/2026).
125. GS, TS. Tô Lâm. 2026. “Phát biểu chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Hội nghị toàn quốc Chính phủ và chính quyền địa phương”, *Báo điện tử Chính phủ*, ngày 08/01. <<https://baochinhphu.vn/phat-bieu-chi-dao-cua-tong-bi-thu-to-lam-tai-hoi-nghi-toan-quoc-chinh-phu-va-chinh-quyen-dia-phuong-102260108124829304.htm>>, (29/01/2026).
126. GS, TS. Tô Lâm. 2026. “Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta!”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 25/01. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tien-len-toan-thang-at-ve-ta>, (30/01/2026).
127. GS, TS. Tô Lâm. 2026. “Vững bước dưới cờ Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 02/02. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/vung-buc-duoi-co-dang>, (10/02/2026).
128. Vũ Trọng Lâm (chủ biên). 2024. Giáo trình *Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
129. Vũ Trọng Lâm. 2025. “Hoàn thiện thể chế thúc đẩy đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”, *Tạp chí Chính trị và Phát triển*, số 2, ngày 10/6. <<https://chinhtrivaphattrien.vn/hoan-thien-the-che-thuc-day-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-a9244.html>>, (10/6/2025).
130. Hoàng Xuân Lâm. 2023. “Kinh nghiệm phát triển kinh tế số của một số quốc gia và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 29/12. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/866402/kinh-nghiem-phat-trien-kinh-te-so-cua-mot-so-quoc-gia-va-ham-y-chinh-sach-cho-viet-nam.aspx#>>, (09/6/2024).
131. V. I. Lê-nin. 2025. *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
132. Hoàng Linh. 2025. “Nhà mạng nỗ lực phủ sóng 5G đến 90% dân số vào cuối năm 2025.” *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, ngày 28/6. <<https://vjst.vn/nha-mang-no-luc-phu-song-phu-song-5g-den-90-dan-so-vao-cuoi-nam-2025-70150.html>>, (28/01/2026).
133. Phùng Thị Mỹ Linh. 2025. “Thực trạng phát triển kinh tế số tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, ngày 03/6. <<https://kinhtevadubao.vn/thuc-trang-phat-trien-kinh-te-so-tai-viet-nam-31341.html>>, (03/6/2025).
134. Nhật Linh. 2024. “Bộ Công Thương tăng trách nhiệm của Shopee, TikTok..., bảo vệ người mua hàng trên không gian mạng”, *VnBusiness*, ngày 03/6. <<https://vnbusiness.vn/bo-cong-thuong-tang-trach-nhiem-cua-shopee-tiktok-bao-ve-nguoi-mua-hang-tren-khong-gian-mang.html>>, (28/01/2026).
135. Đồng Thị Thùy Linh. 2025. “Thành tựu phát triển kinh tế số ở Ấn Độ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, ngày 14/10.

- <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/10/14/thanh-tuu-phat-trien-kinh-te-so-o-an-do-va-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-viet-nam/>>, (14/10/2025).
136. Đoàn Triệu Long và Nguyễn Thị Thu Trang. 2024. “Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và vận dụng vào quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay.” *Tạp chí Cộng sản*, ngày 12/9. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-va-van-dung-vao-quan-ly-phat-trien-xa-hoi-o-nuoc-ta-hien-nay>, (25/09/2024).
 137. Nguyễn Đình Lộc (chủ biên). 2006. *Từ điển Luật học*, Viện Khoa học pháp lý, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Hà Nội.
 138. Lê Văn Lợi (chủ biên). 2024. *Một số mô hình quản trị quốc gia trên thế giới và bài học tham chiếu cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 139. Phan Trung Lý, Thái Bá Cần, Bùi Kim Hiếu (chủ biên). 2025. *Hoàn thiện pháp luật trong nền kinh tế số*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia, Nhà xuất bản Công an Nhân dân.
 140. C. Mác và Ph. Ăngghen. 2025. *Toàn tập*, tập 4, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 141. C. Mác và Ph. Ăngghen. 2025. *Toàn tập*, tập 21, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 142. Xuân Mai. 2026. “Lừa đảo trực tuyến: Giảm nhưng chưa thể chủ quan”, *Công an Nhân dân*, ngày 08/01. <<https://cand.com.vn/Cong-nghe/lua-dao-truc-tuyen-giam-nhung-chua-the-chu-quan-i793462/>>, (28/01/2026).
 143. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập*, tập 4, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 144. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập*, tập 5, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 145. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập*, tập 7, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 146. Thái Minh. 2025. “Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao diễn tập chống tấn công”, *Báo Thanh tra*, ngày 19/12. <<https://thanhtra.com.vn/an-ninh-trat-tu-D718A18CA/cuc-an-ninh-mang-va-phong-chong-toi-pham-su-dung-cong-nghe-cau-dien-tap-chong-tan-cong-fd59ff3f3.html>>, (28/01/2026).
 147. Vũ Hải Nam. 2015. *Vai trò của Nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Viện Chiến lược phát triển.
 148. Ngô Tuấn Nghĩa. 2025. “Quan điểm của Đảng ta về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 06/4. <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/quan-diem-cua-dang-ta-ve-moi-quan-he-giua-nha-nuoc-thi-truong-va-xa-hoi>, (06/04/2025).
 149. Trần Nhâm. 1993. *Hoạt động của kinh tế thị trường và vai trò của Nhà nước*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 150. Phương Nhi. 2025. “Danh mục 11 nhóm công nghệ chiến lược”, *Báo điện tử Chính phủ*, ngày 12/06. <<https://baochinhphu.vn/danh-muc-11-nhom-cong-nghe-chien-luoc-102250612221944045.htm>>, (20/02/2026).
 151. Nguyễn Thị Nhung. 2017. *Vai trò của nhà nước với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
 152. Đặng Kim Oanh và Lê Thị Lan. 2025. “Quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế số”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 10, ngày 27/9. <<https://tapchilichsudang.vn/quan-diem-cua-dang-ve-phat-trien-nen-kinh-te-so.html>>, (27/9/2025).

153. Hoàng Thị Kim Oanh. 2015. *Vai trò của Nhà nước trong chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
154. Ponomarev, B. N. (chủ biên). 1962. *Từ điển Chính trị*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
155. Hoàng Phê (chủ biên). 2010. *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Hà Nội.
156. Bùi Đình Phong. 2022. “Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 537, ngày 28/12. <<https://lyluanchinhtri.vn/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-moi-quan-he-dang-lanh-dao-nha-nuoc-quan-ly-nhan-dan-lam-chu-192.html>>, (10/6/2024).
157. Hoàng Thị Kim Quế (chủ biên). 2023. *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
158. Quốc hội. 2015. *Luật số 86/2015/QH13 về An toàn thông tin mạng*, ban hành ngày 19/11/2015, Hà Nội.
159. Quốc hội. 2018. *Luật số 24/2018/QH14 về An ninh mạng*, ban hành ngày 12/6/2018, Hà Nội.
160. Quốc hội. 2023. *Luật số 20/2023/QH15 về Giao dịch điện tử*, ban hành ngày 22/6/2023, Hà Nội.
161. Quốc hội. 2023. *Luật số 24/2023/QH15 về Viễn thông*, ban hành ngày 24/11/2023, Hà Nội.
162. Quốc hội. 2025. *Luật số 71/2025/QH15 về Công nghiệp công nghệ số*, ban hành ngày 14/6/2025, Hà Nội.
163. Quốc hội. 2025. *Luật số 91/2025/QH15 về Bảo vệ dữ liệu cá nhân*, ban hành ngày 26/6/2025, Hà Nội.
164. Quốc hội. 2025. *Luật số 93/2025/QH15 về Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*, ban hành ngày 27/6/2025, Hà Nội.
165. Quốc hội. 2025. *Luật số 115/2025/QH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ*, ban hành ngày 10/12/2025, Hà Nội.
166. Quốc hội. 2025. *Luật số 116/2025/QH15 về An ninh mạng*, ban hành ngày 10/12/2025, Hà Nội.
167. Quốc hội. 2025. *Luật số 122/2025/QH15 về Thương mại điện tử*, ban hành ngày 10/12/2025, Hà Nội.
168. Quốc hội. 2025. *Luật số 131/2025/QH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ*, ban hành ngày 10/12/2025, Hà Nội.
169. Quốc hội. 2025. *Luật số 133/2025/QH15 về Công nghệ cao*, ban hành ngày 10/12/2025, Hà Nội.
170. Quốc hội. 2025. *Luật số 134/2025/QH15 về Trí tuệ nhân tạo*, ban hành ngày 10/12/2025, Hà Nội.
171. Quốc hội. 2025. *Luật số 148/2025/QH15 về Chuyển đổi số*, ban hành ngày 11/12/2025, Hà Nội.
172. Quốc hội. 2025. *Nghị quyết số 244/2025/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026*, ban hành ngày 13/11/2025, Hà Nội.
173. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED). 2023. *Thông tin hoạt động tài trợ, hỗ trợ năm 2023*. <https://nafosted.gov.vn/wp-content/uploads/2025/01/Thông_tin_HD_taitro_hotro_2023_final.pdf>, (20/02/2026).

174. Đinh Phan Quỳnh (chủ biên). 2024. Giáo trình *Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Bộ Công an, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
175. Phan Văn Rân và Ngô Chí Nguyên. 2019. “Tác động của nền kinh tế số đến các quốc gia dân tộc hiện nay.” *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 10-2019, ngày 27/02. <<https://lyluanchinhtri.vn/tac-dong-cua-nen-kinh-te-so-den-cac-quoc-gia-dan-toc-hien-nay-2353.html>>, (23/6/2024).
176. Phan Văn Rân và Ngô Chí Nguyên. 2019. “Để phát triển kinh tế số ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 02/11. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/815214/de-phat-trien-kinh-te-so-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx>>, (31/5/2024).
177. Minh Sơn. 2024. “Phát hiện chiến dịch tấn công có chủ đích APT mới nhắm vào Việt Nam”. *VietnamPlus*, ngày 18/6. <<https://www.vietnamplus.vn/phat-hien-chien-dich-tan-cong-co-chu-dich-apt-moi-nham-vao-viet-nam-post959668.vnp>>, (28/01/2026).
178. Minh Sơn. 2025. “14,5 triệu tài khoản bị rò rỉ vì lộ lọt dữ liệu ở Việt Nam năm 2024”, *VietnamPlus*, ngày 01/04. <<https://www.vietnamplus.vn/145-trieu-tai-khoan-bi-ro-ri-vi-lo-lot-du-lieu-o-viet-nam-nam-2024-post1024110.vnp>>, (28/01/2026).
179. Vũ Thanh Sơn. 2025. “Chuyển đổi số của Xingapo và kinh nghiệm đối với Việt Nam trong kỷ nguyên mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 567, tháng 5.
180. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. 2024. “Thế chế là điểm nghẽn của điểm nghẽn.” *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. <<https://kinhtevadubao.vn/the-che-la-diem-nghen-cua-diem-nghen-30107.html>>, (28/01/2026).
181. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. 2025. “Doanh nghiệp công nghệ là lực lượng sản xuất chiến lược của nền kinh tế”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, ngày 31/12. <<https://vjst.vn/doanh-nghiep-cong-nghe-la-luc-luong-san-xuat-chien-luoc-cua-nen-kinh-te-77994.html>>, (20/02/2026).
182. Lê Minh Tâm (chủ biên). 2007. Giáo trình *Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
183. Bùi Kim Thanh và Lê Minh Hằng. 2020. “Phát triển kinh tế số tại Thái Lan và những gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 09/9. <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/817243/phat-trien-kinh-te-so-tai-thai-lan-va-nhung-goi-y-cho-viet-nam.aspx>>, (07/6/2024).
184. Tô Xuân Thanh. 2025. “Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Thành tựu, thách thức và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, ngày 11/6. <<https://kinhtevadubao.vn/phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-thanh-tuu-thach-thuc-va-giai-phap-31484.html>>, (21/9/2025).
185. Phan Huy Thành. 2024. *Các nhân tố tác động đến kinh tế số các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
186. Tiến Thành. 2025. “Nâng cao năng lực sản xuất, tăng nội địa hóa trong các ngành sản xuất chiến lược”, *Tạp chí Công Thương điện tử*, ngày 25/09. <<https://tapchicongthuong.vn/magazine/emagazine--nang-cao-nang-luc-san-xuat--tang-noi-dia-hoa-trong-cac-nganh-san-xuat-chien-luoc-249607.htm>>, (20/02/2026).
187. Trần Thành. 2006. “Vai trò của Nhà nước trong việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 2, tháng 2.
188. Tô Trung Thành (chủ biên). 2021. *Năng suất lao động của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

189. Nguyễn Văn Thành. 2020. “Phát triển kinh tế số và quản lý Nhà nước với phát triển kinh tế số ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 144, ngày 13/8. <https://tckhtml.tmu.edu.vn/upload/tmu_old/tckhtml/news/2020_11/ruot-so-144-b1.pdf>, (06/7/2024).
190. Nguyễn Văn Thành. 2020. “Kinh nghiệm quốc tế về phát triển nền kinh tế số và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, ngày 17/8. <<https://tapchicongthuong.vn/kinh-nghiem-quoc-te-ve-phat-trien-nen-kinh-te-so-va-ham-y-chinh-sach-cho-viet-nam-74202.htm>>, (02/6/2024).
191. Nguyễn Văn Thành. 2020. “Vai trò của Chính phủ điện tử trong quá trình xây dựng nền kinh tế số Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, số 19, tháng 8.
192. Nguyễn Văn Thạo và Nguyễn Mạnh Hùng (đồng chủ biên). 2024. *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
193. Lê Toàn Thắng. 2023. “Tác động của chuyển đổi số đến an ninh kinh tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, ngày 26/10. <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/10/26/tac-dong-cua-chuyen-doi-so-den-an-ninh-kinh-te-o-viet-nam/>>, (23/5/2024).
194. Nguyễn Xuân Thắng. 2024. *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về đổi mới, phát triển đất nước*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
195. Think Tank VINASA. 2022. *Việt Nam thời chuyển đổi số*, Nhà xuất bản Thế giới.
196. Lê Minh Thông. 2025. “Xây dựng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 28/01. <<https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1050202/xay-dung-to-chuc-bo-may-he-thong-chinh-tri-tinh-gon%2C-hoat-dong-hieu-luc%2C-hieu-qua-dap-ung-yeu-cau-cua-ky-nguyen-moi---ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-viet-nam.aspx>>, (30/01/2025).
197. Minh Thu. 2025. “Nhìn lại năm 2025: Quyết liệt đấu tranh với thông tin xấu độc trên không gian số”, *VietnamPlus*, ngày 27/12. <<https://www.vietnamplus.vn/nhin-lai-nam-2025-quyet-liet-dau-tranh-voi-thong-tin-xau-doc-tren-khong-gian-so-post1085422.vnp>>, (29/01/2026).
198. Nguyễn Văn Thuận. 2021. *Vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
199. Nguyễn Văn Thuật. 2026. *Triển vọng lao động việc làm năm 2026 nhìn từ mục tiêu tăng trưởng từ 2 con số của nước ta*. Cổng Thông tin Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính, ngày 24/2. <<https://nief.mof.gov.vn/nguyen-cuu-trao-doi/trien-vong-lao-dong-viec-lam-nam-2026-nhin-tu-muc-tieu-tang-truong-tu-2-con-so-cua-nuoc-ta-11840.html>>, (09/6/2026).
200. Thủ tướng Chính phủ. 2011. *Quyết định số 1342/QĐ-TTg về việc thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia*, ban hành ngày 05/8/2011, Hà Nội.
201. Thủ tướng Chính phủ. 2019. *Quyết định số 1269/QĐ-TTg về việc thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia*, ban hành ngày 02/10/2019, Hà Nội.
202. Thủ tướng Chính phủ. 2020. *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*, ban hành ngày 03/6/2020, Hà Nội.

203. Thủ tướng Chính phủ. 2021. *Quyết định số 21/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021-2025”*, ban hành ngày 06/01/2021, Hà Nội.
204. Thủ tướng Chính phủ. 2021. *Quyết định số 127/QĐ-TTg ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030*, ban hành ngày 26/01/2021, Hà Nội.
205. Thủ tướng Chính phủ. 2021. *Quyết định số 130/QĐ-TTg ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030*, ban hành ngày 27/01/2021, Hà Nội.
206. Thủ tướng Chính phủ. 2021. *Quyết định số 1619/QĐ-TTg kiện toàn và đổi tên Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử*, ban hành ngày 24/9/2021, Hà Nội.
207. Thủ tướng Chính phủ. 2022. *Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 31/3/2022, Hà Nội.
208. Thủ tướng Chính phủ. 2022. *Quyết định số 964/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030*, ban hành ngày 10/08/2022, Hà Nội.
209. Thủ tướng Chính phủ. 2024. *Quyết định số 142/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030*, ban hành ngày 02/02/2024, Hà Nội.
210. Thủ tướng Chính phủ. 2024. *Quyết định số 1017/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”*, ban hành ngày 21/9/2024, Hà Nội.
211. Thủ tướng Chính phủ. 2024. *Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09/10/2024 về việc Phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 09/10/2024, Hà Nội.
212. Thủ tướng Chính phủ. 2024. *Chỉ thị số 43/CT-TTg về việc đẩy mạnh đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp bán dẫn và một số ngành công nghệ số cốt lõi*, ban hành ngày 04/12/2024, Hà Nội.
213. Thủ tướng Chính phủ. 2025. *Quyết định số 929/QĐ-TTg: Thành lập Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06*, ban hành ngày 15/5/2025, Hà Nội.
214. Thủ tướng Chính phủ. 2025. *Quyết định số 1002/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035 và định hướng tới năm 2045*, ban hành ngày 24/05/2025, Hà Nội.
215. Thủ tướng Chính phủ. 2026. *Quyết định số 515/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia”*, ban hành ngày 30/3/2026, Hà Nội.
216. Thủ tướng Chính phủ. 2026. *Quyết định số 769/QĐ-TTg thành lập Tổ Công tác của Chính phủ về phát triển công nghệ chiến lược*, ban hành ngày 29/4/2026, Hà Nội.
217. Thủ tướng Chính phủ. 2026. *Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược*, ban hành ngày 30/4/2026, Hà Nội.
218. Thủ tướng Chính phủ. 2026. *Quyết định số 808/QĐ-TTg giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược*, ban hành ngày 06/5/2026, Hà Nội.
219. Thủ tướng Chính phủ. 2026. *Quyết định số 1033/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030*, ban hành ngày 09/6/2026, Hà Nội.
220. Nguyễn Thị Thúy. 2015. *Vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

221. Nguyễn Thị Thúy. 2017. *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
222. Đinh Văn Thụy. 2018. “Nhà nước kiến tạo phát triển - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, ngày 26/02. <<https://lyluanchinhtri.vn/nha-nuoc-kien-tao-phat-trien-mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-507.html>>, (15/6/2024).
223. Vũ Mạnh Toàn. 2019. “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng nhà nước, chính phủ kiến tạo phát triển và phục vụ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, chuyên đề số 2.
224. Ngô Cẩm Tú. 2024. *Nhân lực cho phát triển kinh tế số ở tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
225. Vũ Anh Tuấn. 2025. “Cảnh báo nguy cơ lộ lọt thông tin cá nhân khi khám bệnh”, *Cổng thông tin điện tử Công an tỉnh Hưng Yên*, ngày 13/5. <<https://congan.hungyen.gov.vn/canh-bao-nguy-co-lo-lot-thong-tin-ca-nhan-khi-kham-benh-c230017.html>>, (28/01/2026).
226. Bùi Quang Tuấn và Hà Huy Ngọc (đồng chủ biên). 2022. *Chuyển đổi số - Kinh nghiệm quốc tế và lộ trình cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
227. Bùi Thanh Tuấn. 2020. “Một số khó khăn, thách thức trong phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, ngày 18/4. <<https://lyluanchinhtri.vn/mot-so-kho-khan-thach-thuc-trong-phat-trien-nen-kinh-te-so-o-viet-nam-1372.html>>, (01/6/2024).
228. Huyền Trang. 2025. “Triệt phá đường dây mua bán dữ liệu cá nhân trên không gian mạng”, *VietnamPlus*, ngày 17/02. <<https://www.vietnamplus.vn/triet-pha-duong-day-mua-ban-du-lieu-ca-nhan-tren-khong-gian-mang-post1012786.vnp>>, (29/01/2026).
229. Võ Mai Trang. 2024. *Quản lý Nhà nước về phát triển hạ tầng số cho nền kinh tế số Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
230. Thu Trang. 2025. “Giáo dục - nền tảng quyết định năng lực số quốc gia”, *Báo điện tử Chính phủ*, ngày 18/10. <<https://baochinhphu.vn/giao-duc-nen-tang-quyet-dinh-nang-luc-so-quoc-gia-102251016172220189.htm>>, (20/02/2026).
231. Trương Nam Trung. 2021. “Những gợi mở về kinh tế chính trị trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Công Thương*, số 24, tháng 10, ngày 27/11. <<https://tapchicongthuong.vn/nhung-goi-mo-ve-kinh-te-chinh-tri-trong-phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-hien-nay-85308.htm>>, (11/6/2024).
232. Trung tâm Truyền thông Khoa học và Công nghệ. 2026. “Hà Nội ban hành cơ chế vượt trội thu hút, trọng dụng nhân tài”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ*, ngày 16/02. <<https://mst.gov.vn/ha-noi-ban-hanh-co-che-vuot-troi-thu-hut-trong-dung-nhan-tai-19726021620130266.htm>>, (20/02/2026).
233. Đinh Văn Trung. 2019. *Vai trò của Nhà nước trong tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
234. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. 2024. *Giáo trình Chính trị học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
235. Nguyễn Thị Tố Uyên. 2025. “Xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam - Thuận lợi và khó khăn, thách thức”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, ngày 13/11. <<https://lyluanchinhtri.vn/xay-dung-nha-nuoc-kien-tao-phat-trien-o-viet-nam-thuan-loi-va-kho-khan-thach-thuc-10274.html>>, (13/11/2025).
236. Trần Mai Ước. 2021. “Kinh tế số Việt Nam - những điểm nghẽn cần tháo gỡ và các giải pháp cơ bản phát triển kinh tế số theo hướng bền vững”, *Tạp chí Thị trường Tài*

- chính Tiền tệ, ngày 25/12. <<https://thitruongtaichinhliente.vn/kinh-te-so-viet-nam-nhung-diem-nghen-can-thao-go-va-cac-giai-phap-co-ban-phat-trien-kinh-te-so-theo-huong-ben-vung-38538.html>>, (05/6/2024).
237. Lưu Minh Văn và Phạm Quốc Thành (chủ biên). 2024. *Giáo trình Chính trị học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 238. Nguyễn Ngọc Vân (chủ biên). 2022. *Tổ chức Nhà nước Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 239. VietnamNet. 2024. “Facebook, Google phải gỡ nội dung, khóa tài khoản vi phạm pháp luật Việt Nam”, *VietnamNet*, ngày 24/11. <<https://vietnamnet.vn/facebook-google-phai-go-noi-dung-khoa-tai-khoan-vi-pham-phap-luat-viet-nam-2344708.html>>, (28/01/2026).
 240. Viện Chiến lược Chuyển đổi số. 2023. *Thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 241. Võ Khánh Vinh và Đỗ Minh Hợp (đồng chủ biên). 2014. *Chính trị học: Những vấn đề cơ bản*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
 242. VnEconomy. 2018. “Khoảng trống pháp lý trong kinh doanh vận tải nhìn từ vụ Vinasun kiện Grab”, *VnEconomy*, ngày 06/11. <<https://vneconomy.vn/khoang-trong-phap-ly-trong-kinh-doanh-van-tai-nhin-tu-vu-vinasun-kiem-grab.htm>>, (28/01/2026).
 243. Trịnh Thị Xuyên. 2008. *Kiểm soát quyền lực Nhà nước - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Tiếng Anh:

244. Ahmed, Abdella Mohammed. 2023. *The Role of the State in Economic Development*, Odaa Bultum University, Ethiopia. <https://www.academia.edu/122572755/The_Role_of_the_State_in_Economic_Development>, (11/7/2024).
245. Aristotle. 350 BC. *Politics*, Clarendon Press, Oxford. <<https://classics.mit.edu/Aristotle/politics.html>>, (22/05/2024).
246. Armawan, Iwan and La Dono. 2026. “The Role of the State in the Process of Economic Development Communication”, *Jelajah Ekonomi Jurnal Ekonomi dan Bisnis Indonesia*, vol. 1, no. 2, pg. 47-58. <<https://doi.org/10.65307/je.v1i2.66>>, (25/02/2026).
247. Asian Development Bank (ADB). 2025. *Harnessing Digital Transformation for Good: Asian Development Policy Report 2025*, Asian Development Bank, Manila. <<https://www.adb.org/sites/default/files/publication/1050686/asian-development-policy-report-2025.pdf>>, (28/01/2026).
248. Asian Development Bank (ADB). 2026. *Viet Nam economic growth remains resilient amid global challenges*. <<https://www.adb.org/news/viet-nam-economic-growth-remains-resilient-amid-global-challenges>>, (09/6/2026).
249. Bell, Daniel. 1973. *The Coming of Post-Industrial Society: A Venture in Social Forecasting*, Basic Books, New York. <<https://bgsp.edu/app/uploads/2014/12/Bell-Coming-of-Post-Industrial-Society.pdf>>, (10/5/2024).
250. Bukht, Rumana and Richard Heeks. 2017. “Defining, conceptualising and measuring the digital economy”, *Development Informatics Working Paper No. 68*, University of Manchester. <<https://diode.network/wp-content/uploads/2017/08/diwpkppr68-diode.pdf>>, (14/5/2024).
251. Center for Community Support and Development Studies; Real-Time Analytics; United Nations Development Programme. 2024. “E-Governance Performance in 2023

- and the Need to Close the Digital Divide.” *Viet Nam Law & Legal Forum*, June 28. <<https://vietnamlawmagazine.vn/e-governance-performance-in-2023-and-the-need-to-close-the-digital-divide-72056.html>>, (28/01/2026).
252. Couture, Stephane and Sophie Toupin. 2019. “What Does the Notion of Sovereignty Mean When Referring to the Digital?”, *New Media & Society*, vol. 21(10) 2305-2322, <https://drive.google.com/file/d/1nY3gae9OsQG56p7pNBz5P-vqiG_JADM8/view?usp=sharing>, (10/5/2024).
 253. Chander, Anupam and Haochen Sun, eds. 2023. *Data Sovereignty: From the Digital Silk Road to the Return of the State*, Oxford University Press, New York, <<https://doi.org/10.1093/oso/9780197582794.001.0001>>, (11/5/2024).
 254. Chen, Wen, Xiaoyu Du, Wei Lan, Weili Wu and Murong Zhao. 2023. “How Can Digital Economy Development Empower High-Quality Economic Development?”, *Technological and Economic Development of Economy*, vol. 29, no. 4, pg. 1168-1194. <<https://doi.org/10.3846/tede.2023.18784>>, (21/6/2024).
 255. Dunleavy, Patrick, Helen Margetts, Simon Bastow and Jane Tinkler. 2006. *Digital Era Governance: IT Corporations, the State, and E-Government*, Oxford University Press, Oxford. <<https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780199296194.001.0001>>, (09/5/2024).
 256. e-Estonia. n.d. *The story of e-Estonia*. <<https://e-estonia.com/story/>>, (07/6/2026).
 257. e-Estonia. n.d. *X-Road - Interoperability services*. <<https://e-estonia.com/solutions/interoperability-services/x-road/>>, (07/6/2026).
 258. e-Estonia. n.d. *Data Embassy*. <<https://e-estonia.com/solutions/e-governance/data-embassy/>>, (07/6/2026).
 259. e-Residency. n.d. *How many Estonian e-residents are there?* <<https://www.e-resident.gov.ee/dashboard/>>, (07/6/2026).
 260. European Commission. 2024. *Estonia 2024 Digital Decade Country Report. Shaping Europe's digital future*. <<https://digital-strategy.ec.europa.eu/en/factpages/estonia-2024-digital-decade-country-report>>, (07/6/2026).
 261. Evans, Peter. 1995. *Embedded Autonomy: States and Industrial Transformation*, Princeton University Press, 41 William Street, Princeton, New Jersey 08540, <https://drive.google.com/file/d/1UNUz4v89TJjiYJRoLQu_kkpjo1LxP58i/view?usp=sharing>, (08/5/2024).
 262. Foucault, Michel. 1991. “Governmentality”, In G. Burchell, C. Gordon, & P. Miller (Eds.), *The Foucault effect: Studies in governmentality* (pg. 87-104). University of Chicago Press. <<https://www.hf.uio.no/ikos/english/research/news-and-events/events/phd/2023/foucault-governmentality.pdf>>, (07/5/2024).
 263. G20. 2016. “G20 Digital Economy Development and Cooperation Initiative”, *Leaders' Annex*, G20 Hangzhou Summit, September 5. <<https://g7g20-documents.org/database/document/2016-g20-china-leaders-leaders-annex-g20-digital-economy-development-and-cooperation-initiative>>, (04/11/2025).
 264. Google, Temasek and Bain & Company. 2025. *e-Conomy SEA 2025: Vietnam*. <https://services.google.com/fh/files/misc/vietnam_economy_sea_2025_report.pdf>, (02/02/2026).
 265. He, Alex. 2023. “State-Centric Data Governance in China”, *CIGI Papers No. 282*, Centre for International Governance Innovation, Waterloo. <<https://www.cigionline.org/static/documents/no.282.pdf>>, (14/11/2025).

266. Hobbes, Thomas. 1651. *Leviathan*, Prepared by Rod Hay for the McMaster University Archive of the History of Economic Thought, London. <<https://historyofeconomicthought.mcmaster.ca/hobbes/Leviathan.pdf>>, (07/10/2025).
267. International Monetary Fund (IMF). 2025. *Vietnam: Selected issues: Boosting productivity and medium-term growth in Vietnam (IMF Country Report No. 25/284)*. <<https://www.elibrary.imf.org/downloadpdf/view/journals/002/2025/284/002.2025.issue-284-en.pdf>>, (09/6/2026).
268. International Monetary Fund (IMF). 2026. *Vietnam and the IMF*. <<https://www.imf.org/en/countries/vnm>>, (09/6/2026).
269. International Telecommunication Union (ITU). 2024. *Global Cybersecurity Index 2024* (5th ed.). ITU. <<https://www.itu.int/en/ITU-D/Cybersecurity/Pages/global-cybersecurity-index.aspx>>, (15/5/2026).
270. Cabinet Office, Government of Japan. 2025. *Society 5.0*. <https://www8.cao.go.jp/cstp/english/society5_0/index.html>, (21/10/2025).
271. Johnson, Chalmers. 1982. *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925-1975*, Stanford University Press, Stanford, the USA. <https://lburlamaqui.com.br/wp-content/uploads/2021/02/05_Johnson-C-1982.-MITI-and-the-Japanese-Miracle_-The-Growth-of-Industrial-Policy-1925-1975-.SUP.pdf>, (08/5/2024).
272. Kelton, Maryanne, Michael Sullivan, Zac Rogers, Emily Bienvenue, and Sian Troath. 2022. “Virtual Sovereignty? Private Internet Capital, Digital Platforms and Infrastructural Power in the United States”, *International Affairs* 98, no. 6, pg. 1977-1999. <<https://doi.org/10.1093/ia/iac226>>, (02/11/2025).
273. Kem, Deepak. 2024. “Digital Divide: Examining Socioeconomic Inequalities in Internet Access and Usage”, *International Journal for Multidisciplinary Research*, vol. 6, issue 6. <<https://www.ijfmr.com/papers/2024/6/30386.pdf>>, (17/1/2025).
274. Keynes, John Maynard. 1936. *The General Theory of Employment, Interest and Money*, Macmillan, London. <<https://www.marxists.org/reference/subject/economics/keynes/general-theory/>>, (18/6/2024).
275. Kong, Janessa. 2024. “Pathfinding in digital governance: Singapore’s holistic approach to digital regulation”, *Tech For Good Institute*. <<https://techforgoodinstitute.org/insights/country-spotlights/pathfinding-in-digital-governance-singapores-holistic-approach-to-digital-regulation/>>, (23/10/2025).
276. Locke, John. 1689. *Two Treatises of Government*, Prepared by Rod Hay for the McMaster University Archive of the History of Economic Thought, London. <<https://www.yorku.ca/comminel/courses/3025pdf/Locke.pdf>>, (08/10/2025).
277. MacIver, Robert M. 1926. *The Modern State*, Clarendon Press, Oxford. <<https://archive.org/details/in.ernet.dli.2015.216384/page/21/mode/2up>>, (02/10/2025).
278. Margetts, Helen and Patrick Dunleavy. 2013. “The Second Wave of Digital-Era Governance: A Quasi-Paradigm for Government on the Web”, *Philosophical Transactions of the Royal Society A: Mathematical, Physical and Engineering Sciences* 371 (1987), The Royal Society, London, UK. <<https://doi.org/10.1098/rsta.2012.0382>>, (15/5/2024).

279. Ministry of Justice and Digital Affairs. n.d. *Digital Agenda 2030*. <<https://www.justdigi.ee/en/digital-communications-and-cyber/digital-agenda-2030>>, (09/6/2026).
280. Ministry of Science and ICT (MSIT). 2024. “Korea Establishes the High-Level Consultative Council on Artificial Intelligence Strategy as the Top-Level Governance Structure for AI”, *Press Releases, Ministry of Science and ICT, Sejong*. <<https://www.msit.go.kr/eng/bbs/view.do?bbsSeqNo=42&mId=4&mPid=2&nttSeqNo=994&pageIndex=&sCode=eng&searchOpt=ALL&searchTxt=>>>, (15/11/2025).
281. My, Tra and Quang Huy. 2025. “The need for breakthrough in human resources and R&D investment”, *Nhan Dan Newspaper*, May 29. <<https://en.nhandan.vn/the-need-for-breakthrough-in-human-resources-and-rd-investment-post148695.html>>, (09/6/2026).
282. Myra, Hamizah, and Keith Detros. 2024. “Shaping the Digital Future: Regulatory Updates from Singapore”, *Tech For Good Institute*. <<https://techforgoodinstitute.org/insights/country-spotlights/shaping-the-digital-future-regulatory-updates-from-singapore/>>, (30/11/2025).
283. Nordic Institute for Interoperability Solutions (NIIS). n.d. *X-Road history*. <<https://x-road.global/xroad-history>>, (09/3/2026).
284. OECD. 2001. “Understanding the digital divide”, *OECD Digital Economy Papers no. 49*, OECD Publishing, Paris. <<https://doi.org/10.1787/236405667766>>, (19/6/2024).
285. OECD. 2013. “The Digital Economy: Key Findings, Summary and Notes”, *OECD Roundtables on Competition Policy Papers No. 151*, OECD Publishing, Paris. <<https://doi.org/10.1787/929323d1-en>>, (03/11/2025).
286. OECD. 2019. *Going Digital: Shaping Policies, Improving Lives*, OECD Publishing, Paris. <<https://doi.org/10.1787/9789264312012-en>>, (06/6/2024).
287. OECD. 2023. Viet Nam should continue with reforms to keep up economic and social progress. <<https://www.oecd.org/en/about/news/press-releases/2023/04/viet-nam-should-continue-with-reforms-to-keep-up-economic-and-social-progress.html>>, (09/6/2026).
288. OECD. 2025. *Government at a Glance 2025*, OECD Publishing, Paris. <<https://doi.org/10.1787/0efd0bcd-en>>, (20/6/2025).
289. OECD. 2025. *OECD economic surveys: Viet Nam 2025*, OECD Publishing, Paris. <https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-surveys-viet-nam-2025_fb37254b-en.html>, (09/6/2026).
290. OECD. 2025. “Digital Government Review of Korea: Harnessing Digital and Data to Transform Government”, *OECD Digital Government Studies*, OECD Publishing, Paris. <<https://doi.org/10.1787/9defc197-en>>, (14/11/2025).
291. OECD. 2025. *Government at a glance: Southeast Asia 2025 - Viet Nam*. OECD Publishing. <https://www.oecd.org/en/publications/government-at-a-glance-southeast-asia-2025_7c75464c-en/viet-nam_ed273ab0-en.html>, (09/6/2026).
292. OECD. 2026. “The OECD Going Digital Integrated Policy Framework 2026”, *OECD Digital Economy Papers*, no. 381, OECD Publishing, Paris. <<https://doi.org/10.1787/0254ae07-en>>, (11/6/2026).
293. OECD. 2026. *OECD economic outlook, volume 2026 issue 1: Under Pressure*, OECD Publishing, Paris. <https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-volume-2026-issue-1_2d1956f0-en/full-report/viet-nam_439661b9.html>, (09/6/2026).

294. OECD and Asian Development Bank. 2025. *Government at a Glance: Southeast Asia 2025*, OECD Publishing, Paris. <<https://doi.org/10.1787/bc89cb32-en>>, (15/12/2025).
295. Open Data Watch. n.d. *Open Data Inventory*. <<https://odin.opendatawatch.com>>, (15/5/2026).
296. Open Development Vietnam. 2024. *Urbanization in Vietnam*. Open Development Vietnam. <<https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/topics/urbanization-in-vietnam/>>, (09/6/2026).
297. Oxford Insights. 2025. *Government AI Readiness Index 2025*. <<https://oxfordinsights.com/ai-readiness/government-ai-readiness-index-2025/>>, (15/5/2026).
298. Pierucci, Federico. 2025. "Sovereignty in the Digital Era: Rethinking Territoriality and Governance in Cyberspace", *Digital Society*, 4(27), <<https://doi.org/10.1007/s44206-025-00189-4>>, (11/10/2025).
299. Plato. 360 BC. *The Republic*, Clarendon Press, Oxford. <<https://classics.mit.edu/Plato/republic.html>>, (18/06/2024).
300. Portulans Institute. 2025. *Network Readiness Index 2025: Benchmarking the future of the network economy*. <<https://networkreadinessindex.org>>, (15/5/2026).
301. Purtova, Nadya and Gijs van Maanen. 2024. "Data as an economic good, data as a commons, and data governance", *Law, Innovation and Technology*, 16:1, 1-42. <<https://doi.org/10.1080/17579961.2023.2265270>>, (17/5/2024).
302. Rousseau, Jean-Jacques. 1913 [1762]. *The Social Contract and Discourses*, edited by G. D. H. Cole, J.M. Dent & Sons, London & Toronto. <<https://oll.libertyfund.org/titles/cole-the-social-contract-and-discourses>>, (21/10/2025).
303. Skocpol, Theda. 1979. *States and Social Revolutions: A Comparative Analysis of France, Russia, and China*, Cambridge University Press, New York. <<https://archive.org/details/statessocialrevo0000skoc/page/29/mode/1up>>, (21/06/2024).
304. Smart Nation Singapore. n.d. *Smart Nation 1.0*. <<https://www.smartnation.gov.sg/about/our-vision/sn1/>>, (25/12/2025).
305. Smart Nation Singapore. n.d. *Smart Nation 2.0: A Refreshed Vision*. <<https://www.smartnation.gov.sg/about/our-vision/sn2/>>, (25/12/2025).
306. Smith, Adam. 1776. *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. <<https://www.gutenberg.org/files/3300/3300-h/3300-h.htm>>, (4/5/2024).
307. Tabellini, Guido. 2004. "The Role of the State in Economic Development", *CESifo Working Paper No. 1256*, CESifo. <<https://www.cesifo.org/en/publikationen/2004/working-paper/role-state-economic-development>>, (17/5/2024).
308. Tapscott, Don. 2015. *The Digital Economy: Rethinking Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence*, 20th anniversary ed., McGraw-Hill, New York. <<https://archive.org/details/digitaleconomy00dont/page/6/mode/2up>>, (11/11/2025).
309. The White House. 2025. *Executive Order 14179: Removing barriers to American leadership in artificial intelligence*. <<https://www.whitehouse.gov/presidential-actions/2025/01/removing-barriers-to-american-leadership-in-artificial-intelligence/>>, (12/11/2025).
310. The White House. 2025. *Executive Order 14277: Advancing Artificial Intelligence Education for American Youth*. <<https://www.whitehouse.gov/presidential->>

- [actions/2025/04/advancing-artificial-intelligence-education-for-american-youth/](#)>, (13/11/2025).
311. Tocqueville, Alexis de. 1835. *Democracy in America*, Saunders and Otley, London. <<https://www.gutenberg.org/files/815/815-h/815-h.htm>>, (28/06/2024).
 312. Toffler, Alvin. 1980. *The Third Wave*, William Morrow and Company, New York. <<https://avalonlibrary.net/ebooks/Alvin%20Toffler%20-%20The%20Third%20Wave.pdf>>, (09/5/2024).
 313. Toffler, Alvin. 1990. *Powershift*, Bantam Books, New York. <<https://dn721804.ca.archive.org/0/items/in.ernet.dli.201129/201129.Pow-er-Shift.pdf>>, (10/5/2024).
 314. Transparency International. 2026. *Corruption Perceptions Index 2025*. <<https://www.transparency.org/en/publications/corruption-perceptions-index-2025>>, (15/5/2026).
 315. Truman, David. 1951. *The Governmental Process: Political Interests and Public Opinion*, Alfred A. Knopf, New York, <<https://ia801504.us.archive.org/4/items/in.ernet.dli.2015.110881/2015.110881.The-Governmental-Process.pdf>>, (06/5/2024).
 316. UNCTAD. 2019. *Digital Economy Report 2019: Value Creation and Capture - Implications for Developing Countries*, United Nations, Geneva, <https://unctad.org/system/files/official-document/der2019_en.pdf>, (14/5/2024).
 317. UNESCO. n.d. *Digital divide*. <<https://www.unesco.org/en/query-list/d/digital-divide>>, (12/2/2026).
 318. UNESCO-UNEVOC. 2016. *Digital divide*. <<https://unevoc.unesco.org/home/TVETipedia+Glossary/lang=en/show=term/term=Digital+divide>>, (12/2/2026).
 319. UNFPA. 2021. *Factsheet: Viet Nam population projections 2019-2069*, UNFPA Viet Nam. <https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/resource-pdf/factsheet_on_pop_projections_en_final_for_posting_1.pdf>, (09/6/2026).
 320. United Nations. n.d. *Country information: Viet Nam*. United Nations E-Government Knowledgebase. <<https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Data/Country-Information/id/189-Viet-Nam>>, (08/6/2026).
 321. United Nations. 2024. *E-government survey 2024: Accelerating digital transformation for sustainable development*. United Nations. <<https://desapublications.un.org/sites/default/files/publications/2024-09/%28Web%20version%29%20E-Government%20Survey%202024%201392024.pdf>>, (15/5/2026).
 322. Warschauer, Mark. 2011. "A literacy approach to the digital divide", in M. A. Pereyra (Ed.), *Las multialfabetizaciones en el espacio digital*, Malaga, Ediciones Aljibe, Spain. <<https://education.uci.edu/uploads/7/2/7/6/72769947/lit-approach.pdf>>, (12/2/2026).
 323. Weber, Max. 1946 [1919]. "Politics as a Vocation", in H. H. Gerth and C. Wright Mills (eds.), *From Max Weber: Essays in Sociology*, Oxford University Press, New York, pg. 77-128. <https://ia600802.us.archive.org/28/items/weber_max_1864_1920_politics_as_a_vocation/weber_max_1864_1920_politics_as_a_vocation.pdf>. (08/10/2025).
 324. World Bank. 2016. *World Development Report 2016: Digital Dividends*, World Bank, Washington, DC.

- <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/896971468194972881/pdf/102725-PUB-Replacement-PUBLIC.pdf>>, (13/5/2024).
325. World Bank. 2023. *Promoting innovative entrepreneurship in Viet Nam: An ecosystem diagnostic*. World Bank. <<https://openknowledge.worldbank.org/bitstreams/ecdf12ae-cba1-49ca-b61c-32cb3faaf058/download>>, (09/6/2026).
 326. World Bank. 2024. *Viet Nam 2045: Trading up in a changing world - Pathways to a high-income future*, World Bank Group. <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/099111424204523679/pdf/P1787841e077190d919b24181b4dcb14765.pdf>>, (09/6/2026).
 327. World Bank. 2025. *Viet Nam 2045-Breaking Through: Institutions for a High-Income Future*. World Bank. <<https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-breaking-through-institutions-for-a-high-income-future>>, (08/9/2025).
 328. World Bank. 2024. *World Bank report outlines path to high income for Viet Nam through higher-value trade and economic reforms*. <<https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2024/11/21/world-bank-report-outlines-path-to-high-income-for-viet-nam-through-higher-value-trade-and-economic-reforms>>, (08/6/2026).
 329. World Bank. 2025. *Digital Progress and Trends Report 2025: Strengthening AI Foundations*, Overview booklet. World Bank, Washington, DC, <<https://doi.org/10.1596/978-1-4648-2264-3>>, (25/11/2025).
 330. World Bank. 2025. *GovTech Maturity Index 2025: Tracking public sector digital transformation worldwide*. <<https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099121725193511608>>, (15/5/2026).
 331. World Bank. 2026. *Viet Nam economic update: Sustaining reforms, navigating uncertainty*, World Bank, Washington, DC. <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/099740005122628080/pdf/IDU-2ee874ce-e0c0-462b-9571-99e553ef83c9.pdf>>, (09/6/2026).
 332. World Intellectual Property Organization (WIPO). 2025. *Global innovation index 2025: Innovation at a crossroads*. WIPO, Geneva. <<https://www.wipo.int/web-publications/global-innovation-index-2025/en/index.html>>, (09/6/2026).
 333. World Intellectual Property Organization (WIPO). 2025. *Global Innovation Index 2025: Viet Nam*, WIPO, Geneva. <<https://www.wipo.int/edocs/gii-ranking/2025/vn.pdf>>, (20/02/2026).
 334. World Justice Project. 2025. *World Justice Project Rule of Law Index 2025: Vietnam*. <<https://worldjusticeproject.org/rule-of-law-index/country/Vietnam>>, (15/5/2026).
 335. Xia, Lei, S. Baghaie, and S. Mohammad Sajadi. 2024. “The Digital Economy: Challenges and Opportunities in the New Era of Technology and Electronic Communications”, *Ain Shams Engineering Journal*, 15, no. 2. <<https://doi.org/10.1016/j.asej.2023.102411>>, (15/11/2025).

Tiếng Trung:

336. 全国人民代表大会常务委员会. 2025. 全国人民代表大会常务委员会关于修改《中华人民共和国网络安全法》的决定 <https://www.cac.gov.cn/2025-10/29/c_1763461514768457.htm>. (13/11/2025).

337. 国家互联网信息办公室. 2016. “国家网络空间安全战略”, 中国网信网, 北京. https://www.cac.gov.cn/2016-12/27/c_1120195926.htm, (12/11/2025).
338. 国务院. 2022. 国务院关于印发“十四五”数字经济发展规划的通知. <https://www.gov.cn/zhengce/content/2022-01/12/content_5667817.htm>. (26/10/2025).
339. 黄宗昊. 2016. “中国模式与发展型国家理论”, 当代世界与社会主义, (4), 166-174. <https://taiwan.sjtu.edu.cn/%E4%B8%AD%E5%9B%BD%E6%A8%A1%E5%BC%8F%E4%B8%8E%E5%8F%91%E5%B1%95%E5%9E%8B%E5%9B%BD%E5%AE%B6%E7%90%86%E8%AE%BA_%E9%BB%84%E5%AE%97%E6%98%8A.pdf>, (08/10/2024).

Tiếng Hàn:

340. 고용노동부. n.d. “K-디지털 기초역량훈련”, 정책안내, 고용노동부, 세종. https://www.moel.go.kr/policyitrd/policyItrdView.do?policy_itrd_sn=469, (12/11/2025).
341. 인사혁신처. 2024. “2024년 공무원 인재개발 종합계획”, 인사혁신처, 세종. https://www.mpm.go.kr/mpm/info/infoEdu/eduBoard/?boardId=bbs_000000000000000119&category=%EA%B8%B0%ED%83%80&cntId=66&mode=view&pageIdx=1, (02/12/2025).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: KHUNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

Bảng PL1.1. Các văn bản chỉ đạo, định hướng của Đảng liên quan đến phát triển kinh tế số

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Thời điểm ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
1	Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV	Nghị quyết	28/7/2026	19-NQ/TW	Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam
2	Bộ Chính trị	Nghị quyết	25/7/2018	29-NQ/TW	Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng
3	Bộ Chính trị	Nghị quyết	27/9/2019	52-NQ/TW	Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư
4	Bộ Chính trị	Nghị quyết	22/12/2024	57-NQ/TW	Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
5	Bộ Chính trị	Nghị quyết	24/1/2025	59-NQ/TW	Hội nhập quốc tế trong tình hình mới
6	Bộ Chính trị	Nghị quyết	30/4/2025	66-NQ/TW	Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới
7	Bộ Chính trị	Nghị quyết	04/5/2025	68-NQ/TW	Phát triển kinh tế tư nhân
8	Bộ Chính trị	Nghị quyết	22/08/2025	71-NQ/TW	Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo
9	Bộ Chính trị	Nghị quyết	6/1/2026	79-NQ/TW	Phát triển kinh tế nhà nước
10	Bộ Chính trị	Kết luận	11/01/2024	69-KL/TW	Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế
11	Ban Bí thư	Chỉ thị	31/12/2025	57-CT/TW	Về tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Thời điểm ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
12	Văn phòng Trung ương	Thông báo	05/01/2026	05-TB/CQTTBCĐ	Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng tại Hội nghị tổng kết công tác năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026
13	Ban Tổ chức Trung ương	Hướng dẫn	08/10/2025	39-HD/BTCTW	Về chức năng, nhiệm vụ phòng Chuyển đổi số thuộc văn phòng các ban, cơ quan Đảng ở Trung ương; phòng Chuyển đổi số - Cơ yếu thuộc văn phòng tỉnh ủy, thành ủy và bộ phận chuyên trách công tác chuyển đổi số - cơ yếu tại văn phòng đảng ủy xã, phường, đặc khu
14	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chương trình	02/02/2026	02-CTr/BCĐTW	Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
15	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Kế hoạch	02/06/2025	01-KH/BCĐTW	Hành động chiến lược triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
16	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Kế hoạch	19/06/2025	02-KH/BCĐTW	Về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
17	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Kế hoạch	05/01/2026	04-KH/BCĐTW	Về bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin và an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị
18	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Quy định	27/08/2025	05-QĐ/BCĐTW	Về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị
19	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa	Thông báo	22/01/2025	01-TB/BCĐTW	Thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Thời điểm ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
	học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Phiên họp thứ nhất của Ban Chỉ đạo
20	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	01/04/2025	08-TB/TGV	Thông báo kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trong các cơ quan đảng với Thường trực Tổ giúp việc của hai Ban Chỉ đạo
21	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	14/04/2025	12-TB/TGV	Thông báo kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trong các cơ quan đảng với Thường trực Tổ giúp việc của hai Ban Chỉ đạo
22	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	09/05/2025	19-TB/TGV	Thông báo kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trong các cơ quan đảng với Thường trực Tổ giúp việc của hai Ban Chỉ đạo
23	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	20/05/2025	23-TB/TGV	Thông báo kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trong các cơ quan đảng với Thường trực Tổ giúp việc của hai Ban Chỉ đạo
24	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	04/07/2025	05-TB/BCĐTW	Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo tại Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (Phiên họp thứ ba)
25	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa	Thông báo	08/09/2025	43-TB/TGV	Về tình hình thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW và Đề án chuyển đổi số trong các

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Thời điểm ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
	học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				cơ quan đảng
26	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	12/09/2025	44-TB/TGV	Về thúc đẩy tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống chính trị
27	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	27/09/2025	06-TB/CQTTBCĐ	Thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Phiên họp Thường trực Ban Chỉ đạo về công tác bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu
28	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	30/09/2025	45-TB/TGV	Thông báo kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với Thường trực Tổ giúp việc và các cơ quan có liên quan về đánh giá hiện trạng và một số nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy mô hình hợp tác 3 nhà, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, khu công nghệ cao, đô thị thông minh và trí tuệ nhân tạo
29	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	30/09/2025	46-TB/TGV	Thông báo kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với Thường trực Tổ giúp việc và các cơ quan có liên quan về thúc đẩy chuyển đổi số bốn khối cơ quan trong hệ thống chính trị triển khai nhanh, đồng bộ, hiệu quả
30	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	15/10/2025	07-TB/CQTTBCĐ	Thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Hội nghị sơ kết tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Thời điểm ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
					của Bộ Chính trị trong quý III/2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cuối năm 2025
31	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	17/10/2025	47-TB/TGV	Thông báo kết luận cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với Thường trực Tổ giúp việc và các cơ quan có liên quan đề tháo gỡ những tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
32	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	06/11/2025	52-TB/TGV	Thông báo kết luận của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Ban Chỉ đạo Trung ương) tại cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương với Thường trực Tổ giúp việc và các cơ quan có liên quan về thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo
33	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	08/12/2025	54-TB/TGV	Thông báo kết luận của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Ban Chỉ đạo Trung ương) tại cuộc họp của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương với Thường trực Tổ giúp việc và các cơ quan có liên quan về rà soát tổng thể các nhiệm vụ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phục vụ Hội nghị tổng kết năm 2025
34	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thông báo	16/3/2026	20-TB/CQTTBCĐ	Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Phiên họp lần thứ nhất năm 2026 của Thường trực Ban Chỉ đạo
35	Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ,	Thông báo	20/3/2026	22-TB/CQTTBCĐ	Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Thời điểm ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
	đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				sáng tạo và chuyển đổi số tại Phiên họp chuyên đề về Công nghệ chiến lược của Thường trực Ban Chỉ đạo
36	Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số các cơ quan đảng	Kế hoạch	31/01/2026	17-KH/BCĐ	Kế hoạch chuyển đổi số trong các cơ quan đảng năm 2026
37	Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số các cơ quan đảng	Quyết định	28/12/2025	15-QĐ/BCĐ	Về việc phê duyệt Chiến lược dữ liệu trong các cơ quan đảng đến năm 2030
38	Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số các cơ quan đảng	Quyết định	28/12/2025	16-QĐ/BCĐ	Về việc phê duyệt Kiến trúc dữ liệu phiên bản 1.0 trong các cơ quan đảng

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng PL1.2: Các chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến phát triển kinh tế số

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Ngày ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
1	Quốc hội	Luật	19/11/2015	86/2015/QH13	Luật An toàn thông tin mạng
2	Quốc hội	Luật	22/6/2023	20/2023/QH15	Luật Giao dịch điện tử
3	Quốc hội	Luật	24/11/2023	24/2023/QH15	Luật Viễn thông
4	Quốc hội	Luật	30/11/2024	60/2024/QH15	Luật Dữ liệu
5	Quốc hội	Luật	14/6/2025	71/2025/QH15	Luật Công nghiệp công nghệ số
6	Quốc hội	Luật	26/6/2025	91/2025/QH15	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân
7	Quốc hội	Luật	27/6/2025	93/2025/QH15	Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
8	Quốc hội	Luật	10/12/2025	115/2025/QH15	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ
9	Quốc hội	Luật	10/12/2025	116/2025/QH15	Luật An ninh mạng
10	Quốc hội	Luật	10/12/2025	122/2025/QH15	Luật Thương mại điện tử
11	Quốc hội	Luật	10/12/2025	133/2025/QH15	Luật Công nghệ cao
12	Quốc hội	Luật	10/12/2025	134/2025/QH15	Luật Trí tuệ nhân tạo
13	Quốc hội	Luật	11/12/2025	148/2025/QH15	Luật Chuyển đổi số
14	Quốc hội	Nghị quyết	19/02/2025	193/2025/QH15	Thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
15	Chính phủ	Nghị định	15/8/2022	53/2022/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng
16	Chính phủ	Nghị định	17/4/2023	13/2023/NĐ-CP	Về bảo vệ dữ liệu cá nhân
17	Chính phủ	Nghị định	9/11/2024	147/2024/NĐ-CP	Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng
18	Chính phủ	Nghị định	24/12/2024	163/2024/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật viễn thông
19	Chính phủ	Nghị định	21/02/2025	23/2025/NĐ-CP	Quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy
20	Chính phủ	Nghị định	05/5/2025	97/2025/NĐ-CP	Quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia
21	Chính phủ	Nghị định	30/6/2025	165/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật dữ liệu
22	Chính phủ	Nghị định	01/07/2025	180/2025/NĐ-CP	Cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
23	Chính phủ	Nghị định	03/7/2025	194/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Ngày ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
					luật giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước
24	Chính phủ	Nghị định	19/9/2025	249/2025/NĐ-CP	Quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
25	Chính phủ	Nghị định	14/10/2025	262/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung
26	Chính phủ	Nghị định	14/10/2025	263/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo liên quan đến cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập
27	Chính phủ	Nghị định	14/10/2025	265/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
28	Chính phủ	Nghị định	31/12/2025	353/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số
29	Chính phủ	Nghị định	31/12/2025	356/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật bảo vệ dữ liệu cá nhân
30	Chính phủ	Nghị định	17/3/2026	77/2026/NĐ-CP	Quy định về tổ chức và hoạt động của quỹ đổi mới công nghệ quốc gia
31	Chính phủ	Nghị quyết	30/10/2023	175/NQ-CP	Phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia
32	Chính phủ	Nghị quyết	09/01/2025	03/NQ-CP	Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
33	Chính phủ	Nghị quyết	01/4/2025	71/NQ-CP	Sửa đổi, bổ sung, cập nhật chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Ngày ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
34	Chính phủ	Nghị quyết	23/7/2025	214/NQ-CP	Ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện
35	Chính phủ	Nghị quyết	15/09/2025	281/NQ-CP	Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo
36	Chính phủ	Nghị quyết	11/03/2026	41/NQ-CP	Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng
37	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	05/8/2011	1342/QĐ-TTg	Thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia
38	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	02/10/2019	1269/QĐ-TTg	Thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia
39	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	03/6/2020	749/QĐ-TTg	Phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
40	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	06/01/2021	21/QĐ-TTg	Phê duyệt Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021-2025”
41	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	26/01/2021	127/QĐ-TTg	Ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030
42	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	27/01/2021	130/QĐ-TTg	Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030
43	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	15/6/2021	942/QĐ-TTg	Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
44	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	24/9/2021	1619/QĐ-TTg	Kiện toàn và đổi tên Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử
45	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	31/3/2022	411/QĐ-TTg	Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
46	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	10/08/2022	964/QĐ-TTg	Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030
47	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	02/02/2024	142/QĐ-TTg	Phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030
48	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	21/9/2024	1017/QĐ-TTg	Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Ngày ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
					năm 2030, định hướng đến năm 2050
49	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	09/10/2024	1132/QĐ-TTg	Phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030
50	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	15/5/2025	929/QĐ-TTg	Thành lập Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06,
51	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	24/5/2025	1002/QĐ-TTg	Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035, định hướng đến năm 2045
52	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	29/9/2025	2161/QĐ-TTg	Phê duyệt chương trình khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030
53	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	01/12/2025	2629/QĐ-TTg	Phê duyệt chương trình phát triển Chính phủ số
54	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	16/3/2026	433/QĐ-TTg	Phê duyệt đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030
55	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	28/3/2026	11/2026/QĐ-TTg	Ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia
56	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	28/3/2026	502/QĐ-TTg	Phê duyệt phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự, xử lý vi phạm và điều hành giao thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và chia sẻ dữ liệu với trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh
57	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	30/3/2026	515/QĐ-TTg	Phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia”
58	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	29/4/2026	769/QĐ-TTg	Thành lập Tổ Công tác của Chính phủ về phát triển công nghệ chiến lược
59	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	30/4/2026	21/2026/QĐ-TTg	Ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược
60	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	06/5/2026	808/QĐ-TTg	Giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược
61	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	09/6/2026	1033/QĐ-TTg	Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn

STT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Ngày ban hành	Số hiệu	Tên văn bản
					2026 - 2030
62	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	14/7/2026	1266/QĐ-TTg	Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045
63	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	18/7/2026	1308/QĐ-TTg	Chiến lược dữ liệu quốc gia giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045
64	Thủ tướng Chính phủ	Chỉ thị	04/12/2024	43/CT-TTg	Đẩy mạnh đào tạo nhân lực cho ngành bán dẫn và các công nghệ số cốt lõi
65	Văn phòng Chính phủ	Thông tư	08/12/2025	4/2025/TT-VPCP	Quy định về thông tin, dữ liệu được kết nối, chia sẻ giữa công dịch vụ công quốc gia với các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước phục vụ giải quyết thủ tục hành chính
66	Bộ Thông tin và truyền thông	Quyết định	18/5/2024	816/QĐ-BTTTT	Ban hành kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông Việt Nam giai đoạn 2024-2025
67	HĐND thành phố Hà Nội khóa XVI	Nghị quyết	27/1/2026	92/2026/NQ-HĐND	Quy định cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng của Thành phố Hà Nội

Nguồn: Tác giả tổng hợp

PHỤ LỤC 2: KHUNG TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Phụ lục cụ thể hóa khung phân tích tại mục 2.3 và phương pháp đánh giá tại mục 2.4 của luận án. Hệ thống gồm bảy phương diện, 28 tiêu chí thành phần, các chỉ báo tham chiếu và thang đánh giá; được sử dụng để phân tích năng lực, hành động và kết quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế số.

1. Khung tiêu chí và chỉ báo đánh giá

Bảng PL2.1 trình bày các chỉ báo để lựa chọn, đối chiếu theo dữ liệu tiếp cận được. Cột chỉ báo không có nghĩa tất cả các đại lượng đã được tính hoặc đều phải có số liệu mới có thể đánh giá tiêu chí. Nguồn minh chứng nêu theo từng phương diện là những nhóm nguồn cần xem xét; chỉ tài liệu có xuất xứ, thời điểm, phạm vi và nội dung phù hợp mới được sử dụng. Các khảo sát, điều tra được đề cập là nguồn dữ liệu thứ cấp đã công bố hoặc được tiếp cận hợp lệ, không phải các cuộc khảo sát do tác giả mặc nhiên thực hiện.

Bảng PL2.1. Khung tiêu chí và chỉ báo đánh giá vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số

Tiêu chí thành phần	Chỉ báo và nội dung cần đối chiếu
1. Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số	
Cơ sở: Lý thuyết Nhà nước kiến tạo phát triển [271]; OECD [288], [292]; World Bank GTMI [330]. <i>Minh chứng: Văn kiện chiến lược; chương trình, kế hoạch hành động; báo cáo của Chính phủ và cơ quan điều phối; số liệu thống kê; phỏng vấn sâu.</i>	
(1.1) Khả năng nhận diện và xác lập ưu tiên chiến lược	Tỷ lệ mục tiêu chiến lược xác định đầy đủ đường cơ sở, giá trị đích, thời hạn, cơ quan chịu trách nhiệm, nguồn lực và cơ chế giám sát.
(1.2) Tính nhất quán của định hướng	Tỷ lệ chiến lược, kế hoạch của bộ, ngành, địa phương được ban hành đúng hạn và thống nhất với chiến lược quốc gia; tỷ lệ nội dung chồng chéo, mâu thuẫn được xử lý.
(1.3) Khả năng chuyển hóa chủ trương thành chính sách	Tỷ lệ nhiệm vụ đến hạn được cụ thể hóa bằng chương trình, kế hoạch hoặc văn bản chính sách đúng thời hạn.
(1.4) Năng lực dẫn dắt và điều phối các chủ thể	Tỷ lệ chương trình ưu tiên có cơ quan chủ trì, cơ chế phối hợp, nguồn lực và chỉ tiêu giám sát; tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ thuộc trách nhiệm trực tiếp của Nhà nước; mức độ hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế số đã đến hạn được dùng làm kết quả tham chiếu.
2. Kiến tạo và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số	
Cơ sở: Quản trị phát triển; OECD [286], [292]; World Bank GTMI [330]; nguyên tắc pháp quyền và chất lượng điều tiết. <i>Minh chứng: Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật; báo cáo xây dựng và thi hành pháp luật; dữ liệu xử lý vi phạm; kết quả khảo sát đã công bố hoặc được tiếp cận hợp lệ; phỏng vấn sâu.</i>	
(2.1) Khả năng xây dựng khuôn khổ pháp lý	Mức độ bao phủ của khuôn khổ điều chỉnh đối với giao dịch điện tử, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, nền tảng số, cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, thuế và mô hình kinh doanh số mới. Chỉ tính tỷ lệ lĩnh vực được điều chỉnh khi xác định rõ danh mục và yêu cầu tối thiểu của từng lĩnh vực.

Tiêu chí thành phần	Chỉ báo và nội dung cần đối chiếu
(2.2) Khả năng thích ứng của thể chế	Thời gian từ khi vấn đề được nhận diện chính thức đến khi có quy định hoặc cơ chế thử nghiệm; dùng trung vị khi có đủ hồ sơ với mốc thời gian thống nhất. Số cơ chế thử nghiệm được triển khai, đánh giá và sử dụng để điều chỉnh chính sách.
(2.3) Năng lực điều tiết các chủ thể	Tỷ lệ dự thảo chính sách có đánh giá tác động, lấy ý kiến công khai và giải trình tiếp thu; tỷ lệ chủ thể thuộc diện quản lý thực hiện đúng nghĩa vụ.
(2.4) Hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật	Tỷ lệ văn bản quy định chi tiết được ban hành đúng hạn; tỷ lệ vụ việc, khiếu nại hoặc vi phạm trong môi trường số được xử lý đúng hạn; mức độ rõ ràng, ổn định và khả thi của thể chế theo đánh giá của đối tượng chịu tác động.
3. Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia Cơ sở: Quản trị trong kỷ nguyên số [255]; OECD [288], [292]; UN E-Government Survey [321]; World Bank GTMI [330]. <i>Minh chứng: Báo cáo ngân sách và đầu tư công; dữ liệu quản lý hạ tầng; báo cáo kết nối, chia sẻ dữ liệu; thống kê viễn thông; dữ liệu quốc tế; phỏng vấn sâu.</i>	
(3.1) Khả năng huy động nguồn lực	Tỷ lệ vốn đầu tư công cho hạ tầng số được giải ngân so với kế hoạch; số vốn ngoài nhà nước huy động được trên một đồng vốn nhà nước.
(3.2) Năng lực điều phối các chủ thể đầu tư và vận hành hạ tầng	Tỷ lệ địa bàn, hộ gia đình hoặc đối tượng thuộc chương trình phổ cập được kết nối so với mục tiêu; tỷ lệ dự án phối hợp công - tư hoàn thành đúng tiến độ.
(3.3) Năng lực xây dựng và quản trị dữ liệu quốc gia	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu ưu tiên đáp ứng yêu cầu về tính đầy đủ, chính xác, cập nhật, phân định trách nhiệm quản trị và liên thông; tỷ lệ bộ dữ liệu có giá trị cao được công bố ở định dạng máy đọc được. Cần xác định danh mục và chuẩn chất lượng trước khi tính tỷ lệ.
(3.4) Khả năng bảo đảm tính thống nhất và kết nối	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu, cơ quan và hệ thống phải kết nối đã trao đổi dữ liệu thực chất; số giao dịch chia sẻ dữ liệu thành công; thời gian vận hành ổn định của hạ tầng dùng chung; độ phủ 4G, 5G, cáp quang hộ gia đình và chất lượng kết nối được dùng làm kết quả tham chiếu.
4. Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Cơ sở: Nhà nước kiến tạo phát triển [261], [271]; hệ thống đổi mới sáng tạo; WIPO GII [333]; World Bank [325]. <i>Minh chứng: Thống kê khoa học và công nghệ; ngân sách NC&PT; dữ liệu nhiệm vụ khoa học; sở hữu trí tuệ; báo cáo chương trình hỗ trợ doanh nghiệp; WIPO; phỏng vấn sâu.</i>	
(4.1) Khả năng xác định công nghệ ưu tiên	Tỷ lệ lĩnh vực công nghệ chiến lược có lộ trình, cơ quan chủ trì, chương trình nghiên cứu, nguồn lực và chỉ tiêu kết quả.
(4.2) Hiệu quả chính sách hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo	Chi ngân sách nhà nước cho nghiên cứu và phát triển công nghệ số; tỷ lệ giải ngân so với dự toán; tỷ lệ nhiệm vụ được Nhà nước hỗ trợ tạo ra nguyên mẫu, sáng chế, sản phẩm chuyển giao hoặc được thương mại hóa; số vốn xã hội huy động được trên một đồng hỗ trợ.
(4.3) Năng lực liên kết Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo	Tỷ lệ dự án có sự tham gia của doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo; tỷ lệ dự án tạo ra kết quả chuyển giao hoặc ứng dụng.
(4.4) Khả năng thúc đẩy doanh nghiệp công nghệ số	Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc chương trình hỗ trợ đạt mục tiêu về sản phẩm, doanh thu, đầu tư hoặc xuất khẩu; đối chiếu phạm vi và nội

Tiêu chí thành phần	Chỉ báo và nội dung cần đối chiếu
	dung hỗ trợ để nhận diện đóng góp của Nhà nước. GII và quan hệ giữa đầu vào với đầu ra đổi mới sáng tạo là kết quả tham chiếu, không thay thế đánh giá chương trình.
5. Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số Cơ sở: Nhà nước kiến tạo phát triển; OECD [292]; UN E-Government Survey [321]; World Bank GTMI [330]; GII [333]. <i>Minh chứng: Kết quả điều tra lao động - việc làm; dữ liệu giáo dục và đào tạo; báo cáo chương trình phát triển nhân lực số; kết quả khảo sát doanh nghiệp đã công bố hoặc được tiếp cận hợp lệ; dữ liệu quốc tế; phỏng vấn sâu.</i>	
(5.1) Khả năng dự báo nhu cầu nhân lực số	Tỷ lệ nhóm nghề và lĩnh vực công nghệ trọng điểm có dự báo nhu cầu nhân lực được cập nhật định kỳ và được sử dụng trong hoạch định đào tạo.
(5.2) Năng lực xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực	Tỷ lệ chỉ tiêu, nhiệm vụ và kinh phí đào tạo được thực hiện so với kế hoạch.
(5.3) Hiệu quả điều phối giữa đào tạo và thị trường lao động	Tỷ lệ chương trình đào tạo công nghệ số được cập nhật trong chu kỳ quy định và có doanh nghiệp tham gia; tỷ lệ người học có việc làm phù hợp sau đào tạo.
(5.4) Khả năng nâng cao năng lực số của người dân, doanh nghiệp và khu vực công	Tỷ lệ người dân, người lao động, cán bộ, công chức thuộc chương trình hỗ trợ được đánh giá đạt chuẩn năng lực số; khả năng vận dụng sau đào tạo, thay vì chỉ tính số lượt tập huấn. Tỷ lệ lao động có kỹ năng số và tỷ trọng nhân lực công nghệ thông tin trong lực lượng lao động được dùng để tham chiếu bối cảnh, xu hướng.
6. Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số Cơ sở: Tiếp cận khoảng cách số của OECD [284], [286], [292]; UNESCO [317], [318]; UN E-Government Survey [321]; yêu cầu phát triển bao trùm của Việt Nam. <i>Minh chứng: Kết quả điều tra hộ gia đình và sử dụng CNTT; dữ liệu viễn thông công ích; số liệu phân tổ theo địa bàn và nhóm xã hội; PAPI, SIPAS; phỏng vấn sâu.</i>	
(6.1) Khả năng xây dựng chính sách thu hẹp khoảng cách số	Tỷ lệ chính sách, chương trình và dịch vụ số trọng yếu có đánh giá tác động đối với vùng khó khăn và nhóm dễ bị tổn thương; mức độ xác định đối tượng, nguồn lực và trách nhiệm hỗ trợ. Mức thay đổi khoảng cách số theo thời gian là kết quả đối chiếu cùng minh chứng thực thi.
(6.2) Hiệu quả hỗ trợ các nhóm yếu thế	Tỷ lệ người hoặc hộ thuộc diện hỗ trợ thực tế được thụ hưởng so với số đủ điều kiện; tỷ lệ đối tượng sử dụng thành công dịch vụ sau hỗ trợ.
(6.3) Khả năng bảo đảm tiếp cận bình đẳng	Chi phí gói băng rộng và thiết bị tối thiểu so với thu nhập của nhóm thu nhập thấp; chênh lệch theo điểm phân trăm về kết nối, kỹ năng và sử dụng dịch vụ số giữa thành thị với nông thôn, nam với nữ, các nhóm thu nhập và người khuyết tật với các nhóm còn lại; tỷ lệ dịch vụ số thiết yếu đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận.
(6.4) Năng lực kết hợp tăng trưởng kinh tế số với tiến bộ và công bằng xã hội	Mức độ gắn kết giữa chính sách kinh tế số với hỗ trợ việc làm, khả năng thụ hưởng, an sinh và các kênh hỗ trợ phi số cần thiết; minh chứng về phân bổ lợi ích, chi phí xã hội và môi trường của số hóa. Hệ số biến thiên, tỷ lệ cao nhất/thấp nhất và xu hướng phân hóa tỷ trọng

Tiêu chí thành phần	Chỉ báo và nội dung cần đối chiếu
	kinh tế số trong GRDP chỉ là chỉ báo bối cảnh địa phương, không trực tiếp đo công bằng xã hội.
7. Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số Cơ sở: Lý thuyết và cách tiếp cận chủ quyền số [252], [253]; ITU GCI [269]; World Bank GTMI [330]. Minh chứng: Văn bản và báo cáo an toàn, an ninh mạng; dữ liệu ứng cứu sự cố; hồ sơ hệ thống thông tin; báo cáo quản lý nền tảng, thuế và cạnh tranh; ITU; phỏng vấn sâu.	
(7.1) Khả năng xây dựng và thực thi cơ chế bảo vệ dữ liệu quốc gia	Mức độ đầy đủ của khuôn khổ pháp lý, cơ quan chịu trách nhiệm và nguồn lực bảo vệ dữ liệu; tỷ lệ cơ sở dữ liệu quan trọng đã phân loại, kiểm soát truy cập, đánh giá rủi ro, sao lưu và có phương án duy trì hoạt động.
(7.2) Năng lực quản trị các nền tảng số có ảnh hưởng lớn	Tỷ lệ nền tảng thuộc diện quản lý thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về dữ liệu, thuế, cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng và an ninh mạng; tỷ lệ yêu cầu khắc phục được thực hiện. Chỉ tổng hợp khi có phạm vi nền tảng, nghĩa vụ và dữ liệu tuân thủ có thể so sánh.
(7.3) Khả năng bảo đảm tự chủ chiến lược về hạ tầng và công nghệ số	Tỷ lệ hệ thống số thiết yếu có khả năng di chuyển dữ liệu, thay thế nhà cung cấp, sử dụng tiêu chuẩn mở, có phương án dự phòng và đội ngũ trong nước đủ khả năng vận hành.
(7.4) Hiệu quả bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu và an ninh kinh tế số	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định cấp độ, phê duyệt phương án và kiểm tra an toàn; tỷ lệ sự cố được phát hiện, xử lý đúng hạn; thời gian phản ứng và khôi phục trung bình trong phạm vi dữ liệu tiếp cận được. Kết quả GCI là chỉ báo tham chiếu, không trực tiếp phản ánh toàn bộ sự cố hay an ninh kinh tế số.

Nguồn: Tác giả xây dựng và thao tác hóa trên cơ sở kế thừa và phát triển lý thuyết Nhà nước kiến tạo phát triển [271], cách tiếp cận quản trị trong kỷ nguyên số [255], các khung quản trị và phát triển số của OECD [286], [288], [292], Liên hợp quốc [321], World Bank [330], WIPO [333], ITU [269], lý thuyết chủ quyền số [252], [253], các văn kiện, chính sách của Việt Nam và kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia.

2. Lựa chọn chỉ báo và xác định chuẩn đối chiếu

Xác định nội dung cần đánh giá. Với từng tiêu chí, xác định nhiệm vụ và trách nhiệm của Nhà nước, thời kỳ đánh giá, phạm vi đối tượng và loại kết quả cần kiểm chứng. Lựa chọn minh chứng trực tiếp về nội dung cốt lõi làm căn cứ chính; ghi rõ chỉ báo bổ sung và lý do lựa chọn. Không lựa chọn chỉ báo sau khi đã biết kết quả chỉ vì chỉ báo đó thuận lợi cho mức đánh giá dự kiến.

Điều kiện sử dụng số liệu. Chỉ tính tỷ lệ khi xác định được tử số, mẫu số và cùng phạm vi quan sát; chỉ so sánh khi thống nhất nội hàm, đơn vị và thời kỳ. Khi địa giới, phương pháp thống kê hoặc phạm vi đối tượng thay đổi, cần chuẩn hóa nếu có căn cứ hoặc nêu rõ giới hạn so sánh. Không tự tạo mẫu số từ danh mục không đầy đủ; không đồng nhất số lượt với số người, số văn bản với chất lượng thể chế, hoặc số cuộc tập huấn với năng lực đạt được.

Chuẩn đối chiếu. Ưu tiên chuẩn pháp lý hoặc kỹ thuật quốc gia và mục tiêu chính thức đã đến hạn trong chiến lược, chương trình, kế hoạch. Khi chưa có chuẩn áp dụng trực tiếp, có thể tham chiếu quốc gia có điều kiện tương đồng, giá trị đầu kỳ và xu hướng

giai đoạn 2021-2025, hoặc chênh lệch giữa địa phương và nhóm xã hội. Những đối chiếu này phải có lý do lựa chọn và phạm vi so sánh phù hợp; không tự động chuyển một mức bình quân hay giá trị đầu kỳ thành mục tiêu chính thức. Mục tiêu năm 2030 không bị đánh giá là “chưa đạt” tại năm 2025 nếu không có mốc trung gian.

Giới hạn của chỉ báo tham chiếu. GTMI phản ánh những nội dung về mức độ trưởng thành GovTech; GII phản ánh hệ thống đổi mới sáng tạo; GCI phản ánh cam kết và các biện pháp bảo đảm an ninh mạng. Chỉ sử dụng những câu phần phù hợp với nội dung đang đánh giá, có chú ý phương pháp và kỳ công bố; không quy đổi trực tiếp thứ hạng thành điểm thực hiện vai trò của Nhà nước. Tương tự, các kết quả PAPI, SIPAS chỉ được dùng khi câu hỏi, đối tượng và thời kỳ đo phù hợp với vấn đề tiếp cận, sử dụng dịch vụ hoặc trải nghiệm quản trị đang phân tích.

Phân biệt kết quả phát triển với kết quả can thiệp. Tỷ trọng kinh tế số, quy mô nhân lực công nghệ và mức phổ cập kỹ năng là kết quả có đóng góp của nhiều chủ thể. Khi sử dụng để đánh giá Nhà nước, cần chỉ rõ chính sách, cơ chế thực hiện và mối liên hệ có căn cứ với kết quả quan sát. Hệ số biến thiên và tỷ lệ cao nhất/thấp nhất của tỷ trọng kinh tế số trong GRDP phản ánh độ phân tán giữa các địa phương; không trực tiếp đo công bằng xã hội, khoảng cách tiếp cận số hoặc hiệu quả chính sách bao trùm. Các đại lượng này phải được đối chiếu với cơ cấu kinh tế, điều kiện vùng và minh chứng về cơ hội, việc làm, kỹ năng, khả năng thụ hưởng của các nhóm xã hội.

3. Cách tính mức độ hoàn thành chỉ báo định lượng

Với chỉ báo có chiều càng cao càng tốt, kết quả thực tế và mục tiêu phải cùng nội hàm, phạm vi, thời kỳ, đơn vị đo; mục tiêu phải dương và phép so sánh theo tỷ lệ phải có ý nghĩa. Mức độ hoàn thành được xác định như sau:

$$A_i = \frac{X_i}{T_i} \times 100$$

Trong đó, A_i là mức độ hoàn thành tính bằng phần trăm; X_i là kết quả thực tế; T_i là mục tiêu phải đạt đã đến hạn, với $T_i > 0$. Công thức không áp dụng cơ học cho thứ hạng, điểm có thang đo không phù hợp với phép chia hoặc mục tiêu chưa đến hạn.

Với chỉ báo có chiều càng thấp càng tốt và có đường cơ sở xác định, mức tiến bộ hướng tới mục tiêu giảm được tính như sau:

$$A_i = \frac{B_i - X_i}{B_i - T_i} \times 100$$

Trong đó, B_i là giá trị ban đầu; X_i là kết quả thực tế; T_i là mục tiêu giảm đã đến hạn, với $B_i > T_i$. A_i bằng 0% khi chưa có tiến bộ so với đường cơ sở, bằng 100% khi đạt mục tiêu, lớn hơn 100% khi vượt mục tiêu và âm khi kết quả xấu hơn ban đầu. Đây là tỷ lệ hoàn thành mức giảm dự kiến, không phải phép chia trực tiếp giữa kết quả và giá trị mục tiêu.

Không áp dụng công thức giảm khi thiếu đường cơ sở có thể so sánh, $B_i = T_i$ hoặc chiều biến động không phù hợp. Khi đó, chỉ báo được đối chiếu trực tiếp với chuẩn áp dụng hoặc phân tích định tính; không tạo ra một tỷ lệ hoàn thành giả định.

Giá trị vượt mục tiêu và giá trị âm được báo cáo theo thực tế, nhưng mức đánh giá hỗ trợ chỉ nằm trong khoảng 0-3 và không được dùng để bù trừ kết quả khác.

4. Thang đánh giá và cách xác định mức của tiêu chí

Bảng PL2.2. Thang đánh giá mức độ thực hiện vai trò của Nhà nước

Mức	Kết luận đánh giá	Chỉ báo định lượng đủ điều kiện	Tiêu chí định tính hoặc bán định lượng
3	Thực hiện tốt, đạt kết quả tích cực	Từ 100% mục tiêu trở lên	Khuôn khổ tương đối đầy đủ; trách nhiệm, nguồn lực và phối hợp được xác định; triển khai thực chất; có kết quả kiểm chứng và cơ chế giám sát, điều chỉnh.
2	Thực hiện khá	Từ 80% đến dưới 100% mục tiêu	Có khuôn khổ và tổ chức thực hiện; kết quả tương đối rõ nhưng còn khoảng trống về phạm vi, phối hợp hoặc hiệu quả; chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện mức 3.
1	Còn hạn chế, mới đáp ứng một phần	Từ 50% đến dưới 80% mục tiêu	Đã có thiết kế chính sách hoặc hoạt động bước đầu; triển khai cục bộ, thiếu nguồn lực, phối hợp chưa đồng bộ hoặc kết quả thấp. Tình trạng thực hiện cần được xác nhận bằng minh chứng.
0	Chưa đáp ứng	Dưới 50% mục tiêu	Có minh chứng xác nhận chưa hình thành cơ chế hoặc chưa thực hiện hoạt động cần thiết; hoặc thực hiện không đáp ứng nội dung cốt lõi và kết quả trực tiếp rất thấp. Không dùng mức 0 để thay cho thiếu thông tin.
KĐG	Chưa đủ căn cứ đánh giá	Không xác định được mức hoàn thành do thiếu dữ liệu hoặc dữ liệu không thể so sánh	Chưa đủ minh chứng tin cậy về nội dung cốt lõi; hoặc còn mâu thuẫn chưa giải thích được làm ảnh hưởng quyết định đánh giá. Không quy đổi KĐG thành điểm số.

Nguồn: Tác giả xây dựng để phục vụ phân tích trong luận án.

Các ngưỡng 100%, 80% và 50% là quy ước thao tác hóa của luận án, không phải các ngưỡng đã được kiểm định chung cho mọi lĩnh vực. Nếu văn bản hoặc bộ chỉ số gốc có thang riêng thì ưu tiên thang đó và nêu cách đối chiếu. Cột định lượng trong *Bảng PL2.2* chỉ phân loại mức hoàn thành của chỉ báo đủ điều kiện; không tự động quyết định mức của cả tiêu chí. Trường hợp sát ngưỡng, mục tiêu ít tham vọng hoặc số liệu còn bất định, cần trình bày giá trị thực tế, chuẩn đối chiếu và minh chứng định tính để giải thích kết luận.

Bước 1, tập hợp minh chứng theo bốn phương diện: Mục tiêu và cơ sở pháp lý; trách nhiệm, nguồn lực và phối hợp; triển khai và kết quả; giám sát, phản hồi và điều chỉnh. Mỗi tiêu chí cần lưu được nguồn, thời điểm, phạm vi, nội dung kiểm chứng và giới hạn của minh chứng. Năng lực được nhận diện qua điều kiện tổ chức và khả năng thực hiện thể hiện trong hoạt động, không suy ra chỉ từ tên cơ quan hoặc sự tồn tại của văn bản.

Bước 2, đối chiếu các chỉ báo trong cùng tiêu chí. Ưu tiên minh chứng trực tiếp về nhiệm vụ và kết quả thuộc trách nhiệm của Nhà nước; dùng chỉ báo bổ sung để kiểm tra phạm vi, xu hướng và tác động. Không lấy trung bình cơ học các chỉ báo khác nội hàm, đơn vị hoặc độ tin cậy. Nếu các chỉ báo cùng hướng, xác định mức tương ứng với nội dung cốt lõi và bốn lớp minh chứng; nếu khác hướng, phải giải thích sự khác biệt và nêu giới hạn của kết luận.

Bước 3, xác định mức có đủ căn cứ hỗ trợ. Chọn mức cao nhất mà các điều kiện định tính tại *Bảng PL2.2* được minh chứng đáp ứng, đồng thời phù hợp với kết quả định lượng trực tiếp nếu có. Thiếu hụt rõ ở điều kiện cốt lõi phải được phản ánh trong mức đánh giá; một chỉ báo kết quả thuận lợi không đủ nâng cả tiêu chí lên mức 3 khi tổ chức thực hiện còn yếu. Nếu mâu thuẫn về nội dung cốt lõi chưa được giải quyết và có thể làm thay đổi mức đánh giá thì ghi KĐG, kèm phần nhận định đã có căn cứ.

Phân biệt mức 0, mức 1 và KĐG. Mức 0 cần có minh chứng xác nhận cơ chế hoặc hoạt động cần thiết chưa được hình thành, chưa được thực hiện, hoặc kết quả trực tiếp rất thấp. Mức 1 áp dụng khi xác nhận đã có thiết kế hoặc hoạt động bước đầu nhưng còn thiếu điều kiện thực hiện, triển khai cục bộ hoặc kết quả thấp. Khi chỉ tìm thấy văn bản mà chưa xác định được tình trạng thực thi, không tự động kết luận chưa thực hiện: phần thiết kế được nhận xét riêng, còn mức của tiêu chí có thể là KĐG nếu thiếu căn cứ. Thiếu một chỉ báo định lượng vẫn có thể đánh giá bằng minh chứng định tính đáng tin cậy, nếu bao quát nội dung cốt lõi; KĐG không được quy đổi thành 0.

5. Đối chiếu nguồn và xử lý sự giao thoa giữa các phương diện

Văn bản gốc được dùng để xác định chủ trương, mục tiêu, thẩm quyền và thiết kế chính sách. Báo cáo thực thi, dữ liệu hành chính và thống kê được dùng để kiểm tra hoạt động, kết quả và xu hướng. Phỏng vấn sâu bổ sung cách giải thích về quá trình thực hiện, cơ chế tác động và nguyên nhân của hạn chế. Phỏng vấn không thay thế minh chứng về kết quả thực tế, không được sử dụng như một cuộc biểu quyết hoặc chuyển tào suất ý kiến thành tỷ lệ đại diện.

Nhận định về hiệu quả và nguyên nhân cần được đối chiếu giữa các nguồn độc lập trong khả năng tiếp cận dữ liệu. Nhiều báo cáo cùng dẫn một nguồn gốc không được xem là nhiều xác nhận độc lập. Một nguồn gốc có thẩm quyền có thể đủ để xác nhận nội dung hoặc thời điểm ban hành văn bản; không bắt buộc mọi thông tin mô tả phải có đủ ba nhóm nguồn. Với kết luận về thực thi, cần chú trọng chất lượng, độ trực tiếp và sự nhất quán của minh chứng. Trường hợp mâu thuẫn, kiểm tra thời điểm, phạm vi, phương pháp đo và lợi ích của chủ thể cung cấp trước khi kết luận.

Phương diện phân tích chính được xác định theo đối tượng tác động trực tiếp, cơ chế can thiệp chủ đạo và đầu ra cần kiểm chứng. Một chính sách có thể cung cấp những minh chứng khác nhau cho nhiều tiêu chí, nhưng cùng một hoạt động hoặc đầu ra không được tính lặp thành nhiều thành tích độc lập. Ví dụ, hoạt động kết nối hạ tầng được phân tích chủ yếu ở phương diện thứ ba; ở phương diện thứ sáu, cần

minh chứng riêng về khả năng tiếp cận và thụ hưởng của nhóm yếu thế; ở phương diện thứ bảy, cần minh chứng về an toàn, dự phòng hoặc khả năng duy trì hoạt động.

6. Tổng hợp kết quả theo từng phương diện

Luận án không cộng 28 tiêu chí thành một điểm chung và không dùng kết quả tốt ở phương diện này để bù trừ hạn chế ở phương diện khác. Mỗi phương diện có bốn tiêu chí; mức tổng hợp chỉ được xác định khi cả bốn tiêu chí đủ căn cứ đánh giá. Các quy tắc dưới đây là quy ước phân tích của luận án, được áp dụng theo thứ tự để tránh xếp một trường hợp vào nhiều mức.

Thực hiện tốt: Kết luận “thực hiện tốt” khi ít nhất ba trong bốn tiêu chí đạt mức 3 và tiêu chí còn lại không thấp hơn mức 2.

Thực hiện khá: Nếu chưa đạt điều kiện trên, kết luận “thực hiện khá” khi ít nhất ba trong bốn tiêu chí đạt từ mức 2 trở lên và không có tiêu chí mức 0.

Còn hạn chế: Kết luận “còn hạn chế” khi đã có cơ chế hoặc hoạt động thực hiện nhưng chưa đạt hai mức trên, trừ trường hợp thuộc mức chưa đáp ứng dưới đây.

Chưa đáp ứng: Kết luận “chưa đáp ứng” khi ít nhất ba trong bốn tiêu chí ở mức 0; việc xác định mức 0 phải có minh chứng theo *Bảng PL2.2*, không dựa vào sự thiếu thông tin.

Trường hợp các tiêu chí phân hóa rõ rệt, sử dụng thêm nhận định “mức độ thực hiện không đồng đều”, trình bày cụ thể mặt đạt được và mặt hạn chế. Nếu vừa có tiêu chí mức 0 vừa có tiêu chí mức 3 thì nhận định này được sử dụng thay cho một mức chung, kèm kết quả từng tiêu chí để tránh che khuất sự khác biệt. Nếu có tiêu chí KĐG, chỉ nhận xét những nội dung đủ minh chứng và ghi rõ chưa đủ căn cứ xếp mức toàn phương diện; không loại tiêu chí KĐG khỏi mẫu số để tính lại tỷ lệ.

Khi sử dụng khung tại Chương 3, mỗi kết luận cần gắn với minh chứng đã phân tích, lý do xác định mức và giới hạn dữ liệu. Trọng tâm của tổng hợp là nhận diện kết quả, hạn chế và nguyên nhân về thể chế, năng lực điều phối, cơ chế phối hợp và tổ chức thực thi, làm căn cứ đề xuất quan điểm, giải pháp.

PHỤ LỤC 3: CƠ SỞ LỰA CHỌN CÁC QUỐC GIA NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM

Phụ lục hỗ trợ cho mục 2.5, trình bày số liệu tham chiếu và lý do lựa chọn sáu trường hợp nghiên cứu. Việt Nam được đưa vào các bảng để đối chiếu bối cảnh và đặc điểm thực hiện vai trò của Nhà nước, không phải một trường hợp khảo sát kinh nghiệm quốc tế.

Bảng PL3.1. Các chỉ số tham chiếu của các quốc gia được lựa chọn và Việt Nam

Quốc gia	EGDI 2024 Hạng / Điểm	GII 2025 Hạng / Điểm	NRI 2025 Hạng / Điểm
Estonia	2 / 0,9727	16 / 51,1	13 / 69,95
Singapore	3 / 0,9691	5 / 59,9	3 / 75,46
Hàn Quốc	4 / 0,9679	4 / 60,0	10 / 72,38
Nhật Bản	13 / 0,9351	12 / 53,6	11 / 70,22
Hoa Kỳ	19 / 0,9194	3 / 61,7	1 / 79,13
Trung Quốc	35 / 0,8718	10 / 56,6	24 / 65,74
Việt Nam	71 / 0,7709	44 / 37,1	40 / 56,00

Nguồn: United Nations, E-government survey 2024 [321]; WIPO, Global Innovation Index 2025 [332]; Portulans Institute, Network Readiness Index 2025 [300].

Ghi chú:

EGDI là Chỉ số phát triển chính phủ điện tử, thang điểm 0-1; GII là Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu và NRI là Chỉ số sẵn sàng mạng, thang điểm 0-100. Hạng là thứ hạng toàn cầu trong từng bộ chỉ số, không phải thứ hạng trong nhóm bảy quốc gia của bảng.

Số sau dấu gạch chéo là điểm số; dấu phẩy biểu thị phần thập phân. EGDI trình bày bốn chữ số thập phân, GII một chữ số và NRI hai chữ số. Năm ghi trong tiêu đề cột là năm của báo cáo; các dữ liệu thành phần có thể có độ trễ theo phương pháp của từng tổ chức.

Các chỉ số được dùng để đối chiếu bối cảnh theo từng lĩnh vực. Không cộng, lấy trung bình hoặc so sánh trực tiếp điểm số giữa ba bộ chỉ số; không sử dụng thứ hạng để thay thế đánh giá vai trò của Nhà nước hoặc khẳng định quan hệ nhân quả.

Bảng PL3.2. Cơ sở lựa chọn và điều kiện tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia

Các mô hình trong bảng được tác giả khái quát theo đặc trưng nổi bật về cách thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong các trường hợp nghiên cứu. Các đặc trưng có thể đan xen và biến đổi theo giai đoạn; cách khái quát này không hàm ý một hệ thống phân loại mô hình Nhà nước đã được thừa nhận thống nhất. Việt Nam được trình bày như trường hợp đối chiếu.

Quốc gia	Khái quát mô hình vai trò của Nhà nước	Giá trị tham khảo và điều kiện vận dụng
Estonia	Nhà nước số ở quốc gia quy mô nhỏ. Nhà nước kiến tạo hạ tầng số dùng chung, định danh số và liên thông dữ liệu; phát triển dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm tính liên tục của các hệ thống số trọng yếu và tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh số xuyên biên giới.	Tham khảo quy tắc liên thông, trách nhiệm quản trị dữ liệu và phát triển dịch vụ trên nền tảng chung. Cần tính đến quy mô Việt Nam, chất lượng dữ liệu, hệ thống hiện có, quyền truy cập và năng lực vận hành tại địa phương.
Singapore	Nhà nước chủ động điều phối và quản trị phát triển số. Nhà nước chú trọng định hướng chiến lược, xây dựng quy tắc và tiêu chuẩn, điều phối liên ngành, phát triển hạ tầng và kết nối các chủ thể trong hệ sinh thái kinh tế số; gắn tổ chức thực hiện với trách nhiệm và năng lực quản trị.	Tham khảo cách tổ chức phối hợp và xác định nghĩa vụ của bên cung cấp dịch vụ. Cần gắn đầu mối điều phối với thẩm quyền, chuyên môn và nguồn lực; tính đến khác biệt giữa quốc gia đô thị với các địa bàn đa dạng của Việt Nam.
Hàn Quốc	Nhà nước kiến tạo phát triển số. Nhà nước kết hợp chính sách công nghiệp công nghệ cao với đầu tư hạ tầng, phát triển năng lực số và hợp tác công - tư; thúc đẩy liên kết giữa Chính phủ, doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong phát triển kinh tế số.	Tham khảo cách gắn kế hoạch với chủ thể thực hiện và đào tạo theo đối tượng. Cần phân biệt quản trị chính phủ số với quản trị toàn bộ kinh tế số; bảo đảm phối hợp liên ngành, nguồn lực địa phương và đánh giá hợp tác công - tư.
Nhật Bản	Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số gắn với thích ứng xã hội. Theo định hướng Xã hội 5.0, Nhà nước thúc đẩy ứng dụng công nghệ và phối hợp liên ngành nhằm nâng cao năng suất, hiện đại hóa nền kinh tế, cải cách khu vực công và ứng phó với già hóa dân số, lấy con người làm trung tâm.	Tham khảo cách lựa chọn nhiệm vụ công nghệ từ nhu cầu phát triển và lợi ích của người sử dụng. Cần tính đến năng lực nghiên cứu, nguồn lực, khả năng tiếp cận của từng nhóm và kết quả xã hội; phân biệt tầm nhìn chính sách với kết quả thực hiện.
Hoa Kỳ	Nhà nước tạo lập môi trường và hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Thị trường và doanh nghiệp công nghệ giữ vai trò nổi bật; Nhà nước định hướng và tài trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược, đồng thời thực hiện điều tiết cạnh tranh, bảo vệ lợi ích công cộng và an ninh công nghệ theo từng lĩnh vực.	Tham khảo việc khuyến khích sáng kiến tư nhân gắn với điều tiết nền tảng và bảo vệ lợi ích công cộng. Cần tính đến quy mô thị trường, nguồn vốn, năng lực nghiên cứu và thực thi pháp luật; kiểm soát quan hệ phụ thuộc công nghệ thiết yếu.
Trung Quốc	Nhà nước dẫn dắt phát triển số gắn với bảo đảm chủ quyền số. Nhà nước chú trọng định hướng chiến lược, điều phối tập trung và huy động nguồn lực quy mô lớn; gắn phát triển hạ tầng, dữ liệu, nền tảng và công nghệ số với	Tham khảo cách liên kết ưu tiên chiến lược với phối hợp liên ngành, liên vùng và tổ chức nguồn lực. Cần căn cứ vào khả năng tài chính, nhu cầu thị trường và năng lực thực thi; bảo đảm cạnh tranh, trách nhiệm giải trình và quyền của chủ thể dữ liệu.

Quốc gia	Khái quát mô hình vai trò của Nhà nước	Giá trị tham khảo và điều kiện vận dụng
	chính sách công nghiệp, năng lực tự chủ công nghệ và an ninh quốc gia.	
Việt Nam	Nhà nước định hướng, kiến tạo và tổ chức phát triển kinh tế số. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước đang đẩy mạnh xây dựng chính phủ số, kinh tế số và xã hội số; hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực điều phối và thực thi, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Trường hợp đối chiếu để lựa chọn kinh nghiệm phù hợp với thể chế chính trị, trình độ phát triển, nguồn lực và năng lực thực thi của Việt Nam; làm rõ yêu cầu phát huy vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với thị trường và xã hội.

Nguồn: Tác giả tổng hợp và phân tích từ các tài liệu được dẫn tại các mục 2.5.1.1-2.5.1.6 và các nội dung nghiên cứu về Việt Nam trong luận án.

PHỤ LỤC 4

Bảng PL4. Tổng hợp kết quả đánh giá mức độ thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Mã	Tiêu chí thành phần	Mức đánh giá	Căn cứ đánh giá chủ yếu
1. Xác lập định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng của kinh tế số - Kết luận theo phương diện: Thực hiện tốt, đạt kết quả tích cực.			
1.1	Khả năng nhận diện và xác lập ưu tiên chiến lược	3 Thực hiện tốt	Kinh tế số, dữ liệu, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được xác lập rõ và liên tục là các ưu tiên chiến lược quốc gia, gắn với tầm nhìn, mục tiêu định lượng, các mốc 2025, 2030, 2045 và cơ chế chỉ đạo, theo dõi. Mặc dù mục tiêu kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP năm 2025 chưa đạt, quy mô và tỷ trọng kinh tế số vẫn tăng rõ rệt; kết quả đầu ra này không phủ định năng lực nhận diện và xác lập ưu tiên chiến lược của Nhà nước.
1.2	Tính nhất quán của định hướng	3 Thực hiện tốt	Định hướng ở cấp Trung ương được duy trì nhất quán qua các nghị quyết, chiến lược và chương trình, gắn phát triển kinh tế số với đổi mới mô hình tăng trưởng, khoa học - công nghệ, kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế và phát triển nhân lực. Sự khác biệt trong cụ thể hóa giữa các bộ, ngành, địa phương chủ yếu phản ánh năng lực điều phối và thực thi chưa đồng đều, không phải sự thiếu nhất quán của định hướng chiến lược.
1.3	Khả năng chuyển hóa chủ trương thành chính sách	3 Thực hiện tốt	Các chủ trương lớn của Đảng đã được thể chế hóa tương đối nhanh và liên tục thành chiến lược, chương trình hành động và nhiệm vụ điều hành của Chính phủ; nhiều nội dung đã có mục tiêu, cơ quan chủ trì, lộ trình và kết quả triển khai quan sát được. Các chương trình ban hành trong năm 2026 cần thêm thời gian để đánh giá tác động dài hạn, nhưng quá trình chuyển hóa chủ trương thành chính sách đã được thực hiện thực chất và có cơ chế theo dõi, cập nhật.
1.4	Năng lực dẫn dắt và điều phối các chủ thể	2 Thực hiện khá	Nhà nước đã thiết lập cơ chế chỉ đạo, phân công cơ quan chủ trì, ban hành các chương trình ưu tiên và huy động sự tham gia của bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp; kết quả tăng trưởng kinh tế số, chuyển đổi số và phát triển hạ tầng cho thấy tác động dẫn dắt tương đối rõ. Tuy nhiên, năng lực điều phối và tổ chức thực hiện chưa đồng đều; chênh lệch DTI và tỷ trọng kinh tế số giữa các địa phương còn lớn, phối hợp liên ngành và trách nhiệm đối với kết quả cuối cùng cần tiếp tục làm rõ.
2. Kiến tạo, điều tiết và hoàn thiện thể chế cho kinh tế số - Kết luận theo phương diện: Thực hiện khá; khuôn khổ pháp lý đạt kết quả tốt, nhưng tổ chức thực thi còn hạn chế.			
2.1	Khả năng xây dựng khuôn khổ pháp lý	3 Thực hiện tốt	Nhà nước đã hình thành khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện cho các cấu phần cốt lõi của kinh tế số, từ giao dịch điện tử, viễn thông, công nghiệp công nghệ số, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đến thương mại điện tử, dữ liệu cá nhân và an ninh mạng; hệ thống tiếp tục được cập nhật nhanh trong giai đoạn 2023-2026. Một số lĩnh vực mới như nền tảng số, tài sản số, cạnh tranh số và giao dịch xuyên biên giới vẫn cần tiếp tục hoàn thiện, nhưng không làm thay đổi kết luận về bước tiến rõ nét trong năng lực kiến tạo khuôn khổ pháp lý.
2.2	Khả năng thích ứng của thể chế	2 Thực hiện khá	Phản ứng thể chế đã nhanh và linh hoạt hơn, thể hiện qua việc hợp nhất một số luật, sớm xây dựng luật về trí tuệ nhân tạo và thể chế hóa cơ chế thử nghiệm có kiểm soát.

Mã	Tiêu chí thành phần	Mức đánh giá	Căn cứ đánh giá chủ yếu
			Tuy nhiên, độ trễ so với công nghệ và mô hình kinh doanh mới vẫn đáng kể; phạm vi sandbox còn hạn chế và sự thay đổi nhanh của pháp luật làm tăng tính bất định cho doanh nghiệp.
2.3	Năng lực điều tiết các chủ thể	2 Thực hiện khá	Nhà nước đã kiểm tra, xử lý và yêu cầu các nền tảng lớn tuân thủ nghĩa vụ về nội dung, thương mại điện tử, bảo vệ người tiêu dùng và thuế; đã ghi nhận kết quả cụ thể trong gỡ bỏ nội dung, khóa gian hàng và thu thuế nhà cung cấp nước ngoài. Tuy nhiên, việc kiểm soát quyền lực dữ liệu, thuật toán, độc quyền nền tảng và chủ thể xuyên biên giới còn nhiều giới hạn.
2.4	Hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật	1 Còn hạn chế	Bộ máy và cơ chế chỉ đạo đã được thiết lập tương đối rộng, nhưng chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm còn phân tán; tình trạng “nhiều chủ quản, thiếu đầu mối” làm giảm hiệu quả phối hợp. Tổ chức thi hành vẫn là khâu yếu; một số dịch vụ công số chất lượng chưa cao và các luật mới chưa có đủ bằng chứng về hiệu quả thực thi.
3. Phát triển hạ tầng số và kinh tế dữ liệu quốc gia - Kết luận theo phương diện: Thực hiện khá; hạ tầng kết nối và dữ liệu quốc gia đạt nhiều kết quả tích cực.			
3.1	Khả năng huy động nguồn lực	2 Thực hiện khá	Nhà nước đã sử dụng chiến lược, quy hoạch, quản lý phổ tần, định hướng đầu tư và huy động các doanh nghiệp viễn thông chủ lực để phát triển hạ tầng số; kết quả kết nối tăng nhanh. Tuy nhiên, chưa có dữ liệu đầy đủ về tỷ lệ giải ngân đầu tư công cho hạ tầng số và mức vốn ngoài nhà nước huy động trên một đồng vốn nhà nước; khả năng tiếp cận của doanh nghiệp nhỏ và vùng khó khăn còn hạn chế.
3.2	Năng lực điều phối các chủ thể đầu tư và vận hành hạ tầng	2 Thực hiện khá	Việc chuyển đổi tài nguyên tần số, mở rộng 4G/5G, IPv6, hệ thống đo lường iSpeed và các hạ tầng dùng chung cho thấy năng lực điều phối đã tạo ra kết quả tương đối rõ. Tuy nhiên, kết quả chưa đồng đều giữa các vùng; dữ liệu về tiến độ dự án hợp tác công - tư còn thiếu và năng lực hấp thụ hạ tầng của nhiều doanh nghiệp vẫn thấp.
3.3	Năng lực xây dựng và quản trị dữ liệu quốc gia	3 Thực hiện tốt	Trung tâm Dữ liệu quốc gia số 01, các cơ sở dữ liệu quốc gia, VNeID và Chiến lược dữ liệu quốc gia đã tạo lập các trụ cột quan trọng về hạ tầng, định danh và quản trị dữ liệu; dữ liệu đã được khai thác thực tế trong dịch vụ công, cải cách hành chính và điều hành. Cơ chế chuyên trách, theo dõi và cập nhật tiếp tục được củng cố. Chất lượng, chuẩn hóa, dữ liệu mở và khả năng khai thác dữ liệu thành giá trị kinh tế vẫn cần được hoàn thiện trong giai đoạn tiếp theo.
3.4	Khả năng bảo đảm tính thống nhất và kết nối	2 Thực hiện khá	Các cơ sở dữ liệu quốc gia, VNeID và nền tảng số dùng chung đã từng bước kết nối với nhiều bộ, ngành, địa phương, tạo ra kết quả thực tế trong cung cấp dịch vụ công và quản lý nhà nước. Tuy nhiên, mức độ liên thông và chia sẻ dữ liệu chưa đồng đều; tình trạng “ốc đảo dữ liệu”, thiếu chuẩn kỹ thuật thống nhất và mức sử dụng một số dịch vụ công số chưa cao vẫn là những khoảng trống cần tiếp tục khắc phục.
4. Phát triển công nghệ số và thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo - Kết luận theo phương diện: Còn hạn chế, song đã có chuyển biến trong xác định công nghệ ưu tiên và phát triển doanh nghiệp công nghệ số.			
4.1	Khả năng xác định công nghệ ưu tiên	2 Thực hiện khá	Nhà nước đã xác lập các ưu tiên về trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, 5G/6G và ban hành danh mục công nghệ, sản phẩm công nghệ chiến lược; năm 2026 đã hình thành Tổ công tác và giao nhiệm vụ có đầu ra. Tuy nhiên, cơ chế

Mã	Tiêu chí thành phần	Mức đánh giá	Căn cứ đánh giá chủ yếu
			mới chủ yếu ở giai đoạn khởi động, chưa có sản phẩm công nghệ chiến lược được triển khai bài bản và kiểm chứng kết quả.
4.2	Hiệu quả chính sách hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo	1 Còn hạn chế	Đã có các quỹ, ưu đãi và cơ chế hợp tác công - tư hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, chi R&D mới khoảng 0,42% GDP, tỷ trọng chi ngân sách cho khoa học - công nghệ có xu hướng giảm; kết quả thương mại hóa, sản phẩm công nghệ lõi và mức huy động vốn xã hội từ chính sách hỗ trợ còn hạn chế.
4.3	Năng lực liên kết Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo	1 Còn hạn chế	NIC, cơ chế PPP, các quỹ và sự tham gia của nhiều trường đại học, viện nghiên cứu đã tạo nền tảng liên kết ban đầu. Tuy nhiên, liên kết giữa các chủ thể còn phân tán, vai trò của doanh nghiệp chưa được phát huy đầy đủ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn yếu và chưa có dữ liệu hệ thống về tỷ lệ dự án tạo ra kết quả chuyển giao hoặc ứng dụng.
4.4	Khả năng thúc đẩy doanh nghiệp công nghệ số	2 Thực hiện khá	Khu vực doanh nghiệp công nghệ số đã mở rộng mạnh về số lượng, doanh thu, xuất khẩu và khả năng tham gia thị trường quốc tế. Tuy nhiên, kết quả chủ yếu phản ánh tăng trưởng theo chiều rộng; năng lực công nghệ lõi, sản phẩm chiến lược và số doanh nghiệp Việt Nam có sức cạnh tranh toàn cầu còn hạn chế, trong khi hiệu quả trực tiếp của từng chương trình hỗ trợ chưa được lượng hóa đầy đủ.
5. Phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số - Kết luận theo phương diện: Còn hạn chế, dù công tác dự báo và xây dựng chiến lược phát triển nhân lực đã có chuyển biến.			
5.1	Khả năng dự báo nhu cầu nhân lực số	2 Thực hiện khá	Nhà nước đã có các dự báo, ước tính nhu cầu nhân lực công nghệ đến năm 2025 và 2030, nhận diện các lĩnh vực ưu tiên như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn và an ninh mạng, đồng thời sử dụng các kết quả này để xác lập mục tiêu, chương trình đào tạo ở một số ngành chiến lược. Tuy nhiên, chưa hình thành hệ thống dự báo thống nhất theo nhóm nghề và cập nhật định kỳ; năng lực dự báo cần tiếp tục được hoàn thiện để hỗ trợ điều phối cung - cầu nhân lực hiệu quả hơn.
5.2	Năng lực xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực	2 Thực hiện khá	Hệ thống chiến lược, chương trình về chuyển đổi số, STEM, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn và công nghệ cao đã tương đối rộng; quy mô đào tạo công nghệ được mở rộng và có kết quả quan sát được. Tuy nhiên, nhiều mục tiêu còn ở giai đoạn triển khai, nguồn cung chưa đáp ứng nhu cầu và chất lượng nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu của công nghệ chiến lược.
5.3	Hiệu quả điều phối giữa đào tạo và thị trường lao động	1 Còn hạn chế	Hệ thống đào tạo cung cấp khoảng 65.000 lao động công nghệ mỗi năm, trong khi nhu cầu khoảng 150.000 người; chương trình còn thiên về kiến thức, mức độ tham gia của doanh nghiệp và sự phù hợp của chuẩn đầu ra còn hạn chế. Các cơ chế đặt hàng, tái cấu trúc đào tạo và theo dõi việc làm sau tốt nghiệp mới đang được thúc đẩy.
5.4	Khả năng nâng cao năng lực số của người dân, doanh nghiệp và khu vực công	1 Còn hạn chế	Đã triển khai các chương trình phổ cập kỹ năng số, tổ công nghệ số cộng đồng, đào tạo cán bộ và hình thành đội ngũ chuyên gia chuyển đổi số. Tuy nhiên, kỹ năng số tiêu chuẩn và nâng cao của người dân còn thấp; năng lực phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và ra quyết định dựa trên bằng chứng của khu vực công còn yếu; đánh giá kết quả vẫn thiên về số lượt đào tạo hơn là chuẩn năng lực đạt được.

Mã	Tiêu chí thành phần	Mức đánh giá	Căn cứ đánh giá chủ yếu
6. Bảo đảm phát triển bao trùm và công bằng xã hội trong kinh tế số - Kết luận theo phương diện: Thực hiện khá; khả năng tiếp cận số được mở rộng, nhưng mức độ thụ hưởng thực chất chưa đồng đều.			
6.1	Khả năng xây dựng chính sách thu hẹp khoảng cách số	2 Thực hiện khá	Nhà nước đã xây dựng các mục tiêu và chương trình khá toàn diện về phổ cập Internet, 4G/5G, dịch vụ công trực tuyến, kỹ năng số và viễn thông công ích; kết quả bao phủ hạ tầng được cải thiện rõ. Tuy nhiên, khoảng cách phát triển kinh tế số giữa địa phương vẫn kéo dài và việc đánh giá tác động đối với vùng khó khăn, nhóm dễ bị tổn thương chưa được thực hiện đồng đều.
6.2	Hiệu quả hỗ trợ các nhóm yếu thế	2 Thực hiện khá	Chính sách viễn thông công ích đã hỗ trợ gần một triệu hộ nghèo, cận nghèo, hàng nghìn trường học, trạm y tế và nhiều triệu người dân; các tổ công nghệ số cộng đồng hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở. Tuy nhiên, chưa có dữ liệu đầy đủ về tỷ lệ đối tượng đủ điều kiện thực sự được thụ hưởng và tỷ lệ sử dụng thành công dịch vụ sau hỗ trợ; khoảng cách về kỹ năng và khả năng hưởng lợi còn lớn.
6.3	Khả năng bảo đảm tiếp cận bình đẳng	2 Thực hiện khá	Độ phủ hạ tầng và khả năng tiếp cận Internet, dịch vụ số trên phạm vi cả nước đã được mở rộng rõ rệt; chính sách viễn thông công ích và hỗ trợ tại cộng đồng đã giảm rào cản cho nhiều hộ thu nhập thấp và nhóm yếu thế. Tuy nhiên, tỷ lệ kết nối ở thành thị vẫn cao hơn nông thôn khoảng 20%; chỉ khoảng một phần ba số hộ nghèo nhất có Internet tại nhà, còn vùng dân tộc thiểu số và nhóm học vấn thấp gặp nhiều bất lợi. Vì vậy, khả năng tiếp cận đã được cải thiện nhưng chưa thật đồng đều.
6.4	Năng lực kết hợp tăng trưởng kinh tế số với tiến bộ và công bằng xã hội	1 Còn hạn chế	Mục tiêu bao trùm và bền vững đã được đặt ra trong các chiến lược, việc gắn kết giữa mở rộng kinh tế số với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường còn một số hạn chế. Thứ hạng EPI của Việt Nam giảm trong giai đoạn được phản ánh tại Hình 3.4; chênh lệch tỷ trọng kinh tế số giữa địa phương có lúc vượt bảy lần. Sự gắn kết giữa mở rộng kinh tế số với việc làm, phân phối lợi ích, bảo vệ môi trường và các kênh hỗ trợ phi số còn tương đối hạn chế.
7. Bảo đảm chủ quyền số và an ninh kinh tế số - Kết luận theo phương diện: Thực hiện khá; bảo vệ dữ liệu quốc gia và bảo đảm an ninh mạng đạt kết quả nổi bật.			
7.1	Khả năng xây dựng và thực thi cơ chế bảo vệ dữ liệu quốc gia	3 Thực hiện tốt	Khung pháp lý về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, lưu trữ dữ liệu và hạ tầng dữ liệu quốc gia đã được củng cố tương đối toàn diện; Trung tâm Dữ liệu quốc gia, cơ chế giám sát, thanh tra và các hoạt động xử lý vi phạm đã được triển khai thực chất. Tình trạng rò rỉ dữ liệu vẫn phức tạp và nhiều quy định mới cần thêm thời gian kiểm chứng; việc phân loại, kiểm soát rủi ro và sao lưu đối với toàn bộ cơ sở dữ liệu quan trọng cần tiếp tục được theo dõi, hoàn thiện.
7.2	Năng lực quản trị các nền tảng số có ảnh hưởng lớn	2 Thực hiện khá	Nhà nước đã tăng cường kiểm tra nền tảng, yêu cầu gỡ bỏ nội dung, khóa gian hàng, thực hiện nghĩa vụ thuế và tuân thủ pháp luật; tỷ lệ đáp ứng yêu cầu gỡ bỏ đạt mức cao. Tuy nhiên, quyền lực dữ liệu và thuật toán, trách nhiệm xuyên biên giới, độc quyền nền tảng và khả năng cưỡng chế thực thi vẫn là những thách thức lớn.
7.3	Khả năng bảo đảm tự chủ chiến lược về hạ tầng và công nghệ số	2 Thực hiện khá	Việc vận hành Trung tâm Dữ liệu quốc gia, phát triển thiết bị 5G trong nước, thúc đẩy “Make in Vietnam” và nâng giá trị nội địa trong công nghệ số từ 20% lên 32% năm 2024 cho thấy những kết quả ban đầu nhưng có thể kiểm chứng về tự chủ hạ tầng và công nghệ. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa

Mã	Tiêu chí thành phần	Mức đánh giá	Căn cứ đánh giá chủ yếu
			hóa vẫn ở mức trung bình - thấp; mức độ phụ thuộc vào công nghệ lõi, nền tảng, thiết bị bên ngoài còn lớn, còn khả năng thay thế nhà cung cấp, sử dụng tiêu chuẩn mở và vận hành độc lập chưa được chứng minh trên diện rộng.
7.4	Hiệu quả bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu và an ninh kinh tế số	3 Thực hiện tốt	Việt Nam đạt 99,74/100 điểm, thuộc Tầng 1 của Chỉ số An ninh mạng Toàn cầu; đã hình thành tương đối đầy đủ các trụ cột pháp lý, kỹ thuật, tổ chức, phát triển năng lực và hợp tác. Hệ thống giám sát quốc gia xử lý khối lượng lớn cảnh báo, có hoạt động ứng phó sự cố và hợp tác quốc tế thường xuyên. Rủi ro tấn công, lộ lọt dữ liệu vẫn phức tạp nhưng không làm thay đổi kết luận về năng lực tổ chức, giám sát và phản ứng đã được kiểm chứng.

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đánh giá trên cơ sở các bằng chứng đã được dẫn nguồn tại các Mục 3.1.1-3.1.7, đối chiếu với Phụ lục 2.

* Ghi chú: Mức 3 - Thực hiện tốt, đạt kết quả tích cực; Mức 2 - Thực hiện khá; Mức 1 - Còn hạn chế, mới đáp ứng một phần; Mức 0 - Chưa đáp ứng; KĐG - Chưa đủ căn cứ đánh giá.

PHỤ LỤC 5: MA TRẬN THỰC THI GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026-2030

Ma trận tổng hợp tám nhóm với 46 giải pháp tại các mục 4.3.1-4.3.8 thành các nhóm nhiệm vụ phục vụ tổ chức thực hiện theo ba đột phá ưu tiên và các yêu cầu xuyên suốt. Trong đó, nâng cao năng lực điều phối, tổ chức thực hiện và trách nhiệm giải trình là khâu đột phá ưu tiên hàng đầu.

Bảng PL5.1. Đề xuất ma trận thực thi giải pháp giai đoạn 2026-2030: Trách nhiệm theo chức năng và tiến độ

Nhóm nhiệm vụ ưu tiên	Trình tự ưu tiên thực hiện	Chức năng chủ trì thực hiện	Các chủ thể phối hợp chủ yếu	Tiến độ đề xuất
ĐỘT PHÁ 1. NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐIỀU PHỐI, TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH				
1.1. Đổi mới tư duy quản trị; nâng cao năng lực cán bộ và văn hóa liêm chính	I → II → III	Chức năng tổ chức, quản lý và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức; cơ quan phụ trách công tác cán bộ chủ trì từng nhiệm vụ theo phạm vi quản lý.	Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; cơ quan chuyên môn về công nghệ số; cơ quan sử dụng cán bộ; chính quyền địa phương; chuyên gia.	Xây dựng nền tảng 2026-2027; triển khai, đánh giá và hoàn thiện đến năm 2030.
1.2. Củng cố điều phối quốc gia và điều phối nhiệm vụ công nghệ chiến lược	I → II → III	Chức năng điều phối phát triển kinh tế số cấp quốc gia; đầu mối được cấp có thẩm quyền giao chủ trì điều phối từng chương trình, nhiệm vụ công nghệ chiến lược.	Cơ quan tham mưu tổng hợp; cơ quan quản lý khoa học, công nghệ, tài chính và các lĩnh vực liên quan; chính quyền địa phương; chủ thể thực hiện nhiệm vụ.	Ưu tiên rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý và cơ chế phối hợp trong giai đoạn 2026-2027; thực hiện thường xuyên đến năm 2030.
1.3. Quản trị theo kết quả; Bộ chỉ số quản trị số; giám sát mô hình tăng trưởng và đánh giá tác động số	I → II → III	Chức năng theo dõi, đánh giá quản trị nhà nước đối với Bộ chỉ số; chức năng quản lý phát triển kinh tế số đối với giám sát mô hình tăng trưởng; chức năng xây dựng, thẩm định chính sách, pháp luật đối với đánh giá tác động số.	Cơ quan thống kê; cơ quan quản lý dữ liệu, tài chính và các lĩnh vực liên quan; chính quyền địa phương; cơ sở nghiên cứu; tổ chức đánh giá độc lập.	Xây dựng, thí điểm 2026-2027; hoàn thiện và mở rộng 2028-2030.
1.4. Dự báo cơ hội phát triển và dự báo rủi ro chiến lược	II → III	Chức năng tham mưu, dự báo chiến lược về kinh tế số và công nghệ; xác định đầu mối chịu trách nhiệm riêng đối với dự báo cơ hội phát triển và dự báo rủi ro.	Cơ quan đối ngoại, an ninh, quốc phòng và quản lý ngành; viện nghiên cứu; trường đại học; doanh nghiệp; chuyên gia.	Hình thành mạng lưới 2026-2027; tăng cường năng lực 2027-2028; công bố báo cáo định kỳ, cập nhật và đánh giá đến năm 2030.
1.5. Tham vấn rộng rãi và nghiên cứu thành lập Hiệp hội Phát triển Kinh tế số Việt Nam	II → III	Chức năng xây dựng chính sách phát triển kinh tế số đối với hoạt động tham vấn; chủ thể vận động thành lập hội đối với đề án hiệp hội, theo điều kiện và thủ tục pháp luật quy định.	Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; tổ chức đại diện doanh nghiệp; các hiệp hội; doanh nghiệp; viện nghiên cứu; cơ sở đào tạo; chuyên gia; tổ chức xã hội.	Khảo sát, tham vấn và đánh giá tính khả thi 2026-2027; xem xét thành lập khi đủ điều kiện, hoàn thiện hoạt động trong giai đoạn 2028-2030.

Nhóm nhiệm vụ ưu tiên	Trình tự ưu tiên thực hiện	Chức năng chủ trì thực hiện	Các chủ thể phối hợp chủ yếu	Tiến độ đề xuất
ĐỢT PHÁ 2. HOÀN THIỆN KHUÔN KHỔ THỂ CHẾ VÀ QUẢN TRỊ DỮ LIỆU THỐNG NHẤT				
2.1. Khuôn khổ thể chế và Bản đồ thể chế kinh tế số quốc gia - bảng tổng hợp phạm vi điều chỉnh, thẩm quyền và quan hệ phối hợp	I → II → III	Chức năng quản lý phát triển kinh tế số; đầu mối được giao tổ chức rà soát, tổng hợp và đề xuất hoàn thiện khuôn khổ thể chế.	Cơ quan xây dựng, thẩm định và tổ chức thi hành pháp luật; cơ quan quản lý ngành; cơ quan thực hiện chức năng lập pháp, giám sát theo thẩm quyền; chuyên gia.	Hoàn thành bản đầu tiên trong giai đoạn 2026-2027; cập nhật hằng năm và theo dõi kết quả xử lý đến năm 2030.
2.2. Nghiên cứu xây dựng Luật Kinh tế số và so sánh ba lựa chọn lập pháp	II → III	Chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực thuộc phạm vi dự kiến điều chỉnh; cơ quan được cấp có thẩm quyền giao chủ trì nghiên cứu, đề xuất phương án lập pháp.	Cơ quan xây dựng, thẩm định pháp luật; cơ quan quản lý ngành; doanh nghiệp; chuyên gia; cơ sở nghiên cứu; tổ chức xã hội.	Giai đoạn 2026-2028: Tổng kết thực tiễn, rà soát pháp luật, đánh giá tác động và so sánh ba lựa chọn. Giai đoạn 2028-2030: Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ và dự thảo nêu phương án ban hành luật riêng được lựa chọn và cấp có thẩm quyền chấp thuận.
2.3. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; điều tiết dữ liệu, nền tảng và quan hệ kinh tế mới	I → II → III	Chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực, hoạt động được thử nghiệm hoặc điều tiết; mỗi cơ chế thử nghiệm có một đầu mối chịu trách nhiệm chính.	Cơ quan quản lý dữ liệu, an ninh, thương mại, tài chính, tiền tệ, cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng; chính quyền địa phương; doanh nghiệp; chuyên gia.	Thiết kế cơ chế 2026-2027; thí điểm, giám sát và tổng kết 2027-2030.
2.4. Chiến lược dữ liệu, quản trị dữ liệu và Trung tâm dữ liệu quốc gia	I → II → III	Chức năng quản lý nhà nước về dữ liệu; đầu mối được giao quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với nhiệm vụ thuộc phạm vi phụ trách.	Cơ quan quản lý công nghệ, an toàn thông tin và các lĩnh vực liên quan; chủ quản cơ sở dữ liệu; chính quyền địa phương; doanh nghiệp cung cấp hạ tầng, dịch vụ.	Hoàn thiện khung quản trị và điều kiện nền tảng 2026-2027; tăng cường kết nối, khai thác, vận hành và đánh giá đến năm 2030.
2.5. Chính sách dựa trên dữ liệu; năng lực phân tích; mạng lưới chủ thể và thị trường dữ liệu; năng lực làm chủ và giảm phụ thuộc về dữ liệu	I → II → III	Chức năng hoạch định chính sách đối với sử dụng dữ liệu trong quyết định quản lý; chức năng quản lý dữ liệu và thị trường dữ liệu đối với khai thác, giao dịch và phát triển năng lực làm chủ dữ liệu.	Cơ quan thống kê; cơ quan quản lý công nghệ, tài chính, thương mại, cạnh tranh và bảo vệ dữ liệu; chính quyền địa phương; doanh nghiệp; cơ sở nghiên cứu, đào tạo.	Xây dựng nền tảng 2026-2027; tăng cường ứng dụng 2027-2028; mở rộng, hoàn thiện và đánh giá 2029-2030.
ĐỢT PHÁ 3. TẬP TRUNG NGUỒN LỰC CHO CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC, NHÂN LỰC SỐ VÀ NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ NỘI SINH				
3.1. Chiến lược kinh tế số; trụ cột tăng trưởng và Chương trình hình thành phương thức sản xuất số	I → II → III	Chức năng quản lý phát triển kinh tế số; đầu mối được giao xây dựng, điều phối chiến lược và chương trình ở cấp quốc gia.	Cơ quan quản lý tài chính, đầu tư và các ngành kinh tế; chính quyền địa phương; doanh nghiệp; cơ sở nghiên cứu, đào tạo.	Rà soát, xây dựng và trình ban hành 2026-2027; tổ chức thực hiện từ năm 2028; theo dõi, đánh giá đến năm 2030.

Nhóm nhiệm vụ ưu tiên	Trình tự ưu tiên thực hiện	Chức năng chủ trì thực hiện	Các chủ thể phối hợp chủ yếu	Tiến độ đề xuất
3.2. Chương trình, danh mục ưu tiên và tiêu chí công nghệ chiến lược	I → II → III	Chức năng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu mối được giao quản lý chương trình, nhiệm vụ công nghệ chiến lược.	Cơ quan điều phối liên ngành; cơ quan quản lý tài chính và các lĩnh vực ứng dụng; doanh nghiệp; viện nghiên cứu; cơ sở đào tạo; chính quyền địa phương.	Triển khai từ năm 2026; rà soát danh mục và tiêu chí hằng năm; đánh giá kết quả đến năm 2030.
3.3. Doanh nghiệp công nghệ số dân tộc dẫn dắt; tài chính; mạng lưới đổi mới sáng tạo và năng lực nội sinh	II → III	Chức năng phát triển doanh nghiệp công nghệ số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; đầu mối được giao quản lý chương trình, đề án hỗ trợ.	Cơ quan quản lý tài chính, đầu tư, cạnh tranh và các ngành liên quan; doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân; viện nghiên cứu; cơ sở đào tạo; quỹ đầu tư; chính quyền địa phương.	Chuẩn bị, hoàn thiện đề án 2026-2027; tăng tốc triển khai 2027-2028; mở rộng và đánh giá 2029-2030.
3.4. Chiến lược và các đề án phát triển nhân lực số	I → II → III	Chức năng phát triển giáo dục, đào tạo đối với chiến lược và đào tạo nhân lực; chức năng quản lý nhân lực khu vực công đối với cán bộ, công chức; chức năng quản lý công nghệ đối với dự báo nhu cầu chuyên môn.	Cơ quan quản lý lao động, việc làm và các ngành sử dụng nhân lực; doanh nghiệp; viện nghiên cứu; cơ sở giáo dục, đào tạo; chính quyền địa phương; chuyên gia.	Hoàn thiện chiến lược và dự báo nhu cầu 2026-2027; triển khai đào tạo, sử dụng, thu hút và đánh giá kết quả 2027-2030.
3.5. Chiến lược chủ quyền số; Khung đánh giá mức độ tự chủ chiến lược số quốc gia; Bản đồ phụ thuộc công nghệ; an ninh kinh tế số; giám phụ thuộc và ngoại giao số	II → III	Chức năng điều phối chiến lược ở cấp quốc gia; giao đầu mối theo từng nhiệm vụ về chủ quyền số, an ninh kinh tế số, năng lực công nghệ và ngoại giao số.	Cơ quan quản lý dữ liệu, công nghệ, an ninh, quốc phòng, đối ngoại và các ngành kinh tế; doanh nghiệp; viện nghiên cứu; cơ sở đào tạo; chuyên gia.	Xây dựng, thí điểm các công cụ 2026-2027; tăng cường triển khai 2027-2028; cập nhật, hoàn thiện và đánh giá đến năm 2030.
YÊU CẦU XUYỀN SUỐT				
XS. Bao trùm số; cơ hội tham gia và thụ hưởng; an sinh; văn hóa số; môi trường an toàn và niềm tin số	Xuyên suốt I-III	Chức năng quản lý lĩnh vực tương ứng với từng nhiệm vụ: tiếp cận và kỹ năng số; lao động và an sinh; văn hóa; bảo vệ dữ liệu, người tiêu dùng và an toàn trong môi trường số.	Chính quyền địa phương; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội; cơ sở giáo dục, đào tạo; doanh nghiệp; cộng đồng và người thụ hưởng.	Xây dựng nền tảng 2026-2027; thực hiện, lồng ghép và đánh giá trong toàn bộ giai đoạn đến năm 2030.

Nguồn: Tác giả đề xuất.

Ghi chú:

1. Ma trận xác định trách nhiệm theo chức năng và các nhóm chủ thể phối hợp chủ yếu. Việc giao cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp cụ thể do cấp có thẩm quyền quyết định căn cứ vào tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý tại thời điểm triển khai. Danh sách chủ thể phối hợp có tính định hướng, được bổ sung theo yêu cầu của từng nhiệm vụ.

2. Mỗi dòng có thể tổng hợp nhiều nhiệm vụ thành phần. Khi triển khai, mỗi nhiệm vụ thành phần phải được giao cho một cơ quan hoặc chủ thể chịu trách nhiệm chính, gắn với thẩm quyền, nguồn lực và trách nhiệm giải trình. Việc nêu nhiều chức năng trong một dòng không có nghĩa là giao nhiều đầu mối đồng chủ trì cùng một nhiệm vụ.
3. Trình tự ưu tiên thực hiện gồm: I - khởi động và tạo nền tảng trong giai đoạn 2026-2027; II - tăng tốc triển khai trong giai đoạn 2027-2028; III - mở rộng, hoàn thiện và đánh giá trong giai đoạn 2029-2030. Một nhóm nhiệm vụ có thể được thực hiện qua nhiều giai đoạn; các nhiệm vụ tập trung triển khai ở giai đoạn II được chuẩn bị từ giai đoạn I khi cần thiết. Các yêu cầu xuyên suốt được bảo đảm trong toàn bộ quá trình thực hiện.
4. Tiến độ trong ma trận là đề xuất của tác giả; việc xác định thời hạn cụ thể căn cứ vào điều kiện pháp lý, nguồn lực và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bảng PL5.2. Đề xuất ma trận thực thi giải pháp giai đoạn 2026-2030: Nguồn lực, kết quả và điều kiện bảo đảm

Nhóm nhiệm vụ	Căn cứ và văn bản liên quan	Nguồn lực	Kết quả dự kiến và tiêu chí đánh giá	Rủi ro, xung đột và điều kiện bảo đảm
1.1. Đổi mới tư duy quản trị; nâng cao năng lực cán bộ và văn hóa làm chính	Luật Chuyển đổi số; Chiến lược chuyển đổi số; pháp luật về cán bộ, công chức.	Ngân sách đào tạo, bồi dưỡng; cơ sở đào tạo; đội ngũ chuyên gia; nguồn lực của cơ quan sử dụng cán bộ.	Chương trình bồi dưỡng; khung năng lực số theo vị trí việc làm; tỷ lệ cán bộ đáp ứng yêu cầu; khả năng vận dụng kiến thức vào thực hiện nhiệm vụ.	Rủi ro: Đào tạo hình thức, tách rời công việc. Điều kiện: Gắn nội dung bồi dưỡng với vị trí việc làm, nhiệm vụ thực tế và đánh giá của cơ quan sử dụng.
1.2. Củng cố điều phối quốc gia và điều phối nhiệm vụ công nghệ chiến lược	Quyết định 730/QĐ-TTg; Quyết định 769/QĐ-TTg; Quyết định 1493/QĐ-TTg.	Nhân lực của cơ quan đầu mối; kinh phí điều phối, theo dõi; hệ thống thông tin phục vụ phối hợp.	Quy chế phối hợp; mỗi nhiệm vụ có một đầu mối chịu trách nhiệm chính; tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn; thời gian xử lý vướng mắc liên ngành.	Rủi ro: Nhiều đầu mối cùng chỉ đạo, trách nhiệm không rõ. Điều kiện: Phân định quyền quyết định, trách nhiệm chính, cơ chế phối hợp và thời hạn xử lý công việc liên ngành.
1.3. Quản trị theo kết quả; Bộ chỉ số quản trị số; giám sát mô hình tăng trưởng và đánh giá tác động số	Luật Chuyển đổi số; Luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.	Kinh phí xây dựng, thí điểm chỉ số; dữ liệu hành chính; khảo sát và đánh giá độc lập.	Bộ chỉ số và số liệu ban đầu làm căn cứ so sánh; báo cáo kết quả hằng năm; hồ sơ đánh giá tác động số; kết quả sử dụng thông tin đánh giá trong điều chỉnh chính sách.	Rủi ro: Chạy theo điểm số, tăng chế độ báo cáo. Điều kiện: Dùng chung dữ liệu, công khai phương pháp, thí điểm trước khi mở rộng, kiểm tra độc lập; không sử dụng điểm số làm căn cứ duy nhất để xếp hạng hoặc xác định trách nhiệm.
1.4. Dự báo cơ hội phát triển và dự báo rủi ro chiến lược	Quyết định 1266/QĐ-TTg; Quyết định 1493/QĐ-TTg; Luật Dữ liệu; Luật An ninh mạng.	Dữ liệu nghiên cứu; mạng lưới chuyên gia; công cụ phân tích; nguồn lực hợp tác quốc tế.	Báo cáo dự báo; kịch bản phát triển và rủi ro; cảnh báo sớm; số lượng và chất lượng kiến nghị được sử dụng trong quyết định chính sách.	Rủi ro: Hai hệ thống dự báo trùng lặp hoặc kết quả không được sử dụng. Điều kiện: Phân định mục đích, sản phẩm và cơ quan sử dụng; dùng chung dữ liệu, mạng lưới chuyên gia; xác định trách nhiệm tiếp nhận và phản hồi kết quả dự báo.
1.5. Tham vấn rộng rãi và nghiên cứu thành lập Hiệp hội Phát triển Kinh tế số Việt Nam	Luật Chuyển đổi số; Nghị định 126/2024/NĐ-CP về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.	Kinh phí khảo sát, tham vấn; nguồn lực xã hội; đóng góp tự nguyện của hội viên nếu hiệp hội được thành lập.	Báo cáo khả thi; phương án tổ chức tham vấn; đề án thành lập nếu chứng minh được sự cần thiết và đáp ứng điều kiện; cơ chế tham vấn định kỳ; báo cáo tiếp thu, giải trình.	Rủi ro: Trùng chức năng với tổ chức hiện có hoặc bị chi phối bởi nhóm lợi ích. Điều kiện: Làm rõ khoảng trống đại diện; xem xét khả năng sử dụng cơ chế hiện có; bảo đảm tự nguyện, tự quản, tự chủ tài chính, công khai hoạt động và kiểm soát xung đột lợi ích.

Nhóm nhiệm vụ	Căn cứ và văn bản liên quan	Nguồn lực	Kết quả dự kiến và tiêu chí đánh giá	Rủi ro, xung đột và điều kiện bảo đảm
2.1. Khuôn khổ thể chế và Bản đồ thể chế kinh tế số quốc gia - bảng tổng hợp phạm vi điều chỉnh, thẩm quyền và quan hệ phối hợp	Luật Chuyển đổi số; Luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; các luật chuyên ngành.	Kinh phí rà soát pháp luật; nhóm chuyên gia liên ngành; cơ sở dữ liệu văn bản và thông tin thi hành pháp luật.	Bảng, sơ đồ tổng hợp phạm vi điều chỉnh, thẩm quyền và quan hệ phối hợp; danh mục khoảng trống, chồng chéo; phương án, cơ quan chịu trách nhiệm và tiến độ xử lý.	Rủi ro: Chỉ dừng ở thống kê, rà soát. Điều kiện: Mỗi vấn đề phải có cơ quan chịu trách nhiệm, hình thức xử lý, thời hạn và báo cáo kết quả; cập nhật khi pháp luật, tổ chức bộ máy hoặc phân cấp thay đổi.
2.2. Nghiên cứu xây dựng Luật Kinh tế số và so sánh ba lựa chọn lập pháp	Luật Chuyển đổi số; Luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; pháp luật về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử và an ninh mạng.	Kinh phí nghiên cứu, xây dựng pháp luật; số liệu thi hành; chuyên gia; tham vấn doanh nghiệp và các chủ thể chịu tác động.	Báo cáo so sánh ba lựa chọn và kiến nghị phương án phù hợp. Hồ sơ đề nghị xây dựng luật, dự thảo Luật Kinh tế số được chuẩn bị nếu phương án luật riêng được lựa chọn và cấp có thẩm quyền chấp thuận.	Rủi ro: Chồng chéo với luật hiện hành, phát sinh chi phí tuân thủ và tổ chức thi hành. Điều kiện: Chứng minh sự cần thiết, phạm vi riêng, giá trị bổ sung, quan hệ áp dụng, nguồn lực thi hành và quy định chuyển tiếp; lựa chọn phương án trên cơ sở đánh giá tác động.
2.3. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; điều tiết dữ liệu, nền tảng và quan hệ kinh tế mới	Pháp luật về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số, thương mại điện tử, cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng.	Ngân sách giám sát; vốn của doanh nghiệp tham gia; chuyên gia đánh giá; hạ tầng thử nghiệm.	Các thử nghiệm được giám sát, tổng kết; quy định được đề xuất hoàn thiện; mức độ kiểm soát rủi ro, bảo vệ người tham gia và giảm chi phí tuân thủ.	Xung đột: Đổi mới sáng tạo với yêu cầu an toàn. Điều kiện: Xác định rõ phạm vi, thời hạn, đối tượng và trách nhiệm; giám sát độc lập; bảo vệ người tham gia; có cơ chế điều chỉnh, dừng thử nghiệm khi xuất hiện rủi ro lớn.
2.4. Chiến lược dữ liệu, quản trị dữ liệu và Trung tâm dữ liệu quốc gia	Luật Dữ liệu; Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; Quyết định 1308/QĐ-TTg; Nghị quyết 175/NQ-CP.	Ngân sách nhà nước; Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia theo Nghị định 160/2025/NĐ-CP; nguồn lực doanh nghiệp và hợp tác công - tư.	Khung quản trị dữ liệu; cơ sở dữ liệu được chuẩn hóa, kết nối; chất lượng và hiệu quả chia sẻ; kết quả vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia; khả năng duy trì hoạt động và phục hồi khi xảy ra sự cố.	Xung đột: Chia sẻ dữ liệu với quyền riêng tư và an ninh. Điều kiện: Phân loại dữ liệu; giới hạn quyền truy cập; ghi nhận quá trình truy cập, sử dụng; kiểm tra tuân thủ; có phương án dự phòng và phục hồi.

Nhóm nhiệm vụ	Căn cứ và văn bản liên quan	Nguồn lực	Kết quả dự kiến và tiêu chí đánh giá	Rủi ro, xung đột và điều kiện bảo đảm
2.5. Chính sách dựa trên dữ liệu; năng lực phân tích; mạng lưới chủ thể và thị trường dữ liệu; năng lực làm chủ và giảm phụ thuộc về dữ liệu	Luật Dữ liệu; Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; Quyết định 1308/QĐ-TTg; Nghị định 314/2026/NĐ-CP về sản dữ liệu.	Ngân sách nâng cao năng lực; vốn doanh nghiệp; hợp tác công - tư và quốc tế; hạ tầng, công cụ phân tích dữ liệu.	Quy trình chính sách dựa trên dữ liệu; năng lực và sản phẩm phân tích; giao dịch dữ liệu hợp pháp; mức độ hoàn thiện năng lực quản trị, khai thác và làm chủ dữ liệu.	Rủi ro: Thương mại hóa dữ liệu không được phép, độc quyền, dữ liệu kém chất lượng hoặc phụ thuộc nhà cung cấp. Điều kiện: Phân loại, kiểm tra chất lượng và quyền khai thác; giám sát cạnh tranh; có cơ chế giải quyết tranh chấp, chuyển đổi nhà cung cấp và bảo đảm hoạt động liên tục.
3.1. Chiến lược kinh tế số; trụ cột tăng trưởng và Chương trình hình thành phương thức sản xuất số	Quyết định 1266/QĐ-TTg; Quyết định 1033/QĐ-TTg; Luật Chuyển đổi số.	Ngân sách trung hạn; đầu tư công; vốn doanh nghiệp; hợp tác công - tư; nguồn lực nghiên cứu và triển khai.	Chiến lược, Chương trình và các trụ cột ưu tiên được xác lập; nhiệm vụ có nguồn lực và trách nhiệm rõ ràng; kết quả về đóng góp của kinh tế số, năng suất và phát triển mô hình sản xuất mới.	Rủi ro: Trùng với chiến lược, chương trình hiện hành. Điều kiện: Làm rõ nội dung kế thừa, bổ sung và phạm vi về mô hình tăng trưởng; lập bảng đối chiếu; thống nhất kế hoạch thực hiện và hệ thống báo cáo.
3.2. Chương trình, danh mục ưu tiên và tiêu chí công nghệ chiến lược	Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo; Quyết định 769/QĐ-TTg; Quyết định 21/2026/QĐ-TTg; Quyết định 808/QĐ-TTg; Quyết định 1493/QĐ-TTg.	Ngân sách nghiên cứu và phát triển; vốn đổi ứng doanh nghiệp; đặt hàng và mua sắm công; hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm.	Danh mục theo mức độ ưu tiên; hệ tiêu chí lựa chọn, đánh giá; nhiệm vụ hoàn thành mục tiêu; sản phẩm, sáng chế được ứng dụng; khả năng làm chủ công nghệ.	Rủi ro: Đầu tư dàn trải hoặc lựa chọn ưu tiên thiếu căn cứ. Điều kiện: Tiêu chí công khai; rà soát hằng năm; tuyển chọn cạnh tranh; đánh giá độc lập; điều chỉnh hoặc dừng nhiệm vụ không đáp ứng yêu cầu.
3.3. Doanh nghiệp công nghệ số dân tộc dẫn dắt; tài chính; mạng lưới đổi mới sáng tạo và năng lực nội sinh	Luật Công nghiệp công nghệ số; Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo; Quyết định 1091/QĐ-TTg; Quyết định 1493/QĐ-TTg.	Ngân sách hỗ trợ ban đầu theo cơ chế được phê duyệt; vốn đổi ứng; quỹ đầu tư; đặt hàng, mua sắm và thuê dịch vụ.	Đề án và cơ chế hỗ trợ; sản phẩm được thương mại hóa; vốn xã hội được huy động; doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi; năng lực nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ.	Rủi ro: Ưu ái thiếu căn cứ, lợi ích nhóm, phụ thuộc hỗ trợ. Điều kiện: Tuyển chọn cạnh tranh; hỗ trợ theo kết quả cam kết; kiểm tra tài chính; công khai tiêu chí, kết quả; thu hồi hỗ trợ khi vi phạm theo quy định.

Nhóm nhiệm vụ	Căn cứ và văn bản liên quan	Nguồn lực	Kết quả dự kiến và tiêu chí đánh giá	Rủi ro, xung đột và điều kiện bảo đảm
3.4. Chiến lược và các đề án phát triển nhân lực số	Luật Chuyển đổi số; Quyết định 1002/QĐ-TTg ngày 24/5/2025; Quyết định 1528/QĐ-TTg ngày 11/8/2026; Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 18/8/2026.	Ngân sách giáo dục, đào tạo; đặt hàng của Nhà nước và doanh nghiệp; học bổng; hợp tác quốc tế; nguồn lực của cơ sở đào tạo.	Chiến lược, đề án được hoàn thiện và triển khai; báo cáo cung - cầu; tỷ lệ việc làm phù hợp; nhân lực đáp ứng nhiệm vụ chiến lược; kết quả thu hút, sử dụng và giữ chân nhân tài.	Rủi ro: Đào tạo không sát nhu cầu, chồng chéo chương trình, không giữ được nhân lực chất lượng cao. Điều kiện: Dừng chung dự báo nhu cầu; phân định đối tượng đào tạo; đặt hàng theo nhu cầu; đánh giá bằng năng lực thực hành; cải thiện môi trường làm việc.
3.5. Chiến lược chủ quyền số; Khung đánh giá mức độ tự chủ chiến lược số quốc gia; Bản đồ phụ thuộc công nghệ; an ninh kinh tế số; giảm phụ thuộc và ngoại giao số	Luật Dữ liệu; Luật An ninh mạng; Luật Công nghệ cao; Quyết định 1266/QĐ-TTg; Quyết định 1308/QĐ-TTg.	Ngân sách an ninh và công nghệ; nguồn lực doanh nghiệp; hợp tác quốc tế; mạng lưới chuyên gia và dữ liệu đánh giá.	Chiến lược, Khung đánh giá và Bản đồ phụ thuộc công nghệ; hệ thống cảnh báo; phương án thay thế, dự phòng; khả năng phục hồi; sáng kiến và thỏa thuận quốc tế phục vụ lợi ích quốc gia.	Xung đột: Tự chủ với hiệu quả kinh tế, hội nhập và cạnh tranh. Điều kiện: Phân loại mức độ thiết yếu và rủi ro; lựa chọn biện pháp phù hợp; hỗ trợ có thời hạn; đánh giá tác động; phân định chức năng của ba công cụ và sử dụng chung dữ liệu.
XS. Bao trùm số; cơ hội tham gia và thụ hưởng; an sinh; văn hóa số; môi trường an toàn và niềm tin số	Luật Chuyển đổi số; Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số; pháp luật về an sinh, văn hóa, dữ liệu cá nhân và bảo vệ người tiêu dùng.	Ngân sách trung ương, địa phương; chương trình mục tiêu; nguồn lực doanh nghiệp và xã hội; mạng lưới hỗ trợ cộng đồng.	Chương trình bao trùm số; mức tiếp cận, tham gia và thụ hưởng theo vùng, nhóm dân cư; lao động được đào tạo lại; Đề án văn hóa số; mức độ an toàn, hài lòng và tin cậy.	Rủi ro: Gia tăng khoảng cách số, hỗ trợ hình thức hoặc phân tán nguồn lực. Điều kiện: Chỉ tiêu theo vùng và nhóm dân cư; phân bổ theo mức thiếu hụt; lấy ý kiến người thụ hưởng; làm rõ trách nhiệm địa phương; gắn hỗ trợ tiếp cận với khả năng sử dụng và thụ hưởng thực tế.

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất từ 46 giải pháp tại các mục 4.3.1-4.3.8.

Ghi chú:

1. Mã nhóm nhiệm vụ trong Bảng PL5.2 tương ứng với Bảng PL5.1. Các kết quả, tiêu chí và nguồn lực nêu trong bảng là định hướng để xây dựng kế hoạch thực hiện; chỉ tiêu định lượng, dự toán và trách nhiệm cụ thể được xác định khi phê duyệt từng nhiệm vụ.
2. Cột “Căn cứ và văn bản liên quan” tập hợp các văn bản phục vụ nghiên cứu, đề xuất và tổ chức thực hiện. Khi triển khai, cần đổi chiều hiệu lực, phạm vi áp dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Những đề xuất về công cụ hoặc thiết chế mới phải được xem xét, quyết định theo đúng thẩm quyền và trình tự pháp luật.

PHỤ LỤC 6

Bảng PL6. Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	Kết quả/Quy mô	Nhận xét chính sách
Tăng trưởng GDP bình quân	6,3%/năm	Thuộc nhóm tăng trưởng cao của khu vực và thế giới
Lạm phát	Duy trì < 3,6%	Thể hiện hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ - tài khóa
GDP danh nghĩa	514 tỷ USD (2025)	Tăng mạnh so với 346 tỷ USD năm 2020; xếp khoảng 32 thế giới
GDP bình quân đầu người	> 5.000 USD	Đưa Việt Nam vào nhóm nước thu nhập trung bình cao
Xuất siêu	> 21 tỷ USD (2025)	Duy trì xuất siêu liên tục 10 năm
Nợ công/GDP	36% GDP (2025)	Nằm trong giới hạn an toàn
Lượt khách quốc tế	> 21,5 triệu lượt	Phục hồi mạnh sau đại dịch
Vốn FDI đăng ký	185 tỷ USD	Thuộc nhóm nước đang phát triển thu hút FDI lớn
Doanh nghiệp đang hoạt động	1,02 triệu DN	Tăng > 20% so với năm 2020
Đường bộ cao tốc	3.345 km	Vượt chỉ tiêu Đại hội XIII
Đường bộ ven biển	> 1.701 km	Tạo nền tảng phát triển liên vùng và kinh tế biển

Nguồn: Tổng hợp và phân tích từ số liệu công bố chính thức giai đoạn 2021-2025 của Cục Thống kê [53]

PHỤ LỤC 7

Bảng PL7. Mục tiêu và dự báo một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2026-2045

Chỉ tiêu	2025/hiện trạng	Mục tiêu 2026 của Việt Nam	Mục tiêu 2030 của Việt Nam	Tầm nhìn 2045 của Việt Nam	Dự báo/Tiếp cận của tổ chức quốc tế
Tăng trưởng GDP	8,02% [7]	$\geq 10\%$ [7]	Bình quân giai đoạn 2026-2030 từ 10%/năm trở lên [7]	Trở thành nước phát triển, thu nhập cao [7]	WB dự báo 2026 khoảng 6,8% [331]; IMF dự báo 2026 ở mức 7,1% [268]; ADB dự báo 2026 ở mức 7,2% và 2027 ở mức 7% [248]; OECD dự báo 6,5% vào năm 2026 và 6,2% vào năm 2027 [293]
GDP/người	Khoảng 5.000 USD [47]	Khoảng 5.400-5.500 USD [172]	Khoảng 8.500 USD [7]	Nước phát triển, thu nhập cao [7]	WB cho rằng để đạt mục tiêu trở thành nền kinh tế hiện đại, thu nhập cao vào năm 2045, Việt Nam cần duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người khoảng 6%/năm trong hai thập kỷ tới [328]
Quy mô GDP	Khoảng 514 tỷ USD [55]	Khoảng 563 tỷ USD (<i>ước tính của tác giả*</i>)	Nhóm 30 nền kinh tế có quy mô GDP hàng đầu thế giới [7]	Nền kinh tế phát triển, hiện đại	Các tổ chức quốc tế nhìn nhận Việt Nam có dư địa lớn nhưng phụ thuộc vào cải cách thể chế, năng suất, công nghệ. World Bank nhấn mạnh yêu cầu về một “cú hích thể chế lớn” nhằm mở khóa tiềm năng khu vực tư nhân, duy trì tăng trưởng và tạo việc làm chất lượng [327]
Tỷ trọng kinh tế số/GDP	14,02% GDP [54]		Khoảng 30% GDP [67]	Tối thiểu 50% [21]	Theo Google, Temasek & Bain & Company, kinh tế số Việt Nam đạt khoảng 39 tỷ USD năm 2025 và có thể tăng lên khoảng 85-190 tỷ USD vào năm 2030; đồng thời nhấn mạnh vai trò của khu vực tư nhân và ứng dụng AI trong giai đoạn phát triển tiếp theo của kinh tế số Việt Nam [264]
Năng suất lao động	Khoảng 245 triệu đồng/lao động; tăng khoảng 6,83% do trình độ của người lao động được cải thiện [55]	Có thể đạt khoảng 276 triệu đồng/lao động, tăng 31 triệu đồng so với 2025 (tương đương mức tăng khoảng 12%) [199]	Khoảng 8,5%/năm [67]	Tiếp cận nhóm nước phát triển	Các tổ chức quốc tế đều nhấn mạnh năng suất là điều kiện then chốt để Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình. OECD khẳng định nâng cao năng suất là “chìa khóa” để Việt Nam tránh bẫy thu nhập trung bình và đạt mục tiêu nước thu nhập cao vào năm 2045 [289]; World Bank cho rằng để đạt

Chỉ tiêu	2025/hiện trạng	Mục tiêu 2026 của Việt Nam	Mục tiêu 2030 của Việt Nam	Tầm nhìn 2045 của Việt Nam	Dự báo/Tiếp cận của tổ chức quốc tế
					mục tiêu nước thu nhập cao vào năm 2045, Việt Nam cần duy trì tăng trưởng năng suất lao động khoảng 6,3%/năm trong hai thập kỷ tới và chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa mạnh hơn vào năng suất, đổi mới công nghệ, kỹ năng lao động, đầu tư và nâng cấp lên các hoạt động có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu [326]
Đóng góp TFP vào tăng trưởng	Khoảng 47% [31]	Hướng tới mục tiêu trên 55% [67]	Trên 55% [67]		Cách tiếp cận quốc tế nhấn mạnh chuyển từ tăng trưởng dựa vào vốn, lao động sang đổi mới sáng tạo và năng suất. OECD nhận định tăng trưởng của Việt Nam từ 1990 đến nay chủ yếu dựa vào tích lũy vốn, trong khi cải thiện năng suất còn khiêm tốn [289]; WB cũng cho rằng mô hình dựa vào lắp ráp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp sẽ không đủ để đạt mục tiêu thu nhập cao vào năm 2045 [326]; IMF nhận định TFP của Việt Nam có xu hướng giảm từ năm 2015, dù năng suất lao động vẫn tăng; do đó cần cải thiện phân bổ nguồn lực, nâng kỹ năng lao động và tăng năng lực hấp thụ công nghệ [267].
Chi R&D/GDP	Khoảng 0,4% vào năm 2021 [289]; khoảng 0,5% vào năm 2025 [281]		Chi cho R&D đạt 2%, trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%; bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách hằng năm cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số [21]	Là một trong các trung tâm công nghiệp công nghệ số của khu vực và thế giới; thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu thế giới về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số [21]	World Bank nêu GERD của Việt Nam khoảng 0,5% GDP năm 2021, thấp hơn các nước trong khu vực như Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan, Malaysia nhưng phù hợp với thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam [325]. OECD ghi nhận chi R&D/GDP của Việt Nam năm 2021 khoảng 0,4%, thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân OECD khoảng 2,9%; nhấn mạnh việc nâng cao kỹ năng lao động, mở rộng giáo dục bậc cao, tăng

Chỉ tiêu	2025/hiện trạng	Mục tiêu 2026 của Việt Nam	Mục tiêu 2030 của Việt Nam	Tầm nhìn 2045 của Việt Nam	Dự báo/Tiếp cận của tổ chức quốc tế
					cường hoạt động R&D và cải thiện môi trường đổi mới sáng tạo nhằm hỗ trợ tăng trưởng năng suất dài hạn [289]
Đô thị hóa	Khoảng 44,3% [82]		Trên 50% [49]	Thuộc nhóm trung bình cao của ASEAN và châu Á; xây dựng được ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế [49]	Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA) dự báo theo kịch bản trung bình, khoảng 50% dân số Việt Nam sống ở khu vực đô thị vào năm 2030 và 64,8% vào năm 2069 [319]. Một số nguồn dữ liệu quốc tế khác cho thấy Việt Nam có thể vượt ngưỡng hơn một nửa dân số sống ở đô thị vào khoảng 2040 và đạt khoảng 57,3% vào năm 2050 [296]
Chính phủ số/dữ liệu quốc gia	Xếp hạng 71/193 về Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) năm 2024 của Liên Hợp Quốc, tăng 15 bậc so với năm 2022; điểm EGDI đạt 0,7709, thuộc nhóm “rất cao” [320]		Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu Đông Nam Á, 50 nước dẫn đầu thế giới về Chính phủ điện tử, Chính phủ số [39]		OECD cho rằng các chính phủ có thể nâng cao tính linh hoạt và tác động chính sách bằng cách đặt chuyển đổi số làm trọng tâm của việc hiện đại hóa khu vực công [291]; cũng theo OECD, mục tiêu kinh tế số 30% GDP năm 2030 của Việt Nam phụ thuộc vào hạ tầng chất lượng, chính phủ điện tử và tiếp cận 5G [287]

Nguồn: Tổng hợp của tác giả [7], [21], [31], [39], [47], [49], [54], [55], [67], [82], [172], [199], [248], [264], [267], [268], [281], [287], [289], [291], [293], [296], [319], [320], [325], [326], [327], [328], [331]

* Ước tính trên cơ sở mức giữa của mục tiêu GDP bình quân đầu người năm 2026 là 5.400-5.500 USD [172] và quy mô dân số năm 2026 khoảng 103,3 triệu người, ngoại suy từ dân số trung bình năm 2025 là 102,3 triệu người và tốc độ tăng dân số khoảng 0,99%. Theo đó, quy mô GDP danh nghĩa ước đạt khoảng 563 tỷ USD. Đây là ước tính kỹ thuật của tác giả, không phải chỉ tiêu chính thức.

PHỤ LỤC 8. TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CỦA KINH TẾ SỐ TRONG GRDP GIAI ĐOẠN 2021-2025

Bảng PL8.1. Tỷ trọng và quy mô kinh tế số Việt Nam giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ trọng (% GDP)	12,87	12,83	12,98	13,22	14,02
Quy mô (tỷ USD)	47,2	53,0	56,3	63,0	72,1
Tốc độ tăng theo giá hiện hành (%)	7,4	12,5	6,1	11,9	14,6

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê (2026) [54]

Bảng PL8.2. Mức độ “thâm” của kinh tế số trong từng khu vực kinh tế năm 2025

Khu vực kinh tế	Đóng góp kinh tế số (% GDP)	Tỷ trọng trong tổng kinh tế số (%)	Nhận định mức đóng góp số hóa
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,13	0,9	Rất thấp
Công nghiệp và xây dựng	6,67	47,6	Trung bình
Dịch vụ	7,22	51,5	Cao
Tổng	14,02	100	-

Nguồn: Tính toán và nhận định của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê (2026) [54]

Bảng PL8.3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: %

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024	2025
Thành phố Hà Nội	15,81	15,58	16,35	17,10	17,34
Tỉnh Cao Bằng	6,75	7,22	7,23	7,99	7,97
Tỉnh Tuyên Quang	6,06	6,80	7,17	7,28	7,39
Tỉnh Lào Cai	5,62	6,19	6,92	7,13	7,12
Tỉnh Điện Biên	6,71	7,13	7,52	7,73	7,91
Tỉnh Lai Châu	6,03	6,60	7,25	6,95	6,43
Tỉnh Sơn La	5,74	6,42	7,02	6,89	6,45
Tỉnh Thái Nguyên	34,78	32,19	29,43	30,02	29,53
Tỉnh Lạng Sơn	6,37	6,91	7,31	7,49	7,41
Tỉnh Quảng Ninh	5,94	6,68	6,92	7,14	7,73
Tỉnh Phú Thọ	16,37	17,33	19,16	20,94	22,71
Tỉnh Bắc Ninh	41,06	41,56	40,93	42,67	46,40
Thành phố Hải Phòng	19,62	20,18	21,16	21,69	22,28
Tỉnh Hưng Yên	5,84	6,12	6,61	7,09	7,16

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024	2025
Tỉnh Ninh Bình	8,43	9,00	9,91	10,51	12,25
Tỉnh Thanh Hóa	4,77	5,29	6,06	6,40	6,99
Tỉnh Nghệ An	6,60	7,28	7,32	7,85	8,40
Tỉnh Hà Tĩnh	5,72	6,31	7,06	7,47	7,68
Tỉnh Quảng Trị	6,62	7,16	7,74	8,00	8,12
Tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Thành phố Huế)	7,32	7,77	8,42	8,77	9,20
Thành phố Đà Nẵng	10,13	10,38	11,25	11,78	12,11
Tỉnh Quảng Ngãi	5,68	5,76	6,28	6,47	6,67
Tỉnh Khánh Hòa	6,67	7,14	7,81	8,01	8,17
Tỉnh Gia Lai	6,16	6,60	7,08	7,19	7,37
Tỉnh Đắk Lắk	6,52	7,13	7,76	7,64	7,67
Tỉnh Lâm Đồng	6,06	6,64	7,40	7,36	7,45
Tỉnh Tây Ninh	4,99	5,63	6,22	6,41	6,54
Tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai)	6,61	7,07	7,70	7,77	7,88
Thành phố Hồ Chí Minh	11,07	11,29	12,69	13,06	13,43
Tỉnh Vĩnh Long	6,28	6,81	7,42	7,57	7,85
Tỉnh Đồng Tháp	4,89	5,83	6,36	6,49	6,67
Tỉnh An Giang	4,78	5,47	6,23	6,38	6,59
Thành phố Cần Thơ	5,98	6,49	7,13	7,21	7,38
Tỉnh Cà Mau	5,49	5,77	6,44	6,75	6,81

Nguồn: Cục Thống kê [54]

PHỤ LỤC 9

Bảng PL9.1. Tổng chi quốc gia cho NC&PT

Chi NC&PT	2015	2017	2019	2021	2023
Tổng chi (tỷ đồng)	18.496	26.368	32.102	36.066	42.784
Tỷ lệ chi/GDP* (%)	0,44	0,52	0,53	0,417	0,418

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật [29, tr. 77]

Bảng PL9.2. Tổng hợp cơ cấu phân bổ chi sự nghiệp KH&CN

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng chi NSNN	Chi sự nghiệp KH&CN	Chi sự nghiệp KH&CN/ NSNN (%)	Ngân sách trung ương - Số tiền	Ngân sách trung ương - Tỷ lệ %	Ngân sách địa phương - Số tiền	Ngân sách địa phương - Tỷ lệ %
2020	1.747.100	12.800	0,73	9.620	75,16	3.180	24,84
2021	1.687.000	10.838	0,64	7.732	71,34	3.106	28,66
2022	1.784.600	12.331	0,69	9.136	74,09	3.195	25,91
2023	2.076.244	12.091	0,58	8.800	72,78	3.291	27,22
2024	2.119.428	10.912	0,51	7.480	68,55	3.432	31,45

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật [29, tr. 25]

PHỤ LỤC 10. CÁC CHỈ SỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA VIỆT NAM

Bảng PL10.1: Thứ hạng đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2020-2025)

Năm	Xếp hạng GII	Xếp hạng đầu vào đổi mới	Xếp hạng đầu ra đổi mới
2020	42	62	38
2021	44	60	38
2022	48	59	41
2023	46	57	40
2024	44	53	36
2025	44	50	37

Nguồn: WIPO (2025) [333]

Bảng PL10.2: So sánh thứ hạng các trụ cột GII của Việt Nam qua các năm từ 2015 - 2025

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	(vị trí/141 nền kinh tế)	(vị trí/128 nền kinh tế)	(vị trí/127 nền kinh tế)	(vị trí /126 nền kinh tế)	(vị trí /129 nền kinh tế)	(vị trí /131 nền kinh tế)	(vị trí /132 nền kinh tế)	(vị trí /132 nền kinh tế)	(vị trí /132 nền kinh tế)	(vị trí /133 nền kinh tế)	(vị trí /139 nền kinh tế)
Nhóm chỉ số đầu vào của ĐMST	78	79	71	65	63	62	60	59	57	53	50
1. Thể chế	101	93	87	78	81	83	83	51	48	58	59
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	78	74	70	66	61	79	79	80	71	73	70
3. Cơ sở hạ tầng	88	90	77	78	82	73	79	71	70	56	56
4. Trình độ phát triển của thị trường	67	64	34	33	29	34	22	43	49	43	43
5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	40	72	73	66	69	39	47	50	49	46	45
Nhóm chỉ số đầu ra của ĐMST	39	42	38	41	37	38	38	41	40	36	37
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	28	39	28	35	27	37	41	52	48	44	39
7. Sản phẩm sáng tạo	62	52	52	46	47	38	42	35	36	34	34
Chỉ số ĐMST	52	59	47	45	42	42	44	48	46	44	44

Nguồn: GII 2015-2025, WIPO, dẫn theo Cục Thông tin, Thống kê, Bộ Khoa học và Công nghệ (2025) [57]

Bảng PL10.3: So sánh xếp hạng GII 2015-2025 của các nước ASEAN được xếp hạng

Các nước ASEAN được xếp hạng	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Singapore	7	6	7	5	8	8	8	7	5	4	5
Malaysia	32	35	37	35	35	33	36	36	36	33	34
Thái Lan	55	52	51	44	43	44	43	43	43	41	45
Việt Nam	52	59	47	45	42	42	44	48	46	44	44
Philippines	83	74	73	73	54	50	51	59	56	53	50
Indonesia	97	88	87	85	85	85	87	75	61	54	55
Brunei			71	67	71	71	82	92	87	88	88
Campuchia	91	95	101	98	98	110	109	97	101	103	100
Lào						113	117	112	110	111	109
Myanmar	Chưa được xếp hạng					129	127	116		125	122

Nguồn: WIPO, Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GI) giai đoạn 2015-2025, dẫn theo Cục Thông tin, Thống kê, Bộ Khoa học và Công nghệ (2025) [57]

PHỤ LỤC 11. CÁC CHỈ SỐ LIÊN QUAN ĐẾN KHOẢNG CÁCH SỐ CỦA VIỆT NAM

Bảng PL11.1: Biến động khoảng cách phát triển kinh tế số giữa các địa phương giai đoạn 2021-2025

Nhóm quỹ đạo	2021 (%)	2023 (%)	2025 (%)	Biến động 2021-2025 (điểm %)	Nhận định xu hướng
Dẫn đầu ổn định (Bắc Ninh)	41,06	40,93	46,40	+5,34	Duy trì vị thế số 1, tăng mạnh cuối kỳ
Nhóm dẫn đầu nhưng biến động (Thái Nguyên)	34,78	29,43	29,53	-5,25	Vẫn ở nhóm rất cao nhưng suy giảm mạnh so với đầu kỳ, phụ thuộc FDI
Bứt phá đi lên (Phú Thọ, Hải Phòng, Ninh Bình)	8,43 - 19,62	9,91 - 21,16	12,25 - 22,71	+2,66 đến +6,34	Tăng rõ, trong đó Phú Thọ và Ninh Bình bứt lên mạnh
Tăng dần, mặt bằng trung bình (TP.HCM, Nghệ An, Khánh Hòa, Quảng Trị...)	4,77 - 15,81	6,06 - 16,35	6,54 - 17,34	+1,5 đến +2,36	Tăng tương đối đều nhưng chưa tạo đột phá
Mức thấp, cải thiện chậm (Lai Châu, Sơn La, Cà Mau...)	5,49 - 6,75	6,28 - 7,76	6,43 - 7,97	+0,40 đến +1,4	Mức tăng hạn chế, vẫn thuộc nhóm thấp

Nguồn: *Tính toán và nhận định của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê (2026) [54]*

Bảng PL11.2: So sánh mức độ phát triển (2025) và biến động tỷ trọng kinh tế số giữa các nhóm địa phương (2021-2025)

Nhóm (xét theo 2025)	Số lượng	Tỷ trọng 2021 (%)	Tỷ trọng 2025 (%)	Biến động 2021-2025 (điểm %)	Đặc điểm
Rất cao (>20%)	4	16,37 - 41,06	22,28 - 46,40	-5,25 đến +6,34	Phân hóa nội nhóm lớn, gắn mạnh với công nghiệp công nghệ
Cao (>10-20%)	4	8,43 - 15,81	12,11 - 17,34	+1,53 đến +3,82	Có xu hướng đi lên, gồm các trung tâm đô thị - dịch vụ lớn
Trung bình (7-10%)	18	5,62 - 7,32	7,12 - 9,20	+1,04 đến +1,96	Tăng đều nhưng mức lan tỏa còn vừa phải
Thấp (<7%)	8	4,77 - 6,03	6,43 - 6,99	+0,40 đến +2,22	Cải thiện chậm, vẫn hạn chế về nền tảng phát triển
Tổng	34	-	-	-	-

Nguồn: *Tính toán và nhận định của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê (2026) [54]*

Bảng PL11.3: Phân loại quỹ đạo phát triển kinh tế số giữa các địa phương

Nhóm quỹ đạo	Đặc điểm	Địa phương tiêu biểu
Dẫn đầu ổn định	Duy trì mức rất cao và tiếp tục gia tăng	Bắc Ninh
Dẫn đầu nhưng điều chỉnh giảm	Vẫn ở nhóm đầu nhưng suy giảm so với đầu kỳ	Thái Nguyên
Bứt phá đi lên	Tăng nhanh, cải thiện mạnh vị trí tương đối	Hải Phòng, Phú Thọ, Ninh Bình
Tăng trưởng khá ổn định	Tăng dần, mặt bằng trung bình, đóng vai trò cực tăng trưởng mới	Đà Nẵng, Hà Nội, TP.HCM, Nghệ An, Khánh Hòa, Quảng Trị,...
Tăng chậm, còn bị “kẹt cấu trúc”	Tăng chậm, cải thiện hạn chế, vẫn nằm ở nhóm thấp	Lai Châu, Sơn La, Cà Mau, Quảng Ngãi,...

Nguồn: Tính toán và nhận định của tác giả từ số liệu Cục Thống kê (2026) [54]

Bảng PL11.4: Phân nhóm địa phương theo tỷ trọng kinh tế số trong GRDP năm 2025

Nhóm địa phương	Số lượng	Khoảng giá trị (% GRDP)	Địa phương tiêu biểu
Rất cao (>20%)	4	22,28 - 46,40	Bắc Ninh (46,40%), Thái Nguyên (29,53%), Phú Thọ (22,71%), Hải Phòng (22,28%)
Cao (10-20%)	4	12,11 - 17,34	Hà Nội (17,34%), TP.HCM (13,43%), Ninh Bình (12,25%), Đà Nẵng (12,11%)
Trung bình (7-10%)	18	7,12 - 9,20	Thừa Thiên Huế (9,20%), Nghệ An (8,40%), Khánh Hòa (8,17%), Quảng Trị (8,12%), Cao Bằng (7,97%), Điện Biên (7,91%), Đồng Nai (7,88%), Vĩnh Long (7,85%), Quảng Ninh (7,73%), Hà Tĩnh (7,68%), Đắk Lắk (7,67%), Lâm Đồng (7,45%), Lạng Sơn (7,41%), Tuyên Quang (7,39%), Cần Thơ (7,38%), Gia Lai (7,37%), Hưng Yên (7,16%), Lào Cai (7,12%)
Thấp (<7%)	8	6,43 - 6,99	Thanh Hóa (6,99%), Cà Mau (6,81%), Quảng Ngãi (6,67%), Đồng Tháp (6,67%), An Giang (6,59%), Tây Ninh (6,54%), Sơn La (6,45%), Lai Châu (6,43%)
Tổng	34	-	-

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê (2026) [54]

Bảng PL11.5: Chỉ số phân hóa và tập trung kinh tế số giữa các địa phương năm 2025

Chỉ tiêu	Giá trị
Cao nhất (Bắc Ninh)	46,40%
Thấp nhất (Lai Châu)	6,43%
Cả nước	14,02%
Hệ số phân hóa (DDR)	7,22 lần
Hệ số tập trung (DCI)	3,31 lần
Hệ số biến thiên (CV)	0,75

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê (2026) [54]

Trong đó:

- Hệ số phân hóa kinh tế số (Digital Disparity Ratio - DDR) được xác định bằng tỷ lệ giữa địa phương có tỷ trọng kinh tế số cao nhất và địa phương có tỷ trọng thấp nhất, phản ánh mức chênh lệch cực trị trong phân bố không gian của kinh tế số.

- Hệ số tập trung kinh tế số (Digital Concentration Index - DCI) phản ánh mức độ tập trung tương đối của cực phát triển số lớn nhất so với mặt bằng chung cả nước, được tính bằng tỷ lệ giữa địa phương có tỷ trọng kinh tế số cao nhất và tỷ trọng cả nước.

- Hệ số biến thiên (Coefficient of Variation - CV) phản ánh mức độ phân tán tương đối của dữ liệu xung quanh giá trị trung bình, qua đó cung cấp một thước đo ổn định hơn về mức độ chênh lệch giữa các địa phương.

Công thức tính toán cụ thể như sau:

$$DDR = \frac{Max_i}{Min_i} = \frac{46,40}{6,43} = 7,22$$
$$DCI = \frac{Max_i}{\bar{X}_{national}} = \frac{46,40}{14,02} = 3,31$$

Trong đó, Max_i và Min_i lần lượt là giá trị cao nhất và thấp nhất của tỷ trọng kinh tế số giữa các địa phương; $\bar{X}_{national} = 14,02$ (%) là tỷ trọng của kinh tế số trong GDP năm 2025.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng DDR về bản chất là một chỉ số tỷ lệ cực trị (extreme ratio), do đó có độ nhạy cao đối với các giá trị ngoại lệ. Trong bối cảnh Việt Nam, một số địa phương như Bắc Ninh có tỷ trọng kinh tế số rất cao do đặc thù tập trung các doanh nghiệp FDI công nghệ lớn, có thể làm gia tăng giá trị DDR và phản ánh mức chênh lệch lớn hơn so với phân bố chung.

Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ phân tán của dữ liệu một cách ổn định hơn, nghiên cứu bổ sung hệ số biến thiên (Coefficient of Variation - CV) như một chỉ số đo lường phân tán tương đối. Hệ số này được xác định theo công thức:

$$CV = \frac{\sigma}{\bar{X}_{sample}}$$

Trong đó σ là độ lệch chuẩn và $\bar{X}_{sample}$ là giá trị trung bình của tỷ trọng kinh tế số giữa các địa phương trong nghiên cứu (34 địa phương). Độ lệch chuẩn được tính theo công thức:

$$\sigma = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{X}_{sample})^2}{n}}$$

với x_i là tỷ trọng kinh tế số của địa phương thứ i và $n = 34$

Kết quả tính toán cho thấy:

$$\bar{X}_{sample} \approx 10,85\%, \sigma \approx 8,14$$

từ đó:

$$CV = \frac{8,14}{10,85} \approx 0,75$$

PHỤ LỤC 12. PHỎNG VẤN SÂU CHUYÊN GIA

Phụ lục 12.1. Danh mục chuyên gia tham gia phỏng vấn sâu

Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2026 nhằm thu thập dữ liệu định tính phục vụ nghiên cứu luận án. Đối tượng phỏng vấn bao gồm các nhà khoa học, chuyên gia chính sách, nhà quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực chính trị học, quản trị quốc gia, kinh tế số, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Kết quả phỏng vấn được sử dụng để kiểm chứng khung lý luận, bổ sung cơ sở thực tiễn và đối chiếu với các kết quả nghiên cứu của luận án.

Bảng PL12.1. Danh mục chuyên gia tham gia phỏng vấn sâu

STT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị công tác	Nhóm chuyên gia
1	GS.TS. Detlef Briesen	Đại học Justus Liebig Giessen (Đức), Cố vấn DAAD tại Việt Nam	Chuyên gia quốc tế
2	TS. Jonathan Pincus	Giám đốc Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright	Chuyên gia quốc tế
3	Anh hùng Lao động Thái Hương	Nhà sáng lập, Chủ tịch Hội đồng Chiến lược Tập đoàn TH; Phó Chủ tịch Hiệp hội Dữ liệu Quốc gia	Chuyên gia thực tiễn
4	GS.TSKH. Phan Xuân Sơn	Viện trưởng Viện Chính trị, Hành chính và Chính sách công, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chuyên gia tư vấn cấp cao của Hội đồng Lý luận Trung ương	Chính trị học
5	TS. Nguyễn Sĩ Dũng	Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội	Chính trị học, quản trị công
6	Đại sứ Vũ Quang Minh	Nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Anh (kiêm nhiệm Ireland), Campuchia, Cộng hòa Liên bang Đức	Đối ngoại, hợp tác quốc tế
7	GS.TS. Hoàng Văn Cường	Đại biểu Quốc hội Khóa XIV & XV, Phó Chủ tịch Hội đồng Giáo sư Nhà nước, Phó Chủ tịch Hội Khoa học kinh tế Việt Nam	Kinh tế học thể chế
8	TS. Lê Xuân Nghĩa	Thành viên Hội đồng Tư vấn Chính sách Tài chính - Tiền tệ Quốc gia	Kinh tế vĩ mô
9	GS.TSKH. Hồ Tú Bảo	Giám đốc Phòng thí nghiệm Khoa học dữ liệu của Viện Nghiên cứu Cao cấp về Toán (VIASM), Giáo sư tại Viện Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Nhật Bản, Thành viên Hội đồng tư vấn quốc gia về Khoa học, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số quốc gia	Khoa học, công nghệ
10	TS. Võ Trí Thành	Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược Thương hiệu và Cạnh tranh	Kinh tế phát triển
11	PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyến	Trưởng Khoa Pháp luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Hà Nội	Pháp luật
12	GS.TS. Vũ Công Giao	Giảng viên Trường Đại học Luật Hà Nội, nguyên Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu quyền con người - quyền công dân, Trường Đại học Luật, ĐHQG Hà Nội	Thể chế, chính sách
13	ThS. Trần Thị Thu Hà	Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý nhà nước

STT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị công tác	Nhóm chuyên gia
14	ThS. Phạm Thị Hiền	Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Tài chính	Kinh tế, Chính sách công
15	Ông Trương Gia Bảo	Chủ tịch Liên minh Phát triển Nguồn lực Công nghiệp Bán dẫn Việt Nam (SEVINA), Phó Chủ tịch Ủy ban Phát triển Công nghiệp Bán dẫn Việt Nam (VSID), Chủ tịch Liên Chi hội Quảng cáo và Nội dung số Việt Nam (VDAA), Phó Chủ tịch Trung tâm Quản lý Tài sản số TSS	Hiệp hội, Doanh nghiệp
16	Bà Nguyễn Thu Phương	Giám đốc Chiến lược, Tập đoàn Kinh tế số Việt Nam	Doanh nghiệp
17	Ông Lưu Quốc Yên	Phó Giám đốc Chiến lược, Tập đoàn CEO	Doanh nghiệp

Phụ lục 12.2. Nguyên tắc xây dựng câu hỏi phỏng vấn sâu

Các câu hỏi phỏng vấn được xây dựng theo phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc (semi-structured interview), bám sát khung lý luận và bảy phương diện vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số được xây dựng trong luận án.

Phụ lục 12.3. Quy trình thực hiện, xử lý và phân tích dữ liệu phỏng vấn

Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện theo khung câu hỏi bán cấu trúc, trong đó đa số các câu hỏi chung được sử dụng để bảo đảm khả năng đối chiếu giữa các cuộc phỏng vấn, đồng thời nội dung và thứ tự câu hỏi được điều chỉnh phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, vị trí công tác và kinh nghiệm thực tiễn của từng người trả lời. Thông tin về thời gian, hình thức thực hiện và phương thức lưu giữ nội dung của từng cuộc phỏng vấn được ghi nhận cùng với mã phỏng vấn tương ứng.

Đối với các cuộc phỏng vấn trực tiếp hoặc trực tuyến, việc ghi âm được thực hiện khi có sự đồng ý của người tham gia; trường hợp không ghi âm, người nghiên cứu tiến hành ghi chép trong và ngay sau cuộc phỏng vấn. Đối với các cuộc phỏng vấn thực hiện bằng văn bản, bản trả lời gốc được lưu giữ làm căn cứ kiểm tra và đối chiếu. Nội dung sau khi được chuyển thành văn bản được rà soát với bản ghi âm, bản ghi chép hoặc văn bản trả lời ban đầu và có xác nhận cuối cùng của người trả lời phỏng vấn.

Quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện qua các bước: (i) Chuẩn hóa và đọc lại toàn bộ nội dung phỏng vấn; (ii) Xác định các đơn vị thông tin có ý nghĩa đối với câu hỏi nghiên cứu; (iii) Phân loại ý kiến theo bảy phương diện trong khung phân tích của luận án; (iv) Bổ sung các chủ đề mới phát sinh từ dữ liệu; (v) So sánh ý kiến giữa các nhóm người trả lời; (vi) Đối chiếu với văn kiện, số liệu thống kê và các kết quả nghiên cứu khác; (vii) Lựa chọn các ý kiến tiêu biểu để trích dẫn hoặc tổng hợp trong luận án.

Ở cấp độ mã hóa diễn dịch, dữ liệu được phân loại theo các chủ đề, gồm: Định hướng chiến lược và mô hình tăng trưởng; thể chế; hạ tầng số và dữ liệu; công nghệ và đổi mới sáng tạo; nguồn nhân lực số; phát triển bao trùm và công bằng xã hội; chủ quyền số và an ninh kinh tế số. Ở cấp độ mã hóa quy nạp, nghiên cứu tiếp tục nhận diện những chủ đề nổi lên từ nội dung phỏng vấn như năng lực tổ chức thực thi, cơ chế điều phối liên ngành, trách nhiệm giải trình, quản trị dựa trên dữ liệu, quan hệ giữa Nhà

nước với thị trường và xã hội, quyền lực nền tảng, sự phụ thuộc công nghệ và năng lực tự chủ chiến lược quốc gia.

Các ý kiến khác biệt hoặc trái chiều không bị loại bỏ chỉ vì không phù hợp với xu hướng chung. Thay vào đó, chúng được xem xét trong bối cảnh chuyên môn, kinh nghiệm, vị trí công tác và góc nhìn của từng người trả lời; đồng thời được kiểm chứng chéo với các nguồn dữ liệu khác. Trường hợp chưa có đủ cơ sở để xác định tính phổ biến hoặc độ tin cậy của một nhận định, ý kiến đó chỉ được sử dụng với tư cách là quan điểm tham khảo và không được khái quát thành kết luận chung của luận án.

Nội dung phỏng vấn được biên tập ở mức độ kỹ thuật nhằm sửa lỗi chính tả, loại bỏ từ đệm, câu lặp và chuẩn hóa cách trình bày, nhưng không làm thay đổi nội dung, quan điểm hoặc sắc thái đánh giá của người trả lời. Đối với các cuộc phỏng vấn bằng tiếng nước ngoài, nội dung được trình bày song ngữ; bản dịch tiếng Việt được đối chiếu với nguyên bản nhằm bảo đảm sự tương đương về ý nghĩa.

Việc công khai danh tính, chức danh và toàn văn nội dung trả lời được thực hiện trên cơ sở sự đồng thuận của người tham gia. Những nội dung mà người trả lời không đồng ý công khai hoặc yêu cầu giới hạn phạm vi sử dụng được lược bỏ, ẩn danh hoặc không đưa vào luận án. Một số người tham gia là đồng nghiệp hoặc cộng sự nghiên cứu của tác giả; các ý kiến này được xử lý theo cùng một quy trình mã hóa, phân tích và kiểm chứng như các cuộc phỏng vấn khác, không được ưu tiên hoặc mặc nhiên coi là có giá trị cao hơn những nguồn dữ liệu còn lại.

Phụ lục 12.4. Nội dung và kết quả phỏng vấn sâu

Phụ lục này trình bày nội dung các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện trong quá trình nghiên cứu luận án. Các cuộc phỏng vấn được sắp xếp theo mã từ PVS01 đến PVS17 và trình bày thống nhất theo cấu trúc hỏi - đáp. Đối với các chuyên gia quốc tế, nội dung được trình bày song ngữ bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Việc biên tập, chuẩn hóa và công khai nội dung phỏng vấn được thực hiện theo các nguyên tắc trình bày tại Phụ lục 12.3.

Kết quả phỏng vấn được sử dụng như nguồn dữ liệu nghiên cứu định tính, phục vụ các mục đích: Kiểm chứng và hoàn thiện khung lý luận của luận án; Đối chiếu với kết quả phân tích thực trạng; Bổ sung luận cứ khoa học cho việc xây dựng các quan điểm và giải pháp; Làm rõ các nhận định, phát hiện nghiên cứu dưới góc nhìn của các chuyên gia, nhà quản lý và doanh nghiệp.

Bảng PL12.2. Danh mục mã hóa các cuộc phỏng vấn sâu

STT	Tên cuộc phỏng vấn	Chuyên gia	Mã
1	Phỏng vấn sâu chuyên gia 01	GS.TS. Detlef Briesen	PVS01
2	Phỏng vấn sâu chuyên gia 02	TS. Jonathan Pincus	PVS02
3	Phỏng vấn sâu chuyên gia 03	Anh hùng Lao động Thái Hương	PVS03
4	Phỏng vấn sâu chuyên gia 04	GS.TSKH. Phan Xuân Sơn	PVS04
5	Phỏng vấn sâu chuyên gia 05	TS. Nguyễn Sĩ Dũng	PVS05
6	Phỏng vấn sâu chuyên gia 06	Đại sứ Vũ Quang Minh	PVS06

STT	Tên cuộc phỏng vấn	Chuyên gia	Mã
7	Phỏng vấn sâu chuyên gia 07	GS.TS. Hoàng Văn Cường	PVS07
8	Phỏng vấn sâu chuyên gia 08	TS. Lê Xuân Nghĩa	PVS08
9	Phỏng vấn sâu chuyên gia 09	GS.TSKH. Hồ Tú Bảo	PVS09
10	Phỏng vấn sâu chuyên gia 10	TS. Võ Trí Thành	PVS10
11	Phỏng vấn sâu chuyên gia 11	PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyền	PVS11
12	Phỏng vấn sâu chuyên gia 12	GS.TS. Vũ Công Giao	PVS12
13	Phỏng vấn sâu chuyên gia 13	ThS. Trần Thị Thu Hà	PVS13
14	Phỏng vấn sâu chuyên gia 14	ThS. Phạm Thị Hiền	PVS14
15	Phỏng vấn sâu doanh nghiệp 15	Ông Trương Gia Bảo	PVS15
16	Phỏng vấn sâu doanh nghiệp 16	Bà Nguyễn Thu Phương	PVS16
17	Phỏng vấn sâu doanh nghiệp 17	Ông Lưu Quốc Yên	PVS17

Chỉ dẫn tra cứu toàn văn kết quả phỏng vấn sâu

Toàn văn 17 cuộc phỏng vấn sâu được tập hợp trong tài liệu “*Tư liệu phỏng vấn sâu chuyên gia*”, kèm theo luận án “*Vai trò của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay*”. Các cuộc phỏng vấn được sắp xếp theo mã PVS01-PVS17 và trình bày theo cấu trúc hỏi - đáp. Đối với các cuộc phỏng vấn bằng tiếng Anh, tài liệu gồm nguyên bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt. Việc xử lý, biên tập và sử dụng tư liệu tuân theo các nguyên tắc trình bày tại *Phụ lục 12.3*.

Mã phỏng vấn được sử dụng thống nhất trong nội dung luận án, danh mục dưới đây và tập tư liệu kèm theo. Kết quả phân tích, tổng hợp và các ý kiến được lựa chọn trích dẫn được trình bày trong các chương của luận án; toàn văn hỏi - đáp được lưu trong tập tư liệu để phục vụ việc tra cứu và đối chiếu.

Thông tin truy cập tập tư liệu phỏng vấn sâu

Người đọc có thể tra cứu toàn văn từng cuộc phỏng vấn theo mã tương ứng trong tài liệu điện tử dưới đây. Khi đọc bản điện tử, có thể nhấn vào đường dẫn hoặc hình mã QR; khi sử dụng bản in, có thể quét mã QR để truy cập tài liệu.

Tên tài liệu: Tư liệu phỏng vấn sâu chuyên gia.

Tác giả luận án và người thực hiện phỏng vấn: Nguyễn Thành Công.

Phiên bản hoàn chỉnh ngày: 26 tháng 8 năm 2026.

Đường dẫn truy cập: <https://vnshort.com/LLCa>



QR Code